TV HVBCTT
M.VL3197/09

DAGOBERT D. RUNES

TRÊN 1000 TRIẾT GIA, TRÀO LƯU, TRƯỜNG PHÁI

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

TỪ CỔ ĐẠI ĐẾN CẬN HIỆN ĐẠI

VĂN HÓA
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

DAGOBERT D.
RUNES

Người dịch: Phạm Văn Liễn

Lịch sử TRIẾT HỌC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ & TUYÊN TRUYỀN
3197 - 2009

Từ cổ đại đến cận hiện đại

Trên 1.000 triết gia, trào lưu, trường phái

Hơn 950 chân dung, hình ảnh, tranh, tượng, bản thảo viết tay và hình minh họa

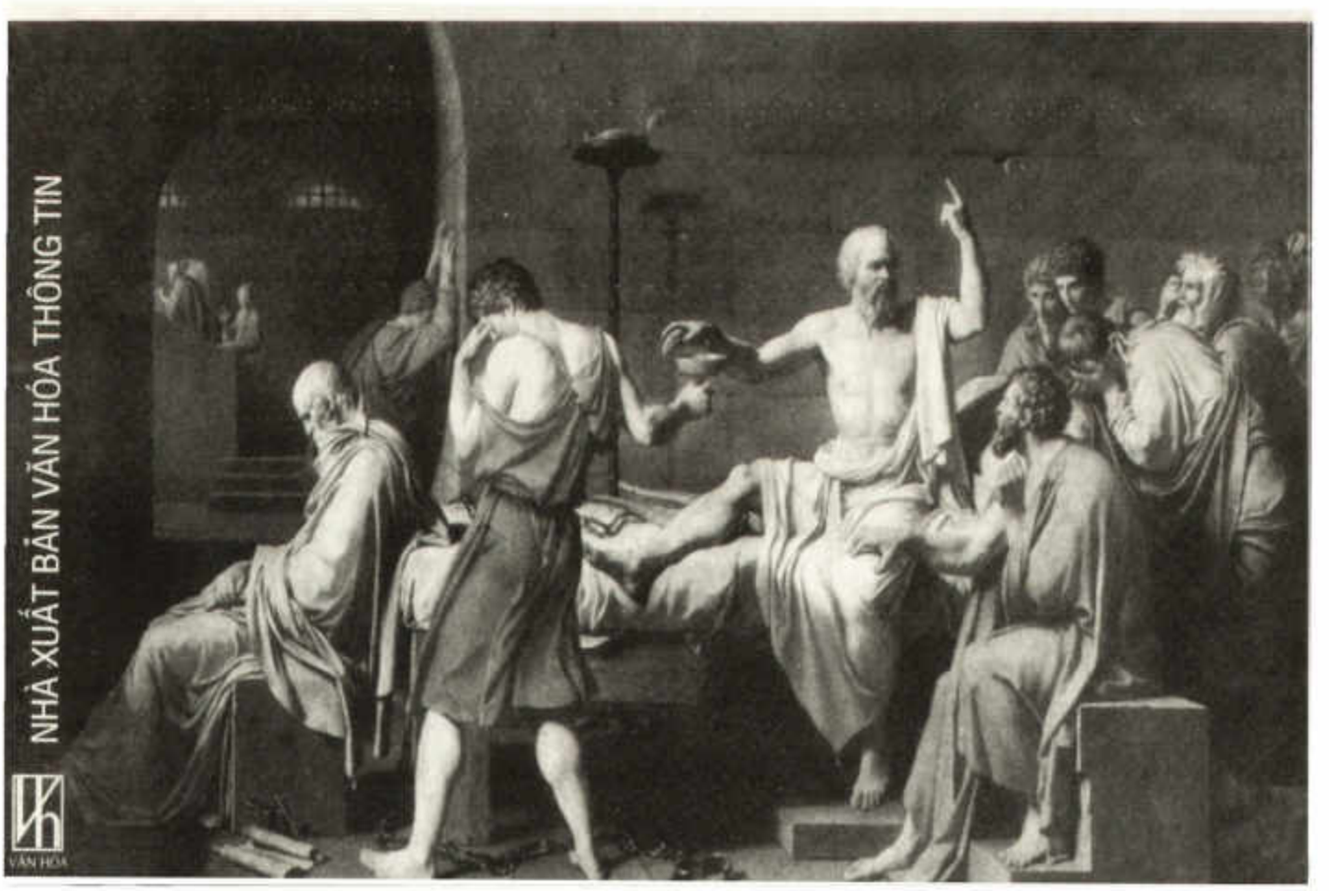

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Mục lục

- Triết học, con người và đạo đức 7
- Do Thái giáo 13
- Nhà chú giải, người tuân thủ pháp điển, bí pháp gia 25
- Con người đó Spinoza 56
- Do Thái giáo trong thế giới ngày nay 66
- Trong cái nôi của tư tưởng Ấn Độ 76
- Tác phẩm kinh điển của Ấn Độ 83
- Thực hành Yoga 88
- Triết học của dân tộc thần tiên 96
- Vinh quang cổ Hy Lạp 107
- Pythagoras 115
- Socrates 118
- Plato 123
- Aristotle 128
- Tinh thần Athens 134

- Tư tưởng Hy Lạp trong lãnh thổ La Mã 160
- Kỷ nguyên tối tăm của tri thức. Những người Kitô giáo ban đầu 172
- Tiến sĩ kinh viện 182
- Các nhà nghiên cứu nhân văn 212
- Thời kỳ cải cách 233
- Thế giới Hồi giáo 239
- Các triết gia cổ điển ở Pháp 250
- Các triết gia đạo đức và không tưởng Pháp 269
- Các triết gia bách khoa 285
- Cuộc cách mạng Pháp 290
- Các triết gia của đệ tam cộng hòa Pháp 293
- Hai triết gia Tây Ban Nha 311
- Nước Ý mới 314
- Những vĩ nhân của những nước nhỏ 324
- Các triết gia cổ điển Anh 328
- Shakespeare, nhà soạn kịch và nghiên cứu nhân văn 342
- Thiên tài Newton 343
- Các thần dân Anh quốc 346
- Các triết gia xã hội Anh quốc 351
- Darwin và thuyết tiến hóa 364
- Thời kỳ nở hoa của Anh quốc hiện đại 370
- Thi sĩ, triết gia, khoa học gia Đức 389
- Triết gia cổ điển của Đức 404
- Những nhà tâm lý học kiêm nhà giáo dục 429
- Kỷ nguyên khai hoa kết quả 448
- Thế kỷ vĩ đại của Nga 485
- Các kế hoạch gia cộng sản 498
- Sự phục sinh của tân thế giới 509
- Những vị quốc phụ 515
- Lincoln, hiền nhân và tiên tri 529
- Thời kỳ trưởng thành của triết học Hoa Kỳ 532

TRIẾT HỌC, CON NGƯỜI VÀ ĐẠO ĐỨC

ĐÔI LỜI GỞI ĐỘC GIẢ

Cũng như mọi lời tựa, lời tựa này được viết ra sau khi đã soạn xong cuốn sách, chứ không phải viết ra vào lúc ban đầu. Nhìn lại sau một cuộc hành trình, tất nhiên là nhanh chóng, qua những nẻo đường chính và phụ của triết học, ta có ước vọng muốn giải quyết vô số những ấn tượng và kinh nghiệm trong một hình thức phán đoán nhất định nào đó.

Cái thế giới siêu hình học này, nơi có một dân số quá phức tạp và bất đồng là gì?.

Có vua, người ăn mày, tội nhân, đấng thánh, tu sĩ, giáo sư, thợ đóng giầy, nhà duy mỹ, nhà vật lý học và kẻ lang thang, tất cả đều khao khát cái không thể biết được. Dĩ nhiên là ta chỉ có thể phán đoán triết học qua những người nói về hay viết về triết học. Có thể rằng những triết gia uyên thâm nhất trong tất cả các triết gia chưa bao giờ thốt ra một lời giáng phúc về những gì đã làm cho họ xúc động sâu xa nhất.

Đối với những người muốn tìm trong triết học một giải pháp cho các vấn đề theo phương pháp luận khoa học, tôi có thể thấy chưa có một khoa học gia thành danh nào áp dụng một giải pháp như thế bao giờ. Các khoa học gia có vẻ đi theo đường lối của chính họ, mỗi khi chính trị gia và giáo sĩ cho phép họ làm như vậy.

Lịch sử những sáng kiến khoa học và kỹ thuật không thể cung cấp một manh mối nào chứng thực ảnh hưởng của phương pháp luận triết học trong việc hình thành vô số những khám phá của họ. Nhiều thành tựu khoa học- thí dụ, trong những lãnh vực, điện, y học, hóa học là do những nhà khoa học thực nghiệm, những người trong suốt đời họ chưa bao giờ mở một cuốn khái luận triết học ra xem. Một vài nhà vật lý học hiện đại đã đạt đến vinh quang, có tên tuổi trong lĩnh vực riêng của họ, đã nghĩ về vấn đề siêu hình, nhưng chỉ như là một vấn đề tô điểm thêm mà thôi.

Nếu muốn tìm trong triết học chìa khóa cho những chân lý thần học, tôi

KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC

- ***Khổng giáo***

Điều gì mình không muốn người khác làm cho mình thì cũng đừng làm cho người khác (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân)

Thế kỷ VI Tr.CN

- ***Phật giáo***

Đừng làm tổn thương người khác bằng những gì làm mình tổn thương

Thế kỷ V Tr.CN

- ***Kỳ Na giáo***

Trong hạnh phúc và đau khổ, trong niềm vui và nỗi đau, phải coi mọi tạo vật như chính mình. Do đó, phải tự kiềm chế đừng gây cho mọi tạo vật khác những tổn thương mà chính mình không muốn phải chịu đựng.

Thế kỷ V Tr.CN

- ***Bái hỏa giáo***

Đừng làm cho người khác những gì không tốt đối với chính mình.

Thế kỷ V Tr.CN

- ***Ngoại giáo cổ điển***

Tôi có thể làm cho người khác những gì tôi muốn họ làm cho tôi

Platon – Thế kỷ IV Tr.CN

- ***Ấn giáo***

Đừng đem những gì gây đau khổ cho ngươi mà làm cho người khác.

Mahabharata – Thế kỷ III Tr.CN

- ***Do Thái giáo***

Đừng làm cho bạn ngươi những gì ngươi ghét

Giáo sĩ Hillel – Thế kỷ I

- ***Kitô giáo***

Hãy làm cho người khác bất cứ điều gì ngươi muốn người khác làm cho ngươi.

Jesus ở Nazareth – Thế kỷ I

- ***Đạo Sik***

Hãy đối xử với người khác như đối xử với chính mình

- Thế kỷ XVI

Đây có lẽ là những mệnh đề luân lý xưa nhất có tính phổ biến rõ rệt.

chỉ có thể đưa ra đây lời phát biểu này: Qua suốt lịch sử của thế giới phương Tây và phương Đông, triết học thường phục vụ như là người hầu gái cho thần học, nhưng chưa bao giờ là mối quan hệ ngược lại. Những người Maimonide và Aquinas đã dùng chủ thuyết Aristotle để ủng hộ các giáo lý của họ, cũng như Philo Judaeus và Albertus Magnus đã dùng Plato. Dĩ nhiên, điều đó cũng đúng cho các nhà triết học Ả Rập phục vụ học thuyết Mohammed và các tác giả sách Upanishad phục vụ Ấn giáo vậy. Các sách Vedanta luôn luôn noi theo kinh Vệ đà với những lễ nghi rắc rối – chưa bao giờ theo một đường lối nào khác.

Nếu muốn tìm trong triết học một giải pháp cho những vấn đề xã hội và chính trị, tôi có thể nói, chỉ nhìn thoáng qua những sự kiện tinh thần của quá khứ cũng thấy rõ rằng triết học đã được các nhà cải cách cũng như những kẻ phản động, những kẻ thoán đoạt, cũng như những nhà tư tưởng truyền thống, vua chúa và nhà chinh phục sử dụng như là "nhân tố căn bản" để làm cho những hành động xấu xa và sai trái có vẻ như là đã được Thượng đế an bài hay nhằm phục vụ hạnh phúc của mọi người.

Còn với Philip và Alexander, như lời mở đầu cho những cuộc chinh phục đẫm máu của họ, Aristotle đã viết một luận đề cảm động về sự phân chia con người thành người tự do và kẻ nô lệ của Thượng đế. Từ Plato đến Hegel, từ Hobbes đến Alexandrov của Stalin, có

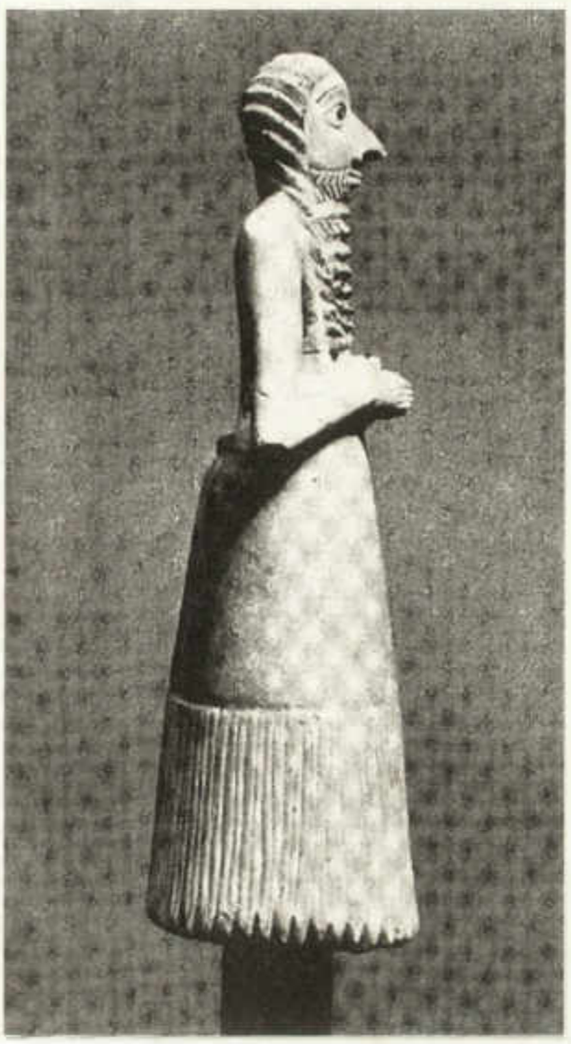

Người sùng bái Sumeri, Iraq, 2600 Tr.CN, thạch cao cẩn vỏ ốc
(Viện Bảo tàng nghệ thuật chính quốc)

cả một bức tường thành siêu hình học khổng lồ biện hộ cho những hành động chính trị tàn bạo của những ân nhân cầm vương trượng của họ!

Plato và Aristotle cho rằng chế độ nô lệ, là một biện pháp của Đấng quan phòng. Đối với hai ông, người hèn mọn tương đương với người phục dịch âm thầm của giới quý tộc giàu sang, có văn hóa và hung hăng. Hai kẻ thù chính này của sự bình đẳng xã hội đã thống trị vương quốc siêu hình học trong hai ngàn năm. Chỉ khi loại bỏ những hệ thống của họ, xã hội mới bắt đầu có sự bình đẳng, tuy rằng, người ta vẫn còn hoài tưởng đến thế giới trong mơ hậu Socrates.

Một trong những nhà hiền triết Hebrew kể lại câu chuyện của một ông vua xấu xa đã được một trong những quân sư của mình khuyên bảo, nên thương xót những nạn nhân của ông vì lịch sử có thể bôi đen hình ảnh của ông. Ông vua ấy trả lời: "Người chép sử của ta sẽ viết lịch sử của ta. Ta không cho phép lịch sử tự viết ra" – và vị vua đáng khinh ấy đã có lý đến thế nào! Đã biết bao nhiêu lần các triết gia đưa ra những biện luận để bào chữa cho những hành vi xấu xa của các bạo Chúa, cho sự thất vọng của nhân dân và cho những sự mê tín trong tôn giáo, chẳng những trong sự cướp phá châu Á của Alexander đại đế, mà cả trong sự cướp phá châu Âu của Hitler, khi Heidegger, nhà sáng lập thuyết hiện sinh đương thời viết những tác phẩm thâm thúy ca ngợi chủ nghĩa Quốc xã. Còn hơn là sự trùng hợp rằng một nhà hiện sinh chủ nghĩa lớn khác, Sartre, một môn đồ và người kế nghiệp của

Đền thờ của người Inca, Peru

Heidegger, là người chống đối dữ dội chủ nghĩa độc tài gieo rắc những cánh hoa siêu hình học xinh đẹp trên những con đường bùn lầy đi từ vinh quang đến những trại tập trung khổ sai.

Vậy thì triết học là gì? Bỏ ra ngoài tất cả những sự che đậy khoa học, chính trị, xã hội học và thần học, mục đích thực của triết học là gì? Trong con người nào, chúng ta cũng có thể tìm thấy tính chất đích thực của triết học, được nhân cách hóa. Theo ý tôi có ba người đã đến được gần nhất tảng đá khôn ngoan là Solomon, vị quân Vương, Socrates người lang thang, và Spinoza, người nổi loạn.

Luật Hammurabi, bia đá Bazan, ở Babylon
(Bảo tàng Louvre)

Ba người này, mỗi người theo cách riêng của mình, đã thử nghiệm con đường tự do nội tâm, chưa một lần đi chệch khỏi đường lối của bất cứ giáo hội nào hay mục đích của giáo hội, không có mục đích phục vụ cho riêng ai mà chỉ nghe theo tiếng nói của lương tâm mình.

Chính tiếng nói tĩnh mịch này của lương tâm con người được coi như là nữ thần độc nhất còn lại trên thế giới và đó là chất liệu độc nhất làm cho đời sống có ý nghĩa hơn, giữa những quốc gia man rợ và những dân tộc vị kỷ.

Chính lương tâm bên trong này đã coi con người chỉ là một dạng trong đại dương vô tận hiện hữu. Và từ nhận thức này – nói theo từ ngữ của hiền nhân – đã coi con người chỉ là hơi thở của gió, hoa trái của tình yêu nhân loại, tình yêu ấy không gì khác hơn là sự hiểu rõ con người, trong quan hệ của con người với vũ trụ. Một nhận thức như thế và tình yêu như thế giống hệt nhau.

Triết học không là gì khác hơn là sự định hướng con người trong vũ trụ và từ định hướng này nảy sinh lòng nhân hậu, sự bao dung và sự đại lượng. Đó là những nền tảng của một giáo lý đích thực. Ngoài những nhiệm vụ đạo đức đơn giản này, chẳng có gì xảy ra trong lĩnh vực triết học.

Triết học là đạo đức, hay nó chẳng là gì cả.

Hình mô phỏng Zarathustra truyền thống

Bảng luật Assyri, thế kỷ 14, đất sét
(Viện Bảo tàng Cận đông, Berlin)

Vì trang sách có giới hạn, chúng tôi đã không thể kết nạp một số triết gia mà chúng tôi coi là kém quan trọng hơn những triết gia được bàn đến trong sách này.

Chúng tôi đã có nhiều nỗ lực để có được chân dung nguyên bản của các triết gia, nhưng trong nhiều trường hợp, cần phải đáp ứng những cách trình bày truyền thống và ngay cả không có thật. Các dân tộc Hebrew và Moslem đặc biệt chống lại việc vẽ hình các nhân vật, và trong cách vẽ chân dung của người Trung Hoa, hầu như không thể phân biệt giữa cái thật và cái tưởng tượng ra.

Lăng tẩm truyền thống của Zarathustra, gần Persepolis
(Thế kỷ thứ 5 Tr.CN)

Chúng tôi đưa ra cuốn sách này với hy vọng rằng việc nhìn thấy các gương mặt và một số nơi cư ngụ của các triết gia sẽ kích thích việc nghiên cứu các kinh sách của họ.

Chúng tôi cũng cám ơn nhiều học viện, nhất là các thư viện Âu châu và châu Á, các viện bảo tàng và trường đại học đã hợp tác trong việc cung cấp các bản sao chép và ảnh chụp mà họ có.

Vì đây là lần xuất bản đầu tiên, chúng tôi hoan nghênh sự đóng góp ý kiến của những học giả và các học viên cho những lần xuất bản sau này.

Tác giả

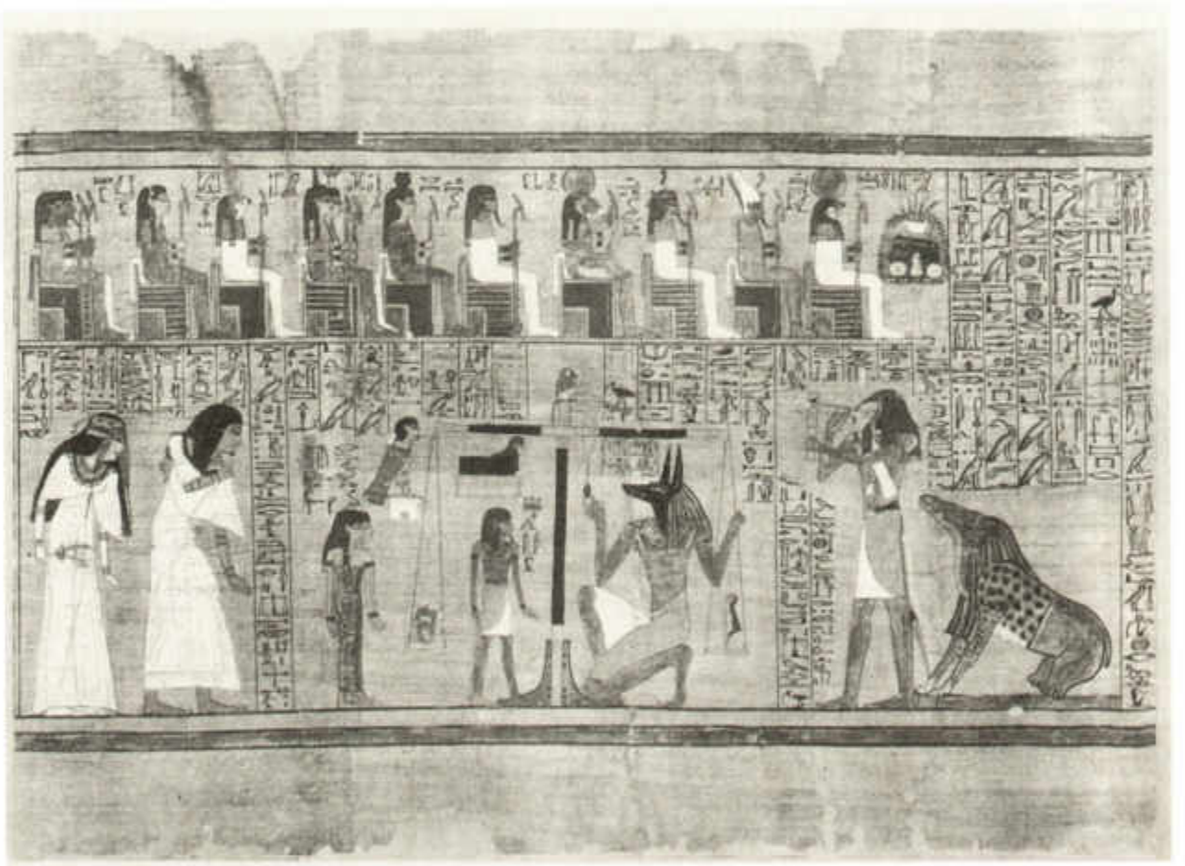

Cân linh hồn trong phòng xử án của thần Osiris, trong cuốn sách Tử kinh của Ai cập
(Viện Bảo tàng Anh)

DO THÁI GIÁO

Nếu triết học là sự tìm kiếm những chuẩn mực đạo đức chung thì ta chỉ có thể giả định một cách hợp lý rằng ta sẽ tìm thấy nguồn gốc của triết học cổ đại trong trào lưu các tư tưởng tôn giáo xưa. Quả thật, trong một thời kỳ 3000 năm và hơn nữa, triết học không những chỉ đi song song với tôn giáo mà còn trộn lẫn với thần học đến độ ta có thể nói rằng cho đến thế kỷ thứ 16 của kỷ nguyên chúng ta, không có triết học nào không có thần học; ngay cả trong 300 năm mới đây, triết học chưa bao giờ ngừng rút tỉa những kho tàng phong phú của tư tưởng tôn giáo.

Vì thế, triết học, sự yêu mến khôn ngoan hay sự tìm kiếm những nguyên tắc đạo đức, vẫn cứ tồn tại kết hợp mật thiết những tư tưởng tôn giáo trầm mặc thuở xa xưa. Mặt khác, lịch sử cũng cho thấy người ta có thể đứng trên đỉnh cao tri thức khoa học mà vẫn có khả năng cảm nhận những xúc cảm đạo đức như một người nguyên thủy mọi rợ chặt chân kẻ thù để ăn tối. Tuy nhiên, trong thế giới phương Tây vẫn có nhiều người tin rằng lịch sử triết học bắt đầu từ Thales ở Miletus và những người bạn của ông. Những người đã cố giải thích thành phần cấu tạo của vật chất một cách ngây thơ và vụng về. Những tiểu luận ban đầu này về vật lý và hóa học không thể gọi là triết học đúng nghĩa. Những tiểu luận ấy phải được xếp vào hạng tiểu luận khoa học, và có vị trí trong lịch sử khoa học. Từ thượng cổ cho đến ngày nay, khoa học đã đi theo một đường lối độc lập với triết học. Những khoa học gia lớn từ thời Euclid đến các nhà vật lý học nguyên tử, nhìn chung không phải là

Đây là vùng Ur khi Abraham bắt đầu cuộc hành trình vất vả đến Canaan.

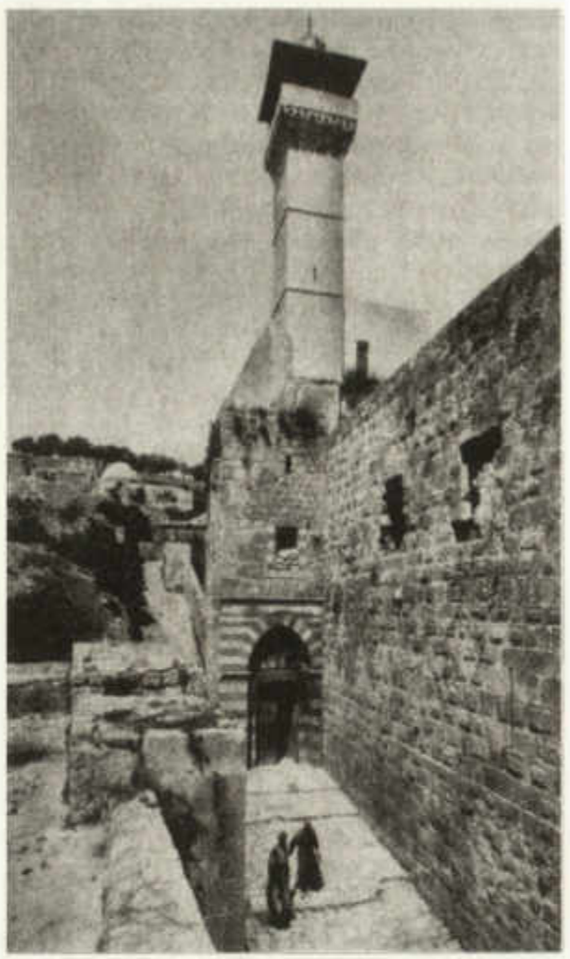

Mộ phần của Abraham ở Hebron

triết gia, mặc dù một số ít người trong họ đã lướt nhẹ qua lĩnh vực ấy như những người không chuyên môn. Tương tự như thế, nhiều triết gia lớn, từ Socrates đến Bergson, đều không phải là khoa học gia, mặc dù đôi khi họ cũng viết về một lĩnh vực khoa học nào đó như những người có học nhưng không chuyên môn.

Triết học là sự nghiên cứu những nguyên tắc đạo đức và với tư cách đó họ đã và sẽ còn được nhiều người hâm mộ trong mọi nhóm người văn minh, trong mọi quốc gia, đẳng cấp và nghề nghiệp. Phạm vi sách này minh họa đặc tính bao quát của triết học không những về mặt địa lý mà cả về mặt xã hội. Trong khi ngày nay, triết học bị hạn định trong nhà trường và có thể gặp nguy cơ (như một số người cảm thấy) bị thu gọn thành một phiên bản vĩnh viễn của các giáo sư và sinh viên đại học, trong quá khứ triết học đã sống trong lòng toàn thể xã hội. Tìm ra khởi đầu của một phong trào riêng hay một khoa học riêng, ở một thời điểm nào đó là chuyện hết sức khó vì ta có khuynh hướng nhầm lẫn giữa những dữ kiện mà chúng ta có trong tay với toàn bộ lịch sử. Nói cách khác, nếu văn bản sớm nhất mà ta tìm được có tuổi đời là 7000 năm, chúng ta có khuynh hướng nói rằng bản mẫu tự bắt đầu có từ 7000 năm trước.

Thêm vào khó khăn này có sự khó khăn liên quan đến những ý niệm và thành kiến truyền thống. Chúng ta có thói quen cho rằng các phong trào văn hóa xuất phát ở nơi nào đó trong thế giới phương Tây dù rằng mọi sự kiện đều nói lên rằng không phải như thế. Mặc dù chúng ta không có một trang viết về triết học, bản in và các giấy tờ có giá trị nào ở châu Âu trước thế kỷ 6 Tr.CN, ta cũng cứ cho rằng triết học khởi đầu ở Hy Lạp; mặc dù có rất nhiều tác phẩm triết học được trước tác ở châu Á trước kỷ nguyên Socrates hàng trăm năm.

Có cả một thế giới triết học ở Ấn Độ, Trung Quốc và Israel trong khi châu Âu vẫn còn ở trong trạng thái man rợ.

Do đó ta sẽ khởi đầu sách này bằng triết học của một trong ba nước ấy.

Israel, vì những nguyên tắc đạo đức của Israel rất quen thuộc đối với chúng ta, và vì những nguyên tắc ấy đã được bảo lưu sáng sủa hơn trong suốt dòng lịch sử của họ. Các sách Vua Solomon vào năm 1000 là một trong những thí dụ tốt nhất về sự nghiên cứu tập trung hóa các nguyên tắc đạo đức.

Ta không thể xác định các tư tưởng của Solomon đã được bảo lưu trong hình thức đầu tiên của nó được bao nhiêu lâu, cũng không thể xác định tư tưởng của Solomon đã được nhập vào sách chú giải Kinh thánh từ lúc nào.

Chúng ta có trước mặt những tác phẩm của vị vĩ nhân này, người đã lừng danh khắp thế giới trong thời sinh tiền. Chúng ta tìm thấy những vết tích về danh tiếng của vĩ nhân ấy trong các câu chuyện thần tiên của Ấn Độ, của Ba Tư và của cả vùng Trung Đông; và triết học của con người này không ngừng chỉ đường dẫn lối cho thế hệ chúng ta và cho cả thế giới này từ đầu này đến đầu kia.

Vua Solomon không có nỗ lực nào để trình bày các tư tưởng của ông như là những đóng góp đầu tiên cho môn học về hạnh kiểm và cách ăn ở của con người. Đúng hơn, ông chỉ nhấn mạnh đến sự khôn ngoan của các Quốc phụ, những giáo lý của Do Thái giáo.

Theo truyền thuyết, nguồn mạch của Do Thái giáo được truy nguyên từ đời Mose, hoàng tử Ai cập, nhưng chắc chắn là đã có một sách Lề luật Torah, hay sách hướng dẫn, trước Mose. Có lẽ một ngày nào đó chúng ta sẽ tìm được bằng chứng rõ ràng hơn về những giáo lý của Abraham và những người đã đoàn kết dân tộc Israel lại với nhau từ thời Ur cho đến thời Jericho.

Đã có nhiều thay đổi xảy đến trong những trước tác triết học của dân tộc Israel từ những đêm trong sa mạc của Abraham đến những bài bình luận của các triết gia Do Thái hiện đại. Nhưng trong tất cả các trước tác này, tinh thần trách nhiệm luân lý của con người đối với đồng loại vẫn còn sống mãi như đã biểu hiện trong ba tác phẩm chính, - sách Lề luật, sách Pháp điển (Talmud), sách Bí pháp (Cabbalah). Thật ra, cuốn cuối cùng của bộ sách này, có nghĩa là truyền thống, vẫn còn là một cuốn sách chưa viết xong.

Từ khi quân Babylon phá hủy thành Jerusalem, vào thế kỷ 6 trước kỷ nguyên của chúng ta, Israel chưa lúc nào được hoàn toàn giải thoát khỏi tay những kẻ chinh phục và những kẻ ngoại xâm, và dân tộc ấy đã phải chịu áp lực độc ác nhất là phải từ bỏ mối

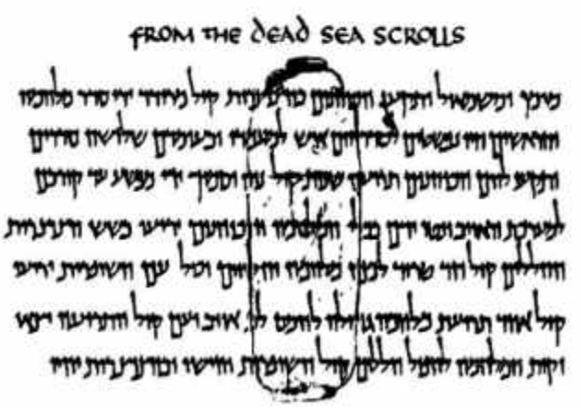

Bản sao một phần trong sách "Chiến tranh giữa những người con của ánh sáng, và những người con của bóng tối"

(Nhã ý của Phòng triển lãm Rina, Jerusalem)

liên hệ của họ với những giáo lý Do Thái. Họ đã phải chịu đựng, những đau khổ trong tay những người láng giềng Kitô giáo của họ, nhưng họ đã không đi chệch ra ngoài nguyên tắc căn bản của họ cho rằng Đức Chúa là độc nhất vô nhị và bổn phận chính của con người là tuân giữ những giáo lí của Người, và chỉ của Người mà thôi.

Dĩ nhiên một đức tin như thế, cũng như là sự bách hại kèm theo, phải phản ánh trong triết học của dân tộc Do Thái.

SÁCH LỄ LUẬT (TORAH)

Trong tiếng Hebrơ, từ Torah có nghĩa đen là giáo huấn, hay hướng dẫn, đã được các tiên tri và hiền nhân xưa dùng theo nghĩa này.

Trước khi Đền thánh ở Jerusalem bị phá hủy lần thứ nhất, người Hebrơ hiểu sách Lề luật là những kinh sách được gán cho Mose. Ít lâu sau thời Đền thánh bị phá hủy lần thứ nhì, bản chỉnh lục quy điển cuối cùng được thực hiện ở Jamnia, vào khoảng 100 năm sau CN, dẫn đến hình thức hiện nay của Kinh thánh, như đã được các giáo sĩ thế kỷ 19, gọi là phái Masorte, điển chế vào thế kỷ 17.

Kinh thánh Hebrơ như ta thấy trong những bản văn ngày nay là một tuyển tập gồm 39 tập, được thừa nhận 22 tập, phần lớn được viết bằng tiếng Hebrơ, một số ít viết bằng tiếng Aramaic (Những đoạn kinh lạ lùng đáng ngờ được viết bằng tiếng Hy Lạp cũng như tiếng Hebrơ). Khó có thể nghi ngờ rằng những kinh sách này đã được viết ra trong khoảng thời gian trải dài hơn 1000 năm. Một phần lớn hơn người ta thường tưởng, được viết dưới hình thức thi ca và ngạn ngữ. Theo nghĩa này thì ta phải coi sách Lề luật như là một trong những sưu tập văn chương thuần túy lớn nhất của thế giới.

Sách chủ yếu gồm năm loại tài liệu:

(1) Những truyện kể huyền thoại, thường có ảnh hưởng rất xa đến các nhà văn châu Á, như là ở Ấn Độ và Ba Tư.

(2) Những sách lịch sử (có độ chính xác, như các kết quả từ khảo cổ học gần đây cho thấy).

(3) Những luật lệ có khuynh hướng chuộng nghi thức với 613 giáo lệnh và những điều cấm đoán về đồ ăn thường ngày, môi trường sống, hôn nhân, việc phụng tự, lễ hy sinh và thủ tục hợp pháp.

(4) Những bài thuyết giáo, tiên đoán về những vấn đề chính trị và xã hội thường ngày.

(5) Những công trình triết học và thơ văn.

Làm ơn nói cho tôi biết có nơi nào, hay ở thời nào, có một bộ sách khác giống như bộ sách này, mà tác động

đã làm bốc lửa những miền đất từ sông Nil đến sông Euphrat, hơn 3000 năm trước, –ngọn lửa không bao giờ ngừng đốt cháy trong cả 3 thiên niên kỷ và nhảy vọt từ lục địa này qua lục địa kia, từ người này sang người kia, từ trái tim này sang trái tim kia.

Hãy chỉ cho tôi một ngôi làng có người và tôi sẽ tìm thấy đâu đó trong làng ấy, dấu vết ngọn lửa của Mose, dù là trong một cuốn sách, một nhà nguyện, một họa phẩm, một tượng điêu khắc nhỏ, một đoạn nhạc hay hồi ức về một câu cách ngôn khôn ngoan của Solomon, vua trên các vua. Ngay cả ở những nơi sách Lề Luật đã bị báng bổ và dân tộc của nó đã bị xóa bỏ, bạn cũng sẽ thấy đống tro tàn của Israel vẫn còn le lói để nhắc nhở người kém trí nhớ rằng, sách Lề luật không thể bị lãng quên, cũng như không thể bị ném qua một bên. Nếu như có ai có ý định làm như thế, người ấy sẽ phải xé toạc hàng ngàn cuốn sách từ hàng ngàn giá sách, phá bỏ hàng ngàn pho tượng và bức họa chân dung từ hàng ngàn vách tường, hàng ngàn đền đài và nhà thờ, từ hết miền đất này đến miền đất kia. Từ hàng ngàn năm qua, con người từ đông sang tây, đã lớn lên và nảy nở trong hơi thở của sách Lề luật. Những ca khúc của các hiền nhân, nhận được cảm hứng đã phản ánh trong các thi nhân, kịch sĩ, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà thơ ngụ ngôn, nhà thuyết pháp, chính khách, nhà làm luật, triết gia, và con người nói chung, mãi mãi đi tìm công lý.

Những thú bản Kinh thánh lâu đời nhất bằng tiếng Hy lạp còn giữ được.

*Bên trên: **Những mảnh sách Đệ nhị luật thế kỷ 2, tr.CN.***

*Bên dưới: **Kinh thánh của Thánh Gioan, thế kỷ 2.***

Nếu đã bao giờ có một quyển sách làm rung chuyển cả thế giới thì chính là cuốn sách đó. Chính là vì sách Lề luật này mà Chúa Giêsu đã nói "Ta đến để làm tròn lề luật chứ không phải để phá hủy lề luật" và cũng vì sách lề luật này mà Mohammed đã gọi người Hebrơ là dân tộc của sách Lề luật.

Người ta đã viết quá nhiều về chủ đề ai là tác giả của nhiều sách kinh thánh, nên chắc chắn rằng tôi không muốn thêm gì vào những điều đã được bình luận. Không có chút nghi ngờ nào rằng sự uy nghiêm của Mose xuất hiện trong mỗi trang sách gán cho ông cũng

như sự khôn ngoan của Vua Solomon xuất hiện trong những sách được đặt theo tên ông và những vần thơ không thể so sánh được của cha ông trong các sách Thánh vịnh.

Ngày nay, vấn đề ba người con lớn nhất của Jacob có phải là những Hoàng tử trong cung điện, như họ đã thực sự là thế, hay chỉ là những người chăn cừu ở trên đồi, cũng chẳng khác gì nhau là mấy.

MOSE - HOÀNG TỬ

Về những giáo lý của hiền nhân vĩ đại nhất trong các hiền nhân Hebrơ này, quá ít đã được truyền lại đến đời chúng ta. Qua cách bố trí thần học và huyền thoại của cuốn sách năm chương, sách ngũ thư, được gán cho Mose, tỏa ra ánh sáng bất khả chế ngự của một đại sư thấm nhuần tinh thần và thị kiến của một cuộc đời tận hiến cho Thiên Chúa, cho dân tộc ông dưới một trật tự xã hội đặt nền tảng trêncông lý, trên sự yêu thương người lân cận và trên kỷ luật tự giác.

Mọi sử liệu còn bảo lưu được đều đề cao nhân cách độc nhất và quý

Mose người ban luật

Một tù nhân người Semit (Do Thái) ở Ai Cập. Hình chạm trên đá của Laxor vào thế kỷ 13

báu của nhà làm luật sâu sắc này, người đã khắc vào bia đá hơi thở và vẻ đẹp của mười điều giáo lệnh Đức Chúa đã ban cho ông – Chúng ta không biết, trong những đoạn văn huyền thoại, lịch sử hay nghi lễ trong các sách của Mose, những đoạn nào do vị Hoàng tử chăn cừu kỳ lạ này viết ra, nhưng sẽ rất buồn cho người đọc Kinh thánh mà không khám phá ra bước chân sấm sét của vĩ nhân hiền lành, hay sầu muộn, lang thang bước đi trong sa mạc này.

Đây là tảng vật bất hủ của sách Lề Luật tặng cho người lãnh đạo không khoan nhượng của mình "Như thế, Mose, người tôi tớ của Đức Chúa, đã chết ở đó trên đất Moab.... ông đã được chôn cất trong thung lũng Moab.... và từ đó không xuất hiện một tiên tri nào ở Israel giống như Mose vĩ đại mà Đức Chúa đã biết rõ.

DAVID - QUÂN VƯƠNG

Cũng giống như Mose, ông cũng là một người chăn cừu, trước khi trở thành nhà lãnh đạo của dân tộc ông. Vị Vua Hebrơ thứ nhì này, người chinh phục Jerusalem và người thống nhất quốc gia Hebrơ, tác giả rực rỡ nhất trong các tác giả của Kinh thánh. Được triệu thỉnh tới triều đình của Vua Saul, khi còn là một thanh niên vì tài âm nhạc của ông.

Khi còn là một cậu bé, ông đã là sát thủ của gấu và sư tử, là một người lính đánh thuê, một thủ lãnh của những kẻ ngoài vòng pháp luật, một anh hùng chói lọi đã đánh gục Goliath, một địch thủ cao thượng, đã hơn một lần tha mạng cho ông vua thù địch với mình, khi ông vua này nằm dưới quyền sinh sát của ông, một tôi tớ thánh thiện của Đức Chúa và, quả thật, cũng là một người rất tội lỗi.

Vua David
(Họa phẩm của Rembrandt)

David là ông vua nhân hậu nhất trong các vua, ông là một người xứng đáng là bậc vương giả.

David tha tội cho Absalom: "...Absalom đến trước mặt Đức vua và cúi mình áp mặt sát đất trước mặt vua, rồi Đức vua hôn Absalom".

SOLOMON, CON CỦA DAVID

Là nhân cách lỗi lạc nhất của kỷ nguyên, thế kỷ 10 tr.CN. Solomon đã đóng dấu ấn của ông lên thế giới của thời ông cũng như của mọi thời sau này. Ông đã triển khai Israel thành một đế quốc tổ chức cao độ, cải cách chính quyền, bảo trợ những chuyến du hành đến Tây Phi và có thể đến cả Ấn Độ, và khuyến khích ngành kiến trúc mà ngay cả ba thiên niên kỷ đã trôi qua cũng không xóa mờ được. Ông đã là một người yêu hòa bình, như tên của ông nói lên, và trong khi sự trù phú là do công ông tạo ra, ông vẫn trung tín với lời cầu xin được phú cho óc phán đoán.

Vị vua trên các vua thiên phú này tận tụy nghiên cứu thiên nhiên sống động, và sự uyên bác của ông rộng lớn đến nỗi khắp nơi và cả trăm thế hệ con người đều biết đến. Trên cả ba lục địa, ta coi ông là một nhà cầm quyền, chẳng những trên con người, mà cả trên các thần linh trong trời đất và dưới nước. Người ta gán cả những

"Vua Solomon", của E. M. Lilien

quyền năng ma lực cho cái cây mang tên ông và có nhiều dòng tu huyền nhiệm coi ông là người sáng lập.

Solomon đã biến Jerusalem thành phố quê hương ông - thành một trung tâm tôn giáo và văn học mà tiếng tăm trải rộng từ Đông sang Tây. Người đứng đầu các nhà uyên bác lớn này người đứng trong chiến xa cũng nhiều như ngồi trước bàn viết đã trở thành biểu tượng của nội dung và tư tưởng, từ Iceland đến Ấn Độ. Bất cứ ở đâu và bất cứ khi nào, người ta nói hay viết về một vị quân vương khôn ngoan, chính là ông mà họ nhắm đến.

Sách Kinh thánh là một tài liệu lớn (nhưng không phải duy nhất) làm cho người ta sững sờ. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên rằng một ngàn năm sau khi ông qua đời, các học giả và thi nhân còn lấy tên ông để đặt tên cho những tác phẩm của mình. Cho dù không phải

Cố thành Jerusalem với Đền thánh (Họa phẩm gốc, ở Roma)

chương nào, hay tiết nào của Kinh thánh, trong văn học Solomon cũng đều do ngòi bút của ông viết ra, tất cả những chương, tiết ấy đều từ con tim và linh hồn ông mà ra cả.

Cánh đồ nát của Babylon, nơi mà từng đoàn người Judea đã bị những người chinh phục lưu đày đến, năm 597 tr.CN. Cyrus, Hoàng đế Ba Tư - người đã chiếm được Babylon, đã chuẩn nhận cho người Hebrơ trở về cố hương vào năm 538 tr.CN, dưới sự lãnh đạo của Ezra.

Dấu ấn bí hiểm của Solomon theo Lemegeton

Tiên tri Isaiah, nhà thần bí học và luân lý học thế kỷ 13
(Bản khắc của Doré)

Ezra tiết lộ nội dung của Luật, sau khi người Judea từ Babylon trở về
(Bản khắc của Doré)

Cảnh quân La Mã dưới thời Titus phá hủy thành Jerusalem và những kho tàng tinh thần vĩ đại của nó

Titus

Đồng tiền giải phóng Bar Kochba với hình ảnh Đền thánh trên tiền

Chân đèn bảy ngọn trong Đền thánh Jerusalem

Bức tường than vãn ở chân Đền thánh Jerusalem

Cảnh Titus phá hủy Đền thánh Roma

Bức họa này của Lilien minh họa niềm hy vọng lâu đời của con cái người Israel, được trở về đất mẹ

NHÀ CHÚ GIẢI, NGƯỜI TUÂN THỦ PHÁP ĐIỂN, BÍ PHÁP GIA

JESUS CON CỦA SIRACH

JESUS, con của SIRACH (Vào khoảng năm 200 tr CN). Từ khi người ta biết đến cuốn sách do Jesus con của Sirach - sáng tác, cuốn sách ấy đã mở mang trí tuệ cho độc giả của mọi thế hệ tiếp theo, mãi cho đến ngày nay. Nó đã củng cố niềm tin cho những người mộ đạo. Nó đã gây ấn tượng tốt cho những độc giả đa nghi bằng niềm tin mãnh liệt của nó. Nó đã gây hứng khởi cho thi nhân, triết gia, chính khách và người bình dân. Trên hết, nó đã được đánh giá là nguồn mạch phong phú của sự khôn ngoan, và là sự thú nhận của một người giàu kinh nghiệm. Mặc dù nó không được chấp nhận trong quy điển Tin Lành và được xếp vào số các kinh sách củaApocrypha, nói chung, nó đã được đánh giá cao như chính Kinh thánh vậy.

Tác giả là người đồng thời với vị tư tế cao cấp Simon II, đã mất vào năm 199 tr CN, và chắc chắn ông không còn sống khi dân Do Thái bị bách hại, trước khi người Maccabee nổi dậy. Ở tuổi niên thiếu, Jesus ben Sirach đã học Kinh thánh và các sách khôn ngoan phổ biến. Rồi một kẻ vu khống đã đe dọa đến sinh mạng của ông và buộc ông phải bỏ trốn khỏi thành phố quê hương ông, nhưng một thời gian sau đó ông được minh oan và sống đến hết đời ở Jerusalem. Trong thời gian lưu vong, ông suy ngẫm về nỗi bất hạnh của mình và quan sát những nỗi thăng trầm của đời người mà những người khác phải chịu đựng. Chính những kinh nghiệm này, chứ không phải những kinh sách ông đã đọc quá nhiều trước đó, đã là chất liệu cho cuốn sách của ông. Ông không phải tư tế, cũng không phải *Sofer* (người giải thích luật tài giỏi) mà chỉ là một người không chuyên môn, hay đọc những bài diễn văn không chuyên môn. Cuốn sách của ông đã được người cháu nội của ông dịch ra tiếng Hy Lạp dưới tựa đề *Wisdom of Jesus the Son of Sirach (Sự khôn ngoan của Jesus, con của Sirach).* Tựa đề tiếng La tinh của cuốn sách là *Ecclesiasticus.* Nó cũng được

dịch ra nhiều ngôn ngữ khác. Bản gốc tiếng Hebrơ đã bị thất lạc. Năm 1896 người ta tìm thấy một vài mảnh của bản gốc ấy trong hầm rượu của một giáo đường Do Thái Ezra ở Cairo. Sau đó, lại có thêm những mảnh khác nhiều đến độ ngày nay 3% của bản gốc vẫn còn tồn tại.

* * *

PHILO JUDAEUS

PHILO JUDAEUS (vào khoảng năm 25 tr.CN đến trước năm 50). Tầm quan trọng của Philo đối với lịch sử triết học, lớn hơn sức mạnh của nhân cách ông hay sự thích đáng của tư tưởng cá nhân ông. Trong khoảng 17 thế kỷ, mọi nhà tư tưởng châu Âu cố ý hay vô tình, bất kể là duy danh hay duy thực, duy tâm hay hay tự nhiên chủ nghĩa, chính thống hay lạc giáo, đều nối bước theo ông và cả những người theo Tân triết học Kinh viện Công giáo ngày nay vẫn còn noi theo ông, chưa kể ảnh hưởng của ông đối với triết học Hồi giáo và Do Thái giáo.

Philo là nhà tư tưởng đầu tiên đã đưa vào nhận thức luận cũng như siêu hình học, vật lý học và đạo đức học vấn đề dung hòa những tư tưởng dựa trên suy đoán với những dữ kiện mặc khải trong Kinh thánh; hay đúng hơn, ông đã lập ra những dữ kiện này, đặc biệt là những đặc tính về Thiên Chúa, con người và thiên nhiên như là chân lý hoàn hảo mà triết gia phải làm dung hòa với những kết quả của tư tưởng họ. Bằng cách này, Philo đã sáng tạo một tình huống tinh thần hoàn toàn không được biết đến trong triết học Hy Lạp ngoại giáo, triết học trong đó người ta không phải coi Kinh thánh như tiêu chuẩn và nguồn gốc sự thật. Sự va chạm của tín

Philo, kiểu vẽ chân dung lâu đời nhất
(Thế kỷ 9, ở Thư viện Quốc gia)

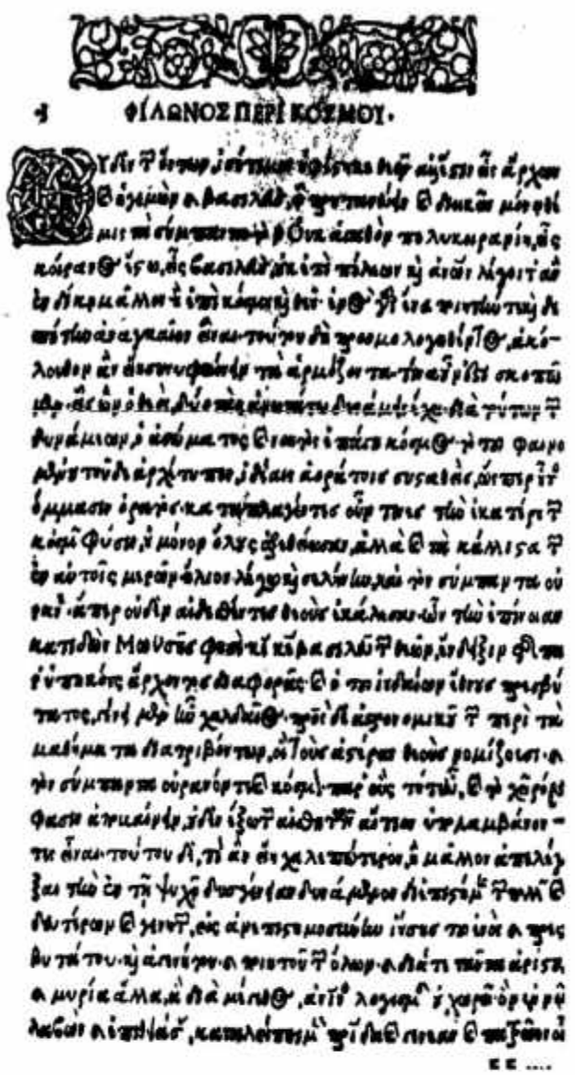

Văn bản ấn loát đầu tiên của Philo (thu gọn)

Philo Judaeus

ngưỡng nơi các thần ngoại giáo với tư tưởng triết học chỉ thỉnh thoảng tạo ra xung đột và hoàn toàn không đáng kể. Niềm tin vào các thần ngoại giáo như là một sự nâng đỡ tích cực cho tư tưởng, như là một nguồn kiến thức, là vấn đề không quan trọng ngay cả khi có một số triết gia dùng các thần như là biểu tượng của những sức mạnh có thể hiểu được bằng những phương pháp suy đoán. Philo đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử triết học, mà những tài liệu lâu đời nhất có thể tìm thấy trong Phúc âm thánh John. Sự triển khai quan trọng của Phúc âm thánh John bắt đầu với các Giáo phụ của Hội thánh bao gồm toàn thể miền Trung Đông và một phần của thời hiện đại, kể cả Descartes. Chính Spinoza, một người Do Thái như Philo, là người đã loại các mặc khải trong Kinh thánh ra khỏi lĩnh vực triết học.

Nhưng không giống như Spinoza, Philo một người đương thời với Đức Giêsu Kitô và thánh Paul vẫn là một người Do Thái trung thành công bố và rao giảng Tin Lành. Ông đã dành phần lớn đời mình cho việc chú giải Ngũ thư và cho việc bảo vệ đức tin Do Thái giáo chống lại sự công kích của những nhà phê bình không phải là người Do Thái bằng cách giải thích bản chất của Do Thái giáo theo những quan điểm lịch sử, triết học, đạo đức và pháp lý. Khi ông được bầu làm người lãnh đạo

sứ quán Do Thái ở Roma, năm 40 sau CN, ông cũng đã cố gắng bênh vực những người đồng giáo chống lại quyền lực độc đoán của Hoàng đế Caligula.

Mặc dù Philo vay mượn rất nhiều ở các triết gia Hy Lạp hệ thống triết học của ông đã đi chệch hẳn ra ngoài những đại cương thuần túy Hy Lạp. Chính học thuyết huyền nhiệm độc thần dạy rằng, tâm trí con người có thể, do trực giác chứ không phải do lý luận, nắm bắt được sự hiện hữu của Thiên Chúa nhưng không nắm bắt được bản chất của Thiên Chúa. Bằng cách này, Philo là người đầu tiên đã phác hoa ra một tâm lý học đức tin.

SÁCH PHÁP ĐIỂN (TALMUD)

Sách Talmud có thể dịch từ tiếng Hebrơ là "Tìm kiếm", là một trong mười công trình văn học có thần tính lớn của thế giới. Cũng như kinh Koran và kinh sách Hậu Judea khác có bản tính thần thiêng, ta không thể hiểu được sách Pháp điển (Talmud) mà không biết đến sách Lề luật (Torah), những cuốn sách lâu đời của Moses. Quả thật, sách Pháp điển chính là sách Lề luật vĩnh cửu hóa.

Hàn lâm viện cổ. Giảng dạy ngoài trời ở Palestine và Babylon trong thời kỳ Pháp điển. Cả thầy lẫn trò đều không mang tập ghi chép, vì tất cả bài học đều phải nhớ thuộc lòng. Bài học là một bài thuyết trình, sau đó các học sinh đặt câu hỏi hay đi vào bàn luận.

Bao lâu Đền thánh Solomon còn đứng sừng sững trên các miền đất dọc theo sông Jordan thì các nghi thức, lễ lạc và sự tuân thủ, phụng tự, giáo lệnh và những điều ngăn cấm còn làm cho sách Lề luật là một tinh thần sống động ở Israel. Sách Lề luật vừa là luật pháp quốc gia và là nguồn mạch của tôn giáo, là sách hướng dẫn cách ăn ở hằng ngày và nền tảng của gia đình và cấu trúc xã hội cho tất cả những người tham gia vào Giao ước.

Nhưng với sự xuất hiện đột ngột của Đế quốc Caesar thù nghịch và hống hách, những bức tường linh thiêng của đền thánh đã sụp đổ dưới

Gamaliel - hậu duệ của Hillel, trưởng gia tôn giáo thế kỷ đầu tiên - với các môn đệ của ông.

những phiến gỗ phá thành của quân La Mã và dân tộc Palestine bị phân tán đến bốn phương trời, để trở thành một dân tộc lang thang phi thường nhất của mọi thời đại. Bị đẩy tới những miền đất xa lạ với những tập quán khác biệt mà họ buộc phải điều chỉnh niềm tin sâu xa của chính mình theo (những tập quán ấy), những người Hebrơ bị phân tán này ở nhiều chỗ, thường hoang mang về việc làm thế nào để có thể trung thành với những điều luật của sách Lề luật, Giao ước của họ với Đức Chúa của họ.

Cả ngàn vấn đề thực tế đã xảy đến cho những người Do Thái trong thế kỷ đầu tiên của CN; những vấn đề liên quan đến kết hôn và ly hôn và những khía cạnh khác của đời sống gia đình; những vấn đề liên quan đến vệ sinh cá nhân và sự thanh khiết trong nghi lễ; liên quan đến luật thế tục và luật lễ nghi, những nghĩa vụ ăn chay và những việc hiến tế; sự tuân thủ các ngày nghỉ và lễ hội, việc tuân giữ ngày Sabbath, việc trị bệnh, việc săn sóc người nghèo, v.v...

Trong một 100 năm và hơn nữa những học giả lỗi lạc đã cố công hình thành một bộ luật mới có thể tái diễn giải những ý niệm của Mose thời xưa cho con cái Israel sống trong thế giới ngoại giáo.

Cuối cùng, ở Palestine thế kỷ thứ 3, dưới sự chủ biên của giáo sĩ Do

Thái Judah còn gọi là "Ông Hoàng", tất cả các sách chú giải Kinh thánh mới được hợp lại trong một bộ sách gồm sáu cuốn gọi là sách *Mishnah*, hay sách "mô phỏng". Bộ sách này đã trở thành cốt lõi của sách Pháp điển (Talmud).

Trong 300 năm sau, sách *Mishnah* đã được bổ sung thêm nhiều bài thảo luận hay phê bình được ghi chép, do các giáo sĩ Babylon cũng như Palestine đóng góp. Một số trong những phần bình luận hay phê bình này có tính tuân thủ pháp luật chặt chẽ, một số có tính triết lý, một số có tính chất văn hóa dân gian, một số có tính ngụ ngôn. Những sách viết sau này, được gọi là *Gemara*, hay "Học vấn", có ý giải thích sách *Mishnah* để độc giả dễ hiểu những đoạn văn khó.

Như thế, trong gần 500 năm các *hakhamim* hay hiền nhân nổi tiếng của Babylon, Jerusalem và những trung tâm Hàn lâm khác đã làm việc để hoàn thành, trước hết là bộ *Mishnah*, rồi đến bộ *Gemara*, cả hai hợp thành sách Pháp điển.

Vào thế kỷ thứ 5, việc soạn thảo bộ Pháp điển đã hoàn tất, nhưng những phần chú giải và phụ lục vẫn không bao giờ chấm dứt, ngay cả đến ngày nay. Trong thời trung cổ, triết gia Maimonide, nhà chú giải Rashi và nhà soạn luật Caro ở trong số những người đã khôi phục việc nghiên cứu sách Pháp điển ở Tây Âu. Nhiều tục ngữ và truyện ngụ ngôn của những nhà thần học sách Pháp điển chuyên nghiệp như Hillel và những người khác, cũng đã trở thành nổi tiếng trong thế giới phi Do Thái.

Các sách trong bộ Pháp điển không đồng đều. Các sách ấy ở trong khoảng từ sự tuân thủ luật pháp nghiêm ngặt đến vẻ đẹp vô song của văn học huyền thoại. Để mượn một câu trong các bậc thầy của chúng ta: "Ai có thể bỏ một cuộc dạo chơi trong rừng vì có một số cây khô và cằn cỗi?".

Một cuộc tranh luận tiêu biểu giữa các tu sĩ và các giáo sĩ
(Tranh khắc trên gỗ)

SÁCH BÍ PHÁP (CABBALAH)

Sách Bí pháp là cuốn sách quan trọng trong văn học Hebrơ. Sách Bí pháp này xuất phát từ những kinh sách truyền thống của văn học giáo sĩ Do Thái trên hơn 1000 năm. Nguồn gốc của sách Bí pháp rất mơ hồ, tác giả của sách không biết chắc là ai hay vô danh, và những hình thức phát biểu của nó thay đổi vì không hay dùng đến.

Cabbalah có nghĩa là "nhận". Tuy nhiên, chỉ có một số ít người nhận được ánh sáng bên trong nhờ đó họ có thể nhìn thấy những ảo ảnh về vĩnh hằng. Những học thuyết bí ẩn về Thiên Chúa chỉ được tiết lộ cho một số người đã được chuẩn bị tinh thần.

Theo một nghĩa, sách Bí pháp là một động tác phản kháng âm thầm của yếu tố huyền nhiệm chống lại thói vụ hình thức, một vai trò mà nó đóng chẳng những trong Do Thái giáo mà cả trong giáo phái Tin Lành, Kitô giáo.

Đề tài chính của sách Bí pháp là Thiên Chúa trước buổi sáng thế và linh hồn người ta sau đó.

Thiên Chúa là *ain soph,* cái vô hạn, mãi mãi sáng tạo; hay theo cách nói của triết gia thần bí cảm nghiệm quan trọng Baruch Spinoza, "*Natura, Naturans*" (Chất sáng tạo vô tận).

Thiên Chúa biểu hiện chính mình trong mười sinh xuất, hay Sephiroth. Những thuộc tính thần thiêng của Thiên Chúa là: Khôn ngoan, Lý trí, Tri thức, Sự vĩ đại, Sức mạnh, Vẻ đẹp, Sự vĩnh hằng, Sự uy nghiêm, Nguyên lý và Sự tối cao (Chokmah, Binah, Daath, Gedulah, Geburah, Tiphereth, Netzach, Hod, Yesod, Malkuth).

Con người là một phần của thế giới được sáng tạo này, nhưng con người cũng được ban cho vinh quang trong những sinh xuất của thiên đường. Con người có thể vén bức màn vô minh và nâng mình lên đến nơi ở của thần linh bằng cách cống hiến đời mình cho Chabad (Khôn ngoan, lý trí, tri thức), ba yếu tố đầu tiên trong những sinh xuất của Thiên Chúa.

Sự yêu mến Thiên Chúa tuyệt vời này siêu thăng hữu thể vật lý và biến

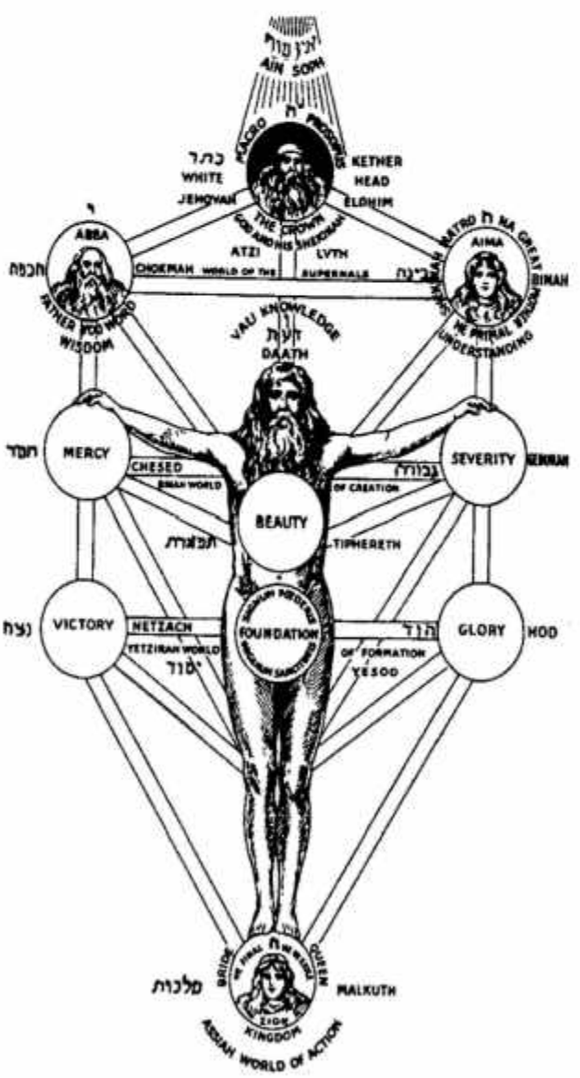

Cây thánh của người Sephiroth

Ẩn dụ của sách Bí pháp

người thường thành Zaddik, người công chính. Người công chính, nhìn thấy dòng suối sáng tạo bên trong mình, sống trong hạnh phúc hoàn hảo của đức tin cơ bản và sự thanh thản. Thân xác người công chính còn ở dưới đất nhưng linh hồn người ấy đã ở trên Thiên đường. Người ấy được hợp nhất với Thiên Chúa trong một sự kết hợp huyền nhiệm mà chỉ người được truyền Bí pháp mới hiểu được(Yihud).

Lại một lần nữa chúng ta liên tưởng đến Spinoza và định lý của ông, "Tình yêu của con người đối với Thiên Chúa và tình yêu của con người đối với con người là một và là như nhau".

Sách Bí pháp, tuy không đưa ra những luật lệ đạo đức hay một hệ thống giới luật nhưng cố hữu là một triết học về đạo đức. Những tài liệu trong sách ấy có thể nhằm vào sự xem xét ý nghĩa tượng trưng của bảng mẫu tự Hebrơ, nó có thể giúp phát triển một ngữ nghĩa học căn cứ vào những chữ đầu trong một từ và những con số; nó có thể liên quan đến sự hóa thân và ma thuật, bùa chú và thuyết thông linh, khoa nghiên cứu ma quỷ, phù phép trừ tà, hay niềm tin vào Chúa cứu thế; Bản chất của sách Bí pháp mãi mãi là sự hợp nhất huyền nhiệm của con người với Thiên Chúa trong những tư tưởng khôn ngoan và những hành động nhân ái.

Văn chương trong sách Bí pháp bắt nguồn từ Palestine và Babylon trong kỷ nguyên hậu Pháp điển. Trong số những sách có phương pháp của thời kỳ ban đầu là Sách Shiur Komah bàn đến những kích thước của Thiên Chúa và sách Sáng thế của Sepher Yetzirah.

Trong thời kỳ trung cổ, trung tâm nghiên cứu sách Bí pháp di chuyển từ miền Trung Đông sang các nước Địa Trung Hải và Đức. Những tác phẩm chính của kỷ nguyên này là Masechet Azilut, một cuốn tiểu luận về xuất phát; Sepher ha-Bahir, sách soi sáng; Sepher ha – Temunah, sách hình tượng; cuối cùng và quan trọng nhất là sách Zohar hay sự Huy hoàng.

Sách Zohar thường được coi là tác phẩm chính của sách Bí pháp. Sách ấy được viết bằng tiếng Aramaic theo kiểu sách chú giải cho sách Lề luật. Sách ấy do Moses ben Shemtov de Leon ở thành Castile soạn ra và xuất bản vào cuối thế kỷ 19. Đó là tác phẩm duy nhất

của nền văn học hậu Pháp điển được nhiều người sử dụng như một cuốn sách gần ngang tầm với sách Lề luật và sách Pháp điển. Sách Zohar đã và còn là sự biểu thị cổ điển của huyền nhiệm học Do Thái. Giống như sách Midrash, sách Zohar được viết theo cách thuyết pháp, theo văn phong Plato và sự nổi bật của những phần đối thoại được gán cho giáo sĩ theo chủ nghĩa Socrates.

Đến thế kỷ 16, trung tâm nghiên cứu Bí pháp lại quay về Palestine đặc biệt là ở thành phố Safed. Những người đại diện quan trọng cho nó là Moses Cordovero, lý thuyết gia sâu sắc của thần bí học; Isaac Luria, Đấng Thánh và môn đệ của ông - Hayim Vital - người đã viết các giáo lí của thầy mình ra giấy.

Trường dạy Bí pháp ở Safed đã trở thành một nguồn cảm hứng lớn cho những phong trào tôn giáo sốt sắng ở Tây Âu trong những thế kỷ sau này. Những phong trào ấy lên đến đỉnh cao nhất trong phong trào khôi phục thuyết huyền nhiệm Do Thái giáo rầm rộ ở thế kỷ 18 và 19, được gọi là phong trào mộ đạo (Chassidism)

Do giáo sĩ Israel Ben Eliezer tức Baal Shem - Tov sáng lập ra (1700-1760), phong trào mộ đạo này dựa trên việc áp dụng các nguyên tắc của sách Bí

Bùa chú dùng để bảo vệ phụ nữ chống lại tà ma trong tuổi ấu thơ
(Trong sưu tập của Hội sử học Do Thái ở Strasbourg)

Golem. Golem là một người hầu bằng đất sét mà giáo sĩ Do Thái của thành Prague đã thổi hơi sống vào. Giáo sĩ này là Judah Loew ben Bezaleel (1520-1609), một tác giả về đạo lý và nghệ thuật thuyết pháp, người đã trở thành nhân vật trung tâm trong huyền thoại Golem

pháp về sự hợp nhất với Thiên Chúa. Phong trào ấy nhấn mạnh đến sự hướng dẫn của Zaddikim người công chính, và sự thông hiệp trực tiếp thường xuyên với thiên đường.

Sách Bí pháp trong mọi đường lối và ngã rẽ đều dựa vào thần học của Schechinah, Thiên Chúa cư ngụ trong con người.

Con người có thể đạt đến Thiên Chúa ngay trong trái tim mình, trong Đức tin của mình.

Con người có thể đạt đến Thiên Chúa trong sự nghiền ngẫm tính cách độc nhất vô nhị và tính vô hạn của Đức Chúa.

Con người có thể đạt đến Thiên Chúa trong những hành động thân ái, vì yêu con người chỉ là yêu Thiên Chúa dưới một dạng khác. Định mệnh con người là thực hành Tikkun để khôi phục sự hài hòa trong thế giới bằng cách gieo rắc ánh sáng của Thiên Chúa đến mọi nơi.

Sách Bí pháp được gọi là tác phẩm văn học đứng hàng thứ ba trong Đức tin Hebrơ sau Kinh thánh và sách Pháp điển. Quả thật, ba sách này chỉ là ba trong một. Và nếu có ai có thể chỉ ra rằng sự khôn ngoan Thiên Chúa không phải luôn luôn hướng dẫn Kinh thánh, thì cũng chẳng có gì khó để đẩy lui bức màn tình cờ có nhiều nếp gấp và nhìn đăm đăm vào vẻ tráng lệ trên trời của cái mãi mãi là Đức tin của Israel.

Tượng đài giáo sĩ Judah Loew; anh hùng trong những chuyện Golem

Sabbatai Zevi (1626-1676)

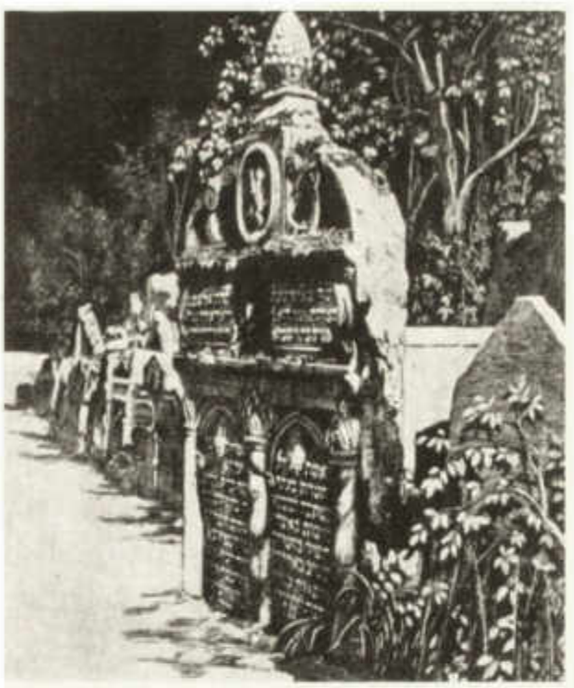

Mộ phần giáo sĩ Loew
(E. M. Lilien)

Nach J. S. da Silva Rosa') von Dr. Heinz Caspari

Sendschreiben der Gemeinde Tiberias an die Gemeinde Modena betr. Sabbatai Z'wi

Thơ của cộng đồng Tiberia gởi cộng đồng Modena liên quan đến Sabbatai Zevi.

Jacob Franck (1726-1791) Đấng cứu thế giả sau Sabbatai Zevi, sau này trở thành người Công giáo.

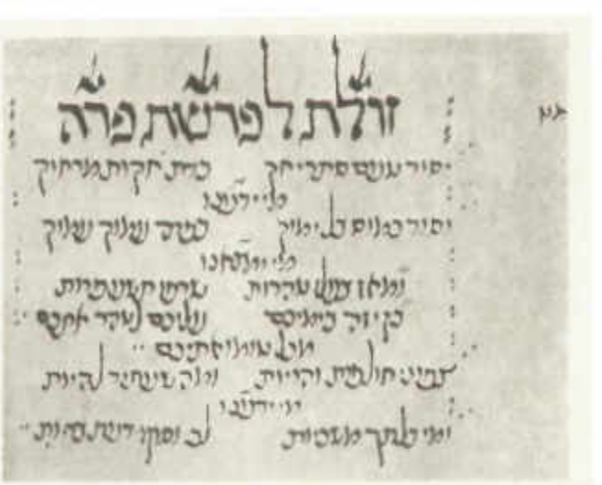

Bản viết bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha
(Thủ bản trong Viện Bảo tàng El Escurial)

SAADIA

SAADIA (892-942), cho đến khi Saadia bắt đầu trình bày các ý tưởng của mình, bầu không khí tinh thần thời đại ông, theo như những người trong thời ông đã phàn nàn như sau:

Người Hồi giáo, người Do Thái giáo, người Kitô giáo và các nhà ma thuật, tất cả họ đều đi trong sai lầm và tăm tối. Trong thế giới chỉ còn có hai hạng người: Một nhóm là những người thông minh nhưng không có Đức tin, còn một nhóm thì có niềm tin nhưng lại thiếu thông minh.

Và do đó, Saadia có mục đích là thuyết giảng không chỉ cho các đồng đạo Do Thái giáo của mình mà cho cả những nhà tư tưởng Hồi giáo và Kitô giáo mà Đức tin không đối lập với lý trí mà chỉ đối lập với giả - lý trí.

Sinh ở Ai Cập, ông được giáo dục tốt trong mọi ngành của văn hóa Ả Rập cũng như trong sự uyên bác của Kinh thánh và sách Pháp điển, Saadia đến Palestine rồi đến Babylon. Ở đó, ông đã hoàn thành công trình quan trọng của mình mà sau này trở thành nền tảng của triết học và khoa học Do Thái. Quen thuộc với triết học Hy Lạp, với những cách trình bày khác nhau của tín điều Kitô giáo, với những học thuyết của người Maniche, của Zoroat và ngay cả với triết học Ấn Độ, Saadia đã triển khai ý tưởng cho rằng Do Thái giáo tương hợp với mọi chân lý, bất kể từ nguồn gốc nào. Trong cách giải thích bản chất tôn giáo, đặc tính của con người và cách quan niệm Thiên Chúa của ông, Saadia chỉ trích vũ trụ học Plato và bác bỏ các học thuyết ngộ đạo. Ông nỗ lực tìm cách hòa giải ý tưởng tự do của con người với ý tưởng biết trước Thiên Chúa bao quát tất cả.

Saadia cũng là một nhà toán học uyên bác và một nhà ngữ văn tài ba, và ông đã soạn ra cuốn tự điển Hebrơ đầu tiên cũng như cuốn sách Kinh Do Thái giáo đầu tiên.

Bản ghi nhớ của Exilarch David ben Zaccai về cuộc bàn cãi về lịch, 921-22 do Saadia soạn ra.

Rashi thành Troyes (Solomon ben Isaac 1040-1105), nhà chú giải sách Talmud uyên bác, những chú thích của ông trong Thánh kinh và sách Talmud hình như đã trở thành một phần của sách này.

Nhà nguyện của Rashi, người tuân thủ pháp điển xuất chúng thời trung cổ.

AL-MUKAMMAS, DAVID IBN MERWAN

AL-MUKAMMAS, DAVID IBN MERWAN chết năm 937. Sinh ở Babylon, tác giả của tác phẩm triết học Do Thái giáo nổi tiếng được biết đến sớm nhất thời trung cổ - một sách chú giải cho sách Sefer Yetzirah (sách Thành lập), chủ yếu nhằm triển khai sách Bí pháp, các bản thảo của al-mukammas đã bị bỏ quên hàng nhiều thế kỷ. Sách Bí pháp được tìm thấy năm 1898 trong thư viện của Sa Hoàng, những mảnh vụn của một tác phẩm khác nói về sự hiệp nhất với Thiên Chúa được tìm thấy trong tầng hầm của một giáo đường Hồi giáo ở Cairo. Al-mukammas đã lập ra ba hạng khoa học: triết học thực hành, triết học lý thuyết và kiến thức về sách Lề luật.

IBN GABIROL, SOLOMON

IBN GABIROL, SOLOMON (Khoảng 1021- khoảng 1058). Từ giữa thế kỷ 12 đến cuối thế kỷ 14, các tu sĩ dòng Đa Minh và dòng Francis đã tranh luận gay gắt về những ý tưởng được phát biểu trong sách Fons Vitae mà tu sĩ Dominicus Gundisalvi, được sự hỗ trợ của một người Do Thái đã

rửa tội, John Hispalensis, đã dịch ra từ tiếng Ả Rập. Tác giả của sách ấy được gọi là Avicebron. Các tu sĩ dòng Francis trong số họ có nhiều triết gia nổi tiếng như Alexander Hales và Duns Scotus, chấp nhận những ý tưởng trong sách đó và sử dụng như một nguồn tư liệu cho những công trình của chính họ, trong khi đa số các tu sĩ Đa Minh kể cả Thomas Aquinas chống đối lại. Tầm quan trọng của Fons Vitae như là một nguồn tài liệu về học thuyết Tân Plato thời trung cổ khó có thể là thổi phồng. Chỉ mãi đến năm 1840, nhà nghiên cứu tư tưởng Đông phương Solomon Munk mới khám phá ra tác giả thật của cuốn sách ấy - đó là Solomon Ibn Gabirol người đến thời điểm đó, chỉ được biết như là một trong những nhà thơ Tây Ban Nha – Do Thái lớn nhất. Tựa đề cuốn sách của Gabirol theo tiếng Hebrơ là Mekor Hayim (Nguồn sống). Cuốn sách này đề cập đến toàn bộ nội dung theo quan điểm đối kháng giữa nội dung và hình thức, đã lập ra một hệ thống cấp bậc cho mọi vật, một sự phân cấp mà ở mỗi cấp bậc cao hơn lại cho thấy mối liên quan hoàn hảo hơn giữa hình thức và nội dung. Gabirol, người vẫn tiếp tục phát biểu niềm tin Do Thái giáo trong thi ca của mình, đã đề cập đến những vấn đề triết học trong công trình nghiên cứu siêu hình học của ông mà không liên hệ gì đến Do Thái giáo *On the Improvement of Moral Qualities (Bàn về sự cải thiện những tính chất đạo đức).*

HIYYA,ABRAHAM BAR

HIYYA, ABRAHAM BAR (Khoảng 1065-1136). Trong khi Kitô giáo và Hồi giáo gặp nhau trên chiến trường, Abraham Bar Hiyya, được đồng bào Do Thái của ông gọi là "Ông Hoàng" và những người bạn không phải Do Thái gọi là Savasorda" (Sự La tinh hóa, tước hiệu Ả Rập của ông là Sahib al Shurta, thị trưởng của một thành phố) kêu gọi, đã đóng góp một phần quan trọng trong việc khởi xướng sự giao lưu tinh thần giữa những đại diện của hai nền văn minh Kitô giáo và Ả Rập, mà không xao nhãng nhiệm vụ chính của ông, tức là việc bênh vực niềm tin Do Thái giáo và dung hòa nó với khoa học và triết học.

Cuốn khái niệm của ông về diện tích và các phép đo – đưa ra những từ khoa học mới và những phương pháp mới để đo diện tích – đã được dịch ra tiếng La tinh dưới nhan đề Liber Embadorum, và nhiều thế kỷ sau vẫn còn là một công trình tiêu chuẩn. Những đóng góp của ông cho toán học, thiên văn học, âm nhạc và quang học đều được các học giả Kitô giáo và Hồi giáo đánh giá cao. Trong cuốn *Hegyon*

Một đường phố trong thành phố cổ Toledo, một trung tâm văn hóa Sephardic.

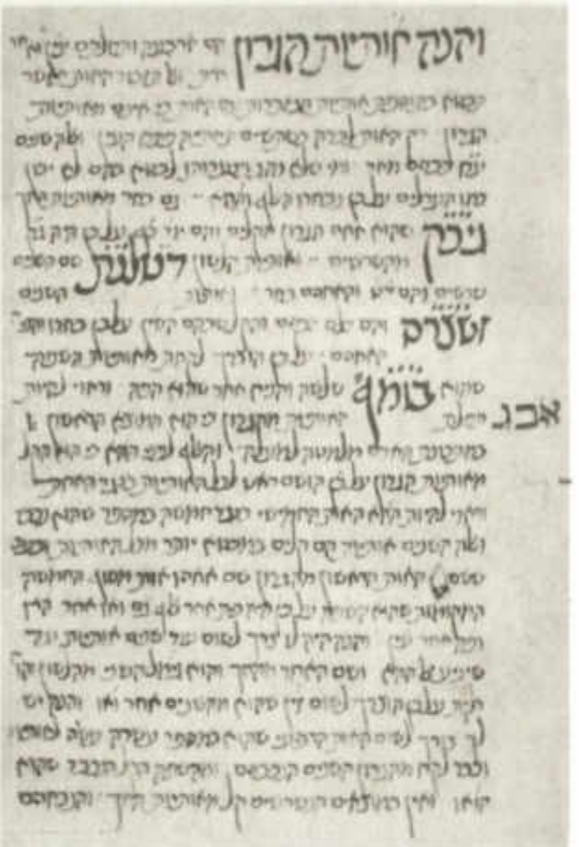

Trang bản thảo trong cuốn Grammatical Excursus Sách xuất hành của Abraham Ibn Ezra.

Hanefesh (Suy nghĩ về linh hồn) của ông, Abraham Bar Hiyya, trong khi trình bày những ý niệm về sáng thế, về định mệnh và cách ăn ở của con người, đã cho thấy rõ một khuynh hướng mạnh về quan niệm đời sống khổ hạnh.

Abraham Ibn Ezra (người Hebrơ – Tây Ban Nha, 1092-1167). Tác giả ca vịnh và triết gia lang thang. Đã du lịch qua nhiều vùng đất phi – Hồi giáo, trở thành người Tây Ban Nha gốc Hebrơ đầu tiên viết bằng tiếng Hebrơ. Đã viết nhiều bài thơ phụng vụ, tác phẩm triết học và cuốn nghiên cứu Ả Rập về thi văn của người Tây Ban Nha – Hebrew.

BAHYA IBN PAKUDA

BAHYA IBN PAKUDA (c.1050). Người ta biết rất ít về đời sống riêng tư của Bahya, ngoại trừ ông là dayyan (thẩm phán trong tòa án giáo sĩ) ở Saragossa cho đến cuối thế kỷ 11. Cuốn sách của ông nhan đề *Hobot ha – Lebatot* (Những bổn phận của con tim) biểu lộ những cảm xúc cá nhân của ông tỉ mỉ hơn là thường thấy ở thời trung cổ, nó mô tả tâm hồn cao thượng, khiêm nhượng và thuần khiết, bình thản của một con người luôn luôn biết ơn Thiên

Chúa, được tình yêu Thiên Chúa thúc đẩy, Bahya coi linh hồn được nâng lên đến Thiên Chúa và được giải thoát khỏi những cảm xúc của đời sống trần tục như là bằng chứng của sự thanh tẩy và hiệp thông với Thiên Chúa như mục tiêu cuối cùng. Tuy thế giáo lý của ông không bao hàm, cũng không đưa tới, trạng thái xuất thần của học thuyết Tân – Plato.

Ông vẫn trung thành với Kinh thánh và sách Pháp điển. Không giống như nhiều trường phái huyền nhiệm khác, ông phân biệt rõ con người với Thiên Chúa. Mặc dù là nhà luân lý tôn giáo, ông dứt khoát đặt sự công chính đạo đức và hành động hợp pháp dưới sự chiêm niệm tôn kính Thiên Chúa vì sự chiêm niệm Thiên Chúa có hiệu quả nhất để khống chế những bản năng và đam mê vị kỷ.

JUDAH HALEVI

JUDAH HALEVI (Vào khoảng 1080 - 1140), thi nhân Do Thái vĩ đại nhất thời trung cổ đã được Heinrich Heine đề cao như là "Cột trụ bốc lửa của ca khúc". Chính Heinrich Heine cũng là một chuyên gia không chối cãi được, đã cảm nhận được qua trung gian một bản dịch Công trình thi ca kiệt tác của Halevi và qua tâm hồn tha thiết của ông. Halevi hát về tình yêu, tình bạn, về đức tính và vẻ đẹp, về Zion và Thiên Chúa. Nhiều thánh vịnh của ông đã là một phần của các sách kinh Do Thái giáo trong mọi nước có một giáo đoàn Do Thái.

Tài liệu viết tay của Judah Halevi

Nhưng Halevi còn là một triết gia quan trọng của tôn giáo. Sách *Kitab Al' Khazari* của ông, viết bằng tiếng Ả Rập và được dịch ra tiếng Hebrơ dưới cái tên là Sefer Ha – Kuzari (sách Khazar), nói về sự cải đạo sang Do Thái giáo của Vua Khazar Bulan II (vào khoảng 740), là sự bênh vực niềm tin Do Thái giáo chống lại những sự công kích của Kitô giáo và Hồi giáo đồng thời là một sự suy niệm thâm trầm về lịch sử Do Thái và một sự phân chia ranh giới sắc nét giữa triết học và tôn giáo. Mối quan hệ mật thiết giữa tôn giáo được mặc khải và lịch sử của dân tộc Do Thái là nét đặc trưng của lập trường Halevi. Ông bảo thủ ý kiến cho rằng Do Thái giáo không tập trung nơi nhân thân của nhà sáng lập như trong các tôn giáo

Một quang cảnh khác của Toledo

Một lá thư bằng tiếng Hebrơ của một người Do Thái Khazar đề năm 950 sau CN, 5 năm trước khi lá thư đến tay Hasdai Ibn Shaprut, tể tướng người Do Thái của quốc vương Hồi giáo ở Tây Ban Nha của Vua Joseph Khazaria. Trong thư đó, có kể lại những biến cố dẫn đến việc cải tạo của người Khazar sang Do Thái giáo và những biến cố diễn ra ở Khazaria trong thế kỷ 10.

của Đức Kitô và của Mohammed, mà là tập trung trong dân tộc đã được ban cho sách Lề luật. Ông còn đi xa hơn nữa khi tuyên bố "Nếu không có người Do Thái nào cả thì cũng không có sách Torah", nhưng ông không hề thần tượng hóa dân tộc ông theo kiểu những người quốc gia chủ nghĩa ngày nay thường làm. Lịch sử Do Thái là công trình của Đấng quan phòng mà ông coi là sự tiếp nối hoạt động sáng thế của Thiên Chúa. Halevi chống đối học thuyết của Aristotle mà ông phiền trách là đã bắt thần tính lệ thuộc vào nhu cầu và là không tương thích với ý niệm về một Thiên Chúa Ngôi vị. Đối với ông, học thuyết của Plato có vẻ thích đáng hơn, vì ông có khuynh hướng coi Thiên Chúa là nguyên lý dạng đã đúc ra nguyên lý chất vĩnh hằng. Tuy nhiên, về căn bản, Halevi vẫn không thích dùng các phạm trù triết học trong những vấn đề liên quan đến tôn giáo, và ông thường tỏ ra không thích triết học và triết gia, mặc dù ông đã chứng tỏ mình là một trong số họ.

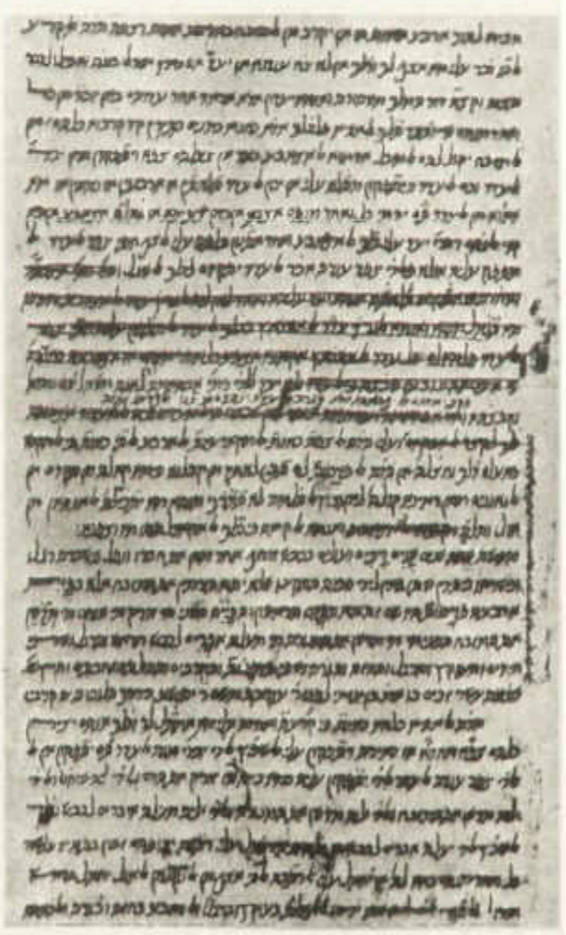

Thủ bút của Maimonides "Perush Hamishnajoth"
(Nhã ý của "Israelitisches Familien blatt". Berlin)

MAIMONIDES (MOSE BEN MAIMON)

MAIMONIDES (Mose Ben Maimon) (1135-1204). Trong những giáo sĩ Hồi giáo cuối thời kỳ trung cổ và những thế kỷ sau đó, có một tục ngữ nói rằng "Từ Moses đến Moses, không có ai giống Mose". Nói đơn giản có nghĩa là Maimonides được coi là nhân vật lớn nhất trong lịch sử Do Thái kể từ người đã ban 10 giáo lệnh cho dân tộc Do Thái.

Quả thực, người ta không thể hiểu được sự phát triển của Do Thái giáo cho đến ngày nay nếu không biết đến các hoạt động của Maimonides như là người soạn thành điển chế luật, phần đoán và chú giải Kinh thánh và sách Pháp điển. Sách Mishnah Torah (sao chép luật) là cuốn sách đầu tiên trình bày Do Thái giáo có phương pháp. "Mục về đức tin của ông đã được hoặc trích dẫn hoặc diễn tả thú vị trong các sách kinh Do Thái hiện đại.

Những tư tưởng triết học của Maimonides không những ảnh hưởng mạnh đến các triết gia Do Thái giáo mà còn đến cả các triết gia Hồi giáo và Kitô giáo.

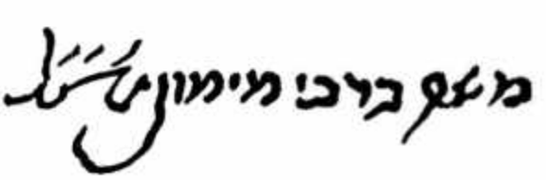

Chữ ký của Moses Maimonides
(Trong thủ bản thế kỷ 12 của thư viện Bodleian ở Oxford)

Chủ ý trong tác phẩm chính của ông, cuốn *Moreh Nebuchim* (Sách hướng dẫn người bối rối, tiếng Ả Rập là Dalalat al Hairin) là để chứng minh rằng các giáo lý của Do Thái giáo hài hòa với những thành quả của tư tưởng triết học và rằng, xa hơn thế, các giáo lý ấy đem đến khả năng tìm ra sự thật mà một mình lý trí không thể đạt đến được. Vì mục đích này, Maimonides ưu tiên sử dụng những tác phẩm của Aristotle ở một phạm vi nhỏ hơn những công trình của Plato. Các triết gia Kitô giáo hăm hở áp dụng học thuyết của Maimonides để bảo vệ chính tôn giáo của mình hay để giải thích những nguyên lý tổng quát William Auvergne, Alexander Hales, Albertus Magnus, Meister Eckhart, Thomas Aquinas, và qua ông, tất cả các người theo học thuyết Thomas hiện đại. Nhà luật học trứ danh Hugo Grotius đã lấy cảm hứng trong những quan điểm của Maimonides về lịch sử tôn giáo.

Sinh ra ở Cordova, Tây Ban Nha, Maimonides đã bị buộc phải di cư lần đầu đến Marốc, rồi sang Ai Cập, nơi ông mưu sinh bằng cách hành nghề y khoa. Trong những luận thuyết y khoa của mình, ông đã nhìn thấy trước những khám phá hiện đại liên quan đến sự đau đớn thể xác do những yếu tố tâm lý, dị ứng, động kinh, hệ thần kinh và cấu tạo cá nhân gây ra. Hầu hết các sách của ông được viết bằng tiếng Ả Rập và sau đó không lâu được dịch ra tiếng Hebrơ và La tinh.

Maimonides trốn sang Marốc năm 1165 để tránh cuộc bách hại tôn giáo. Ông đã viết sách quy tắc ăn kiêng cho Saladin

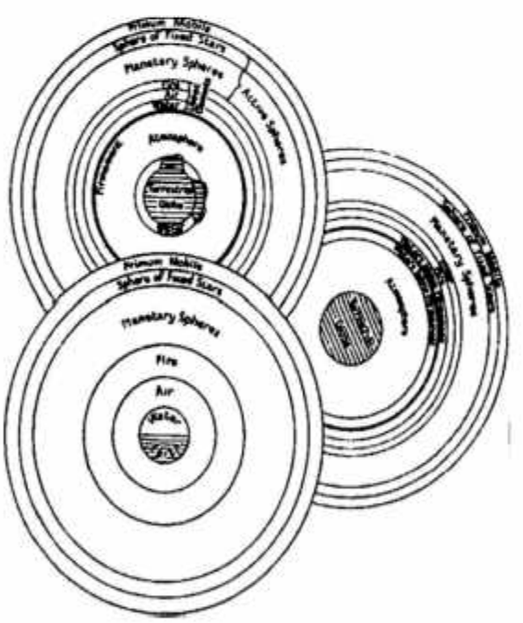

Ba biểu đồ cấu trúc vũ trụ tiêu biểu thời kỳ trung cổ, biểu đồ cao nhất phù hợp với lược đồ của Maimonides. Biểu đồ cuối cùng phù hợp với lược đồ của Dante. Người ta tin rằng mỗi hành tinh, kể cả mặt trời, mặt trăng, đều có một khí quyển hành tinh

שג גאולת עולם תהיה ללויים ישרל שורש את אבי
אמו לוי הרי זה גוזל מלויי אעפ שאינו לוי הואיל והערי
או השרות של לויים גוזל לעולם שרין זה תלוי בסקומות
או ולא בבעלים ולוי שירש את אבי אמו ישרל גוזל כישרל
ולא כלויים שלא נאמר גאולת עולם תהיה ללויים אלא בערי
הלויים כל שבט לוי מווהרין שלא ינחלו בארץ
כנען וכן הן מווהרין שלא ישלו חלק בבוה בשעה שכובשין
את הערים שנאמר לא יהיה לכהני הלויי כל שבט לוי חלק
ונחלה עם ישרל חלק בבוה ונחלה בארץ וכן הוא אומר
בארץ לא תנחל וחלק לא יהיה לך בתוכם בבוה וכן לוי
או כהן שנטל חלק בבוה לוקה ואם נטל נחלה בארץ
מעבירי אותה ממנה יראה לי שאין הרברי אוסרין
אלא בארץ שנברתה עליה ברית לאברהם ליצחק
וליעק וירשה בניה ונתחלקה להם אבל שאר
כל הארצות שכובש מלך ממלכי ישראל
הרי הכהני והלויי באותן הארצו ובביתן
ככל ישרל ולמה לא וכה לוי בנחלת
ארץ ישרל ובבותה עם אחיו מפני
שהוברל לעבוד את ה ולשרתו
ולהורו דרכיו הישרי ומשפטיו
הצריקים לרבים שנא יורו
משפטי ליעקב ותורתך
לישרל לפי הוברלו
מרכי העול לא
עורכין
מלחמה כשאר
ישרל ולא נוחלין
ולא ווכין לעצמן
בכח גופן אלא הם חיל
ה שנאמ ברך ה חילו והוא
ברוך הוא ווכה להם שנ אני
חלקך ונחלתך ולא שבט לוי
בלבר אלא כל איש ואיש מכל באי
העולם אשר נרבה רוחו אותו והבינו
מרעו להברל לעמור לפני ה לשרתו
ולעברו לרעה את ה והלך ישר כמו שעשהו
האלהים ופרק מעל צוארו עול החשבונות הרבי
אשר בקש בני הארם הרי זה נתקרש קורש
קרשים ויהיה ה חלקו ונחלתו לעולם ולעולמי
עולמים ויוכה לו בעולם רבר המספיק לו במו שוכה
לכהנים וללויים הרי דור עליו השלום אומ ה מנת חלקי
וכוסי אתה תומיך גורלי

Một trang trong sách "Mishnah Torah" của Maimonides do Solomon ben Judah và Obadiah ben Moses in ra năm 1480, ở Ý.

Mộ phần của Maimonides ở Tiberia

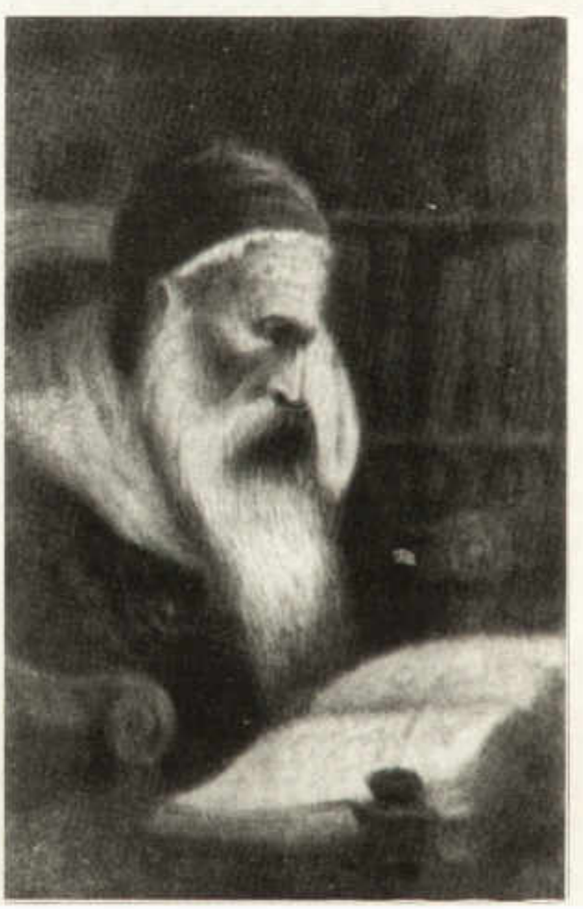

Moses Ben Nachman (Gerona 1194 – Acre 1270) người tuân thủ Pháp điển, Bí pháp gia, cũng là giáo sĩ và nhà vật lý học. Người bênh vực Do Thái giáo chống lại một thầy tu dòng Đa Minh phản bội tên là Nachmanides.

Minh họa trong thủ bản của cuốn Mishnah Torah. (1295) của Maimonides.

***Tượng Mainonides** của Doris Appel.*

JUDAH BEN SAMUEL Ở REGENSBURG, THÁNH NHÂN

JUDAH BEN SAMUEL Ở REGENSBURG, HEHASID (Thế kỷ 12 và 13). Theo ngôn ngữ của người Hebrơ thì Hehasid có nghĩa là "Thánh nhân". Những người đồng đạo với Judah tôn kính ông vì ông là người hết sức sùng đạo, chiêm niệm thần bí, một bậc thầy, một học giả lớn và một nhà lãnh đạo thận trọng của cộng đồng Do Thái giáo ở Regensburg, nơi ông định cư từ 1195. Ông là người khai sáng môn tu thần bí Do Thái giáo ở Đức, một cách suy nghĩ và cảm nghiệm khác với Bí pháp học Do Thái vì nhấn mạnh hơn đến sự cầu nguyện và cách ăn ở đạo đức. Judah bác bỏ mọi khả năng con người có thể hiểu được Thiên Chúa. Con người phải chu toàn những bổn phận tôn giáo của mình, như quy định trong Kinh thánh mà không thể hiểu biết về Đấng toàn năng một cách hợp lý, nhưng nhờ sự thanh tẩy, tuân thủ đời sống nghi thức và khổ tu, con người có thể hiệp nhất với Thiên Chúa vì Thiên Chúa là điều ngoài khả năng lý luận của con người. Bằng cách này, Judah cố tìm cách dung hòa những đòi hỏi của Do Thái giáo chính thống với sự xuất thần thần bí.

Tiểu sử Judah được tô điểm bằng nhiều huyền thoại chứng minh cho sự ngưỡng mộ của những người đương thời với ông và của cả những thế hệ tiếp theo sau. Ông đã viết cuốn *Sefer Hasidim.* (Sách của người sùng đạo) và *Sefer Hakavod* (Sách Vinh quang).

Cuốn thứ nhì đã bị thất lạc. Người ta chỉ biết đến sách ấy nhờ những đoạn trích dẫn của nó từ các tác giả khác.

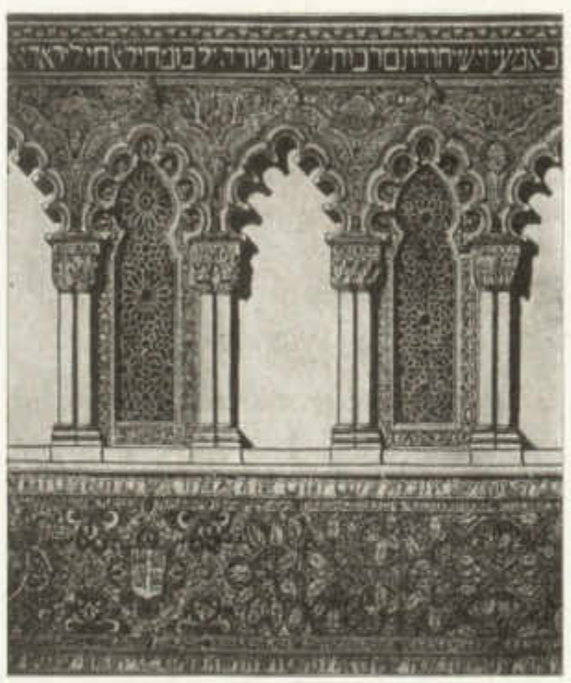

Giáo đường Do Thái giáo Samuel Abulafia ở Toledo. Abulafia (1240-1291) là một Bí pháp gia sâu sắc, người đã cố cải đạo Giáo hoàng sang Do Thái giáo

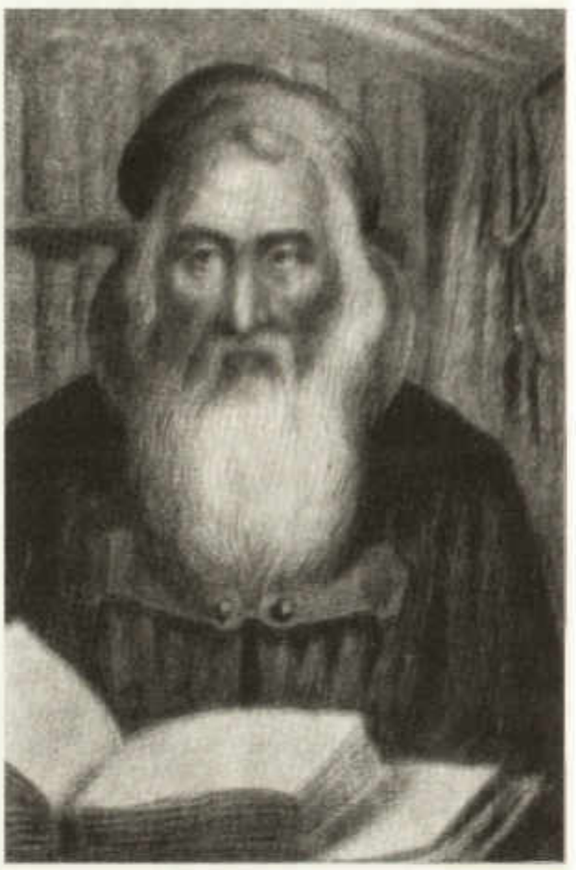

Asher ben Jechiel (Đức, 1250, Tây Ban Nha, 1327). Là người có thẩm quyền lớn nhất trong thời đó về luật Do Thái, ông đã viết những tập bình luận và sách chú giải, và một bộ sưu tập Halakhot cho đến thời ông, được gọi là Piske Ha – Rosh (người ta gọi ông là Rosh của giáo sĩ Asher hay Ha- Asheri

BERACHYAH

BERACHYAH (Thế kỷ 12 hay 13) văn chương lừng danh của Berachyah chủ yếu dựa trên cuốn sách *Mishle Shualim* (Thơ ngụ ngôn con cáo). Một số những bài thơ này do chính ông sáng tác, những bài khác lấy từ thơ ngụ ngôn của Aesop, sách Pháp điển và sách Ấn giáo, nhưng ngay cả trong việc cải biên cốt truyện cho hợp với văn phong Hebrơ của ông, ông đã cho thấy tính độc đáo trong thơ văn ông và tài viết văn tự sự của ông.

Một tác phẩm triết học nổi tiếng của ông là *Sefer Hahibbur* (Sách sưu tập).

Trong sách này ông đã triển khai tư tưởng của Saadia, Bahya Ibn Pakuda và Solomon Ibn Gabirol. Ông thông thạo các chi nhánh Đông, Tây của triết học Do Thái và thông thạo văn học Pháp, Anh thời trung cổ.

Tiểu sử của ông chỉ là ước đoán, ông tên là Berachyah Ben Natronai Hanakdan. Tên cha ông cho thấy rằng ông là dòng dõi các học giả Do Thái ở Babylon, điều này có thể giúp giải thích sự thông thạo các câu chuyện Ấn giáo của ông. Họ của ông có nghĩa là " người chấm câu", có lẽ là ám chỉ đến nghề sao chép hay ngữ pháp gia của ông. Không có sự nhất trí về thời gian, nơi ở hay những nước ông đã sống. Một số những người viết tiểu sử của ông cho rằng ông đã viết trong khoảng thế kỷ thứ 12, một số khác trong thế kỷ 13, một số bảo thủ ý kiến cho rằng ông đã sống ở vùng Provence, số khác, ở Bắc Pháp, và cũng có người cho là ông đã sống ở Anh. Có điều chắc chắn ông là một bậc thầy khai tâm, học giả và nhà văn.

GERSONIDES

GERSONIDES (1288-1344). Levi Ben Gershom tức Gersonides, là nhà thiên văn lỗi lạc nhất trong thời ông. Những tác phẩm của ông đã thu hút sự quan tâm của Kepler. "Cây gậy Jacob" để đo góc nhìn và *camera obscura* (phòng tối), đã trở nên thông dụng. Ông cũng viết về vật lý học, sinh lý học, toán học, luận lý học, đạo đức học, tâm lý học, siêu hình học, Thánh kinh và sách Lề luật. Dù là đề cập đến vấn đề gì, ông cũng làm theo một cách mới. Về một số phương diện, ông là người đi trước Galileo. Về một số phương diện khác, ông đi trước ngay cả những nhà tư tưởng hiện đại như Bertrand Russell, vì vấn đề chính trong triết học tổng quát của Gersonides là tương quan giữa kinh nghiệm cá nhân và toàn bộ kiến thức khoa học, hay cách thức khoa học có thể phát triển và tồn tại trong lịch sử. Với tư cách là một triết gia tôn giáo, Gersonides, trong tác phẩm chính của ông, Milhamoth Adonai (Những cuộc chiến của Đức Chúa), đã có nỗ lực kết hợp kinh nghiệm lịch sử của dân tộc Do Thái với quan niệm về vũ trụ dựa trên khoa thiên văn học lâu đời, vật lý học và các ngành khoa học khác mà ông rất thông thạo. Ông nhấn mạnh rằng sự tìm tòi khoa học phải được tiến hành độc lập với sách Lề luật. Ông

Bản đồ Tây Ban Nha, 1375

Hai trang sách "Birkath Hamazon (1514) của Gersonides

nói là sách ấy không bắt buộc người ta phải tin cái không có thật. Nhưng ông tin rằng chân lý phù hợp với khoa học hiện đại, được chứa đựng trong sách Lề luật, tuy rằng không rõ ràng, và rằng lịch sử dân tộc Do Thái phản ảnh và củng cố chân lý phổ biến, cho là thời gian đóng một vai trò quan trọng trong việc khám phá sự thật.

Phần lớn các tác phẩm của Gersonides đã bị thất lạc hay chưa in ra.

* * *

CRESCAS, HASDAI

Crescas, Hasdai (1340-1410). Cũng như hầu hết các triết gia Do Thái thời trung cổ, Crescas đã triển khai triết lý của ông, đối mặt với sự bách hại tôn giáo và rủi ro trước mắt. Ông sinh ở Barcelona và bị tố giác và gặp nạn ở đó, bị cầm tù và phạt vạ, mặc dù ông đã được công nhận là vô tội. Ông đã dời đến Saragossa. Ở Saragossa, ông từ khước việc bổ nhiệm ông làm giáo sĩ của giáo đoàn. Sau đó, ông trở thành một người có thẩm quyền về luật Do Thái và truyền thống nghi lễ, và thường hay can thiệp bằng ngoại giao thay mặt cho những người đồng giáo trong vương quốc Aragon và các vương quốc lân cận. Trong một lá thư của ông gởi cho người Do Thái ở Avignon, ông đã mô tả những sự đau đớn mà ông và những người Do Thái khác đã phải chịu trong cuộc bách hại người Do Thái ở Tây Ban Nha. Chính là vào thời kỳ có tòa án dị giáo (1391) mà ông đã mất đứa con độc nhất của mình.

Crescas không hài lòng với việc than vãn cho số phận của người Do Thái. Ông hăng hái bênh vực tinh thần và giáo lý Do Thái giáo chống lại những kẻ chống đối tôn giáo và triết lý Do Thái giáo. Cuốn phê bình Kitô giáo viết bằng tiếng Tây Ban Nha của ông đã bị thất lạc, ngoại trừ một vài mảnh đã được Joseph Ibn Shemtob dịch ra tiếng Hebrơ năm 1451

Tác phẩm chính của Crescas *Or Adonai* (Ánh sáng của Thiên Chúa), hoàn tất năm 1410, năm ông chết, đã có một tầm quan trọng lớn. Cuốn ấy bác bỏ học thuyết Tân – Plato và Aristotle và bao hàm một phần phê bình sắc bén Gersonides và Maimonides vì những nỗ lực của hai ông để dung hòa Do Thái

giáo và triết học Hy lạp. Crescas bác bỏ vật lý học, siêu hình học và giá trị học của Aristotle. Ông bênh vực chính nghĩa của Do Thái giáo với một nét sáng tạo tinh thần độc đáo, cấp tiến và dũng cảm chưa từng thấy trong lịch sử trung cổ.

Tầm quan trọng của tư tưởng ông không hạn chế trong lịch sử triết học Do Thái. Việc ông bác bỏ Aristotle bằng cách tuyên bố không có thế giới nào khác ngoài hệ thống độc nhất trong đó có trái đất đã cổ vũ các triết gia Kitô giáo chẳng hạn như Nicholas Cusanus, Giordano Bruno,Marsilio Ficino, và Pico della Mirandola. Không có chút nghi ngờ nào rằng Spinoza đã hàm ân Crescas về ý niệm vũ trụ của ông.

ALBO, JOSHEPH

ALBO, JOSHEPH (1380-1445). Người ta biết rất ít về cuộc đời của Albo, nhưng một ít sự kiện được biết đã trình bày những khía cạnh lý thú của đời sống người Do Thái trung cổ giữa những người không phải Do Thái. Albo là người đại diện cho cộng đồng Do Thái ở Daroca, nơi mà sự va chạm giữa những tư tưởng Do Thái giáo, Kitô giáo, Hồi giáo đã làm phát sinh một số cuộc tranh luận. Ông đã tham gia vào cuộc tranh luận lớn về tôn giáo ở Tortosa (1413-14) trong đó ông đã bênh vực mạnh mẽ quan điểm Do Thái của sách Lề luật.

Ông đã nổi danh giữa người Do Thái trung cổ nhờ cuốn sách của ông có tựa đề *Sefer – Ha – Ikkarim* (sách Nguyên khởi), một cuốn sách bênh vực Do Thái giáo chống lại sự phê bình triết học và Kitô giáo. Tuy rằng cuốn sách không đưa ra một ý tưởng mới nào, nó rất quan trọng cho môn triết học tổng quát về tôn giáo vì nó lập ra tiêu chuẩn nhờ đó người ta có thể phân biệt các học thuyết căn bản ban đầu của Do Thái giáo với những học thuyết có tầm quan trọng

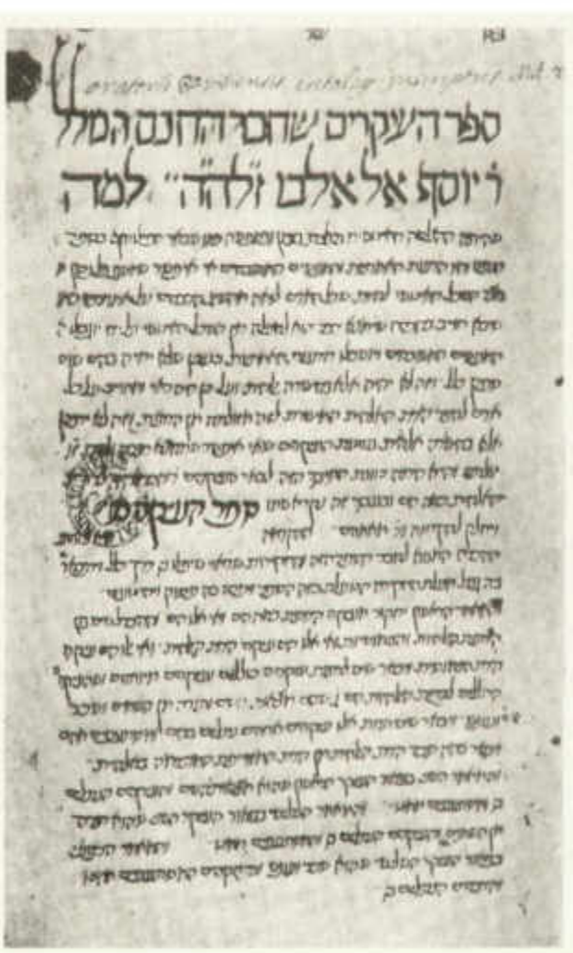

Trang đầu trong thủ bản cuốn Joseph Allbo của Sefer – Ha – Ikkarim

Người Marranos đào ngũ sang hàng, hay người Do Thái bị buộc cải đạo, đang bị dẫn đến giàn hỏa thiêu.

thứ cấp. Albo tuyên bố rằng có ba nguyên tắc căn bản cho mọi tôn giáo mặc khải: Niềm tin vào Thiên Chúa, ý niệm về mặc khải của Thiên Chúa và công lý thưởng phạt của Thiên Chúa.

Cảnh thập tự quân tàn sát người Do Thái

ABRAVANEL, JUDAH

ABRAVANEL, JUDAH (1460-1530) Abravanel là một trong những nhân vật xuất chúng của thời kỳ chuyển tiếp từ thời trung cổ sang thời Phục hưng. Ông đã sống chẳng những vào lúc giao thời của hai kỷ nguyên mà còn tiếp xúc với ba nền văn hóa – Do Thái, Tây Ban Nha và Ý. Ông và cha ông Don Isaac Abravanel vào năm 1483 đã bỏ chạy từ Bồ Đào Nha, quê hương ông, sang Tây Ban Nha, và từ đó sang Ý vào năm 1492. Judah hành nghề y khoa nhưng ông chỉ quan tâm đến triết học, toán học và thiên văn học. Đã có thời gian, ông giảng dạy ở các trường đại học ở Naples và Roma. Những nhà trí thức ở cả hai thành phố này đều muốn kết thân với ông; ông đã kết bạn tâm giao với Pico della Mirandola. Trong thời gian tạm lưu trú ở Ý, Judah lấy tên là Leone, cái tên đó dịch từ Judah nghĩa là Sư tử.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông *Dialoghi di Amore* (*Đối thoại về tình yêu*), đã được xuất bản tại Ý và sau đó dịch sang tiếng Hebrơ, La tinh, Pháp,

Isaac Abravanel (1437 – 1508). Chính khách và triết gia đã làm thủ quỹ cho Vua Bồ Đào Nha. Ông đã nỗ lực ngăn cản việc trục xuất người Do Thái ra khỏi Tây Ban Nha, trong triều đình của Nữ hoàng Isabella, nhưng không có kết quả.

Tây Ban Nha và Anh. Một phần cuốn sách ấy đã được sáp nhập vào sách chú giải giáo sĩ của cuốn "Ca khúc của các ca khúc". Cuốn sách này đánh dấu những cột mốc trong lịch sử mỹ học và có tầm quan trọng lớn đối với lịch sử siêu hình học và đạo đức học. Cuốn sách công bố tình yêu như là một nguyên lý vũ trụ bất khả phân ly với hữu thể; tinh thần của nó là tấm gương phản chiếu thực tại. Sách Đối thoại về tình yêu nhấn mạnh đến đặc tính tinh thần của vẻ đẹp thể lý và giúp phát triển phạm vi của chủ thuyết lý tưởng mỹ học. Ông chủ trương rằng hạnh phúc đích thực là "Sự hiệp nhất trí tuệ con người với Thần trí Thiên Chúa" và rằng, nó liên hệ đến sự thưởng thức mỹ học. Có một khuynh hướng tuyệt đối tin vào Thiên Chúa trong triết học của Abravanel, nhưng ông luôn luôn nhấn mạnh đến Do Thái giáo chính thống của ông và nỗ lực dung hòa niềm tin tuyệt đối vào Thiên Chúa của ông với những ý niệm về Thiên Chúa trong Thánh kinh.

Người Do Thái đang bị trục xuất khỏi Tây Ban Nha.

Colombus từ giã Vua và Hoàng hậu Tây Ban Nha

Joshep Caro (1488-1575)
(Tranh vẽ của Arthur Szyk)

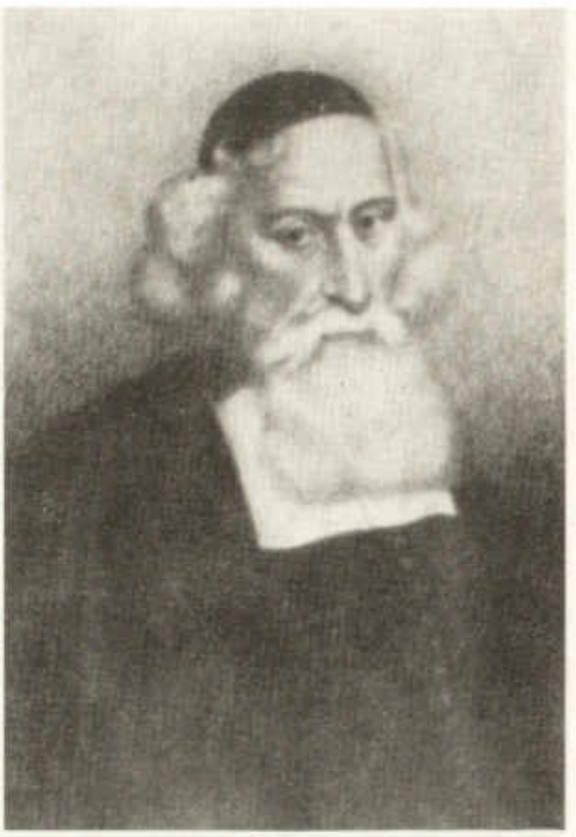

Isaac Aboab (1430-1493). Giáo sĩ người Tây Ban Nha và là tác giả cuốn chú giải Kinh thánh, cũng như là thầy của Isaac Abravanel.

Sống ở Thổ Nhĩ Kỳ và Palestine; ông đã điển chế toàn bộ luật giáo sĩ. Cuốn Shulchan Aruch (Chiếc bàn phú kín) đã và còn là một cột trụ của việc hành đạo Do Thái chính thống

DELMEDIGO, JOSEPH SOLOMON

DELMEDIGO, JOSEPH SOLOMON (1591-1655). Delmedigo là nguyên mẫu của người Do Thái lang thang. Ông đã lãng du từ Candia, Crete - thành phố quê hương ông sang Padua, Ý rồi từ đó sang Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Hamburg, Amsterdam, Frankfort, Worms và sau cùng mất ở Prague. Ông mưu sinh như là thầy thuốc hay giáo viên nhưng bất cứ lưu trú ở nơi nào, ông cũng vẫn không quên nghiên cứu các khoa học

Joseph Solomon Delmedigo

Eyebeschutz, Jonathan (Cracow,1690- Altona 1764). Người tuân thủ Pháp điển, Bí pháp gia Hiệu trưởng trường Giáo sĩ, Giáo sĩ của Altona Hamburg và Wandsbeck, tác giả của những tác phẩm thuyết pháp chính thức, có tựa đề Người giữ ngày thứ bảy (ngày Sabbath) của giáo sĩ Jacob Emden, trong một cuộc tranh luận nổi tiếng, tác giả của cuốn Urim Wetumim

Elijah ben Solomon (1720-1797). Tác giả của cuốn sách nổi tiếng Gaon of Wilna, bậc thầy của toàn bộ kiến thức Do Thái giáo, của toán học và khoa học, một nhà tư tưởng hợp lý, ông mạnh mẽ chống đối thuyết thần bí cảm nghiệm Chassidism.

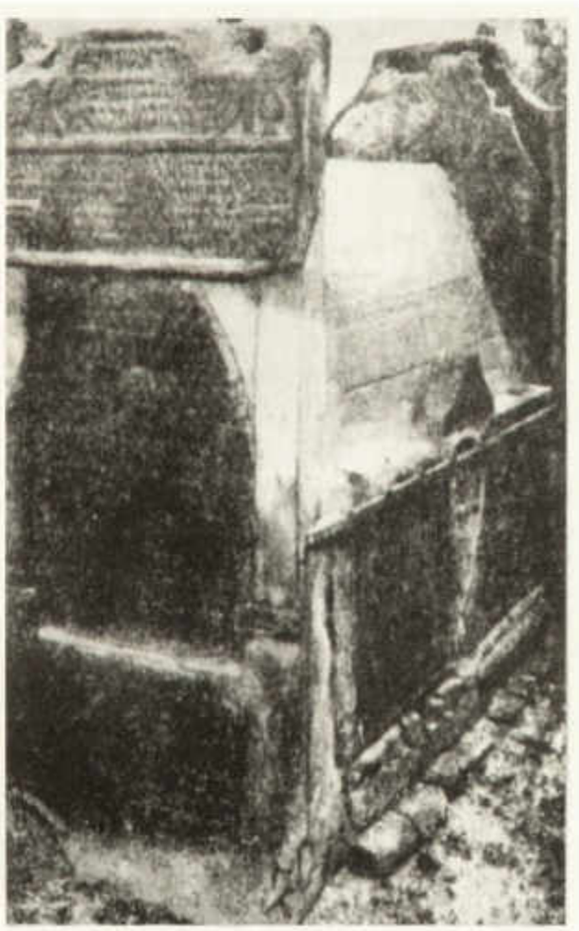

Mộ chí của Joseph Solomon Delmedigo ở Prague.

tự nhiên. Ông là môn đồ của Galileo và là một nhà phê bình nhiệt tình về triết học thiên nhiên thời trung cổ, nhưng ông phải thận trọng vì những tư tưởng của ông có thể xúc phạm đến thẩm quyền giáo hội và thế tục.Ông đủ khôn ngoan để tránh những sự phiền nhiễu như thế. Những công trình duy nhất của ông mà người ta biết đến là: *Elim* (cây cọ) đề cập đến toán học, các khoa học tự nhiên, và siêu hình học, một vài lá thư và tiểu luận.

LUZZATTO, MOSES HAYIM

LUZZATTO, MOSES HAYIM (1707-1747) Cuộc đời Luzzatto cũng tương tự như đời Spinoza. Cũng như Spinoza Luzzatto cũng mưu sinh bằng thấu kính. Rồi ông đã bị các người đồng giáo truất phép thông công. Nhưng Luzzatto vẫn là một người Do Thái trung tín tận hiến cho chính nghĩa. Ông còn cảm thấy giống như Đấng Cứu thế bị cột chặt vào sự cứu rỗi dân tộc Do Thái khỏi nguy hiểm và nghèo khổ, và ông tin rằng việc nghiên cứu Bí pháp có thể giúp ông hoàn thành sứ mệnh này. Bất chấp áp lực từ phía các giáo sĩ chính thống, Luzzatto không từ bỏ việc nghiên cứu môn thần bí cảm nghiệm là môn nghiên cứu chẳng những cổ vũ cho những khát vọng sâu xa của ông mà còn truyền cảm hứng cho ông đi đến quan niệm về các nguyên tắc đạo đức cao. Ông là một văn gia linh hoạt và có thiên bẩm mà văn phong Hebrơ được nhiều người tán thưởng. Ông đã soạn một vở kịch, nhiều bài thơ phụng vụ và những khái luận triết học bằng tiếng Hebrơ, trong khi công trình nghiên cứu thần bí cảm nghiệm của ông được viết bằng tiếng Aramaic. Cuốn sách nổi tiếng nhất của ông là cuốn *Mesillat Yesharim* (đường lối của người chính trực,1740). Cuốn sách này đã được so sánh với cuốn *Pilgrim's Progress (Tiến bộ của người hành hương)* của Bunyan, mặc dầu nó không chịu ảnh hưởng của cuốn này. Năm 1746, Luzzatto di cư sang đất Thánh và ông mất ở đó một thời gian ngắn sau khi đến nơi.

BAAL SHEM - TOV

BAAL SHEM – TOV (1700-1760) Sau 7 năm trầm tư một mình, năm 1740, Israel Ben Eliezer bắt đầu giảng dạy môn Thần bí cảm nghiệm mà sau này được người ta biết đến như là Chassidism nhờ đó ông có tước hiệu Baal Shem – Tov (bậc thầy Hảo Danh), mặc dù, lúc còn trẻ người ta đã coi ông là một kẻ dốt nát và vô dụng.

Ông đã giảng rằng Thần Khí Thiên Chúa hiện diện khắp nơi trong mỗi người và trong mọi vật hiện hữu. Do đó có thể phụng sự Thiên Chúa trong những hành động nhỏ mọn nhất. Trái ngược với các trường phái thần bí cảm nghiệm khác và với những học thuyết thần bí cảm nghiệm Do Thái giáo khác nhau, ông tuyên bố rằng, nhục dục không phải là tội lỗi vì con người phải phục vụ Thiên Chúa bằng thân xác của mình cũng như bằng linh hồn của mình. Trong giáo lý của ông, tất cả mọi

sự, kể cả những hành vi thấp hèn nhất đều có phẩm giá. Mặc dù không bác bỏ việc học tập, ông đã đặt kinh nguyện lên trên sự uyên bác, nhấn mạnh rằng những người theo ông cầu nguyện "một cách vui vẻ" và quên đi mọi đau khổ trên đời, qua sự tập trung suy nghĩ về tôn giáo.

Giáo lý của Baal Shem – Tov đã thu hút được một số đông người theo trong số người Do Thái ở Tây Âu, những người vào thời đó đang chịu những cuộc bách hại thường xuyên và tình hình kinh tế của họ luôn luôn suy thoái, những người này bị ấn tượng bởi nhân cách hiền từ và khiêm nhường của ông và tôn kính ông như một vị thánh. Ông nhận được nhiều tặng phẩm vô giá, nhưng ngày nào ông cũng phân phát hết của cải của mình cho người nghèo. Ông đã cứu nhiều người đồng giáo khỏi cảnh tuyệt vọng, giúp họ chịu đựng được gian khổ và giúp họ thấm nhuần tinh thần đạo đức, tin tưởng.

Bảng khắc cổ về khiêu vũ thần bí cảm nghiệm trên một lá cờ Simchat Torah.

Giáo đường Do Thái Baal Shem ở Miedziboz Ukraine

CON NGƯỜI ĐÓ SPINOZA

(Bảng khắc bằng đồng của V. Froer 1871)

SPINOZA BENEDICTUS DE (BARUCH DE SPINOZA) (1632-1677). Trong hơn một thế kỷ sau khi các tác phẩm của Spinoza được xuất bản, tác giả của những tác phẩm ấy đã bị những người công giáo, Tin Lành, Do Thái giáo và cả những nhà tư tưởng tự do ghét cay ghét đắng. Ngay cả David Hume - là một người có tư tưởng ôn hòa - cũng chụp mũ ông là "Đồ ô nhục" và Moses Mendelssohn người chủ trương ôn hòa, cũng kinh tởm và không tin là có thật khi nghe nói ông bạn Lessing của ông đã chấp nhận học thuyết của Spinoza. Herder và Goethe đã mang lại một sự thay đổi mới. Họ đã trở thành những người theo chủ thuyết của Spinoza và tôn kính Spinoza như một thánh nhân. Cả Heinrich Heine cũng vậy. Các triết gia Hậu – Kant và các thi sĩ lãng mạn ở Đức chịu ảnh hưởng sâu xa của quan niệm về thiên nhiên của Spinoza. Ngày nay, Spinoza được mọi người coi là triết gia sâu sắc, tinh tế chưa từng có. Ngay cả những người phê bình ông cũng phải thừa nhận rằng Spinoza có một nhân cách dễ thương, một trong những cá tính thuần khiết nhất trong lịch sử loài người. Mặc dù ông rất tế nhị, những định nghĩa của ông rất tinh tế, đầu óc của Spinoza mộc mạc, chất phác, và bất kể đến sự dạn đĩ của tư tưởng ông, sự không khoan nhượng của ý chí ông để rút ra những kết luận hợp lý và không đếm xỉa đến những khuynh hướng cá nhân, Spinoza là một

người điềm đạm, nhân từ, ưa thích người bình dân. Ông kiếm sống bằng cách mài thấu kính và từ chối một chân giáo sư ở trường Đại học Heidelberg vì ông chuộng độc lập hơn danh giá.

Spinoza thuộc một gia đình Do Thái giáo đã bị lưu đầy đến Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, và cuối cùng định cư ở Hà Lan. Trước khi học tiếng La tinh, khoa học tự nhiên và triết học của Hobbes và Descartes ông đã học Kinh thánh Hebrơ, sách Pháp điển, văn chương Do Thái trung cổ và có thể cả sách Bí pháp. Năm 1656, ông bị đặt dưới lệnh cấm của cộng đồng Do Thái giáo ở Amsterdam vì chống lại các học thuyết truyền thống của Do Thái giáo, kể cả những học thuyết có tính linh thiêng trong giáo lý Kitô giáo. Tách rời khỏi cộng đồng Do Thái giáo, Spinoza có thái độ dửng dưng với người Do Thái và Do Thái giáo. Với việc nghiên cứu Kinh thánh, ông đã tạo ra một xung lực cho sự phê bình Kinh thánh ngày nay; nhưng những yếu tố giáo dục Do Thái giáo, nhất là việc thống thạo triết học Do Thái giáo thời trung cổ của ông, vẫn còn thấy rõ trong quan niệm của ông về một Thiên Chúa độc nhất vô nhị và trong lòng thành kính với Chúa của ông.

Tác phẩm chính của Spinoza có tựa đề là *Ethics (Đạo đức học)*, hoặc gọi là *Siêu hình học* cũng đúng, vì Spinoza hoàn toàn bị thuyết phục rằng tri thức về thực tại tối hậu bao hàm chuẩn mực đánh giá hành động con người và cách đo lường sự hoàn hảo của cá nhân. Đối

Hải cảng ở Amsterdam, trong một báng khắc giữa thế kỷ 17.

với Spinoza, tư duy triết học là tự giáo dục và cải thiện tâm trí người tư duy. Mục đích của ông là, bằng lý trí và khoa học, đạt đến cùng một sự tín nhiệm vào những quy tắc cư xử của con người mà những truyền thống tôn giáo cho là mình đã ban cho các tín đồ. Trái ngược với Descartes, ông phủ nhận khả năng hòa hợp lý trí với sự mặc khải trong Thánh kinh. Bằng cách đó, Spinoza, chứ không phải Descartes, đã trở thành biểu tượng của triết học cuối thời trung cổ. Phương pháp khoa học đã giúp cho Spinoza, chẳng những biết cách đánh giá đạo đức mà còn giúp cho ông phương tiện để đạt được hạnh phúc vĩnh cửu. Spinoza nói rằng, muốn đạt đến hạnh phúc tối thượng hay "Niềm vui bất tận", con người phải đạt đến tri thức của sự hiệp nhất bản thân với toàn thể thiên nhiên.

Spinoza coi mọi hữu thể cá biệt, bất cứ thứ gì thường được dân gian coi là có thật, chỉ là những sự thay đổi chút

ít của một bản chất vô hạn, có vô số thuộc tính. Tuy nhiên, trong số những thuộc tính đó chỉ có hai thuộc tính, tư tưởng và tính khuếch trương - là con người có thể cảm nhận được. Bản chất độc nhất vô nhị đó, là tự tại và tự nhận thức qua chính bản thân mà thôi, bản chất ấy là đối tượng duy nhất của tri thức đích thực, và đồng nhất với Thiên Chúa mà ý chí đồng nhất với những định luật thiên nhiên. Ai biết thiên nhiên thì cũng biết Thiên Chúa. Gia tăng tri thức thiên nhiên có nghĩa là gia tăng tình yêu đối với Thiên Chúa. Từ đề xuất này về tính độc nhất vô nhị và tính đại đồng của Thiên Chúa, Spinoza đã suy ra những định nghĩa của ông về mọi đối tượng riêng biệt trong lĩnh vực khuếch trương và tư tưởng theo cách bắt chước chứng minh hình học. Cuối cùng, ông đã đi tới sự mô tả tình yêu thuộc về lý trí đối với Thiên Chúa rất đáng khâm phục, tình yêu ấy được đặc trưng như là tình cảm tuyệt đối vô vị lợi, sự nhận biết khiêm tốn cái tất hữu thống trị tất cả và đồng thời, cũng là sự giải thoát toàn diện linh hồn khỏi những đam mê phiền nhiễu. Thái độ của Spinoza đối với cuộc đời dựa trên nguyên tắc không khen ngợi cũng chẳng trách cứ mà là hiểu biết.

Trong họa phẩm nổi tiếng này của Hirszenberg, chàng thanh niên Spinoza được trình bày như là người làm khiếp đảm các người đồng đạo của mình bằng sự phê bình nghiêm khắc sách Thánh kinh

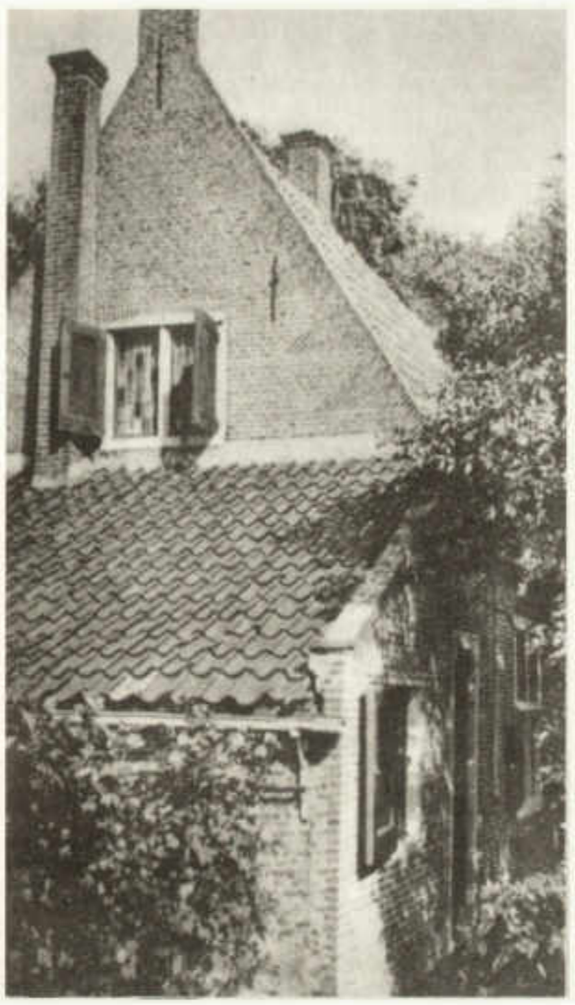

Căn nhà của Spinoza ở Rhijnsburg

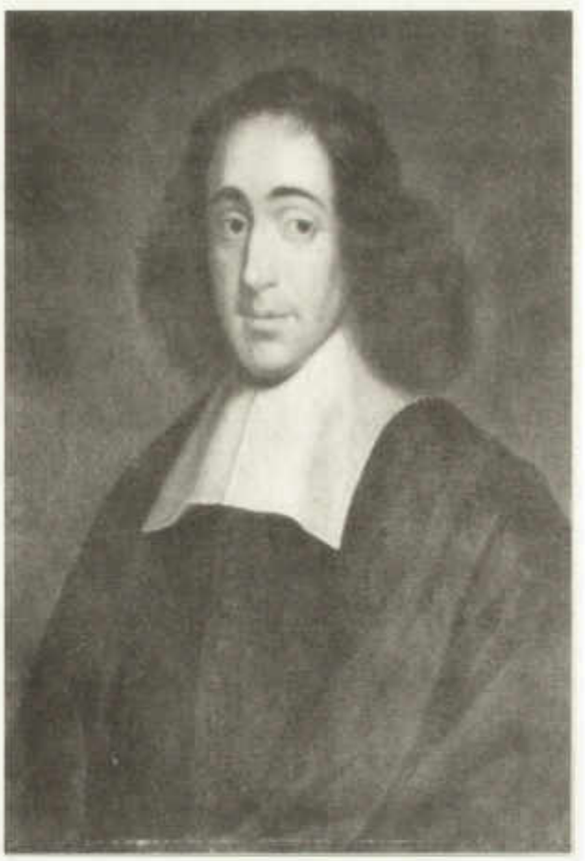

Họa phẩm chân dung của ông ở Wolfenbüttel
(Bản sao ở The Hague)

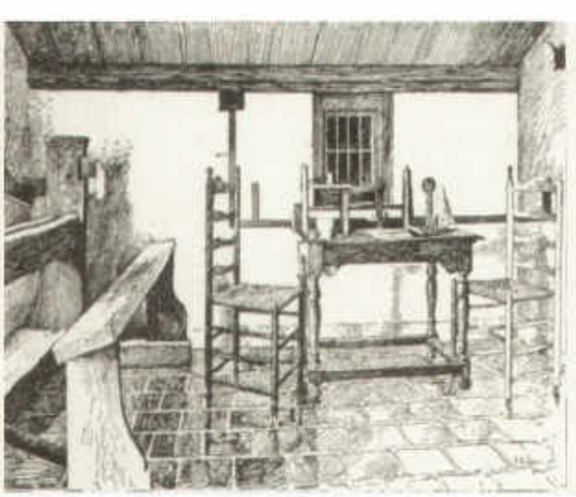

Phòng làm việc của Spinoza ở Rhijnsburg. Các dụng cụ mà Spinoza dùng để làm công việc của người chế tác thấu kính nằm ở trên bàn.

Căn nhà của Spinoza ở The Hague.

Jan de Wit, người mà Spinoza đã liên minh bằng cách chấp nhận một sứ mệnh đặc biệt đến Pháp. Spinoza đã đưa ra những tư tưởng thời đại của ông về quyền tự do ngôn luận và tự do tín ngưỡng, trong tác phẩm của ông tựa đề The Political Tractate (Luận văn chính trị), những ý tưởng mở ra một kỷ nguyên mới trong triết học
(Bản khắc trên đồng của Engelvaert)

Thủ bút của Spinoza. Chú thích ngoài lề của cuốn Tractatus Theologico-Politicus (1670).

RENATI DES CARTES

PRINCIPIORUM
PHILOSOPHIÆ

Pars I, & II,

More Geometrico demonſtratæ

PER
BENEDICTUM de SPINOZA *Amſtelodamenſem.*

Acceſſerunt Ejuſdem

COGITATA METAPHYSICA,

In quibus difficiliores, quæ tam in parte Metaphyſices generali, quàm ſpeciali occurrunt, quæſtiones breviter explicantur.

C A B

AMSTELODAMI,
Apud JOHANNEM RIEWERTS, *in vico vulgò dicto*, de Dirk van Assen-steeg, *ſub ſigno Martyrologii*. 1663.

Trang tựa đề, lần xuất bản thứ I (1663)

B. D. S.

OPERA
POSTHUMA,

Quorum ſeries poſt Præfationem exhibetur.

cIↃ IↃ C LXXVII.

Trang tựa đề, lần xuất bản thứ I (1667)

Spinoza thụ giáo D'Acosta
(S. Hirszenberg, Louvre)

Tượng bán thân của Spinoza do Upton Ewing

ACOSTA URIEL

ACOSTA URIEL (1590-1647). Sinh ở Bồ Đào Nha, là hậu duệ của gia đình Marrano, là người công giáo ngoan đạo chàng thanh niên Acosta đã chuẩn bị để làm tu sĩ; nhưng, bị dằn vặt bởi những nghi ngờ về Kitô giáo, ông đã chạy sang Hà Lan. Ở đấy, ông đã theo Do Thái giáo, không phải vì bị chân lý của tôn giáo mới này thuyết phục, mà vì ông đã quyết định chối bỏ tín ngưỡng trước kia của mình. Ông không chịu tuân theo chính giáo Do Thái, nền tảng đích thực của Do Thái giáo, vì ông không thể hòa nhập vào cộng đồng Do Thái hay không thể hiểu được tình hình không an toàn và những nhu cầu sinh tử của cộng đồng ấy. Những cuộc tấn công của ông vào các học thuyết Kitô giáo căn bản, mà ông đã viết với tư cách là một thành viên của Giáo đoàn Do Thái Amsterdam, đã làm giáo đoàn này nổi

Cảnh tàn sát những người Do Thái cuối cùng ở Anh năm 1190. Mãi cho đến 1656, người Do Thái mới lại được chấp nhận cho vào Anh quốc, phần lớn là do lời khẩn cầu của Menasseh Ben Israel với Cromwell.

giận vì họ cảm thấy các thẩm quyền Kitô giáo đã cho người Do Thái ẩn náu có thể bị xúc phạm. Bị trục xuất, ông rút lui ý kiến, rồi lại nổi loạn, rồi lại bị trục xuất rồi bị phát vãng bảy năm. Không còn chịu đựng được sự cô quạnh, ông đã sẵn lòng chịu đựng sự tự hành xác nghiêm khắc nhất để được phép tái nhập vào cộng đồng Do Thái. Nhưng những khắc nghiệt của nghi lễ này đã làm cho ông không còn muốn sống. Không lâu sau đó, ông đã tự vẫn, không ăn năn sám hối và không hòa giải được. Trong một phạm vi nào đó, ông là nạn nhân của chính tính khí ông, nhưng hơn thế, ông là nạn nhân của một kỷ nguyên trong đó một nhà tư tưởng độc lập không thể sinh sống bên ngoài một cộng đồng tôn giáo mà không bị hại.

Nhiều tiểu thuyết gia và nhà viết kịch, Do Thái hay không Do Thái, đã lý tưởng hóa cuộc đời và tư tưởng của ông, vì sự hóa thân thi vị của định mệnh ông là tấn bi kịch của một con người bị tiêu trừ nổi loạn chống lại truyền thống và bất cứ cộng đồng nào dựa trên truyền thống-tấn bi kịch của một con người bị làm nhục không thể sống trong cô quạnh, mà chỉ còn giải pháp duy nhất là cái chết. Ông đã đặt tên cho cuốn tự sự của ông là *Exemplar Humanae Vitae (Tấm gương của một đời người)*, nhưng cuộc đời của ông chắc chắn không là cái gì khác ngoại trừ là điển hình của đời người.

MENASSEH BEN ISRAEL

MENASSEH BEN ISRAEL(1604-1657). Chính là một nhà thần bí khải huyền, trông mong những lời hứa về Đấng Messia sẽ được thực hiện, năm 1655, ông đã thực hiện nhiệm vụ chính trị và ngoại giao để xin cho người Do Thái được phép tái định cư ở Anh quốc, nơi mà họ đã bị trục xuất năm 1290. Menasseh ben Israel, người đã có thể đặt Oliver Cromwell vào một tâm trạng thuận lợi cho những yêu cầu của ông về vấn đề tái chấp nhận người Do Thái vào nước Anh, cũng là người được Nữ hoàng Christina của Thụy điển rất kính trọng, đã nghiên cứu triết học với Descartes, và sự uyên bác của ông đã được những người như Hugo Grotius và nhà thần học tài ba Johannes Buxtorff tán tụng. Mãi cho đến cuối thế kỷ 18, Menasseh ben Israel vẫn được các học giả lớn ở Hà lan, Anh, Pháp và Đức coi như là một thẩm quyền cao cấp về lịch sử ngôn ngữ học và thần học. Ảnh hưởng của ông đối với thần bí học Kitô giáo còn lớn hơn. Ông đã nghiên cứu sách Bí Pháp nhưng cũng rất thông thạo

văn học giáo sĩ chính thống. Những tác phẩm của ông có mục đích bênh vực Do Thái giáo, bảo vệ tôn giáo này chống lại những cáo buộc hay hòa giải nó với những học thuyết triết học và thần bí học, cho thấy ông là một nhà tư tưởng linh hoạt hơn là thâm thúy. Trong số những tác phẩm ấy, cuốn *Hope of Israel Hy vọng của Israel* (1650), đề tựa cho nghị viện Anh và cuốn *Vindication of the Jews Biện minh cho người Do Thái* (1656) đã được viết ra nhằm những mục đích chính trị, trong khi cuốn *The Statue of Nebuchadnezzar (Pho tượng Nebuchad Nezzar - 1656)* về giấc mơ của vua Babylon của tiên tri Daniel, phác thảo một môn triết học lịch sử thần bí. Cuốn sách này, trong lần ấn hành đầu tiên đã được trang trí bằng bốn bản khắc của Rembrandt, người mà vào năm 1645 đã là bạn thâm giao của ông.

Menasseh ben Israel (1604-1657) một trong những giáo sư của Spinoza và là một nhà triết học đầy đủ tư cách.

Cảnh thiêu những người dị giáo, một trong nhiều thí dụ kinh tởm của sự cố chấp thời ấy. Nó đã có ảnh hưởng lớn đến lời tuyên bố của Spinoza rằng tôn giáo là lòng bác ái hơn là học thuyết trừu tượng.

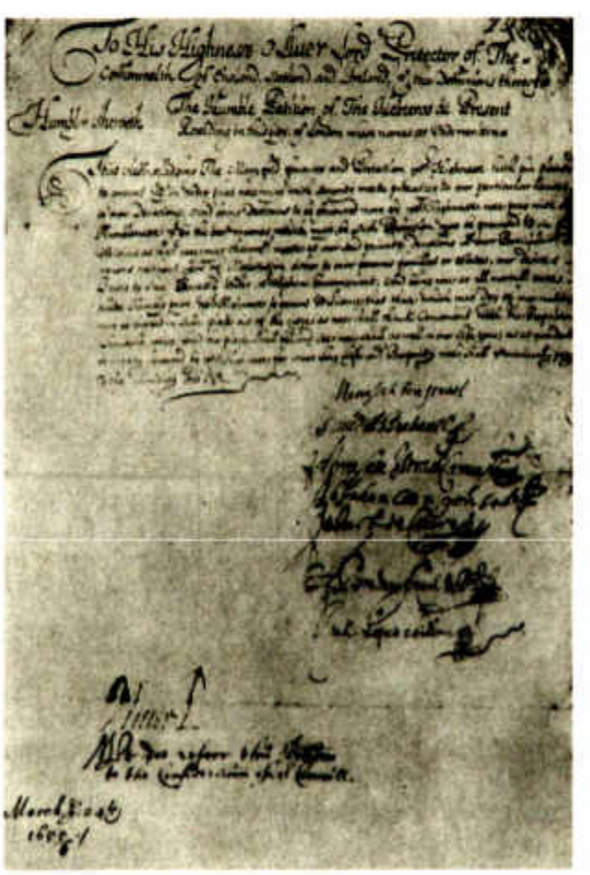

Bản thỉnh nguyện của người Do Thái gởi Oliver Cromwell năm 1656, dẫn đến việc hợp thức hóa việc định cư của người Do Thái ở Anh quốc

Căn nhà ở đường Strand Luân đôn, nơi Menasseh đưa ra bản thỉnh nguyện gởi Cromwell.

Oliver Cromwell

Quang cảnh Heidelberg trong thế kỷ 17, Spinoza đã từ chối việc bổ nhiệm làm giáo sư ở Đại học Heidelberg vì e sợ những hạn chế cho việc giảng dạy về tự do.

Căn phòng Spinoza qua đời

Baruch Spinoza, tượng của Mark Ontokolski

MENDELSSOHN, MOSES

MENDELSSOHN, MOSES (1729-1786) Vào cuối thế kỷ 17, Cha Pierre Bonhours, là một tu sĩ dòng Tên và là một nhà phê bình nghệ thuật tinh tế, đã xuất bản một cuốn sách nhỏ trong đó ông chủ trương rằng người Đức không bao giờ có thể là một thi sĩ hay một nghệ nhân, cũng không thể hiểu được những vấn đề và hiện tượng mỹ học. Dĩ nhiên, cuốn sách nhỏ đó đã gây phẫn nộ ở Đức và phát động những cuộc phản công dữ dội. Tuy thế, vào lúc đó người Pháp và người Đức đồng ý rằng người Do Thái không bao giờ có thể sáp nhập vào nền văn hóa hiện đại nói chi đến việc đóng góp vào sự phát triển nền văn hóa ấy. Ý kiến này vẫn không thay đổi cho đến khi, vào năm 1755, có tin được lan truyền trong giới văn học rằng ở Berlin có một người Do Thái tên là Moses Mendelssohn là người có thể chẳng những nói và viết được tiếng Đức lưu loát mà còn có thể tranh luận những vấn đề triết học và văn chương và còn được ngay cả nhà phê bình Lessing người Đức - là người đáng sợ nhất trong thời kỳ đó như một thẩm quyền về mỹ học và tâm lý học - đánh giá cao. Nhiều người mặc dù là những nhà tư tưởng độc lập cũng không tin là những tin tức ấy đúng sự thật. Một số họ đến tận Berlin để ghé mắt nhìn với sự ngạc nhiên về một việc lạ lùng như vậy. Rồi vài năm sau, ngay cả những người thành thật khâm phục Mendelssohn chẳng hạn như Kant và Lessing cũng tỏ ra nghi ngờ rằng Mendelssohn có thể tiếp tục tận hiến cho nền văn hóa Đức và đồng thời vẫn trung thành với Do Thái giáo. Sau này hai ông thừa

Giấy đăng ký hai con của Mendelssohn trong sổ hạ gia đình ở Berlin

nhận rằng Mendelssohn có thể làm được cả hai việc ấy.

Mendelssohn đã làm giàu cho tâm lý học miêu tả bằng cuốn Khái luận về tình cảm pha trộn. Cuốn tiểu luận của ông về bằng chứng trong khoa siêu hình học đã đoạt giải thưởng của Hàn lâm viện Phổ, chống lại đối thủ của ông Immanuel Kant. Cuốn *Phaedon* của ông (1767), bênh vực ý tưởng về sự bất tử của linh hồn, đã là một cuốn sách được nhiều người Do Thái và Kitô giáo ở Đức mến mộ trong hơn hai thế hệ sau. Trong cuốn *Jerusalem* (1783) ông đã gây ấn tượng sâu sắc cho Kant và Kant đã bị thuyết phục rằng Do Thái giáo đích thực là một tôn giáo của thế giới. Mendelssohn cũng dịch Kinh thánh tiếng Hebrơ sang tiếng Đức và đòi hỏi quyền công dân cho người Do

(Bản khắc trên đồng của Muller)

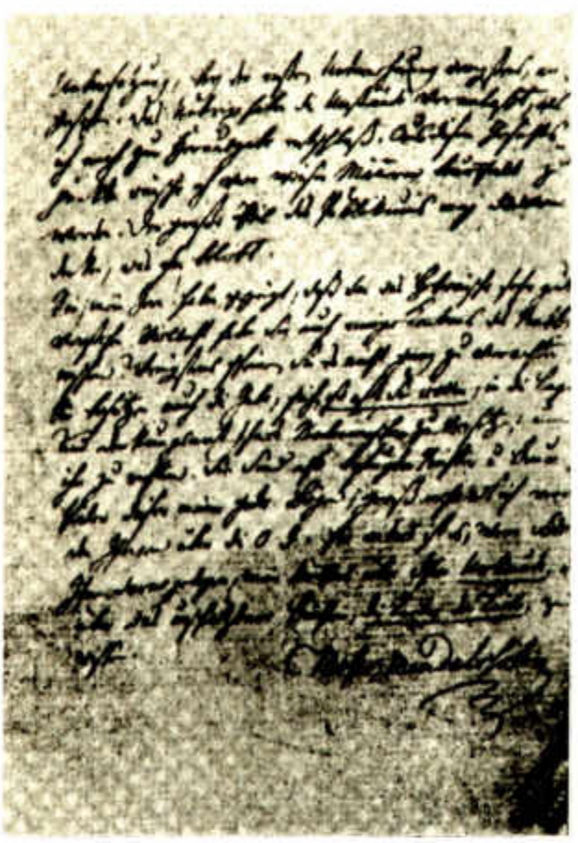

Thư của Mendelssohn gởi G. Herder

Moses Mendelssohn chiêu đãi Lavater và Lessing ở nhà ông.

Thái cũng như sự phân ly giữa giáo hội và nhà nước. Với ông, một thời kỳ mới trong lịch sử người Do Thái đã bắt đầu không phải chỉ riêng ở nước Đức. Bốn thập kỷ sau khi ông qua đời, người Kitô giáo và người Do Thái kết hợp với nhau trong sự gắn bó với các tư tưởng của Mendelssohn đã ca vang những ca vịnh tôn vinh ông. Lessing đã dựng lên một công trình thơ mộng cho bạn mình bằng cách dùng ông làm người mẫu cho vị anh hùng trong vở kịch *Nathan The Wise, Hiền nhân* của mình.

Mộ phần của Mendelssohn trong nghĩa trang cổ Do Thái ở Berlin

+ + +

MAIMON, SALOMON

MAIMON, SALOMON (1753-1800). Immanuel Kant thừa nhận Maimon là người sắc bén nhất trong tất cả những người phê bình ông. Tác giả nổi tiếng của cuốn *Critique of Pure Reason (Phê bình lý trí thuần túy)* chắc chắn biết rõ những gian khổ mà Maimon đã chịu đựng trước khi có thể xuất bản cuốn *Versuch ueber die Transcendentalphilosophie*, trong đó ông đã đề cập thành công những vấn đề mà đại đa số các nhà tư tưởng Đức vào thời đó không hiểu nổi. Khi Maimon, vào năm 1778, dời làng quê Nieszwicz ở Lithuania, ông đã được học các sách Heder và Yeshiva, đã nghiên cứu sách Pháp điển (Talmud), sách Bí pháp (Cabbala) và các sách Maimonides, nhưng ông không có cơ hội được học một sinh ngữ hiện đại. Không nhờ một thầy dạy nào, ông đã tự mình giải mã bảng mẫu tự tiếng Đức bằng những sự tổ hợp phiêu lưu và vô cùng công phu; nhưng ông không thể phát âm cho đúng một từ tiếng Đức nào cả khi ông băng qua biên giới nước Phổ. Ông đã phải mất một thời gian dài để học thấu đáo tiếng Đức. Ông còn phải mất một thời gian dài hơn để thích nghi với tâm tính ôn hòa của những người Đức đương thời.

Trong nhiều năm, tính khí dữ dội của ông đã ngăn cản ông tập trung vào những cuộc nghiên cứu ông hằng mong muốn. Ông đã làm cho người bảo trợ ông là Moses Mendelssohn phải phẫn nộ vì những quan điểm cấp tiến của ông và sự phóng túng của ông. Ông đã làm cho vị

Chân dung Salomon Maimon của Arndt

mục sư tin lành đến rửa tội cho ông phải bỡ ngỡ vì ông tuyên bố rằng ông coi Do Thái giáo là một tôn giáo trên Kitô giáo. Sau 12 năm lang thang, Maimon đã thấy trước nhiều quan điểm quan trọng của triết học hậu – Kant và đã đặc biệt ảnh hưởng đến Fichte. Hơn một thế kỷ sau ngày Maimon qua đời, những tư tưởng của ông còn có ảnh hưởng lớn hơn trong thời sinh tiền của ông, nhưng dù cho tư tưởng triết học của ông có lớn thế nào, công trình lý thú nhất của ông vẫn là cuốn Tự thuật, mà vào năm 1792 nhà tâm lý học người Đức Karl Philipp Moritz xuất bản dưới tựa đề *Salomon Maimons Eigene Lebensgeschichte*. Cuốn sách này chứa đựng một sự mô tả dễ thương về đời sống của người Do Thái ở Lithuania và một sự biện minh can đảm cho giáo sĩ Do Thái giáo.

Mộ chí của "Ranak" ở Tarnopol, Ba Lan. Nachman Krochmal (1785-1840) là một môn đệ của Hegel. Trong cuốn Hướng dẫn cho người hoang mang trong thời đại, ông đã trình bày những ý tưởng của mình về việc dung hòa Do Thái giáo tinh tuý với tư tưởng hiện đại.

Nơi sinh của Nachman Krochmal ở Zolkieve, Ba Lan.

HESS, MOSES

HESS, MOSES (1812-1875). Hess, đã lấy tên họ là Moses, thay vì Moritz để cho thấy ông là người theo Do Thái giáo. Hess đã làm cho thân quyến phẫn nộ vì đã lấy một gái điếm để cho thấy ông khinh miệt những tiêu chuẩn đạo đức đã có. Ông đã sống với nàng trong hạnh phúc cho đến lúc chết. Tuy nhiên, ông là một người tự nguyện tuân thủ những đòi hỏi đạo đức. Ông là một trong các sứ đồ đầu tiên của chủ nghĩa xã hội và là người báo trước chủ nghĩa Zion. Vì ông đã tham gia vào cuộc cách mạng 1848, Hess đã bị xử tử hình và trong lúc đào thoát, ông đã lang thang qua nhiều nước ở châu Âu trước khi tìm được chỗ lánh nạn ở Paris.

Lúc còn trẻ, Hess đã có nhiều ý tưởng phong phú. Ảnh hưởng của ông đối với Karl Marx rất quan trọng. Đã có lúc hai người công tác mật thiết với nhau. Hess thừa nhận sự quan trọng của những lực lượng kinh tế và xã hội, ông đã quan niệm chủ nghĩa xã hội như là một lý tưởng nhân đạo, khác hẳn với Marx là người coi chủ nghiã xã hội như kết quả không tránh được của sự tiến hóa kinh tế. Cũng vì lợi ích của con người mà Hess đã sách động để thành lập khu thịnh vượng chung Do Thái ở Palestine bằng cách xuất bản cuốn sách của ông *Rome and Jerusalem (1862)* và nhiều tiểu luận trong đó ông phát biểu mối hy vọng về Đấng cứu thế. Theo Hess, Do Thái giáo không có tín điều nào khác ngoại trừ "Học thuyết thống nhất". Như đã chứng tỏ trong cuốn Holy Story of Humanity *Thánh sử của nhân loại (1837)*, ông đã đi chệch ra ngoài quan niệm về Thiên Chúa của Do Thái giáo

Theodor Herzl chào mừng Max Nordau ở hội nghị Zionist đầu tiên.

Theodor Herzl ở hội nghị zionist ở Basle, 1901.

và gọi lịch sử con người là Thánh bởi vì, theo ý ông, lịch sử ấy đích thực là lịch sử của Thiên Chúa, và vì vậy, được ông quan niệm một phần phù hợp với Spinoza, một phần phù hợp với học thuyết tam vị nhất thể của Kitô giáo. Trong cuốn European Triarchy *Tam đầu chế Âu* châu (1841), ông đã phác thảo một trật tự mới của châu Âu mà ông nói là phù hợp với "bản chất con người". Chủ nghiã xã hội của ông không phải là chủ nghĩa bình đẳng triệt để mà là một nỗ lực để thỏa mãn những ước vọng của "bản chất con người". Theo ông, bản chất con người luôn là tiêu chuẩn chính để phán đoán những định chế nhân bản. Trong những năm sau đó ông xích lại gần hơn với những quan điểm triển khai trong truyền thống Do Thái giáo, nhưng ông đã xây dựng niềm hy vọng của mình về việc định cư người Do Thái trong đất Thánh trên nước Pháp, mà ông coi là quán quân về tự do. Sau cuộc thất trận của Pháp năm 1870, ông đã cổ vũ các nước châu Âu liên minh lại với nhau để chống lại chủ nghĩa quân phiệt Đức.

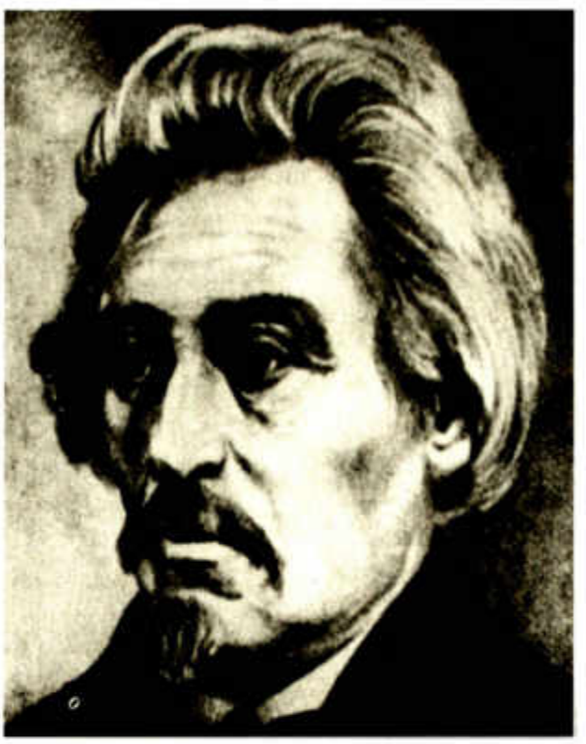

Moses Hess

COHEN, HERMANN

COHEN, HERMANN (1842-1918). Nền tảng của triết học Cohen là: Thiên Chúa đã làm cho sự thật có thể trở thành hiện thực. Hệ thống chủ thuyết duy tâm phê bình của ông đề cập đến luận lý học của tri thức thuần túy, đạo đức học của ý chí thuần túy và mỹ học của cảm xúc thuần túy. Ông nhấn mạnh là triết học đạo đức của ông, về cơ bản, liên quan đến giáo lý Do Thái giáo. Ông là giáo sư trường Đại học Marburg trong nhiều năm. Khi về hưu ở tuổi 70, ông đã sống những năm cuối đời như là giáo sư triết học Do Thái ở Học viện Khoa học Do Thái giáo ở Berlin. Ngoài việc giáo huấn các sinh viên giáo sĩ, ông đã điều khiển nhiều cuộc bàn luận mỗi thứ sáu, vì lợi ích của công chúng. Nhiều

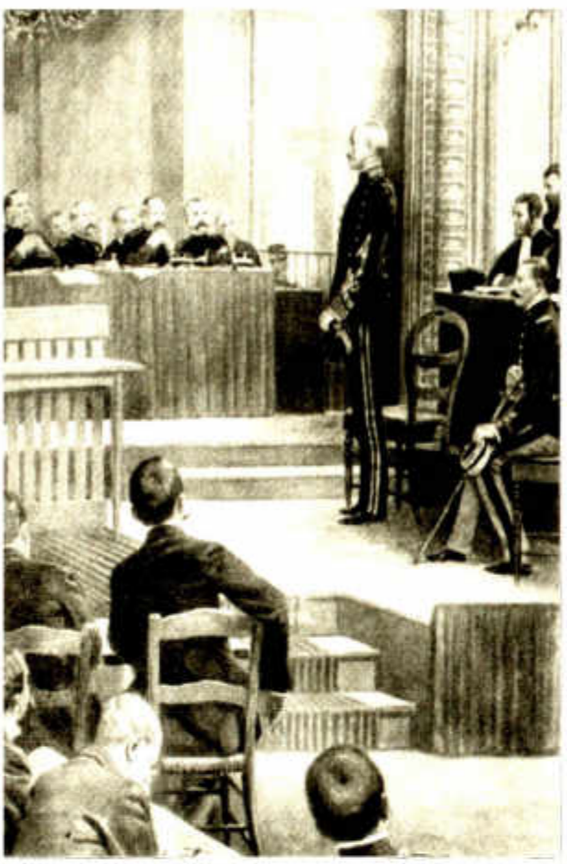

Phiên tòa bài - Do Thái, xét xử đại úy Dreyfus, đã tạo xung lực cho thuyết Zionist của Herzl.

Abraham Isaac Kook (1865-1935) bí pháp gia thâm thúy và là người tuân thủ pháp điển, đồng thời là giáo sĩ ở Palestine đang phát triển. Ông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới trẻ Israel

Nhã ý của Musaf Lakore Hatzair (Tuần báo Hadoar)

Hermann Cohen

học giả không phải là Do Thái đã đến nghe, háo hức rút ra những điều bổ ích từ những câu trả lời của Cohen cho những câu hỏi liên quan đến toàn bộ phạm vi khoa học và triết học. Người ta rất thán phục phương pháp giảng dạy những kiến thức thô sơ về triết học cho người mới học của ông. Ông kiên nhẫn lắng nghe các sinh viên của mình, giúp họ nói ra rành mạch tư tưởng của họ và phát biểu những tư tưởng ấy có phương pháp. Ông coi kỹ thuật tranh luận với người mới học như là cách trắc nghiệm học thuyết của ông trong đó tư tưởng là "tạo vật thuần khiết" không phải là kết quả của mình mà là điều kiện của kinh nghiệm. Những sự diễn giải của ông về những bài phê bình Kant, trong những năm ban đầu, đã đưa ra phương hướng mới cho phong trào Tân – Kant. Ý tưởng về Thiên Chúa chiếm vị trí trung tâm trong triết học duy tâm phê bình của ông. Ý tưởng ấy chứa đựng hàm ý về một sự hài hòa cơ bản giữa cấu trúc của vũ trụ và những khát vọng của con người. Cohen đưa ý tưởng Thiên Chúa vào triết học của ông nhằm

thỏa mãn khát vọng, tin rằng lý tưởng đạo đức là thật của con người, theo một nghĩa vững chắc hơn với ý nghĩa của lý tưởng mỹ học. Thiên Chúa, như là một ý tưởng, chẳng sống động cũng chẳng phải là một ngôi vị. Người ta có thể khám phá ra Thiên Chúa bằng chính quá trình của lý trí. Tôn giáo, theo đúng nghĩa được gọi, xuất hiện đồng thời với nhận thức đạo đức. "Chức năng" của Thiên Chúa không phải là đem lại thịnh vượng hay ngay cả hạnh phúc mà là hỗ trợ những nỗ lực con người để phân biệt giữa cái đúng và cái sai. Chỉ riêng tôn giáo cũng có thể sản sinh ra lý tưởng về cá biệt tính. Quan niệm về tội lỗi chủ yếu là để áp dụng cho một cá nhân thôi chứ không phải cho một tập thể xã hội. Sự trau dồi những khả năng tri thức là một bổn phận tôn giáo. Triết học tôn giáo của Cohen có những yếu tố duy tâm, thực chứng và nhân bản chủ nghĩa, xuất phát từ trực giác của ông liên quan đến tính hiệu lực của kinh nghiệm đạo đức. *Tác phẩm Tôn giáo lý trí, nguồn gốc Do Thái giáo: Tôn giáo trong hệ thống triết học.*

GINZBERG, ASHER

GINZBERG, ASHER (1856-1927). Được nhiều người biết đến dưới bí danh Achad Haam (một người của nhân dân), Ginzberg đã trở nên nổi tiếng như là một triết gia và người có nhiều đóng góp vào sự phục sinh ngôn ngữ và văn học Hebrơ. Ông cũng đóng một vai trò có ý nghĩa trong phong trào quốc gia chủ nghĩa Do Thái hiện đại. Mặc dù những tác phẩm của ông chủ yếu liên quan đến những vấn đề Do Thái, những ý tưởng căn bản của ông có lợi ích chung. Không hài lòng với sự tiến hóa vật chất, ông đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự tiến hóa tinh thần. Ông đã tập trung vào những khía cạnh đạo đức của mọi vấn đề, bác bỏ mối

Achad-Haam (Asher Ginzberg)

quan hệ giữa đạo đức học và tôn giáo khi vai trò của đạo đức học chỉ hạn định trong khuôn khổ một cái khung quy chiếu xã hội học. Ông coi những quan điểm đạo đức là yếu tố quyết định cá tính quốc gia, và vì lý do đó, đã nhấn mạnh rằng sự phát triển quốc gia phải đi trước mọi hoạt động chính trị. Mục đích của ông là hòa hợp những tình cảm quốc gia chủ nghĩa với ý thức trách nhiệm cần thiết cho tương lai của nền văn minh nhân loại. Mục đích ấy có thành công hay không là tùy vào sự tận tụy của con người cho những lý tưởng công bằng mà các tiên tri trong cựu ước đã trình bày.

Ý niệm của ông về chủ nghĩa Zion đã khiến ông trở thành một triết gia đích thực. Ý niệm ấy dựa trên một sự giải thích độc đáo về thực tế và lý tưởng. Trong nhiều năm, ông đã chống lại chủ nghĩa Zion chính trị. Thay vào đó, ông đề xướng thành lập một trung tâm văn hóa Do Thái ở Palestine. Ông hy vọng trung tâm này sẽ trở thành một "Trung tâm thi đua" cho những người Do Thái phân tán trên khắp thế giới, nâng cao hữu hiệu những tiêu chuẩn văn hóa của họ và gợi cảm hứng cho họ để sản sinh ra một nền văn hóa Do Thái chính cống.

BUBER, MARTIN

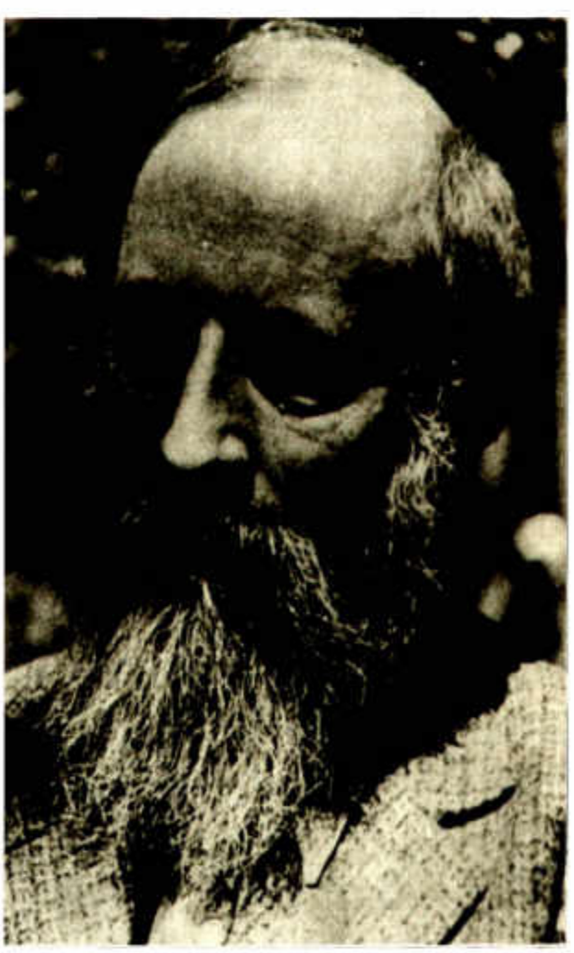

BUBER, MARTIN (1878-1965). Martin Buber là một trong những đối thủ hàng đầu của triết học Hasidic. Ông nội của ông, Solomon Buber - là một học giả Hasidic người đã tạo xung lực cho phong trào thần bí học và việc tái tạo một số sách tiểu luận và lối hành đạo ban đầu của Do Thái giáo, đưa đến một sự phục hưng văn hóa giữa những người Do Thái Tây Âu thế kỷ 18. Martin Buber, một nhà nghiên cứu các tôn giáo thần bí của Trung Hoa và Ấn Độ cũng như của Kitô giáo thời trung cổ, chủ trương rằng kinh nghiệm Do Thái về tính nội tại của Thiên Chúa như phát biểu

trong sách Pháp điển và thực hành trong kinh nguyện, có một tầm quan trọng vô song đối với tất cả các dân tộc. Ông chấp nhận ý niệm thần bí cảm nghiệm của sự thông hiểu giữa con người và Thiên Chúa. Sự cứu chuộc trong tôn giáo là chủ đề trọng tâm tinh thần của ông. Ông tin rằng các triết học về tôn giáo và xã hội học đã giúp con người dính kết với nhau hơn.

TRONG CÁI NÔI CỦA TƯ TƯỞNG ẤN ĐỘ

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

Buổi ban đầu của triết học Ấn Độ rất mơ hồ. Tuy nhiên không còn gì phải nghi ngờ là người ta đã tìm thấy những tác phẩm triết học đứng đắn, viết dưới hình thức cách ngôn, trong những thế kỷ hơn 1000 năm tr.CN. Từ đó, chỉ mới không đầy 200 năm, phương Tây mới bắt đầu ý thức về tầm quan trọng của tiếng Phạn, ngôn ngữ của triết học Ấn Độ cổ xưa. Phần lớn cách suy đoán siêu hình học của người Ấn rất khó hiểu và chưa bao giờ được tiêu chuẩn hóa.

Khởi đầu của triết học Ấn Độ được tìm thấy trong những ca vịnh của bộ kinh Vệ đà, trong sách Upanishad kém quan trọng hơn, và trong sách Bhagavad Gita. Một trong những cách trình bày có hệ thống lâu đời nhất của triết học Ấn Độ là cuốn Sankhya. Người ta nói rằng người tìm thấy sách này là Kapila, sống

Thần Siva, thần Vishnu và thần Krishna

Cảnh thiêu một góa phụ

trước Đức Phật Gautama. Kapila là người theo thuyết bất khả tri và chống lại nhất nguyên luận Brahman trong sách Upanishad.

Sách Vaisesika, một hệ thống triết học do Ulaka (Kanada) sáng lập, đưa ra một cách diễn giải hữu thần hơn về hữu thể.

Sau quá khứ mơ hồ này của các triết học Ấn Độ khác nhau, xuất hiện cấu trúc vĩ đại của Phật giáo một tôn giáo đã gần như biến mất khỏi quê hương Ấn Độ của nó để làm say mê nhiều dân tộc láng giềng ở Myanma, Trung Quốc, Nhật Bản và những người có đầu óc sâu sắc trên khắp thế giới.

Trong tất cả những tài liệu thành văn và ca khúc ban đầu của các triết gia Ấn Độ, người ta đều thấy chủ đề xã hội nổi bật của sách Upanishad: Hãy tìm Atman và ngươi sẽ tìm thấy Brahman, nguyên lý thần thiêng, hạnh phúc tối cao, niết bàn của Phật giáo. Trong những kinh sách cổ của bộ Veda (Vệ đà) và trong sự diễn giải của kinh Vedanta (Cuối vệ đà), thế giới hiện tượng này của chúng ta có vẻ như chỉ là một ảo ảnh; chỉ có một thực tại đích thực tức là Brahman – Atman, chìa khóa cho mọi sự khôn ngoan đích thực nằm trong sự đồng nhất hóa linh hồn với Brahman.

Người chú giải kinh Vệ đà xuất chúng là Shankara (năm 800).

Rất nhiều triết học của Ấn Độ bị hiểu sai, bị diễn giảng sai và bị dùng sai trong những tín ngưỡng mê tín và trong việc cấu tạo sai những ý niệm siêu hình tôn giáo kỳ quái. Tự phủ nhận biến thành tự lạm dụng; linh hồn sẽ đầu thai vào súc vật; tính thiêng liêng của sự giam hãm tâm hồn trở thành thiên đường của khất sĩ. Tuy thế, vượt ra khỏi sự náo động và những cảnh hỗn loạn của quang cảnh tôn giáo đương thời của Ấn giáo, từ nay mãi mãi chỉ còn lại ánh sáng chói lòa của Đức Phật Gautama và những người khác, những người đã rõ ràng tỏ ra có khả năng nhìn thấy sự thật trong cái vĩnh hằng.

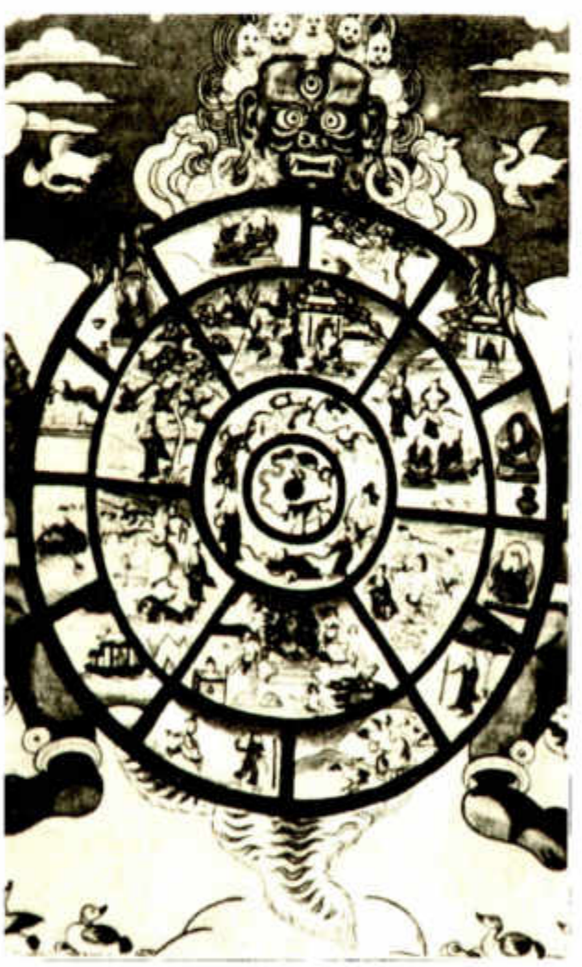

Bánh xe thế giới của Phật giáo Tây Tạng, mô tả những giai đoạn của sự phát triển nội tại theo cách của Phật giáo

Đức Phật và 8 cảnh đời của Ngài (Bằng đá thế kỷ thứ X)
(Viện Bảo tàng Mỹ thuật Boston)

ĐỨC PHẬT, GAUTAMA

BUDDHA, GAUTAMA. (563-483 tr.CN). Từ "Buddha" có nghĩa là "Người được soi sáng (tự giác) lại soi sáng người khác, "giác tha" hay "Người tỉnh ngộ lại làm thức tỉnh ý thức sự thật trong đồng loại". Phật giáo được coi là sở hữu sự khôn ngoan hoàn hảo và những quyền năng siêu nhiên. Theo học thuyết Phật giáo, có một dòng Buddha (Phật) xuất hiện trong lịch sử nhân loại từ thời thượng cổ xa xôi cho đến tương lai xa vời. Người mà, trong lịch sử được thế giới biết đến như là Buddha (Đức Phật), ban đầu có tên là Siddhartha – Tất Đạt Đa - (Người đã hoàn thành mục đích của mình) hay Sakyamuni – Thích Ca Mâu Ni (Hiền nhân của bộ tộc Sakya). Ngài thuộc về gia tộc Gautama, một đẳng cấp chiến binh đã nắm quyền cai trị bộ tộc Sakya. Thể theo một số học giả, những bài tường thuật xưa nhất về đời sống của Ngài đã được viết ra từ khoảng 200 đến 400 năm sau khi Ngài qua đời. Nhưng, tất cả những bài tường thuật này chắc chắn là nói lại một cách khác những truyền thống khẩu truyền, dựa trên đời sống của Ngài, nêu ra trong những bản tóm lược chi tiết về những giáo thuyết ban đầu của Ngài. Ngoại trừ một số người triệt để hoài nghi, đa số các học giả đều đồng ý rằng Ngài đã cưới người em họ Yasodhara ở tuổi 19 và đã có một người con trai, Rahula, sinh ra trong cuộc hôn nhân này. Không có sự thống nhất về đặc tính với những hoạt động của Ngài.

Những dấu trên trán của bốn đẳng cấp chính ở Ấn Độ

Đức Phật thời còn trẻ, trên đường đến cây Bồ Đề, nơi Ngài đã phát Huệ (nhận biết Đại giác).
(Họa phẩm của Liang Kai, thế kỷ 13)

Đại đền thờ ở Bodh Gaya, nơi Đức Phật sinh ra. Cây Bồ Đề ở bên trái được coi là hậu duệ của cây Bồ Đề mà dưới chân cây ấy Đức Phật đã được soi sáng (phát Huệ)

Có điều rất chắc chắn là, Đức Phật đã bắt đầu trầm tư mặc tưởng về ý nghĩa cuộc đời trong những năm còn trẻ và cảm thấy bị dằn vặt khi Ngài ý thức được những bất hạnh và đau khổ của con người, nó đã khiến Ngài quyết định tìm ra đường lối để an ủi và cứu vớt nhân loại. Ở Ấn Độ và qua khắp Phương Đông, con đường tri thức đã giúp Ngài có thể tìm ra cách giải cứu nhân loại, có nghĩa là một cuộc sống du mục để tìm những lời khuyên của các hiền nhân – chính những người này cũng là người lang thang – và trầm tư mặc tưởng một mình. Sau 6 năm nghiên cứu về con người, cuộc đời, và các giáo thuyết, Ngài tin rằng Ngài đã khám phá ra sự thật, và từ đó đã cống hiến phần còn lại của đời mình cho việc cải tạo những người khác theo các ý tưởng của Ngài. Ngài đã từ bỏ của cải và gia đình để chu du khắp vùng thung lũng sông Hằng như một người hành khất. Bao quanh Ngài là một đoàn đệ tử càng ngày càng đông cũng sống đời hành khất như Ngài, và cuối cùng hợp thành một dòng tu.

Maya và Đức Phật lúc còn nhỏ
(tranh vẽ Ấn Độ)

Đức Phật trong một bức phướn Tây Tạng

Tháp chùa hài cốt trung tâm trên đồi Sanchi ở Sanghi, nơi người ta nói là đã chôn hài cốt Đức Phật 2300 năm về trước.

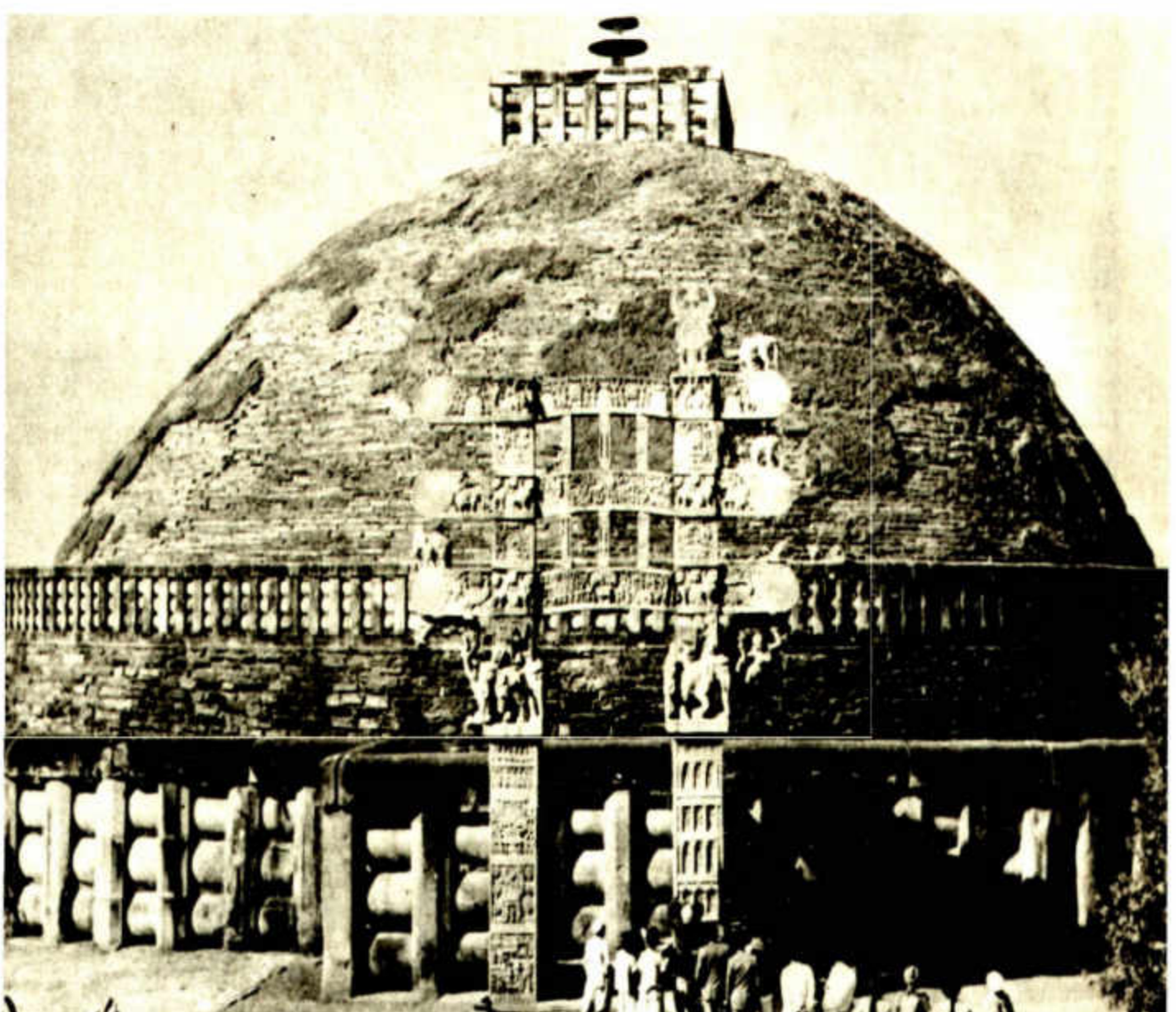

Tượng Đức Phật bằng đá, thế kỷ 2
(Viện Bảo tàng Mỹ thuật Chính quốc)

Tất Đạt Đa, trong lúc trầm tư mặc tưởng (Tượng đá thế kỷ 6)
(Viện Bảo tàng Mỹ thuật Boston)

Daruma, người sáng lập ra Thiền phái trong Phật giáo. Phật giáo thiền (Zen-Shu) lấy tên từ Nhật ngữ có nghĩa là "Trầm tư"
Tranh vẽ của Ungyei, tu sĩ Nhật, thế kỷ 17)

(Từ trái sang phải) D. T Suzuki, học giả Phật giáo Thiền, Abbot Ogata ở Chotoko – In; Abbot Daiko Yamasaki ở Shokoku – Ji, Kyoto.

Phật giáo giảng dạy bốn chân lý cao cả, đó là đau khổ, hiểu biết nguyên nhân đau khổ, được giải thích bằng chuỗi nhân quả, rũ bỏ đam mê, như một phương tiện giải thoát khỏi đau khổ; sự thật, đường lối để thoát khỏi đau khổ bằng một hệ thống kỷ luật đạo đức. Đức Phật gọi những chân lý của Ngài là cao cả, vì Ngài coi sự cao cả là đạo đức. Dù là nhà luận lý hay nhà thần bí, Đức Phật là Người giảng dạy cách cư xử đạo đức. Ngài tránh xa siêu hình học và tôn giáo.

Phật giáo đã bành trướng khắp miền Đông Á và là niềm tin ở Srilanka, Nhật, Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan, Mianma, và Tây Tạng. Dù rằng, Phật giáo đã trải qua nhiều sự sửa đổi trong những nước ấy. Ở Ấn Độ, quê hương của Đức Phật và Phật giáo, Phật giáo đã tắt lịm từ năm 1200. Những người Ấn giáo hiện nay quá xa lạ với Phật giáo đến độ Gandhi đã phải tự bào chữa chống lại sự "cáo buộc" là truyền bá giáo lý Phật giáo, trá hình là Ấn giáo Sanatana. Tuy nhiên, Gandhi đã tuyên bố rằng, theo ý kiến ông, ngày nay bản chất của những giáo lý của Đức Phật là một bộ phận trong toàn bộ Ấn giáo.

TÁC PHẨM KINH ĐIỂN CỦA ẤN ĐỘ

VEDAS - KINH VỆ ĐÀ. Bộ sách nhiều tập, cổ đại, của Ấn Độ (1000 năm tr.CN) gồm có sách Rig Veda (Ca vịnh dâng lên các Thần), Sama – Veda (Sách hát của tu sĩ) Yajur – Veda (Công thức cúng tế), và Atharva – Veda (Ca khúc Thần bí). Ta có thể tìm thấy trong phần suy đoán triết – thần của các kinh sách này, những kiến thức sâu sắc sớm sủa. Sau này, được mở rộng và bổ sung thêm với các sách Sutra (kinh Phật) và nhiều sách giáo khoa khác về ngữ pháp, thiên văn, y khoa vv.., gọi là những sách Vedanga ("Thành phần của kinh Veda"), và những sách khái luận triết học như là sách Upanishad.

Ca vịnh ca ngợi Agni trong thủ bản của sách Rig Veda.

VEDANTA - KINH CUỐI VỆ ĐÀ. Theo ngữ nguyên là "phần cuối của bộ Veda", được hiểu theo cả nghĩa thời gian và biểu tượng. Từ ngữ này được áp dụng cho các sách Upanishad và nhiều hệ tư tưởng khác nhau dựa trên các sách ấy. Đặc biệt là, giáo lý công phu trong các sách Bramahsutra của Badarayana, được các triết gia sau này, chẳng hạn như Shankara, Ramanuja, Nimbarka, Madhva và Vallabha chú giải lại và sửa đổi. Đề tài trung tâm là đề tài đã thấy trong các sách Upanishad về mối liên hệ của vũ trụ hồn và cá nhân hồn. Shankara cho rằng Thượng đế và linh hồn đồng nhất với nhau, còn Madhva cho là khác nhau, còn Ramanuja thì cho rằng tuy khác nhau mà lại đồng nhất với nhau.

SÁCH SANKHYA. Hệ thống triết học Ấn Độ cổ nhất, tiền Phật giáo và triết học nổi bật của thời anh hùng ca. Những hệ thống sau này kể cả các giáo phái Phật giáo đã phê bình sách Sankhya. Sách Sankhya ra đời như là sự tổng hợp đầu tiên của các sách Upanishad; chứa đựng giáo lý có vẻ mâu thuẫn nhau: Sự bất biến và thuần khiết của tư ngã (Atman) và sự sáng tạo thế giới của tư ngã tức là thực tại duy nhất. Đối với sách Sankhya thì rõ ràng là những gì thay đổi thì không ý thức được và những gì ý thức được thì không thể thay đổi. Do đó nó nỗ lực giải quyết sự mâu thuẫn trong các sách Upanishad bằng cách hy sinh thực tại độc nhất Atman và bằng cách phân chia cái thật thành hai: cái có thật như là thay đổi và cái có thật như là không thay đổi.

CÁC SÁCH UPANISHAD. Gồm hơn một trăm khái luận triết học của Ấn Độ cổ đại. Mười ba cuốn cổ nhất (Chandogya, Brhadaranyaka, Aitareya, Taittiriya, Katha, Isa, Mundaka, Kausitaki, Kena, Prasna, Svetasvatara, Mandukya, Maitri) phần lớn có trước, khởi nguyên của triết học Hy Lạp. Những sách ấy nổi tiếng về phần bàn luận đến các vấn đề bản thể học, siêu hình học và đạo đức học và những sự nghiên cứu sâu trong bản chất của linh hồn con người, hay tư ngã, Thượng đế, cái chết, tính bất tử và sự diễn giải biểu tượng của việc tuân thủ nghi thức cử hành nghi lễ. Ta còn có thể nghiên cứu nhiều điều trong những sách Upanishad cổ hơn kể cả những trường hợp sớm nhất của quyển bỏ phiếu phổ thông, những cuộc đối thoại triết học, những nụ cười nổi tiếng và một chuỗi các giáo sư triết học kế tiếp nhau.

YAJNAVALKYA

YAJNAVALKYA (Vào khoảng năm 600 tr.CN). Không có sự đồng ý giữa các học giả về việc Yajnavalkya có phải là một nhân vật lịch sử hay là một cái tên giả dùng chung cho một nhóm triết gia và giáo sư. Dù gì thì cái tên này cũng có liên quan đến sách Brhadaranyaka, Upanidhad. Sách này chẳng những ở trong số 13 sách Upanishad lâu đời nhất mà còn được coi là cuốn sách mạch lạc và soi sáng nhất trong 13 sách ấy. Nó tiêu biểu cho sự phát triển triết học sớm nhất của tôn giáo Vệ đà, trước giai đoạn khởi đầu sớm nhất của triết học Hy Lạp.

Bộ Upanishad giảng dạy niềm tin vào Brahma, thực tại lớn độc nhất, như là nền tảng của sự sống, niềm tin vào sự luân hồi và nghiệp chướng. Nghiệp chướng, ban đầu, có nghĩa là ảnh hưởng của hành động con người, như là cách giải thích sự thưởng lành, phạt dữ, có vẻ bất công hay không hiểu nổi và là cơ sở của sự giải thoát linh hồn qua sự hiệp nhất của cá nhân với Brahma. Sách Brhadaranyaka trình bày những giáo lí này dưới hình thức tương đối có dọng.

Sri Shankaracharya, người đã đưa ra những lời chú giải sớm nhất của bộ Upanishad, vẫn còn giữ được đến ngày nay.

ISVARAKRSNA

ISVARAKRSNA (Thế kỷ 5). Cái tên Isvarakrsna có liên quan đến sách Sankhya Karika, soạn ra vào giữa thế kỷ 5 và có lẽ là cổ nhất trong sáu hệ thống triết học truyền thống của Ấn Độ. Người ta cho rằng, triết gia Kapila là người đã sáng lập ra hệ thống ấy. Triết học Sankhya đã truyền cảm hứng cho Đức Phật, sống vào khoảng một thế kỷ sau đó.

Trường phái Sankhya chia sẻ với những hệ thống khác niềm tin vào các thần, bán thần và ma quỷ Ấn Độ, nhưng nó quan niệm những vị ấy như là có thể chết và cũng bị luân hồi. Trái với ý niệm Brahman trong hệ thống Sankhya, không có chỗ cho một Thiên Chúa phổ quát. Hệ thống này tuyệt đối phủ nhận sự tồn tại của một vị thần như thế. Triết học Sankhya là bi quan, coi mọi vật tồn tại như là đau khổ và nhị nguyên, nhấn mạnh đến sự khác biệt căn bản giữa linh hồn và vật chất. Sự giải thoát khỏi đau khổ có thể đạt đến bằng cách nắm bắt nhận thức về sự dị biệt tuyệt đối giữa linh hồn và mọi hữu thể vật chất. Có lẽ học thuyết Sankhya đã ảnh hưởng đến thuyết Ngộ đạo và học thuyết Tân - Plato.

SHANKARA

SHANKARA (Thế kỷ 9). Shankara là nhà chú giải lớn nhất, thậm chí là một triết gia lớn nhất của Ấn giáo. Những bài tường thuật về ông được trang trí bằng những huyền thoại và thần thoại quy cho ông những quyền năng siêu phàm. Ông được tôn kính như một Thánh nhân và như một học giả mà những giáo lý và thực hành đã có ảnh hưởng lớn. Ông đã hệ thống hóa triết học của sách Upanishad, và trong phần chú giải của mình đã làm sáng tỏ nhiều đoạn của kinh Vedanta. Ông được coi là một nhà cải cách ôn hòa và bao dung và cũng như là một nhà tranh luận luôn luôn có thiện chí, hăng hái

Shankara

bác bỏ mọi học thuyết dị biệt với học thuyết của ông. Ông phủ nhận sự liên quan giữa đẳng cấp và dòng dõi, và tố cáo ảo vọng phân cách con người như là nguyên nhân của sự trói buộc con người vào hiện sinh có điều kiện, vào

sinh, tử. Tín ngưỡng là công cụ giải phóng con người khỏi sự vô tri và nô lệ hóa. Tín ngưỡng không được phân biệt với chiêm niệm. Sự thật phải được hiểu bằng tinh thần nhưng trực giác tinh thần cao nhất dẫn đến sự hiệp nhất của cái biết, cái được biết và tri thức. Shankara thường mô tả con đường đi tới mục tiêu ấy là phủ nhận cá tính trong tư tưởng, cảm xúc và hành động.

Jagatguru (Thầy dạy thế giới) Sri Shankaracharya Krishna Tirth ở tu viện Gowardhan ở Paris, trường giáo của phần lớn người Ấn Độ theo Ấn giáo đương thời, và sử đồ kế tục Shankaracharya đầu tiên (Triết gia lớn nhất của Ấn Độ, trong thế kỷ 9).

Sri Madhva, triết gia nhị nguyên thế kỷ thứ 13 của Ấn Độ. Người chủ trương Hồn thế giới khác biệt tự bản chất với hồn con người.

GIÁO PHÁI VISHNU: Một trong những nhóm triết thần chủ yếu lớn ăn khớp với Ấn giáo. Giáo phái ấy tôn vinh Vishnu như là hữu thể tối thượng đã sáng tạo và duy trì thế giới theo chu kỳ bằng *bhuti* và *kriya saktis*, hay quyền năng biến hóa và sản sinh của mình, tương đương với *causae materialist et efficiens*. Vị trí của linh hồn con người trong sự phát triển này được giải thích theo nhiều cách khác nhau, tùy theo mối quan hệ của nó với nền tảng thế giới, quan niệm theo kiểu của giáo phái này.

Ramanuja, triết gia uyên bác của Ấn Độ thế kỷ 11. Ông đã phát biểu về những học thuyết của kinh Vedanta trong phạm vi truyền thống của Vishnu giáo. Ông tuyên bố rằng vũ trụ và linh hồn cả hai đều là những sinh xuất và biến hóa của Đấng tạo hóa, một quan điểm gần với quan điểm của Spinoza.

Sri Vallabhacharya, nổi tiếng trong thế kỷ 15. Một trong những nhà nghiên cứu lớn về kinh Vedanta và Vishnu giáo. Ông là nhà chú giải lớn của kinh sat – cit – ananda, sách siêu hình học của người đã nhận thức đầy đủ về mình như là một phần của mọi thực tại và thực tại như là một phần của chính mình.

KINA YOGA (Yogasutra): Là tác phẩm lừng danh của Patanjali, trong đó người ta tìm thấy Yoga là một trong những hệ thống triết học lớn của Ấn Độ. Nó chủ yếu là một kỷ luật tinh thần gồm 8 giai đoạn để đạt đến tự do tinh thần mà không bỏ qua sự chuẩn bị về thể lý và luân lý. Theo quan điểm triết học, các kinh Phật (sutra) và đa số sách chú giải những sách ấy được liên kết với sách Sankhya, tuy vậy không phải là không có những thiên hướng hữu thần.

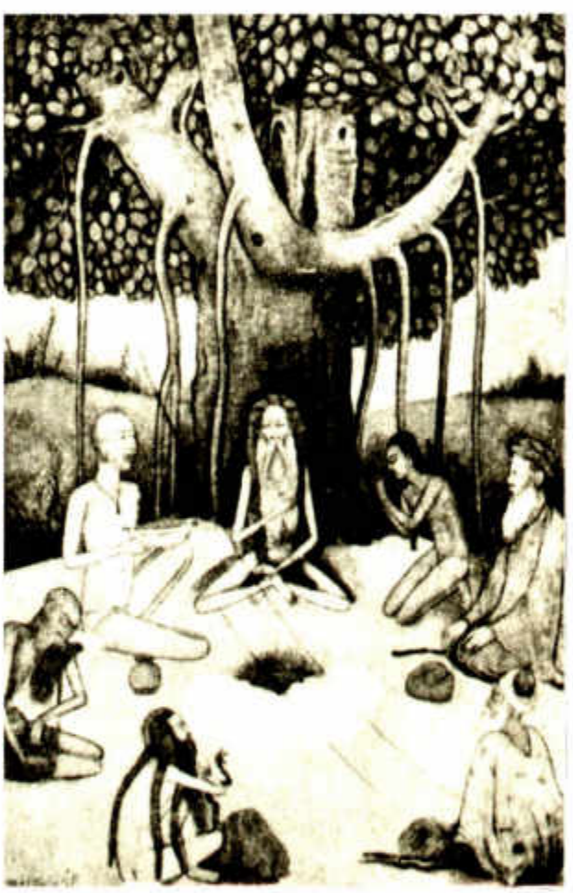

Hội nghị các nhà khổ tu
(Họa phẩm Moghul, thế kỷ 7)

Patanjali, tác giả cuốn Yogasutras, trong đó người ta tìm thấy Yoga, một trong những hệ thống lớn nhất của triết học Ấn Độ.

Tư thế hoa sen trong Yoga. Hoa sen là biểu tượng cho sự thuần khiết của Ấn Độ cổ.

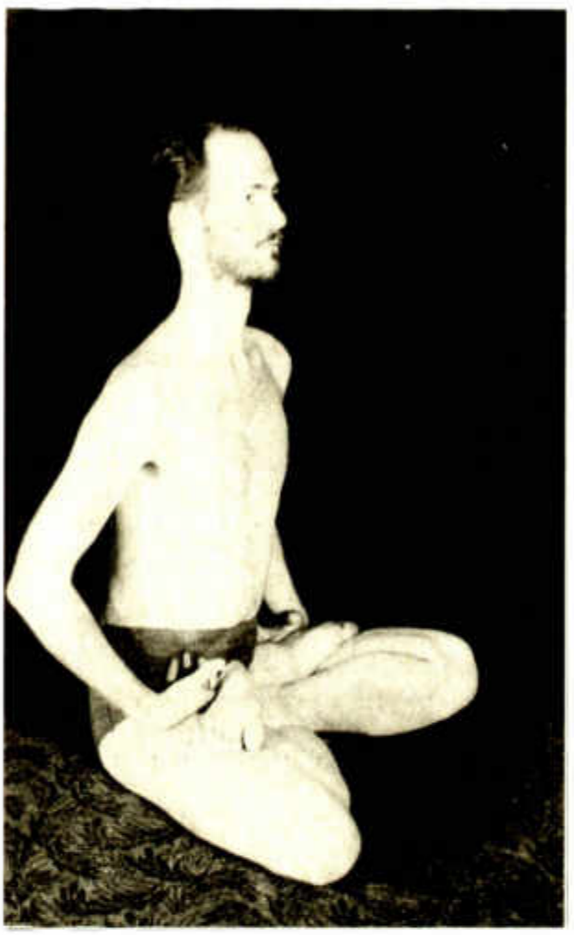

Padmasana, tư thế Hoa sen, tư thế thuận lợi cho sự trầm tư mặc tưởng Yoga

Dhanurasana, tư thế cái cung

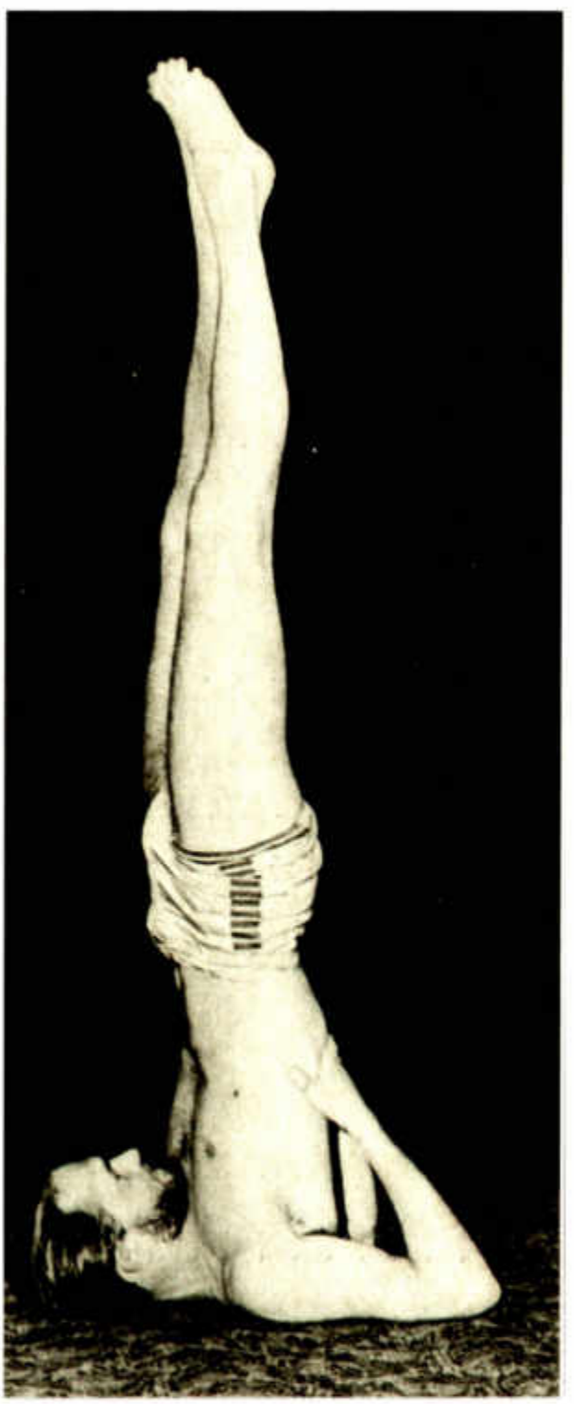

Sarvangasana, tư thế đứng trên vai, tư thế này giúp dễ dàng tập trung vào quang cảnh ngược của thế giới.

Sri Ramakrishna (1836-1886), triết gia hiện đại có nhiều ảnh hưởng nhất của Ấn Độ. Ông đã sáng lập nhiều hội nghiên cứu kinh Vedanta ở phương Tây. Theo lời diễn giải của ông, người ta có thể đạt đến Samadhi, hay giai đoạn cuối cùng của sự nhận thức Thiên Chúa, thông qua Do Thái giáo cũng như Kitô giáo và Hồi giáo. Vivekananda là người kế tục con đường đại đồng trong thần học.

Panchavati, nơi Ramakrishna đã đạt đến sự hòng hiệp với Mẹ vũ trụ.

Đền thờ Dakshineswara

Swami Vivekananda

Swami Vivekananda như là một nhà sư lang thang

VIVEKANANDA, SWAMI

VIVEKANANDA, SWAMI (1862-1902). Được giáo dục ở nước ngoài, Swami Vivekananda là một người theo thuyết bất khả tri. Người ta thấy những nghi ngờ duy lý thuyết của ông rải rác trong những giáo lý của kinh Ramakrishna Paramahamsa. Niềm tin đơn giản của ông vào triết học nhất nguyên luận của kinh Vedanta và nỗ lực tái cổ vũ sự thống nhất các tôn giáo đã làm cho Vivekananda trở thành một môn đồ dành hết quãng đời còn lại của mình cho việc quảng bá các ý tưởng của thầy mình. Ông sáng lập ra phái bộ truyền giáo Ramakrishna để phục vụ từ thiện, đem lại cho Ấn giáo một cách tiếp cận việc truyền giáo nhiệt tình, và nhấn mạnh đến khía cạnh tích cực của kinh Vedanta rằng: "Tất cả là Brahma, do đó việc phục vụ con người như là Thượng đế tốt hơn là lặng lẽ trầm tư

mặc tưởng". Người ta thấy rõ ảnh hưởng của ông trong tác phẩm của những triết gia như là Radhakrishnan và Aurobindo chẳng hạn, trong việc phục vụ xã hội và truyền bá những tư tưởng Ấn Độ trên khắp thế giới. Ảnh hưởng của ông còn thấy rõ ngay cả trong thái độ chính trị của Mahatma Gandhi.

+ + +

TAGORE, RABINDRANATH

TAGORE, RABINĐRANATH (1861-1941). Rabindranath Tagore, nhà thơ trữ tình lớn nhất của Ấn Độ hiện đại, cũng là một nhà soạn kịch và tiểu thuyết gia thành công và tác giả rất được kính trọng của nhiều sách khái luận triết học, là hậu duệ của một gia tộc Brahman cổ xưa. Mục đích lớn của đời ông là làm sống lại những lý tưởng của Ấn Độ cổ đại và đồng thời giúp cho việc hiểu biết nhau hơn giữa Đông và Tây. Thái độ của ông đối lập với thái độ của Gandhi mà những phương pháp bị ông xem thường.

Tagore và Helen Keller 1930, New York

Sau khi học luật ở Anh quốc, Tagore quay về quản lý điền sản của gia đình trong 17 năm. Năm 1901, ông đã sáng lập trường phái của ông, trường phái Abode of Peace *Trú sở của Hòa bình*, trong đó các môn sinh được đào tạo theo những nguyên tắc của ông. Khi ông đến Anh quốc năm 1914, nơi mà những bài thơ *Gitanjali* (Bài ca hiến tế) được xuất bản bằng tiếng Anh do chính tác giả biên soạn, ông đã được tiếp đón nồng nhiệt và danh tiếng của ông đã lan truyền khắp châu Âu và châu Mỹ. Ông là người châu Á đầu tiên nhận được giải Nobel năm 1913. Năm 1915 ông được phong hầu. Sau cuộc tàn sát ở Amritsar, ông có ý định từ chối tước vị để phản đối chính quyền Anh ở Ấn Độ, nhưng thay vì làm thế ông đã đồng ý thỏa hiệp.

Các bài thơ của Tagore đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, và thơ ông đọc lên có âm thanh quyến rũ mãnh liệt trong các bản chuyển ngữ. Sự cân đối hài hòa của nhân cách ông, biểu lộ trong những tác phẩm của ông, luôn luôn gây ấn tượng cho bất cứ ai đã gặp ông. Những nguyên tắc đạo đức của ông không dung thứ những thứ đạo lý thủ đoạn hay cho phép dùng những phương tiện vì mục đích

của chúng. Lúc nào cũng sẵn sàng phản kháng bất công và bách hại, ông là một đối thủ kiên trung của chủ nghĩa Đức quốc xã và chế độ Hitler. Triết học của ông dựa trên niềm tin rằng, Thiên Chúa tự hiện thực hóa dần dần trong con người. Không mấy quan tâm đến định mệnh trên trời, ông nhấn mạnh rằng sự hoàn hảo của con người sẽ đến trong thế giới con người đang sống.

+ + +

AUROBINDO, SRI

AUROBINDO, SRI (1872-1950). Là con của một thầy thuốc nổi tiếng người Bengal. Aurobindo đã được đào tạo ở Anh nơi ông được gởi đến từ năm lên 7. Trở về Ấn Độ năm 21 tuổi, ông đã phục vụ bang Baroda, 3 năm sau, trong những chức vụ hành chính và giảng dạy khác nhau; năm 1906 ông đã từ nhiệm ở Bang Baroda. Ông đã dẫn trước Gandhi trong việc tổ chức phong trào quốc gia kháng chiến thụ động, 7 năm sau khi ông từ bỏ hoạt động chính trị ở Bengal. Bị chính quyền Anh cầm tù một năm vì bị cáo buộc làm chính trị, ông đã rời Bengal sau khi được phóng thích năm 1910, đến sống ở thuộc địa Pondicherry của Pháp và, từ đó trở đi, chỉ quan tâm đến việc trước tác và giảng dạy. Hai cuốn sách tổng hợp các lý thuyết của ông: *Cuộc sống thần thánh*, triết học của ông và *Tổng hợp Yoga*, hệ thống Yoga của ông. Ông cũng đã soạn 3 tập thơ, và từ năm 1914 đến 1921 ông là chủ biên của ARYA, một tờ báo triết học. Năm 1926, ông lui về Ashrama, nơi ông sống cách biệt ngoại trừ mỗi năm một vài lần xuất hiện trước công chúng.

Sri Aurobindo

Mohandas Gandhi

Sri Radhakrishnan triết gia Ấn Độ đương thời

GANDHI, MOHANDAS KARAMCHAND

GANDHI, MOHANDAS KARAMCHAND (1869-1948). Chẳng những đại đa số người Ấn Độ mà còn nhiều người phương Tây đã đồng ý gán cho Gandhi tước hiệu "Mahatma", nghĩa là "Tâm hồn cao cả", và đã kính trọng ông như là bậc thầy về sự khôn ngoan và thánh thiện, đồng thời cũng công nhận tài năng và lập trường chính trị kiên định của ông. Ít nhất trong thời hiện đại, không có ai bằng Gandhi về khả năng sử dụng vũ khí tinh thần cho mục đích chính trị, về việc làm cho không ai chống lại được sự kháng cự của những người không có quyền lực. Ông đã được tôn thờ như là quốc phụ của nhà nước Ấn Độ mới, nhưng chỉ ít lâu sau khi ông đã thực hiện được lý tưởng về một nước Ấn Độ tự do, lý tưởng mà ông đã đấu tranh trong gần nửa thế kỷ, để thực hiện, ông đã bị một đứa con cuồng tín của chính dân tộc mình ám sát.

Gandhi đã phục hồi sự tự tin của Ấn giáo sau khi ông đã được thấm nhuần tư tưởng văn minh phương Tây và đã bác bỏ tư tưởng ấy. Năm 1889, ông đã được triệu đến tòa án Luân Đôn, rồi trong 17 năm, ông đã là luật sư ở Nam Phi trước khi trở thành quán quân tranh đấu cho chính nghĩa của những người Ấn định cư tại nước này. Năm 1914, ông quay về Ấn Độ và năm

1919, ông đã khởi động Satyagraha, (Phong trào tìm kiếm sự thật). Từ năm 1920, ông mở chiến dịch bất hợp tác với chính quyền Anh. Nhiệt tình với Ấn giáo như Gandhi, ông cũng chịu ảnh hưởng của học thuyết bất bạo động của Tolstoy, học thuyết này đã trở thành tiếng hô xung trận chính trong cuộc đấu tranh chống lại chính quyền thống trị Anh, chính quyền đã được ông coi là vô cùng xấu xa. Bất bạo động được ông coi là "chịu đau khổ có ý thức", không phải là một sự quy phục ý chí của người làm điều ác, mà là đặt toàn bộ linh hồn con người chống lại ý chí của bạo chúa. Nó có nghĩa là sự khôi phục một luật cổ của Ấn Độ là luật tự hiến tế. Ông nhiều lần phản kháng những người coi ông là một người không thực tế, thay vào đó ông tự mô tả mình là một "người lý tưởng chủ nghĩa thực hành", và tuyên bố rất đúng là "biết rõ hàng triệu người dân của mình", và "không công nhận một Thiên Chúa nào ngoài Thiên Chúa hiện diện trong tim của hàng triệu người âm thầm chịu đựng. Ông cũng tuyên bố rằng ông nhận ra sự hiện hữu của Thiên Chúa trong khi hàng triệu người không thể nhận thấy như ông.

TRIẾT HỌC CỦA DÂN TỘC THẦN TIÊN

TƯ TƯỞNG TRUNG HOA

Trong số hàng trăm trường phái của tư tưởng siêu hình học Trung Quốc, có hai trường phái nổi bật nhất là Lão giáo (100 năm trước Socrates hay hơn nữa) và Khổng giáo, trường phái sau dễ dẫn đến một sự diễn giải vụ hình thức.

Trong khi Khổng giáo coi tu thân là nguyên tắc cao nhất thì Lão giáo, mãi mãi thấm nhuần một tinh thần thần bí và trầm mặc sâu thẳm, đã mở ra cho người xưa con đường (đạo) đi đến sự bình lặng và giác ngộ nội tâm.

Vạn lý trường thành cổ của Trung Quốc đã có tầm quan trọng trong việc cô lập triết học Trung Hoa

Ba nhà hiền triết: Đức Phật, Khổng tử và Lão tử

Phật giáo thời trung cổ, tôn giáo đã rời bỏ nơi phát sinh của mình là Ấn Độ một cách khó hiểu, đã tìm thấy ở Trung Quốc nhiều tín đồ trung thành và sùng đạo. Cũng chính tại Trung Hoa, lần đầu tiên, đã nở rộ bông hoa kỳ lạ là Thiền (Zen), một phương pháp

trầm tư để đạt đến con tim của Phật qua trực giác. Phật giáo Thiền đã tìm được nhiều bạn hữu và tín đồ ở Nhật và Mỹ châu.

Kỳ lân đem đến cho mẹ Khổng Tử tiên đoán việc mang thai ông.

Những vị thần chủ của ngũ hành, hai con rồng và năm thần linh theo truyền thuyết, xuất hiện vào lúc Khổng Phu Tử vừa ra đời.

KHỔNG TỬ

KHỔNG TỬ (556-479 tr.CN). Khổng Phu Tử, vị thầy muôn thuở (Vạn thế sư biểu) của Khổng giáo, đã được chính thức thờ phượng từ năm 195 tr.CN đến 1912, nhưng việc cúng tế theo truyền thống vẫn còn tiếp tục hầu như mọi nơi ở Trung Quốc. Khổng Tử đã sống trong một thời kỳ văn hóa suy đồi, nhưng những giáo lý của Ngài và cách cư xử gương mẫu của Ngài đã có tác động lớn đối với sự phục hồi đạo đức, tinh thần và sự phục hưng văn hóa trong dân tộc Trung Quốc. Bất chấp nhiều ảnh hưởng ngoại lai và những xung đột chính trị nội bộ, dấu ấn của Khổng giáo trên nền văn minh Trung Quốc không nhiều thì ít vẫn trường tồn.

Khổng Tử

Khổng Tử, một người đồng thời với Pythagoras và một số nhà tiên tri Hebrơ, đã chu du khắp Trung Quốc trong khoảng 14 năm, quan sát, giảng dạy và thu phục được ngày càng nhiều môn đồ. Ngài dạy thi ca, sử học, âm nhạc, và tuân thủ truyền thống. Ngài đã công bố lý tưởng tu thân, mà nền tảng là quá trình học hỏi, sự khôn ngoan, có đạo đức và đoan chính. Học thuyết của Ngài về sự tương hỗ trong những mối quan hệ của con người với đồng loại đã gần như đi đôi với ý niệm Khuôn vàng Thước ngọc. Ngài đòi hỏi những người theo Ngài phải thực hành các đức tính chân thành, công bằng, nhân hậu, nhã nhặn, tôn kính người già và thờ kính tổ tiên. Ngài hối thúc họ sống hòa hợp với chính mình, vì đó là một điều kiện bắt buộc để có sự hài hòa giữa cá nhân và vũ trụ. Đôi khi ông đã nhắc đến ý niệm "Thiên" nhưng không nói đến niềm tin vào một vị thần tối thượng. Ngài luôn hô hào rằng mọi năng lực trí thức và đạo đức phải được hướng vào sự tu thân, lợi ích chung và hòa bình trong xã hội và vũ trụ. Ngài đã làm một thượng quan trong một thời gian ngắn, dùng quyền lực của mình để tạo ra những cải cách, và để trừng phạt những kẻ xấu, ngay cả khi họ là những vị quan lớn. Tuy thế, những công lao của ngài không được nhà cầm quyền đánh giá thích đáng.

Khổng Phu Tử với môn đệ Chu Tử, lang thang trong vùng đồi núi

Khổng Phu Tử miệt mài nghiên cứu Kinh dịch

Biểu tượng cổ "Dịch" của Kinh dịch

Khổng Phu Tử đến thăm Lão tử

Khổng Phu Tử với các môn đệ ở một con suối. Ngài chỉ cho các môn đệ thấy tính cách vô thường của mọi vật chất

Khổng Phu Tử nghiên cứu âm nhạc của người xưa để có khả năng nhìn thấu bên trong cuộc đời của họ, như trong tranh của Ku K'ai Tshi.

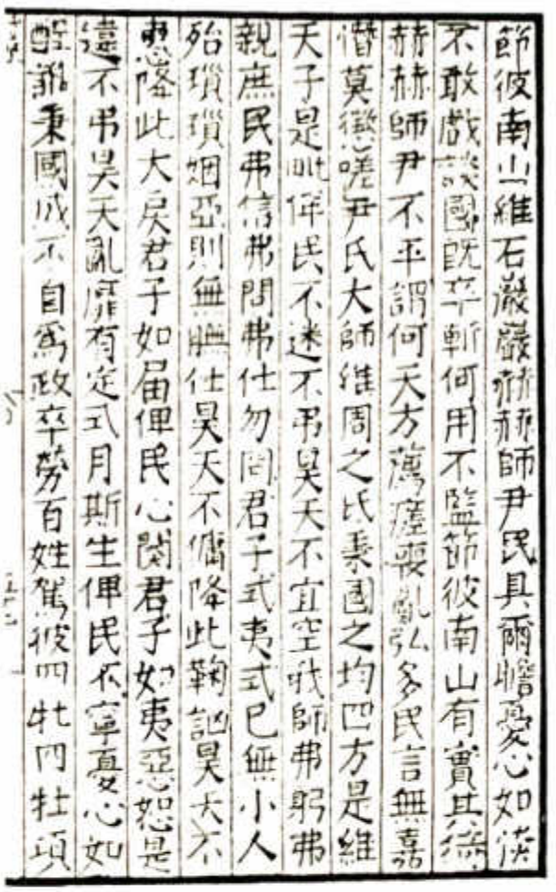

Một trang sách trong Bộ Ngũ kinh của Khổng giáo, vào thế kỷ 12.

TỬ TƯ

Tử Tư (Khoảng năm 335-288 tr.CN) Là cháu đích tôn của Khổng Phu Tử. Ông thường hay gợi đến thẩm quyền của tổ tiên; nhưng ông cũng phát biểu những tư tưởng của chính ông. Khổng Tử đã bắt đầu phân biệt giữa tri thức thật và tri thức giả định trong khi Tử Tư tiến hành suy niệm về tính cách tương đối của tri thức con người về vũ trụ. Ông đã cố gắng phân tích các loại hành động càng nhiều càng tốt và đã tin tưởng rằng thực tại vũ trụ có thể được sao chép trong cá tính của bất cứ hiền nhân nào có ý thức về các bổn phận đạo đức và tinh thần của mình.

MẶC TỬ

MẶC TỬ (Khoảng năm 470-396 tr.CN). Sau khi Mạnh tử đã thành công trong việc làm mất uy tín học thuyết của Mặc Tử, các nhà tư tưởng và công chúng đã không biết đến ông trong 12 thế kỷ. Chỉ có Phật giáo Trung Hoa còn giữ được một số giáo lý của Mặc Tử. Gần đây, trường phái Mặc Tử lại được giới trẻ Trung Quốc áp dụng. Họ coi đó là một đường lối cứu vãn Trung Quốc khỏi những rối loạn thời nay. Mặc Tử là một vị tướng quân hiển hách và là một quan nhân tài ba.

Triết học của ông phối hợp linh đạo tôn giáo với chủ nghĩa duy lý vị lợi thuyết. Ông cũng được coi là nhà luận lý học thông thạo về biện chứng. Sau khi theo Khổng giáo, ông đã tố cáo những người kế tục Khổng Phu tử là đã quá chú trọng đến nghi lễ và bác bỏ niềm tin trước kia của Thầy mình vào định mệnh. Ông coi sự tinh khiết của con tim cao hơn sự thích đáng về hình thức trong việc chu toàn các luật nghi thức. Ông tuyên bố tình yêu đại đồng bất kể đến quy chế pháp lý và do đó được gọi là "sứ đồ của tình hữu nghị giữa con người". Trong khi minh chứng học thuyết của ông là đúng, ông đã tuyên bố rằng: Thiên Đàng, Đấng tối cao, cũng như những nỗ lực sâu thẳm nhất trong mỗi cá nhân để đạt tới hạnh phúc, đều đòi hỏi tình yêu đại đồng và rằng yêu người đồng loại bao giờ cũng có lợi. Mục đích của ông là xúc tiến sự thịnh vượng chung bằng cả việc nâng cao đạo đức lẫn việc cải thiện kinh tế. Hết lòng với chính nghĩa hòa bình, Mặc Tử chỉ cho phép chiến tranh tự vệ và người ta tin là ông đã ngăn chặn được nhiều cuộc chiến tranh.

HUỆ THI

Huệ Thi (Thế kỷ 4 tr.CN). Những tài liệu về giáo lý của Huệ Thi chỉ còn được bảo tồn trong Kinh sách của Trang Chu, người tiền hô sáng chói của Lão giáo, người đã coi ông là địch thủ đáng kính nhất của mình, và dĩ nhiên đánh giá ông cao hơn Khổng Tử. Huệ Thi có lẽ lớn hơn Trang Chu vài tuổi và đã qua đời trước khi Trang Chu viết xong sách Trang Chu của ông. Trong những cách ngôn mà Trang Chu trích dẫn, Huệ Thi có vẻ là một đệ tử của cháu đích tôn Khổng Tử tức Tử Tư, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhận thức về sự biến dịch vĩnh cửu và thích nêu ra những điều nghịch lý.

MẠNH TỬ

Mạnh Tử

MẠNH TỬ (372-289 tr.CN). Trong những nỗ lực giáo dục các vua chúa, Mạnh Tử có vẻ cũng không thành công hơn người Hy Lạp đồng thời của ông là Aristotle. Nhưng trong một phạm vi lớn hơn Aristotle, Mạnh Tử đã dùng những kinh nghiệm cá nhân của mình để triển khai những tư tưởng triết học của mình.

Mạnh Tử là môn đệ của Tử Tư, tức là cháu đích tôn của Khổng Tử. Chính Tử Tư cũng là một triết gia có ảnh hưởng đến lịch sử Khổng giáo, tuy kém quan trọng hơn môn đệ Mạnh Tử của mình. Chính Mạnh Tử là người đã khôi phục uy thế của Khổng Phu Tử bằng cách đánh bại những ý kiến sai lạc, chẳng hạn như những ý kiến của Mặc Tử và Dương Chu, cả hai người đã trở nên cực kỳ nổi tiếng và đã cố gắng làm mất uy tín của việc thờ cúng và học thuyết Khổng giáo. Vào cuối đời mình, Mạnh Tử đã soạn ra cuốn sách mang tên ông. Cuốn sách này đã được liệt vào hàng sách thư trong triều đại nhà Tống. Những trích dẫn từ sách này đã trở nên loại sách được ưa thích ở châu Âu vào đầu thế kỷ 18 và vẫn còn tiếp tục được ưa chuộng.

Cuốn sách ấy là kết quả của những kinh nghiệm trong những cuộc du lịch dài và xa, và của những sự quan sát kỹ lưỡng con người thuộc đủ mọi giai cấp từ vua, quan, đến những người ăn mày. Mạnh Tử tuyên bố rằng con người tự bản chất là tốt nhưng cần phải phát triển bản chất của mình đến mức hoàn hảo nhất có thể được. Mạnh Tử nói chính quyền phải phục vụ nhân dân và đem lại sự thịnh vượng cho nhân dân. Người ta được phép nổi dậy chống những nhà cai trị tồi. Chiến tranh được tuyên cáo là một tội đại ác. Voltaire và Rousseau đã hơn một lần trích dẫn Mạnh Tử. Bằng cách đó, Mạnh Tử đã ảnh hưởng đến, ít nhất một cách gián tiếp, nhiều nhà lãnh đạo của cuộc Cách mạng Pháp.

HSUN CHING

HSUN CHING (Vào khoảng 298-238 tr.CN) là người đã triển khai khuynh hướng thuần túy triết học trong Khổng giáo lên đến điểm cao nhất của nó. Tuy nhiên ông cũng còn là một nhà thơ lớn và là bậc thầy về tư duy trữ tình, đi sâu vào bên trong những bí ẩn của tâm hồn con người, nhận cảm hứng từ vẻ đẹp thiên nhiên. Mặc dầu, ông chấp nhận những quan điểm của Mặc Tử và một số người theo Lão giáo, ông vẫn trung thành với Khổng giáo, tin tưởng chắc chắn vào sự cần thiết phải có trật tự luân lý và sự tu thân của cá nhân, ông mạnh mẽ chống đối sự tin tưởng vào định mệnh.

HÀN PHI

HÀN PHI (mất 233 tr.CN) Hàn Phi, một đệ tử của Hsun Ching và là triết gia Trung Hoa lớn nhất về pháp luật, đã tự vẫn vì ông, với tư cách một cố vấn không chính thức cho nhà cầm quyền, đã làm cho một vị thượng thư nổi lòng ganh tị.

Hàn Phi đã tập trung vào việc nghiên cứu những vấn đề nghệ thuật quản lý nhà nước của chính quyền, thẩm quyền và sự thịnh vượng chung, ông đã đưa ra những quan điểm tương tự như vấn đề Jeremy Bentham và những triết gia Anh khác theo thuyết duy lợi. Nhưng ông cũng chấp nhận những ý tưởng của Lão giáo về sự thật cốt yếu.

TRANG CHU

TRANG CHU (340-280 tr.CN) Nhiều chuyên gia hiện đại về triết học Trung Hoa coi TRANG CHU là một trong những triết gia Trung Hoa sáng chói nhất. Ông là một học giả, một nhà thơ và một bậc thầy về biện chứng pháp và luận lý học. Nhận thức được tính thống nhất của vũ trụ, ông khao khát trông mong "hạnh phúc siêu việt" là điều mang lại hòa bình trong tâm trí và giúp con người sống hài hòa với thiên nhiên. Khả năng về luận lý

học và biện chứng pháp khiến ông có vẻ là một người trắng trợn lột trần sự thật, thích phá hủy những ảo tưởng đã nổi tiếng, nhưng tình yêu tự do của ông quá lớn đến độ không cho phép ông phủ nhận những giá trị của chính quyền và xã hội. Ông thường từ chối những chức vụ cao, và nghiêm khắc phê bình Mạnh Tử. Nếu TRANG CHU không phải là người sáng lập cái mà sau đó được gọi là Lão giáo, chắc chắn ông đã là người tiền hô của Lão giáo phạm vi rộng rãi của trí tưởng tượng của ông, sự sâu thẳm của tư tưởng ông và sức mạnh của văn phong ông, chưa một ai trong Lão giáo sánh bằng.

Trang Chu

LÃO TỬ

LÃO TỬ (Vào khoảng thế kỷ 4 tr.CN) Giả thuyết truyền thống cho rằng Lão Tử là một người đồng thời với Khổng Tử và là tác giả của tác phẩm Đạo đức kinh (Giáo lý về Sức mạnh của Đạo) Người sáng lập ra Lão giáo đã bị các học giả gần đây phủ nhận, có điều chắc chắn là phong trào tinh thần mà sau này gọi là Lão giáo, đã được khởi động từ lâu trước khi cuốn "Đạo" được soạn ra. Cuốn sách ấy không phải là một tác phẩm sáng tạo, mà đúng hơn, là một sự cô đọng những ý tưởng đạo giáo đã có sẵn. Người ta nói rằng Lão tử là người canh giữ các tài liệu và là một thầy dạy các tu sĩ. Ông đã được thờ từ thế kỷ 3.

Con dấu linh thiêng của Lão Tử, dùng trong ma thuật của Lão Tử như là một bùa hộ mệnh

Lão tử

(Trong bức tranh Nhật Bản "Miao Tsi Tzu Lo")

Một trang trong sách Đạo đức kinh của Lão Tử

Thủ bản sách Đạo đức kinh

Lão Tử cưỡi trâu nước

(Đời nhà Tống)

Đạo (Con đường), có nghĩa là trật tự thiên nhiên trong vũ trụ. Trí lực con người không thể nắm bắt hay biểu lộ thành lời ý niệm ấy, phù hợp với Đạo giáo, và ngược lại với ý nghĩa của đạo trong Khổng giáo. Đạo, trong Khổng giáo, có nghĩa là, sự hướng dẫn cách ăn ở theo đạo lý. Đạo giáo là một học thuyết thực tại khác với thế giới mà ta nhận biết được bằng ngũ quan. Về nhiều phương diện, nó tương tự với thực tại do Plato giả định và còn giống hơn nữa với sự phân biệt trong Ấn giáo giữa thế giới hữu hình và hiện sinh đích thực. Trong sự phát triển sau này của nó, Đạo giáo đã bị pha trộn với những ý tưởng có nhiều nguồn gốc khác nhau, nhưng nó vẫn còn là một niềm tin huyền bí về tính thống nhất của Hữu thể thuần khiết.

LU WANG (LU HSIANG SHAN)

LU WANG (LU HSIANG SHAN) (1139-1192). Khổng giáo đã trở nên uyên bác nhất trong triết học của Lu Wang mà tư tưởng đã thấm nhuần tinh thần Phật giáo, tuy rằng, từ ngữ vẫn còn là Khổng giáo. Ông coi tâm trí như là hiện thân của lý trí và dạy rèn luyện tâm trí bằng cách "Tịnh tọa" trong trạng thái đó, có thể cảm nghiệm bằng trực giác bản chất của sự thật và điều thiện, và cá nhân sẽ hiệp nhất với vũ trụ. Tân Khổng giáo đã xuất hiện chống lại siêu hình học của Lu Wang, coi cách ăn ở đạo đức chỉ là hậu quả của sự thấu thị trực giác vào những bản chất của thực tại. Thời gian gần đây triết học của Lu Wang đã được tái đề cập trong tác phẩm "Văn minh và triết học Đông Tây" (1921) của Liang Sou-Ming. Cuốn sách này đã gây xôn xao dư luận ở Trung Quốc.

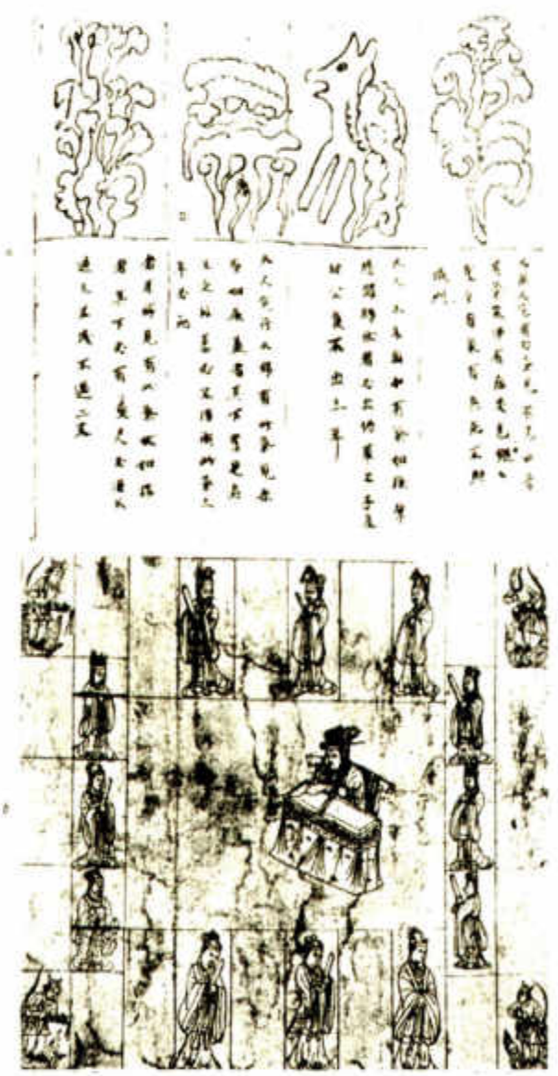

*Trên: **Sách bói toán bằng hơi nước của Đạo giáo***
*Dưới: **Minh họa trên cuốn lịch Đạo giáo năm 978***
(Viện Bảo tàng Anh quốc)

PHÙNG HỮU LAN

PHÙNG HỮU LAN (1895-1990) Giáo sư PHÙNG HỮU LAN, tác giả của cuốn sách *Tiêu chuẩn lịch sử triết học Trung Hoa* và cuốn *Tân triết học duy lý* (1939), chẳng những là một sử gia triết học mà còn là một triết gia có phương pháp mà cách tư duy và quan niệm về thực tại cho thấy những tương đồng rõ rệt với những quan điểm của George Santayana mặc dù ông đâm rễ chắc chắn trong truyền thống Khổng giáo. Ông đã hồi sinh triết học duy lý của hai anh em Trình Minh Đạo và Trình Y Xuyên (1032-1086 và 1033-1107, theo thứ tự) để "tiếp tục" chứ không phải "đi theo" hai vị ấy. Ông phân biệt hai lĩnh vực, lĩnh vực sự thật và lĩnh vực thực tế. Theo ông lý trí thuộc về lĩnh vực sự thật nó không ở trong hay ở trên thế giới mà, đúng hơn, nó là một nguyên lý điều tiết mọi sự xuất hiện trong thế giới thực tế. Lĩnh vực thực tế không do lý trí sáng tạo ra, nó là tự có. Vì lý trí không thể sáng tạo, ắt là phải có một nguyên lý, chẳng ở trong lý trí, cũng chẳng ở trong thế giới thực tế, đã đưa mọi vật vào hiện sinh thực tế. Nguyên lý ấy gọi là "Nguyên lý thiết yếu của đơn vị trước hết có thật". Sự thật không phải là những nguyên nhân mà là những kiểu mẫu của những vật có thật. Người ta chỉ có thể biết được bản chất của lĩnh vực sự thật bằng những sự nghiên cứu khách quan và có phương pháp, bằng phương pháp qui nạp và luận lý học thực nghiệm. Bằng cách này, Phùng đã tinh lọc Tân - Khổng giáo, loại bỏ những yếu tố Phật giáo đã tràn ngập Khổng giáo thời gian trước đó.

VINH QUANG CỔ HY LẠP
THỜI ĐẠI HOÀNG KIM CỦA HY LẠP

Những thành phần khác nhau đã tạo thành nền văn hóa Hy Lạp cổ đại, tới một phạm vi nào đó, vẫn còn nằm trong bóng tối. Những kết quả tìm kiếm khảo cổ học gần đây có vẻ nêu ra một ảnh hưởng của văn hóa Đông - Tây trên văn minh Hy Lạp lớn hơn như người ta tưởng trước kia. Sự tương tự giữa bảng mẫu tự *alphabet* Hy Lạp và bảng mẫu tự Hebrơ *aleph beth* là một trong nhiều bằng chứng đưa ra về sự thân quen giữa người Hy Lạp cổ với người Israel và những sứ giả thương mại người Phoenicia của Israel. Ngoài những bằng

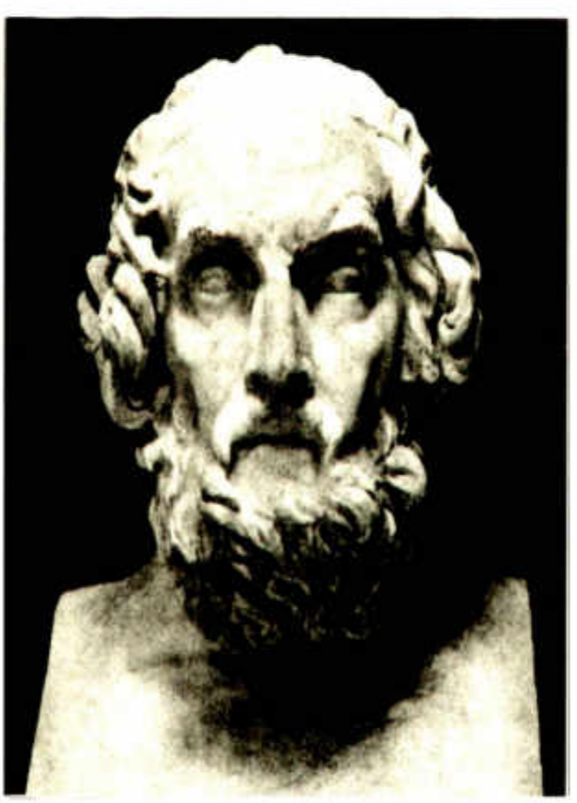

Homer, tác giả huyền thoại của tác phẩm Iliad và Odyssey, những thiên anh hùng ca cổ điển vĩ đại
(Viện Bảo tàng Louvre)

Solon (635-559 tr.CN), một nhà làm luật lớn và là một triết gia đầu tiên trong lịch sử Athen

chứng trực tiếp và hiển nhiên này của ảnh hưởng Đông phương trên Hy Lạp, còn có vô số những sách đạo đức của người Hebrơ xưa, chẳng hạn những sách khôn ngoan của Solomon xuất hiện trước cả các triết gia Hy Lạp tiền – Socrates hàng trăm năm, và đã không thể thoát khỏi tay những người Hy Lạp vượt biển đi xa.

Heraclitus, Socrates và Plato có vẻ bão hòa trong triết học và đạo đức học của những nhà tiên tri người Judea.

Vinh quang của Hy Lạp từ Solon đến Euclid và từ Heraclitus đến những trường phái của những thế kỷ sau, nghệ thuật và tài hùng biện của Euripide và Aeschylus của Demosthenes và Pindar, nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc thanh tú – tất cả đã làm nên vinh quang của Hy Lạp – cuối cùng đã sụp đổ dưới gót giày của những Soldateska (chiến binh) La Mã giữa thế kỷ 2 Tr.CN. La Mã đã chấm dứt nền văn minh Hy Lạp, cũng như đã phá hủy đền thánh Jerusalem và chấm dứt nền văn minh Carthage.

La Mã đã san bằng các nơi thờ phượng cũng như đã thiêu hủy các tàng kinh các của Alexandria và những nơi khác, để lại vùng địa trung hải trong hoang tàn. Trên cảnh hoang tàn đó, La Mã đã xây dựng một đế quốc theo quân pháp và khai thác dân sự - tất cả là để tôn vinh các Caesar độc tài La Mã, từ Caligula đến Diocletian và từ Nero đến Commodus.

Họ đã san thành bình địa đô thành Carthage, do những người Phoenicia tiên phong và những người Semite trong sa mạc Bắc Phi lập ra, và đã phát triển thành một trong những trung tâm văn hóa lớn của thời cổ đại. Ngọn đuốc của La Mã đã phá hủy, trong một đêm, di sản của nửa thiên niên kỷ.

Bất chấp những sự sa đọa và những đấu trường đẫm máu của La Mã, nền văn minh Hy Lạp vẫn còn tiếp tục tồn tại cũng như nền văn minh Hebrơ, và cuối cùng vẫn còn sống sau khi những kẻ mọi rợ đã chết.

PERICLES

PERICLES (495-429 tr.CN) Tên tuổi Pericles không thể tách rời với thời kỳ thường được coi là đỉnh cao của nền văn minh cổ Hy Lạp. Trong thời gian ông cầm quyền ở Athens, đền chư thần đã được dựng lên, những nhà điêu khắc như Phidias, Myron, Polycletus, những họa sĩ như Zeuxis, Parrhasius, và Polygnotus, những nhà soạn kịch như Aeschylus, Sophocles và Euripide đã sáng tạo ra những công trình bất tử của họ, và Socrates bắt đầu trầm tư mặc tưởng về giá trị cuộc đời. Chính Pericles cũng đã thụ giáo triết học với

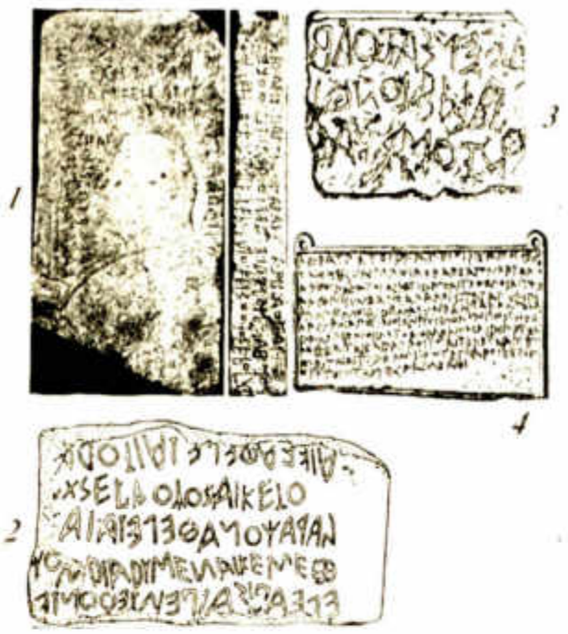

1-3 chữ viết Hy Lạp cổ theo lối viết đường cày
1: Bia đá ở Lemnos (thế kỷ thứ 6 Tr.CN)
2: Sách Khải luận cổ nhất bằng tiếng Hy Lạp (thế kỷ thứ 6 Tr.CN)
3: Chữ viết cổ ở Corinth
4: Chữ viết cổ Hy Lạp từ phải sang trái: Luật thành ở quần đảo Magnesia

Pericles

Anaxagoras. Ông đã giao phó cho Protagoras một nhiệm vụ quan trọng. Ông đã triển khai những gì có giá trị chính trị và nhân bản bền bỉ trong nền dân chủ Athens, mặc dù ông không thể loại bỏ những nhược điểm của chúng. Với tư cách là một chính khách, Pericles đã được xét đoán khác nhau. Trong khi Thucydides đề cao ông, thì Aristotle và Isocrates cho là chính sách của Pericles không phải là vì lợi ích cao nhất của Athens. Nhiều sử gia hiện đại cho là chính sách đối ngoại của ông là một sự thất bại, nhưng cũng cho rằng, về sau, ông đã học được cách tính đúng hơn sức mạnh của những địch thủ của Athens. Ngay cả địch thủ của ông cũng phải

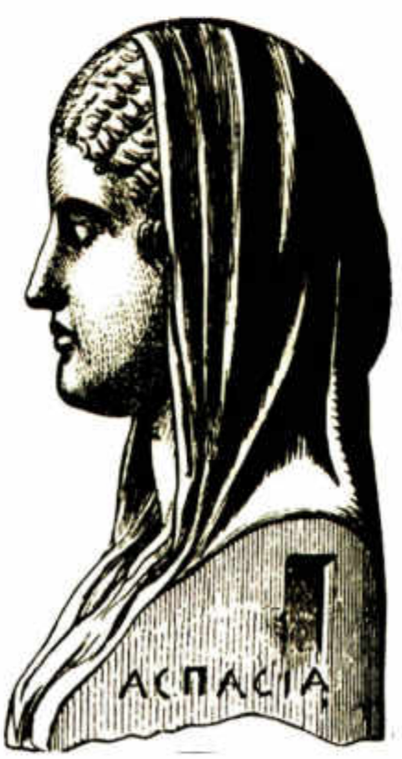

Aspasia, vợ của Pericles, nổi tiếng vì những đối thoại triết học của bà

công nhận rằng chưa bao giờ Pericles dùng đến thủ đoạn mị dân. Ông được người đương thời coi như là một diễn giả mạnh mẽ nhất mà họ được biết đến, hay ngay cả tưởng tượng ra. Ông không phải lúc nào cũng là nhà hùng biện, nhưng khi ông đã diễn thuyết thì sự thành công chính trị của ông hầu như là chắc chắn. Bất chấp mọi sự kình địch, ông đã được bầu làm Tổng tư lệnh trong 15 nhiệm kỳ. Cho đến mãi những năm cuối cùng của đời ông, thẩm quyền về quốc sự của ông vẫn là tối thượng.

Năm 430, vào thời gian kết thúc năm đầu tiên của chiến tranh Peloponnesia, cuộc chiến tranh đã kết thúc với chiến thắng của người Sparta trên người Athens, Pericles, trong một diễn văn tưởng niệm các công dân - chiến sĩ trận vong, đã bênh vực lối sống dân chủ của Athens.

Pericles diễn thuyết trước người dân thành Athen
(Họa phẩm của Philipp Foltz)

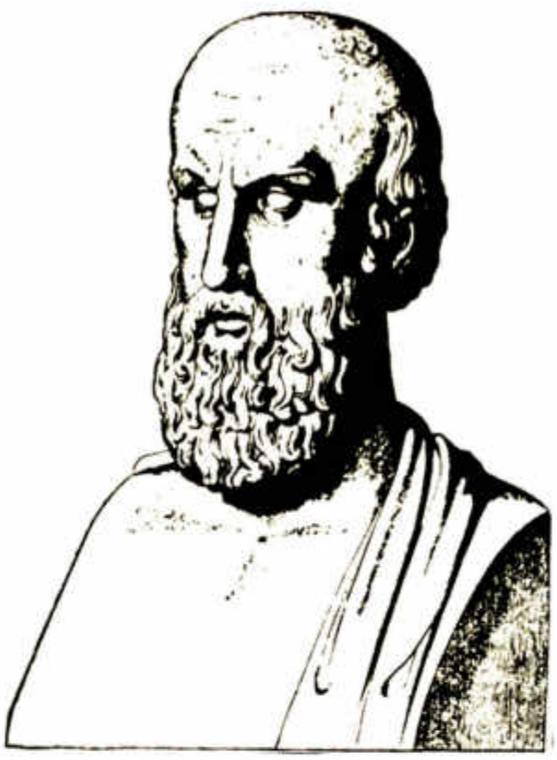

Aeschylus (525-456 Tr.CN), nhà sáng lập bi kịch Hy Lạp

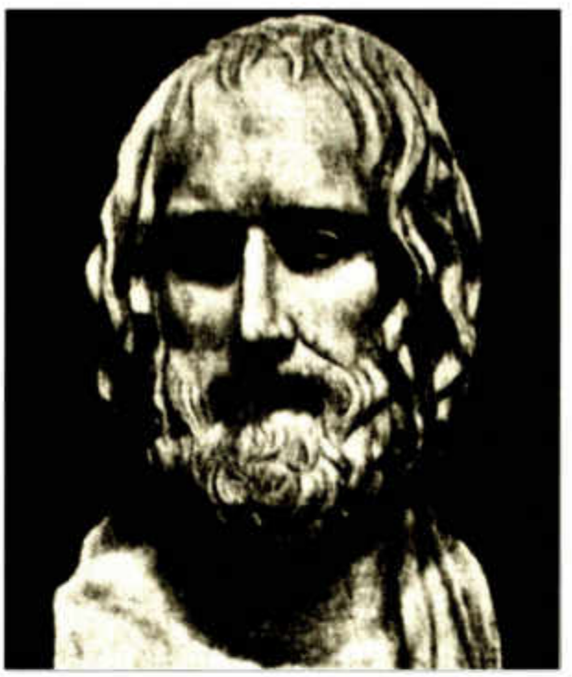

Euripide, nhà soạn kịch Hy Lạp xuất chúng của thế kỷ thứ 5 Tr.CN

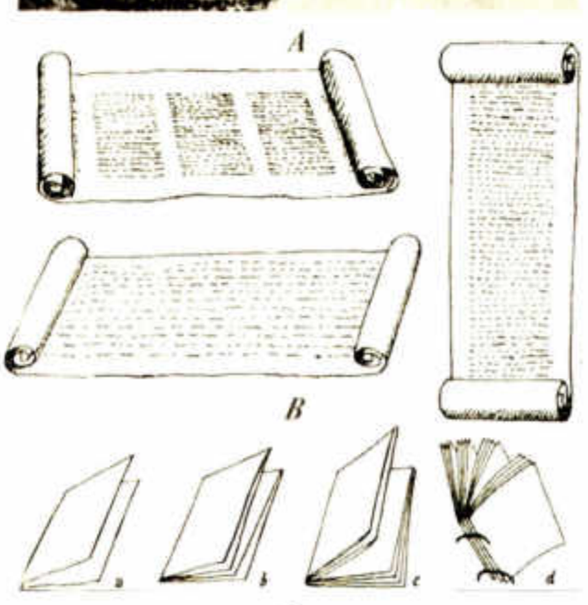

A: tài liệu văn chương Hy Lạp cổ nhất trên giấy da: Oration (diễn văn), của Demosthen; cuối thế kỷ thứ I (Viện Bảo tàng Anh quốc)

B: sách theo hình thức cuộn giấy; cuộn giấy viết theo hình thức trang; cuộn giấy viết theo chiều dọc; và cuộn giấy viết theo chiều ngang.

C- cách gấp sách chép tay trên giấy da: a- folio (gấp hai); b- gấp bốn; c- gấp tám; d- bốn tập gấp từ, khâu lại với nhau. (Hình vẽ của Ella Margules)

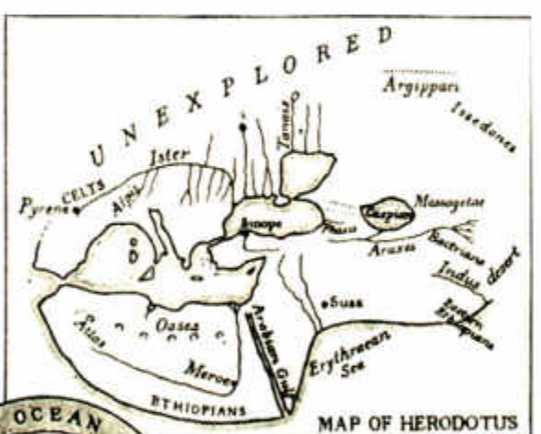

Bên trên: Bản đồ thế giới theo Herodotus; và (Trái) theo Hecataeus người đi trước ông

Demosthenes (384-322), người bênh vực không khoan nhượng tự do của Athens chống lại tham vọng đế quốc của vua Philip Macedonia và con trai ông, Alexander, cả hai là môn sinh của Aristotle. Cuốn Philipic là một cuốn sách hùng biện kinh điển

PHÚT LÂM CHUNG CỦA DEMOSTHENES

EUCLID

EUCLID (335-275 tr.CN) Hippocrates và Euclid được coi như là những nhà khoa học của thời cổ đại kinh điển nổi tiếng nhất, nhưng không một tác giả xưa nào ghi nhận được ngay cả một chi tiết nhỏ nhất về tiểu sử của Euclid. Từ chính những lời phát biểu của Euclid và từ những ám chỉ xưa nhất của các học giả Hy Lạp đến những tác phẩm của ông, ta có thể kết luận rằng ông đã sống trong triều đại của Ptolemy I của Ai Cập (305-285 Tr.CN).

Cuốn *Stoicheia* (Những nguyên lý cơ bản) của Euclid là căn cơ của các khoa toán học cả thời xưa lẫn thời nay. Ông đã không viết tất cả, và có lẽ cũng

Euclid (Trường Raphael, Trường phái Athen, Viện Bảo tàng Vatican)

không viết ngay cả phần lớn của sách ấy, những khám phá mà ông đã hệ thống hóa trong cuốn sách của mình. Nhưng chắc chắn là ông đã sửa lại, khuếch đại và triển khai nhiều đề xuất của những người đi trước ông. Ông đã cho toán học hình thức còn tồn tại đến mãi thế kỷ 19, ông đã lập ra tiêu chuẩn về tính chính xác khoa học mà các học giả hoạt động tích cực trong mọi ngành khoa học vẫn còn chủ trương, dù rằng toàn bộ những ý niệm toán học mới đang phổ biến. Các triết gia đã cố gắng bắt chước các phương pháp chứng minh của Euclid, triết học của Spinoza là một thí dụ nổi tiếng nhất về cách áp dụng phương pháp của Euclid. Euclid rất thông thạo triết học Hy Lạp. Những quan điểm cơ bản của ông đều dẫn xuất từ Plato, nhưng ông cũng có nghiên cứu những công trình của Aristotle và các môn đồ của ông ấy.

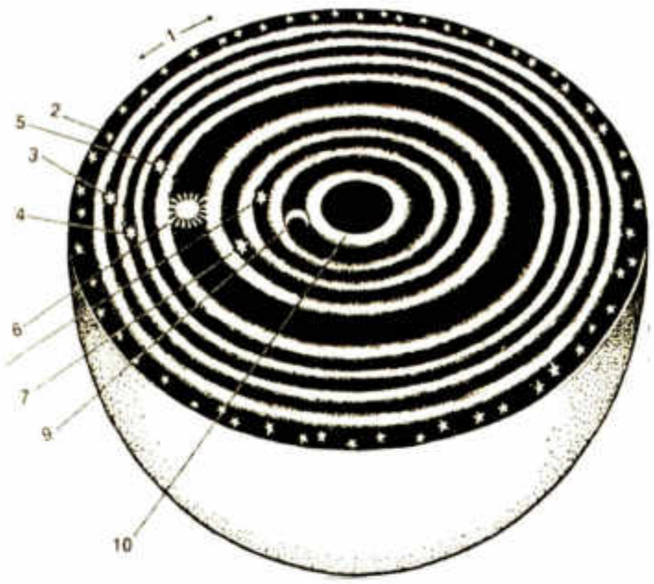

Quan niệm Hy Lạp về vũ trụ hình cầu:
(1) hình cầu đầy – vô hình, bất di bất dịch;
(2) hình cầu các sao (hình cầu này mang theo với nó nhiều hình cầu khác) chu kỳ xoay vòng: một ngày;
(3) hình cầu sao thổ - chu kỳ xoay vòng: 29 năm;
(4) hình cầu sao mộc – chu kỳ xoay vòng: 1 năm;
(6) hình cầu mặt trời – chu kỳ xoay vòng: 2 năm;
(7) hình cầu sao kim - chu kỳ xoay vòng: 6 năm;
(8) hình cầu sao thủy - chu kỳ xoay vòng: 3 tháng;
(9) hình cầu mặt trăng – chu kỳ xoay vòng: 1 tháng;
(10) hình cầu trái đất – Bất di bất dịch.

Cái chết của Archimedes trong tay một chiến binh La Mã (212 tr. CN). Archimedes thành Syracuse là nhà toán học và vật lý học lớn nhất thời cổ đại (Bức khảm tìm thấy ở Herculaneum).

Những ngày cuối cùng của Hy Lạp cổ đại: Cảnh quân La Mã phá hủy Corinth
(Họa phẩm của Fleury, Viện Bảo tàng Luxembourg).

PYTHAGORAS

PYTHAGORAS (578? – 510? tr.CN). Ngay trong thời kỳ Xenophanes và Heraclitus Ephesus, khoảng năm 500 tr.CN, Pythagoras đã là một nhân vật huyền thoại và tất cả những nỗ lực của các học giả xưa và nay để phân biệt giữa cái thật và cái giả, hay giữa những công trình của Pythagoras và những công trình của các môn đồ ông, chỉ đưa đến kết quả là những sự phỏng đoán. Nhưng ta không thể nghi ngờ gì về sự hiện hữu của ông trong lịch sử. Một số học giả xưa khẳng định là ông đã sinh ra ở Syria, nhưng đa số các học giả lại nghĩ rằng ông đã sinh ra trên đảo Samos, và rằng ông đã di cư đến miền nam nước Ý sau khi Polycrates lên nắm chính quyền ở quê hương ông, năm 538 tr.CN. Ở Ý, Pythagoras hình như đã sáng lập một trường giống như một dòng tu tôn giáo và chính trị và đã nỗ lực can thiệp vào chính trị.

Mọi người đều coi Pythagoras như là người khởi đầu cách chứng minh toán học và phương pháp qui nạp. Người ta không biết chắc có phải chính ông hay một trong những môn đồ của ông đã khám phá ra mệnh đề về tam giác vuông góc, đã được đặt tên theo ông. Người ta cũng tin là Pythagoras đã khám phá ra sự quan trọng của các con số trong âm nhạc và đã đặt những nền móng cho lý thuyết âm nhạc.

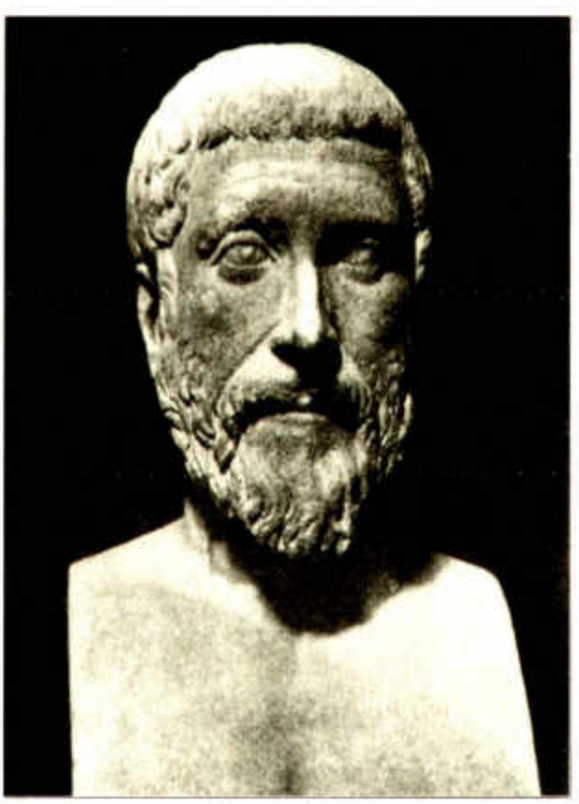

Pythagoras
(Viện Bảo tàng Capitoline, ở Rome)

Cũng có sự đồng ý chung rằng Pythagoras phối hợp khoa học duy lý với môn thần bí học tôn giáo và đã tận tụy áp dụng những ý niệm và tiên đề toán học cho sự nghiên cứu các thế giới khác. Ông đã ảnh hưởng đến Plato và Plotinus, cho đến nhiều nhà thần bí học và siêu hình học cho đến tận ngày nay.

Pythagoras đang giảng dạy (cận cảnh bên trái) ("Trường phái Athens" Raphael, Vatican)

Pythagoras và Theano xinh đẹp, chính Pythagoras là người đã diễn giải học thuyết về sự một linh hồn có thể chuyển qua nhiều sinh thể, cả người và vật. Trong số các môn sinh của ông có một cô gái xinh đẹp, Theano, người phụ nữ đầu tiên đã trở thành một triết gia. cô và Pythagoras đã chứng minh rằng họ là đàn ông, đàn bà hơn là các triết gia, nhờ yêu nhau. Cuộc tình lãng mạn của họ đã có một kết cục hạnh phúc

Pythagoras
(Họa phẩm trên tường của Raphael)

Nữ tu sĩ của thần Apollo ở Delphia ngồi trên chiếc ghế ba chân thần thánh, "Huy hiệu và biểu tượng của các "hiền nhân" được Pythagoras chấp nhận
(Nhã ý của Viện Bảo tàng quốc gia Berlin)

Pythagoras, mà những học thuyết đã là cơ sở sâu xa cho nhu cầu về đời sống khiết tịnh

Pythagoras ở giữa các tu sĩ Ai Cập trong số những lần du lịch của ông qua miền Trung Đông

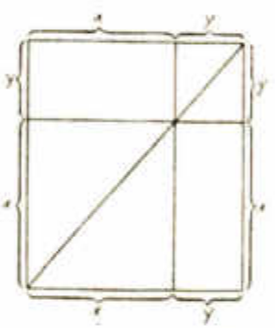

Cách trình bày phương trình của Pythagoras
$(x+y)^2 = x^2+2xy+y^2$

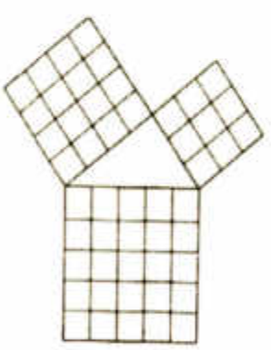

Định lý Pythagoras

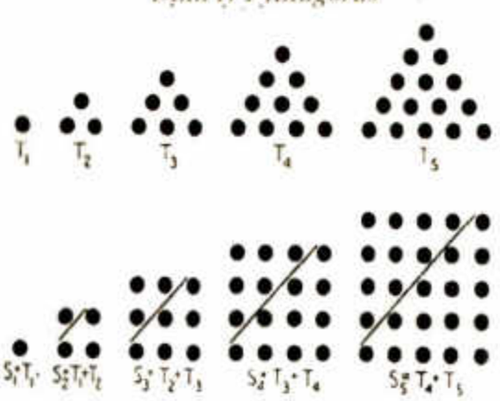

Những con số tam giác và bình phương

Tượng Apollo bằng đồng vàng rỗng, một trong những nhân vật Hy Lạp lần đầu tiên được chế tạo bằng "Phương pháp cire – perdue" (cách đổ khuôn sáp) mà Pythagoras đã nghiên cứu

(Viện Bảo tàng Louvre)

SOCRATES

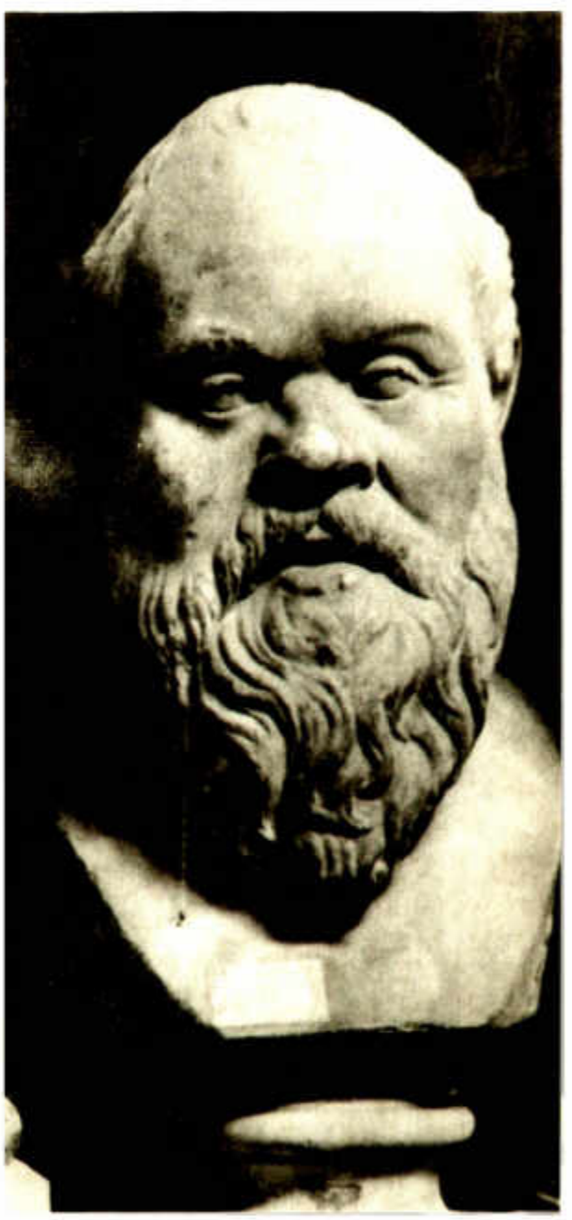

SOCRATES (470-399 tr.CN). Nhà tiên tri ở Delphia được mọi người trong thời Hy Lạp cổ đại coi là con người Toàn tri. Người Hy Lạp thời đó quen truyền bá tri thức bằng những câu tối tăm và hai nghĩa. Tuy nhiên, khi được hỏi có ai là người thông thái hơn Socrates không, họ trả lời một cách đơn giản và rõ ràng, không có ai thông thái hơn.

Khi nghe được lời phát biểu này, chính Socrates cũng có phần bối rối. Ông luôn luôn phủ nhận rằng ông là người thông thái hay sở hữu bất kỳ kiến thức nào. Đúng hơn, ông có lối nói để đáp lại lời tuyên bố đó là, ông là một người ngu dốt và giá trị duy nhất của ông là nhận thức được sự ngu dốt của mình. Vì thế ông đã chất vấn những kẻ khoa trương thuộc nhiều nghề nghiệp khác nhau, nhất là những nhà viết văn cầu kỳ và những nhà ngụy biện, về những kiến thức của họ cho đến khi ông cũng tin rằng họ cũng hoàn toàn dốt nát như ông. Nhưng họ không chịu thừa nhận, mà cũng không nhận ra sự ngu dốt của họ.

Socrates là con của một người thợ

Cảnh hoang tàn của đền thờ Delphi

Pythia và chiếc ghế ba chân ở Delphi

cắt đá và một bà đỡ. Ông thích so sánh phương pháp giúp người ta suy nghĩ của mình với nghề nghiệp của mẹ ông. Trước khi ông bắt đầu giảng dạy, Socrates đã phục vụ trong quân đội Athens, thành phố quê hương ông, và đã lập được nhiều chiến công trên chiến trường, đã giữ nhiều chức vụ trong nền hành chính Athens. Ông có một căn nhà trong thành phố, và có một số vốn khiêm tốn mà ông đã đủ khôn ngoan giao cho một người bạn, cũng là một môn đồ của mình, Crito, một doanh nhân nhiều kinh nghiệm, giúp ông sinh

Thành Athens trong thời kỳ Socrates

lợi. Nhờ đó Socrates có thể giảng dạy miễn phí cho các học trò của mình. Khi làm như thế ông đã làm cho những giáo sư khác cay cú và đã gây nghi ngờ trong đầu óc các công dân. Những kiểu cách có phần lập dị của ông, thói thích bông đùa và trên hết, việc ông nhiều lần từ chối phán đoán phù hợp với mục đích của các đảng phái chính trị đã làm cho tình hình của ông thêm trầm trọng. Bị cáo buộc là đã làm sa đọa giới trẻ Athens bằng những học thuyết của mình, Socrates đã bị xử tử. Ông đã có nhiều dịp có thể vượt ngục, nhưng ông nhấn mạnh đến nghĩa vụ của mình là phải tôn trọng bản án, cho dù là một bản án xử sai. Việc ông thanh thản chờ chết và dũng cảm, trong những giờ cuối cùng của đời ông, đã làm cho những người đương thời và hậu thế khâm phục.

Socrates không viết thành văn các học thuyết của mình, ông dạy bằng miệng. Các học trò của ông tôn thờ ông mặc dù ông xấu xí và luộm thuộm. Nhiều người trong số môn sinh của ông thuộc dòng dõi quý tộc ở Athens, trong khi những môn sinh khác là những người bình thường. Một số người trong các môn sinh ấy đã trở thành những triết gia xuất chúng như Euclid, Phaedo, Antisthenes, Aristippus, và Plato, người lớn nhất trong các môn sinh ấy. Tất cả những môn sinh này thừa nhận rằng Socrates đã nhấn mạnh đến niềm tin vào những giá trị đạo đức, và một lối sống mộc mạc, đơn giản, và vào sự thống nhất của khôn ngoan, tri thức và đức hạnh. Trong khi Plato biến mình thành cái miệng kèn của học thuyết về ý tưởng thì tất cả những triết gia thân thiện với Socrates lại chống đối học thuyết ấy. Do đó, hoàn toàn có thể chắc chắn là Plato đã đi quá xa vị trí triết học của thầy mình.

Socrates trong trận đánh ở Potidiae, trong cuộc chiến tranh Peloponnesi; trong trận đánh ấy, ông đã cứu được môn sinh yêu mến của mình là Alcibiades

Thành Athens vào thời hoàng kim của nó

Socrates đang dạy Alcibiades

Khía cạnh vui vẻ của cuộc sống ở Athens. Chỉ những nàng hầu, vợ lẽ, nữ diễn viên chuyên nghiệp, nữ vũ công và người chơi sáo chuyên nghiệp, mới được đại diện cho phụ nữ trong các bữa tiệc trưa của người Athens

(Viện Bảo tàng Anh quốc)

(Viện Bảo tàng Anh quốc)

Socrates trên đường phố Athens

Xenophon (435-355 Tr.CN)

Xenophon, chiến binh và triết gia, môn sinh của Socrates đang rút lui cùng với các lực lượng Hy Lạp của Cyrus về Hắc Hải (401 tr.CN), trong số những tác phẩm của ông có cuốn Đối thoại, Symposium (tiểu luận), kể lại những câu chuyện bàn luận bên bàn ăn của Socrates.

Phút lâm chung của Socrates

(Họa phẩm của J. L. David. Viện Bảo tàng Nghệ thuật Chính quốc).

PLATO

PLATO (427-347 tr.CN). Trong 2300 năm, công trình của Plato đã là một sức sống đem đến cho một số người niềm tin vững chắc nhất đồng thời lại làm cho những đầu óc khác bối rối. Ảnh hưởng của Plato đối với các triết gia của nền văn minh Hy Lạp - La Mã cổ đại thật là bao la. Ảnh hưởng ấy vẫn còn lớn trong thời trung cổ, gia tăng trong thời phục hưng cũng như trong những kỷ nguyên của Descartes, Berkeley và Hegel, và ngay cả ngày nay cũng có những triết gia xuất chúng ở Mỹ và châu Âu đi theo học thuyết của ông. Sự bàn luận về ý nghĩa đích thực của học thuyết của ông vẫn chưa chấm dứt và đưa đến những sự tái thẩm định những phương pháp chính của khoa học và triết học hiện đại.

Người có ảnh hưởng sâu xa và bền bỉ đến như thế được hậu nhân biết đến dưới cái tên riêng có nghĩa là "người hiểu rộng". Tên thật của ông là Aristocles. Thuộc về gia đình lâu đời nhất và quý phái nhất của hàng quý tộc Athens mà các thành viên thường hay tham gia vào việc nắm quyền cai quản đất nước, Plato cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, những nỗ lực của ông trong vai trò chính trị đều đưa đến kết quả là thất bại và bất mãn. Từ những kinh nghiệm đau đớn này, Plato đã phản ứng lại bằng cách sáng lập và điều khiển "Hàn Lâm viện" của mình. Đó là một trường đại học và một trung

Plato giữa các môn sinh của ông, trình bày trong một bức tranh khảm của Pompei
(Viện Bảo tàng quốc gia ở Naples)

tâm nghiên cứu cũng như là một trường đào tạo các nhà chính trị tương lai. Vì Plato đã xác tín rằng bất cứ quốc gia nào cũng sẽ chết yểu nếu những nhà cầm quyền của nó không phải là những triết gia. Đối với ông, triết học có nghĩa là khả năng cảm nhận thế giới ý tưởng, bản chất phi vật chất, những hình thức chứa đựng những thực tại có thật và tối hậu trong khi thế giới của những vật hữu hình chỉ là một bản sao chép không đáng tin cậy, mơ hồ, phù du. Những nguyên tắc về lối sống chính đáng của con người đã được Plato rút ra từ những định luật điều khiển vũ trụ. Tiêu chuẩn về hạnh kiểm con người của Plato đâm rễ trong những quan niệm siêu hình học của ông.

Mặc dù Plato luôn luôn nhấn mạnh sự xác tín của ông rằng tri thức đích thực chỉ có thể đạt được bằng sự nhận thức những ý tưởng và những hình thái và những hình thái vĩnh cửu và bất khả biến đổi, ông không hề lãng quên hiện tượng biến hóa hay những thời kỳ không hoàn hảo của tri thức mà ta biết được nhờ cảm giác hay chỉ bằng những ý kiến. Ông là người thận trọng quan sát cuộc sống hằng ngày, quen thuộc với nghệ thuật và thủ công nghệ, đeo đuổi các khoa học thực nghiệm và văn chương. Ông là một chiến binh cứng cỏi và là một nhà thể thao. Ông cũng đã từng chứng tỏ là một người bán hàng dạo khéo léo, ông đã bán dầu khi viếng thăm Ai Cập và đã thành công lớn mặc dù ông thấy người Ai Cập là những doanh nhân cực kỳ sắc sảo.

Plato và các môn sinh trong khu vườn của Hàn Lâm viện

Mọi công trình do Plato xuất bản đều viết dưới hình thức đối thoại. Đa số các tác phẩm ấy đầy rẫy cuộc sống kịch tính. Một số là những hài kịch vui vẻ. Những lời đối thoại đã được gán cho cả những nhân vật lịch sử và những nhân vật giả tưởng nhưng ít khi cho chính ông, vì ông cho rằng, đa số các tư tưởng của chính ông là của thầy ông, Socrates. Những cuộc thảo luận cho phép trình bày những quan điểm khác nhau hay ngay cả đối nghịch nhau. Phương tiện chính để giải thích những quan điểm ấy là biện chứng pháp mà chức năng là minh họa những hệ quả hợp lý của một giả thuyết. Để giải thích những ý tưởng khó hiểu hay để làm sáng tỏ một giả thuyết không thể chứng minh là thật, Plato thường tìm cách dùng một huyền

thoại để làm sáng tỏ một tư tưởng hay sự thật bằng hình ảnh.

Học thuyết của Plato chứa đựng những yếu tố của một tôn giáo, của những khoa học thực nghiệm, của một hệ thống chính trị và của luật ban hành. Ông thừa nhận sự phức tạp mà ông đề cập đến và ông nhận thức rõ ràng tính không chắc chắn của những kết quả của tư tưởng ông. Cho đến lúc chết ông vẫn tiếp tục khai triển các lý tưởng của ông.

Hàn Lâm viện của Plato ở Bithynia

Một trong những bữa tiệc nổi tiếng của Plato
(Tranh của Carstens)

Năm hình lập thể đều cạnh có thể có, sau này được gọi là "hình thể Plato". Những hình thể ấy đã đóng một phần đáng kể vào sự nghiên cứu triết học và toán học sau này

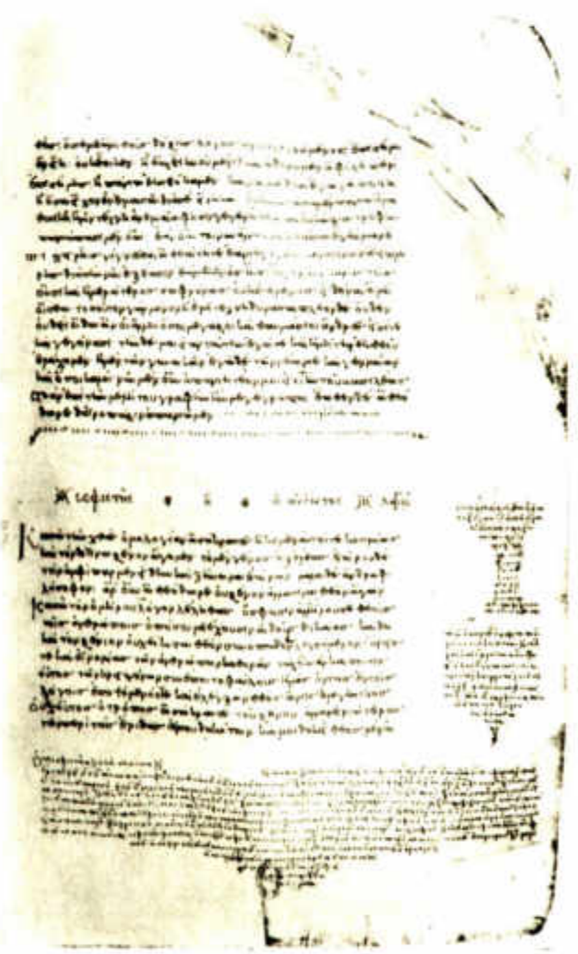

Thủ bản của sách Đối thoại của Plato, Nhà Ngụy Biện

(Thư viện Bodleianus)

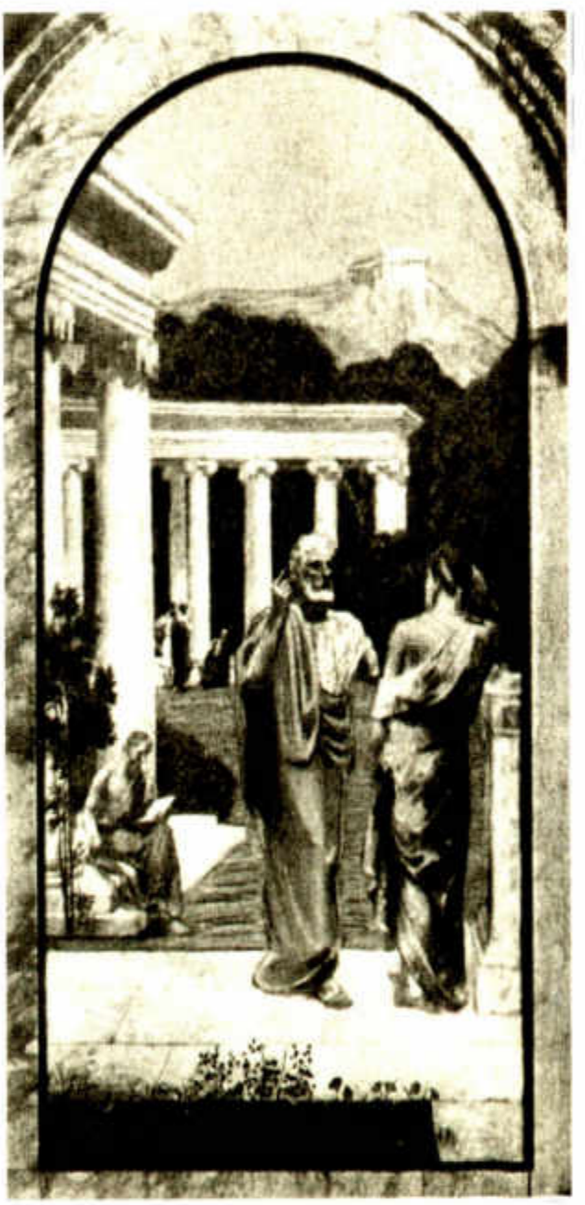

Plato đang nói chuyện với một môn sinh

(Từ họa phẩm "Triết học" của Chavannes trong thư viện Boston)

Plato và Aristotle

(Trong "Trường phái Athens". Raphael. Viện Bảo tàng Vatican)

ARISTOTLE

ARISTOTLE (384-322 tr.CN). Vẫn còn được hàng ngàn người thừa nhận là triết gia hàng đầu của thế giới. Aristotle sở hữu một trong rất ít những bộ óc đích thực là toàn khoa mà phương Tây đã sản sinh ra. Ông là sự phối hợp độc đáo của sự thâm cứu triết học và những khả năng quan sát sắc bén. Ông là nhà tư tưởng lớn, sử gia có phương pháp và là nhà khoa học tự nhiên. Mặc dù những đóng góp của ông cho vấn đề chính của vật lý học rất quan trọng và vẫn còn được dùng cho đến ngày nay, nhưng những phản ánh sau này của ông về những nguyên nhân và nguyên lý của vật chất đã thiết lập ra lĩnh vực của siêu hình học, mà theo nghĩa đen là những gì ở xa hơn hay sau vật lý học.

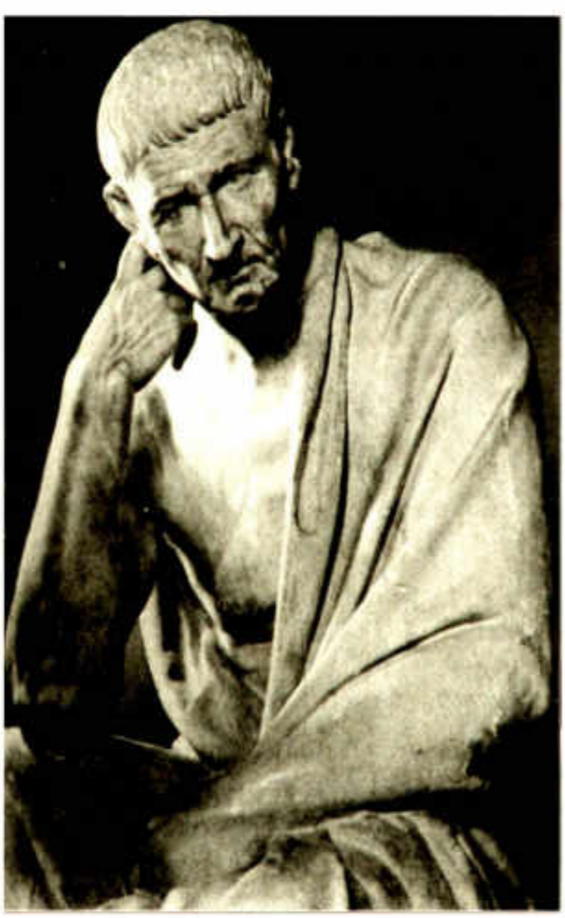

Aristotle
(Phòng tranh Spada)

Cốt lõi triết học của ông, chịu ảnh hưởng tình trạng phát triển cao độ của nghệ thuật Hy Lạp, là có hai phần chẻ đôi: Vật chất và Mô thức. Mọi vật hoặc là vật chất hoặc là mô thức. Thí dụ trong một pho tượng bằng đồng, đồng là vật chất có nhiều tiềm năng và khả năng khác nhau; pho tượng là mô thức, cái thực tế. Nó là mô thức hình dạng của một trong những khả năng của đồng. Sự phát triển là quá trình nhờ đó vật chất trở thành hình dạng và mỗi hình dạng trở thành vật chất của hình dạng

Aristotle đứng trước tượng bán thân của Homer (Hoạ phẩm của Rembrandt)

Aristotle và môn sinh của ông, Alexander, vua Macedonia.
Cuộc đời của ông, cũng như cuộc đời của cha ông Philip, đều dành để chinh phục quân đội.

khác. Thiên Chúa, động lực ban đầu, là mô thức thuần túy hay tư tưởng. Trong con người, lý trí tượng trưng cho mô thức cao nhất. Thực trạng là nguyên lý hình thành trong đó mục đích và nguyên nhân hợp nhất để đi đến cùng.

Theo Aristotle, hạnh phúc con người cốt ở đức hạnh – cái ở giữa hai thái cực. "ngay cả khi hạnh phúc không phải là do các thần đem đến mà là kết quả của đức hạnh và của việc học tập kỷ luật cách nào đó, điều hiển nhiên là nó là một trong những gì linh thiêng nhất trên đời; vì có vẻ như là phần thưởng và cứu cánh của đức hạnh là điều thiện tối thượng và tự bản chất là thiêng liêng và được chúc phúc.

Ông đã quan niệm trạng thái hoàn hảo như một chế độ dân chủ trong đó quần chúng bị hạn chế và trong đó giáo dục có mục đích phát triển sự cường tráng của thể xác và đức hạnh

Aristotle sinh ở Stagira, và đến Athen để làm môn sinh của Plato (và sau này là người phê bình Plato). Ông đã sống vài năm cạnh bạo chúa Hermias và đã lấy cháu gái bạo chúa. Sau đó ít lâu, ông nhận nhiệm vụ giáo dục con trai của Philip Macedonia, người được hậu thế biết đến như là Alexander Đại đế.

Vụ ám sát vua Philip Macedonia, người theo chủ nghĩa đế quốc, người bảo hộ cho Aristotle, trong tay những người Hy Lạp yêu tự do, 336 tr.CN

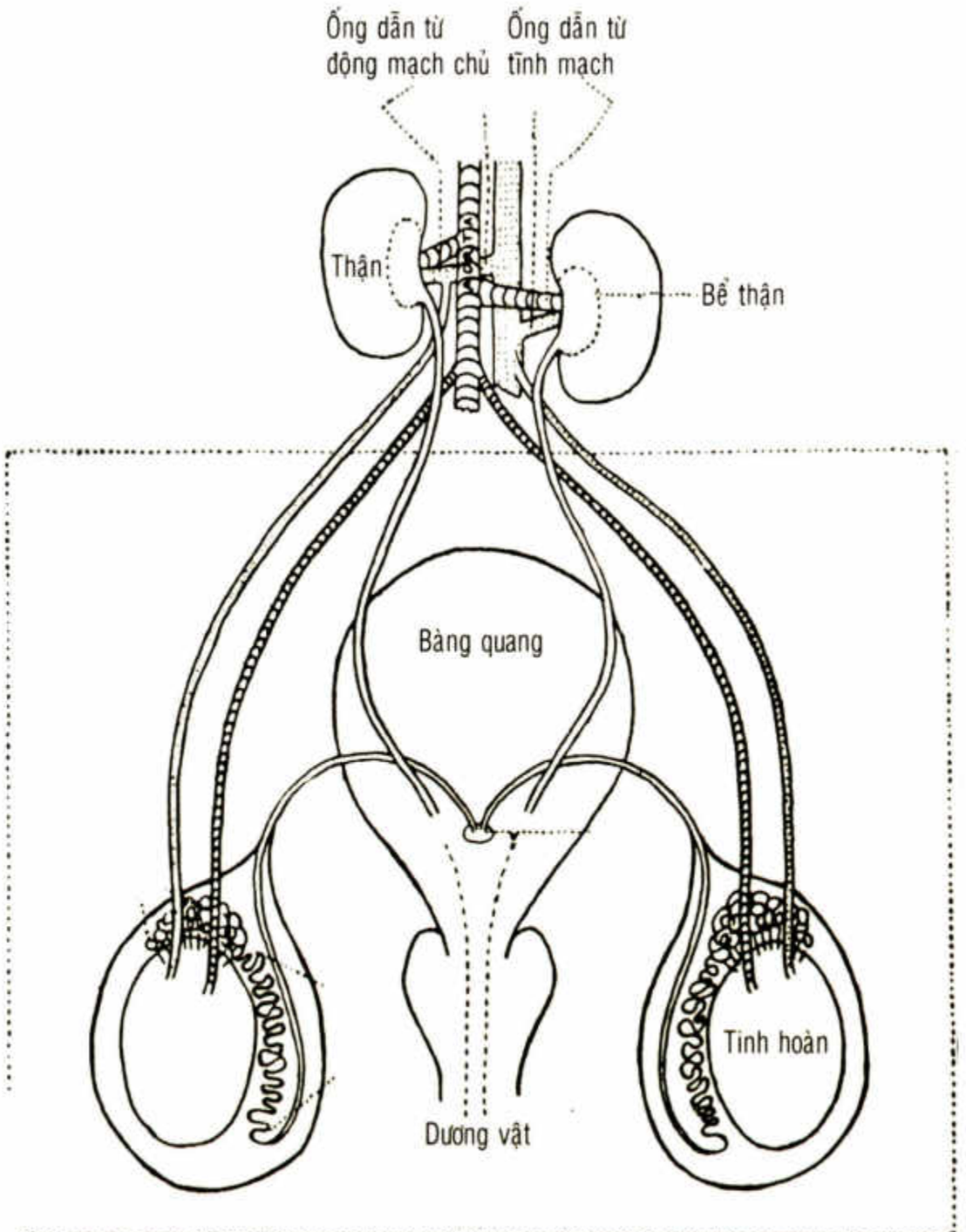

Hệ thống bài tiết và sinh dục của động vật có vú theo như Aristotle mô tả *(những chú thích bằng chữ n là những từ mà Aristotle đã dùng. Những từ mới tương đương ngày nay được viết bằng chữ nghiêng)*

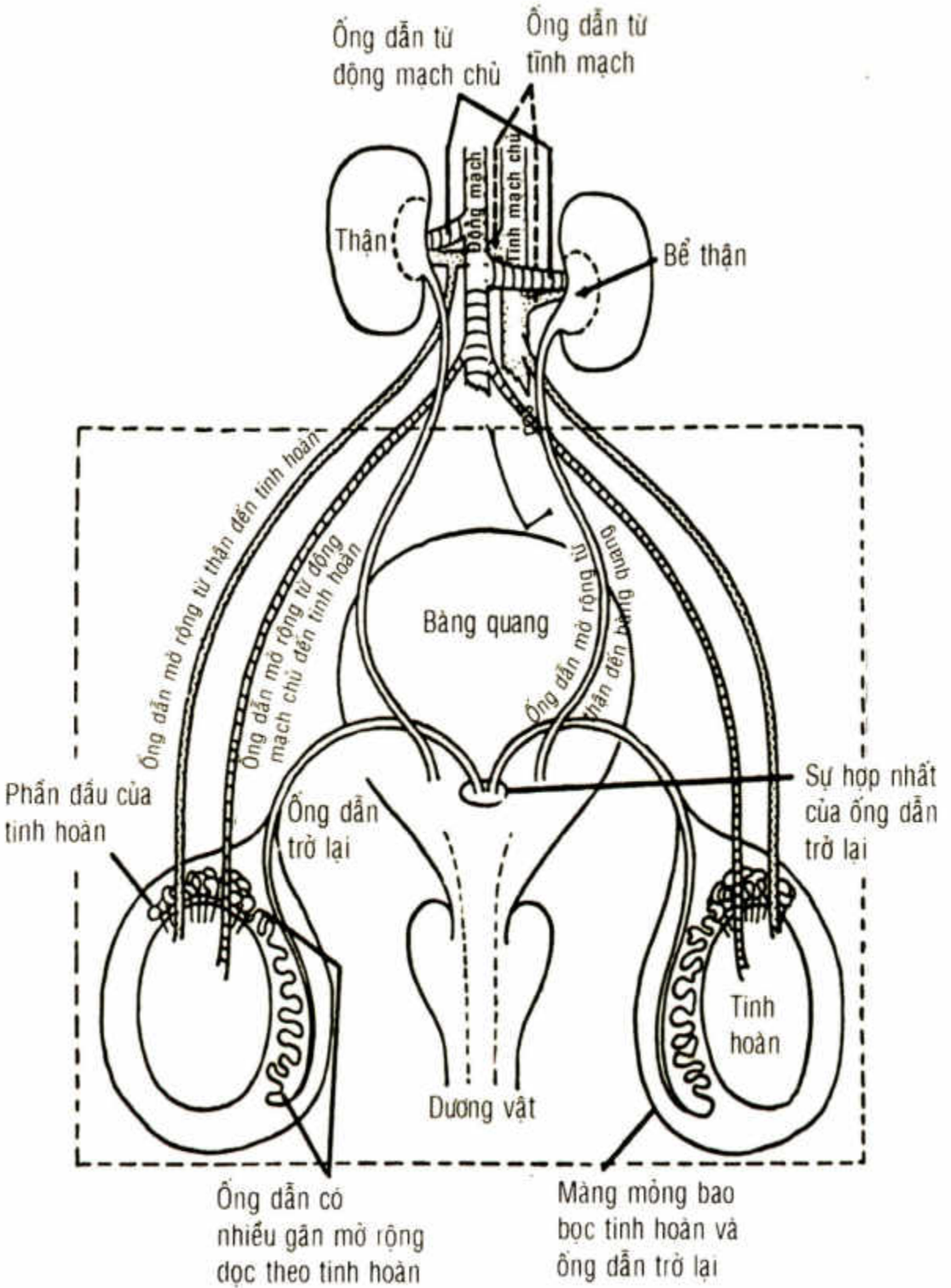

Những hệ thống sinh dục và bài tiết của động vật có vú như Aristotle mô tả trong cuốn Historia animalium của ông *(những chú thích trong ngoặc là những danh từ khoa học hiện đại, những chữ khác dịch từ những danh từ của Aristotle)*

Sau khi Plato qua đời, ông đã trở lại Athens để sáng lập một trường phái. Ông đã dạy nghệ thuật, chính trị, vật lý học, các hệ thống khoa học tự nhiên, luận lý học và triết học ở trường trung học (Lyceum). Trong những năm cuối đời, ông đã bị kết án là không thờ các thần và bị trục xuất khỏi Athens. Ông đã qua đời không bao lâu sau đó.

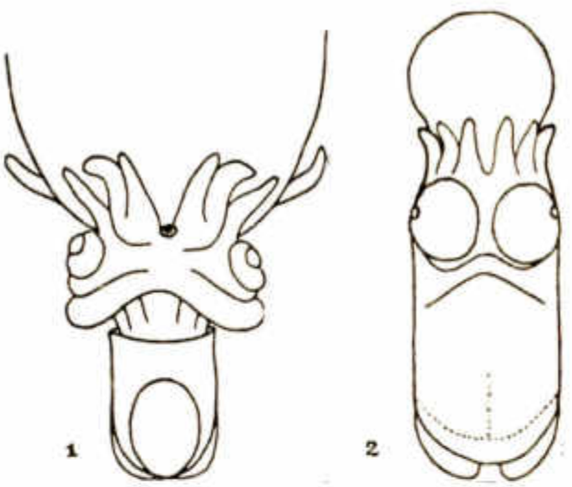

Tranh vẽ giải phẫu triển khai loài mực của Aristotle

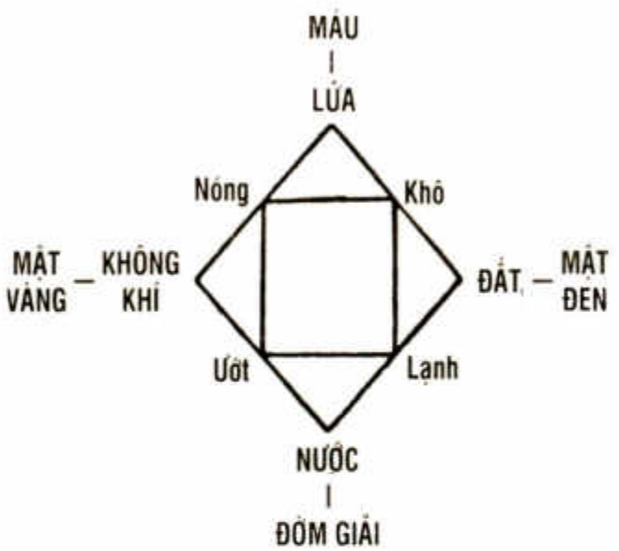

Lược đồ tứ tính, tứ tượng và tứ dịch, theo Aristotle

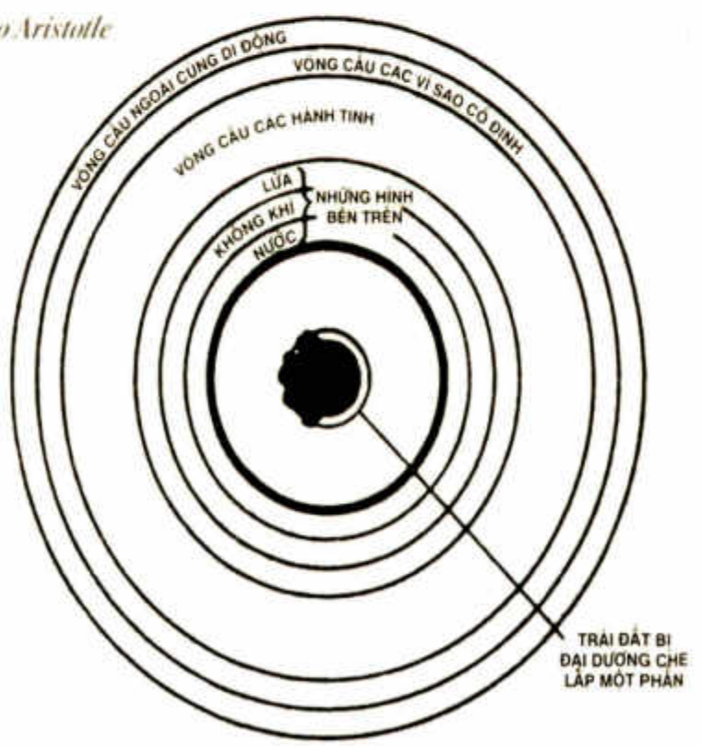

Vũ trụ của Aristotle như đã được một tác giả thời trung cổ quan niệm

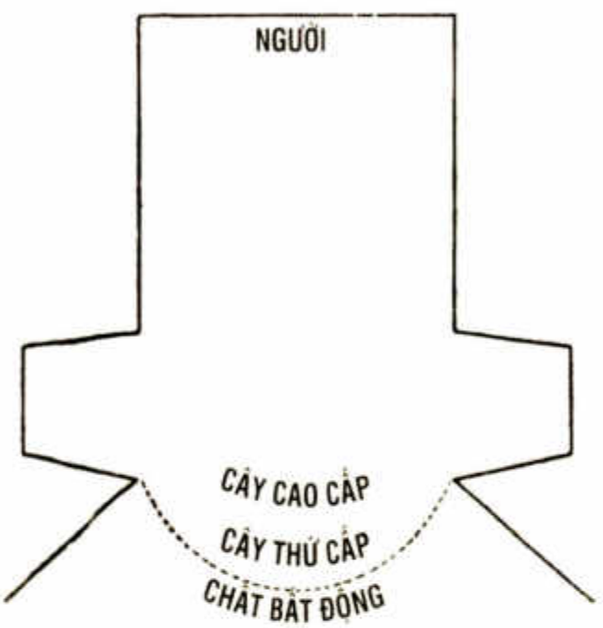

Bậc thang Thiên Nhiên của Aristotle

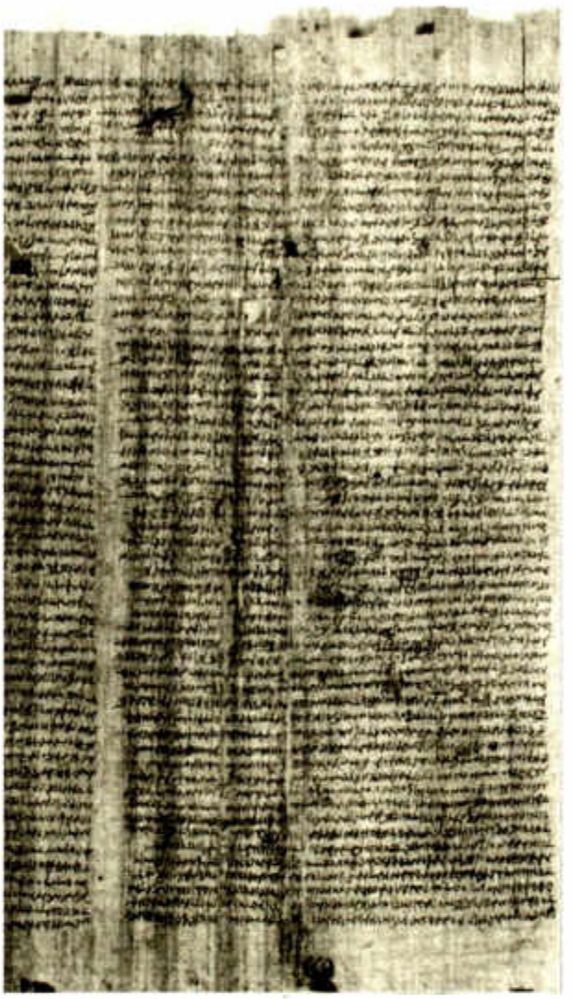

Aristotle bản vẽ hiến pháp của Athen
(Viện Bảo tàng Anh quốc)

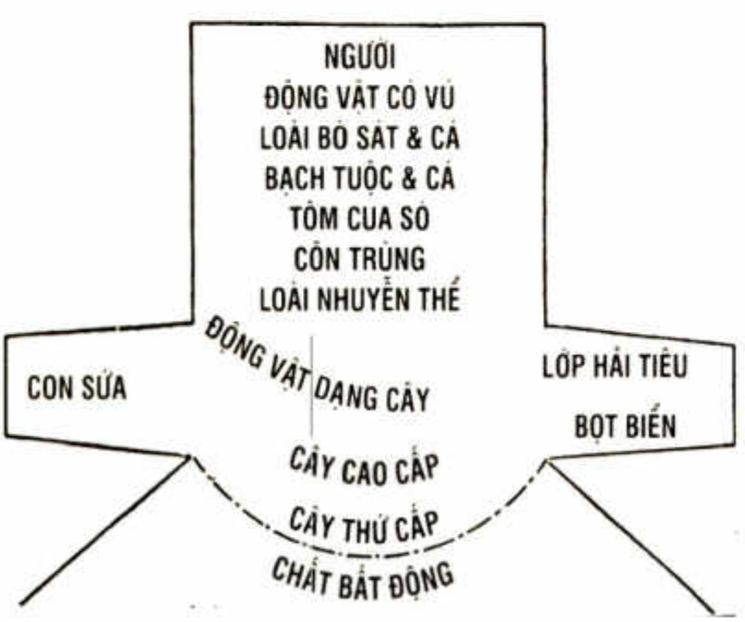

Bậc thang Thiên nhiên của Aristotle

THALES

THALES (Vào khoảng 625-545 tr.CN). Trường phái triết học lâu đời nhất trong lịch sử của nền văn minh Tây Phương đã do Thales, một công dân Miletus ở tiểu Á, sáng lập ra. Mặc dù, ông được mọi người công nhận là người khai sáng ra triết học Hy Lạp, ông không phải là người gốc Hy Lạp mà là hậu duệ của một gia tộc Do Thái (Carian), và đã có được phần lớn kiến thức khoa học và kỹ thuật do ảnh hưởng của Babylon và Ai Cập. Thales đã khởi xướng, trong tư tưởng

Thales

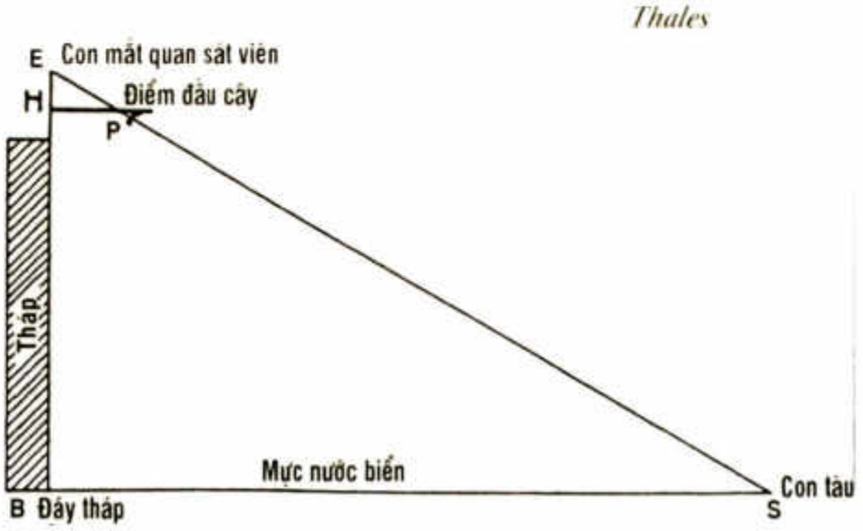

Thales đo khoảng cách đến con tàu ngoài biển. Tam giác EHP đồng dạng với tam giác EBS. Do đó EH đối với HP như là EB đối với BS. Từ EH, HP và EB tất cả đều đo được, ta có thể tính ra BS

triết học Hy Lạp, ý niệm về thế giới hiện có như là sự biến hóa của một đơn chất vũ trụ, tuyên bố rằng nước là chất liệu căn bản và là nguồn gốc của mọi sinh vật. Mặc dù giả thuyết đặc biệt này không thỏa mãn các người kế vị ông, cách ông phân biệt giữa thiên nhiên biểu hiện và một thực tại có thể hiểu được, qua những chức năng thống nhất và liên kết của lý trí, đã có tầm quan trọng lâu dài và tiếp tục truyền cảm cho các triết gia Hy Lạp.

Toàn thể thời cổ đại Hy Lạp – La Mã đã tôn kính Thales như một trong "Thất Hiền", ông đã nổi danh vì rất nhiều phát minh và khám phá quan trọng trong những lãnh vực thiên văn học, hình học, khí tượng học, hải hành học và, trên hết, vì ông đã đoán đúng nhật thực xảy ra vào ngày 28-5, 585 tr.CN, trong khi một trận đánh lớn đang diễn ra khốc liệt giữa hai quân đội Lydia và Media. Ông cũng là một doanh nhân khéo léo đã làm giàu bằng cách nắm độc quyền việc buôn bán dầu Oliu trong những năm khan hiếm mà ông đã tiên đoán được. Thales giảng dạy bằng tiếng Hy Lạp, nhưng ông không viết một cuốn sách nào.

ANAXIMANDER

ANAXIMANDER (610-547 tr.CN). Anaximander là người Miletus, ông là người viết tiểu luận triết học Hy Lạp sớm nhất. Là một môn sinh của Thales, ông cũng là người Hy Lạp đầu tiên vẽ bản đồ và đã nổi danh vì phát minh ra những dụng cụ thiên văn học.

Cuốn khái luận *On Nature (Bàn về Thiên Nhiên)* của ông đề cập đến sự phát triển vật chất. Trong việc tìm kiếm những nguyên lý cơ bản, đã dẫn đến sự hiện hữu của mọi vật, Anaximander đã không bỏ qua những yếu tố kinh qua bằng tri giác. Ông đã tán thành ý niệm *apeiron* trong đó vũ trụ được triển khai từ vô tận bằng chuyển động xoay tròn.

Cả Anaximander và những người đồng thời với ông không ai phân tích ý niệm vô tận. Tuy nhiên ông đã đưa ra những lý thuyết liên quan đến không gian vô tận, những khả năng vô tận trong việc tổ hợp các phẩm tính, và sức mạnh sản sinh vô tận.

XENOPHANES

XENOPHANES (Khoảng 580-485 tr.CN) Xenophanes sinh ở Colophon vùng tiểu Á. Ông là triết gia đầu tiên của văn hóa Hy Lạp đã trình bày ý niệm về một Thiên Chúa độc nhất, có thật, vĩnh hằng, tối thượng, đối lập với những ý tưởng về các thần của các thi sĩ và những sự sùng bái dân gian, là những cái mà Xenophanes đã tuyên bố mạnh mẽ rằng đã được hình thành theo hình ảnh con người. Thiên Chúa, như Xenophanes quan niệm, thách thức mọi đường lối hiểu biết của con người. Trong những ý tưởng về vật lý học của ông, Xenophanes, một người đương thời với Pythagoras, chủ yếu đã dựa trên trường phái triết học Milesia. Có lẽ vì muốn tuân thủ nghiêm nhặt tôn giáo của ông mà Xenophanes đã sống cuộc đời di trú, lang thang hết nơi này đến nơi nọ, từ khi rời bỏ quê nhà ở Ý.

ANAXIMENES

ANAXIMENES (585-525 tr.CN). Cùng với Thales và Anaximander, Anaximenes là một người trong bộ ba các triết gia quan trọng của Milesia. Tầm quan trọng của ông do ở việc ông đã công bố phương pháp theo đó sự biến hóa được trình bày như là kết quả của những quá trình ngưng tụ và làm loãng. Học thuyết này dự báo sự phát triển các định luật vật lý, cơ học và vật lý học.

Ông cũng cố gắng định nghĩa thực thể cơ bản cấu thành vũ trụ. Anaximenes đã nhiệt tâm tổng hợp các học thuyết của những người Milesia đi trước ông bằng cách phát biểu rằng, những tính chất của không khí là đủ để giải thích bất cứ cái gì hiện hữu, nhận thức được bằng tri giác và trí tuệ. Ông chủ trương

MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI KHAI SINH RA HÌNH HỌC

Anaximenes

rằng không khí cũng vô tận như *apeiron* của Anaximander và cũng thật như nước mà Thales coi là chất thể cơ bản trong vũ trụ.

HERACLITUS

HERACLITUS (Khoảng 540 - 480 tr.CN). Một trong những triết gia khí phách nhất của thời cổ đại Hy Lạp, tự hào và độc lập, Heraclitus đã phát biểu hết sức chân thành ý kiến của ông về những công dân Ephesus của ông. Họ phải đi treo cổ mình và trao thành phố cho những người trẻ tuổi vì đã trục xuất Hermodoros, người tốt nhất trong đám họ. Quá chán ghét những âm mưu chính trị và những cuộc cãi cọ ầm ĩ của những đầu óc tiểu nhân, ông đã rời bỏ thành phố để đi tìm an ủi và cảm hứng trong vẻ đẹp và sự vĩ đại của thiên nhiên. Còn đối với những người Ephesia, ông đã có một mong muốn kỳ kạ: Phải chi sự giàu có của họ không bao giờ suy sụp để có thể lộ rõ sự vô dụng của họ thì còn tốt hơn biết bao!

Thuộc dòng dõi quý tộc, ông đã coi thường quần chúng. Nietzsche người thán phục ông đã đồng ý như sau:

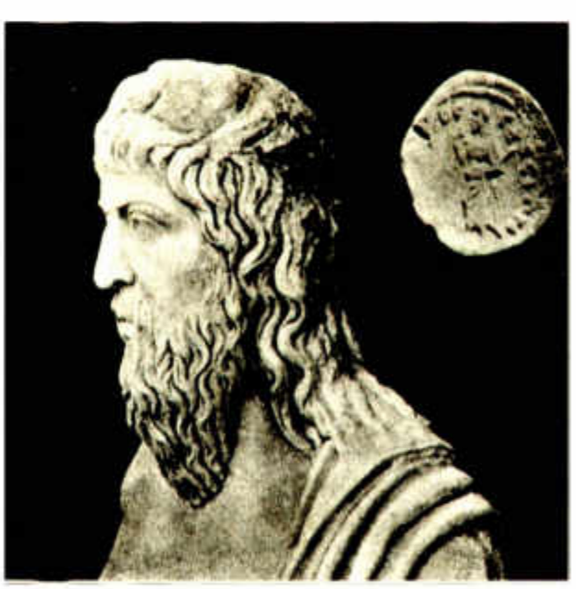

Heraclitus của Ephesus
Tượng trong viện Bảo tàng Candia của Agora ở Gortyna. Công trình thế kỷ thứ nhì, sao chép từ bản gốc thế kỷ 5 tr.CN
Hình lồng: Đồng tiền Ephesi thế kỷ 5 tr.CN cho thấy hình tương tự.

Heraclitus
(Raphael, "Trường phái Athens", Vatican)

"Theo tôi, ông là một người đáng giá bằng 10.000 người, cứ cho là ông là người tốt nhất". Ông tin tưởng rằng, quần chúng không thể hiểu được bản chất Thiên Chúa. Quả thật, họ không thể theo kịp Heraclitus trong chuyến bay bổng của linh hồn ông, và vì thế họ đã gọi ông là triết gia của bóng tối.

Từ chiều cao tinh thần của ông, ông đã lột trần sự sùng bái ngẫu vật và tư tưởng ti tiện của họ và tự coi mình ngang hàng với định mệnh và thần linh mà tất cả đều là chân, thiện, mỹ. Ông quan niệm thế giới, không được sáng tạo trong thời gian mà đã có từ muôn thuở như là đang tuôn chảy, và chiến tranh là nguồn gốc khai sinh ra mọi sự. Tuy nhiên, có một chu kỳ, từ ngọn lửa vĩnh cửu qua sự tàn tạ, đến sự đa dạng của vạn vật và lại trở lui qua sự bão hòa, hài hòa và hòa bình. Mọi sự đều là tương đối – con khỉ đẹp nhất so với con người cũng là xấu; bệnh tật làm cho sức khỏe hấp dẫn hơn, cái ác thành cái thiện ... Qui phục trật tự, lý trí và sự khôn ngoan đưa đến mãn nguyện. Linh hồn, một tia sáng của chất thể các vì sao, là bất tử và, sau cái chết, lại trở về với đại hồn mà nó có liên hệ.

ANAXAGORAS

ANAXAGORAS (500-428 tr.CN) Nổi tiếng là triết gia cuối cùng của các triết gia lớn Ionia, Anaxagoras sinh ở Klazomene, trên bờ biển Tiểu Á của Lydia. Ông là bạn của Pericles và thầy của Thucydides, Euripides và nhiều triết gia Hy Lạp nổi tiếng khác, ông là triết gia đầu tiên đã chọn Athens làm quê hương. Ông được tôn kính trọng vọng cho đến khi, trong một cuộc thẩm vấn của một kẻ cuồng tín, ông đã bị cáo buộc tội phạm thượng khi nói rằng mặt trời là một khối đá nóng đỏ và mặt trăng cùng một chất thể giống như trái đất. Mặc dù ông bị kết án tử hình, các bạn bè có thế lực của ông đã cứu ông thoát chết.

Chân dung Anaxagoras trên đồng tiền cổ

ZENO ELEA

ZENO ELEA (Vào khoảng 490-430 tr.CN) Sự tinh tế của Zeno Elea đã là đề tài bàn cãi bất tận cho các triết gia và nhà toán học, kể cả những người ở thế kỷ 20.

Zeno là một học giả và một chính trị gia. Theo truyền thuyết, ông chống lại bạo chúa; và khi bạo chuá Sicilia tra tấn bắt ông phải phản bội các đồng chí chính trị của ông, Zeno đã dùng răng cắt đứt lưỡi mình và đã ném lưỡi vào mặt kẻ tra tấn mình.

Zeno chia sẻ các ý tưởng của Parmenides, thầy mình, về ý niệm thống nhất và bất khả biến đổi, ông phủ nhận sự đồng nhất hóa các đơn vị số học với các điểm hình học của Pythagoras. Những lý luận nghịch lý của ông chống đối lại ý niệm chuyển động nhờ đó mà những người Achilles với con rùa và mũi tên bay đã trở thành nổi tiếng - đã được đưa ra để bảo vệ học thuyết của Parmenides.

ZENO

Những lý luận ấy đã là những dự báo thô sơ cho những ý niệm toán học về liên tục và vô hạn.

Cũng như Parmenides, Zeno đã lưu trú ở Athens vài năm. Người ta nói là ông đã phát minh ra nghệ thuật biện chứng mà Socrates đã thụ giáo ở ông.

PARMENIDES

PARMENIDES (Vào khoảng 504-456 tr.CN). Cho tới thời gian gần đây, triết học đã chấp nhận những ý niệm cơ bản của Parmenides, chưa kể nhiều sự phê bình, sửa đổi và tổ hợp với những ý tưởng khác. Chính Parmenides là người đã khai sáng sự phân biệt giữa thế giới cảm tính và thế giới khả tri. Chính ông là người đầu tiên đã giả định một thực thể bất khả phân hủy và đã dùng nó như là cơ sở cho những xét đoán không có chứng cứ cụ thể của ông, mặc dù ông đã không diễn tả rõ ý niệm

về thực thể ấy. Chính ông là người đã bắt đầu phân biệt chân lý khoa học với ý kiến phổ biến. Bằng cách này, Parmenides đã ảnh hưởng đến Empedocles, Leucippus, và Democritus, những Nhà ngụy biện và Plato, trong khi Hegel không phải là triết gia cuối cùng đi theo Parmenides bằng cách sáng lập siêu hình học dựa trên luận lý học.

Parmenides, người sáng lập ra trường phái Elea, đã tạo hình cho một đặc tính chính của tinh thần Hy Lạp, chẳng những có ý nghĩa đối với triết học Hy Lạp mà còn có ý nghĩa với cả nghệ thuật Hy Lạp và cảm nhận về hiện sinh của người Hy Lạp. Đó là vì ông coi trọng sự thống nhất, sự bình an và sự hiểu biết các giới hạn những đường mức. Khát vọng thống nhất đã làm ông hoài nghi giác quan; ước vọng bình an đã làm ông phủ nhận thay đổi; nhu cầu về giới hạn đã làm ông quan niệm thế giới không thay đổi, như là có hình cầu và bác bỏ ý tưởng về vô tận hay không gian trống rỗng.

Người ta biết rất ít về cuộc đời của Parmenides. Ông sinh ra ở Elea (Velia) miền nam nước Ý; có lẽ ông là một môn đồ của Xenophanes và Amenia, một người theo học thuyết Pythagoras. Có điều chắc chắn là ông đã lưu trú vài năm ở Athens, nơi mà, theo Plato, Socrates đã gặp ông và đã thụ giáo nhiều ở vị triết gia lớn tuổi hơn này.

EMPEDOCLES

EMPEDOCLES (490-435 tr.CN) Sinh ra ở Acragas (Agrigentum), trên bờ biển phía nam của Sicily, Empedocles, cũng giống như thầy mình là Parmenides, đã được nuôi dưỡng trong truyền thống Pythagoras. Ông đã cố gắng phối hợp truyền thống này với triết học và khoa học tự nhiên chủ nghĩa của Milesia. Ông không chia sẻ sự nghi ngờ giác quan của Parmenides, và cũng như

thầy mình, ông đã soạn triết học của mình bằng thơ. Một vài mảnh của hai cuốn khái luận, một cuốn có tựa đề *On Nature (Bàn Về Thiên Nhiên)* và cuốn kia là *Purification (Thanh Luyện)*, vẫn còn giữ được. Từ *thanh tẩy*, rất quan trọng trong thi ca và mỹ học, lần đầu tiên được dùng trong cuốn *Thanh luyện*. Học thuyết về tứ tượng, nước, lửa, không khí, và đất, rất phổ biến trong suy nghĩ dân gian về thiên nhiên trong hơn 2000 năm, có lẽ có nguồn gốc từ Empedocles. Theo ông, sự biến hóa do hai sức mạnh cơ bản tạo ra, tình yêu và xung đột. Sức mạnh thứ nhất là nguyên nhân của sự phối hợp; sức mạnh thứ hai là nguyên nhân của phân ly. Ông giải thích bản chất vũ trụ, các chức năng của cơ thể, và các hoạt động của linh hồn như là kết quả của những xung đột. Triết học của ông là một sự pha trộn giữa sự tưởng tượng thần bí và quan sát khoa học. Ông là người chống lại chính sách bạo tàn và là

Empedocles

người làm nhiều phép lạ đã tuyên bố mình là một vị thần. Có hàng trăm câu chuyện về ông ở Hy Lạp cổ đại và Ý. Người ta tin rằng ông là người sáng lập trường y khoa đầu tiên. Cái chết huyền thoại của ông được giả định là ông đã nhảy vào miệng núi lửa Etna; Đó là một nguồn cảm hứng cho nhiều thi nhân trong đó có: Matthew Arnold và Friedrich Hoelderlin.

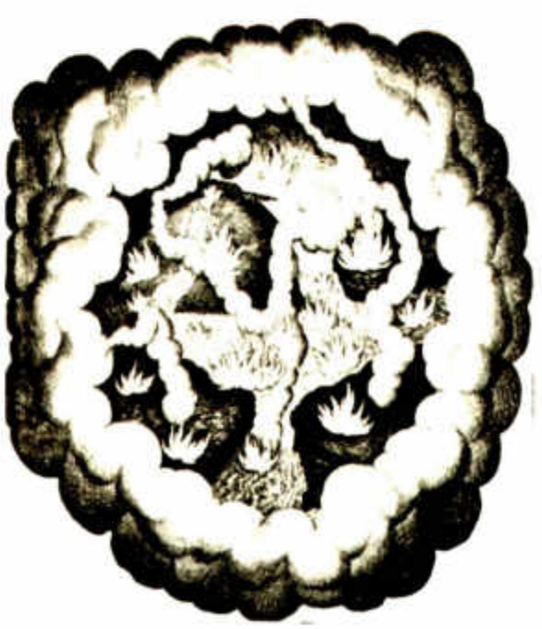

Buổi Hỗn mang của tứ tượng của Empedocles

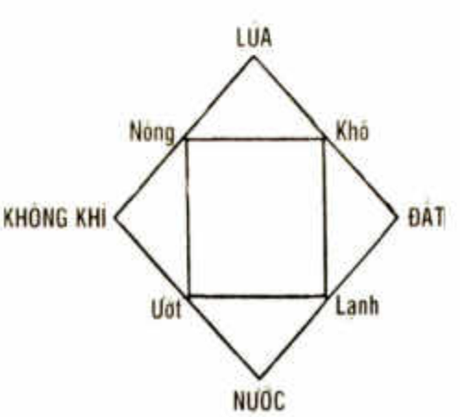

Tứ tượng và tứ tính của Empedocles

GORGIAS

GORGIAS (Vào khoảng 483-375 tr.CN). Sau Protagoras, giáo sư triết học quan trọng nhất và được trọng vọng nhất là Gorgias, sinh ở Leontini ở Sicily. Ông đã được thành phố quê hương của mình gởi đến Athens với tư cách lãnh đạo sứ quán để yêu cầu được giúp đỡ đánh lại cuộc xâm lăng của Cyracuse. Ông đã thành công trong việc thuyết phục người Athens, những người này đã bị ấn tượng sâu xa về tài hùng biện của ông.

Gorgias thường được nói đến như là một thí dụ về sự trường thọ, và điều đó đã được gán cho tính vị kỷ lớn của ông. Ông không lấy vợ, và luôn luôn dửng dưng đối với cả những đau khổ lẫn hạnh phúc của người khác. Ông đã triển khai thuật hùng biện như là một nghệ thuật mà không có một điều gì, ít nhất là triết học có thể hạn chế khả năng của nó. Để chứng minh luận án này, Gorgias đã tiến hành từ thuyết tri giác của Empedocles. Ông đã viết một cuốn khái luận *Bàn về Thiên Nhiên*, một cuốn *Kỹ thuật hùng biện* và nhiều bài ca tụng. Chỉ còn hai mảnh nhỏ có lẽ là của cuốn khái luận về Thiên nhiên.

PROTAGORAS

PROTAGORAS (Vào khoảng 480-410 tr.CN). Giáo sư F. C Schiller, người sáng lập nhánh Anh quốc của chủ nghĩa thực dụng hiện đại, thường gọi mình là môn đệ của Protagoras. Ông nói như vậy có lẽ là vì Plato đã thuật lại một câu nói của Protagoras, phát biểu rằng Protagoras không tin vào chân lý tuyệt đối và chủ trương rằng, ý kiến của người này có thể tốt hơn ý kiến của người khác mặc dù ý kiến đó không đúng.

Trong khoảng 2300 năm, các nhà ngụy biện, mà Protagoras là người cao tuổi nhất, được biết đến trong lịch sử, đã được coi như là những người vô liêm sỉ bóp méo sự thật. Friedrich Nietzsche chính là người đã phục hồi uy tín của họ và từ đó sự đóng góp của họ cho triết học mới được đếm xỉa đến. Plato, người đã khởi xướng ý kiến không thuận lợi về các nhà ngụy biện và làm cho hậu thế lên án họ, mặc dù không nghe được bản án đó ngoại trừ Protagoras.

Protagoras sinh ở Abdera và nghiên cứu triết học, nếu không phải là một môn sinh của Democritus thì cũng là một môn sinh của thuyết duy vật nguyên tử. Ông đã đến Athens nơi mà điều kiện sinh hoạt của ông có vẻ như đã thay đổi nhiều lần. Pericles đã đánh

giá cao ông và đã giao cho ông việc soạn thảo hiến pháp cho thuộc địa Thurii ở Attic. Nhưng các sách của ông đã bị thiêu hủy công khai ở Athens và ông đã bị bách hại về tội báng bổ. Năm 416, Protagoras bị kết án tử hình nhưng ông đã trốn thoát về thành phố quê hương của ông.

Nhiều đồ đệ của Socrates đã thụ giáo Protagoras từ trước. Không một ai trong số họ coi việc thay đổi thầy dạy như là một sự chuyển sang một triết học rất khác lạ. Tuy nhiên, Protagoras đã nhấn mạnh đến cảm giác như nguồn tri thức duy nhất và tuyên bố rằng nghệ thuật ngụy biện có thể làm biến đổi những cảm giác của cử tọa. Mọi cảm giác đều là thật cho đến khi nó được nhận thức và chỉ là thật khi có được cảm nhận thực tế. Protagoras là một trong những người sáng tạo môn hùng biện Hy Lạp, khoa học về ngôn ngữ và văn xuôi khoa học. Ông đã viết nhiều sách mà nay chỉ còn lại bốn mảnh nhỏ.

LEUCIPPUS

LEUCIPPUS (Vào khoảng 460 tr.CN) Tất cả các nhà vật lý học hiện đại đều có thể được coi như là những môn đệ của Leucippus Miletus, người sáng lập ra thuyết nguyên tử mà các tư duy đã dẫn đến những kết quả bao la trong khoa học và đời sống thực dụng. Lý thuyết của ông, cho rằng vũ trụ gồm một số vô hạn những phần tử được đặc trưng bằng những dị biệt về lượng, đã trải qua nhiều sự thay đổi quan trọng, nhưng vẫn còn giá trị ngay cả sau khi những nguyên tử "không thể phân chia" đã có thể bị tách ra.

Tất cả những công trình của Leucippus, trong số đó có các cuốn Megas Diakosmos (trật tự lớn của vũ trụ) và Peri Nou (bàn về tâm trí) là những cuốn nổi tiếng nhất, đều đã bị thất lạc. Trong thế kỷ 4 tr.CN, các tác phẩm của ông đã được tái xuất bản cùng với những tác phẩm của Democritus, môn đệ ông, trong cùng một sưu tập, điều đó đã dẫn Epicurus đến chỗ phủ nhận sự hiện hữu trong lịch sử của Leucippus, và một số học giả gần đây cũng đã phát biểu ý kiến như vậy. Nhưng, như Aristotle và Theophrastus đã nhận xét, có những dị biệt giữa những học thuyết của Leucippus và Democritus. Mặc dù Leucippus đã sáng tạo ra ngữ vựng của thuyết nguyên tử Hy Lạp, ông vẫn còn liên kết mật thiết hơn với các nhà vũ trụ học Ionia của các trường phái cổ, trong nhiều khía cạnh, trong khi Democritus có một quan điểm thuần túy khoa học về những hiện tượng vật lý và tinh thần.

DEMOCRITUS ABDERA

DEMOCRITUS ABDERA (460-360 tr.CN) Mặc dù chỉ còn vài mảnh hiếm hoi của vô số những tác phẩm của Democritus, vẫn còn đủ những tài liệu để chứng tỏ rằng ông là một trong những triết gia lớn nhất của Hy Lạp; xuất chúng như là một khoa học gia cũng ngang như là một triết gia; một người ngang hàng với Plato và Aristotle; và một người mà tư tưởng và tình cảm rất gần với người thường. Người ta đã đặt ra nhiều huyền thoại về cuộc đời ông. Người ta nói là ông đã du lịch từ Ethiopia và Ai Cập đến Ba Tư và Ấn Độ. Chắc chắn ông đã viếng thăm Athens, nhưng không ai ở đấy để ý đến ông. Plato, người đồng thời với ông chưa bao giờ nói đến Democritus, nhưng Aristotle và Hippocrates trích dẫn ông thường xuyên. Các huyền thoại mô tả Democritus như là một người dễ cười, một người lạc quan bất trị, ôn hòa, điềm tĩnh và luôn luôn sẵn sàng thông cảm cho những sai lầm và thất bại của bạn mình.

Metrodorus, triết gia Hy Lạp thế kỷ 4 tr.CN
Môn sinh của Democritus
(Viện Bảo tàng Capitoline, Rome)

Democritus

Democritus quan niệm vũ trụ được cấu tạo bằng những tổ hợp chủ yếu là chuyển tiếp của vô số các nguyên tử và quan niệm sự phân ly của chúng như là điều kiện cần thiết cho sự biến hóa vĩnh cửu; thuyết nguyên tử đó là một giả thuyết hữu hiệu giúp cho việc

giải thích những kinh nghiệm của trí tuệ và thiên nhiên. Những ý niệm của ông có thể so sánh với siêu hình học lý tưởng. Ông chẳng những là một nhà hệ thống hóa thuyết nguyên tử Hy Lạp quan trọng, đi trước nguyên lý nền móng của vật lý hiện đại, mà còn là một nhà tâm lý học sắc bén, nhà luận lý học thông thái, có cảm hứng từ những lý tưởng nhân đạo, không có những ảo tưởng về bản chất con người. Ông dạy rằng, sự điềm tĩnh của trí óc và lòng dũng cảm chịu đựng gian khổ phải là ưu tiên trong mọi tình huống của đời sống và rằng phải chống cự lại với cái ác và những sự cám dỗ. Ông đã có nhiều đóng góp vào nhận thức học, vật lý học, toán học và kỹ thuật học. Ông đã bàn đến những vấn đề luận lý học và âm nhạc, nhưng ông né tránh chính trị trong các tác phẩm của mình.

+ + +

ISOCRATES

ISOCRATES (436-388 tr.CN) Bất chấp sức khỏe không tốt của ông và nhiều nỗi bất hạnh xảy đến cho ông, Isocrates đã sống tới gần 100 năm. Người Hy Lạp đã coi ông chẳng những là người có khí phách nhất mà còn là người tài ba nhất trong tất cả các nhà hùng biện. Sau khi các biến cố chính trị đã làm ông sạt nghiệp, ông quay sang làm nghề bán diễn văn và sách thông tin bằng cách viết và bán hay soạn theo đơn đặt hàng. Ông có quen biết Socrates, mặc dù không phải là môn đệ của Socrates. Isocrates đã công kích các nhà hùng biện như Socrates đã làm, nhưng không phải vì những lý do như Socrates. Đôi khi ông cũng tấn công hay phản công Plato và Antisthenes.

Isocrates thường hay bàn đến những vấn đề chính trị. Lập trường của ông rất gần với lập trường của Aristotle, cả hai đều lên án chính sách được Themistocles khởi xướng và Pericles triển khai, tức là, việc tuyên bố Athens là cường quốc hải quân, điều mà theo như Isocrates thấy, có thể đưa đến một sự liên minh giữa các thế lực chống lại những tham vọng của Athens. Isocrates không ngừng kêu gọi hòa bình giữa các tiểu bang Hy Lạp. Ông tuyên bố rằng mọi người Hy Lạp phải đoàn kết không phải bằng máu mà bằng giáo dục phổ thông và các lý tưởng.

ARISTIPPUS

ARISTIPPUS (435-366 tr.CN). Mọi tác phẩm của Aristippus đều bị thất lạc, nhưng nếu những tài liệu cổ về ông không hoàn toàn bị làm sai lạc, thì trong số những môn đệ của Socrates, ông có vẻ ít tương đắc nhất với thầy mình. Trong học thuyết của Aristippus, điểm duy nhất liên quan đến Socrates là việc ông ca tụng tự do bên trong và độc lập đích thực. Không giống như Socrates, ông phủ nhận trách nhiệm xã hội, không quan tâm tới tranh luận và quan niệm khôn ngoan như là điều liên quan đến hưởng thụ khoái lạc và né tránh đau khổ. Người ta nói ông là môn đệ đầu tiên của Socrates đã lấy học phí cho những bài giảng của mình. Khi hành động này làm Socrates phẫn nộ, ông đã dâng cho thầy mình phần lớn thu nhập của ông như tiền bản quyền.

Aristippus sinh ở Cyrene, Bắc Phi. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã định cư tại Athens để thụ giáo, đầu tiên là Protagoras và sau đó là Socrates. Một số điều được biết về ông, qua những

Aristippus

chuyện kể, cho rằng ông là một người ranh mãnh, tham lam và luôn luôn hăm hở nhạo báng Plato. Hình như ông cũng là người lạc quan, tính tình trầm tĩng và sẵn lòng đối xử tốt với mọi người, ngoại trừ những kẻ mà ông coi là cạnh tranh với ông.

ANTISTHENES

ANTISTHENES (445-365 tr.CN) Cha ông là người Athens thuộc đẳng cấp thấp và mẹ ông là một nô lệ hoặc là người Thraci hay là người Phrygi. Antisthenes đã sáng lập trường phái Cynic trong triết học Hy Lạp. Cái tên của trường phái ông xuất phát từ tòa nhà trong đó ông giảng dạy, tòa nhà Cynosarges (mộ chó). Vì triết học Cynic không có liên quan gì đến ý nghĩa hiện đại của thuyết Khuyển nho vô sỉ, trong đó những giá trị của con người và những

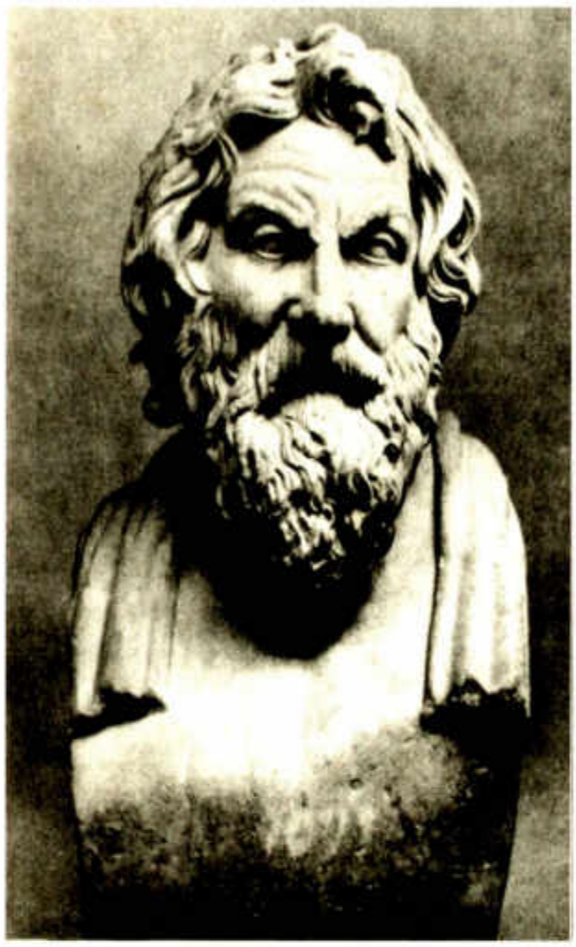

Antisthenes

nguyên tắc đạo đức bị coi khinh. Ban đầu ông là môn đệ của Gorgias - nhà ngụy biện, người đến từ Athens vào năm 427 tr.CN. Sau đó ông trở thành một trong những môn sinh trung thành nhất của Socrates, mỗi ngày ông chạy năm dặm đến thành phố để nghe thầy giảng bài. Ông đã có mặt khi Socrates uống chén độc cần.

Diogenes (412-323 Tr.CN) một môn sinh của Antisthene, ông đã rời đến Athens, ở đó ông đã sáng lập một trường phái triết học khổ tu được biết như là phái Cynic (giống như chó) vì những thái độ của họ, chẳng hạn như sống trong một cái thùng rượu. Họ đã triển khai một kiểu đạo đức học bình dân giản dị. Có nhiều giai thoại xoay quanh cuộc đời của Diogenes và những người Cynic đồng chí của ông.

Antisthenes chống đối học thuyết lý tưởng của Plato và triết học khoái lạc của Aristippus. Ông diễn giảng các học thuyết của Socrates như là học thuyết về đạo đức có thể được giảng dạy bất kể đến tình cảm thế nào, sự độc lập về phán đoán, sự coi khinh những ý kiến qui ước và sự phân biệt đẳng cấp xã hội, dòng dõi và giàu, nghèo. Những người Cynic sau này, phóng đại những khẳng định của Antisthenes, đã đối lập mạnh mẽ với những người khắc kỷ chủ nghĩa và người khoái lạc chủ nghĩa.

Diogenes
(Tượng ở biệt thự Albani)

Diogenes đi tìm Chính Nhân
(Họa phẩm của Salvator Rosa)

Diogenes ném cái bát của mình đi khi thấy một nông dân uống bằng bàn tay
(Họa phẩm của Nicolas Poussin, Viện Bảo tàng Louvre)

ZENO - NHÀ KHẮC KỶ

ZENO - NHÀ KHẮC KỶ (Vào khoảng 340-265 tr.CN). Chủ nghĩa khắc kỷ có một lịch sử lâu dài. Chủ nghĩa này do Zeno người Citium khởi xướng. Ông là hậu duệ của người Phoenic và hầu hết tổ tiên của ông không phải là người Hy Lạp mà là người châu Á. Có một thời gian, chủ nghĩa khắc kỷ được coi là tường lũy cuối cùng của đa thần giáo Hy Lạp. Nó đã được một số giáo phụ của giáo hội dung hòa với tinh thần Kitô giáo. Mặc dù chủ nghĩa khắc kỷ không hề yên ngủ trong tư tưởng của thời Trung cổ, thời kỳ tái sinh quan trọng của nó bắt đầu với thời kỳ Phục hưng và kéo dài đến đầu thế kỷ 19. Giáo lý khắc kỷ đã truyền cảm hứng cho Shakespeare, Corneille và Schiller, Spinoza, Immanuel Kant và nhiều lãnh tụ của cuộc cách mạng Pháp.

Chủ nghĩa khắc kỷ (Stoicism) lấy tên của một cái cổng thành (Stoa) ở Athens, nơi mà Zeno, nhà sáng lập trường phái đã giảng dạy các môn sinh của mình. Ông đã từ thành phố quê hương ở trên đảo Cyprus đến đô thị này, sau khi đã tạo được một gia sản, với tính cách là một doanh nhân khéo léo. Những mảnh vụn của hai mươi sáu cuốn sách do ông viết ra vẫn còn lưu lại, nhưng phần lớn các công trình của ông đã bị thất lạc. Những người kế vị ông thường hay thay đổi học thuyết khắc kỷ và đã đi chệch khỏi nhiều quan điểm ban đầu, hoặc mở rộng những quan điểm ấy, hoặc chủ trương một thái độ khắc kỷ hơn nhiều đối với đời sống. Tuy nhiên, tất cả những người kế vị ông đều tôn trọng triệt để lý tưởng của nhà hiền triết, người đã có những hành động phù hợp với thiên nhiên, dửng dưng trước những thăng trầm của cuộc sống, và đa số họ công bố sự bình đẳng giữa mọi người với nhau, như thầy họ đã làm.

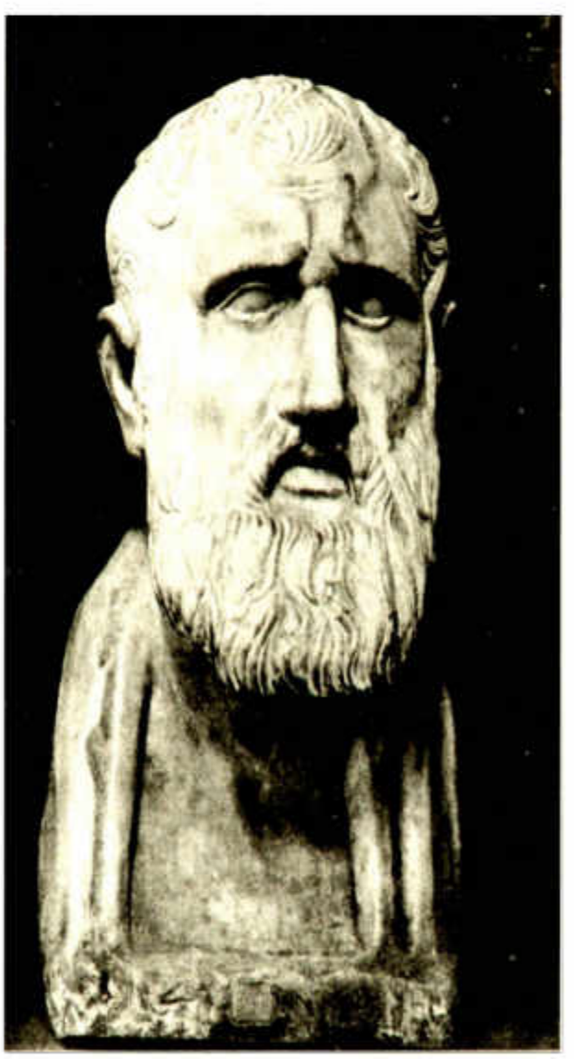

Zeno
(Viện Bảo tàng Quốc gia Naples)

CLEANTHES

CLEANTHES (310-232 tr.CN) Được coi là người điều khiển trường phái khắc kỷ lâu đời nhất trong 31 năm, Cleanthes, một học giả nghèo túng, phần nhiều ông làm việc như một người phu khuân vác cho tới khi ở tuổi 50, ông mới có thể gia nhập trường phái triết gia. Ông đã trở thành môn đệ nhiệt thành của Zeno, ông đã nghiên cứu học thuyết dưới sự chỉ dạy của thầy mình trong 19 năm. Và khi Zeno qua đời, ông đã đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo trường phái. Cleanthes đã sửa đổi đôi chút học thuyết của Zeno. Ông cũng là một thi sĩ; trong 40 tác phẩm của ông, tất cả đều rất ngắn, vẫn còn một số mảnh vụn lưu lại. Phần lớn những bài thơ nổi tiếng nhất của ông, *Ca vịnh dâng thần Zeus* đã được bảo tồn. Dù là hiệu trưởng và mặc dầu đã cao tuổi, Cleanthes vẫn còn làm bạn bè ngạc nhiên khi ông nhấc bổng những khúc gỗ lớn và kiếm ăn bằng nghề chân tay.

Cratylus Athens, một môn đệ của Heraclitus và thầy dạy đầu tiên của Plato. Sách đối thoại của Plato mang tên ông, phê bình lý thuyết về ngôn ngữ của Heraclitus.

CHRYSIPPUS

CHRYSIPPUS (280-207 tr.CN) Trường phái khắc kỷ của triết học do Zeno lập ra, lẽ ra đã không có một ảnh hưởng lâu dài nếu không có Chrysippus phát triển và củng cố những ý niệm của nó. Ông sinh ra ở Soli, Cilicia, tiểu Á và đã đến Athens năm 260 Tr.CN. Ở đó, ông kế tục Cleanthes như là hiệu trưởng trường khắc kỷ. Người ta nói Chrysippus đã viết khoảng 700 cuốn sách về nhiều đề tài khác nhau. Mặc dầu văn phong của ông chưa phải là bậc thầy, nhưng ông là một nhà triết học, luận lý học có phương pháp và có tầm quan trọng đáng kể trong những kỷ nguyên sau đó. Ông đặc biệt nghiên cứu quan điểm và ý tưởng; ông cố gắng đạt được, những suy cứu logic và biện

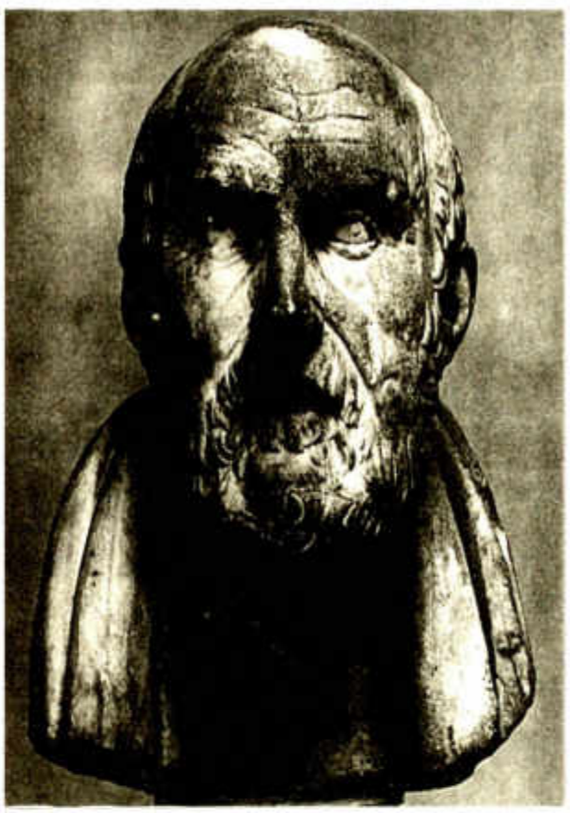

Chrysippus
(Viện Bảo tàng Anh quốc)

chứng, những chân lý không chối cãi được mà đạo đức học và thần học của ông có thể dựa vào. Ông khẳng định rằng đặc tính cốt yếu của con người, điều phân biệt con người với con vật, là sự phán đoán của con người bắt đầu hoạt động ngay khi những cảm giác của con người bị kích thích. Trong đạo đức học, Chrysippus cho rằng có một xung lực tự nhiên hoạt động trong mọi sinh vật. Xung lực ấy được nhận biết trong con người, ông không thấy sự lưỡng phân nào giữa quyết định của ý chí con người và quyết định của xung lực tự nhiên. Thiên nhiên phấn đấu cho đạo đức, đã tạo ra xung lực tự nhiên.

EPICURUS

EPICURUS (341-270 tr.CN) Theo Epicurus, triết học phải là một cách điều trị cho tâm trí và linh hồn, phải là một sự chỉ đường dẫn lối đến hạnh phúc. Ông dạy rằng khoái lạc là sự bắt đầu và kết thúc của đời sống hạnh phúc, rằng sự khôn ngoan và văn hóa phải được hướng đến mục đích này. Trái với những người theo chủ nghĩa khoái lạc khác, Epicurus coi sự vắng mặt thường trực của đau khổ là khoái lạc đích thực duy nhất hơn là niềm vui hay sự sa đọa. Khoái lạc mà ông quan niệm đòi hỏi có sự tự khống chế; sự thận trọng cần thiết cho việc theo đuổi hạnh phúc. Ông đề nghị một đời sống thanh đạm cùng cực. Chính ông cũng thường hài lòng với bánh mì và nước. Phần cốt lõi trong triết học của ông là tận hiến cho đạo đức học và giảng dạy một cách sống khôn ngoan. Luận lý học, nhận thức luận, vật lý học và siêu hình học được coi là có thể tạo ra sự bình an trong tâm hồn hay tạo ra sự quấy rầy tâm hồn. Như thế, ông đã kết luận rằng, sợ chết và tôn giáo là những nguồn gốc chính của sự rối loạn tâm thần. Ông cương quyết chống lại sự mê tín hay niềm tin vào sự can thiệp siêu nhiên. Ý niệm về thiên nhiên của ông chủ yếu là noi theo ý niệm của Democritus.

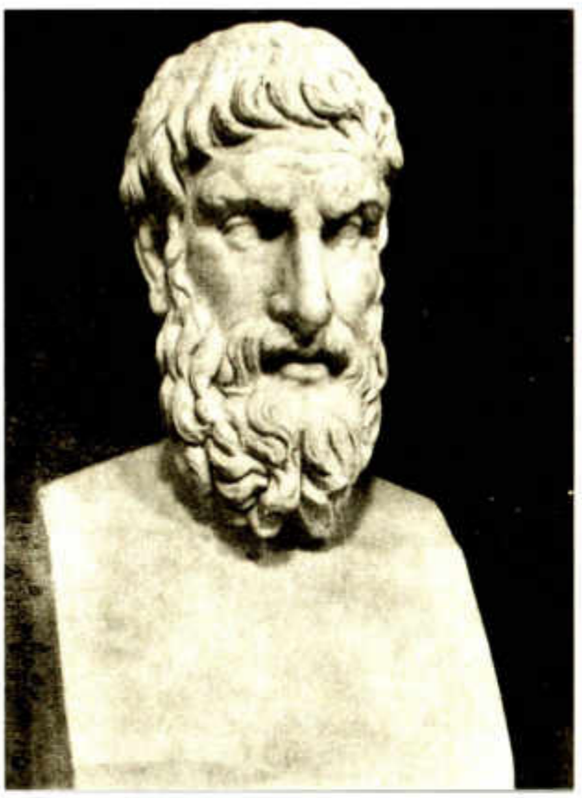

Epicurus
(Bảo tàng viện Vatican)

Mặc dù đã chấp nhận thuyết nguyên tử, ông đã phủ nhận thuyết tất định và lập ra thuyết khả năng vũ trụ. Học thuyết này đã được khôi phục trong thời đại ngày nay.

Năm 310 tr.CN, ông đã sáng lập ra viện điều dưỡng lâu đời nhất ở Mytilene cho những người phải chịu đau đớn vì những rối loạn tâm lý hay thần kinh, vì trầm uất hay vì những hậu quả của thất bại hay bất mãn. Bốn năm sau viện điều dưỡng được dời đến Athens. Chính Epicurus cũng thường chịu đau đớn vì những bệnh dạ dày, bàng quang, thận. Triết học của ông đã giúp ông chịu đựng đau đớn và ông đã có thể chữa lành nhiều bệnh nhân trong dưỡng viện của mình bằng cách giảng dạy triết học của ông. Nhiều người đã mang ơn ông vì kiến thức của ông, nhờ đó họ đã tránh được những rối loạn tâm thần. Nhiều người thuộc mọi nguồn gốc, nghề nghiệp và quy chế xã hội đã được nhận vào viện điều dưỡng hay trường học của ông. Không một người nô lệ hay gái lầu xanh nào bị loại ra ngoài. Những học thuyết của ông, mặc dù hay bị bóp méo đã được truyền bá khắp thế giới cổ đại. Những học thuyết ấy đã có ảnh hưởng rất đáng kể qua suốt chiều dài lịch sử và cho tới ngày nay.

Hermarchor, môn sinh của Epicurus, người đã nắm quyền điều khiển Hàn lâm viện của Epicurus sau khi ông qua đời (271 Tr.CN)

ARCESILAUS

ARCESILAUS (315-240 tr.CN). Từ 270 đến 240 tr.CN, Arcesilaus đã điều khiển Hàn Lâm viện của Plato ở Athens, và đã giúp khôi phục vẻ rạng rỡ trước kia của nó trong thời gian ông quản lý Hàn Lâm viện này. Học thuyết của Hàn Lâm viện ấy đã trở thành một chủ nghĩa hoài nghi tương tự như học thuyết của Pyrrho và Timon, mặc dù nó đã phát triển độc lập với những học thuyết ấy và trong hình thức có phần nhẹ nhàng hơn.

Arcesilaus đã học toán học với Autolycus, một vị tiền nhiệm của Euclid người Sardes tiểu Á. Ông cũng là một nhạc sĩ có kinh nghiệm và là một phát ngôn viên và giáo sư nổi tiếng. Ông đã coi mình là đệ tử đích thực của Plato, hô hào chống lại Speusippus và Xenocrate mà ông cáo buộc là đã bóp méo các học thuyết của Plato. Theo Arcesilaus, sự hiểu biết đúng Plato đã trở thành hoài nghi, phán đoán không chắc chắn và một sự tự do tinh thần toàn diện tương đương với điều thiện tuyệt đối. Với sự hăng hái ngang với những người theo học thuyết Plato khác, Arcesilaus đã công kích những người Stoics theo chủ nghĩa khắc kỷ và đến lượt những người này cũng lại phê bình ông nghiêm khắc. Epicurus là triết gia đương thời duy nhất mà ông công nhận. Những điều nói về Arcesilaus chỉ còn rất ít.

Thư viện lớn ở Alexandria

CARNEADES

CARNEADES (214-129 tr.CN) Carneades sinh ở Cyrene, Bắc Phi. Một người theo chủ nghĩa hoài nghi triệt để. Ông là người đầu tiên trong các triết gia đã tuyên bố sự thất bại của các nhà siêu hình học, những người tận tụy tìm kiếm ý nghĩa triệt để của những niềm tin tôn giáo. Năm 159 tr.CN, ông đã bắt đầu bác bỏ mọi học thuyết giáo điều, nhất là chủ nghĩa khắc kỷ, cũng không tha cho những người theo chủ nghĩa khoái lạc, như những người hoài nghi chủ nghĩa đã làm trước kia. Thuyết Xác suất độc đáo mà ông đã triển khai có tầm quan

Carneades

trọng lớn và sâu xa. Trong khi ông công kích những nỗ lực của những người khắc kỷ chủ nghĩa để dung hòa những tôn giáo phổ biến với những xác tín triết học của họ, ông cũng chối bỏ tính bất tử của các thần, những tính chất siêu nhiên của họ, đa thần giáo, định mệnh thuyết và thuyết Quan phòng. Ông không chấp nhận những giá trị đạo đức như là tuyệt đối, mặc dù ông cho rằng việc học hỏi cách thức hướng dẫn cuộc sống của mình bằng cách tổ hợp sự sâu sắc với tư tưởng tư duy. Trong cuốn đạo đức học thực hành, ông rao giảng một học thuyết Plato ôn hòa, không có những yếu tố tôn giáo hay siêu hình học. Ông lập ra Hàn Lâm viện thứ ba hay Tân Hàn Lâm viện. Tuy nhiên, triết học của ông có rất ít điểm chung với Plato, người đầu tiên sáng lập ra Hàn Lâm viện.

PLUTARCH CHAERONEA

PLUTARCH CHAERONEA (50-120) Trong thế giới cổ đại, người ta coi Plutarch là "Hiền nhân đích thực". Ở châu Mỹ, Emerson gọi ông là hiện thân của lý tưởng cao nhất của nhân loại. Với tư cách là người viết tiểu sử các anh hùng, cũng như nhà đạo đức, một người theo chủ nghĩa Plato không chính thống, Plutarch đã được nhiều người ngưỡng mộ nhất thế giới trong nhiều thế kỷ.

Đời sống tinh thần của ông tập trung ở Athens và Delphi, trong Hàn Lâm viện, do Plato sáng lập và trong đền thờ mà ông là tu sĩ. Plutarch là một người sùng tín, một người bênh vực hòa bình thế giới và sự hòa giải. Ông là một người quan sát thận trọng các tính chất và tập quán của con người, bất chấp sự sùng tín các vị thần xưa của ông. Các Giáo

phụ của giáo hội có cảm tình với ông. Trong số các nhà cải cách thế kỷ 16, Zwingli và Melanchthon mến mộ ông, trong khi Calvin lạnh nhạt với ông và Luther không biết đến ông. Người ta gọi Montaigne là đồ đệ giỏi nhất của Plutarch và cũng có thể nói như thế với Shakespeare. Chỉ mãi đến thế kỷ 19, khi người ta nhấn mạnh đến tầm quan trọng lịch sử của những yếu tố tập thể, ảnh hưởng của Plutarch mới yếu dần. Tuy nhiên, bao lâu người ta còn quan tâm đến đời sống cá nhân, ông vẫn còn được đọc đi đọc lại và những người nghĩ rằng lịch sử phải được quan niệm như sự phát triển của đời sống tập thể sẽ tìm thấy trong các tác phẩm của Plutarch nguồn thông tin rất quan trọng. Ông cũng là một trong những nhà nghiên cứu văn hóa dân gian lớn nhất. Ông đã viết về hầu hết mọi vấn đề có thể làm người ta quan tâm, có thể giáo dục hay khai trí những người đương thời với ông. Khi làm thế, ông đã thu góp được một kho tàng kiến thức có thể làm lợi cho những nhà tâm lý học, xã hội học, nhà giáo dục và các sinh viên khoa tôn giáo học đối chiếu, cũng nhiều như là các sử gia và triết gia.

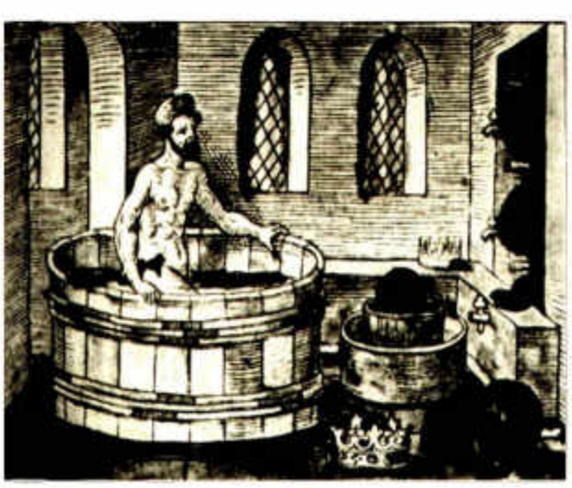

Cảnh Archimedes khám phá ra định luật về sức đẩy của chất lỏng, theo Plutarch
(Bản khắc thế kỷ 16)

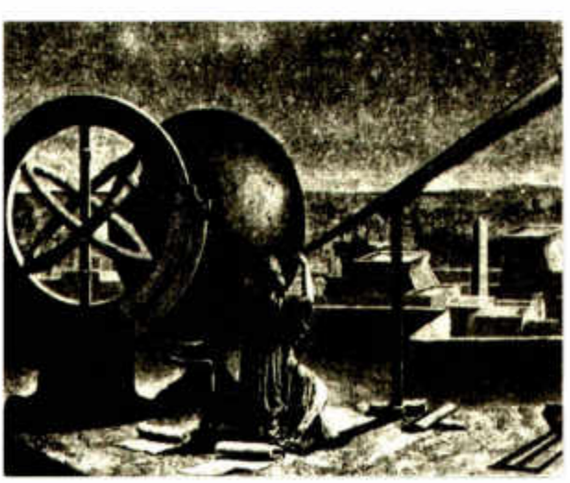

Hipparchus Alexandria nhà thiên văn học và toán học Hy Lạp, thế kỷ 2 tr.CN

PORPHYRY

Porphyry

PORPHYRY (232-304) Porphyry, một người Syri, tên gốc là Malchos, ông là một trong những người cuối cùng bênh vực ngoại giáo cổ điển chống lại những người hoài nghi chủ nghĩa và những người Kitô giáo. Ông là môn đệ và bằng hữu của Plotinus, người xuất bản các tác phẩm của Plotinus. Ông cũng là người diễn giải học thuyết của Aristotle giỏi nhất. Trong những ý kiến chống đối Kitô giáo của ông, Porphyry đã mưu toan đánh giá đúng những quan điểm mà ông đả phá bằng cách tự mình tìm kiếm những thông tin càng nhiều càng tốt về lịch sử và các học thuyết của các đối thủ của ông, và ông đã hết sức kiềm hãm bày tỏ công khai sự thù nghịch của mình. Những người biện hộ cho Kitô giáo đã coi cuốn sách *Chống lại người Kitô giáo* của ông là rất nguy hiểm. Porphyry xác tín rằng, những người sùng đạo đích thực không muốn có công thức, cúng bái, tế lễ, hay gọi hồn. Tuy nhiên, theo ông, những người có trái tim tinh khiết và có hạnh kiểm tốt càng ngày càng hiếm, nên người ta cần đến những hình ảnh của các thần để ghép mình vào kỷ luật đạo đức và để có sự thỏa mãn tinh thần.

LONGINUS, CASSIUS

LONGINUS, CASSIUS (Thế kỷ 3) Tác giả của cuốn khái luận *Bàn về sự Siêu Phàm* đã được người ta gọi là "triết gia hiện đại nhất trong tất cả các triết gia Hy Lạp cổ đại" và "gần bằng Aristotle, nhà bình luận văn chương lớn nhất của Hy Lạp cổ đại". Tất cả những gì được biết về nhân thân của ông chỉ là những thông tin rút ra từ một số những đoạn trong sách tiểu luận của ông, không một thông tin khác nào về ông còn tồn tại đến ngày nay. Chỉ có một sự kiện này là không thể tránh né được – đó là Longinus, bộ trưởng của

Nữ hoàng Zenobia của Palmyra, không phải là tác giả của sách khái luận ấy. Longinus, người được cho là tác giả của sách Bàn *Về sự Siêu Phàm* trong nhiều thế kỷ. Ông đã sống vào khoảng năm 213 đến năm 273, trong khi cuốn khái luận ấy chỉ có thể được viết ra vào khoảng năm 50.

Nhiều học giả đồng ý với Theodor Mommsen rằng tác giả sách khái luận ấy có thể là một người Do Thái, và những người không chấp nhận giả thuyết ấy cũng không thể bác bỏ nó. Vì hoàn toàn chắc chắn rằng không có một tác giả nào, không phải là người Do Thái, vào thời đó hay trong thế kỷ rưỡi sau, có thể trích dẫn sách Cựu ước, cho dù người ấy có quan tâm đến luật pháp và tập quán của người Do Thái vì một lý do này hay lý do khác.

Longinus chắc chắn đã trọng vọng Homer và Moses. Ông tự cho mình là người Hy Lạp, nhưng Philo cũng đã làm như thế, mặc dù không ai có vẻ nghi ngờ về sự trung thành của ông với Do Thái giáo. Longinus, hiển nhiên là một môn đệ của Plato và phái khắc kỷ chủ nghĩa, đã tấn công quyết liệt một người Do Thái khác có tên là Cecilius, là người đã phê bình Platon nặng nề cay đắng trong một tác phẩm đã thất lạc. Cecilius có lẽ là người đầu tiên đã so sánh thi ca Hy Lạp, La tinh và Hebrơ, và đối thủ vô danh của ông cũng theo phương pháp này.

Từ Boileau và Milton đến Burke và Kant, Mỹ học và phương pháp phê bình văn chương của châu Âu đã lấy cảm hứng từ tác giả vô danh này. Một số trong những ý niệm của ông đã được Hegel và những người kế vị ông sửa lại đôi chút, và ngay cả trong thế kỷ 20 cũng có nhiều nhà phê bình và thi sĩ tiếp tục áp dụng những nguyên tắc diễn tả mà người Do Thái vô danh này theo học thuyết Plato, hay có lẽ đồng bào của ông, Cecilius, đã phát biểu lúc ban đầu.

+ + +

PROCLUS

PROCLUS (411-485) Chủ nghĩa Tân Plato ngoại giáo đã đạt đến đỉnh cao cuối cùng trong triết học của Proclus, người được kính trọng như là hiện thân của lý tưởng Hiền nhân. Tuy những ý tưởng của ông phù hợp với những ý tưởng của cuối thời cổ đại, Proclus cũng đồng thời là một nhà duy lý chủ nghĩa tế nhị, một nhà luận lý học, một nhà biện chứng pháp rất hấp dẫn, và là một nhà thần bí học mà không một bí ẩn nào có thể che mắt ông được. Người đương thời với ông đã diễn tả tâm trí ông như là sự chiến thắng của

lý trí nhân loại và nguồn gốc của những quyền năng thiên nhiên. Ông là tu sĩ của các thần Hy Lạp, Tiểu Á và Ả Rập, đã cử hành việc sùng bái của các vị thần ấy kiến thức khoa học và tài nghệ. Chỉ có Kitô giáo và Do Thái giáo là bị ông xem thường và thách thức.

Nhưng danh tiếng và sức mê hoặc của những điều ông viết ra lớn đến độ các Giáo phụ của Hội thánh vẫn dựa trên những chú giải về Plato do kẻ thù của Kitô giáo này viết ra, và cuốn *Elementa Theologica* của Proclus, bênh vực và tôn vinh ngoại giáo, đã có tầm quan trọng căn bản đối với thần học Kitô giáo thời Trung cổ. Ảnh hưởng của ông đã lan rộng đến cả những triết gia thời Phục Hưng và chủ nghĩa của Hegel.

JAMBLICUS

JAMBLICUS (Vào khoảng 270-330) Trong chừng mực mà thuyết Thông thiên học hiện đại không lùi lại đến thuyết thần bí học của Ấn giáo, những người theo Thông thiên học đang dùng những học thuyết mà phần lớn đã được Jamblicus trình bày rõ ràng. Ông là một người Syri và là môn đệ của Porphyry. Ông đã cố công hệ thống hóa triết học của Plotinus, đã viết những phần chú giải về Plato và về các thần Hy Lạp, các học thuyết của người Ai Cập, Chaldea và Assyria. Cho đến thế kỷ thứ 19, người ta coi Jamblicus như là một trong những triết gia lớn nhất. Trong cuối thời kỳ cổ đại, danh tiếng của ông nổi như cồn. Người ta tôn vinh ông như là "Người đứng sau Plato chỉ về thời gian, chứ không phải về tài trí", những môn đệ của ông không thể tự kềm chế đã làm giả những lá thư do Hoàng Đế Julianus viết ra, trong đó Jamblicus đã được xưng tụng là "Người cứu Hy Lạp, kho tàng của Hy Lạp", hay "Người chữa lành linh hồn". Trong một thời gian khá lâu, người ta đã hoàn toàn tin vào những sự dối trá này, vì thực ra Hoàng đế Julianus đã

Jamblicus

đánh giá cao Jamblicus và thường xuyên trích dẫn những tác phẩm thật của ông. Jamblicus đã được coi như thần thánh và người ta đã gán nhiều phép lạ cho ông. Ông đã thu hút được nhiều người theo vì ông hứa rằng, khai tâm trong triết học của ông có thể mang lại cho người theo những quyền năng siêu nhân. Ngoài ra, ông còn hứa hẹn sự thành công cho họ trong đời sống thường ngày. Những tư tưởng của ông không gây ấn tượng cho độc giả ngày nay ngoại trừ việc các tư tưởng ấy được trình bày một cách hùng hồn.

CICERO, MARCUS TULLIUS

CICERO, MARCUS TULLIUS (106-43 tr.CN) Người ta không thể đánh giá thấp ảnh hưởng lịch sử rất lớn của các tác phẩm triết học của Cicero. Ảnh hưởng ấy thật hiển nhiên trong những tác phẩm của các Giáo phụ trong Hội thánh như Petrarch, Erasmus và Copernicus. Ngay cả Voltaire – Người đa tài nhưng không khâm phục ai – đã ca tụng hai trong những cuốn sách của Cicero như là "những công trình đáng khâm phục chưa từng được viết ra".

La Mã vào thời Cicero

Các Giáo phụ sáng lập giáo hội ở Hoa Kỳ cũng khâm phục Cicero không kém. Thomas Jefferson đọc tác phẩm *De Senectute* (Bàn Về Thời Xưa) hằng năm; John Adams, Tổng thống Hoa

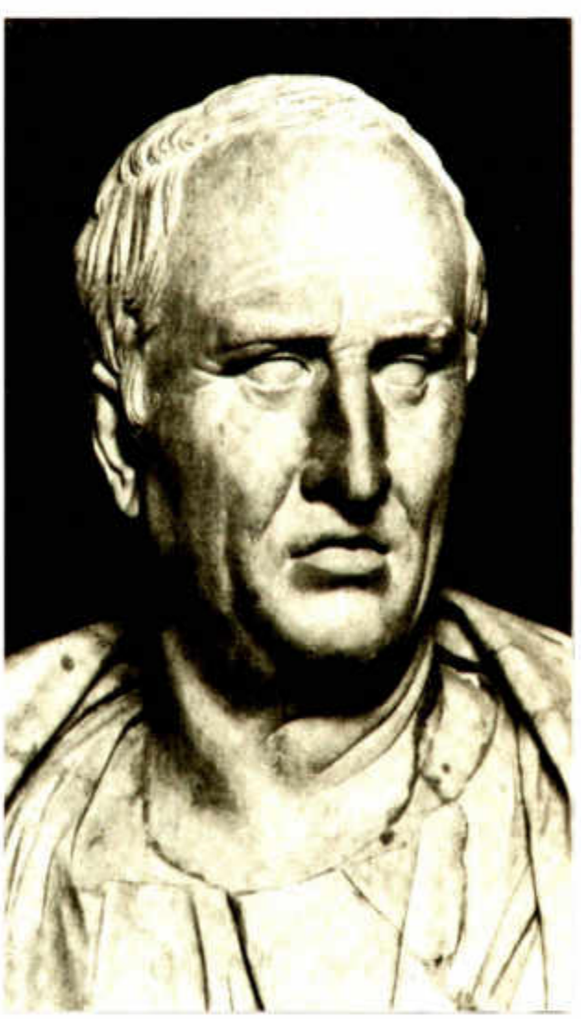

Cicero
(Bảo tàng viện Capitoline, Rome)

Kỳ thứ nhì tuyên bố rằng "Tất cả những giai đoạn của lịch sử thế giới phối hợp lại cũng không thể sản sinh ra một chính khách hay triết gia vĩ đại như Cicero. Thẩm quyền của ông có một trọng lượng rất đáng kể". Con trai ông, John Quincy Adams, trong khi giảng dạy ở trường Đại học Harvard, đã ủng hộ học thuyết của Cicero, ông cho rằng, tài hùng biện là rường cột của tự do. Theodor Mommsen, trong cuốn sách *Lịch sử La Mã* của ông, đã dùng tất cả sự hiểu biết, khả năng và thẩm quyền của ông để hạ bệ Cicero. Sự lạm dụng và châm chọc Cicero với tư cách là chính trị gia và triết gia, đã trở thành một cái mốt. Thadaeus Zielinski, nhà ngữ văn lớn người Nga, đã cho rằng, trong tất cả các thành tựu lớn nhất của Julius Caesar, không có thành tựu nào quan trọng cho lịch sử văn minh nhân loại quan trọng bằng sự kiện Caesar, buộc Cicero phải về ở ẩn trong miền quê, và buộc Cicero phải phát biểu triết học của mình bằng văn tự.

Xác định Cicero có hay không có tài năng độc đáo là một điều có phần hơi khó, vì những tác phẩm của các triết gia Hy Lạp mà ông vay mượn ý tưởng đều đã thất lạc cả. Chỉ có một ý tưởng chắc chắn là của ông, đó là " không được gây chiến, ngoại trừ để giữ đức tin hay an ninh".

Cicero tố cáo Catalina trước Thượng nghị viện

(Bích họa của Maccari, tòa nhà Thượng nghị viện, Rome)

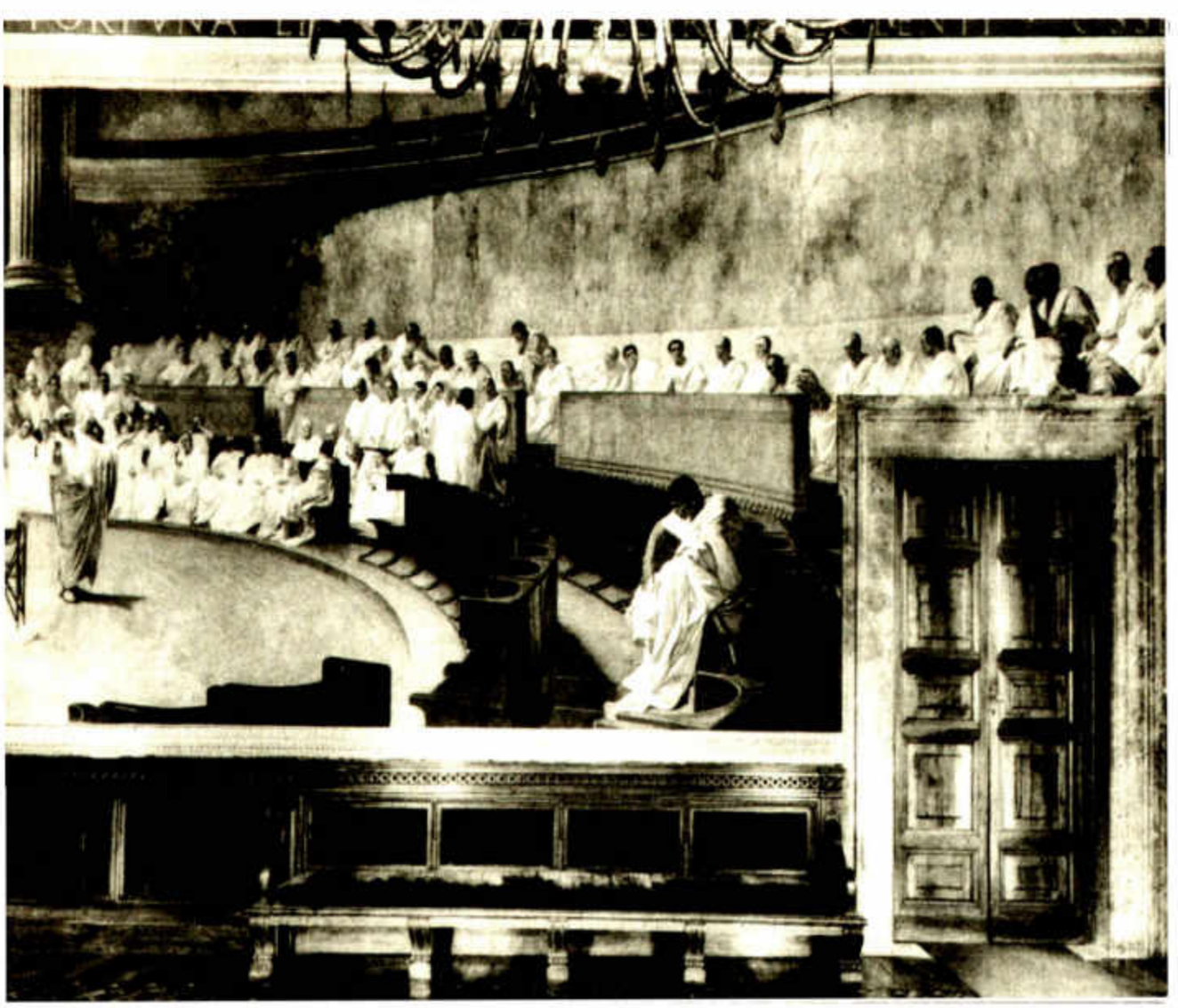

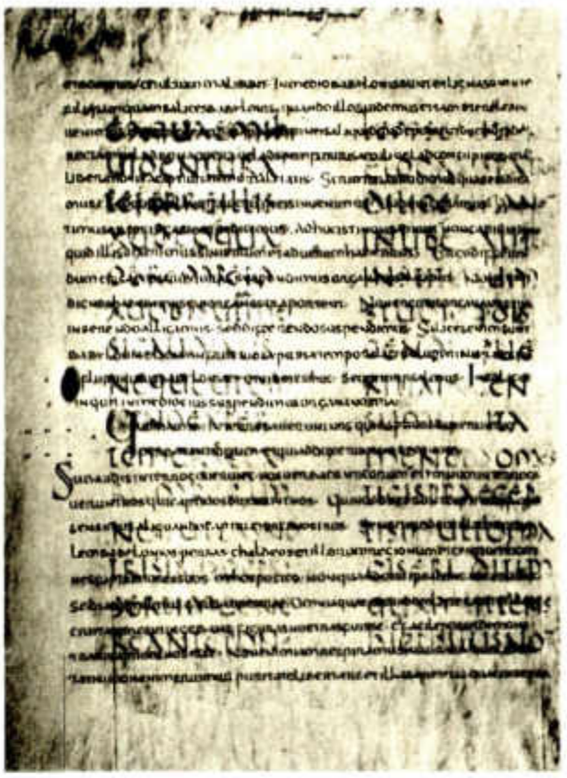

Bản viết trên da cừu nạo của cuốn De Republica của Cicero: Thủ bản đầu tiên, thế kỷ 4 hay 5; viết lại trong thế kỷ 7
(Thư viện Vatican)

LUCRETIUS (TITUS LUCRETIUS CARUS)

LUCRETIUS (Titus Lucretius Carus) (98-55 tr.CN) Hệ thống triết học của Epicurus đã được Lucretius chuyển thành một bức họa nổi bật về đời sống vũ trụ và đời người trong tập thơ De Rerum Natura (Về bản tính của mọi sự vật) của ông. Một không khí căng thẳng sôi nổi bao trùm tập thơ này. Nhiều hơn là một tác phẩm mô phạm, nó là sự thú nhận những mãnh liệt của một con người về sự bình thản trong tâm trí, và, trong khi gột rửa những ý tưởng sai lầm trong tâm trí mình, tỏ ra sẵn sàng hy sinh ngay cả những ảo tưởng có vẻ hứa hẹn sự bình an trong tâm trí.

Trang sách về bản tính các sự vật của Lucretius, trong thủ bản Vossianus Oblongus.

Jerome, Giáo phụ của hội thánh, người chắc chắn không chấp nhận những ý kiến của thi sĩ này và hoàn toàn có thể không phải là một nhà viết tiểu sử vô tư, đã viết ra bản tường thuật về cuộc đời của Lucretius, tài liệu duy nhất còn lại. Theo Jerome, Lucretius thỉnh thoảng ở trong tình trạng mất trí, đã tự vẫn. Một vài câu nói của chính Lucretius chứng tỏ rằng ông đã mắc bệnh tâm thần, và chắc chắn là ông đã quyết định tự sát khi cảm thấy mình đã đánh mất sự bình thản trong tâm trí, bình thản là điều duy nhất làm cho con người có thể chịu đựng được cuộc đời, theo như ông tin tưởng.

Rất có thể thơ văn của Lucretius đã bị thất lạc hết. Hoàng đế Augustus, người cố gắng khôi phục tôn giáo cổ đã bôi nhọ Lucretius khiến cho sau đó Lucretius bị mất trí nhớ, và tất cả các tập thơ viết tay của ông, trừ một tập, đã bị thiêu hủy hết. Thời kỳ Phục hưng cũng có nghĩa là thời kỳ khôi phục Lucretius. Từ đó ông được coi là thi sĩ lớn nhất của văn học thế giới. Ông đã được Milton, Shelley và Walt Whitman thán phục. Cuốn "Cật vấn tử thần" của Walt Whitman có thể coi là chịu ảnh hưởng của Lucretius. Alfred Tennyson dựa trên Jerome, đã dùng Lucretius làm đối tượng của một cuộc nghiên cứu bệnh lý.

POSIDONIUS

POSIDONIUS (Vào khoảng 135-51 Tr.CN). Những gì còn lại của các tác phẩm của Posidonius chỉ là những câu trích dẫn của các tác giả sau này. Vào thời ông và trong những thế hệ kế tiếp, ông được đánh giá như là học giả thông thái nhất có thể trình bày những vấn đề khô khan bằng một văn phong sáng sủa và tráng lệ.

Posidonius sinh ở Syria nhưng giảng dạy nhiều nhất ở đảo Rhodes và ở Roma. Ông đã du lịch qua Bắc Phi, Tây Ban Nha, Pháp và Ý và đã viết về triết học, sử học, địa lý, vật lý học và thiên văn học. Tôn giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong tư tưởng của ông. Ông

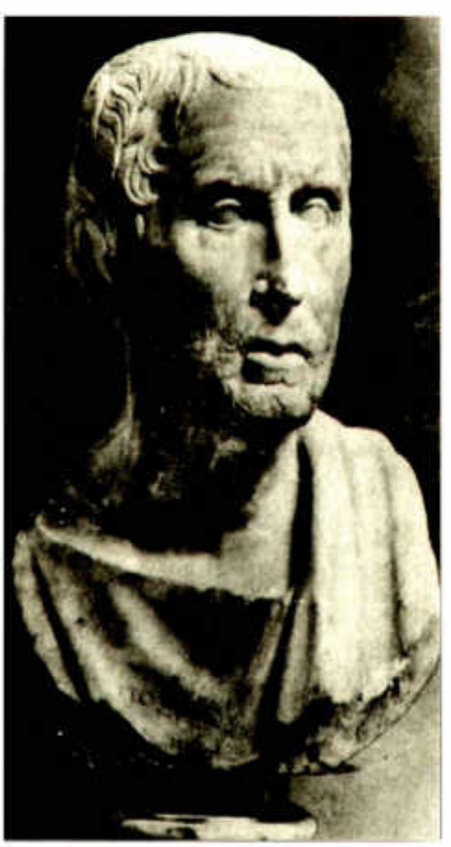

Posidonius

tôn thờ các vị thần và các nghi thức Hy Lạp, La Mã và Đông Phương, và đã phối hợp các tín ngưỡng về quỷ thần với đa thần giáo khắc kỷ chủ nghĩa truyền thống. Sách mô tả vũ trụ của ông, tuy chỉ còn giữ được vài mảnh, đã ảnh hưởng đến nhiều triết gia thời trung cổ và thời Phục hưng. Những câu cách ngôn của ông, pha trộn lý trí và thần bí giáo, kinh nghiệm chín chắn và ước đoán táo bạo, đã truyền cảm hứng cho Leibniz và các nhà văn lãng mạn.

SENECA, LUCIUS ANNAEUS

SENECA, LUCIUS ANNAEUS (Thế kỷ Thứ 4 Tr.CN – 65). Trước khi Seneca bị thất sủng và bị Hoàng đế Nero buộc phải tự vẫn, ông thường được coi, như Elder Pliny đã nói, "Người dẫn đầu trong văn chương và phép trị nước"; ông đã là tể tướng của Nero. Những bi kịch của ông đã truyền cảm hứng cho nhiều kịch sĩ mãi tới thời Nữ hoàng Elizabeth của Anh quốc, Louis XIV của Pháp và Napoleon đệ nhất. Tự gọi mình là một người khắc kỷ chủ nghĩa, Seneca đã viết những sách khái luận về khoa học tự nhiên, tâm lý học và những vấn đề đạo đức. Ông là một nhà luật học lừng danh và được người đương thời công nhận là một thẩm quyền về địa chất học, khí tượng học và động vật học biển. Sự phát triển Kitô giáo không hề làm nguy hại đến danh tiếng và ảnh hưởng của ông. Người ta nói ông đã trao đổi thư từ với sứ đồ Paul; nhưng những thư này, hiển nhiên là giả mạo. Mặc dù các Giáo phụ của Hội thánh biết ông không phải là người Kitô giáo, họ vẫn đánh giá cao những học thuyết đạo đức của ông. Các triết gia và nhà thần học Kitô giáo, mãi cho đến Thomas à Kempis, cũng làm như thế. Tuy nhiên, chính là thời Phục hưng đã làm gia tăng tầm quan trọng của Seneca đối với nền văn minh Tây phương. Chủ nghĩa khắc kỷ của ông đã thấm sâu vào đầu óc của Montaigne, Rabelais, Milton và Dryden. Ngay đến thế kỷ 19, ông vẫn còn thu hút những thi sĩ như Wordsworth và những triết gia như Emerson.

Giờ lâm chung của Seneca
(Họa phẩm của Giordano. Pinakothek, Munich)

EPICTETUS

EPICTETUS (60 - 110) Là con một người nô lệ, chính ông cũng bị một ông chủ tàn nhẫn đánh què, Epictetus đã được giải phóng hợp pháp và đã trở thành tấm gương của một con người tự do, ngay thẳng và độc lập. Thường thường khi người ta gặp cảnh bất hạnh, họ thường khước từ sự an ủi của tôn giáo và đọc sách *Encheiridion* để lấy lại sự bình an trong tâm trí. Sách này không phải do triết gia khắc kỷ Epictetus viết ra mà là do một môn đệ trung thành của ông là Arrian viết ra. Arrian là một vị chỉ huy quân sự và là một người quyền cao chức trọng của đế quốc La Mã. Ông đã ghi chép những quan sát tâm lý học, những trầm tư mặc tưởng, những bài giảng và những cuộc chuyện trò đạo đức của thầy ông. Khoảng nửa đầu cuốn sách này vẫn còn lại.

Epictetus sinh ở Phrygia, Tiểu Á. Ông được bán cho đoàn tùy tùng của Hoàng Đế Nero. Ông được phép tham dự những buổi giảng dạy của triết gia khắc kỷ Caius Musonius Rufus mà ông rất thán phục. Nhờ Musonius, ông đã học được cách thức thảo luận lý thuyết, thú tội cá nhân. Khi Musonius qua đời (81), Epictetus, lúc bấy giờ đã được giải phóng khỏi cảnh nô lệ, đã thuyết giảng triết học ở Rome. Hoàng đế

Domitian - người không thích tự do biểu - đã trục xuất Epictetus (năm 90) và tất cả các triết gia ra khỏi kinh đô. Epictetus đi đến Nicopolis ở Epirus, Hy Lạp, trong số những thành viên của cử tọa đông đảo của ông ở đó có vị Hoàng đế tương lai Hadrian. Ông cũng gây được ảnh hưởng đáng kể đối với Hoàng đế Marcus Aurelius, những quan điểm của vị Hoàng đế này hầu như luôn luôn phù hợp với những quan điểm của Epictetus. Epictetus đã dạy rằng lý trí cai trị thế giới và đồng nhất với Thiên Chúa. Đôi khi ông đã so sánh các học thuyết Kitô giáo với nhau. Ông đã nói đến "Những người Galilea", ca ngợi sự can đảm của họ, nhưng ông cho rằng họ đã không có lý trí. Công trình của

Epictetus

ông được phát biểu trong một ngôn ngữ đơn giản và ngay thẳng, đã hấp dẫn nhiều triết gia trong những thế kỷ sau nhất là Montaigne và Kant.

AURELIUS, MARCUS ATONINUS

AURELIUS, MARCUS ATONINUS (121-180). Trong khi hàng ngàn người

Marcus Aurelius với vợ và con

hò reo cuồng loạn khi người giác đấu chiến thắng cắm lưỡi gươm của mình vào đối thủ bị đánh bại, một đứa trẻ ngồi trong cái lô Hoàng gia đã tự chôn mình sâu hơn trong một cuốn sách về triết học đạo đức. Đứa trẻ ấy, con nuôi của Antoninus Pius, đã trở thành Hoàng đế La Mã năm 161. Khổ tu theo lối của nó, vẻ khắc kỷ của nó đã được những bậc thầy trứ danh nuôi dưỡng cẩn thận và nó đã cố gắng áp dụng điều đó trong triều đại của mình, một triều đại hỗn loạn như lịch sử đã chứng minh.

Cũng giống như nghĩa phụ của ông, ông tin rằng, không có một cái

giá nào quá cao để có thể mua được hòa bình và thiện chí. Chưa bao giờ trước đó, trong thế giới Tây phương, đã có một triết gia ngồi trên ngai vàng. Chắc chắn đã không có một ai luôn luôn cố gắng ca tụng những đức tính của trí năng, không một ai gạt bỏ khoái lạc và đã chiến đấu với nhiệt tình chính đáng chống lại sự dốt nát, là nền tảng của sợ hãi, dục vọng và buồn phiền – những cái tạo thành điều ác trong thế giới này. Ngay những người Kitô giáo mà ông chưa bao giờ hiểu rõ và vì thế đã phải chịu đau khổ cũng công nhận tính tình thánh thiện của ông và không thể không thán phục niềm tin nửa là bất khả tri chủ nghĩa, nửa là cảm hứng đức tin của ông vào Thiên Chúa hay các thần như là căn nguyên của khôn ngoan và quyền năng.

Trong khi tình hình chính trị suy đồi, đất nước nay không còn được sự bảo hộ của các đội quân La Mã, mà thuộc sự cai quản của những đám võ trang ngoại quốc. Trong khi đó, nghĩa huynh Lucius Verus của ông sống phóng túng và phung phí những cơ hội của Đế quốc ở phía Đông, trong khi Roma bị cầm chân vì bệnh dịch ở Đông phương và bán đảo Ý thường xuyên bị người Marcomanni đe dọa. Xuyên qua tất cả những điều ấy, Atoninus vẫn rất thật với mình. Ông đã tôn vinh người giả dối, mưu mô Faustina của mình bằng cách dâng hiến một đền thờ cho bà ở Halala khi bà qua đời, và một đền thờ khác ở Roma, và bằng cách lập ra một tổ chức gây quỹ cho những người con gái nghèo. Ông đã không đọc đến và đốt hết một cách cao thượng những lá thơ kết tội bà.

Marcus Aurelius
(Viện Bảo Tàng Anh Quốc)

Công trình nổi tiếng nhất của ông, cuốn *Meditations (Trầm tư mặc tưởng)* mà vị Thánh Đế này đã viết trên bãi chiến trường. Đời sống và các tác phẩm của ông cho thấy chủ nghĩa khắc kỷ hoàn hảo nhất, mặc dù người ta xét đoán ông là thiếu khả năng đối phó với những vấn đề của quốc gia, trong đó người ta cho rằng sức mạnh là cần thiết cho một giải pháp thành công.

SEXTUS EMPIRICUS

SEXTUS EMPIRICUS (Vào khoảng năm 200). Những tác phẩm của Sextus Empiricus là một kho vũ khí đạn dược của chủ nghĩa hoài nghi, đã cung cấp cho những nhà tư tưởng ngoại giáo vũ khí để chống Kitô giáo. Những người biện hộ cho Kitô giáo với những lập luận để bác bỏ ngoại giáo, và trong những thế kỷ sau, cho các triết gia như Montaigne những lý do để bảo vệ sự độc lập của tâm trí họ đối với chủ nghĩa giáo điều, bất cứ là loại nào.

Sextus, một người hành nghề y, đã không phải là một triết gia độc đáo cho bằng một người phổ biến triết học thông thạo, một tác giả có tài và có khí phách, người có thể thâu tóm những tư tưởng của mình trong những công thức gây chú ý. Ông đã công kích chẳng những các triết gia và nhà thần học giáo điều mà bất cứ một chuyên gia nào, dù là về toán học hay về ngữ pháp đã tự cho mình là không thể sai lầm. Bằng cách đó, ông cũng đã đưa ra những tài liệu có giá trị cao về lịch sử của nhiều khoa học khác nhau như là các khoa học ấy đã phát triển trong thời ông.

PLOTINUS

PLOTINUS (205-270) Mặc dù đã có nhiều cuộc tìm tòi thận trọng và nhiều cuộc bàn cãi nóng bỏng, vẫn không có một lời giải đáp nào thỏa mãn cho vấn đề có hay không Plotinus đã sở hữu một kiến thức đích thực về tôn giáo và triết học của Ấn Độ mà các học thuyết của ông mang những tính cách tương đồng đáng ngạc nhiên. Tuy nhiên có điều chắc chắn là Plotinus đã nhiệt tình nghiên cứu sự khôn ngoan của Ấn Độ. Vì mục đích này ông đã tham gia vào chiến dịch của Hoàng đế Gordianus chống lại Ba Tư.

Dù sao đi nữa, Plotinus có vẻ đã tiếp cận tinh thần Ấn Độ sát hơn bất

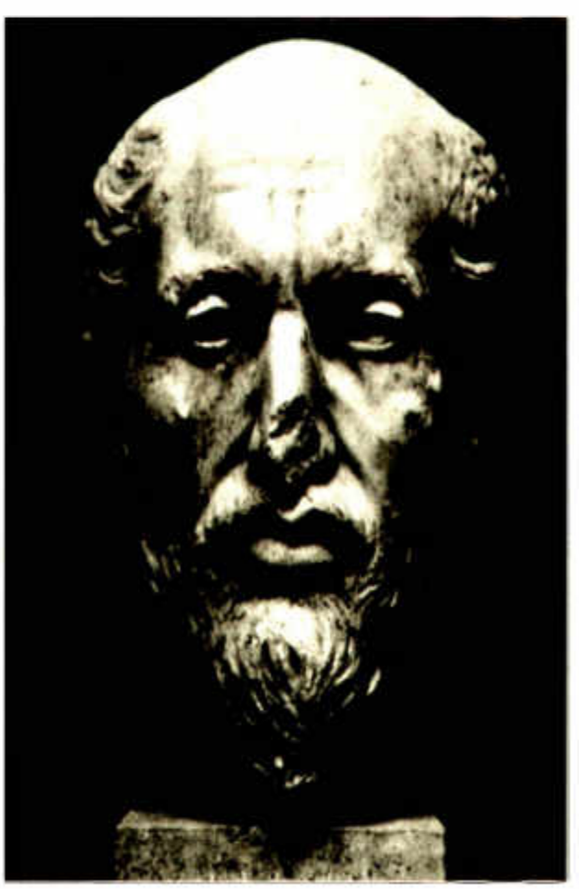

Plotinus

cứ một triết gia nào khác của nền văn minh Địa Trung Hải. Học thuyết của ông cho rằng thực tại, nhận thức được bằng giác quan là một sự tản mạn và suy thoái của Thực tại đích thực, mà Plotinus đã quan niệm như là ý niệm Tam vị nhất thể của cái Độc nhất, cái *Nous* (Tinh thần) và Linh Hồn có vẻ như là có nguồn gốc Ấn giáo không kém ý kiến của ông cho rằng khổ tu và xuất thần nhập định dẫn đến khôn ngoan. Nhưng mặt khác, Thánh Augustine đã không hoàn toàn sai khi nói rằng Plotinus, để được trở thành một người Kitô giáo, đã phải thay đổi "Chỉ một số từ". Thực ra thần học và triết học Kitô giáo thời trung cổ đã du nhập nhiều tư tưởng của Plotinus. Cả thần bí học và chủ nghĩa lãng mạn Âu châu, cho đến ngày nay, cũng vậy.

Plotinus, bất chấp sự tương tự hay có liên quan với Ấn Độ và Kitô giáo, vẫn kiên trì trong việc tôn vinh các thần Hy Lạp ngoại giáo. Sinh ở Ai Cập, ông là môn đệ của Ammonius Saccas, người đã cải đạo từ Kitô giáo sang đa thần giáo và chắc chắn là đã nghiên cứu các tác phẩm của triết gia Do Thái Philo. Từ năm 245 đến khi ông qua đời, Plotinus đã dạy triết học. Ông đã được Hoàng đế Gallienus tham vấn nhiều lần. Các môn đệ của ông theo ông với một sự sùng bái tôn giáo. Plotinus cũng được đánh giá cao như là một nhà tâm lý học sắc bén và một nhà mỹ học tao nhã.

BOETHIUS

BOETHIUS (475-524) Chính lúc Boethius bị giam cầm cẩn mật trong tù chờ ngày hành quyết, ông đã phát biểu thành văn những suy nghĩ của ông về chính định mệnh của ông và định mệnh của nhân loại. Trong nhiều năm, ông đã phục vụ như là Thượng thư của vua Theodoric người Goth. Ông đã chống tham ô và kết quả là đã gây sự thù nghịch với nhiều nhân vật thoái hóa quyền cao chức trọng, những người này cuối cùng cũng đã thành công trong việc làm cho Theodoric tin rằng Boethius là một kẻ phản bội trong việc phục vụ Hoàng đế Byzantine. Những lời cáo buộc giả dối này đã làm cho Boethius bị kết án mà không cần xét xử.

Những thăng trầm của đời ông đã khiến Boethius suy ngẫm về vấn đề chung là phải chăng sự may rủi hay sự quan phòng của Thiên Chúa cai quản thế giới này. Tác phẩm *De ConsolationePhilosophiae (Triết học an ủi)*, gồm những suy nghĩ của ông trong lúc bị giam cầm, đã được dịch ra hầu như mọi thứ tiếng ở Âu châu. Tác phẩm ấy khẳng định rằng con

người cao hơn những sức mạnh mù quáng của thiên nhiên, rằng quyền năng của may rủi ảnh hưởng đến những công việc hằng ngày của nhân loại, là không ăn nhằm gì và rằng Đấng quan phòng là vô hạn. Nhiều nhân vật quan trọng, chẳng hạn như Dante, Chaucer và Nữ hoàng Elizabeth, đã thấy rằng những học thuyết của Boethius đã giúp họ đối mặt với cuộc sống một cách can đảm, mỗi khi họ bị những nghi ngờ bao vây hay bí mật của tương lai làm họ hoảng sợ.

Boethius, Epo. I.C.

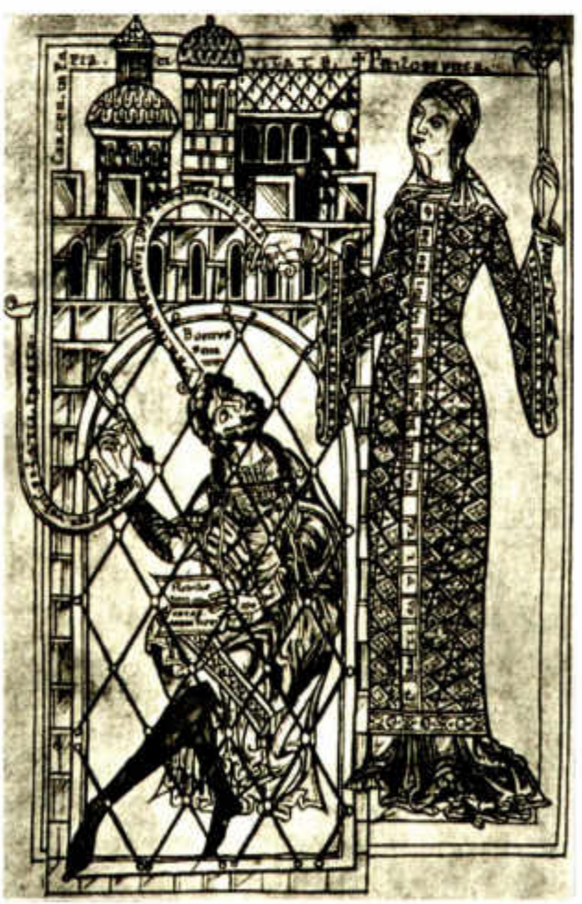

Triết học an ủi Boethius bị giam cầm

(Trong Musica Aldersbacher Đức, thế kỷ 13)

Constantine

Cảnh cải đạo huyền thoại của môn sinh tuân giữ Pháp điển Saulus, sang niềm tin vào Giêsu như là đấng Cứu thế của dân tộc Hebrơ. Sau việc cải đạo sang niềm tin mới, lúc đầu chỉ hạn chế trong những người Do Thái, ông đã thi hành một nhiệm vụ vĩ đại là làm cho mọi người ở khắp nơi trong đế quốc La Mã cải giáo sang đạo Messia (Kitô giáo)

(Bản khắc trên gỗ 1515)

Trận đánh năm 312 giữa Constantine và Maxentius và những đối thủ khác. Trong trận đánh này Constantine đã chiến thắng, thể theo huyền thoại, nhờ một dấu thánh giá kỳ lạ. Ông đã cải đạo năm 324 và tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo cho toàn thể Đế quốc La Mã, đồng thời phá hủy mọi di tích của tất cả các tín ngưỡng khác

(Raphael)

KỶ NGUYÊN TỐI TĂM CỦA TRI THỨC
NHỮNG NGƯỜI KITÔ GIÁO BAN ĐẦU

JUSTIN, THÁNH TỬ ĐẠO

THÁNH TỬ ĐẠO JUSTIN (Vào khoảng 110-165) Tài liệu sớm nhất bênh vực Kitô giáo chống lại đa thần giáo dùng những lý luận triết học là do Justin soạn ra, người sau này chịu tử đạo ở Roma. Cuốn *Apologies (Lời Biện Hộ)* của Justin cũng là cuốn sách đáng lưu ý vì nó mô tả việc phụng tự của người Kitô giáo là một việc đã được thực hành trong thời xa xưa, bác bỏ những cáo buộc chống lại các thành viên của cộng đồng Kitô giáo và cố gắng thuyết phục các triết gia ngoại giáo bằng cách dùng chính những từ ngữ của họ. Justin, sinh ở thành phố Flavia Neapolis của Samari, tên cổ là Shechem, đã bị người Vespasia phá hủy năm 67, mà ngày nay gọi là Nablus. Chắc chắn ông không phải là người Samari mà là một hậu duệ ngoại giáo. Hiển nhiên là ông đã học triết học ngoại giáo trước khi cải đạo và đã thủ đắc, nếu không phải là một tri thức sâu thẳm thì cũng là một cây bút lưu loát trong việc sử dụng từ ngữ triết học. Justin cũng đã có một cuộc tranh cãi với một học giả Do Thái giáo. Ông đã tường thuật cuộc tranh cãi ấy trong cuốn *Dialogue With Tryphon (Đối Thoại với Tryphon.)* Tryphon có thể là một người có thật tên là Tarfon đồn lính, *là* người chống đối Kitô giáo nhưng đã chết trước khi Justin lớn lên.

Justin, người tử đạo
(Thư viện Quốc hội)

CLEMENT ALEXANDRIA

CLEMENT ALEXANDRIA (150-215) Triết gia ngoại giáo Celsus, một trong những người chống đối Kitô giáo hăng hái nhất, đã ghi nhận (năm 150) rằng các cộng đồng Kitô giáo tản mạn đang có khuynh hướng tiến tới một tổ chức chặt chẽ hơn, một học thuyết thống nhất và một quy tắc chung cho các sách thánh và một sự nhất luật trong các phương pháp diễn giải của họ. Điều mà Celsus cảm thấy rõ là sự hình thành ban đầu của một giáo hội tự cho là Công giáo. Người đại diện tinh thần đầu tiên của giáo hội ấy là Clement. Ông cũng là cha đẻ những lời biện giải cho Kitô giáo dựa trên niềm tin vào những mặc khải của Thiên Chúa, nhưng dung hòa với các ý niệm của triết học, những lời biện giải này vẫn còn có giá trị đến ngày nay. Ông đã cải biên sách *Philo* (Những ý niệm tổng quát của người Do Thái) để phù hợp với những mục đích và nhu cầu của Giáo hội Kitô mới sinh, mặc dù, những chi tiết của hệ thống triết học bênh vực Kitô giáo của ông còn khắng khít hơn với thần học của chủ nghĩa khắc kỷ. Người ta chủ yếu nhớ đến ông như là người sáng tạo ra những lời biện giải cho Kitô giáo, nhưng những học thuyết khác mà ông trình bày không phải lúc nào cũng được giáo hội chấp nhận.

Clement ở Alexandria
(Thư viện Quốc hội)

Trước khi cải đạo sang Kitô giáo, ông đã chu du nhiều nơi qua khắp Ai Cập, Ý, Syria và Palestine. Ông đã lĩnh hội khoa thần bí của Eleusis; thấm nhuần tinh thần ngộ đạo và những học thuyết cứu thế tiền Kitô giáo, những học thuyết này bắt nguồn từ khuynh hướng thần bí Đông phương và được sáp nhập vào triết học Hy Lạp. Ông rất thông thạo các sách Kinh thánh, kể cả những sách không được sáp nhập vào quy điển và ông cũng rất thông thạo triết học ngoại giáo, các tác phẩm của ông *Protrepticus (Huấn dụ), Paidagogus và Stromateis (Túi thảm)*, lôi cuốn cả người Kitô giáo lẫn người ngoại giáo có học thức. Ông tuyên bố rằng, chỉ cần đức tin Kitô giáo không thôi cũng đủ để cứu rỗi con người và hứa hẹn đem lại một sự hiểu biết rộng cho những ai được khai tâm trong triết học Kitô giáo. Ngôi Lời, chứ không phải Thượng đế hay Đức Kitô, là điểm ly tâm trong giáo lý của ông. Ông định nghĩa đức

tin như là sự tuân phục lý trí của Ngôi Lời. Ông chủ trương rằng triết học không làm cho đức tin trở thành chân lý, nhưng mở đường đến sự an toàn tránh khỏi sai lầm và củng cố nhiệt tâm tiến tới Thiên Chúa. Ông hứa hẹn sự thần hóa cho người ngoại giáo, nếu họ chấp nhận đức tin Kitô giáo.

TERTULLIAN

TERTULLIAN (Vào khoảng 165-220). Ở tuổi 40, Tertullian, con trai một sĩ quan quân đội La Mã đã cải đạo sang Kitô giáo và trở thành người biện giải nhiệt tình nhất cho Kitô giáo. Sống trong những triều đại của các Hoàng đế Septimius, Severus và Caracalla. Ông đã can đảm phản kháng những sự tàn ác của các quan tòa và những sự quá khích của quần chúng chống lại người Kitô giáo, nhưng ông cũng sẵn sàng khuyến cáo bạo lực chống lại bất cứ địch thủ nào của những người đồng đạo với ông trong trường hợp sự thuyết phục không giúp được gì. Các tác phẩm của ông, trong số đó, ngoại trừ cuốn *Apology* (Lời biện giải), 33 cuốn khác cuốn vẫn còn lại đến nay, đã cho thấy sự nhiệt tình, kiến thức của thời đại ông, của lịch sử đã qua, và một tinh thần công kích cùng cực. Tertullian không mệt mỏi trong việc biểu lộ thái độ coi thường các triết gia ngoại giáo. Đối với ông, đức tin ở trên lý trí và mâu thuẫn hợp logic là phương tiện để bác bỏ tín ngưỡng. Tuy nhiên, câu cách ngôn của ông *Credo quia absurdum est*, thường được trích dẫn theo một nghĩa không đúng với ý của tác giả. Trong 20 năm, Tertullian đã can thiệp vào mọi cuộc tranh luận liên quan đến giáo lý Kitô giáo. Trong sách *Adversus Praxean* từ *Trinitas (Tam vị nhất thể)* trong tiếng La tinh là để nói đến một Thiên Chúa trong ba ngôi, mặc dù ông không còn sống để được thấy giáo điều Tam vị

Tertullian
(Thư viện Quốc hội)

nhất thể được củng cố chặt chẽ. Với thái độ không thỏa hiệp cứng nhắc, ông đã công kích các thẩm quyền Do Thái, ngoại giáo, dị giáo và thế tục. Ông nhiệt tình bác bỏ việc tục hôn và đóng dấu ô nhục lên những người Kitô giáo nhận những chức vụ trong nền hành chính của đế quốc hoặc phục vụ trong quân đội. Xa hơn nữa, ông không thể khoan dung cho những nghệ sĩ kitô giáo. Tuy nhiên, vào cuối đời, Tertullian, với khuynh hướng khổ tu, đã gia nhập giáo phái Montanist và chính ông đã trở thành một người dị giáo.

ORIGEN

ORIGEN (185-253) Trong khi Clement Alexandria được coi là Giáo phụ của các nhà biện giải Kitô giáo, thì môn sinh Origen của ông được gọi là người sáng tạo thần học Kitô giáo. Nhưng Origen, chẳng những là đồ đệ của Clement mà còn thụ giáo triết gia ngoại giáo Ammonius Saccas, thầy của Plotinus. Origen cố gắng sáp nhập đức tin Kitô giáo vào cách giải thích vũ trụ có thể hiểu được, chẳng hạn như việc được phái Plato và phái khắc kỷ chấp nhận, nhưng ông cũng thiên về chủ nghĩa Tân Plato mới xuất hiện trong thời ông. Ông là một trong những học giả lớn chưa từng có. Tác phẩm *Hexapla* của ông, đối chiếu những bản dịch Kinh thánh thành sáu cột, đã có ảnh hưởng lớn đến sự phê bình và giải thích Công giáo. Ông đã viết một tác phẩm bênh vực Kitô giáo chống lại Celsus. Tuy nhiên, sách này đã bị những người Công giáo chính thống sau này lên án như là sự nhượng bộ không chấp nhận được cho ngoại giáo, và cuốn *On Principles* (Bàn về nguyên tắc), một cuốn khái luận về thần học có phương pháp. Cuốn này đã được Rufinus bảo tồn trong bản dịch sang tiếng La Tinh. Trong thế kỷ 4, người ta ước lượng số tác phẩm của Origen vào khoảng 6000 cuốn.

Origen

Origen sống đời sống khổ tu hoàn toàn và đã tự thiến mình. Trong khi các người Công giáo chính thống vẫn nghi ngờ ông là dị giáo, việc Giám mục Alexandria lên án những quan điểm của ông đã hơn một lần được xác nhận. Các nhà thần học Tân giáo (Tin lành) và các sử gia ngoài đời luôn luôn có cảm tình với ông, người mà linh hồn sống hài hòa với dòng chảy của thiên nhiên và tin vào Ngôi Lời Thiên Chúa, Vững tin vào Thiên Chúa tình yêu và vào đồng bào của mình một cách vô vị lợi, trông mong ngày linh hồn trở về với Thiên đường, điều mà ông quan niệm, phù hợp với Platon, như là đứng đằng sau và bên trên thế giới có thời gian.

Nhiều vấn đề bắt nguồn từ học thuyết sinh xuất hay thuyết mạt thế của phái Orphics và nhiều người theo thuyết ngộ đạo khác nhau, đã được

Homiliae ở Lucam của Origen
(Đại học Thánh Thể Chúa Kitô, Cambridge)

Origen đưa vào triết học Kitô giáo, một số vấn đề ấy đã là nguyên nhân chia rẽ và dị giáo, trong khi những người khác đóng góp vào sự hình thành tín điều Tam Vị nhất thể.

AURELIUS AUGUSTINUS (Thánh Augustine)

AURELIUS AUGUSTINUS (Thánh Augustine) (354-430). Sinh ở Tagaste, gần Carthage, Bắc Phi, Augustine có cha là người ngoại giáo và mẹ là người Kitô giáo sùng đạo, Monica (người sau này được phong thánh). Lúc được 33 tuổi, ông đã theo Kitô giáo, mặc dù trước đó ông theo phái Nhị nguyên Manichae và chủ nghĩa hoài nghi. Một thời gian ngắn sau khi cải đạo, ông đã được truyền chức, và từ năm 395 đến khi ông chết, ông đã phục vụ như là Giám mục thành Hippo, Bắc Phi. Ông qua đời khi quân Vandal bao vây thành phố mà ông là Giám mục.

Sống trong thời kỳ đế quốc La Mã tan rã, Augustine, qua nhiều tác phẩm, đã có nhiều đóng góp cho sự củng cố vị trí của Giáo hội Kitô giáo. Ông bảo vệ những giáo lý đã được thiết lập chống lại những cuộc công kích

của dị giáo, và đã đem lại cho giáo hội một triết học đạo đức, siêu hình học và một triết học lịch sử lâu bền. Những tác phẩm của ông cho thấy, ông đã được đào tạo về tu từ học, và là một người chân thành tuyên xưng đức tin, một người vừa đam mê vừa thanh thản và khiêm tốn, dù rằng đang ở một địa vị có thẩm quyền.

Các tác phẩm của ông đề cập đến sự toàn năng của Thiên Chúa, đến sự tiền định, đến Thiên Chúa Tam vị nhất thể và sự sáng thế. Những tác phẩm ấy khẳng định một cách nhất quán rằng, giáo hội Công giáo là người hướng dẫn khả tín cho lý trí nhân loại; rằng, do Đức Kitô sáng lập, giáo hội ấy thực hành những giáo lý của Đức Kitô. Ngoài hàng trăm bài thuyết giáo và những sách giáo lý, đa số dùng để bác bỏ dị giáo, ông

Thánh Augustine đang cầu nguyện
(Viện Bảo tàng Prado)

Thánh Augustine đang giảng dạy triết học
(Họa phẩm của Gozzoli)

Thánh Augustine được ủy thác cho các Ngữ pháp gia
(Họa phẩm của Gozzoli)

Thánh Augustine rời Roma đi Milan
(Họa phẩm của Gozzoli)

Thánh Augustine đọc thư của Thánh Paul
(Họa phẩm của Gozzoli)

Thánh Augustine đến Ý
(Họa phẩm của Gozzoli)

còn có những đóng góp bền vững có tầm mức thế giới cho lịch sử triết học và văn chương. Những tác phẩm lớn của ông là *Expositio Fideis Christianae* (397) ; *De trinitate* (416); một sách chú giải về sách *Genesis (Sáng thế)*, những phần đầu của nó được xuất bản năm 414; *De Civitate Dei (Thành đô của Thiên Chúa)*; và *Conffesiones (*Thú nhận*)* ông đã bỏ thời gian từ những năm 410 đến 427 để viết cuốn *De Civitate Dei (Thành đô của Thiên Chúa)*. Trong tác phẩm này ông đã phát biểu học thuyết lừng danh của bốn thời kỳ của lịch sử nhân loại, một học thuyết gây ấn tượng mạnh đối với nhận thức của nền văn minh Tây phương cho đến thời Hegel và Comte. Tuy nhiên, không phải do những tư tưởng đặc sắc của ông mà là sự sâu thẳm của cách ông phân tích tâm lý đã khiến Augustine trở thành một nhân vật lớn trong lịch sử triết học. Cuốn tự thuật Thú Nhận đã được nhiều thế kỷ coi như là sách giáo khoa tự phân tích. Ảnh hưởng của ông, tuy là vô lường, được đặc biệt chú ý trong các học thuyết của Luther, Pascal, Descartes và Leibniz.

Thành đô của Thiên Chúa, lần xuất bản đầu tiên

ALCUIN FLACCUS ALBINUS

ALCUIN, FLACCUS ALBINUS (735-804). Nổi tiếng như là một giáo sư, một thi nhân và người tu hành, Alcuin đã nổi tiếng nhất như là nhà giáo dục của Charlemagne. Hoàng đế có lẽ đã gặp ông trong cuộc hành trình của Ngài qua nước Ý. Alcuin đã từ Anh trở về Parma, vì người dân nơi đây càng ngày càng ít quan tâm đến giáo dục và khi Charlemagne mời ông phụ trách trường Quốc học của triều đình, ông đã vui vẻ chấp nhận. Ở đó, và sau này ở Tours, nơi mà ông đã được giao phó Tu viện Thánh Martin, Alcuin đã sống cuộc đời của một giáo sư, luôn luôn

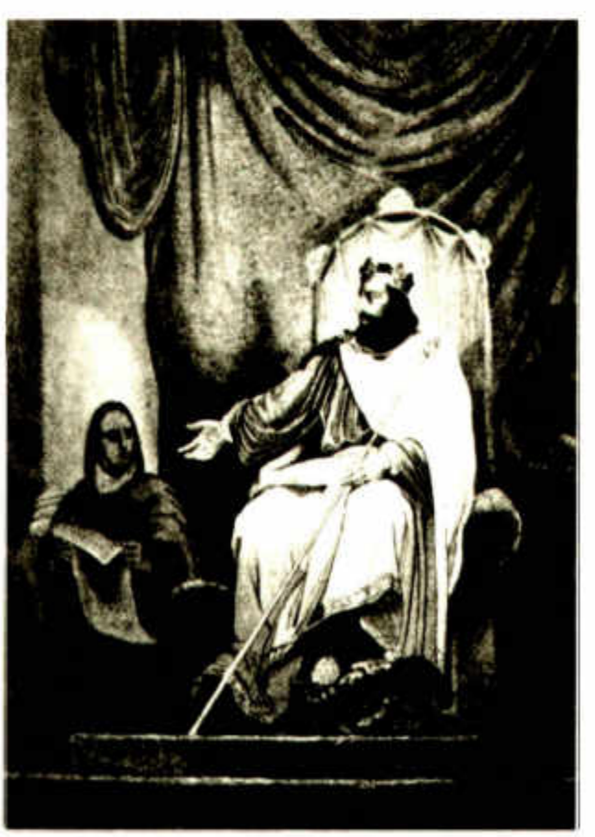

Alcuin và Charlemagne

sánh vai với những phát triển văn học của thời kỳ đó. Theo ông, "ông đã phân phát mật ong của Kinh thánh, làm say sưa các môn sinh bằng rượu nho của các học thuyết xưa, nuôi dưỡng họ bằng những trái táo của ngữ pháp tinh xảo và trang trí cho họ bằng những kiến thức thiên văn học".

Sự uyên bác của Charlemagne là do ảnh hưởng trực tiếp ở người thầy đa năng này. Alcuin là người yêu thi ca và đã viết nhiều bài thơ sáu âm tiết hoàn toàn chấp nhận được. Nhưng hậu thế nhớ đến ông nhiều nhất như là người viết nhiều thư: hơn 300 lá thư của ông hãy còn được bảo tồn. Mỗi lá thư được viết cho một người bạn, được gởi đi dưới một vài cái tên đặc trưng người nhận hoặc một lời diễn giải dài dòng bằng tiếng La tinh của cái tên thật. Những lá thư ấy vẫn còn lý thú vì nội dung triết học, cũng như vì việc ám chỉ đến những biến cố lịch sử của chúng.

Gerbert Aurillac (Giáo hoàng Sylvester II) (940? 1003) một trong những học giả lớn nhất của thế kỷ đương đại. Bậc thầy của bảy nghệ thuật tự do, ông xuất sắc về kiến thức từ khoa – luận lý học, toán học, thiên văn học và âm nhạc.

ERIUGENA, JOHANNES SCOTUS

ERIUGENA, JOHANNES SCOTUS (815-877), người đã dịch cuốn Giả Cảm Hứng(Pseudo – Dionysius) từ tiếng Hy Lạp sang tiếng La tinh, đã theo học thuyết Tân - Plato và đã cố gắng dung hòa thuyết này với Kitô giáo. Ông coi học thuyết của giáo hội là năng động do đó đã cố gắng thử một phương pháp tiếp cận tôn giáo và triết học độc đáo. Vì sự lạc đạo này, ông đã thoát khỏi bị bách hại trong gang tấc.

Ông đã khẳng định rằng chỉ có một thực tại, tức là Thiên Chúa. Thực tại ấy đã sáng tạo mọi vật bằng sinh xuất và rồi mọi tạo vật sẽ quay trở lại với thực tại ấy. Trong tác phẩm chính của ông *On the Division of Nature*, (Bàn về sự phân chia thiên nhiên), ông đã

phát biểu rằng Thiên Chúa đã sinh xuất thiên nhiên dưới bốn dạng, dạng cao nhất: là chính Thiên Chúa, Đấng sáng tạo nhưng không được sáng tạo; rồi đến những vật được sáng tạo và sáng tạo; những vật này được sáng tạo nhưng không sáng tạo, và cuối cùng lại đến Thiên Chúa, nghỉ ngơi không sáng tạo và cũng không được sáng tạo. Eriugena từ chối việc làm rõ các thuộc tính của Thiên Chúa. Ông tuyên bố: "Thiên Chúa không phải là nó mà lại là chính nó (nghĩa là Chúa không phải là cái gì cụ thể mà tất cả cái gì cũng có thể là Chúa". Tôn giáo đích thực và triết học đích thực đồng nhất với nhau, cả hai đều dựa trên sự độc nhất của Thiên Chúa. Thiên Chúa không cần sáng tạo, nhưng Ngài sáng tạo do ý chí tự do của Ngài. Con người là một tiểu vũ trụ với linh hồn độc nhất của nó, nhưng phân tích đến cùng thì "Mọi linh hồn của chúng ta đều chỉ là một linh hồn". Ý niệm của ông về tín điều tam vị nhất thể giống với ý niệm của Bộ ba Plotinus hơn là giống với học thuyết của giáo hội. Eriugena cũng viết về sự tiền định, thu gọn nó về một ý niệm mơ hồ khiến cho nó không khác với ý chí tự do là bao nhiêu. Mặc dù ông chưa bao giờ tuyên bố ông là một triết gia độc lập, nhưng ông đã thực sự là một triết gia độc lập. Dù sao đi nữa, ông cũng đã thành công trong việc làm cho những tư tưởng cá nhân của ông ăn khớp với các học thuyết đã được chấp nhận. Ảnh hưởng của ông đối với thần bí học còn lớn hơn đối với các nhà luận lý cuối thời trung cổ. Là một tu sĩ Ái Nhĩ Lan, ông am tường tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh, và đã làm hồi sinh tư tưởng triết học đang mê ngủ của Tây Âu sau khi Boethius qua đời. Ông đã giảng dạy ở trường Quốc học Hoàng gia Charles the Bald của Pháp và thường được Charles the Bald giao phó nhiệm vụ giải quyết những cuộc tranh luận thần học.

THÁNH ANSELM CANTERBURY

THÁNH ANSELM CANTERBURY (1033-1109). Là một nhân vật nổi bật trong cuộc đấu tranh cho quyền lực (ở thời kỳ đó) giữa thế quyền và thần quyền, Anselm còn có ảnh hưởng lớn hơn nữa đối với các triết gia Kitô giáo. Mặc dù ông không phải là một triết gia kinh viện, nhưng trường phái triết học này của Giáo hội lại thể hiện nhiều ý niệm của ông.

Anselm lúc đầu là tu viện trưởng và sau là Tổng Giám mục, đã bênh vực uy quyền của Giáo hoàng chống lại các vua William Rufus và Henry I của Anh quốc, do đó, ông đã bị lưu đày. Nhưng, dù là sống trong cảnh nghèo khó hay trong cảnh huy hoàng, ông luôn luôn sống đời khổ tu. Đời sống tu hành chiêm

Anselm, Tổng Giám mục Canterbury

Vua Anh, William II, chỉ định thánh Anselm làm Tổng Giám mục Canterbury (1093)

niệm và trầm mặc của ông thường bị gián đoạn vì những hoạt động chính trị.

Những nguyên tắc triết học của ông, phần lớn là để minh chứng cho những lối giữ đạo và tín điều của Giáo hội là đúng, đã được công khai hóa vì ông cảm thấy cần phải củng cố vị trí của Giáo hội. Ông xác tín rằng việc hiểu biết chân lý về Thiên Chúa là kết quả của đức tin chứ không phải của lý trí. Ông tuyên bố rằng, tín ngưỡng là một điều kiện cần thiết cho tri thức và rằng để tin, người ta không cần điều tra. Trong tác phẩm nổi tiếng nhất của ông *Cur Deus Homo* (Tại sao Thiên Chúa đã làm người), ông tìm cách trả lời những câu hỏi liên quan đến học thuyết Cứu chuộc. Ông tuyên bố rằng, con người được sáng tạo để sống cuộc sống bất tử nhưng đã bị tội lỗi ngăn trở, và rằng Đấng Cứu chuộc có quyền năng cứu chuộc vì việc Ngài sinh ra không có người nam đã loại bỏ tội lỗi nơi Ngài. Học thuyết của ông về sự chuộc tội và sự đền tội đã quyết định tư tưởng Kitô giáo và sự sốt sắng giữ đạo qua nhiều thế kỷ. Người ta cho rằng Anselm đã đưa ra những luận cứ về bản thể học cho sự hiện hữu của Thiên Chúa. Chủ đề này, nêu ra trong sách Monologium (Độc thoại), đã được các nhà thần học và những triết gia uyên bác như Descartes và Leibniz chấp nhận.

ABAILARD, PETER

ABAILARD, PETER (1079-1142). Cuộc đời của Abailard là bức chân dung những thăng trầm của triết học, đức tin và tình yêu. Ông sinh ra ở một thành phố nhỏ ở Brittany, được thụ phong linh mục, và trở về sinh quán để làm người giám hộ cho Héloise, cháu gái của Canon Fulbert. Chuyện tình bí mật của ông với nàng và Astrolabius - đứa con trai nàng sinh cho ông - đã là nỗi bất hạnh lớn cho ông, và khi hàng giáo phẩm phát giác ra quan hệ bí mật này họ đã thiến ông. Abailard đã thuyết phục Héloise mang mạng che mặt. Bản thân ông cũng lui về ở ẩn ở một nơi yên tĩnh gần thành Troyes.

Tuy nhiên, các môn đệ của ông đã tìm ra ông, và một lần nữa vị giáo sư đại học bảnh trai và hùng biện này đã thu hút các môn sinh trên khắp châu Âu. Ông đã lập ra một nhà nguyện gọi là Paraclete. Những lý luận tinh tế của ông đã thuyết phục người nghe đặt niềm tin của họ trên lý trí. Ông đã xếp thành bảng những mâu thuẫn của Kinh thánh và các Giáo phụ hội thánh để tiện qui chiếu; ông đã đặt tự do ý chí làm nền tảng cho mọi đạo đức học. Ông đã chống lại những lý thuyết của những triết gia kinh viện nổi tiếng và đã dẫn

Peter Abailard

Abailard đặt tình nhân Héloise của mình làm nữ tu viện trưởng của tu viện Paraclete.

giải chi tiết những ý niệm chủ trương rằng những quy luật của Aristotle "được gọi là quy luật phổ quát", trong triết học kinh điển (chẳng hạn như chủng và loại) chỉ có ý nghĩa tri thức mà thôi.

Câu chuyện về những "Tai họa" của ông (ông đã viết một cuốn sách mang tựa đề như thế) chưa bao giờ chấm dứt. Sự diễn giải của ông về thuyết tam vị nhất thể đã hai lần bị lên án như là lạc đạo. Cuối cùng, chán sống, ông đã đốt cuốn Tam vị nhất thể của mình và tự vẫn, một tín đồ bị khuất phục của đức tin. Sau khi ông chết, Héloise, kém ông 21 tuổi đã đòi xác ông và chôn cất ông. Đống tro tàn của đôi tình nhân này hiện nay an nghỉ tại nghĩa trang Père – Lachaise, ở Paris.

Abailard đang thuyết giáo
(Ảnh của Steinhuel)

ROSCELLIN

ROSCELLIN (Vào khoảng 1050-1120). Cuộc chiến của Roscellin chống lại học thuyết Plato và mọi loại chủ nghĩa duy thực khá lý thú vì nó đã khiến ông phải đưa ra một thuyết phê bình ngôn ngữ gây ấn tượng bắt đầu từ sự khẳng định rằng, trong thiên nhiên, chỉ có các cá thể là có thật còn chủng loại không phải là sự vật. Roscellin đã thâm cứu tính chất tổng quát hóa của từ và ngữ. Năm 1092, ông đã bị cáo buộc là tin theo thuyết tam thần, nghĩa là ông quan niệm tam vị nhất thể gồm ba vị thần cá biệt. Ông đã phủ nhận một học thuyết như thế nhưng về sau lại quay lại với học thuyết ấy. Roscellin đã giảng dạy trong nhiều trường học của nhiều thành phố ở Pháp. Trong số những môn sinh của ông, có Abailard, người sau này phê bình ông. Chúng ta chỉ biết đến những tư tưởng của Roscellin qua những lời mà các đối thủ của ông trích dẫn ông. Trong tất cả các tác phẩm của ông chỉ có một lá thư gởi Abailard là còn.

LOMBARD, PETER

LOMBARD, PETER (Vào khoảng 1100-1160) Trong hơn hai thế kỷ, Bốn *sách châm ngôn* của Peter Lombard đã được dùng làm sách giáo khoa chính cho các sinh viên thần học. Sinh ở thành phố Lumello ở Lombardy, Peter đã trở thành giáo sư thần học của trường Nhà thờ Đức Bà ở Paris. Năm 1159, ông trở thành Giám mục Paris. Ông đã hợp tác với Thánh Bernard và thầy của Abailard, vị thầy ấy sau này trở thành đối thủ của ông.

Ông ít quan tâm đến luận lý học và nhận thức luận. Theo ông, tri thức nhân loại thì manh mún nhưng tri thức đích thực thì cao hơn cả đức tin. Về phần nó, đức tin lại cao hơn ý kiến. Những sách siêu hình học phải được kiểm chứng bằng việc nghiên cứu Kinh thánh và nhờ đó được "lý trí Công giáo" bảo vệ. Để tạo cho các môn sinh của mình một căn bản đáng tin cậy cho những cuộc tranh luận, ông đã soạn ra bộ sưu tập *châm ngôn* từ các Giáo phụ và giáo sư ban đầu của Giáo hội.

THÁNH BERNARD CLAIRVAUX

THÁNH BERNARD CLAIRVAUX (1091-1153) "Người mơ mộng hư ảo của thế kỷ" là cách Bernard tự đặt cho mình, vì ông cảm thấy Thiên Chúa đã chọn ông để hướng dẫn Giáo hội đi đúng đường lối. Ông cố gắng sống một đời thánh thiện, mặc dù ông biết rõ những cám dỗ nào đã dẫn người ta đi chệch khỏi đường lối đúng. Là một quan sát viên khách quan, John Salisbury nhận thấy ông thường mất bình tĩnh và cư xử bất công, Giám mục Otto Freising, một phần tử Giáo hội sùng tín đã tố cáo ông là người có tính ghen tị và hay yếu lòng. Bernard khẳng định rằng đời sống nội tâm căn cứ trên những giai đoạn linh hồn ông lên tới Thiên Chúa và dựa vào ơn siêu nhiên. Tác phẩm *De Gradibus Humilitatis et Superbiae* (xuất bản năm 1121) vào vị trí sáng lập Thuyết thần bí Kitô giáo thời trung cổ. Trong tác phẩm này, ông đã lên án sự thủ đắc tri thức vị tri thức (biết để mà biết). Đối với ông tri thức chỉ được minh chứng là đúng khi nó tạo ra sự thanh tẩy linh hồn và dẫn linh hồn đến sự hiệp nhất với Thiên Chúa. Khiêm tốn là điều kiện căn bản cho sự hiệp nhất này và, đến lượt nó, lại sinh ra tình yêu. Ông phát biểu là có mười hai cấp độ khiêm tốn – cấp độ cao nhất là hiểu biết sự thật và điều đó cũng đồng nhất với việc hiệp nhất với Thiên Chúa. Giai đoạn này trong tâm lý học được tượng trưng như là sự tất lịm đời sống thuần

Thánh Bernard Clairvaux
(Họa phẩm của El Greco)

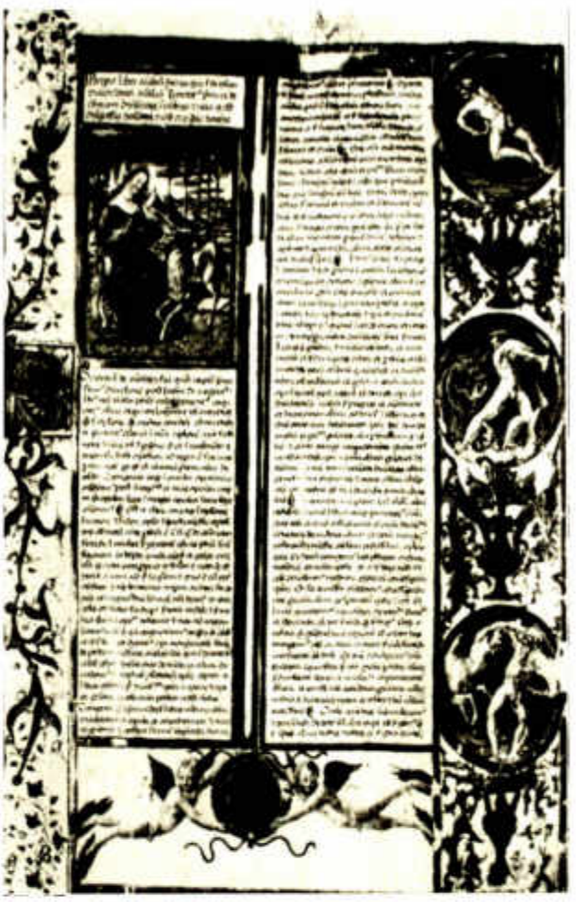

Một trang trong sách De Animalibus của Albertus Magnus

cảm tính, nhưng nó không loại trừ dị biệt cốt yếu giữa con người - một hữu thể có hạn - và Thiên Chúa. Với sự dè dặt này, triết học của Bernard phân cách ông với nhất nguyên luận của thần bí học sau này.

Bernard xuất sắc trong vai trò một chức sắc, một người tổ chức tu viện, một nhà hùng biện có tính thuyết phục và một nhà hành chính kinh nghiệm. Là tu viện trưởng của tu viện Clairvaux, ông không thể áp đặt ý muốn của mình lên các Giáo hoàng, các Vua chúa và các Hoàng đế, nhưng ông không bao giờ thất bại trong việc áp đặt ý chí của mình trên quần chúng. Tuy nhiên, chỉ một thời gian ngắn sau khi ông qua đời, những thiệt hại kinh khủng của trận Thập tự chinh lần thứ nhì đã xảy ra. Vì ông đã cổ vũ hết sức mình cho cuộc thập tự chinh này, việc thất bại của nó gây ra những nghi ngờ và chống đối. Sự ghê tởm của ông về tri thức vị tri thức đã làm cho ông trở thành một địch thủ ác liệt của Abailard và Gilbert de la Porrée. Ông đã thành công trong việc bách hại Abailard, nhưng đã chiến bại trong cuộc tranh luận với Gilbert de la Porrée. Bernard đã viết nhiều bài thuyết giảng, thư từ và ca vịnh.

ALBERTUS MAGNUS

ALBERTUS MAGNUS (1193-1280) Được coi là người đại diện đầu tiên cho chủ nghĩa nhân văn trong thời trung cổ, Albertus Magnus sinh ở Đức, thuộc dòng dõi bá tước Bollstadt ở Bavaria. Ông được giáo dục ở Padua và Bologna. Được trang bị một bộ óc toàn khoa, ông xứng đáng được gọi là "Doctor Universalis" (Tiến sĩ toàn khoa). Khắp châu Âu đều biết tiếng ông như là giáo sư thần học ở trường Đại học Paris, và người ta đánh giá cao về ông như là một học giả của triết học Ả Rập và Do Thái (những môn học này đã được khuyến khích, do ảnh hưởng của Hoàng đế Frederick II). Thực ra, không có một học giả Kitô giáo nào vào thời trung cổ đã trích dẫn các triết gia Do Thái nhiều như Albertus. Ông học được nhiều ở sách *Fons Vitae* (Nguồn sống), của Solomon ibn Gabirol, mặc dù ông thừa nhận rằng cuốn sách này không phù hợp với những ý niệm triết học được chấp nhận.

Về vật lý học và vũ trụ học, ông là một môn đệ của phái Maimonides. Với tính cách là một khoa học gia lão luyện, ông đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự quan sát và thực nghiệm. Quan tâm đến việc nghiên cứu các kim loại và các nguyên tố vô cơ, có lẽ Albertus đã được người

Albertus Magnus

Một trang trong những tác phẩm của Albertus Magnus
(Lần xuất bản 1477)

ta nhớ đến nhiều nhất như là một khoa học gia vì việc ông quan sát sao chổi năm 1240 và về những đóng góp của ông cho khoa học thực nghiệm.

Năm 1223, Albertus vào tu dòng Đa Minh, bất chấp sự phản đối của các giáo sư của ông ngày trước. Ông tin rằng cần bảo vệ tri thức vì giá trị đích thực của nó, và rằng triết học phải là một phần cốt yếu của tri thức hơn là một môn nghiên cứu phụ. Ông chủ trương rằng những tư tưởng cốt yếu của ông đã được phát biểu rõ nhất trong các tác phẩm thần học của ông. Ông là người soạn sách hơn là triết gia có phương pháp, người chú giải hơn là người sáng tạo ra các triết học nhất quán và có ích. Mặc dù ông luôn luôn trình bày một triết học có tính chất suy đoán một cách rất minh bạch, ông chưa bao giờ thành công trong việc sáp nhập các triết học đương thời vào tư tưởng Kitô giáo.

Ông đã dạy học ở Cologne từ năm 1248 đến năm 1254 và sau khi đã giữ chức Giám mục Ratisbon trong hai năm. Người môn sinh nổi tiếng nhất của ông là Thomas Aquinas và họ đã là bạn thâm giao của nhau cho đến khi Aquinas qua đời, năm 1274. Một trong những tác phẩm cuối cùng của Albertus đã được viết ra để bảo vệ người môn sinh trước kia của mình.

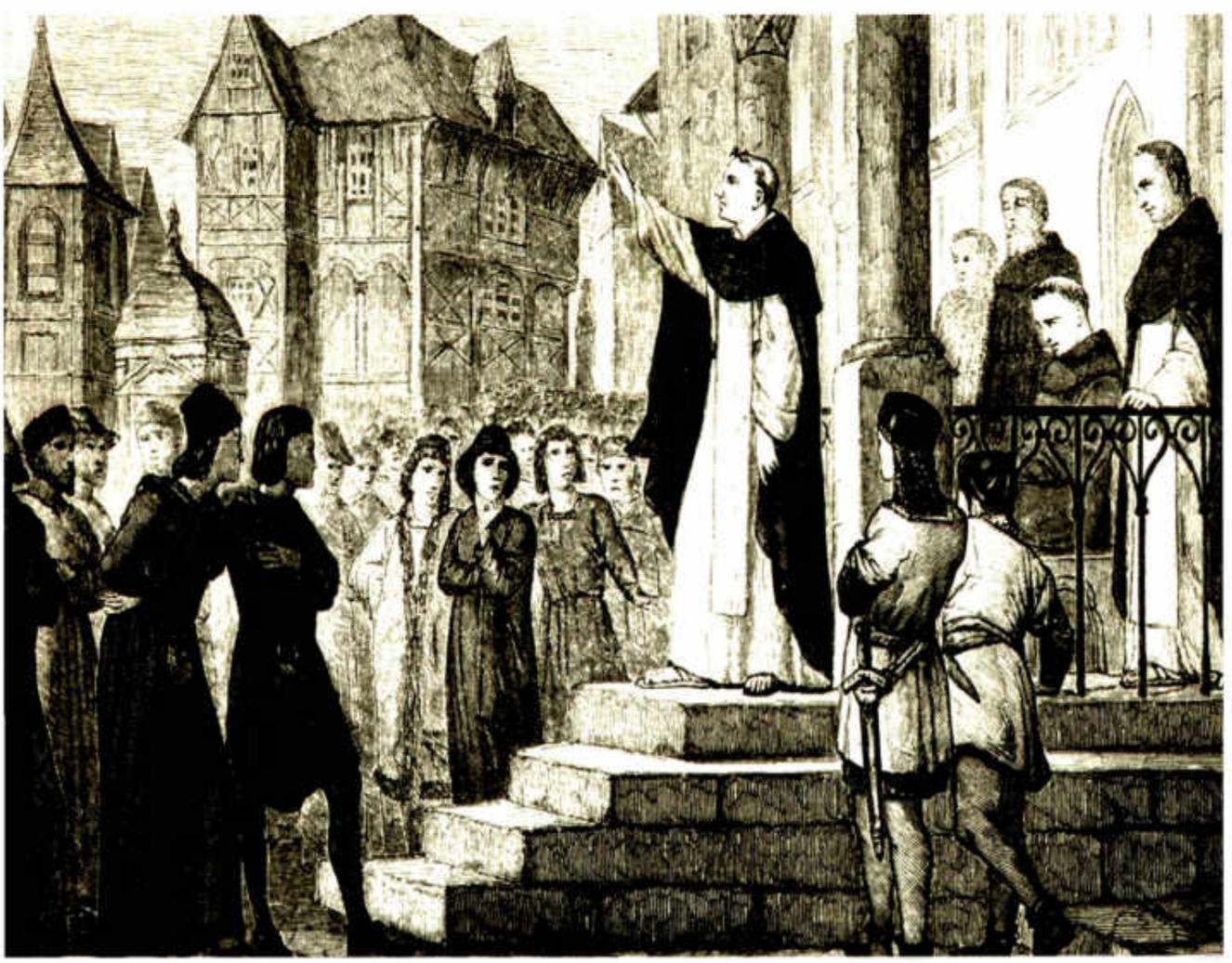

Albertus, đang thuyết giáo ở Paris

BONAVENTURA, THÁNH NHÂN

BONAVENTURA, THÁNH NHÂN (1221-1274). John Fidanza sinh ở Tuscany năm 1221. Năm 1240, ông đã vào dòng Francis nơi ông được gọi là thầy Bonaventura. Ông đã thụ giáo Alexander Hales ở Paris và sau đó trở thành giáo sư thần học. Năm 1255, ông bị trường Đại học Paris sa thải vì đã ủng hộ Aquinas trong một cuộc tranh luận, nhưng năm 1257, ông được nhận lại và được bầu làm Bề trên của dòng Francis. Ông trở thành Hồng y vào năm 1273 và chết năm 1274 ở Hội đồng Lyon. Bonaventura, tức là "Doctor Seraphicus" (Tiến sĩ của các Luyến thần), ông được phong thánh năm 1482.

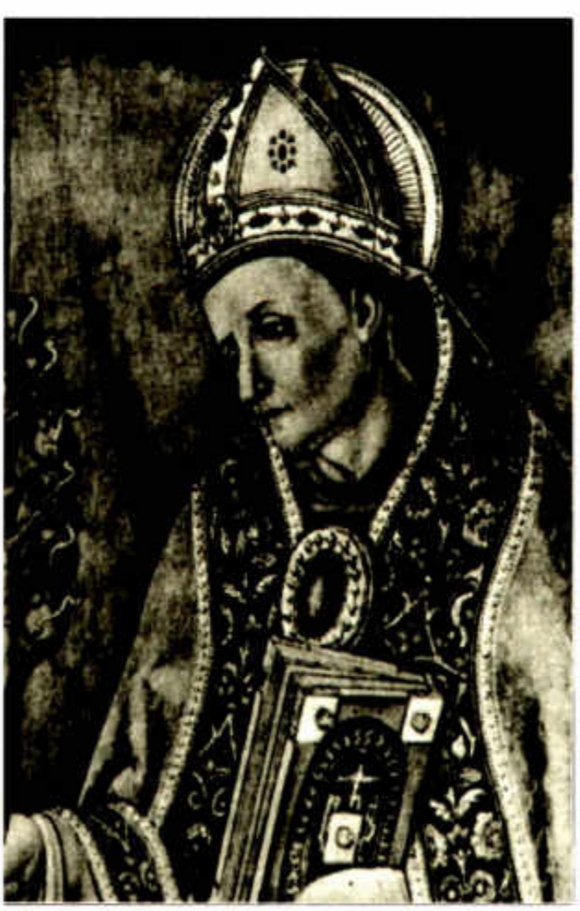

Thánh Bonaventura

Thánh Bonaventura, lúc còn là một đứa trẻ, được giới thiệu cho Thánh Francis.
(Họa phẩm của Berrera the Elder)

Là một nhân cách phức tạp, Bonaventura là một triết gia, nhà thần bí học, nhà thần học giáo điều. Ông chưa bao giờ là một triết gia cấp tiến, vì ông quá mến mộ truyền thống, ông thận trọng và đối địch với tranh cãi mặc dù ông đã bị dính líu vào nhiều vụ tranh cãi. Ông đã hình thành rõ ràng học thuyết Francis, nhưng ông thường bị cáo buộc là đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của Aquinas và phái Đa Minh.

Những tác phẩm thần bí của Bonaventura có ảnh hưởng rất lớn, đề tài chính của ông là việc nghiên cứu Thiên Chúa. Ông tuyên bố rằng con người có một tri thức không hoàn hảo, nhưng rất chắc chắn về Đấng tối cao. Đường lối tư tưởng của ông đi từ đức tin vững chắc đến lý trí và rồi đến sự chiêm niệm. Ông đã phân biệt tri thức xuất phát

từ khoa học của con người với tri thức thần bí học. Tri thức này là công trình của ơn Thánh. Cuốn *Itinerarium Mentis* (Hành trình của tinh thần) của ông mô tả bảy giai đoạn đi lên, ba trong số đó là kết quả của tưởng tượng, lý trí và ký ức; đến giai đoạn thứ tư có sự can thiệp của ơn siêu nhiên, giai đoạn thứ bảy là giai đoạn tri thức Tam vị nhất thể và được mô tả là một kinh nghiệm tâm lý của sự xuất thần cấm khẩu. Học thuyết của ông về tri thức của con người là duy ý chí. Tri thức là một hoạt động tức thì bắt nguồn từ Thiên Chúa và hướng về Thiên Chúa. Nó chủ trương thế giới là một biểu tượng phản ánh vẻ đẹp của Thiên Chúa. Tri thức vị tri thức bị bôi nhọ như là sai lầm. Ý kiến thế gian có thể coi triết học là cao cả, nhưng trong ánh sáng đức tin Kitô giáo, triết học chẳng có giá trị bao nhiêu. Bonaventura đã thiết lập hình ảnh cụ thể của thế giới phù hợp với học thuyết Plato, hiệu đính bằng ý tưởng toàn năng của Kinh thánh. Ông không coi Plato là đại diện cho sự khôn ngoan, cũng như Aristotle không phải là đại diện cho khoa học. Nhưng ông nhìn Augustine như là hiện thân của thần hứng và những giáo lý của Augustine như là những hướng dẫn đúng cách cho tri thức nhân loại. Hình tượng trong văn xuôi của Bonaventura tạo ra một ấn tượng bền bỉ hơn là tính đặc thù của tư tưởng ông.

Thánh Bonaventura chỉ cho Thánh Thomas xem tượng Chúa chịu nạn
(Họa phẩm của Zurbaran)

Thánh Thomas Aquinas

AQUINAS, THOMAS

AQUINAS, THOMAS (1225-1274) Được công nhận là triết gia hàng đầu của Giáo hội Công giáo La Mã, thẩm quyền của Aquinas đã được Giáo hoàng Leo XIII chính thức thiết lập trong thông tri Giáo hoàng Aeterni Patris (1879).

Mọi triết gia và sử gia không Công giáo đều coi những học thuyết do Aquinas công bố như là tinh hoa của tinh thần kinh viện thời trung cổ. Ông đã vượt qua mọi người tiền nhiệm Kitô giáo về khả năng bàn luận đến những vấn đề then chốt của lý trí và đức tin bằng cách nghiền ngẫm những khuynh hướng khác nhau bên trong Giáo hội và hệ thống hóa các nguyên tắc thần học của ông cho chính xác và nhất quán.

Aquinas đặt triết học dưới hàng thần học, luật thiên nhiên dưới hàng các mặc khải của Đức Kitô; xã hội loài người dưới hàng tín điều của Giáo hội. Ông nhiệt thành minh chứng rằng những sự đặt dưới hàng này có lợi cho triết học, luật thiên nhiên và xã hội loài người, và rằng phẩm chất của mỗi điều này được củng cố trong việc đặt dưới hàng thần học. Aquinas nỗ lực chứng minh rằng, thực tại có giá trị vì được Thiên Chúa sáng tạo ra. Vì lý do này, ông đã chống đối học thuyết Averro vì nó bác bỏ sự khống chế triết học bằng thần học, và bác bỏ học thuyết Plato vì nó đánh giá thấp thế giới thực tại. Ông chấp nhận triết học Aristotle vì nó phù hợp với các học thuyết Kitô giáo và đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Nhiều lời tuyên bố của ông trực tiếp chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng Do Thái. Bằng chứng của ông về sự hiện hữu của Thiên Chúa được phái Maimonides thích ứng theo, và một trong những bằng chứng về sự độc nhất của Thiên Chúa được rút ra từ Bahya ibn Pakuda. Thomas Aquinas là con trai của bá tước Aquinas, một người thân thích của Hoàng đế Frederick II. Ông được tôn vinh là "Doctor Angelicus" (Tiến sĩ các thiên thần) và được phong thánh sau khi ông qua đời.

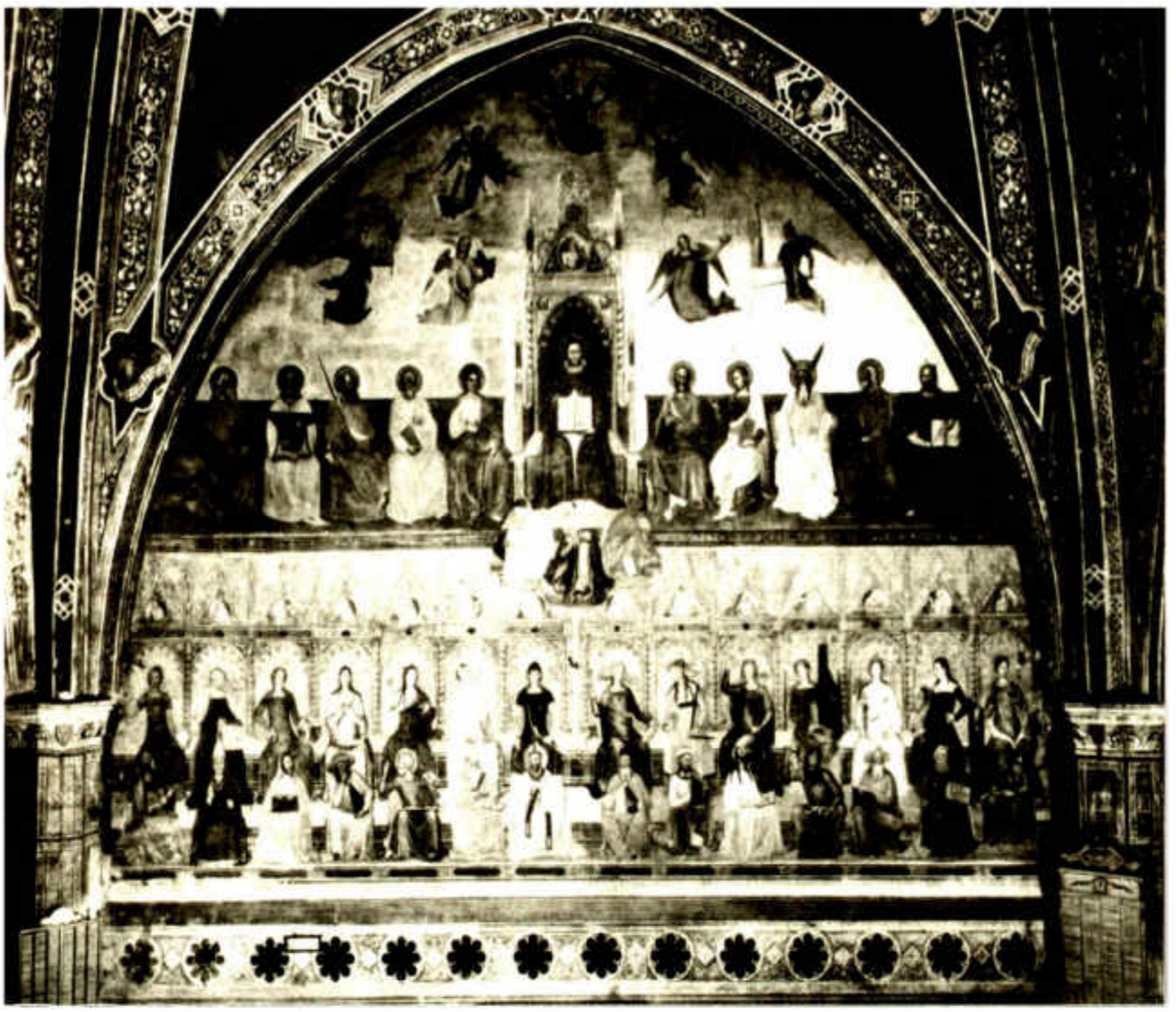

Biểu tượng Công giáo

(Họa phẩm của Andrea da Firenza, Viện Bảo tàng nghệ thuật chính quốc)

Thủ bút của Thomas Aquinas

(Trong sách Summa contra gentiles, 1262)

Thủ bút thời trung cổ

Chi tiết về biểu tượng Công giáo

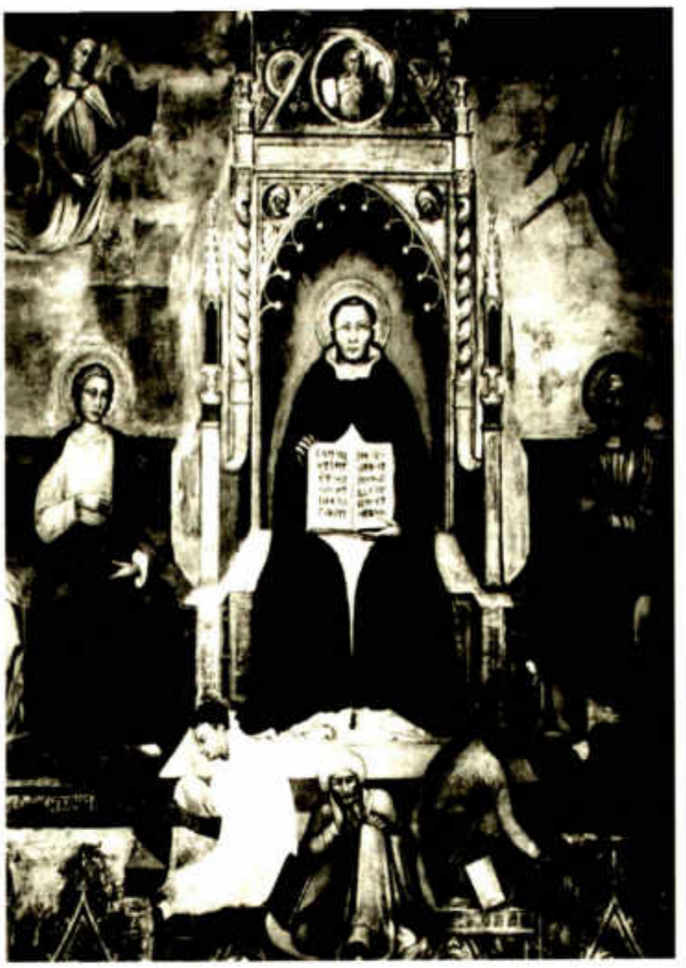

Thánh Thomas Aquinas trong biểu tượng Công giáo

DUNS SCOTUS, JOHN

DUNS SCOTUS, JOHN (1270-1308) Người ta thường đánh đồng những từ "Dunce" (người tối dạ) và "Blockhead" (người đần độn) - những từ đã được thừa nhận trong thi ca châm biếm của Giáo hoàng Alexander có nghĩa là sự khinh bỉ. Họ gán những từ này cho những người xuất phát từ làng Duns, ở Scotland. Mặc dù, ông rất nổi tiếng và thành công trong vai trò giáo sư ở Đại học Oxford đến nỗi nhiều sinh viên ngoại quốc không tìm được phòng trọ trong thành phố để theo học, và mặc dầu ông thành công hơn trong khi giảng dạy ở Paris, tên ông vẫn bị những người đối nghịch dèm pha. Sau khi ông chết sớm, những người này đã công khai đốt sách của ông và bóp méo ý nghĩa học thuyết của ông, vì Duns Scotus đã dám phê bình Augustine và Aquinas, và đã cố phá hủy những ý niệm của hai ông ấy về nội dung, hình thức và khả năng, những tài nguyên bất khả miễn cho các triết gia phái Tiêu dao. Học thuyết Thomas không tha thứ cho sự thách đố này và đặt những thành kiến chống Duns Scotus của nó lên những địch thủ của nó tức là Thiên khải luận.

Kinh Tin kính bằng hình vẽ trong cuốn sách in đầu tiên ở Nuremberg, 1491

Duns Scotus

Vì Charles S. Peirce chấp nhận thuyết duy thực của Duns Scotus, ngày càng có nhiều sử gia cho rằng Duns Scotus phải được xếp vào hàng những triết gia kiến tạo lớn. Trong thời trung cổ, người ta gọi Duns Scotus, người đối kháng thâm căn cố đế với Aquinas, là "Doctor Subtilic" (Tiến sĩ tinh tế). Ông không những tinh tế mà còn có khí phách. Việc ông nhấn mạnh đến bằng chứng đã đưa ông đến sự phân ranh giới giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa kinh nghiệm, có nhiều người theo trong số những triết gia cận đại. Thay cho nội dung và hình thức, ông đã lập ra ý niệm "haecceity", hay nguyên tắc cá tính hóa, được giải thích như là tính độc lập bản thể học, tính độc nhất hay tính bất khả định nghĩa của thực tại tối hậu, dẫn trước những phương pháp của tâm lý học, học thuyết *Gegenstands* và thuyết hiện sinh. Duns Scotus thừa nhận rằng không có khoa học nào về tính độc nhất, nhưng ông chủ trương rằng điều đó chỉ ra giới hạn của trí tuệ con người chứ không phải của thực tại. Tâm lý học của ông chú yếu là ý chí luận. Trong nhiều quan điểm của mình, Duns Scotus đã chịu ảnh hưởng của cuốn *Fons Vitae* (Nguồn sống) của Solomon ibn Gabirol. Thuyết này đã ảnh hưởng đến nhiều tu sĩ dòng Francis, (Duns Scotus thuộc về dòng Francis). Tuy nhiên, Duns Scotus cho thấy việc hình thành những quan điểm của ông có tính đặc thù rõ rệt.

OCKHAM, WILLIAM

OCKHAM, WILLIAM (1280-1348). Không có một triết gia thời trung cổ nào đã bác bỏ nhiều giả định quan trọng phổ biến trong thời ông như Ockham. Mục đích lớn của ông là dạy cho người ta biết suy nghĩ và kết quả của việc giảng dạy ấy là sự chuẩn bị nhận thức thế tục về Nhà nước, sự hạn chế ảnh hưởng của Giáo hội trên xã hội loài người, và việc chuẩn bị cho sự diễn giải mới về thế giới vật chất. Mặc dù những kết quả này bị con người và hoàn cảnh phản công, Ockham được coi như là một trong những tác nhân chính của sự tan rã những tổng hợp triết học và thần học thời trung cổ trong cuộc đấu tranh giữa Giáo hoàng John XXII và Hoàng đế Louis Bavaria. Ockham, cộng tác với Marsilius Padua đã bênh vực thế quyền chống lại quyền Giáo hoàng và đã đóng góp cho sự thiết lập lý thuyết chính trị hiện đại về sự độc lập giữa Nhà nước và Giáo hội.

Trong tác phẩm triết học của ông, Ockham đã tuyên bố tính ưu tiên của phương pháp lôgic trong mọi môn học. Ông đã bác bỏ mọi mưu toan lẩn

William Ockham

tránh lý trí nhưng ông đã thu hẹp phạm vi của lý trí. Nhận thức luận của ông đã phá hủy mọi liên quan giữa tri thức về vũ trụ và tri thức về Thượng Đế. Ông đặc biệt biểu lộ sự thù ghét với bất cứ ai tuyên bố là biết tâm lý học về Thiên Chúa. Ông còn chủ trương rằng thuyết độc thần chỉ có thể xuất phát từ hữu thể đầu tiên chứ không phải từ nguyên nhân tác động đầu tiên. Ông đã bác bỏ thuyết Bản thể học của học phái Thomas và niềm tin của Augustine vào những ý tưởng vĩnh hằng; những ý tưởng này hợp thành nguyên mẫu của vũ trụ trong chỗ sâu thẳm của bản chất Thiên Chúa và ông đã thẳng thừng phủ nhận sự vô dụng và sự thật của những cuộc nghiên cứu của tất cả các tiến sĩ lớn trong giáo hội. Ông cũng chủ trương rằng những nguyên tắc đạo đức không lệ thuộc siêu hình học.

Trong cuộc đấu tranh về những nguyên tắc phổ quát, Ockham đứng về phía những người chủ trương rằng tính phổ biến chỉ có thể gán cho những từ ngữ và mệnh đề chứ không thể gán cho các vật. Nhưng sự quan tâm của ông không tập trung vào vấn đề này. Đối với ông, trực giác về cái độc nhất là nền tảng của mọi ý niệm; những ý niệm ấy là những dấu hiệu của cái thật. Khoa học phải kiểm chứng các dấu hiệu, mọi vật hiện hữu phụ thuộc vào ý chí tuyệt đối của Thiên Chúa, mọi đệ nhị nguyên không thể chứng minh được. Chỉ có một sự kiện mà khoa học phải diễn giải. Trong khi ý chí của Thiên Chúa là tuyệt đối tự do thì con người có tự do lựa chọn giải pháp. Ý chí là thuộc tính cốt yếu của mọi tạo vật có lý trí.

Tuyên bố của Ockham rất chính xác nhưng thiếu sự thu hút. Ông đã ảnh hưởng đếnWycliffe và Erasmus. Luther đã mượn một số câu của ông để bác bỏ những học thuyết chính của ông, giả như Luther hiểu được những học thuyết ấy.

CUSA, NICHOLAS

CUSA, NICHOLAS (1401-1464) Nicholas Krebs, con của một ông lái đò nghèo, sinh ở Cues à Moselle, Pháp. Ông lớn lên và trở thành Giám mục, rồi Hồng y, ông nổi tiếng là một nhà thần học thần bí, một nhà luật học và nhà ngoại giao. Ông đã thụ giáo với giáo phái Brethren of the Common Life (Các giáo hữu sinh hoạt cộng đồng) ở Deventer, Hà Lan, ông đã học luật, toán, thiên văn học và thần học ở các trường Đại học Heidelberg, Padua, Rome và Cologne. Ông nổi tiếng là một học giả và là người ham đọc sách, đặc biệt nổi tiếng về bộ sưu tập lớn các thủ bản của Augustine và những tác giả khác thời kỳ đó.

Nicholas Cusa

NIKOLAUS VON KUES

DER VERBORGENE GOTT

Ein Gespräch zwischen einem Heiden und einem Christen

Lateinisch und deutsch

Übertragung und Nachwort von Fritz Stippel

Erich Wewel Verlag · Freiburg im Breisgau

Trang tựa đề của cuốn Thiên Chúa giấu mặt của Nicholas Cusa. Đối thoại giữa một người Kitô giáo và một người ngoại giáo

Mặc dù ông được các nhà nhân văn chủ nghĩa Ý ban đầu rất trọng kính, chủ yếu ông vẫn là một người theo chủ nghĩa Plato kinh viện. Trong một phạm vi nào đó, ông cũng đã chịu ảnh hưởng của triết học Ả Rập và Do Thái. Những nỗ lực của ông nhằm sáp nhập siêu hình học và toán học với nhau là kết quả của nhiều ảnh hưởng: Số học thông thiên trong sách Pháp điển Do Thái (Cabala); *sách Zohar hay sách Huy Hoàng;* và những tác phẩm của Bonaventura trong đó ông mượn từ "docta ignorantia"

(thuyết bất khả tri). Mặc dù ông quan tâm đến thiên văn học, ông cho rằng chính Thiên Chúa chứ không phải mặt trời, là trung tâm vũ trụ. Ông tán thành hệ thống của Ptoleme, cho dù ông đã chấp nhận những quan điểm của các triết gia Do Thái và Ả Rập cho rằng trái đất thực sự đang chuyển động.

Cusanus nói rằng có hai hướng để linh hồn con người có thể đi đến sự thật. Hướng thứ nhất là lý trí, mà phạm vi có thể đo được; hướng thứ hai là trí tuệ, mà các đối tượng là vô hạn. Lý trí chỉ là hoạt động của con người trong đó Thiên Chúa có thể được phát biểu bằng những sự tương phản, nghĩa là bằng sự trùng hợp của những cái đối nghịch, đến nỗi lý trí thuần túy buộc phải quan niệm Thiên Chúa, như vừa là hữu thể vừa là phi hữu thể, hay là một cái vòng vô tận. Trí tuệ là sự thông hiểu được đức tin soi sáng. Hoạt động này có những tính chất siêu nhiên khiến cho Thiên Chúa được coi như là một độc thể tuyệt đối không có chiều kích giới hạn nào. Vì Thiên Chúa là vô hạn nên ta không thể định nghĩa Ngài bằng những ý niệm của lý trí, và do đó, lý trí nói chung không biết đến những ý niệm đó. Người ta có thể quan niệm Thiên Chúa mà không hiểu gì về Ngài. Cusanus đã quan niệm Thiên Chúa như là một sự thống nhất mọi bản chất cô đọng lại; thế giới như là những sự giải thích của bản chất Thiên Chúa. Ông đã dùng thuyết sinh xuất như là cơ sở cho ý niệm này. Bản chất của Thiên Chúa được hiểu, chẳng những là tất cả những tạo vật đang có mà còn cả mọi tạo vật có thể được sáng tạo. Cusanus đã đi chệch khỏi một trong những giáo lý chính của Kitô giáo khi chấp nhận một lời tuyên bố của William Ockham rằng trái đất là một nơi dành riêng cho cái chết và sự sa đoạ.

Francisco Suarez (1548-1617). Nhà thần học Dòng Tên người Tây Ban Nha được biết như là tiến sĩ Eximius. Ông đã dạy triết học ở Avila và Segovia, và đã dạy thần học ở Roma, Valladolid, Alcala, Salamanca và Coimbra. Với tư cách là một nhà tu hành, ông nhiệt tâm cầu nguyện và hành xác, ông làm việc không mỏi mệt và rất khiêm tốn.

THẦN BÍ HỌC

Assisi Francis (1182-1226). Một chiến sĩ giàu có và sống an nhàn đã trở thành một người khổ tu và suy niệm sâu xa sau một cuộc thị kiến thần bí. Ông tận hiến đời mình cho sự nghèo khó và từ bỏ chính mình, đôi khi ông được người ta gọi là "Người nhỏ bé nghèo khổ"

Thánh Francis đang xuất thần

(Họa phẩm của Bellini)

Chân dung Thánh Francis mà người ta nói là có từ năm 1225

(Tu viện Greccio)

Thánh Francis và Thánh Dominic gặp nhau

(Họa phẩm của Thầy dòng Angelico, phòng tranh quốc gia Washington)

ECKHART, JOHANNES

ECKHART, JOHANNES (1260-1327) "Nếu ngươi là người hoàn hảo, đừng kêu gào Thiên Chúa". Câu nói này của Johannes Eckhart đã đặc trưng ông như một người có lối sống thiêng liêng sâu thẳm mà những bài thuyết giảng dùng Kinh thánh như một cơ hội để dẫn dắt các thính giả đến tính độc nhất vô nhị của Thiên Chúa, để làm cho họ hiểu rằng cách tiếp cận Thiên Chúa là thông qua bản thân và sự im lặng. Là một tu sĩ dòng Đa Minh, ông đã vươn lên nắm giữ những chức vụ quan trọng trong công việc phục vụ Giáo hội. Đầu tiên, ông là tu viện trưởng ở Erfurt, phó Bề trên tỉnh dòng ở Thuringia; Bề trên tỉnh dòng ở Saxoni và phó Bề trên Tổng quyền ở Bohemia. Là một bậc thầy về Thần học linh thiêng và là tiến sĩ Thần tính, ông đã thuyết giảng về "học thuyết ngọt ngào" của mình ở trường Đại học Thánh James, Paris, và ở các nữ tu viện Strassburg và Cologne. Ông luôn được chào mừng, và được trọng vọng nhắc đến như là "Thầy Thánh Eckhart".

Là một "Huynh đệ của Tinh thần Tự do", ông khác hẳn những giáo sư

Đại học với những lời giảng dạy khô khan của họ. Thông điệp của ông đã đi đôi với những giáo lý cao nhất của Ấn giáo trong sách Sankara Acharya cho rằng: Thiên Chúa ở trong mỗi con người; không có gì là xa cách với Thiên Chúa và sự chấm dứt hoàn toàn mọi đối nghịch và phó thác bản thân cho Thiên Chúa sẽ đưa đến sự cứu rỗi. Trong thời gian đầu của thời kỳ thành lập tòa án dị giáo, những học thuyết thần bí và những sự diễn giải biểu tượng của ông không bị chống đối, nhưng đến năm 1327 thì những vụ cáo buộc càng ngày càng nhiều hơn. Ông không muốn từ bỏ mọi điều mình giảng dạy và đã kêu gọi đến Roma. Giáo hoàng John XXII đã công bố một sắc lệnh lên án phần lớn các đề xuất của ông như là lạc đạo và phần còn lại là "Nghe có vẻ không tốt đẹp, thiếu suy nghĩ" Chính vào năm đó, Eckhart đã qua đời, nhưng việc lên án chính thức này không ngăn cản được những người tin theo ông và khư khư bám lấy học thuyết của ông.

Trong cuốn Bàn về những sự phân hóa, một thủ bản lâu đời của Eckhart

Eckhart và Uta

(Những nhân vật ở Dome ở Naumburg)

Peter Canisius, một giáo sĩ Dòng Tên năm 1543 đã xuất bản những tác phẩm được gán cho Tauler

John Tauler (1300-1361), một nhà Thần bí dòng Đa Minh thuộc trường phái Meister Eckhart, mà cuộc đời thuyết giáo gắn liền với thành phố Strasbourg. Ông chủ yếu quan tâm đến những khía cạnh đạo đức của thần bí học và tập trung vào trực giác phân tích trong việc nhiệt tâm nắm bắt thực tại Thiên Chúa nhân tiến. Ông là thành viên của nhóm Thần bí học. Bằng hữu của Thiên Chúa và những Bài thuyết giáo của ông đã được dịch sang nhiều thứ tiếng.

Nơi sinh của Henry Suso (1295-1366), Uberlingen, Đức. Cũng là thành viên của nhóm Bằng hữu của Thiên Chúa, Suso là một nhà thần bí học dòng Đa Minh mà tác phẩm Sự khôn ngoan của Thiên đường đã diễn giải cách tiếp cận của Eckhart theo cách làm thơ trữ tình hết sức đam mê của thời kỳ các hiệp sĩ

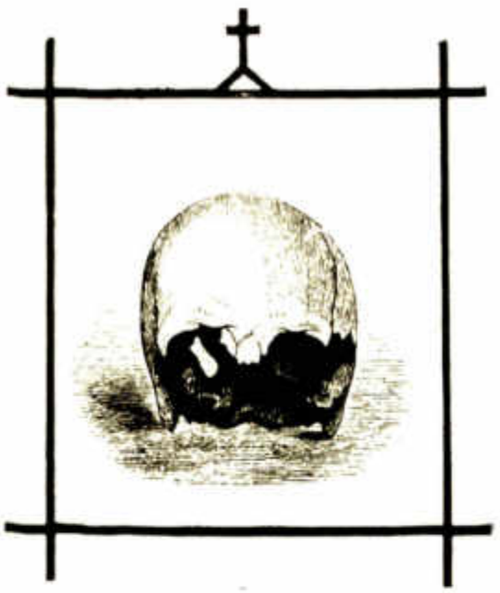

Sọ của Thomas à Kempis

Thomas à Kempis

VÔ DANH

TÁC GIẢ CỦA CUỐN GƯƠNG CHÚA GIÊSU, MỘT TU SĨ CARTHUSIA VÔ DANH. Carlyle đã nói về cuốn sách này như sau: " Ngoại trừ Kinh thánh, không có cuốn sách nào được người Kitô giáo khắp nơi, thuộc mọi ngôn ngữ và mọi giáo phái, đọc và yêu mến bằng cuốn sách này", một lời tuyên bố đã được những người yêu mến văn chương sùng tín công nhận. Dù ai là tác giả đi nữa, cuốn sách này đã mô tả những thử thách và những cám dỗ, những niềm vui của sự thông giao thần bí với Đức Kitô và sự sẵn lòng chịu đau khổ với Ngài. Những cuộc tranh luận về tác giả của tác phẩm này bắt đầu khoảng năm 1430 và còn tiếp tục cho đến ngày nay. Trong một thời gian dài, người ta gán cho Thomas à Kempis (1380-1471) là người đã ký vào một bản sao của tác phẩm ấy vào năm 1441. Nhưng không một cuốn sách nào trong vô số những sách khác của ông có thể so sánh được với cuốn *Imitatio* (*Gương Chúa Giêsu*), thủ bản lâu đời nhất còn lại được viết năm 1383, lúc Thomas à Kempis mới lên ba tuổi. Tuy nhiên, Thomas à Kempis có thể được coi là nhà xuất bản và sửa lỗi hành văn La tinh. Giả thuyết cho

rằng cuốn Imitatio được viết dựa trên nhật ký của Gerard Root cũng không đứng vững. Có điều chắc chắn tác giả là một thầy tu dòng Carthusia, người có nhiều trải nghiệm, đã soạn ra tác phẩm này. Matthew Arnold đã mô tả cuốn sách này như là "tài liệu sắc sảo nhất về tinh thần Kitô giáo sau Tân Ước".

Ignatius Loyola (Inigo Lopez de Loyola) (1491-1556), người sáng lập Tu hội Chúa Giêsu, hay dòng Tên, được công nhận bằng sắc chỉ Giáo hoàng năm 1540. Năm 1523 ông đã ăn mừng cuốn sách Linh Thao của ông, coi như đã hoàn tất. Trong khi còn là một sinh viên của trường Đại học Paris, ông đã hoạch định dòng tu mới, chủ yếu là để phản công sự cải cách của Tin lành. Ông đã cai quản dòng Tên đến khi ông qua đời ở Roma.

Loyola chữa lành người bị quỷ ám
(Họa phẩm của Rubens)

Cảnh thành lập Tu hội Chúa Giêsu
(Họa phẩm của Lindenschmidt)

Loyola từ Paris trở về

(Kinh sợ, Santa Casa, Loyola, Tây Ban Nha)

Trở lại đạo trên giường bệnh

(Họa phẩm của A Chevalier Taylor, Wimbleton, Luân Đôn)

Các tu sĩ dòng Tên đẩy lui quân bao vây thành phố

Francois de Sales (1567-1622), một trong những vị "Thánh vui vẻ" của Pháp và một nhà lãnh đạo Phản cải cách. Tác gia Bàn Về Tình Yêu Thiêu Chúa và những tác phẩm thần bí học khác

Jacob Boehme
(Họa phẩm đương thời)

BOEHME, JACOB

BOEHME, JACOB (1575-1624). Một hôm, Jacob Boehme, một người thợ giầy, nghỉ tay và nhìn cái tủ chén, liếc nhìn một tia nắng phản chiếu trên một đồ vật bằng thiếc. Ông diễn giải một tia nắng phản chiếu trên một đồ vật bằng thiếc như là sự phát biểu của chân lý Thiên Chúa, biểu lộ vũ trụ như là kịch trường của sự xung đột vĩnh cửu giữa tinh thần và vật chất. Boehme coi vật chất như là hiện thân của cái ác, nhưng là một điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của mọi hữu thể. Không có sự tồn tại của các hữu thể thì ngay cả thần tính cũng bốc hơi hết. Ông nghĩ rằng những biến cố đương thời đã lặp lại và công nhận các ý tưởng của học thuyết Tân - Plato và thuyết ngộ đạo. Không mệt mỏi, ông đã đối chiếu thị kiến của mình về trật tự của Thiên Chúa với thực tế mà ông thấy bị cái ác chế ngự. Sự phê bình dũng cảm của ông về giáo hội và nhà nước, về sự bóc lột kinh tế và sự đàn áp chính trị đã khiến các nhà chức trách lên án ông là lạc đạo năm 1612. Cuốn *Aurora (Bình minh)* và những sách khác của ông đã bị cấm. Khi Boehme nỗ lực đi sâu vào những bí ẩn của sự sáng thế và cứu chuộc, đầu óc của ông thường

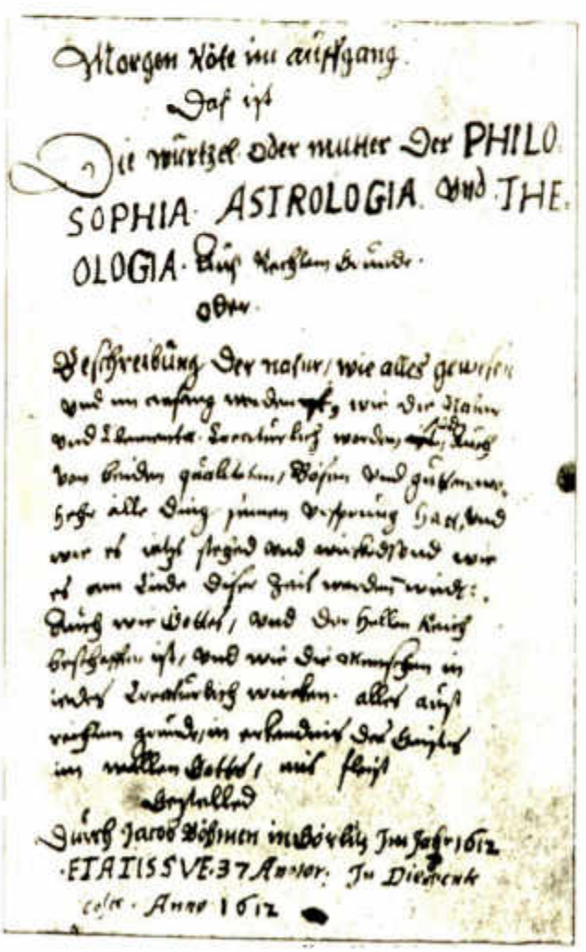
Morgen Röte im Aufgang.
Das ist
Die Wurtzel oder mutter der PHILO.
SOPHIA. ASTROLOGIA. und THE.
OLOGIA.
oder
Beschreibung der natur, wie alles geworden
und im anfang worden ist, wie die Natur
und Elementa Corper worden, Leben
von Bösen, Gutem, Böse und gutes,
Woher alle Ding ihren Ursprung haben, und
wer es sey, so da lebet und wircket, und wer
es am Ende dieser Zeit werden wird:
Auch wer Gott, und der heilen Engel
Herrschaften ist, und wie die Creaturen in
ihren Corper worden. alles aus
rechtem Grunde, in einander und gegen
im selben Gott, und sonst
Beschrieben
Durch Jacob Böhmen in Görlitz Im Jahr 1612
ETA 1155 VE 37 Autor. In Dieser
Stadt Anno 1612

Thủ bản cuốn Morgenrote của Boehme 1612

có vẻ bối rối hơn là được soi sáng. Ông có tính đặc thù mãnh liệt nhưng đã mắc vào những niềm tin sai lầm. Việc ông mô tả những lo âu và cám dỗ của linh hồn đã làm cho nhiều độc giả hiện đại quan tâm vì họ không thích những học thuyết siêu hình, ông đã gây ảnh hưởng đáng kể giữa các nhà lãng mạn và thần bí học Đức ở Pháp, Nga, Anh, Hoa kỳ.

Angelus Silesius (1624-1677), một người cải đạo sang Công giáo, chịu ảnh hưởng nhiều của Jacob Boehme. Tác giả của nhiều sách châm ngôn tôn giáo và thần bí học

SWEDENBORG, EMMANUEL

SWEDENBORG, EMMANUEL (1688-1772). Đã có lần, Emerson nhận xét rằng cần phải có "Cả một đoàn người" để minh chứng cho công trình của Swedenborg. Goethe đã áp dụng nhiều ý tưởng của Swedenborg. Balzac đã đặt nền tảng những quan điểm thiết yếu về con người và thiên nhiên trong vũ trụ trên học thuyết của Swedenborg. Nhiều tác giả hiện đại cũng làm như thế; và ngày nay có cả hàng ngàn người trung thành với học thuyết Swedenborg ở Âu châu và Mỹ châu.

Cho đến năm 53 tuổi, người ta biết đến Swedenborg như là một kỹ sư, một học giả và một khoa học gia lớn. Ông đã viết nhiều sách quan trọng về toán học, cơ học, sinh lý học và thiên văn học. Ông cũng trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Thời còn trai trẻ ông đã khao khát hiểu biết Thiên Chúa và đã nhiệt thành bàn luận những vấn đề thần học với các tu sĩ. Khi đã lớn tuổi, ông càng ngày càng lo lắng cho những điều kiện tinh thần của mình. Ông bị ấn tượng sâu xa về các giấc mơ trong đó ông đã nhận được những thị kiến. Năm 1757, ông tin chắc là mình đã chứng kiến cảnh

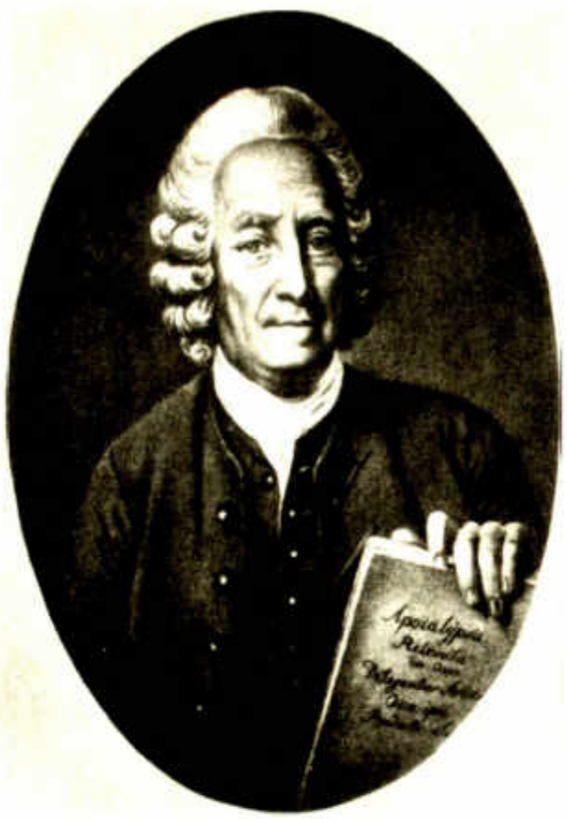

Emmanuel Swedenborg

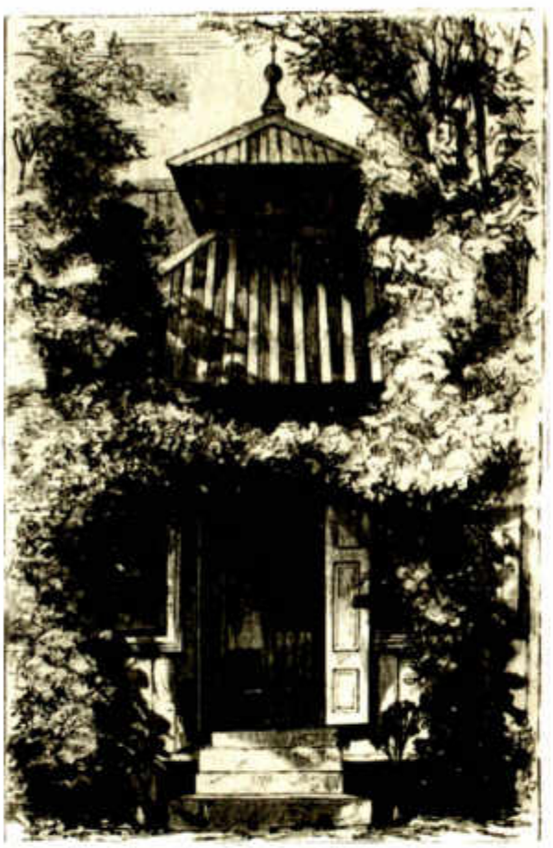

Ngôi nhà của Swedenborg ở Stockholm

phán xét cuối cùng, trong một thị kiến của ông. Trong tác phẩm Arcana Coelestia (gồm 12 tập, 1749-56) ông đã đưa ra những lời dẫn giải thần bí học của những sách đầu tiên trong bộ Cựu Ước mà theo ông đã cố tình viết ra để ngăn cản lời báng bổ và bằng cách bày tỏ ý nghĩa đích thực của những sách ấy, ông đã triển khai hệ thống tôn giáo và triết học của chính ông.

Có tầm quan trọng cơ bản cho hệ thống của Swedenborg là học thuyết tương ứng, như ông khẳng định, đã được các dân tộc xưa ở Canaan, Chaldea, Syria và Ai Cập biết đến, nhưng từ đó đã bị quên lãng. Các du khách Hy Lạp đến viếng thăm những nước này đã hiểu lầm học thuyết ấy và đã biến đổi nó thành những câu chuyện hoang đường, nhưng những câu chuyện này cũng cho phép ta lập lại ý nghĩa đích thực. Theo học thuyết này, mọi thứ trong thế giới hữu hình, tự nhiên hay vật chất của chúng ta đều tương ứng với một điều gì trong thế giới vô hình, thần linh. Toàn thể thế giới tự nhiên tương ứng với thế giới tinh thần, chẳng những nói chung, mà còn là nói riêng. Như vậy mọi vật trong thế giới tự nhiên đại diện cho một ý tưởng.

Swedenborg phân biệt có bốn loại văn phong. Đầu tiên là văn phong của nhân loại thời xa xưa nhất của thế giới trải dài cho đến thời Noah và trận đại

hồng thủy, đã được Moses sao chép lại, nhưng đã có hậu duệ trong văn phong thứ ba, văn phong tiên tri, trong khi văn phong thứ nhì, văn phong sử học kéo dài từ Abraham đến các vua Judah và Israel. Văn phong thứ tư, văn phong của các thánh thi của David, được trộn lẫn với văn phong tiên tri và lối nói thường. Việc phục hồi tôn giáo xưa nhất là mục đích của Swedenborg. Ông tuyên bố đã được Thiên Chúa sai đến để loan báo ngày tận cùng của Kitô giáo và ngày bắt đầu của thời kỳ Tân Jerusalem mới. Ông công nhận Chúa Jesus là Đấng cứu thế nhưng bác bỏ học thuyết Kitô giáo về Tam vị nhất thể và loại bỏ các thư của sứ đồ Paul khỏi Qui điển Kinh thánh. Thiên Chúa là một, cả trong bản chất lẫn bản thân. Ngài không được tạo ra, vĩnh hằng, vô hạn, toàn năng. Ngài là sự phối hợp của tình yêu và khôn ngoan.

Liên hệ với học thuyết tương ứng là học thuyết cấp bậc của Swedenborg. Con người là một đồ chứa có ba cấp độ và có thể suy nghĩ một cách thuần lý và phân giải về các vật trong thiên nhiên và về những chuyện tinh thần trên trời bên trên phạm vi thiên nhiên. Ở cấp bậc cao nhất, con người có thể gặp Thiên Chúa.

CÁC NHÀ NGHIÊN CỨU NHÂN VĂN

Marsilio Ficino (1433-1499), nhân vật trung tâm của Hàn lâm viện Florence. Ông là một học giả tiền bối thời Phục hưng, đã được Cosimo de' Medici tuyển chọn để đứng đầu việc tế tự Plato do Gemisthus Pletho lập ra. Ficino đã tìm cách dùng triết học Plato để thúc đẩy các đầu óc thông thái của thời kỳ Phục hưng hòa hợp với Kitô giáo

Leonardo da Vinci (1452-1519), nhân vật nổi bật của thời kỳ Phục hưng Ý. Ông là nhà nghiên cứu những hiện tượng thiên nhiên, mỹ học và khoa học.
(Chân dung tự vẽ)

Giường chết của Leonardo, 1519

Thời kỳ Phục hưng, tư tưởng và nghệ thuật của thế kỷ 15 và đầu thế kỷ 16 ở Âu châu đã tạo ra một sức tác động bền bỉ ở thế giới Tây phương. Suối nguồn mới của những hoạt động văn hóa bắt nguồn từ làn sóng người tràn vào Âu châu gồm những học giả và nghệ nhân, bị người Janissari xua đuổi, đã trốn khỏi Constantinople, kinh đô phía Đông của đế quốc La Mã; và ở đầu kia của Âu châu, bắt nguồn từ những người Do Thái Tây Ban Nha trốn chạy khỏi sự khủng bố của các tòa án dị giáo. Trong vòng một thời kỳ ngắn chưa đầy một thế kỷ, hàng trăm ngàn người, mang cờ hiệu của văn hóa Hebrơ và Hy Lạp, đã trộn lẫn với những người dân Âu châu lục địa điểm tĩnh và gắn bó với Giáo hội, làm cho chân trời văn hóa của thế giới Tây phương được mở rộng, cũng như sâu sắc thêm.

MACHIAVELLI, NICCOLÒ

MACHIAVELLI, NICCOLÒ (1469 -1527) Trong đời sống riêng tư, chưa bao giờ có một lời ca tụng cho bất kỳ ai mà người ta nói là đã suy nghĩ hay hành động như Machiavelli. Mặt khác các triết gia lịch sử và các sử gia thường tranh luận về vấn đề những nguyên tắc của Machiavelli có phải là lành mạnh và có phải có tầm quan trọng cơ bản cho sự thành công về chính trị hay cho cả sự thịnh vượng chung hay không. Các môn đệ của Machiavelli rất ít khi thành thật. Vua Frederick II của nước Phổ đã viết một cuốn sách chống đối Machiavelli nhưng, trên thực tế, đã áp dụng những quan điểm của ông và đã hành động phù hợp với những quan điểm đó. Mussolini cũng rất khâm phục Machiavelli, nhưng ông không cho phép các thần dân của mình đọc tác phẩm thần tượng của ông, cuốn *The*

Niccolò Machiavelli

Prince Ông hoàng, được viết ra vào năm 1514, cuốn sách này được để tặng Lorenzo de' Medici, mà con gái ông, Nữ hoàng Catherine nước Pháp, và là một trong những môn đệ sớm nhất của tác giả, là người chịu trách nhiệm về cuộc tàn sát khủng khiếp ở St. Bartholomew (1572) trong đó các nhà lãnh đạo Tin lành Pháp đã bị sát hại.

Cuốn Ông Hoàng chứa đựng những lời khuyên cho các đế vương về cách làm thế nào để thành công, làm thế nào để nắm được và duy trì quyền bính, và nhất là làm thế nào để cho các đối thủ chính trị của mình trở thành vô hại và để kiềm chế một dân tộc bất mãn. Những lời khuyên này căn cứ trên sự hiểu biết hay những ý tưởng của tác giả về những khả năng và giới hạn của bản tính con người. Bất kỳ một tiêu chuẩn đạo đức nào cũng bị cố tình loại bỏ. Thực tế, như Machiavelli quan niệm, phải được đặt lên trên các lý tưởng. Sự thành công, như một cứu cánh, phải biện minh cho phương tiện. Con người, nhất là con người có tài, được Machiavelli coi là một hiện tượng mỹ học và sự đấu tranh của con người ấy để tồn tại và nắm vững quyền lực đối với ông cũng giống như một vở kịch trên sân khấu. Vì Machiavelli đã rao giảng chế độ cộng hòa trong các trước tác khác của ông, và vì ông đã phục vụ cho chính quyền cộng hòa Florence, thành phố quê hương của ông, trong mười bốn năm, người ta thường nghi ngờ về ý nghĩa của những điều ông nói trong cuốn *Ông Hoàng*. Có thể ông là một người cộng hòa trên nguyên tắc, nhưng trong hoàn cảnh thực tế của Ý lúc bấy giờ, Machiavelli, một người yêu nước nhiệt tình, đã xây dựng hy vọng của mình trên một bạo chúa.

Với tư cách một chính khách, Machiavelli đã thất bại. Với tư cách một triết gia, ít nhất ông đã là một đối tượng có khả năng tranh cãi. Ông là một tác giả nổi tiếng và công trình của ông, ngoài ảnh hưởng lớn của nó, còn có giá trị như một tài liệu về tinh thần hay ít nhất một khuynh hướng, của thời kỳ Phục hưng.

LULLY, RAYMOND (RAYMUNDUS LULLUS)

LULLY, RAYMOND (RAYMUNDUS LULLUS) (1235-1315). Vì là một người rất thông thái, Lully được gọi là "Doctor Illuminatus" (Tiến sĩ thiên khải). Ông sinh trên quần đảo Majorca, nơi mà nền văn minh Kitô giáo tiếp xúc mật thiết với kiến thức và niềm tin Do Thái và Ai Cập. Lully là học giả Kitô giáo đầu tiên nghiên cứu sách Pháp điển Do Thái giáo (Cabala) mà ông coi là một khoa học thiêng liêng, và một số

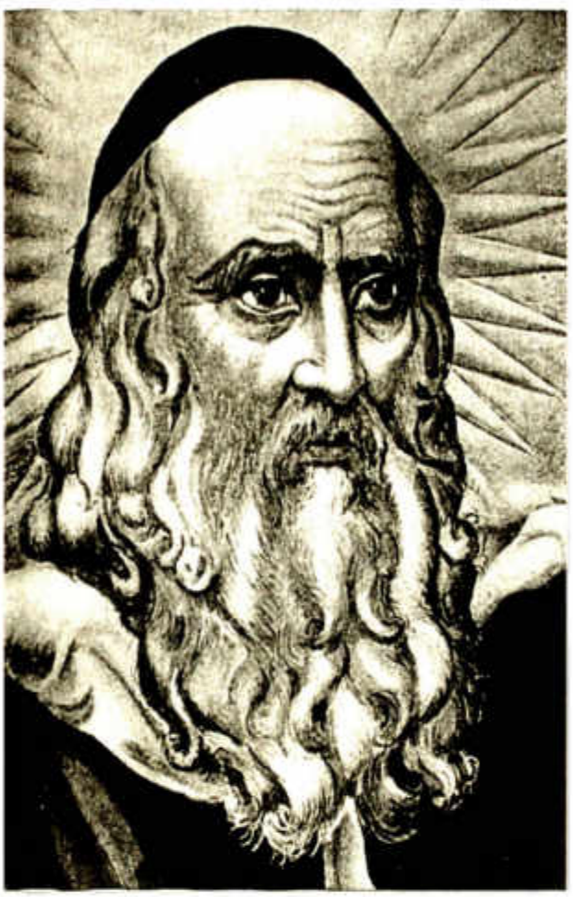

Raymond Lully

Raymond Lully

mặc khải đích thực về linh hồn lý tính. Ông cũng đã nghiên cứu triết học Ả Rập nhưng đã trở thành đối nghịch quyết liệt với học thuyết Averro. Năm 1275, ông đã xuất bản tác phẩm *Ars Generalis (Khái luận về nghệ thuật)* có mục đích dùng làm căn bản cho mọi khoa học và làm chìa khóa cho sự phát minh và khám phá. Công trình này đã được nhiều người khâm phục. Ngay cả nhiều trăm năm sau, Bruno và Leibniz cũng ái mộ học thuyết của ông. Lully là một nhà ngữ học lớn và năm 1311, ông đã được sự đồng ý của Hội đồng Vienna cho phép các giáo sư về tiếng Hebrơ và tiếng Ả Rập được vào dạy trong các trường Giáo hoàng và những trường đại học lớn. Tham vọng lớn của ông là cải đạo những người Hồi giáo sang Kitô Giáo. Ông đã cổ vũ cho những cuộc thập tự chinh và đã một mình du hành qua miền Bắc Phi Hồi giáo. Có thể ông đã chết như một người tử đạo. Lully cũng là một thi sĩ có nhiều tác phẩm. Ông đã được coi như là bậc thầy lớn của tiếng Catalan.

Cái chết của Lully ở Tunis

Johann von Reuchlin (1455-1522) là nhà Nhân Bản chủ nghĩa Đức và là người bênh vực sách Pháp điển (Talmud) thiêng liêng của Do Thái giáo

Trang sách tựa đề của cuốn sách bài Do Thái giáo chống lại Reuchlin, của một người trở lại đạo Pfefferkorn

Reuchlin, người chiến thắng
(Bản khắc trên gỗ, 1519)

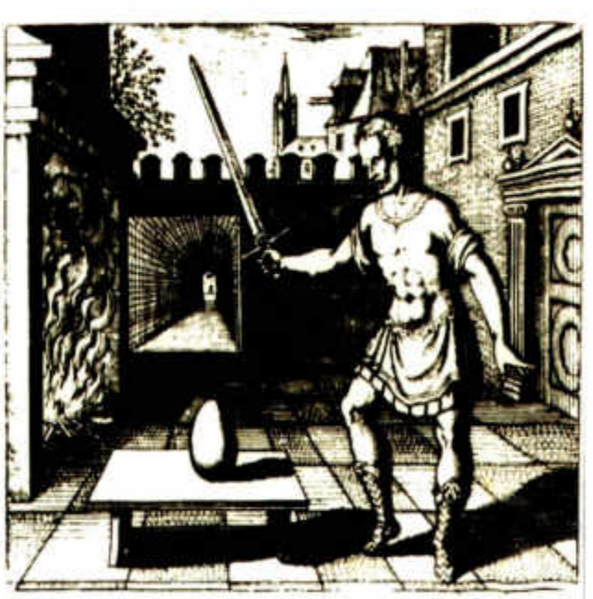

Biểu tượng của tiến hóa học: Quả trứng của triết gia

ERASMUS, DESIDERIUS

ERASMUS, DESIDERIUS (1466-1536) sinh ở Rotterdam, Erasmus đã được nuôi dưỡng trong truyền thống giáo phái Huynh Đệ của sinh hoạt cộng đồng. Ông tin vào Chúa Kitô và sứ mệnh của Người và coi Kitô giáo không chỉ là một tôn giáo và học thuyết cứu chuộc mà còn là một sự hướng dẫn cho đời sống đạo đức. Ông chủ trương rằng triết học và nghệ thuật cũng có thể chỉ ra đường ngay nẻo chính. Trong những năm cuối đời, ông đã quan niệm Kitô giáo là một tôn giáo về tinh thần dựa trên sự tín nhiệm vào lý trí con người. Ông phát biểu rằng mọi cái xấu của con người bắt nguồn từ sự vô tri và mê đắm, do đó giáo dục con người là nhiệm vụ cốt yếu cho đời sống con người.

Mặc dù ông đã đau khổ vì sống trong "một thế kỷ thịnh nộ", ông đã tận tình ngăn cản làn sóng cuồng tín bằng cách trách cứ và khinh miệt những sự tán dương và về hùa với các tôn giáo, do đó đã tự mình hứng chịu cơn thịnh nộ của mọi giáo phái. Đôi khi được nói đến như là Voltaire của thời đại cải cách, ông chủ yếu là một người cảm nghiệm và xác tín tôn giáo sâu sắc; một nhà tư tưởng độc lập; triết gia lớn nhất thời đó và một trong những triết gia lớn nhất của mọi thời đại; một người bênh vực vững chắc cho lý trí con người chống lại với học thuyết của Luther; một nhà phê bình đáng sợ về những sự lạm dụng của các giáo sĩ; và là một nhà cải cách tôn giáo, cố tránh sự chia rẽ.

Tuy ông không chấp nhận thần học của Luther, học thuyết tiền định của ông ta và sự làm giảm giá trị của lý trí con người, ông đã bênh vực Luther chỉ vì sự tự do tư tưởng và vì ông tán thành sự phê bình của Luther đối với Giáo hội đương thời mà chính ông cũng đã phê bình nghiêm khắc. Quả thật chính sự can đảm của Erasmus đã cứu sống Luther ngay từ lúc khởi đầu những hoạt động cải cách của Luther. Luther chủ yếu dựa trên Thánh Paul; Erasmus bảo tồn ý kiến cho rằng *Sermon on the Mount (Bài giảng trên núi)* là nền

Thư phòng của Erasmus ở Anderlecht

tảng chính của Kitô giáo. Ông từ chối cho rằng tín điều là quan trọng bậc nhất, đặt sự sùng tín bên trên giáo lý, sự ngay thẳng đạo đức bên trên tư tưởng chính thống và không có gì ở trên "tình huynh đệ đích thực và hoàn hảo, sống và chết với Đức kitô". Erasmus đã có ảnh hưởng quan trọng trên đời sống tinh thần của Anh quốc. Ông mất ở Basle năm 1536.

Erasmus
(Họa phẩm của Holbein)

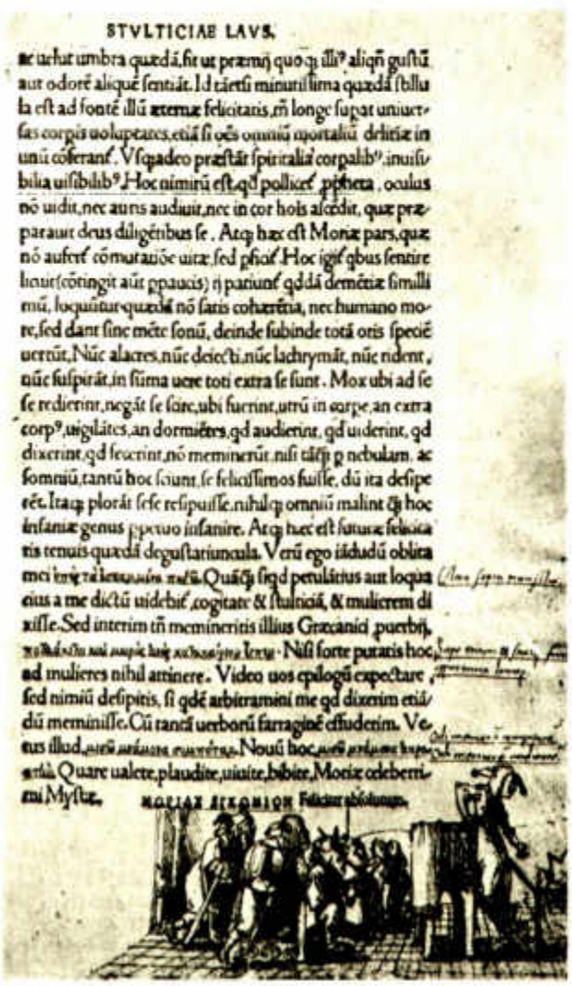
STVLTICIAE LAVS.

ac uelut umbra quædá, fit ut præmiŋ quo q illi? aliqñ guſtũ aut odoré alique ſentiát. Id cértſi minutiſſima quædá ſbilla eſt ad fonté illũ æternæ felicitatis, ñ longe ſuperat uniuerſas corpis uoluptates, etiá ſi oés omniũ mortaliũ delitiæ in unũ cóferant. Vſquadeo præſtát ſpiritalia corpalib⁹, inuiſibilia uiſibilib⁹. Hoc nimirũ eſt, qđ pollicet̃ pphęta, oculus nõ uidit, nec auris audiuit, nec in cor hois alcẽdit, quæ præparauit deus diligẽtibus ſe. Atq; hæc eſt Moriæ pars, quæ nó auferet̃ cõmutatióe uitæ, ſed pfice. Hoc igit̃ qbus ſentire lieuit (cõtingit aũt ppaucis) ij putant̃ qđdá demẽtiæ ſimilli mũ, loquũtur quædá nõ ſatis cohærẽtia, nec humano more, ſed dant ſine mẽte ſonũ, deinde ſubinde totã oris ſpeciẽ uertũt. Nũc alacres, nũc deiecti, nũc lachrymãt, nũc rident, nũc ſuſpirãt, in ſũma uere toti extra ſe ſunt. Mox ubi ad ſe ſe redierint, negãt ſe ſcire, ubi fuerint, utrũ in corpe, an extra corp⁹, uigilãtes, an dormiẽtes, qđ audierint, qđ uiderint, qđ dixerint, qđ fecerint, nó meminerũt, niſi tãñ q nebulam. ac ſomniũ, tantũ hoc ſciunt, ſe felicſſimos fuiſſe, dũ ita deſipe rẽt. Itaq; plorãt ſeſe reſipuiſſe, nihilq; omniũ malint q̃ hoc inſaniæ genus ꝑpetuo inſanire. Atq; hæc eſt futuræ felicitatis tenuis quædá deguſtatiuncula. Verũ ego iáduđ oblita mei ſum. Quãq; ſiqd petulãtius aut loquax eius a me dictũ uidebit̃, cogitate & ſtulticiæ, & mulierem di xiſſe. Sed interim tñ memineritis illius Græcanici puerbij, Nũſi forte putatis hoc ad mulieres nihil attinere. Video uos epilogũ expectare, ſed nimiũ deſipitis, ſi qđ arbitramini me qđ dixerim etiã dũ meminiſſe. Cũ rancã uerborũ farragine effuderim. Verus illud, Nouũ hoc. Quare ualete, plaudite, uiuite, bibite, Moriæ celeberrimi Myſtæ.

MORIAE ENCOMION

Trang cuối của cuốn Ca ngợi Folly, với tranh vẽ Folly từ bục giảng đi xuống của Holbein

Đồng hồ cát Erasmus thường dùng

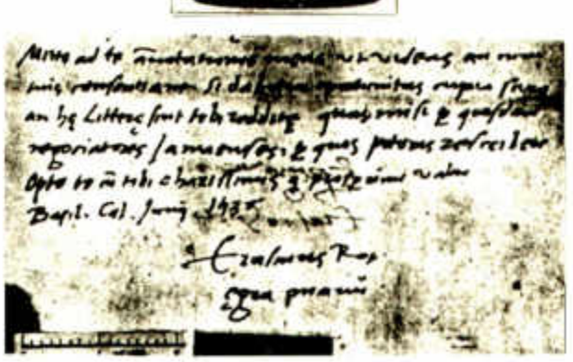

Chú thích của Erasmus viết trong cuốn Thương gia Autwerp sáu tuần trước khi chết

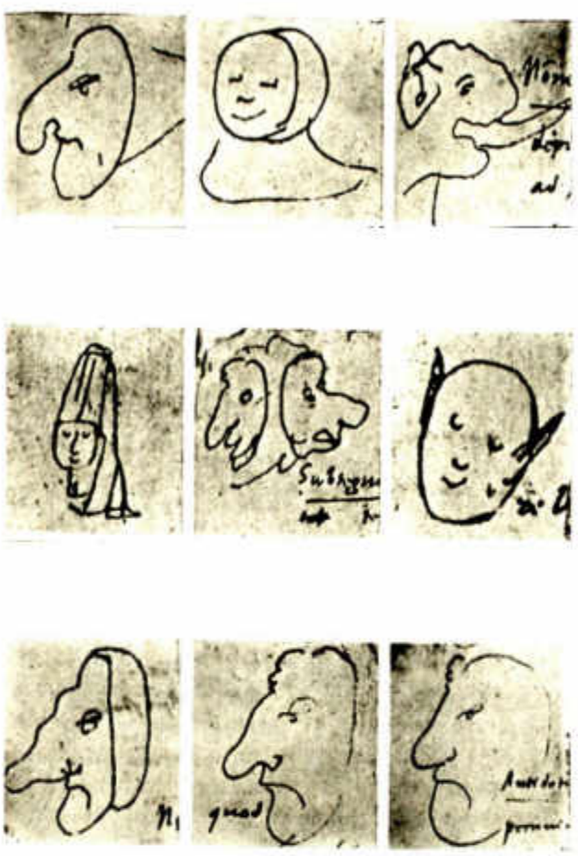

Tranh vẽ nguệch ngoạc của Erasmus

Bàu tay của Erasmus

MORE, THOMAS

MORE, THOMAS (1478-1535) Mặc dù, Thomas More đã không sống phù hợp với những ý niệm triển khai trong tác phẩm Utopia (1516) của ông, nhưng ông là một người nguyên tắc và đã chết vì những xác tín của mình.

Trong cuốn Utopia (không tưởng) theo đó nhiều cái không tưởng đã được đặt tên cho, More đã mô tả một hòn đảo tưởng tượng nơi đó sự khôn ngoan và một dân tộc hạnh phúc đã lập nên một cộng đồng chung tốt nhất bằng những định chế lý tưởng, cộng đồng ấy sống trong hòa bình, ghê tởm chiến tranh và sự đàn áp bất kỳ thuộc loại nào.

Tuy nhiên, More phải sống ở Tudor, Anh quốc, mặc dù chân trời tinh thần của ông lớn hơn và ý thức đạo đức của ông cực kỳ tỉ mỉ.

Ông đã phải thích ứng các tư tưởng và hành động của mình với những tập quán của người Anh đương thời và, trên hết, với những ý muốn của nhà vua. Trong một thời gian, ông có vẻ là một người sống thuận hợp nhưng khi phải lựa chọn giữa sự trung thành với nhà vua và những đòi hỏi của ý thức mình, ông đã quyết định chống lại quyền lực độc đoán của nhà vua và đối mặt với sự hành quyết một cách bình thản.

Sir Thomas More
(Họa phẩm của Holbein)

Tranh vẽ xứ Utopia trong sách cổ điển của More (1518)

Có ý định trở thành một tu sĩ, More đã bỏ ra bốn năm, từ 1499 đến 1503, cho việc chiêm niệm tôn giáo, rồi đột nhiên, ông từ bỏ ý tưởng sống đời tu hành. Mặc dầu thế, ông vẫn là một người Công giáo ngoan đạo, tuy vẫn hết lòng với "Kiến thức mới" của chủ nghĩa nhân văn. Ông là bạn tâm giao với John Colet và Erasmus và tham gia vào những nỗ lực của họ để cải cách Giáo hội công giáo, để thuần khiết hóa đời sống tôn giáo và để dung hòa những truyền thống tôn giáo với khoa học mới về chủ nghĩa nhân bản. Ông đã viết thi ca, các sách lịch sử Anh quốc và một sách tự thuật của Pico della Mirandola và đã che chở cho họa sĩ Hans Holbein và nhiều nghệ nhân khác.

Sau khi được bầu vào nghị viện năm 1504, ông đã có một sự nghiệp sáng chói, được phong tước hiệp sĩ năm 1521 và đã kế tục Hồng y Wolsey làm Chưởng ấn của Đức Chúa của Anh quốc năm 1529. Nhưng, ông chống lại những sách *Hành động tối thượng* và *Hành động kế tục* của vua Henry VIII vì cuốn trước có nghĩa là sự ly khai với Giáo hội Công giáo La Mã và cuốn sau có nghĩa là sự tiêu hủy hôn nhân đầu tiên của nhà vua. Toàn thể Công giáo Âu châu đã hoảng hốt khi được biết rằng More đã bị hành quyết vì quyết định bất phục tùng nhà vua của mình. Khi bị giam trong Tháp, Luân đôn, More đã viết Đối thoại giữa tiện nghi và khổ cực, và đã qua đời như một người công chính và can đảm.

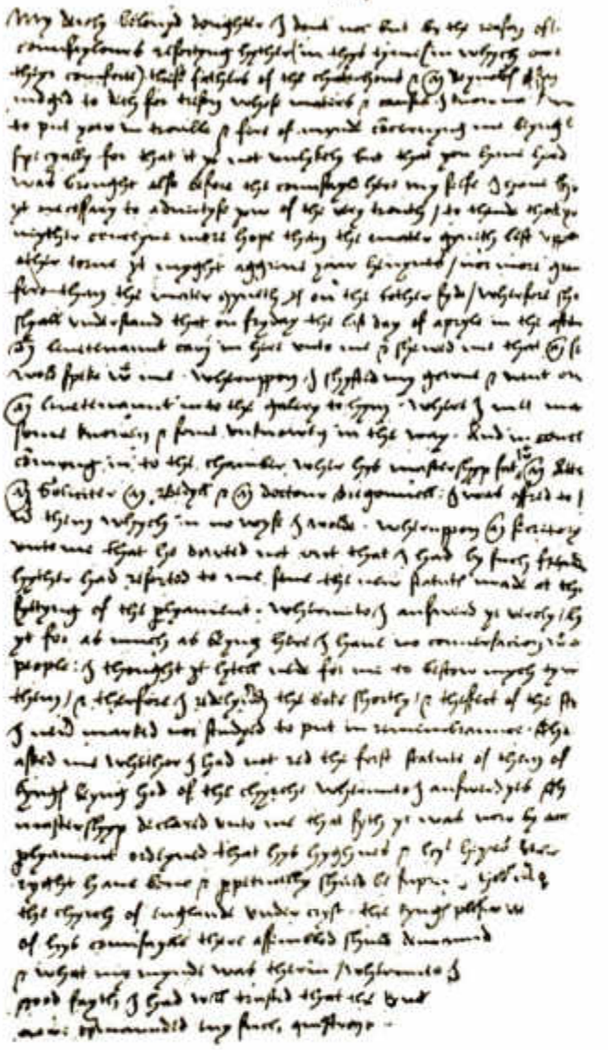

Lá thư của Sir Thomas More gởi con gái ông

Vua Henry VIII

(Tranh vẽ chân dung của Holbein)

More và con gái ông Margaret theo dõi những tu sĩ bị đưa ra hành quyết từ cửa sổ phòng giam của ông

(Họa phẩm của J. R. Herbert, Phòng tranh quốc gia)

More bị phân cách với con gái ông vào giờ hành quyết

PARACELSUS

PARACELSUS (1493 - 1541). Theophrastus Bombastus of Hohenheim, tức Paracelsus, đã bị rêu rao là lang băm, thậm chí là đồ vô lại, và lại được tán dương như là người dự báo tri thức hiện đại và người tử đạo của khoa học hiện đại. Quả thật, ông là một người lương thiện nhất đã hành động sai trái khi quá bực tức, vì sự ngoan cố và những mánh khóe xấu xa của các đối thủ và những kẻ cạnh tranh với mình. Ông là một người từ chối bản thân và chắc chắn cũng là một y sĩ tài ba. Ông đã chống lại lề thói hằng ngày và những thành kiến trong lĩnh vực chuyên môn của ông. Nhưng ông không hề tấn công vào lề thói hằng ngày và thành kiến bằng những vũ khí của khoa học hiện đại, mặc dù, ông đã dự báo những quan điểm hiện đại bằng nhiều cách. Ông đã đòi hỏi người y sĩ phải là một chiêm tinh gia, nhà tiền hóa học và là nhà "triết học". Ông quan niệm triết học như là tri thức về bí quyết, căn cứ trên sự nắm bắt thần bí các sức mạnh đang hoạt động trong vũ trụ. Ông căn dặn các đồng nghiệp, thay vì quan sát bệnh nhân, nên chiêm ngưỡng toàn thể thiên nhiên,

PARACELSUS.

Cái chết vì rượu của Paracelsus, ông khẳng định rượu là thuốc tiên

Nhà tiền hóa học (nhà giả kim thuật)
(Họa phẩm của Teniers Em)

"Phòng thí nghiệm giả kim thuật"
(Họa phẩm của Brueghel. Viện Bảo tàng nghệ thuật chính quốc)

DIFFERT IGNARI REX TIBRE ET POST OPERARI
IVI LAPIDIS CARI VIRIT SED DIVIQ RARI
VNICA REX CERTA VILIS SED VBIQS REPERTA

QVATVOR INSERTA NATVRIS IN NVBE REFERTA
NVLLA MINERALIS REI EST VBI PRINCIPALIS
SED TALIS QVALIS REPERITVR VBIQ LOCALIS

Johannes Ludovicus Vives (1492-1540). Sinh ở Tây Ban Nha. Nghiên cứu triết học kinh viện ở Paris. Kết bạn với Erasmus ở Rotterdam. Người mở đường nghiên cứu nhân văn về tâm lý học thực nghiệm trong tác phẩm De Anima et Vita của ông. Có tầm quan trọng như một nhà sư phạm. Cũng là người nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự sùng đạo và làm việc bác ái hơn là học thuyết tôn giáo

Geronimo Cardano (1501-1576). Nhà toán học, thiên văn học và y sĩ người Ý, bị bắt về tội lý giáo nhưng được Giáo hoàng Gregory XIII phóng thích và trợ cấp. Tác giả của nhiều tác phẩm khoa học

nhất là những tính chất và sự suy thoái của kim loại mà ông tìm cách rút ra những kết luận về những đau khổ của con người. Giải phẫu học, đối với ông, có nghĩa là cấu tạo thiên văn học của người bệnh. Như vậy, phê bình luận của Paracelsus về các truyền thống y khoa đã chấp nhận tiền - hóa học, thiên văn học, thần bí học và Giáo hội. Ông tuyên bố "Tôi viết như một người ngoại giáo, nhưng tôi là người Kitô giáo". Nguồn thông tin chính của ông là sách Pháp điển Do Thái giáo mà ông nghĩ là đã chứng minh sự thật của Kitô giáo.

Nhưng giữa những bản nghiên cứu công phu của ông về tiền - hóa học, Paracelsus đã khám phá ra những nguyên lý cơ bản của dược học hiện đại. Trong lúc cố gắng chữa lành những bệnh nhân của ông bằng những câu thần chú và những cách trị liệu thần kinh giao cảm, ông đã tiến hành việc điều trị tương tự như khoa tâm lý trị liệu hiện đại, và triết học về vũ trụ của ông đã dẫn ông

đến ý tưởng về sự sống hữu cơ. Mặc dù ông không thừa nhận là đã quan sát bệnh nhân và xây dựng hy vọng chữa lành bệnh nhân trên sự suy đoán về bí mật của sự tiến triển và tồn tại, ông đã đi đến một quan điểm lành mạnh về những hoạt động của y khoa và dược khoa. Ông quan niệm bệnh tật như là sự xung đột giữa tự nhiên và các sức mạnh ma quỷ. Trong cuộc xung đột này, người y sĩ chỉ là "người giúp đỡ, cung cấp những vũ khí cho thiên nhiên" và người bào chế thuốc là người cung cấp vũ khí cho "nụ cười".

TELESIO, BERNARDINO

TELESIO, BERNARDINO (1508-1588) Bằng việc từ chối sự bổ nhiệm làm Tổng giám mục của Giáo hoàng Paul IV, Telesio đã từ khước một sự nghiệp sáng chói trong hàng ngũ chức sắc để có thể tận hiến cuộc đời cho tư tưởng độc lập và sự nghiên cứu khoa học. Ông không đoạn tuyệt với Giáo hội nhưng đã trở thành một trong những người khai sáng phong trào khoa học, mặc dù phong trào này không đồng nhất hóa với Giáo hội, xuất phát từ tinh thần của thời Phục hưng.

Telesio chấp nhận sự phân chia truyền thống của đời sống tâm linh thành những phạm vi thực vật, cảm tính và trí thức, và ông cũng theo truyền thống ấy bằng cách nhấn mạnh đến sự khác biệt căn bản giữa linh hồn con người được Thiên Chúa sáng tạo và phú cho, với linh hồn con vật được coi như là một sự hình thành của thiên nhiên. Nhưng những quan điểm truyền thống này cho phép ông phát biểu nhiều tính chất tâm lý và tâm thần chung cho cả người và vật, ông nhận xét rằng đời sống tâm linh của con người không được đặc trưng đầy đủ bằng nguồn gốc thần tính của linh hồn và rằng sự mô tả đời sống tâm linh phải được bổ sung bằng một sự nghiên cứu hoàn toàn thực nghiệm, chứng tỏ vai trò của đặc tính con vật trong con người.

Theo Telesio, tri thức được xây dựng trên cảm tính và ký ức. Dù rằng, cảm giác được coi là thiết yếu, ký ức của cảm giác cũng được gán cho một tầm quan trọng ít nhất là bằng cảm giác. Telesio nói, không có ký ức không thể hình thành tư tưởng. Trong khi phác họa một học thuyết về nguyên tử tâm linh, Telesio đã dự báo cả thuyết duy cảm lẫn thuyết liên tưởng của những thế hệ sau. Ông cũng cố gắng thiết lập sự phù hợp giữa chuyển động vật lý và tâm linh, cũng như là các quan hệ giữa thời gian và chuyển động, những sự kiện vật lý được thu gọn trong sự co rút và bành trướng, mà nguyên nhân là nóng, lạnh.

Trong những năm sau cùng của đời mình, Telesio đã thành lập và điều khiển Hàn lâm viện của chính ông, Hàn lâm viện Telesio ở Naples. Hàn lâm viện này đã trở thành công cụ để truyền bá và phát triển tinh thần khoa học thời kỳ Galileo.

Nicolaus Copernicus (1473-1543). Nhà thiên văn học, người Ba Lan, đã dùng toán học để lập luận rằng trái đất xoay quanh mặt trời và vì thế nó không phải là trung tâm cố định của vũ trụ như thiên văn học của Ptolemaic đã chủ trương. Dĩ nhiên việc trái đất chuyển động đã được gợi ý từ mãi tận năm 250 Tr.CN. Nhưng Copernicus, Kepler, Galileo và Newton đã xoay chuyển từ cách quan niệm thiên nhiên Cứu cánh luận sang cách quan niệm toán học

"Thế rồi có ánh sáng"
Hệ thống thế giới của Copernicus

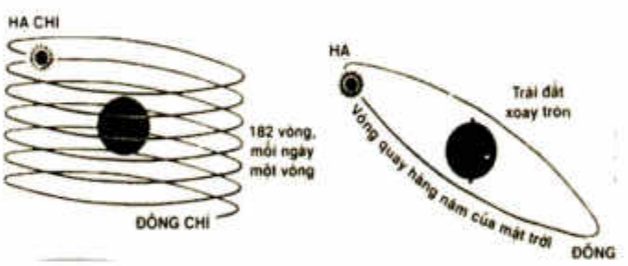

(Bên trái) Quan niệm xưa về mặt trời xoay tròn quanh trái đất.
(Bên phải) Quan niệm đối nghịch về mặt trời xoay quanh trái đất xoay tròn.

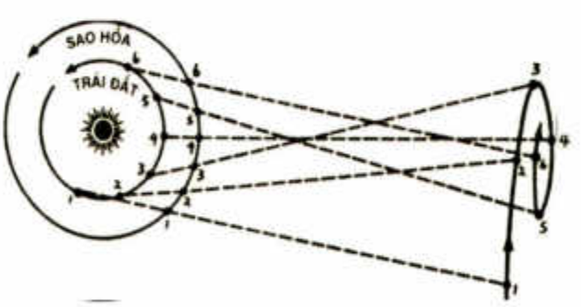

Cách giải thích về vòng hành tinh của Copernicus. Vì trái đất và sao hỏa chuyển động quanh mặt trời với những tốc độ khác nhau, sao kim có vẻ như là đi chuyển tới lui trong vòng bên phải

Một vấn đề ban đầu đối với thiên văn học của Copernicus: Tại sao trục trái đất luôn luôn chỉ về cùng một hướng?

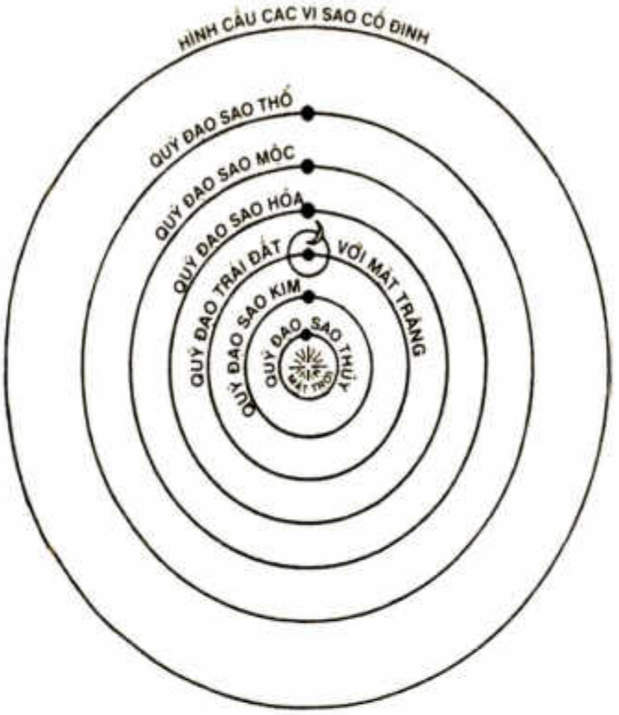

Hệ thống thế giới của Copernicus

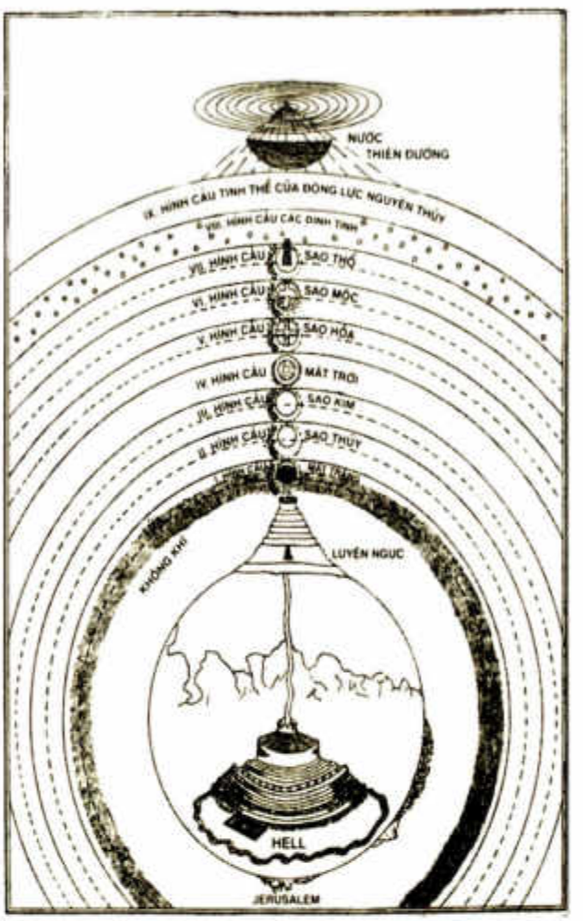

Quan niệm vũ trụ của Dante

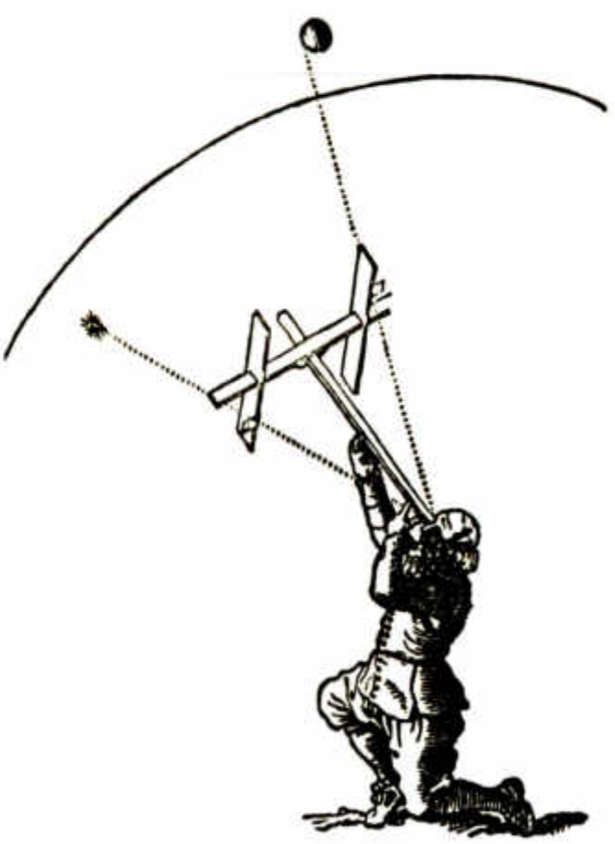

Đo khoảng cách góc bằng máy đo góc hay máy đo Jacob, một dụng cụ mà Copernicus thường dùng

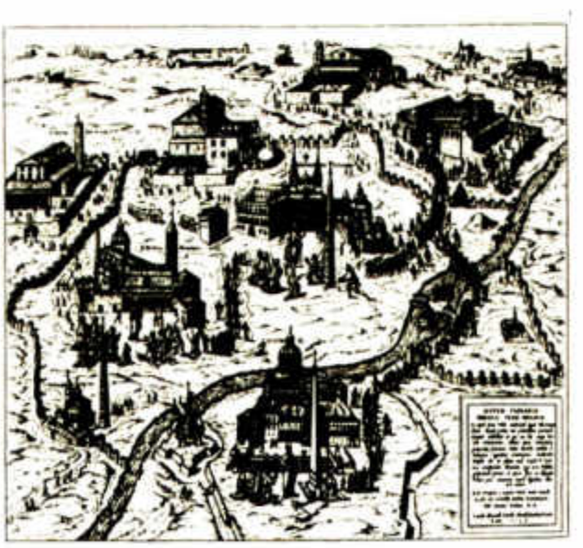

Rome trong thế kỷ 16

BRUNO, GIORDANO

BRUNO, GIORDANO (1548-1600). Thi sĩ, nhà soạn kịch, triết gia, Bruno không đại diện cho sự phát triển tinh thần khoa học hiện đại cho bằng đại diện cho sự sôi sục tạo ra do tiếp xúc của triết học kinh viện với các khoa học tự nhiên. Sự hồ hởi của ông đối với khám phá thiên văn học của Copernicus đã khiến ông có thể mở rộng các ý niệm vũ trụ của mình, nhưng thay vì suy nghĩ theo lối kinh nghiệm, ông tiếp tục suy nghĩ theo những ý tưởng của Aristotle đồng thời vẫn công kích Aristotle. Bruno xác tín rằng triết học đích thực không khác gì thi ca âm nhạc hay hội họa, vì những nghệ thuật này cốt yếu là biểu lộ sự khôn ngoan của Thiên Chúa. Ông tin rằng tri thức có thể hoàn thiện đến cùng cực, và quan niệm vũ trụ như là một tấm gương soi không hoàn hảo của bản chất Thiên Chúa trong đó tính vô tận và tính độc nhất của Thiên Chúa không được mô tả thích đáng.

Giordano Bruno
(Navona ở Rome)

Trong suốt đời mình, Bruno đã bị bao vây bằng một tinh thần bất an. Ông đã gây gổ với Giáo hội Công giáo, những người theo thuyết Calvin, những người theo Luther, các nhà toán học và các nhà vật lý học. Trong 15 năm ông đã sống ở Genoa, Venice, Toulouse, Lyons, Paris, Oxford, Wittenberg, và Prague. Bất cứ ở nơi nào, lúc đầu ông cũng được ngưỡng mộ và rồi bị chán ghét vì thái độ bất bao dung của ông. Cũng như Gabirol, ông vừa là nhà văn học, vừa là triết gia. Ông đã viết nhiều bài thơ trữ tình thấm đượm tinh thần anh hùng và những hài kịch thô tục - cả hai đều mang đặc tính của thời kỳ Baroque. Sau 7 năm bị tống giam vì từ bỏ dòng tu Đa Minh, ông đã bị hỏa thiêu (17/2-1600) trên giàn hỏa trong thời kỳ tòa án dị giáo ở Rome vì cương quyết từ chối rút lui ý kiến.

Galileo Galilei (1564-1642), một trong những kiến trúc sư của khoa học hiện đại. Người dự báo về Newton trong cơ học. Ông bao quát toàn bộ phạm vi vật lý học thời ông, từ đo lường tốc độ ánh sáng đến sức kháng khí. Thái độ thân Copernicus của ông đã làm mất lòng Giáo hội rất nhiều

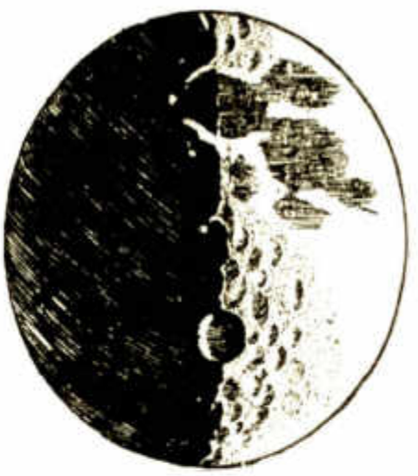

Mặt trăng như Galileo thấy năm 1609

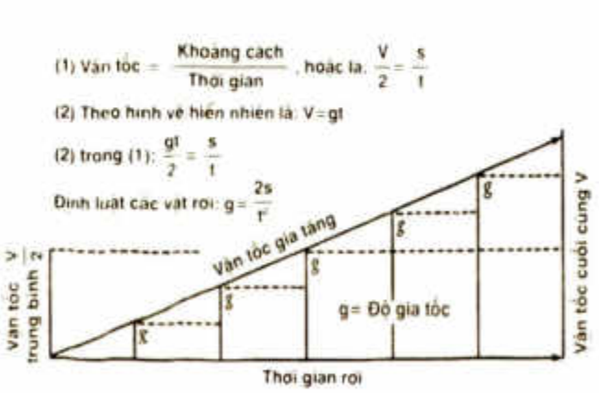

Cách thức Galileo khám phá ra định luật của các vật rơi bằng đồ thị

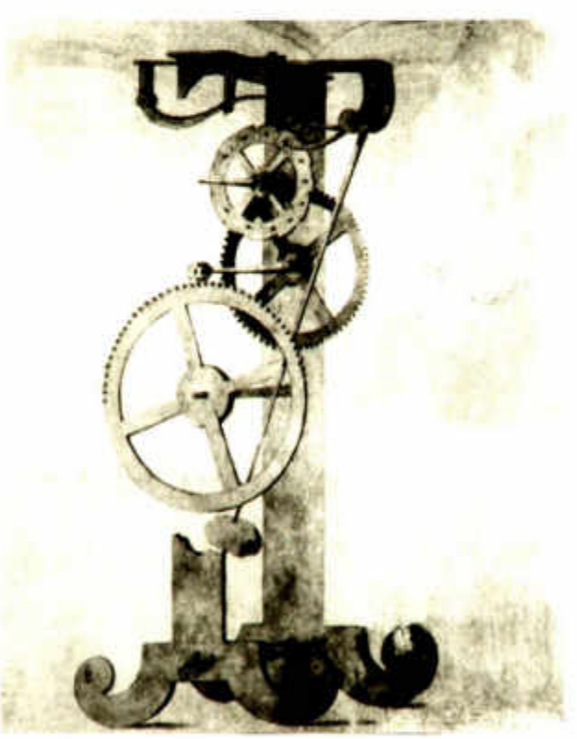

Tranh vẽ ý tưởng của Galileo về đồng hồ quả lắc

CAMPANELLA, TOMMASO

CAMPANELLA, TOMMASO (1568 -1639) Cư trú ở Naples, Campanella bị lên án tù chung thân trong thời kỳ thuộc Tây Ban Nha, vì âm mưu chính trị và lạc đạo. Trong thời gian ngồi tù, ông đã dũng cảm viết một bản xác minh cho Galileo, người đã bị tòa án dị giáo xét xử. Sau 27 năm bị cầm tù, Campanella đã đào thoát được sang Pháp nơi ông sống đến hết đời dưới sự bảo trợ của Hồng y Richelieu. Tác phẩm của ông là một nguồn cảm hứng cho Mersenne và những triết gia Pháp khác, cũng như cho Leibniz. Triết học của ông là một sự pha trộn tư tưởng trung cổ với những phương pháp khoa học hiện đại. Là một tu sĩ dòng Đa Minh và là người ủng hộ quyền lực trần thế của Giáo hoàng, xã hội không tưởng công xã Paris của ông, được phác họa trong tác phẩm *City of the Sun (Thành phố mặt trời)*, được một vị Giáo hoàng lý tưởng cai trị. Ông coi thế giới như là "pho tượng sống của Thiên Chúa". Chân lý vĩnh hằng có thể nhận thức qua sự nghiên cứu thiên nhiên và Kinh thánh. Đa số các ý tưởng của ông tương tự những ý tưởng của những nhà hiện sinh thời nay; vì đối với ông, không phải

Tommaso Campanella

những báo cáo của giác quan, cũng không phải những suy luận của lý trí, mà chỉ là khả năng cảm nhận cuộc sống của chính bản thân mới là nền tảng đáng tin cậy để xây dựng tri thức về Thiên Chúa, con người và thiên nhiên. Duy trì sự sống là mục đích mọi hoạt động của con người, và những luật hướng đến mục đích ấy chẳng những bắt buộc con người phải yêu mến Thiên Chúa mà còn làm cho con người khao khát trở về với Thiên Chúa.

Johann Kepler (1571-1630) là người sáng lập khoa học hiện đại chính xác. Vừa bằng suy luận vừa bằng toán học, Kepler đã tin vào sự hiền nhiên của toán học và thiên văn học đã minh chứng lược đồ thế giới của Copernicus là đúng. Ông quan niệm Thiên Chúa là đấng sáng tạo thế giới phù hợp với nguyên tắc về số hoàn hảo của Pythagoras

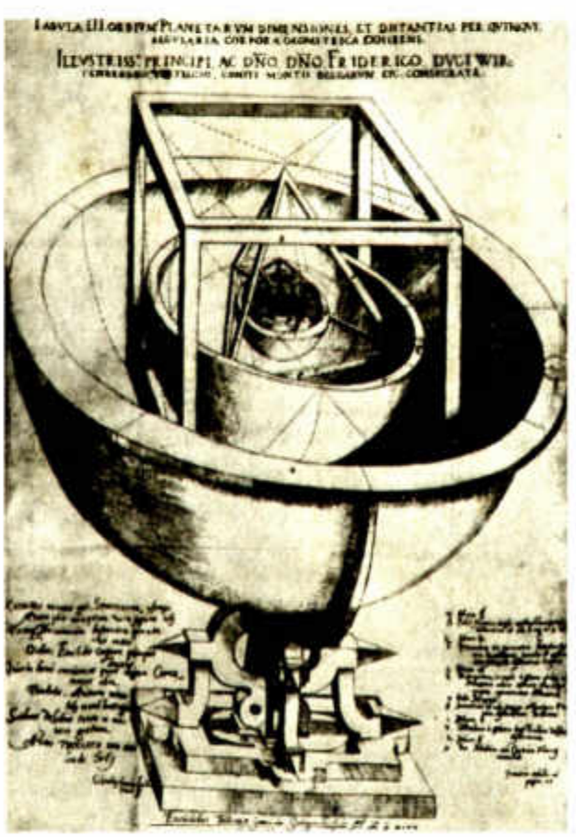

Tranh minh họa Học thuyết vũ trụ huyền bí của Kepler, 1596, cho thấy quỹ đạo các hành tinh

Kepler và Rudolf II

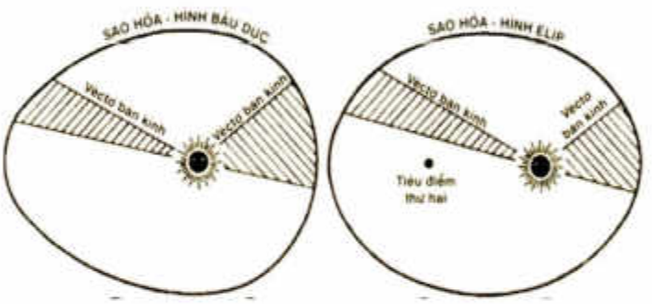

Định luật Kepler về diện tích: Vectơ bán kính quét những diện tích bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau

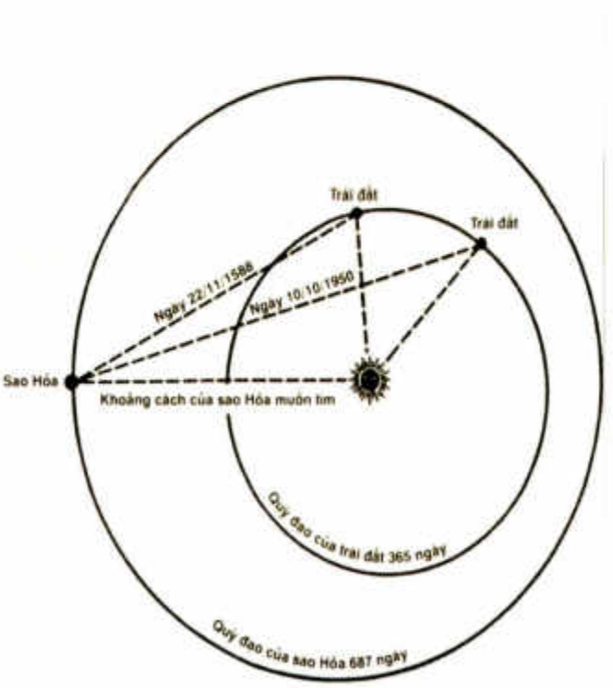

Cách tính quỹ đạo thật của sao Hỏa của Kepler, từ những khoảng cách tương đối của sao Hỏa đến những vị trí khác nhau của trái đất

Johann Kepler

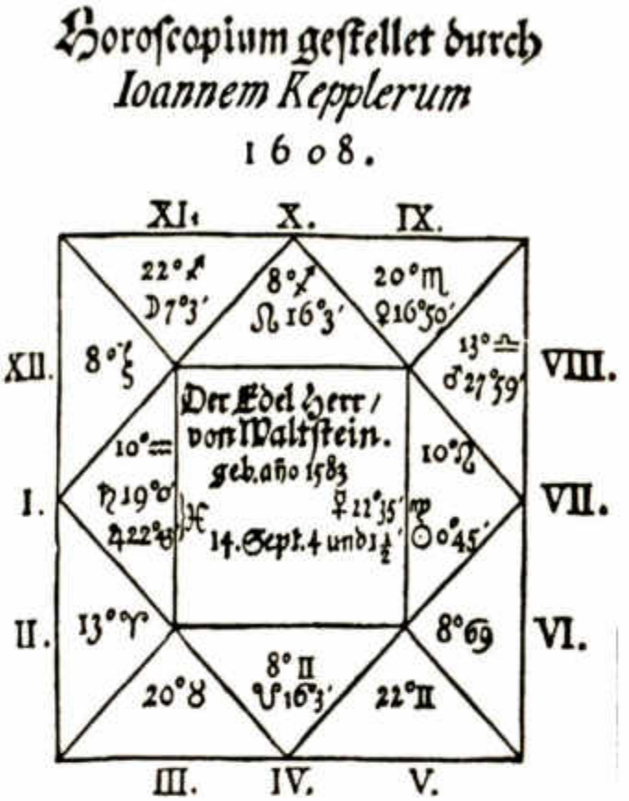

Lá số tử vi của Wallenstein do Kepler bói thử năm 1608

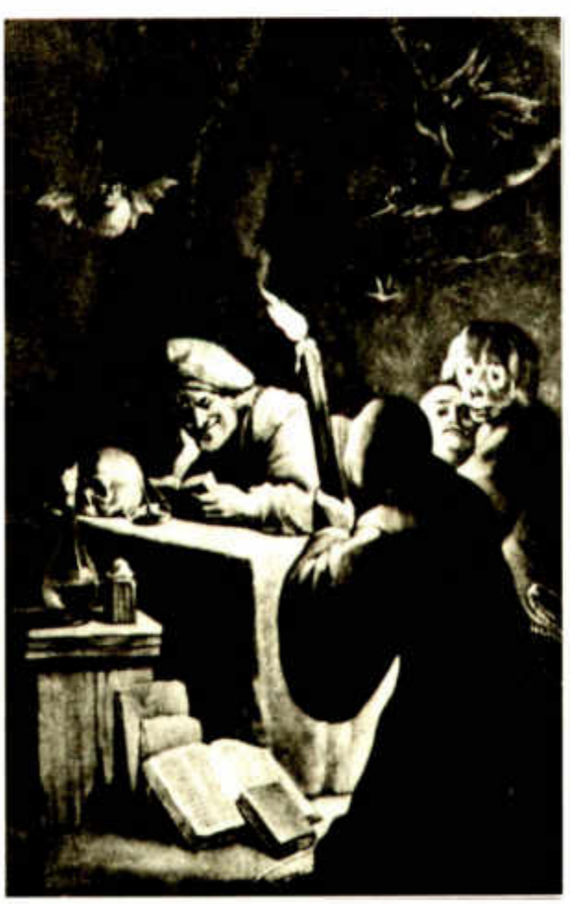

Triết gia Derides Magic
(Tranh vẽ thế kỷ thứ 18)

Người ngoại đạo đang đọc Kinh thánh Luther
(Họa phẩm của Karl Ooms)

LUTHER, MARTIN

LUTHER, MARTIN (1483-1546) là một tu sĩ dòng Augustine. Người dẫn đầu cuộc phê bình và cải cách Công giáo của Âu châu Kitô giáo. Phần lớn hệ tư tưởng của Luther được xây dựng trên những suy niệm đầy lo âu của Augustine. Tiêu chuẩn duy nhất của con người có thể là Kinh Thánh, sự cứu độ con người bằng đức tin. Luther không phải là một nhà thần học có phương pháp và một số lời phát biểu của ông về chủ nghĩa quốc xã Đức, về thuyết tiền định không thể thay đổi, về tính thấp kém của người Do Thái v.v... đã khiến nhiều người như Erasmus và Melanchthon lạnh nhạt với ông.

Martin Luther
Họa phẩm đương thời

Luther đóng 95 chủ đề của ông vào cửa nhà thờ

John Wycliffe (1324-1384) Nhà cải cách Anh quốc, có ảnh hưởng lớn đến những học thuyết của John Huss. Người ta cho rằng ông là người đầu tiên dịch Kinh thánh ra tiếng Anh

Ulrich von Hutten (1488-1523). Tác phẩm Thư của người không tiếng tăm và những trước tác phê bình Rome khác của ông đã chuẩn bị nền móng cho phong trào cải cách

Mua bán Đặc ân hồi đầu thế kỷ 16

Thư phòng của Luther ở Wartburg

Chú thích của Luther về Kinh thánh tiếng La Tinh bằng thủ bút của ông

Luther và Huss cho rước lễ

Luther, Melanchthon, Pomeranus và Cruciger
(Họa phẩm của Labouchère)

Luther tiếp tục phiên dịch Kinh thánh với sự trợ giúp của Melanchthon

Ulrich Zwingli (1484-1531)
(Bản khắc trên gỗ của Hans Asper)

Trang tựa để Sách dạy Kitô giáo cho Thanh niên của Zwingli

Các nhà lãnh đạo Tân giáo: (A) Wycliffe, (B) Huss, (C) Jerome của Prague, (D) Zwingli, (E) Luther, (F) Oecolampadius, (G) Bucer, (H) Calvin, (I) Melanchthon, (K) Martyr Vermigli, (L) Knox, (M) Flacius Illyricus, (N) Bullinger, (O) Zappely, (P) De Bèze
(Tranh của Doumergue)

Quang cảnh Basle, 1548

Luther và Zwingli ở Marburg 1529

Calvin và Farel

(Tranh của Lugardon)

Các nhà cải cách mới đã dựng lên một tái cấu trúc cứng ngắc về tổ chức các định chế trước khi ngọn lửa Tân giáo (Tin Lành) lên tới cường độ cao nhất của nó. Ulrich Zwingli (1484-1531) ở Thụy Sĩ và John Calvin (1509-1564) ở Pháp, khai trương hình thức Tân giáo mà trong hàng trăm năm đã tra tấn và thiêu sống những người dị giáo giống như Giáo hội Mẹ đã làm trong những ngày tồi tệ nhất của nó. Ở Anh quốc, dưới sự lãnh đạo của John Knox ở Tô Cách Lan (1515-1572), sự cải cách có màu sắc chính trị hơn là tôn giáo.

Cuộc phản cách mạng bên trong Giáo hội Công giáo đã khiến cho nhiều sự lạm dụng ban đầu được điều chỉnh lại cho đúng.

MOHAMMED

MOHAMMED (570-632). Cũng như với mọi nhà sáng lập tôn giáo khác, cuộc đời và nhân cách của Mohammed, nhà sáng lập ra Hồi giáo, đã bị các huyền thoại biến đổi đi nhiều. Những câu chuyện đó mô tả ông như là con người hoàn hảo duy nhất, vị Thánh lớn nhất trong tất cả các thánh, con người duy nhất xứng đáng trở thành công cụ để Thiên Chúa mặc khải. Tuy nhiên, chính Mohammed lại nghĩ khác, ông nói rằng Thiên Chúa đã sai ông đến như là "một chứng nhân, như là một sứ giả loan báo đầy hứa hẹn, như là một ngọn đuốc", nhưng ông không chấp nhận mình được coi như là một gương đạo hạnh. Ông không cảm thấy mình là một vị thánh và cố tình kiềm chế để khỏi làm phép lạ. Chắc chắn ông là một người cuồng tín, nhưng đôi khi ông tỏ ra hài hước và những câu nói đùa của ông đã được truyền lại cho hậu thế.

Cái tên nguyên thủy của Mohammed (Người được ca ngợi) là Ubu'l Kassim.

Ông là một thương nhân ở Mecca nơi mà chính quyền tài phiệt đã xúc phạm đến những tình cảm xã hội của ông, cũng như việc thờ ngẫu tượng của toàn

Trong bức tiểu họa này Thiên thần Gabriel hiện ra với Mohammed trong một thị kiến, nói rằng "Người là tiên tri của Thiên Chúa"

thể dân cư nơi đó đã xúc phạm đến lý trí và lòng mộ đạo của ông. Những sự tư lự, những giấc mơ và những thị kiến đã dẫn ông tới chỗ tin rằng Thiên Chúa đã chọn ông để cứu dân Ả Rập khỏi sự sa đọa tinh thần và đạo đức bằng cách loan báo cuộc phán xét loài người đang đến gần và rao giảng đức tin vào Allah, Thiên Chúa độc nhất và toàn năng.

Ở tuổi 40, Mohammed bắt đầu sứ mệnh tôn giáo của mình. Các công dân Mecca đã nhạo báng ông và buộc ông phải đào thoát. Năm 622, ông đến thành phố Jathrib nơi ông được tiếp đón nồng hậu và được ủng hộ thiết thực. Do đó, sau này Jathrib được đổi tên thành Medina (thành phố của nhà tiên tri), và trở thành căn cứ cho quyền lực của ông và cho những cuộc viễn chinh tôn giáo và quân sự của ông. Cuộc đào tẩu năm 622 (Hejira) đã trở thành một biến cố có tầm quan trọng lớn nhất đối với lịch sử thế giới. Ở Medina, Mohammed đã có lần là một nhà truyền giáo đơn độc, nay trở thành một nhà cầm quyền tinh thần và quân sự và là người chinh phục. Những học thuyết tôn giáo của ông định hình thành Hồi giáo, một định chế. Mohammed đã khuất phục Mecca, thành phố quê hương của ông, đã từng trục xuất ông; nhưng khi ông chết, ông đã không tiên đoán được sự bành trướng sau này của Hồi giáo.

Nền tảng của Hồi giáo là Kinh Koran (bài đọc thuộc lòng) do Mohammed viết ra. Mohammed tuyên bố rằng ông đã được Tổng thiên sứ Gabriel truyền bảo để viết ra bộ kinh ấy. Kinh Koran gồm có 114 khúc (Suras), một phần ba đầu tiên của cuốn sách được viết ở Mecca và đề cập đến sự sáng thế và định mệnh tương lai của thế giới, những bằng chứng về tính toàn năng của Allah và những giáo lý về cách ăn ở đạo đức để chuẩn bị cho sự chịu đựng thử thách trong ngày Phán xét. Phần còn lại của Kinh Koran, hoàn tất ở Medina, gồm nhiều bài phê phán chống lại các luật lệ dân sự và các tôn giáo khác.

Mohammed tuyên bố rằng, ông đã khôi phục lại tôn giáo của Abraham mà, theo ông, đã bị Do Thái giáo và Kitô giáo bóp méo. Mohammed đã áp dụng nhiều truyền thống ngộ đạo của Do Thái giáo và Kitô giáo và những truyền thống Babylon. Nhưng, càng lớn tuổi, ông càng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của thanh gươm như là phương tiện để truyền bá đức tin chính đáng. Không có Kinh Koran của Mohammed không thể hiểu được Hồi giáo, một tôn giáo thế giới. Tuy nhiên, chỉ bằng cách nghiên cứu Kinh Koran cũng không

thể hiểu được Hồi giáo. Sự tiến hóa đạo đức và tín điều của tôn giáo Mohammed không hề bị gián đoạn sau khi ông qua đời.

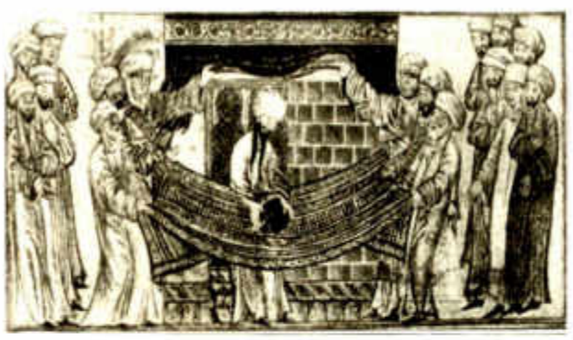

Mohammed tái cùng Hòn đá đen trong bức tường của điện thờ Kaaba ở Mecca, thánh hóa một di tích ngoại giáo để sùng bái trong Hồi giáo

Thanh gươm của Mohammed tức Sul Fikar, không được người Do Thái công nhận

Mohammed cùng với Ali, Husein và Hasan
(Tiểu họa thế kỷ 18)

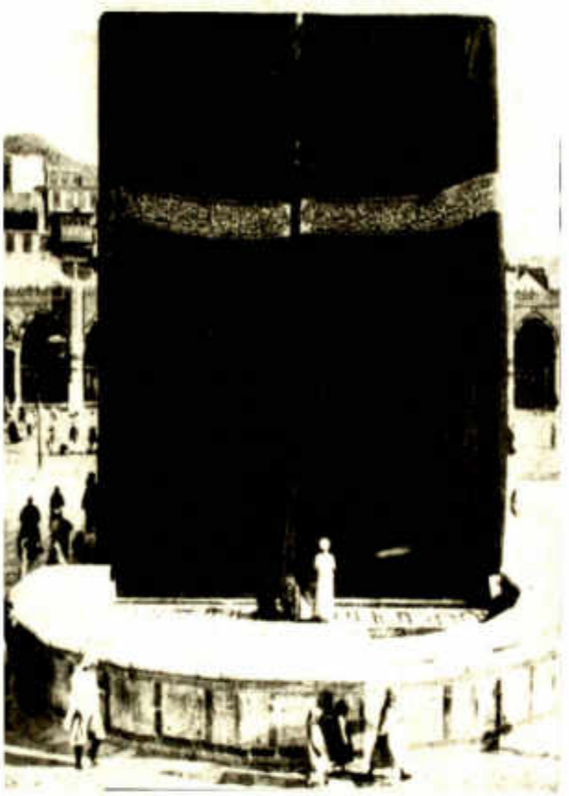

Điện thờ Kaaba ở Mecca

Mohammed dẫn đầu các Bộ lạc du cư của ông trong Thánh chiến
(Họa phẩm của Chappel)

Mohammed thuyết giảng bài Giã từ của ông

HUNEIN IBN ISHAK

HUNEIN IBN ISHAK (809-873) Tác phẩm *The Sayings of the Philosophers (Cách ngôn của các triết gia)* do Hunein Ibn Ishak viết ra đã trở thành một cuốn sách rất phổ biến trong giới trí thức hồi đầu thời trung cổ ở Âu châu và Trung đông. Ông là người Kitô giáo Nestor sinh ở Syria và viết bằng tiếng Syri và tiếng Ả Rập. Tác phẩm của ông đã được dịch sang tiếng Hebrơ, tiếng Tây Ban Nha và nhiều ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, cuốn sách này rất có ý nghĩa đối với việc biến dạng của triết học Hy Lạp trong thế kỷ 6 và 7. Hunein là một người uyên bác. Ông đã viết cuốn *Introduction into the Science of Medicine (Sách khai tâm Y khoa)*, cuốn Tự điển và ngữ pháp tiếng Syri - Ả Rập và nhiều sách khác. Ông chu du khắp nơi để sưu tầm những thủ bản Hy Lạp mà ông dịch ra tiếng Syri hay tiếng Ả Rập, hoặc là để dùng như những nguồn tra cứu cho các sách do chính ông viết ra. Chắc chắn Hunein là một nhà trước tác và là nhà dịch thuật thận trọng, nhưng những bản viết của các thủ bản ông có trong tay đã bị tổn hại vì những người sao chép không có khả năng hiểu biết những gì họ sao chép, và mỗi người viết thuê kế tục nhau lại thêm những sai sót mới vào những sai sót của những người tiền nhiệm của họ. Vì thế Hunein đã lầm Socrates với Diogenes, hay Plato với Bias. Ngay cả triết học của chính ông, dù là về những tư tưởng đặc thù của ông hay những lời trích dẫn, cũng chịu ảnh hưởng định mệnh của một số tư tưởng Hy Lạp trong một thời kỳ suy thoái tinh thần.

AL – KINDI

AL – KINDI (Mất 873). Con của một vị thống đốc Nam Ả Rập, Al – Kindi đã được giáo dục hết sức tốt ở Basra và Baghdad. Ông đã sống cuộc đời phục vụ cho triều đình như là trợ giáo, nhà thiên văn học, dịch giả và nhà xuất bản nhiều tác phẩm triết học Hy Lạp. Chúng ta không có được nhiều tác phẩm của ông bằng tiếng Ả Rập nguyên thủy, có lẽ vì, đã có lúc thư viện khổng lồ của ông đã tạm bị tịch thu. Những sự tính toán của ông về quang học và thiên văn học còn có giá trị tới nhiều thế kỷ sau. Ông là người đầu tiên áp dụng toán học chẳng những cho thế giới vật lý mà cả cho dược học, trong đó ông tính toán tác dụng của các thứ thuốc từ những tỉ lệ và tính chất trong các hỗn hợp khác nhau.

Từ những bản dịch các tác phẩm và hoạt động văn chương của ông bằng tiếng La tinh, chúng ta được biết rằng thuyết chiết trung của ông cũng mang những đặc tính của các triết gia Ả Rập trong

2 trong 13 tư thế cầu nguyện của Hồi Giáo

suốt thời trung cổ. Ông kính trọng Plato, Aristotle và Pythagoras, nhưng nhấm mắt làm ngơ đối với những dị biệt cốt yếu về học thuyết của họ. Vì thế, ông đã chia sẻ những khuynh hướng của phần lớn các triết gia Tân - Plato và Tân – Pythagoras. Trong triết học, ông coi Thiên Chúa là nguyên thần trí của vũ trụ, trí tuệ của Hy Lạp. Nguyên nhân ấy đã tự thông tri từ bên trên qua những sinh xuất liên tiếp của linh hồn đến địa cầu mà chúng ta đang sống. Qua quá trình này, con người trở nên tự do và bất tử, mặc dù cơ thể họ vẫn chịu ảnh hưởng của các vì sao.

AL – FARABI

AL – FARABI (870-950) Sinh ra trong một gia đình Thổ Nhĩ Kỳ, thụ giáo với một y sĩ Kitô giáo ở Baghdad, Al-Farabi được xếp ngang hàng với Aristotle như là một trong những giáo sư giỏi nhất.

Là một người tháo vát, công việc chính của ông là công việc của một triết gia, hoặc bằng cách chú giải tài liệu hay bằng những đóng góp đặc thù của mình. Người ta biết đến ông nhiều nhất vì những sách phân tích triết học Hy Lạp của ông. Bất cứ điều gì ông viết ra đều có tính hòa đồng chủ nghĩa, vì ông tìm kiếm những ý niệm tương hợp về Thiên Chúa, linh hồn, thời gian và không gian trong nhiều triết học khác nhau, do đó, ông thấy Plato và Aristotle có sự tương hợp hoàn hảo với nhau, và từ đó các nhà viết lịch sử triết học chưa bao giờ thất vọng về cuốn sách khái luận của ông, *Bàn về sự tương đồng của triết học Plato và Aristotle.*

Ông đã viết nhiều tác phẩm về những khía cạnh khác nhau của linh hồn như, trí tuệ của linh hồn, sự độc nhất của linh hồn, bản thể của linh hồn và nhiều vấn đề thuộc về linh hồn.

Tất cả những học thuyết của ông đều mang đặc tính một chủ nghĩa lý tưởng áp sát ranh giới thuyết thần bí.

Al-Farabi chịu ảnh hưởng chính của Plotinus. Ông tin rằng thế giới được coi là vật chất đã xuất phát từ Thiên Chúa. Thuyết này vẫn còn ảnh hưởng đến tư tưởng kinh viện Hồi giáo. Ông cũng chịu ảnh hưởng của Aristotle cho rằng vũ trụ có một nguyên động lực, do đó thế giới không có khởi đầu trong thời gian, rằng thời gian là tương đối, đối với chuyển động và không thể có trước Thiên Chúa, vì chính Thiên Chúa là động lực đầu tiên.

Al-Farabi chẳng những là một triết gia lớn mà còn là một nhà âm nhạc học nổi tiếng. Người ta còn có thể nghe tiếng các thầy tu đạo Hồi ở phương Đông hát những bài ca do ông soạn ra. Ông cũng là một nhà không tưởng chủ nghĩa. Tác phẩm *Model City (Thành phố kiểu mẫu)* của ông mường tượng những khát khao về một thành phố thiên đường ở hạ giới.

+ + +

AVICENNA

AVICENNA (979-1037). Gần 1000 năm đã trôi qua, nhưng tên tuổi Avicenna vẫn còn được trọng vọng ở phương Đông. Là một trong những thầy thuốc khôn ngoan nhất, ông đã được người Tây phương gọi là Ông lang của thế giới Hồi giáo. Cái tên Avicenna là hình thức La tinh hóa của tiếng Hebrơ Aven Sina, hay là tiếng Ả Rập là Abu Ali al – Husain ibn Abdullah ibn Sina. Khi lên 10 tuổi, Avicenna đã được người ta gọi đến để chữa cho Sultan (Vua Hồi giáo) ở Bokhara. Để đền ơn, nhà vua chuyên quyền này đã mở thư viện của ông cho chàng thiếu niên này vào đọc sách. Vận may này đã giúp cho Avicenna (cậu bé lên mười đã thuộc lòng kinh Koran) viết ra sách qui điển (Canon), nền tảng của danh tiếng ông về y khoa, trước khi ông đến tuổi thành niên hợp pháp.

Thêm vào những thành tích y khoa của ông, ông còn nghiên cứu luận lý học, siêu hình học, toán học và vật lý học. Ông cũng đã nghiên cứu triết học Aristotle và Tân - Plato của Al – Farabi. Kết quả của việc nghiên cứu này là Avicenna đã viết một bộ sách khổng lồ về Aristotle. Ông nói rằng nguyên nhân và hậu quả là đồng thời với nhau và do đó Thiên Chúa và thế giới đồng - vĩnh hằng; rằng Thiên Chúa sáng tạo trí tuệ hay linh hồn và trí tuệ hay linh hồn xuất phát từ thiên đường và tới trái đất trong những chuỗi khổng lồ; rằng trí tuệ được Thiên Chúa duy trì và mặc dù là vĩnh hằng, những sự bành trướng liên tiếp

của trí tuệ không phụ thuộc vào Thiên Chúa vì Thiên Chúa không liên quan đến vật chất.

Avicenna có thể là một người đa thần. Tác phẩm *Philosophia Oriantalis (Triết học Đông phương)* của ông đã bị thất lạc. Trong tác phẩm này, lập trường của ông thật rõ ràng minh bạch. Người ta nói rằng thần bí học của ông xuất phát từ Đạo Thiện của Ba Tư xưa. Đã có thời ông đảm nhiệm chức vụ Tể tướng ở Hamadan.

Avicenna được Tổng trấn Ispahan tiếp kiến

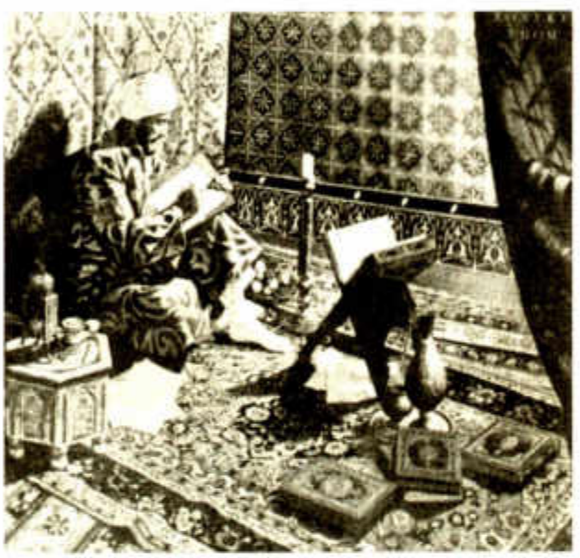

Avicenna "Ông lang Ba Tư"

Một trang trong sách Quả điển I của Avicenna, 1474

ALGHAZZALI, ABU HAMID MOHAMMED IBN GHAZZALI

ALGHAZZALI, ABU HAMID MOHAMMED IBN GHAZZALI (1059-1111). Alghazzali là một triết gia Ba Tư sinh ở miền đông bắc của Đế quốc Ba Tư. Các giáo sư lớn nhất của Hồi giáo đã dựa vào ông để viết ra vô số những bài tán tụng, trong số đó có "hướng dẫn đến đức tin đích thực", "hiện thân của tư tưởng tôn giáo", "tái khẳng định sinh động về Hồi giáo".

Thiên đàng Hồi giáo
(Trong một bức tranh Ba Tư, c. 1500)

Cho tới ngày nay, những học thuyết của ông vẫn được coi là cổ điển trong khắp thế giới Hồi giáo.

Alghazzali chưa bao giờ là một tín đồ chính thống mù quáng, ông vừa chủ trương khoan dung vừa thực hành khoan dung. Ông thường khuyên các người đồng đạo noi gương người Do Thái trong việc sùng kính tôn giáo. Quả thật, các triết gia Do Thái giáo thời trung cổ, không bao lâu sau, đã nhận thức được các nguyên tắc và học thuyết của Alghazzali rất giống với những nguyên tắc và học thuyết của Do Thái giáo. Các học giả Kitô giáo đã xác nhận sự kiện này.

Alghazzali chịu ảnh hưởng sâu xa của giáo phái Sufi, mặc dù ông vẫn thành tín nghiên cứu kinh Koran. Học thuyết sinh xuất của ông xuất phát từ những học thuyết Tân – Plato. Ông xếp những người phủ nhận học thuyết này vào hạng ấu trĩ vì sự lầm lẫn những hình nộm hay những ngẫu tượng bằng gỗ với thực tại. Những bài bình luận của ông về thuyết nhân quả đã đi trước những lý thuyết tương đương của David

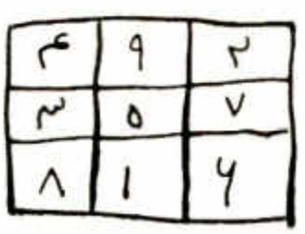

Hình vuông ma thuật để dễ sinh dẻ. Trong sách Giải thoát khỏi sai lầm của Alghazzali. Những con số là:

4	*9*	*2*
3	*5*	*7*
8	*1*	*6*

Hume nhiều thế kỷ, và ông đã gây được ảnh hưởng lớn đối với William Ockham và những triết gia Kitô giáo khác. Ông đã so sánh việc theo đuổi tri thức với quá trình đào giếng. Cả hai đều bao hàm việc thăm dò; đối tượng mong tìm được, trong cả hai trường hợp, đều là cần thiết cho cuộc sống.

IBN TUFAIL

IBN TUFAIL (Vào khoảng 1105-1185). Tác giả cuốn "Robinson Crusoe" chắc chắn đã phải đọc phiên bản tiếng Anh của cuốn *Hai Ebn Yokdhan (Sống còn, Con của Tỉnh ngộ)*, câu chuyện tưởng tượng và phúng dụ về một người sống một mình trên hoang đảo, không có giao thiệp với bất kỳ con người nào, đã khám phá ra chân lý và chinh phục thiên nhiên bằng sự suy nghĩ hợp lý trí. Cuốn sách này đã được nhiều độc giả ở Âu châu ưa thích. Nó được dịch ra tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, Hà Lan và tiếng Anh năm 1674 và 1708. Tựa đề tiếng Anh của cuốn sách ấy là *The Improvement of Human Reason (Cải thiện lý trí con người)*.

Tên đầy đủ của tác giả sách ấy là Abu Bekr Mohammed ben Abd'el Malik ben Mohammed ben Mohammed ben Tufail el- Quaici. Người đương thời với ông còn gọi ông là El Andaloci, có nghĩa là người Tây Ban Nha hay người Cordova hay người Seville. Ông là một thầy thuốc ở Granada rồi làm bí thư của thống đốc và sau cùng là tể tướng của Sultan Abu Yakub Yusuf, vị vua trị vì Tây Ban Nha và Ma rốc Hồi giáo. Ibn Tufail nổi tiếng trong y khoa, thi ca và thiên văn học. Ông đã phê bình hệ thống của Ptoleme như những triết gia Ả Rập và Do Thái đã làm. Người ta rất kính trọng ông như là một học giả mà sự khôn ngoan đã thu hút nhiều người thuộc mọi nước. Mục tin thời sự thời đó cũng ca tụng ông là một vị mạnh thường quân. Ibn Tufail đã đặc biệt che chở cho Averroes và giới thiệu Averroes với nhà vua như là người kế tục ông khi ông từ nhiệm vào năm 1182. Theo những tường thuật thời ấy, Averroes đã có cảm hứng để viết những bài chú giải về Aristotle nhờ một cuộc đối thoại với Ibn Tufail và Sultan, vị vua Hồi giáo này đã than phiền rằng Aristotle quá khó hiểu đối với ông.

AVENPACE (Ibn Badjdja)

AVENPACE (Ibn Badjdja) (Cuối thế kỷ 11-1138) Avenpace là một chức sắc cao cấp của nước Tây Ban Nha Hồi giáo trong 20 năm cho đến khi ông bị kẻ thù đầu độc. Kẻ thù ông hô hoán rằng ông là người vô thần và khinh miệt kinh Koran. Ông là một nhạc sĩ nổi tiếng và rất thông thạo các khoa học tự nhiên, toán học và thiên văn học. Avenpace đã viết những bài chú giải về nhiều tác phẩm của Aristotle. Ông đã diễn giải các tác phẩm này phù hợp với học thuyết Tân – Plato và ông cũng viết nhiều sách khái luận trong đó có cuốn *The Hermit's Guide (Hướng dẫn người ẩn tu)* là cuốn nổi tiếng nhất. Averroes và tác giả Do Thái giáo Moses Narbonne, cũng như Albertus Magnus và Aquinas đã dùng sách của ông. Ông đã phân biệt giữa hoạt động của "con người" và "con vật", và đã coi trí tuệ của con người như là sinh xuất của trí tuệ Nguyên động lực, Hữu thể tối thượng và mô tả sự nhiệm hiệp (kết hợp huyền nhiệm) của những trí tuệ ấy.

AVERROES (Ibn Roshd)

AVERROES (IBN ROSHD) (1126-1198) Do một sự lầm lẫn trong khi phiên dịch tác phẩm của Mohammed ibn Ahmed ibn Mohammed ibn Roshd từ tiếng Ả Rập sang tiếng La tinh, triết gia Hồi giáo lớn này đã ảnh hưởng sâu xa đến các triết gia Kitô giáo trong khoảng hai thế kỷ. Những triết gia này gọi ông là Averroes. Thực ra Averroes đã thuyết giảng rằng có một sự thật vĩnh hằng, tùy theo trình độ giáo dục khác nhau, có thể hình thành và hiểu theo hai cách, tức là, cách mặc khải, do kinh Koran, hay cách hiểu biết tự nhiên, nhờ Aristotle và các triết gia khác. Ông chủ trương rằng đôi khi có một sự thật kép, và rằng một đề xuất có thể đúng về phương diện thần học và không đúng về phương diện triết học, và ngược lại. Chủ nghĩa Averroes Kitô giáo phát triển trong thế kỷ 13 nhất là ở trường Đại học Paris, nơi mà Siger Brabant là người lãnh đạo trường phái này. Năm 1277, Giáo hội đã lên án chủ nghĩa Averroes. Averroes cũng đã ảnh hưởng đến các triết gia Do Thái thời trung cổ.

Ngoài uy thế của ông trên triết học Kitô giáo và Do Thái giáo, Averroes đã trở nên quan trọng như là triết gia lớn cuối cùng của Tây Ban Nha Hồi giáo và như là triết gia lớn nhất trong các triết gia Ả Rập theo học thuyết Aristotle. Ông đã học y khoa và luật học, đã là thẩm phán ở Sevilla và Cordova. Mặc dầu ông hoàn toàn thành thạo khoa học tự nhiên, phương pháp tiếp cận triết học của ông phần lớn do sự đào tạo chính thức của

Thánh Thomas chiến thắng Averroes
(Tranh phụng tự của Traini, Sta Catarina, Pisa)

Averroes bị thất sủng

Averroes ăn năn tội trước cửa đền thờ Hồi giáo ở Fez

ông quyết định. Với tư cách là một nhà luật học, Averroes nhấn mạnh đến ý nghĩa thật của những tài liệu tôn giáo và thế tục, và nhiệt tình bác bỏ những sự diễn giải sai lầm của các nhà thần học. Bằng cách đó Averroes đã nghiên cứu, giải thích và chú thích Aristotle, người mà ông tôn vinh là "Người được Thiên Chúa chọn". Bị giới giáo sĩ Mohammed tấn công tàn bạo, các học thuyết của Averroes bị lên án và các sách của ông bị thiêu hủy.

Những học thuyết về sự tiến hóa của các dạng có từ trước và của trí tuệ đã dự báo những ý niệm hiện đại.

Averroes

CÁC TRIẾT GIA CỔ ĐIỂN Ở PHÁP

DESCARTES, RENÉ

DESCARTES, RENÉ (1595-1650) Descartes đại diện cho tinh thần của thời đại gạt bỏ thẩm quyền và qui ước cổ xưa. Đời sống cá nhân của ông đã có một sự thay đổi từ một người học thức lịch lãm sang một người ẩn dật.

Nữ hoàng Thụy Điển Christina, xung quanh là các học giả
(Họa phẩm của Dumesnil, Versailles)

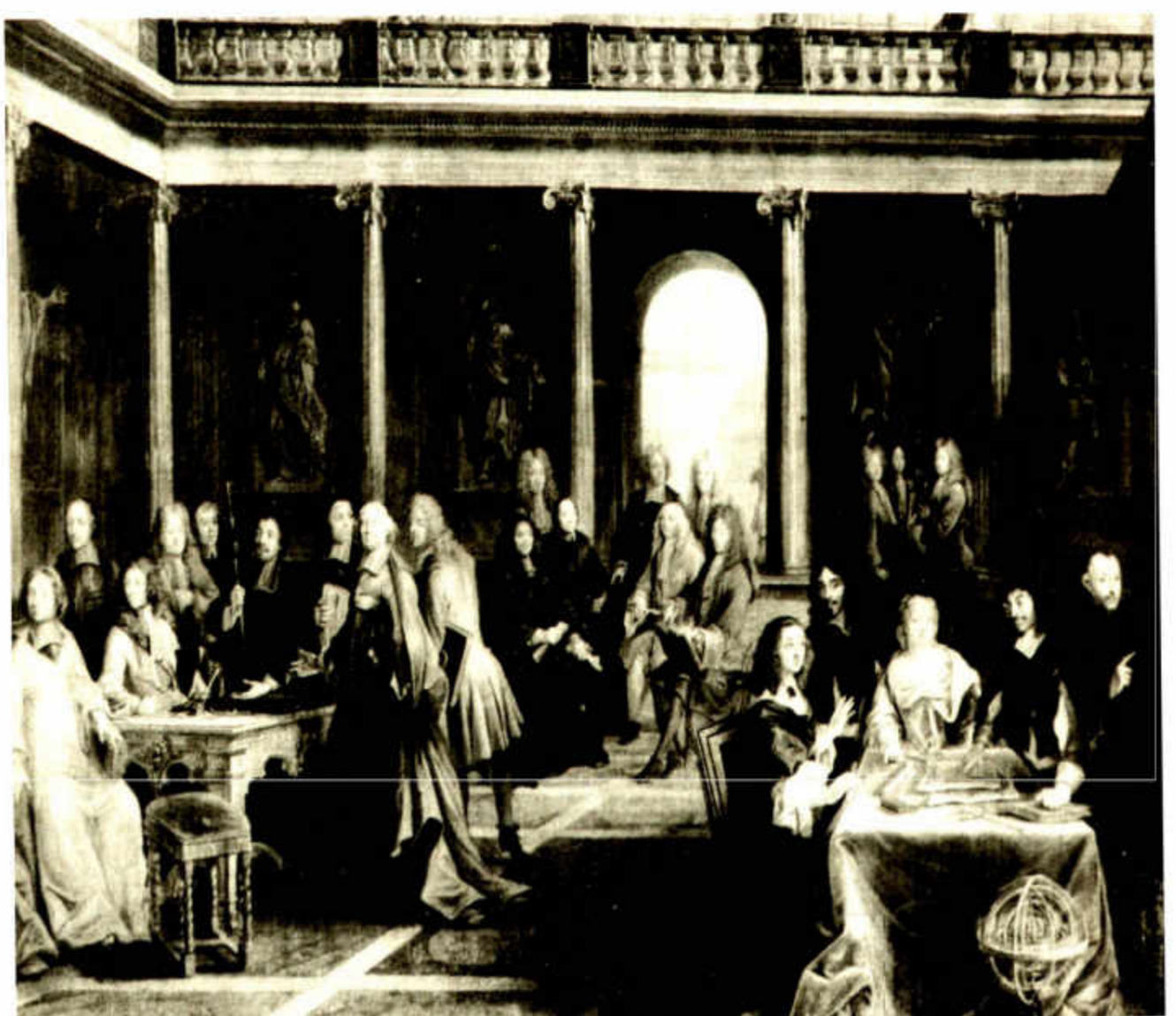

Chi tiết của họa phẩm Opposite cho thấy Descartes bên trái Nữ hoàng Christina

René Descartes

Cuộc sống dồi dào yêu đời ở Paris không làm ông nhụt chí. Ông đã là một chiến sĩ giàu có, trong những quân đội khác nhau, trong cuộc chiến ba mươi năm, một học giả, khách du lịch, người hành hương và tín đồ xác tín vào đức tin Công giáo.

Vào ngày 10 tháng 11 năm 1619, một giấc mơ đã tiết lộ cho ông phương pháp phân tích và tổng hợp mà ông phải theo. Ông không bao giờ xuất bản phương pháp ấy dưới hình thức mà ông đã có ý định lúc đầu, vì những tin tức về sự bách hại Galileo, người mà ông có thiện cảm, đã đến tai ông. Giống như mọi người vào thời ấy, ông hoài nghi mọi chuyện, ngay cả cuộc sống của chính mình. Càng hoài nghi ông càng chắc chắn ông đã trở thành một hữu thể tư tưởng. Ông đã diễn tả ngắn gọn khả năng nhìn được sự thật này: "Tôi tư duy vậy là tôi đang tồn tại". Sự tìm kiếm không ngừng bằng trí tuệ đã đưa ông đến ý tưởng về một Thiên Chúa vô hạn, ông cho rằng sự kiện đó là một bằng chứng Thiên Chúa hiện hữu. Ông lập luận như thế này: Không thể có cái gì lớn bằng Thiên Chúa mà không có cơ sở thật trong lập luận. Ông phát biểu rằng sự tồn tại của một hữu thể hoàn hảo bao hàm trong ý tưởng về hữu thể ấy, cũng như sự bằng nhau của ba góc đối với hai góc vuông được bao hàm trong ý tưởng một tam giác. Vì Thiên Chúa là chân thật, ta không thể nghĩ rằng Ngài muốn làm cho con người thất vọng. Do đó, Thiên Chúa bảo đảm sự thật về bất cứ điều gì minh bạch và rõ ràng đối với lý trí và nhận thức của con người.

Như thế, Descartes hay Cartesius –

tên tiếng La Tinh của ông – đã trở thành người khai sinh ra chủ nghĩa duy lý hiện đại. Ông cũng là một nhà cơ học, giải thích vật chất bằng những hạt nhỏ được định hình khác nhau, tác dụng hỗ tương theo cơ học. Ông và các môn đệ của ông chủ trương rằng, ngay cả động vật cũng chỉ là những cái máy sống, rằng con người cũng là một cái máy, ngoại trừ tinh thần của con người là đại diện cho bản chất tư duy, phân biệt với bản chất khuếch trương. Descartes đã chết bất hạnh trong khi phục vụ Nữ hoàng Thụy Điển Christina, là người có ý sử dụng tối đa các tài năng của ông về triết học, toán học và khoa học tự nhiên.

Descartes trên đường phố Paris
(Họa phẩm của Chartran)

GASSENDI, PIERRE

GASSENDI, PIERRE (1592-1655)
Năm 1633, khi Galileo bị đày đứt vì tòa án dị giáo lên án và theo dõi ông khít khao, nhiều học giả đã kinh sợ và không ít người đã phủ nhận mọi sự liên hệ với ông. Nhưng Gassendi, một tu sĩ Công giáo, nổi tiếng về những tác phẩm thiên văn học, vật lý và toán học, đã viết một lá thư cho Galileo dù Gassendi biết rằng lá thư ấy phải được tòa án dị giáo kiểm duyệt trước. Ông đã an ủi Galileo bằng cách phản đối rằng bản án của Giáo quyền chẳng dính dáng gì đến lương tâm của một nhà khoa học, và Galileo chẳng có lý do gì tự cáo buộc về bất cứ sự thất bại đạo đức nào. Chẳng có bao nhiêu nhà thông thái đã hành động thẳng thắn như Gassendi đã làm.

Chính Gassendi đã khôn ngoan, hay ít nhất ông cũng đủ thận trọng để tránh khỏi sự bách hại của Giáo hội, mặc dù ông rao giảng chủ nghĩa duy vật và phê bình những quan điểm duy tâm của Descartes. Vì Gassendi đã phối hợp chủ nghĩa duy vật nguyên tử với niềm tin vào Thiên Chúa trong kinh thánh và khẳng định rằng các nguyên tử, được quan niệm phù hợp với những học thuyết của Democritus và Epicurus, đã do Thiên Chúa của Kitô giáo sáng tạo ra. Do đó, người ta đã gọi Gassendi là "Epicurus đã được Kitô giáo hóa". Cả trong đời sống cá nhân của ông, Gassendi cũng biết làm thế nào để tỏ ra mình là một tu sĩ nghiêm trang, một nhà thần học uyên bác, và làm thế nào để thưởng thức xã hội của những người hóm hỉnh và vui vẻ, dù họ là những người Kitô giáo trung thành hay những người có tư tưởng tự do.

Pierre Gassendi

PASCAL, BLAISE

PASCAL, BLAISE (1623-1662) Các khoa học gia tôn vinh Pascal là một trong những nhà toán học và vật lý học vĩ đại nhất, như là một trong những nhà sáng lập môn thủy động học và thuyết xác suất trong toán học và như là một người đã có những đóng góp quan trọng cho khoa học, bằng những cuộc nghiên cứu về chân không và trọng lực, và bằng lý thuyết của ông về tiết diện hình nón. Nhiều người thuộc mọi tôn giáo tôn kính lòng mộ đạo không mù quáng của Pascal. Các nhà viết lịch sử văn chương ngưỡng mộ văn xuôi của Pascal. Các áng văn xuôi ấy đã đóng góp nhiều cho sự hình thành văn phong Pháp hiện đại. Các triết gia đánh giá cao Pascal như là một nhà tâm lý học sâu sắc và một triết gia có nhiệt tâm với sự thật.

Blaise Pascal

Đối với Pascal, thành công và tiếng tăm chẳng là gì cả. Ông tìm kiếm sự bình an tinh thần. Không thỏa mãn với khoa học trừu tượng, Pascal quay sang nghiên cứu con người và những vấn đề tinh thần của con người. Ông xác tín rằng tính tự mãn là chướng ngại vật nguy hiểm nhất trên đường đi đến tri thức đích thực. Điều đó đã đưa ông đến chỗ nghiêm khắc xét lại những khuynh hướng và những sự chán ghét của chính mình. Trong việc đi tìm sự thật, Pascal luôn luôn bị dằn vặt bởi những đam mê và những xung đột nội tâm, nhưng ông đã vượt qua mọi chướng ngại vật này nhờ tư tưởng ngay thẳng. Ông cũng chống đối lại những người xem thường lý trí con người và những người quá tín nhiệm vào lý trí. Theo ông, Thiên Chúa đã cho con người khả năng hiểu biết chân lý tôn giáo bằng lý trí, cảm nhận sự thật nhờ ơn Thánh của Ngài. Ông cực lực phản đối mọi mưu toan cải đạo của con người sang bất kỳ tôn giáo nào bằng vũ lực. Ông cũng chống lại sự xao nhãng tôn giáo và đạo đức không kém mạnh mẽ, như cuốn *Lettres Provinciales* của ông, một kiệt tác về luận chiến, đã chứng tỏ trong cuốn Pensées (Tư tưởng) Pascal đã bàn đến những vấn đề căn bản của đời sống con người, từ quan điểm tâm lý học

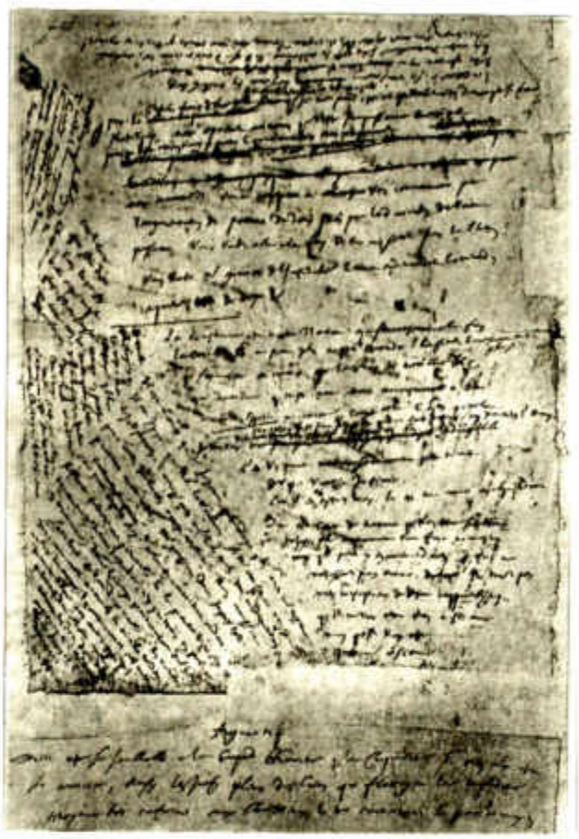

Trang thủ bản cuốn Pensée của Pascal

Blaise Pascal

và thần học. Ông coi sự thật là sự biểu lộ ý chí của Thiên Chúa và như là phương tiện để hiểu biết và yêu mến Thiên Chúa.

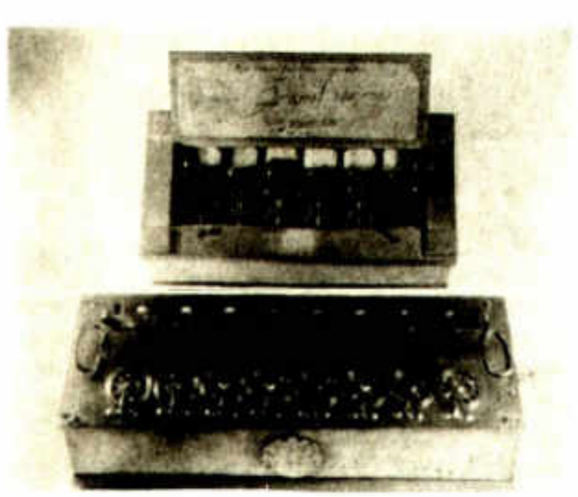

Máy tính do Pascal chế tạo khi ông mới mười tám tuổi

Marguerite Périer, cháu gái và nghĩa nữ của Pascal, cô đã bị đau nặng và được chữa lành một cách lạ lùng. Việc cô lành bệnh đã có ảnh hưởng sâu xa đến Pascal

Hồng y Richelieu và trường Đại học Sorbonne của ông mới xây dựng xong, 1642

GEULINCX, ARNOLD

GEULINCX, ARNOLD (1624-1669). Trong 20 năm, Geulincx đã là giáo sư trường Đại học Louvain, Bỉ, một thành lũy của phái Công giáo chính thống. Rồi ông cải đạo sang Tân giáo Calvin và trở thành giáo sư trường Đại học Leyden, Hòa Lan, vào thời đó nó là trung tâm văn học và nơi lánh nạn của các học giả bị bách hại ở xứ sở của họ. Ông đã viết tất cả các tác phẩm của mình bằng tiếng La tinh và đã qua đời trước khi những cuốn sách chính của ông, là *Ethica (Đạo đức học)* và *Metaphysica (Siêu hình học)* có thể được xuất bản.

Mặc dù Geulincx thường hay say mê bàn đến những vấn đề siêu hình học, ông còn quan tâm nhiều hơn đến đạo đức học, nhưng không phân biệt môn này với môn nọ. Trái lại, đạo đức học của ông xây dựng trên siêu hình học, mặc dù ông cũng dùng những kinh

nghiệm tâm lý học cho những lập luận của ông. Ông đã tóm tắt học thuyết của mình trong những từ: *Ita est, ergo ita sit (Nó thế nào, cứ để nó thế ấy)*. Quan điểm của ông về cuộc đời có màu sắc của sự nhẫn nhục lạc quan. Sự trông cậy bất biến của ông vào Thiên Chúa không khiến ông nhắm mắt làm ngơ về những sở đoản của thế giới hiện hữu; nếu ông đã phát biểu ý tưởng của những gì mà Leibniz, khoảng 25 năm sau khi Geulincx qua đời, đã gọi là sự "hài hòa tiền – thiết lập", ông không có ý khẳng định thế giới hiện có là tốt hay tốt nhất mà đúng hơn, ông cho rằng nó đủ tốt cho con người mà về phương diện đạo đức và trí thức còn cách xa sự hoàn hảo.

Geulincx là một người ôn hòa, chống lại sự quá khích bất kể là loại nào. Nơi theo Descartes, ông coi sự hoài nghi là một sức mạnh khiến con người đòi hỏi sự thật. Ông đánh giá cao giá trị giáo dục của chủ nghĩa hoài nghi tạm thời, nhưng đòi hỏi những người chín chắn phải tin vào Thiên Chúa mà ông coi là đệ nhất nguyên nhân của mọi sự vật, mà không phủ nhận những nguyên nhân thứ cấp. Do đó, trong khi áp dụng những từ ngữ kinh viện của nguyên nhân ngẫu nhiên, Geulincx chủ trương rằng thuyết ngẫu nhiên là một giả thuyết bất khả miễn, có thể giải thích những sự kiện tự nhiên và tinh thần, nhưng còn xa với lập trường duy lý của Malebranche, người đã xuất bản những quan điểm của mình chỉ 5 năm sau khi Geulincx qua đời.

MALEBRANCHE, NICOLAS

MALEBRANCHE, NICOLAS (1638 -1715) Malebranche đến với triết học theo một lối khác với nhiều triết gia khác. Ban đầu ông nghiên cứu triết học nhưng sau đó bất mãn với những phương pháp và kết quả của triết học, ông lại quay sang thần học. Ông trở thành thành viên của Hội hùng biện, ông tỏ ra hăng say tôn giáo, chấp nhận các học thuyết của giáo hội như là sự thật không thay đổi, mặc dù ông chưa bao giờ hoàn toàn hài lòng với những luận cứ dùng trong thần học truyền thống. Năm 1664, do may mắn, ông đã tìm được cuốn khái luận *On Man (Bàn về con người)* của Descartes trong một nhà sách, sau khi cẩn thận đọc lén vài trang, ông đâm ra say mê những tư tưởng của tác giả. Trong ba năm sau đó, Malebranche chỉ chuyên nghiên cứu các tác phẩm của Descartes, không làm gì khác. Năm 1674, 10 năm sau khi ông tình cờ làm quen được với Descartes, ông đã xuất bản tập đầu tiên của cuốn *Recherche de la Vérité (Tìm kiếm sự thật)*.

Noi gương Descartes, Malebranche đã coi sự hoài nghi trong triết học là khởi điểm không thể thiếu được của mình. Nhưng ông đã đi chệch khỏi đường lối của thầy mình bằng cách quan niệm sự hoài nghi như một hành vi của ý chí, của tự do.

Trái với Descartes cũng như với Bacon, Spinoza và nhiều người khác, tri thức đối với ông không phải là xác định nguyên nhân hay giải thích nguyên nhân. Vì theo Malebranche, không có một nguyên nhân nào khác trong thế giới ngoại trừ Thiên Chúa. Mọi tạo vật đều hợp nhất với Thiên Chúa một cách tức khắc. Mọi tạo vật trực tiếp phụ thuộc vào Thiên Chúa về bản chất. Không có sự phụ thuộc của một tạo vật hay sự vật vào một tạo vật hay sự vật khác vì mọi sự vật đều bất lực nếu không có ý chí của Thiên Chúa, mọi thực thể, mọi tri thức, mọi hành động, đều do Thiên Chúa sản sinh ra. Con người chỉ việc khao khát và chọn lựa, những khả năng ấy cấu thành sự tự do của con người. Con người càng yêu mến Thiên Chúa thì càng có ý chí. Càng nhìn thấy Thiên Chúa thì càng có lý trí. Cái mà con người xem như là mối quan hệ nguyên nhân của sự vật thì không có điều kiện mà chỉ là biểu hiện bên ngoài, hay theo lối nói của Malebranche, chỉ là những nguyên nhân ngẫu nhiên.

Nicolas Malebranche

Vì Malebranche dành cho một mình Thiên Chúa những hành động có nguyên nhân, ông hoàn toàn bỏ rơi thuyết nhân quả với tính cách một nguyên lý của tri thức. Đối với Malebranche, tri thức là trực giác hiển nhiên. Ông còn đi xa đến độ tuyên bố rằng hiển nhiên ở trên đức tin, vì đức tin có thể thay đổi nhưng hiển nhiên vẫn tồn tại.

Bằng cách nhấn mạnh hiển nhiên, Malebranche đã ảnh hưởng đến Leibniz, Locke, Berkeley và Hume. Trong thời đại hiện nay Santa Yana, Husserl và Scheler cũng áp dụng những quan điểm tương tự.

LAMETTRIE, JULIEN OFFRAY DE

LAMETTRIE, JULIEN OFFRAY DE (1709-1751) Friedrich Albert Lange đã gọi ông là " Con Chiên gánh tội cho chủ nghĩa duy vật thế kỷ 18". Ông đã bị nhiều người chưa từng đọc qua một trang sách nào của ông trách cứ và coi thường. Lamettrie là một y sĩ trong quân đội Pháp. Trong cương vị này, đầu tiên ông đã tiếp nhận sau đó là phản đối lề lối thực hành y khoa hằng ngày, rồi với các cấp trên và cuối cùng với chính phủ. Ông bị bãi nhiệm và đã di cư sang Hòa Lan. Trong các tác phẩm *L'homme machine (Người máy)* và *L'homme plants (Người cỏ cây)* xuất bản năm 1748, bằng những phương pháp đối chiếu, Lamettrie đã minh chứng mối tương quan giữa con người và các sinh thể khác và đã đưa ra một học thuyết về sự tiến hóa của các cơ quan. Ông phát biểu rằng có thể hoàn toàn quan sát được đời sống tâm linh ở cấp thấp nhất của sự tiến hóa. Trong khi nghiên cứu những chức năng của não bộ, Lamettrie đã cố gắng phân biệt những giai đoạn khác nhau của sự hình thành não bộ. Sự phân biệt này có tầm quan trọng bậc nhất trong sự phát triển đời sống tinh thần. Mặc dù người ta công khai lên án Lamettrie như là một nhà duy vật chủ nghĩa thô lỗ, ông cũng đã ảnh hưởng đến các triết gia duy tâm chủ nghĩa. Ông đã truyền cảm hứng cho Goethe để có những ý tưởng về thực vật học.

Julien Lamettrie

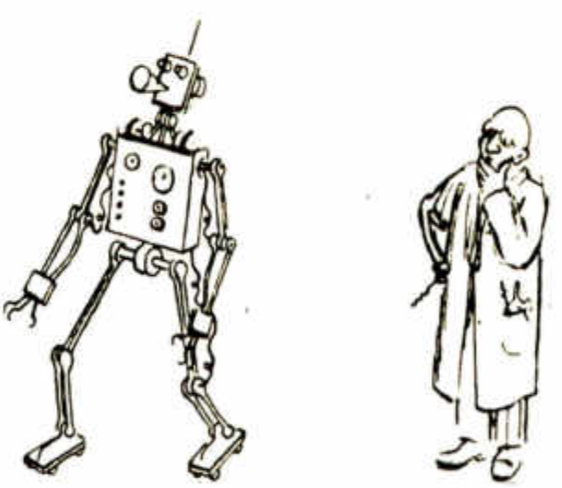

"Phải chăng con người là một cái máy cử động được?"

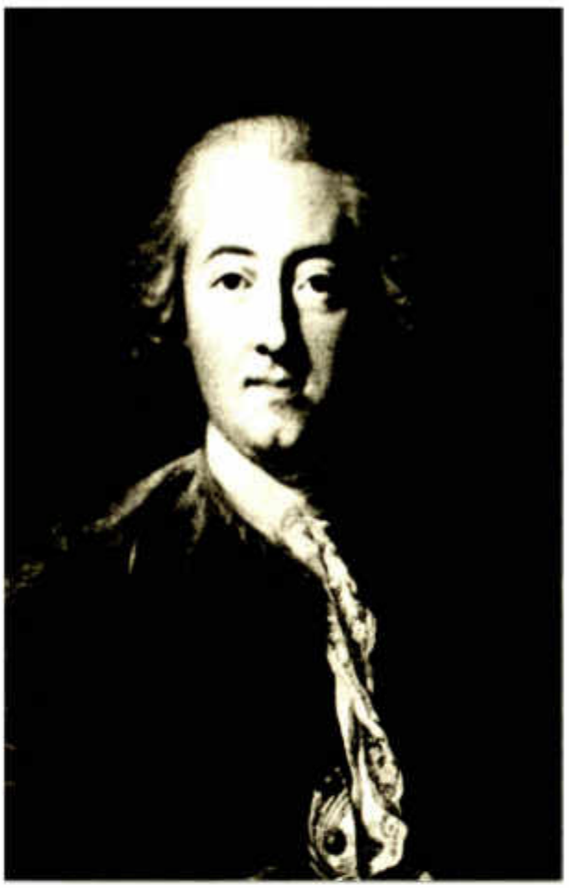

Claude Helvétius

HELVETIUS, CLAUDE ADRIEN

HELVETIUS, CLAUDE ADRIEN (1715-1771) Nhiều nhà đạo đức học của nhiều thời đại đã phàn nàn rằng mối quan tâm của con người trong việc theo đuổi hạnh phúc là nguyên tắc duy nhất hiệu nghiệm đối với các hành động của con người. Nhận thức về sự kiện này đã làm cho một số người buồn thảm, một số khác nhẫn nhục chịu đựng số phận và một số khác nữa, bi quan, hoặc phẫn nộ, hay đạo đức giả. Không thiếu những nỗ lực để phủ nhận những lời tuyên bố như thế hay để thay đổi cả tính của con người nếu lời tuyên bố đó là đích thực. Trái với tất cả những lời phê bình về tính vị kỷ này, Helvetius là người đầu tiên đã vạch ra một kết luận lạc quan từ niềm xác tín rằng mối quan tâm cá nhân thực sự là một qui tắc cho hành vi con người. Trong tác phẩm *De l'Esprit (Bàn về tinh thần, 1758)* Helvetius đã giải thích những quan điểm của ông và đã đặt nền tảng của các quan điểm đó trên duy cảm luận của Condillac, tác phẩm này đã bị Sorbonne lên án và bị thiêu hủy ở Paris, sau khi các thẩm phán tuyên bố rằng các cuốn sách ấy nguy hiểm cho nhà nước và xã hội.

Do nghề nghiệp, Helvetius là một nhà tài phiệt khéo léo. Ông đã dùng thu nhập lớn của mình để xúc tiến văn chương, triết học và an sinh xã hội. Ông đã là một trong những người đầu tiên nhấn mạnh đến việc phải lưu tâm đến hoàn cảnh xã hội và điều kiện sinh hoạt, trước khi lên án bị cáo. Không chỉ yêu cầu này, mà những sự gợi ý khác do Helvetius đưa ra sau này cũng được thực hiện bằng luật do Napoléon ban hành trong nền Đệ nhất Cộng hòa Pháp.

Bentham đã nghiên cứu tác phẩm *On the Mind (Bàn về tinh thần)* của Helvetius qua đó đã ảnh hưởng đến chủ nghĩa duy ích Anh quốc.

CONDILLAC, ETIENNE BONNOT DE

Etienne de Condillac

CONDILLAC, ETIENNE BONNOT DE (1715-1780) Thường được nhắc đến như "triết gia của các triết gia". Ảnh hưởng của Condillac vẫn còn quan trọng mặc dù uy tín của ông đã lu mờ. Ông là một tu viện trưởng thế kỷ 18 mà bộ áo thầy tu không cản trở ông thưởng thức cuộc sống, cũng không gây trở ngại cho tư tưởng thế tục của ông.

Condillac truyền bá thuyết duy linh trong phạm vi siêu hình học; siêu hình học chỉ có mối liên quan lỏng lẻo với những điều quan tâm chính của ông và chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong các trước tác của ông. Trong những tác phẩm chính của ông, *Essai Sur L'Origine des Connaissances Humaines (Tiểu luận về nguồn gốc tri thức của con người, 1746)* và *Traité des Sensations (Khái luận về cảm giác) (1754)*, Condillac cũng giống như Locke và một số người theo học thuyết Descartes, trong một vài khía cạnh đã đi chệch khỏi đường lối của Descartes, đã phủ nhận tính hữu dụng của suy luận về bản chất siêu hình học của tinh thần. Ông ưa nghiên cứu tinh thần con người như là một nhà tâm lý học để tìm hiểu hoạt động của tinh thần. Ông nghĩ rằng sự phân tích cảm giác chứa đựng những yếu tố của bất kỳ một phán đoán nào liên quan đến cảm giác. Ông coi mỗi cá nhân gồm có hai bản ngã, bản ngã tập quán và bản ngã tư duy. Bản ngã tập quán hoạt động một cách vô thức: nó có thể tạo ra những cảm giác nghe, nhìn, ngửi. Bản ngã tư duy có ý thức về những hành vi của nó trong khi thực hành những hành vi đó. Bản năng xuất phát từ bản ngã tập quán còn lý trí xuất phát từ bản ngã phản xạ. Nhiều giải pháp của ông được người ta coi là thiếu suy nghĩ; ngày nay người ta thừa nhận rằng những người phê bình ông, như Kant và Helmholtz chẳng hạn, đã sai lầm. Condillac còn quan tâm đến tâm lý học động vật, luận lý học và toán học. Tác phẩm của ông về kinh tế học *Le Commerce et Le Gouvernement (Thương mại và Chính quyền)*, bàn về những ý tưởng và những vấn đề rất giống với Adam Smith trong tác phẩm *Wealth of Nations (Sự thịnh vượng của các quốc gia)*, cả hai đều xuất bản đồng thời vào năm 1776.

LAMARCK, JEAN

LAMARCK, JEAN (1744-1829) Học thuyết hiện đại, có tên là chủ nghĩa Lamarck, theo đó những tính chất mà một cơ thể sinh vật thủ đắc được có thể trở thành di truyền, ít có liên quan đến những tư tưởng của Jean Lamarck, là người coi thường hiện tượng di truyền. Nhưng ông là một trong những nhà khoa học đầu tiên chuyển đổi quan niệm vũ trụ ở thể tĩnh sang quan niệm vũ trụ ở thể động, và là người dự báo những học thuyết hiện đại về môi trường. Chính vì vậy ông đã nếm mùi sự thật trong câu nói của Voltaire. Voltaire đã nói rằng, thật là nguy hiểm nếu mình đúng, trong khi mọi thẩm quyền đương thời đều sai. Sự chống đối của Cuvier và sự phê bình nghiêm khắc của Comte đối với những tuyên bố của Lamarck đã làm đổi hướng sự chú ý của các khoa học gia đến tác phẩm của ông trong hơn một thế hệ. Ngay cả Charles Darwin, thường thường rất dè dặt trong khi phát biểu ý kiến, cũng thấy công trình của Lamarck chẳng là gì cả ngoại trừ "vô nghĩa" hay nhiều nhất là, "vô dụng".

Thuộc dòng dõi quý tộc nghèo túng, Lamarck, trong hai năm cuối đời, đánh mất số tiền khiêm tốn mà ông để dành cho con. Tính khí ông nổi loạn chống lại đời sống tu sĩ mà lúc còn nhỏ ông được hướng tới. Năm 17 tuổi, ông gia nhập quân đội Pháp. Được giải ngũ sau năm năm phục vụ, ông trở thành thư ký ngân hàng, với mục đích kiếm được số tiền mà ông cần để học y khoa. Sau khi đạt được mục đích này, ông tập trung vào việc quan sát côn trùng và sâu bọ, và rồi tiến hành nghiên cứu những định luật liên quan đến những chất hữu cơ và vô cơ. Năm 1776, ông viết cuốn *Recherches sur les Causes des Principaux Faits Physiques (Nghiên cứu về nguyên nhân các sự kiện vật lý chính)* mà ông chỉ có thể xuất bản vào năm 1794, và rồi, khi tham gia vào phái Jacobins, đã hiến dâng đời mình cho dân tộc Pháp trong khi chính quyền khủng bố lên đến đỉnh cao của nó. Tác phẩm *Système de la Nature (Hệ thống thiên nhiên)* của ông xuất hiện năm 1795 và tác phẩm *Philosophie Zoologique (Triết học động vật)*, năm 1809. Lamarck vẫn là một người cộng hòa dưới thời Napoleon và dòng họ Bourbons phục hồi.

Lamarck hết sức chú trọng đến việc phân biệt giữa thiên nhiên và Đấng tối cao, giữa thiên nhiên với vũ trụ vật lý mà ông coi là một khối vật chất trơ. Đối với ông, nghiên cứu thiên nhiên là nghiên cứu chuyển động và thiên nhiên là một hệ thống những định luật quản trị đời sống con người. Ông phân biệt rõ ràng, chuyển động đặc thù của những thực thể có sự sống, với các chuyển động vật lý. Đặc điểm của sự sống là dễ bị kích thích và có khả năng phản ứng lại thách thức của các ảnh hưởng bên ngoài. Chính khả năng này đã triển khai thành hệ thần kinh. Hoàn cảnh thay đổi tạo ra những thay đổi, cả về nhu cầu lẫn khả năng. Môi trường

đúc khuôn những hình thức thấp của sự sống. Những hình thức cao, nhờ có hệ thần kinh, có khuynh hướng sửa đổi môi trường bằng xung lực mãnh liệt hay dục vọng. Sự tác động qua lại của xung lực và môi trường tạo ra những đặc tính mới. Những đặc tính này hoặc là chết yểu hoặc là còn mãi, tùy theo khả năng tồn tại của từng loại.

Lamarck đã phối hợp sự quan sát kỹ lưỡng với trí tưởng tượng phong phú khiến ông có thể nhìn ra những cấu trúc lý tưởng và những tính chất thật sự đặc trưng cho sự sống hữu cơ.

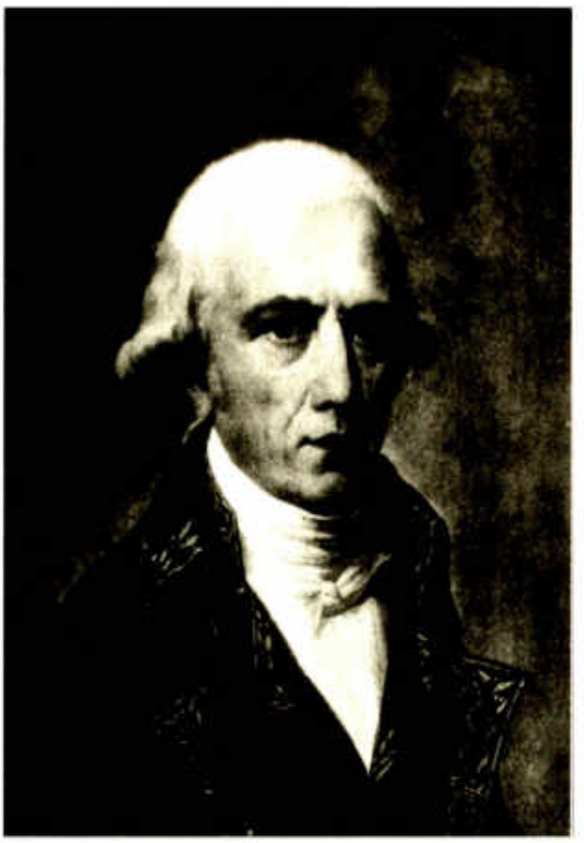

Jean Lamarck

MAINE DE BIRAN (Pierre Francois Gonthier De Biran)

MAINE DE BIRAN (PIERRE FRANCOIS GONTHIER DE BIRAN) (1766-1824). Maine De Biran là người có những xúc cảm đạo đức và siêu hình học mãnh liệt, nhưng tính hiếu kỳ tâm lý học của ông còn mạnh hơn, đôi khi làm tư tưởng ông chệch ra ngoài những mục đích ban đầu. Những hoạt động quân sự và chính trị của ông trong nhiều năm đã ngăn cản ông tập trung vào việc nghiên cứu triết học. Ông quyết liệt chống đối Condillac và Cabanis mà ông coi như là những người đại diện cho tinh thần của thế kỷ 18. Ông tố cáo họ đã làm bốc hơi những tình cảm của con người bằng cách phân tích chúng; nhưng quả thật, với tư cách là một nhà tâm lý học, Maine De Biran còn gần với họ hơn là ông tưởng. Mặc dù vậy, nhiều ý tưởng của ông hình như là những dự báo về những ý tưởng của Whitehead, Santayana, Hocking, Bergson, Scheler và chủ nghĩa hiện sinh mới đây.

Phục vụ như là cận vệ dưới triều Vua Louis XVI, Maine De Biran đã bị thương trong trận đánh chống lại người dân Paris trong những ngày đầu của cuộc Cách mạng tháng 7 năm 1789.

Sau khi trung đoàn của ông bị giải tán, ông quay về nghiên cứu triết học và toán học. Dù là một người bảo hoàng nhiệt tình và ghét cách mạng, ông đã phục vụ dưới thời Chấp chính viện từ 1795 trở đi, và đã được bầu là thành viên của Hội đồng Năm trăm vào năm 1797. Cuộc chính biến Fructidor đã khiến ông quay về với đời sống riêng cho đến khi Napoleon, bổ nhiệm ông làm phó quận trưởng và thành viên của Lập pháp Nghị hội vào năm 1805. Maine De Biran đã bỏ Hoàng đế để ủng hộ phái Bourbons mà ông công khai yêu cầu trở lại nắm quyền. Vua Louis XVIII ban thưởng cho ông nhiều danh vọng, nhưng bè cánh siêu phản động tố cáo ông là quá ôn hòa.

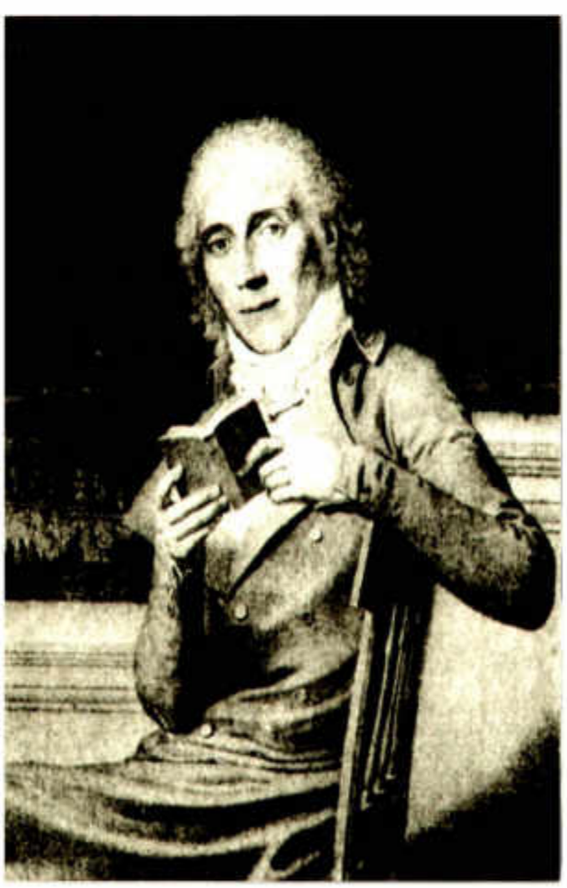

Maine de Biran

Trái với Descartes, ông quan niệm con người là một tạo vật có ý chí. *Volo ergo sum (tôi muốn, là chính tôi)* là châm ngôn của ông. Ý chí là sức căng không đổi trong con người đã thúc đẩy con người hành động. Ý chí là sự kiện nguyên thủy của nhận thức đã làm cho con người cảm nhận được về sự hợp nhất với cơ thể và đưa con người đến chỗ tiếp xúc với thế giới bên ngoài, và với sự đề kháng của thế giới bên ngoài đối với những hành động của con người. Tri thức bản chất phát xuất từ sự quan sát của ý chí. Trong cuốn *New Essays on Anthropology (Tân tiểu luận về nhân loại học)*, đến lúc chết ông vẫn chưa viết xong, Maine De Biran mô tả ba giai đoạn của đời sống. Giai đoạn thứ nhất, là đời sống của con vật, giai đoạn bị thống trị bởi các đam mê mù quáng không phụ thuộc ý chí. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn ý chí, trí tuệ, ý nghĩa các ý tưởng và từ ngữ, và sự xung đột của các ý chí. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn của tinh thần, trong đó con người đồng nhất hóa bản thân với nguồn gốc vĩnh hằng của quyền năng và khả năng nhận biết sự thật. Ở cao điểm của giai đoạn này, con người sung sướng vì không còn bản ngã. Ở bất cứ giai đoạn nào, con người cũng cần được Thiên Chúa nâng đỡ.

Maine De Biran tuyên bố đã vượt

qua mọi khó khăn, kết quả của một khuynh hướng sai lầm, muốn hiểu những gì là tương đối bằng từ ngữ trừu tượng và phân biệt, hay muốn chia ra thành từng khúc cái thực ra là một dòng suối đang tuôn chảy.

LAMENNAIS ROBERT FÉLICITÉ DE

LAMENNAIS ROBERT FÉLICITÉ DE (1782-1854). Mặc dù Lamennais đã triệt để thay đổi lập trường tôn giáo và chính trị của mình ít nhất ba lần và nguyền rủa những cái mà ông tôn thờ trong thời kỳ trước đó, tinh thần ông, bất chấp mọi sự chuyển hướng, vẫn giữ được những nét nhất quán nghiêm chỉnh. Lamennais là một nhà siêu hình học, đồng thời là một nhà xã hội học, một triết gia mà Schelling, sau một cuộc đàm luận dài với ông, đã gọi ông là "Nhà biện chứng pháp lớn nhất của thời đại", một người nhiệt tình mà trí tưởng tượng biểu hiện sức căng kịch tính và năng lực.

Thời trẻ, Lamennais - cũng như cha ông, là một hải tặc và thuộc dòng dõi hải tặc - là một ủng hộ viên nhiệt tình của cánh tả trong cuộc cách mạng Pháp. Năm 1804, ông đã thề từ bỏ mọi ý tưởng cách mạng và sau đó trở thành một tu sĩ Công giáo. *Cuốn Essai sur l'indifférence en matière de religion (Tiểu luận về sự thờ ơ đối với vấn đề tôn giáo,* 1817) của ông, đã được dịch ra tiếng Anh, Đức, Ý và Tây Ban Nha, chủ trương rằng tôn giáo là nguyên tắc căn bản của hành động con người. Do đó, xã hội không thể thờ ơ với những học thuyết tôn giáo. Năm 1824, Lamennais đã lên tới đỉnh điểm của thuyết Giáo hoàng, bày tỏ tinh thần thiên Giáo hoàng hơn cả chính Giáo hoàng, cũng như bảo hoàng cực đoan. Nhưng năm 1829, ông đã chủ trương phân cách giáo hội và nhà nước, khuyến cáo giáo hội cắt đứt chính nghĩa của mình với chính nghĩa của vua, và chủ trương việc liên

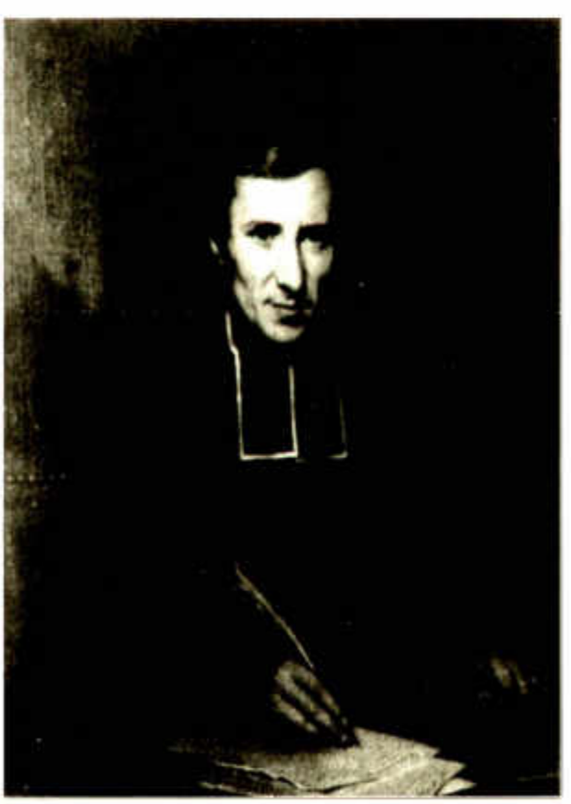

Robert de Lamennais
(Họa phẩm của Pauline Guerin)

minh giữa giáo hội Công giáo và chế độ dân chủ, trong khi vẫn duy trì nguyên tắc về quyền lãnh đạo tinh thần của Giáo hoàng. Bị Giáo hoàng quở trách nghiêm khắc, năm 1834, Lamennais xuất bản cuốn *Paroles d'un Croyant (Những lời nói của một tín đồ)*. Chỉ trong vài tuần, tác phẩm này đã bán được 100.000 cuốn. Ông quay về thuyết hữu thần của thời còn trẻ và trở thành diễn đàn của "nền dân chủ tinh thần" và chủ nghĩa cộng hòa cấp tiến, tuy vậy ông vẫn luôn luôn chủ trương rằng, không có niềm tin vào Thiên Chúa, thì những quyền và bổn phận của con người sẽ sụp đổ, và không có sự trung thành nào có thể vững bền mãi.

L'AVENIR,
JOURNAL POLITIQUE, SCIENTIFIQUE ET LITTÉRAIRE.

L'Avenir, tờ báo chính trị, khoa học và văn chương do Lamennais sáng lập năm 1830

Lamennais là một trong những nhà sáng lập nền Đệ nhị Cộng hòa Pháp, người khai sáng Chủ nghĩa Tự do Công giáo và Chủ nghĩa Xã hội Công giáo.

COMTE, AUGUSTE

COMTE, AUGUSTE (1798-1857). Nhà xã hội học không tưởng Saint Simon đã ảnh hưởng đến Comte lúc còn trẻ. Comte ít khi dùng luận lý học và triết học, ông chủ trương nghiên cứu não thái học. Mục đích của ông là chứng tỏ rằng triết học đang ở giai đoạn bị khoa học hấp thụ. Thần học là giai đoạn đầu tiên của triết học, trong đó người ta giải thích thiên nhiên bằng điều siêu nhiên; siêu hình học là giai đoạn thứ nhì và triết học liên quan đến những điều trừu tượng, chẳng hạn như mục đích: sự sống và điều tiên thiên; giai đoạn thứ ba, và là giai đoạn cuối cùng, là chủ nghĩa thực chứng mà Comte nói là bao hàm thực nghiệm, quan sát và những hậu quả phát sinh từ những định luật hiện tượng. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Cours de Philosophie Positive (sách giáo khoa*

Triết gia được chữa lành

triết học thực chứng), đã được xuất bản (1830 – 42) gồm sáu tập. Ông chủ trương rằng khoa học luôn luôn phải là thực nghiệm và quan sát do đó, là thực chứng, nền khoa học không cần đến siêu hình học, để giúp xác định tiến trình của nó hoặc những giới hạn của nó. Môn đạo đức học của ông dựa trên yếu tố vị kỷ. Ông nói vị kỷ sẽ khiến ta lưu tâm đến người khác, hay chủ nghĩa vị tha, và từ đó lưu tâm đến với cả nhân loại như là yếu tố bảo đảm cho trật tự xã hội có lợi cho cá nhân. Để bảo đảm cho tính hiệu quả của môn đạo đức học này, ông đã hình thành thái độ này trong một tôn giáo với những vị thánh, thánh nhật, bí tích và tu sĩ, và tự cho mình là tu sĩ cao cấp của việc phụng tự. Mặc dù ông đã mất năm 1857, nhưng những tàn dư của chủ trương tôn giáo này vẫn còn tồn tại.

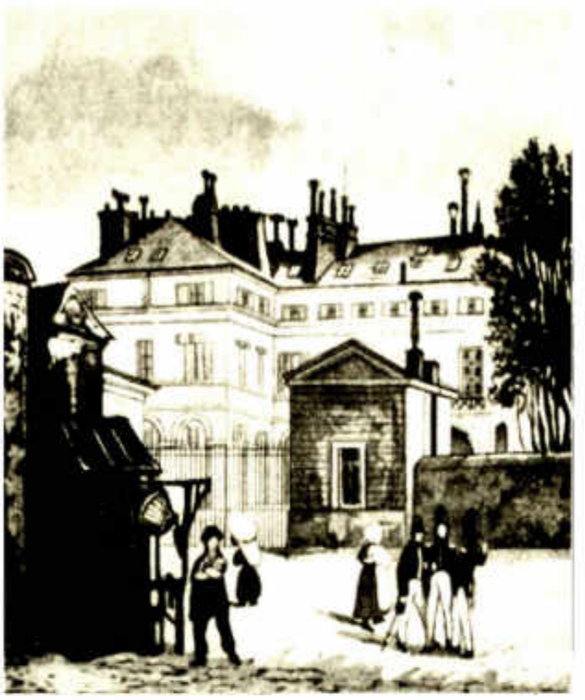

Trường Đại học Bách Khoa Paris vào thời của Comte

Comte cũng gặp nhiều mặt bất hạnh. Ông đã hai lần bị đưa vào bệnh viện tâm thần: lần đầu tiên, như là kết quả của một cuộc hôn nhân không hạnh phúc với một người đàn bà đứng

Auguste Comte

Clotilde de Vaux (1814-1846), người yêu của Comte và là nữ tu sĩ đức hạnh sùng bái tôn giáo của ông

đường: lần thứ hai sau cái chết của Clotilde de Vaux, vợ của một người bị tù chung thân. Chính Clotilde là người liên lạc giữa Grand être (nghĩa là nhân loại) với tu sĩ của nó. John Stuart Mill là một trong số những người bảo trợ chính của Comte, giúp ông có đủ tiền để thanh toán tất cả nợ nần, giúp ông viết và truyền bá sự sùng bái của ông. Triết học thực chứng là một phản ứng với giai đoạn suy đoán phát triển trong triết học sau Kant.

MONTAIGNE, MICHEL D'EYQUEM DE

MONTAIGNE, MICHEL D'EYQUEM DE (1533-1592) Trong khi các nhà quý tộc thường hay trang trí áo choàng bên ngoài của họ bằng những câu châm ngôn đao to búa lớn, thì Montaigne chỉ ghi "Que sais – je?" (Nào tôi biết gì?) trên áo của ông. Thời ông đang sống là một thời kỳ diễn ra những cuộc gây gổ không ngừng giữa các nhà thần học, triết học và khoa học, và là thời kỳ của những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu. Montaigne đã chiến đấu cho hòa bình và sự khoan dung, vũ khí hài hước và hoài nghi chủ nghĩa. Chống lại chủ nghĩa cuồng tín, ông kêu gọi sự suy nghĩ chín chắn cũng như coi trọng lý trí, và nhờ tài văn chương của mình, ông đã thành công trong việc truyền cảm niềm tin vào giá trị của lý trí, ít nhất là trong những nhóm người thuộc phạm vi nhỏ ở khắp Âu châu, mặc dầu đa số những nhà cầm quyền, nhà chính trị và nhà thần học tiếp tục kích thích sự cuồng tín của quần chúng.

Michel de Montaigne

(Chân dung thế kỷ 16 "Trường phái Pháp", viện Bảo tàng Conce Chantilly)

Montaigne sinh trong lâu đài Montaigne gần Bordeaux, Pháp. Cha ông có thể thuộc dòng dõi Do Thái và mẹ ông chắc chắn thuộc một gia đình Do Thái. Một trong số những người thân thích của Montaigne là Marranos, người Do Thái đã chịu phép rửa tội nhưngvẫn

bí mật tiếp tục truyền bá Do Thái giáo và Montaigne biết chuyện đó. Ông khâm phục sự trung thành của người Do Thái đối với đức tin của họ khi đối diện với sự bách hại, và ông đã hoài nghi rằng không biết có ai trong họ đã thực sự cải đạo sang một tôn giáo khác.

Montaigne đã cố gắng làm suy vi uy thế của mọi chính giáo và sự cuồng tín bằng cách tỏ cho thấy sự yếu đuối nói chung của con người, để làm cho họ nhận ra rằng những người khác có lẽ đúng và chính họ có thể sai. Ông tuyên bố rằng sự ngạo mạn là một bệnh tự nhiên và đặc trưng của con người, thực ra là tạo vật mỏng giòn nhất trong các tạo vật. Nhưng cách thức ông dùng để cổ vũ cho sự khiêm tốn không có gì giống với các bài thuyết giáo. Montaigne đã thay đổi hoàn toàn âm sắc của những cuộc bàn luận tôn giáo và triết học. Ông không biểu lộ sự phẫn nộ. Ông nhấn mạnh đến đặc tính cá nhân của những quan điểm và kinh nghiệm của ông và không loại bỏ những ý kiến của người khác về cùng một đề mục. Ông hiểu rõ những người có thiên tài cũng như người bình dân. Ông đã nghiên cứu nền văn hóa Athen và cũng quan tâm đến đời sống của Thổ dân châu Mỹ. Đối với những ai nghĩ rằng, toàn thể vũ trụ đã được lập ra và đang chuyển động chỉ vì mục đích phục vụ và mang lại tiện nghi cho con người, ông mỉm cười. Nhưng trong khi bác bỏ thuyết cứu cánh lấy con người làm trung tâm, và chống lại mọi niềm tin vào tri thức tuyệt đối, Montaigne không hề phủ nhận những giá trị của đời sống và cá tính con người, về thiên nhiên, về đẹp nghệ thuật và khoa học. Đối với ông, tính tương đối của các giá trị không minh chứng rằng không có giá trị hay bổn phận nào cả. Montaigne đã trình bày lòng nhân hậu đối với đồng loại có giá trị gần như tuyệt đối.

Montaigne, đã sáng tạo một hình thức văn chương mới – gọi là tiểu luận – để tuyên truyền những ý tưởng của ông. Bacon, Descartes, Locke, Rousseau và Voltaire, và nhiều người khác đã áp dụng hình thức này, và hình thức tiểu luận vẫn còn là phổ thông đến ngày nay. Một trong những độc giả quan trọng nhất của Montaigne là William Shakepeare. Molière, Laurence Sterne, Anatole France và nhiều người khác nữa.

Ngôi nhà của Montaigne ở Bordeaux

Lần xuất bản đầu của tác phẩm The book of Reason (Cuốn sách về lý trí) của Montaigne, triển lãm ở Bordeaux

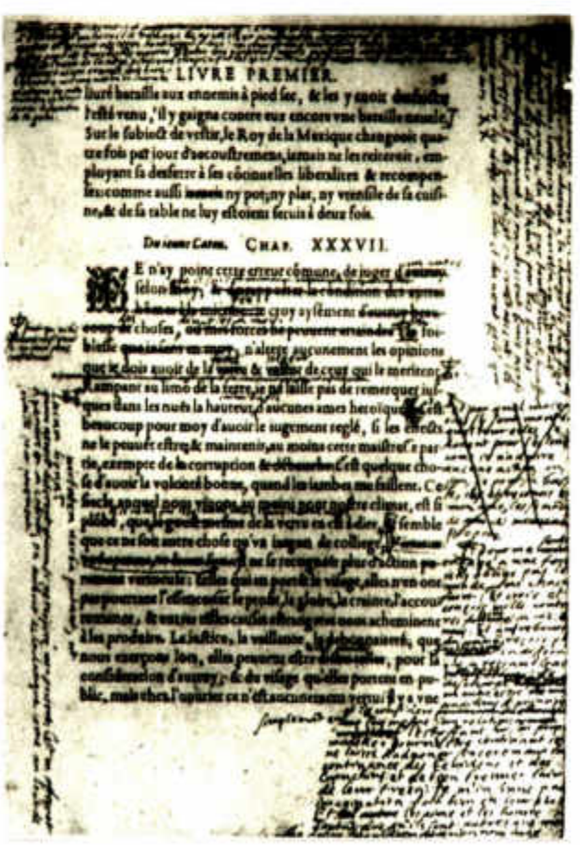

LIVRE PREMIER.

Chap. XXXVII.

Chú thích của Montaigne trên một trang trong cuốn tiểu luận của ông

LA ROCHEFOUCAULD, FRANCOIS VI DUC DE (Prince De Marsillac)

LA ROCHEFOUCAULD, FRANCOIS VI DUC DE (Prince De Marsillac) (1613-1680). Công tước La Rochefoucauld thuộc dòng dõi của một gia tộc cũng quý phái và lâu đời như gia tộc Plantagenet, đã dám thách thức Đức Hồng y toàn năng Richelieu và người kế vị ông không kém quyền thế Đức Hồng y Mazarin – những nhà cầm quyền gần như chuyên chế ở Pháp – khi coi những chính khách này là những kẻ sĩ diện hão. Không hề khiếp nhược trên chiến trường cũng như trên đấu trường chính trị, La Rochefoucauld ghét sự tàn bạo. Ông là một chiến sĩ dũng cảm nhưng không hề hiếu chiến. Đã hai lần bị đi đày vì tính thẳng thắn của ông, La Rochefoucauld thiên về việc quan sát và suy niệm hơn, trầm tư mặc tưởng giúp ông khuây khỏa những chuyện đã qua mà không làm dịu đi những ấn tượng của ông. Tình cảm của ông thì khoan đại, nhưng tai, mắt ông thì khó xiêu.

Ông tự gọi mình người thích thụ hưởng và người hoài nghi. Quả thật, La Rochefoucauld, một *grand-seigneur (đại lãnh chúa)* vào hàng cao cấp nhất của vương quốc Pháp, là một người sầu thảm. Những gì ông đã trải qua và quan sát được, ông đã cô đọng lại với kỹ năng nghệ thuật đáng thán phục trong cuốn *Maxims (châm ngôn)* của ông (1665). Ông đã thấy những âm mưu thắng lợi, sự hèn hạ thắng sự đại lượng – Ông đã

La Rochefoucauld

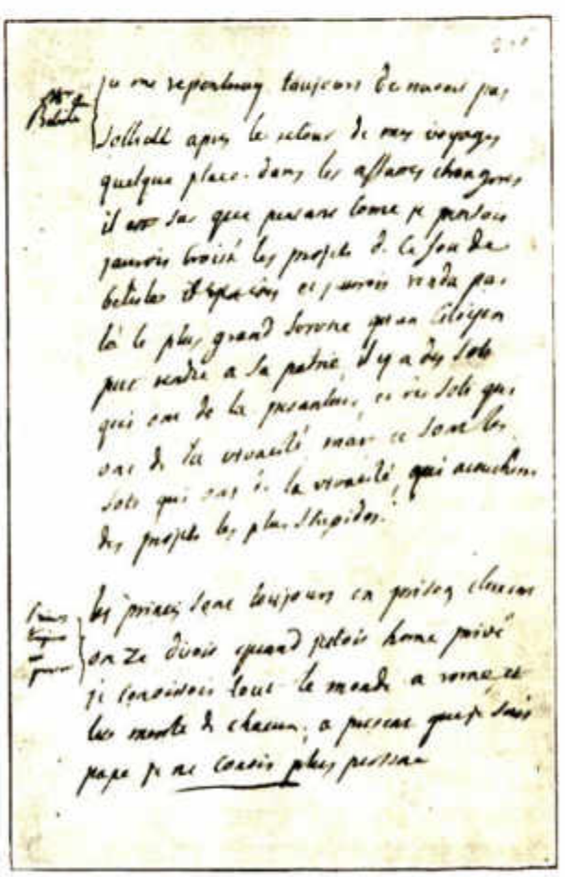

Trang thủ bản Montesquieu của Pensées

đi sâu vào bí mật của các chính khách, vua chúa, của các ban nhóm trong triều đình và những kẻ mưu đồ chính trị. Ông đã tham gia những cuộc nội chiến và những cuộc chiến tranh ở nước ngoài, và cảm thấy mình thất trận và bất mãn. Từ tất cả những việc xảy ra này, ông rút kinh nghiệm qui luật của hành động con người là lòng ích kỷ. Tình cảm của ông luôn chống lại tri thức trong đầu óc tổng hợp của ông.

Tác phẩm *Maxims* đã làm cho xã hội thời đó tức tối nhưng đã được người ta hăm hở tìm đọc và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Sự khôn ngoan nhịn nhục trong đó vẫn còn hấp dẫn nhiều triết gia và người dân ở Pháp và những nơi khác, bất chấp mọi đổi thay về văn hóa.

MONTESQUIEU, CHARLES DE SECONDAT

MONTESQUIEU, CHARLES DE SECONDAT (1689-1755). Nguyên tắc phân chia quyền lực, hay nguyên tắc kiểm tra và cân đối - một đặc tính của Hiến pháp Hoa Kỳ, đã được Montaigne trình bày rõ đến độ Jefferson, Hamilton, Adams và Madison cùng nhiều nhà sáng lập ra Hoa Kỳ khác đã có ấn tượng sâu sắc, rõ ràng không nhiều thì ít khi họ hình thành bản Hiến pháp Hoa Kỳ.

Montesquieu là một vị thẩm phán cao cấp ở Pháp nhưng ông rất hay phê bình chế độ mà ông phục vụ. Thời còn trẻ, ông đã là thành viên "Câu lạc bộ Tầng Nhất", một hội kín chống đối mạnh mẽ chế độ chuyên chế và tính chính thống trong tôn giáo. Ông vẫn trung thành với những nguyên tắc của Câu lạc bộ nhưng có phần ôn hòa hơn trong việc phán đoán những ưu điểm của các hệ thống chính trị khác. Trong tác phẩm *Persian letters "Thư Ba Tư"*, một cuốn phê bình trào phúng che đậy sơ sài đời sống người dân Pháp, đã gây xôn xao trong xã hội. Tác phẩm *Suy tư về những nguyên nhân đưa đến Vinh quang* và *Sự suy tàn của người La Mã (1734)* được coi là một trong những công trình quan trọng nhất của văn học lịch sử hiện đại. Montesquieu đã nắm bắt được và minh họa xuất sắc tinh thần đích thực của văn minh La Mã, nhưng nhiều học giả thời sau có thể không thích những mô tả chi tiết của ông. Công trình chính của ông cuốn *"Tinh thần Luật pháp" (1748)* là kết quả của mười bốn năm nghiên cứu lịch sử chính trị và lập pháp đối chiếu, đọc các nguồn tư liệu và quan sát đời sống bằng cách du lịch qua nhiều nước châu Âu, và trên hết, thời gian ông lưu trú ở Anh, khi

Charles de Montesquieu

Căn phòng của Montesquieu ở Château de la Brède

ông đến du thuyền của Lord Chesterfield. Montesquieu thán phục Anh quốc tuy không phải là không phê bình. Theo ông, những định chế của Anh quốc bảo đảm và thực hiện mức độ tự do cao nhất có thể được. Quan điểm này của ông phát xuất từ việc áp dụng nguyên tắc kiểm tra và cân nhắc. Quan điểm này không được các sử gia hay nhà làm luật thời nay chia sẻ, ít nhất là liên quan đến Anh quốc thời Montesquieu. Tuy nhiên, công trình của ông vẫn có giá trị lâu bền đối với việc khai triển những phương pháp chính trị, xã hội và những điều kiện hợp pháp và sự liên kết những phương pháp ấy với nhau. Sau Locke, Montesquieu là nhà quán quân về tự do chủ nghĩa có ảnh hưởng lớn nhất thế kỷ 18.

VOLTAIRE, FRANCOIS MARIE AROUET DE

VOLTAIRE, FRANCOIS MARIE AROUET DE (1694-1778). W. Somerset Maugham - tiểu thuyết gia và nhà soạn kịch nổi tiếng - đã tuyên bố rằng: "Trước khi bắt đầu viết một cuốn tiểu thuyết, tôi đọc đi đọc lại cuốn *Candide* để có thể có trong đầu hòn đá thử của sự trong sáng và dễ hiểu, vẻ duyên dáng và sự sắc sảo của đó".

Tuy nhiên, cuốn *Candide* của Voltaire không những là một kiệt tác văn chương, đã thách thức sự biến dịch của thời gian và sở thích, mà còn là một sự công kích thuyết thần học tự nhiên của Leibniz. Với tính hài hước châm biếm, tác phẩm ấy kịch liệt phê phán niềm tin cho rằng thế giới hiện có là thế giới tốt nhất có thể có. Cuộc đời và những cuộc nghiên cứu đã làm cho Voltaire vững tin vào sự phê bình cay đắng của ông về con người và những định chế của con người. Ba lần Voltaire bị tống giam vào ngục Batille ở Paris, sau đó, đã bị trục xuất khỏi Pháp. Trong thời gian sống lưu vong ở Anh, ông đã nghiên cứu Locke và Newton và đã áp dụng hữu thần thuyết của Bolingbroke, chủ trương niềm tin vào Thiên Chúa dựa trên đức tin nhiều hơn là trên giáo lý. Kết quả của những cuộc nghiên cứu này là cuốn *Lettres Philosophiques (Thư triết học) (1734)* của Voltaire, đã bị người treo cổ tội nhân công khai thiêu hủy ở Paris. Bất mãn với thời đại của mình, Voltaire - một trong những nhà khai sáng lịch sử văn minh hiện đại - đã nhận ra rằng, trong quá khứ, sự chiến thắng của sai lầm và bất công còn vô nhân đạo hơn. Tuy nhiên, ông vẫn kiên trì thuyết giảng rằng con người có thể định hướng tương lai của nhân loại phù hợp với đạo đức đích thực, bằng cách

Voltaire
(Họa phẩm của Largillière)

Voltaire đang đọc những tác phẩm của mình cho vua Stanislas của Ba Lan nghe
(Họa phẩm của V. de Paredes)

làm cho những kết quả của khoa học thắng thế và bằng cách chống lại quyền lực độc tài và sự bất khoan dung. Cho đến ngày cuối cùng của đời mình, Voltaire vẫn đấu tranh cho tự do tư tưởng và tự do lương tâm. Ông, một người đơn độc, đã đánh bại quyền lực có tổ chức của chủ nghĩa cuồng tín bằng cách phục hồi danh dự cho Jean Calas, nạn nhân của một vụ sát nhân pháp lý và bằng cách cứu những thân nhân của ông khỏi bị giam cầm. Voltaire đã ra khẩu lệnh cho cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa cuồng tín. Ông đã trở thành tiếng hô xung trận còn vang vọng đến thời nay.

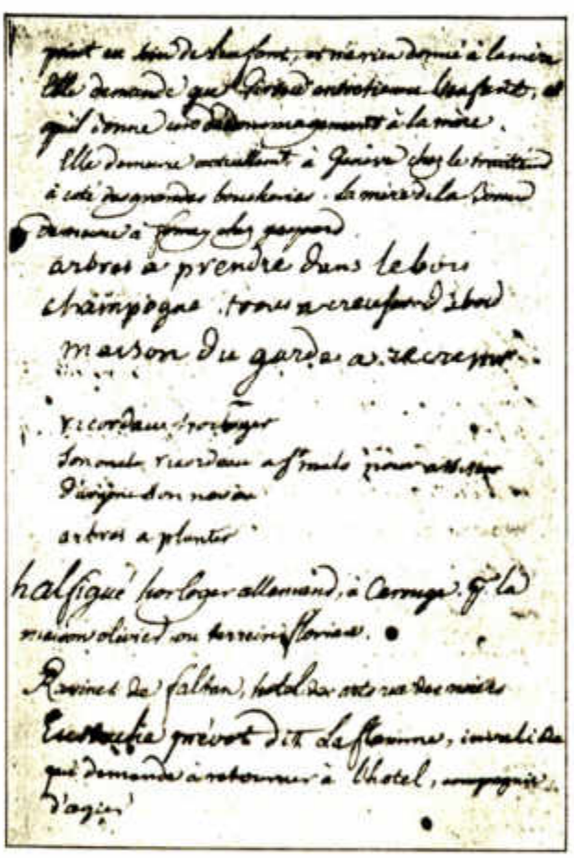

Một trang trong Tập ghi chú của Voltaire

Frederick Đại đế của nước Phổ - một người bạn của Voltaire đang chơi sáo ở Potsdam

Tu viện trưởng Desfontaines, nhà phê bình văn học, người đã có một cuộc tranh luận gay gắt với Voltaire

(Bản khắc của Deorochers)

Voltaire chúc phúc cho cháu nội của Benjamin Franklin

Cảnh bắt giữ Voltaire và cháu gái của ông ở Frankfort năm 1753, theo lệnh của Frederick Đại đế

(Họa phẩm của Jules Girardet)

J. J. Rousseau

ROUSSEAU, JEAN JACQUES

ROUSSEAU, JEAN JACQUES (1712-1778) Rousseau là người đầu tiên đã chẩn đoán những triệu chứng khủng hoảng của nền văn minh hiện đại từ những khía cạnh thế tục . Cả phương pháp tiếp cận lẫn nhiều kết luận của ông đã được đưa ra phê bình. Mặc dù vậy, ông đã phát biểu mạnh mẽ về một dòng tư tưởng và tình cảm đã biến đổi sinh hoạt văn hóa, và vẫn chưa chấm dứt trong thời đại của hai cuộc Thế chiến.

Cả nền văn minh hiện đại lẫn toàn bộ lịch sử đã tạo hình cho những đặc tính của nền văn minh ấy đều bị Rousseau lên án là đã lệch hướng với thiên nhiên. Rousseau khẳng định rằng, mỗi một con người có một nhân cách độc nhất, và rằng mọi con người đều bình đẳng với nhau. Tuy nhiên, theo ông thấy, nhà nước và xã hội là sự chiến thắng của sự đàn áp, con người đã trở thành bất bình đẳng vì những quy ước nhân tạo, và sinh hoạt văn hóa càng ngày càng suy thoái vì người ta đã coi thường những nhu cầu sinh tử của trái tim con người. Ông đòi hỏi phải cải cách triệt để, sự cải cách đó không có nghĩa là quay về với sự mọi rợ nguyên thủy mà đúng hơn là sự phục hồi trật tự thiên nhiên, trong đó lý trí và tình cảm hài hòa với nhau, và trong đó con người không phải lệ thuộc vào đồng loại của mình cũng không phải bắt người đồng loại của mình phải lệ thuộc vào mình, cả hai tôn trọng ý chí chung của đại đa số các công dân.

Sự phê bình của Rousseau phần lớn là dựa trên ý thức công bằng và những tình cảm thẩm mỹ của ông. Bằng cách này, ông đã trở thành người dự báo cuộc cách mạng Pháp và đã gây ra một cuộc cách mạng văn học, khởi đầu không lâu sau ngày ông xuất bản những tác phẩm chính của mình. Lời hiệu triệu "quay về với thiên nhiên" của ông đã được quần chúng bị đàn áp và những cá nhân khao khát tự do, đáp ứng. Kể từ thời Rousseau, sự thành thật cường độ tình cảm và sự bày tỏ, hơn là sự hoàn hảo hình thức, đã trở thành tiêu chuẩn chính của văn học và phê bình nghệ thuật. Rousseau đã gia tăng tác dụng của những lý thuyết của ông bằng văn phong mỹ lệ và hùng tráng của mình,

Rousseau ở nhà Phu nhân Basile

Những giờ phút cuối cùng của Rousseau
(Họa phẩm của Moreau le Jeune)

và hơn nữa, bằng sự phô bày đời sống nội tâm của ông, vì ông không hề sợ công khai hóa những sai lầm và tật xấu của mình. Học thuyết chính trị của ông nhấn mạnh đến quan điểm chủ quyền thuộc về nhân dân. Niềm tin tôn giáo của ông là thuyết hữu thần dựa trên tình cảm hơn là lý trí, nhưng không loại bỏ những nguyên tắc duy lý. Ảnh hưởng văn học của Rousseau vẫn còn

Tượng bán thân của J. J Rousseau
(Bảo tàng viện Louvre)

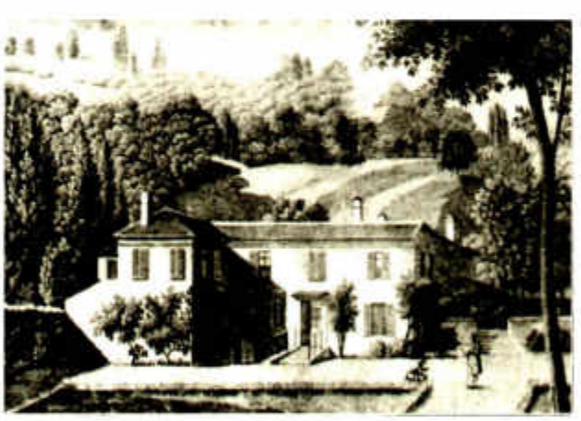

Căn nhà của Rousseau ở Montmorency

Plato, Diogenes, Montaigne và nhiều người khác chào đón Rousseau khi ông đến cánh đồng Elysée

Paris năm 1750

rất mạnh trong thời kỳ của Goethe và Byron cho đến những ngày của R. L. Stevenson và D. H. Lawrence. Trong số các triết gia, những môn đệ quan trọng nhất của ông là Kant, Fichte, Hegel và không phải người cuối cùng, Karl Marx. Về chính trị, Maximilien Robespierre là người theo Rousseau hăng say nhất. Bất chấp những thoái hóa của cuộc cách mạng Pháp, Rousseau tiếp tục được coi là sứ đồ của nền dân chủ mặc dù người ta khám phá ra rằng một vài khía cạnh triết học của ông thuận lợi hơn cho chủ nghĩa độc tài chuyên chế.

HOLBACH, PAUL HENRI THIRY BARON D'

HOLBACH, PAUL HENRI THIRY BARON D' (1723-1789). Bạn cũng như thù của cuộc cách mạnh Pháp thường coi Holbach – đã qua đời vài tháng sau khi cuộc cách mạng bùng nổ - như là nhà tiên tri quan trọng nhất của cuộc cách mạng. Những tác phẩm của ông được coi là có trách nhiệm đối với những hành động quá khích bài tăng lữ và bài Kitô giáo diễn ra ở thời đó. Điều này có thể là thật. Tuy nhiên, cả những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn như Robespierre, lẫn các tu sĩ đã bị Holbach công kích liên tục trong các tác phẩm của ông, đều ghét chủ nghĩa vô thần của Holbach.

Tất cả những ai đã biết Holbach đều mến ông, ông là người tế nhị, độ lượng, sẵn sàng giúp đỡ các văn sĩ và học giả nghèo, là một gia chủ mến khách. Ông chỉ ghét cay ghét đắng các tu sĩ, giáo hội và tôn giáo. Những bài phê bình của ông về thuyết hữu thần còn kịch liệt hơn cả Voltaire.

Holbach là một nhà quý tộc Đức đã định cư ở Paris và đã lấy quốc tịch Pháp. Ông viết nhiều sách khái luận về những vấn đề chính trị, xã hội và tôn giáo, ông thường ẩn mình sau một bí danh. Tác phẩm chính của ông, *The System of Nature (Hệ thống thiên nhiên) (1770)*, đã được coi là "Thánh kinh của phái vô thần". Còn nhiều hơn thế nữa. Trong khi đề cập đến "Các định luật của thế giới vật lý và đạo đức", Holbach đã trình bày

thiên nhiên không phải như một tạo vật mà như một công xưởng cung cấp cho con người những dụng cụ nhờ đó con người có thể tạo cho cuộc sống của mình một hình thức tốt đẹp hơn. Ông đã triển khai môn triết học biến dịch vĩnh cửu, và mạnh mẽ bác bỏ giả thuyết cho rằng tất cả các chủng loại đều đã tồn tại trong suốt dòng thời gian, hay phải xuất hiện trong tương lai. Ông khinh bỉ những triết gia hay khoa học gia nghĩ rằng thiên nhiên không thể phát triển những cơ thể mới chưa hề có cho đến nay. Con người cũng không được miễn trừ định luật biến dịch. Thiên nhiên không thể thiếu được đối với con người, và ngược lại dù rằng thiên nhiên có thể tiếp tục dòng chảy vĩnh cửu của mình không cần đến con người. Người ta tin rằng Holbach đã phát biểu thuyết tiến hóa năm 1770, khi tuyên bố rằng: "Thiên nhiên không chứa đựng một dạng bất biến nào".

JOUBERT, JOSHEPH

JOUBERT, JOSHEPH (1754-1824) Về phương diện tinh luyện tâm lý học và về tài văn học, Joubert thuộc về dòng dõi những nhà luân lý Pháp mà những người đại diện xuất sắc là Montaigne và La Rochefoucauld. Tuy nhiên, ông khác họ ở chỗ quan tâm nhiều đến những sự khác lạ của tâm lý học hơn là đến chân lý và đạo đức. Ông thích thưởng thức thẩm mỹ hơn là biết rõ các sự kiện. Thời còn trẻ, Joubert là một thầy dòng nhưng đã bỏ tu viện vì ông thích cuộc sống trần tục và không thể từ chối giao thiệp với phụ nữ. Ông luôn luôn thành thật khi tuyên xưng sự ưu ái đối với giáo hội Công giáo và lòng căm thù đối với triết học, và còn hơn thế nữa, đối với các triết gia, và đối với sự khai sáng. Ông không giấu giếm rằng, sự phán đoán của ông dựa trên sở thích chứ không phải trên đức tin. Ông không thích Diderot và D'Alembert vì ông cho rằng những

Joseph Joubert
(Bản vẽ của Sophie Joubert)

Một nhà máy không tưởng được thiết kế theo bản vẽ của Fourier. Trong định chế này, những phương tiện sinh hoạt và làm việc được tập thể hóa. Một Phalanx gồm khoảng 400 gia đình

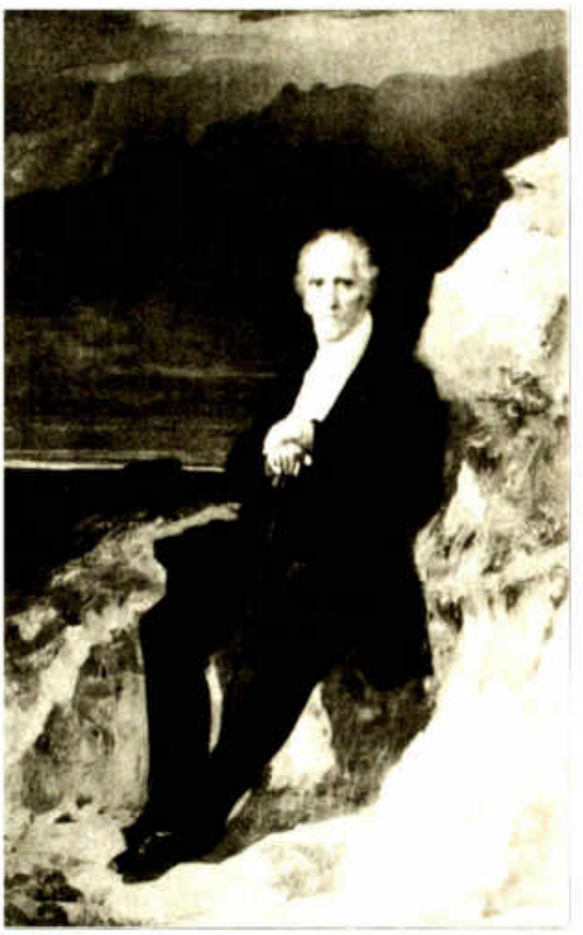

François Marie Charles Fourier (1772-1835) Triết gia không tưởng, người chống đối mọi hạn chế trên con đường đi đến hạnh phúc của con người. Truyền bá tự do luyến ái và sống chung dưới chế độ sở hữu tập thể phương tiện sản xuất

người đó là "tầm thường", và, cũng vì lý do đó, ông đã ghê sợ Cách mạng Pháp. Dưới thời Napoléon, ông được bổ nhiệm làm Tổng thanh tra viện đại học. Tuy nhiên, ân huệ của Hoàng đế đòi hỏi sự thất sủng của những người Bourbons được phục hồi, và Joubert luôn luôn có thiện cảm với chủ nghĩa bảo hoàng.

Đối với Joubert, Plato chưa Plato đủ. Quả thật Joubert đồng tộc với phái Hưởng lạc chủ nghĩa hơn mặc dù ông cảm thấy không thoải mái khi thưởng thức cuộc sống. Thưởng thức nước hoa, hoa đẹp, món ăn ngon, lụa quý là một điểm rất quan trọng đối với ông. Tuy nhiên, sự hưởng thụ cũng không thắng được những cảm giác tẻ ngắt của ông. Joubert là một người có sức khỏe kém, nhưng ông tận hưởng đau khổ vì ông tin rằng bệnh tật làm cho linh hồn ông thanh thoát hơn. Là một nhà tâm lý học về bệnh tật, Joubert đã tiên báo nhiều khám phá tâm lý học của thời cận đại.

SAINT – SIMON, CLAUDE HENRI, COMTE DE

SAINT- SIMON, CLAUDE HENRI, COMTE DE (1760-1825) Trong nhân cách của Saint – Simon, tinh thần của một triết gia đích thực được ghép với tinh thần của một doanh nhân lịch sự, tinh thần của một người nhân đức thành thật được ghép với tinh thần của một kẻ mưu mô phiêu lưu. Ông đã chiến đấu cho nền độc lập Hoa Kỳ ở Yorktown. Ông là người đầu tiên đã chủ trương xây dựng kênh đào Suez và kênh đào Panama. Hơn một trăm năm trước khi Kế hoạch Thanh niên ra đời, ông đã yêu cầu thành lập một ngân hàng quốc tế và những môn đệ trung thành của ông đã trở thành những người sáng lập công ty liên doanh, người xây dựng kênh đào và đường xe lửa. Saint – Simon đã dạy họ rằng, tất cả những cái đó cần thiết để tổ chức an sinh xã hội và thực hiện những lý tưởng về sự liên đới của con người với nhau. Saint – Simon là người đầu tiên đã tố giác "sự bóc lột con người do những người đồng loại của họ" và là người đã đoán trước được sự gia tăng dân số ở thủ đô và sự gia tăng công nghiệp. Tuy nhiên, ông cũng là một trong những "kẻ đầu cơ xấu xa" đó và đã bị Robespierre vạch mặt. Trong thời kỳ Cách mạng Pháp, ông đã gom góp được một gia tài lớn, nhưng ông đã qua đời trong cảnh nghèo túng.

Ý tưởng nổi bật của Saint – Simon là hệ thống xã hội phải là một sự áp dụng của hệ thống triết học, và rằng chức năng của triết học là một chức năng xã hội ưu tiên. Sau mười năm nghiên cứu tận tình các môn vật lý học, thiên văn học và hóa học, ông quay về nghiên cứu xã hội loài người, và kết quả là ông đã tuyên bố rằng những thay đổi triết học tạo ra những thay đổi xã hội, rằng triết học, như ông quan niệm, phải tìm thấy một xã hội mới, một tôn giáo mới và một sự đánh giá mới về con người. Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng, trong thời hiện đại, người công nhân công nghiệp phải có tầm quan trọng lớn hơn người quý tộc, người lính và tu sĩ, do đó người công nhân công nghiệp phải chiếm một địa vị xã hội cao hơn các chức sắc ngày

Saint-Simon
(Ảnh của Guiart-Labille)

xưa. Đối với các công nhân công nghiệp, học giả, chủ ngân hàng, ông giao phó việc tổ chức hệ thống xã hội mới của ông, hệ thống này có đặc tính như là một kiểu xã hội chủ nghĩa kỹ thuật học. Nhưng hình thức chính phủ, theo ý kiến của Saint – Simon, ít quan trọng hơn là vấn đề hành chính. Do đó, ông không triệt để chống đối chủ nghĩa quân chủ. Sau khi xuất bản các tác phẩm của mình về vấn đề *Reorganization of Europe* (Tổ chức lại Âu châu) (1814), *The Industrial system and Catechism of Industrials* (*Hệ thống công nghiệp và sách giáo lý của nhà công nghiệp) (1821-1824)*, ông đã viết cuốn *The New Christianity (Tân Kitô giáo)* vào năm ông qua đời, 1825, trong đó ông có chủ ý thay thế đức tin Kitô giáo bằng một tôn giáo thế tục có màu sắc phiếm thần luận và duy cảm luận. Một câu lạc bộ nhỏ của các môn đệ nhiệt tình đã tôn kính Saint – Simon sống trong cảnh nghèo túng không ai biết đến, như là nhà sáng lập tôn giáo tương lai. Sau khi qua đời, ông trở nên nổi tiếng khắp thế giới do các môn sinh của ông nhiệt tình tuyên truyền. Ông đã đặc biệt ảnh hưởng đến Goethe, Carlyle, Auguste Comte và Karl Marx.

DIDEROT, DENIS

DIDEROT, DENIS (1713-1784) Với tư cách là triết gia, Diderot thường được đánh giá thấp, nhưnhg sự nhanh trí của ông thật đáng thán phục. Tính cách nhà báo (đặc tính của tâm trạng ông) đã giúp ông mở rộng, sửa chữa cho đúng và truyền đạt tri thức triết học và những ý niệm cá nhân của ông về con người, thiên nhiên, sự sống và những giá trị văn hóa, đạo đức. Những

Một buổi đọc sách ở nhà Diderot

Minh họa trang đầu sách Bách khoa toàn thư do Diderot, D'Alembert và nhiều người khác ấn hành

Diderot và Nữ hoàng Nga Catherine II

luận cứ của ông dựa trên những khám phá khoa học mới mà ông đã nắm bắt cực kỳ mau lẹ những hệ quả triết học.

Ngoài việc là nhà xuất bản bộ Bách khoa toàn thư nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất, Diderot còn thành thạo các khoa học tự nhiên và xã hội, lịch sử văn chương và nghệ thuật, triết học và tôn giáo. Ông chưa bao giờ giới hạn những thành tích của mình trong việc tóm tắt các kiến thức của thời ông; ông là một người canh tân trong nhiều lĩnh vực, ông là nhà phê bình nghệ thuật hiện đại đầu tiên. Ông nổi loạn chống lại những nhà văn cổ điển chủ nghĩa trong văn chương và sinh hoạt nghệ thuật của dân cư lục địa châu Âu. Ông phê bình những định chế dân sự và tôn giáo của thời ông và chứng minh cần có sự thay đổi. Với tính cách một nhà soạn kịch, ông đã đi tiên phong trong việc đề cập đến những vấn đề xã hội và trong việc trình bày đời sống của giai cấp trung lưu hiện đại trên sàn diễn.

Ông quan niệm sự sống và tinh thần là vĩnh cửu và biến dịch mãi mãi. Ông tuyên bố rằng: việc hình thành những giá trị đạo đức có thể truy nguyên từ những kinh nghiệm của thời thơ ấu, đối với cả cá nhân lẫn nhân loại. Ông đã làm nhiều cuộc nghiên cứu về người mù, câm và điếc, và đã đi đến những quan điểm

Họa phẩm "Đứa con hội bạc" của Greuze, một tác phẩm được Diderot rất thán phục và đem ra thảo luận

về nhận thức luận, tâm lý học, mỹ học và xã hội học. Những quan điểm của ông từ đó đã có tầm quan trọng lớn. Tinh thần gan dạ của Diderot đã khiến ông phải gánh chịu những sự cấm đoán và cầm tù của nhà vua và Giáo hoàng.

D'ALEMBERT, JEAN BAPTISTE LE ROND

D'ALEMBERT, JEAN BAPTISTE LE ROND (1717-1783). Được coi là cha đẻ của chủ nghĩa thực chứng, và theo nhiều cách, người khai sinh ra chủ nghĩa thực dụng, D'Alembert chủ trương rằng, sự thật chỉ có tính cách giả thuyết nhưng cũng có ích. Trong lời tựa của bộ Bách khoa tự điển nổi tiếng của mình mà ông và Diderot đã ấn hành, D'Alembert đã phác họa khởi nguyên tâm lý học của tri thức và trật tự hợp lý của chuỗi lịch sử các khoa học. Ông xếp toán học với triết học

tự nhiên, ông phát biểu rằng, toán học có thể phát triển thành một khoa học về chiều kích tổng quát, trái ngược với lý thuyết toán học của Plato và Descartes. Là nhà toán học uyên bác nhất trong thế kỷ của ông, lý thuyết toán học của ông là nhất quán với chủ nghĩa kinh nghiệm tri giác. Ông cũng có nhiều đóng góp giá trị cho vật lý học, khí tượng học và thiên văn học. Trong những công trình văn học của mình, ông cực lực chống đối mọi tổ chức tôn giáo.

Bị bỏ rơi từ khi mới sinh, ông được vợ của một người thợ cắt kính tìm thấy ngày 16 tháng 11 năm 1717 gần cổng

D'Alembert

D'Alembert thuyết trình ở nhà Phu nhân Geoffrin

vào nhà thờ St. Jean –Le-Rond. Từ một đứa trẻ có năng khiếu và thông minh, ông đã trở thành thành viên viện Hàn lâm Khoa học lúc hai mươi bốn tuổi. Khi ông đã nổi tiếng, mẹ ruột của ông- Phu nhân de Tencin, có địa vị xã hội quan trọng ở Paris đã thừa nhận ông, nhưng ông vẫn gắn bó với mẹ nuôi của mình. Ông đã từ chối chức chủ tịch Hàn Lâm viện Phổ do Hoàng đế Frederick II đề nghị và từ chối lời đề nghị của Nữ hoàng Nga Catherine II mời ông làm gia sư cho cháu nội của Bà, người sau này trở thành Sa hoàng Paul I.

CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP

Cuộc Cách mạng Pháp (không giống như cuộc Cách mạng chính trị ở Nga của Lenin năm 1917) đã nổ ra dưới sự lãnh đạo của Danton, Marat và Robespierre, là cuộc vùng dậy của một dân tộc bị áp bức chống lại một bạo chúa truyền thống ngồi trên ngai vàng, nhưng, không bao lâu sau, đã suy thoái thành một chế độ độc tài quân sự của Napoleon Bonaparte, và như vậy, rốt cuộc chỉ là thay thế một chế độ chuyên chế truyền thống bằng một chế độ độc tài của một kẻ thoán đoạt ngôi vua. Napoleon không chỉ tự phong mình làm vua mà còn phong cho ba trong bốn anh em của mình làm vua và người thứ tư là một ông Hoàng. Ông đã phong cho ba người em gái làm Nữ hoàng, đại Công tước và Công chúa.

Robespierre, trong cung cách tiêu biểu của cái gọi là Nhà cải cách Công xã, dễ dàng quy phục cơn cám dỗ phóng đại cá nhân. Ông đã cho phép chị ông, Phu nhân St. Amaranthe tôn ông là người tiền hô của Đấng Cứu thế đang đến

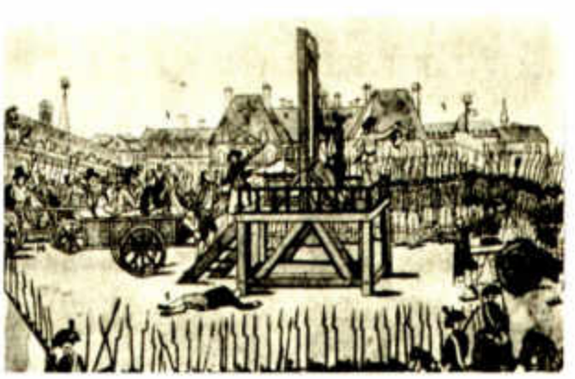

Cảnh hành quyết Robespierre và tòng phạm

Robespierre bị thương, sắp sửa được đưa khỏi tiền phòng của Ủy ban an ninh, ngày 28 tháng 7 năm 1794

(Bản khắc của Berthault theo Duplessi – Bertaux)

Marat đang viết cuốn L'Ami du Peuple (Bạn của nhân dân) của ông

Marat bị một công dân vỡ mộng ám sát

Thi thể Công chúa Lamballe thuộc quyền sinh sát của quần chúng

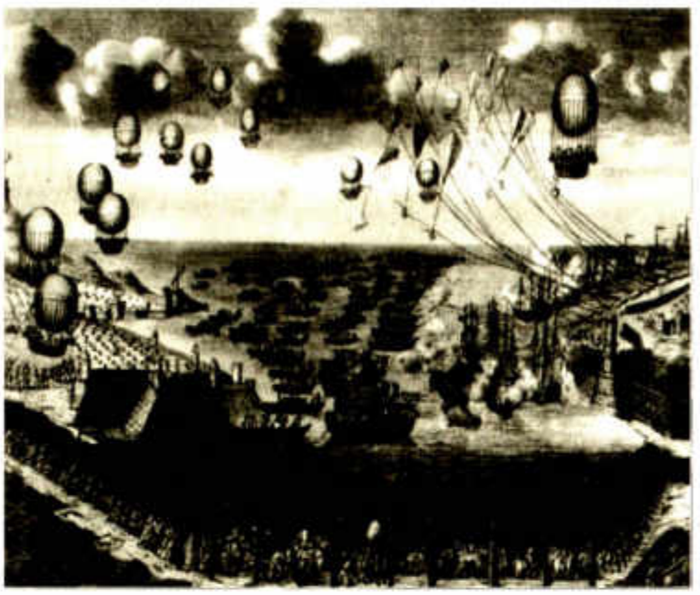

Lược đồ quái dị về một cuộc không kích Anh quốc thời Napoleon

Quân đội của Napoleon khủng bố châu Âu
(Goya, Prado, Madrid)

Giai đoạn cuối cùng của cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở Pháp, một quân vương mới đang thay thế quân vương đã bị chém đầu

COUSIN, VICTOR

COUSIN, VICTOR (1792-1867). Triết học của Victor Cousin không được nhiều người trọng vọng, vì trong đó ông đã nhấn mạnh đến thuyết *eclecticism* (thuyết Chiết trung). Đó là nền tảng triết học của ông, chiết trung là từ mà ông dùng để đặc trưng cho phương pháp của mình, dù rằng từ ấy có nghĩa xấu, ngụ ý nông cạn và lệ thuộc nhưng nhiều ý tưởng của ông đã ảnh hưởng đến phái siêu nghiệm Mỹ, trong khi những ý tưởng khác đi đôi với những quan điểm Mỹ và tiếp tục truyền cảm cho các triết gia châu Âu.

Cousin bị lôi cuốn bởi những gì có tính chất chung cho nhân loại. Ông bị thuyết phục rằng nhân loại không được đa nghi, rằng nhân loại cần có một đức tin chung (tất nhiên không phải là đức tin tôn giáo, nhưng là một). Ông chủ trương rằng sứ mệnh của triết học là giải thích đức tin chứ không phải là tiêu hủy nó. Những cuộc nghiên cứu triết học của ông chủ yếu nhằm đến việc nâng cao linh hồn chứ không phải tìm hiểu bí mật của các sự vật. Nguyên tắc chính yếu của ông khẳng định rằng, sự thật chứa đựng trong mỗi hệ thống triết học, được biết qua thời gian lịch sử, rằng mọi triết gia lớn đều đã đóng góp cho sự hiểu biết về sự thật, và rằng những sự đóng góp đa dạng của họ bao hàm toàn thể sự thật, ngay cả khi những sự đóng góp ấy có chứa một vài sai sót.

Victor Cousin

Những sửa đổi trong các quan niệm của Cousin có thể thấy rõ trong "Học thuyết về các kiểu mẫu triết học" của Wilhelm Dilthey và trong sự đồng nhất hóa triết học với lịch sử triết học của Benedetto Croce. Cousin tin rằng ông đã khám phá ra phương pháp chưng cất trí tuệ, nhờ đó phương pháp đi đến sự thật cốt yếu có thể suy ra từ những hệ thống lịch sử khác nhau. Ông gọi phương pháp lựa chọn bằng phán đoán ấy là thuyết chiết trung. Thuyết chiết trung dựa trên niềm tin của ông rằng, lý trí tự nhiên, được giải thoát khỏi sự khống chế của ý chí, trở thành thuần khiết trong sự chiêm niệm và do đó có thể nhìn thấy chân lý cốt yếu.

Thời còn trẻ, Cousin đã tham gia vào trường phái Tô Cách Lan của Thomas Ried. Trong thời kỳ từ 1815 đến 1833, ông đã bị "cơn sốt siêu hình học" và đã nghiên cứu Hegel và Schelling, cả hai sau này đã trở thành chỗ quen biết với cá nhân ông. Năm 1840, ông đã quay về trường triết học Tô Cách Lan và đã phê bình nghiêm khắc những tác phẩm trước kia của ông. Tuy nhiên, chính là những tác phẩm của "cơn sốt siêu hình học" của ông đã có ảnh hưởng lớn đến tư tưởng Mỹ. Cousin là người trung gian nhờ đó phái siêu nghiệm đã làm quen với chủ nghĩa duy tâm Đức, vì chủ nghĩa của ông được trình bày một cách sáng sủa và dễ hiểu, dù rằng không phải hoàn toàn đúng. Đã có lúc, James Marsh (nhà sáng lập ra thuyết siêu nghiệm), Theodore Parker, Charles Sumner, và George Bancroft là những người nhiệt tình ủng hộ ông. James Walker và Caleb Henry chủ trương rằng những quan điểm của ông có phần trễ hơn. Emerson cũng hàm ân Cousin mặc dù ông tuyên bố rất đúng rằng phương pháp "chưng cất" của Cousin là kết quả của ảo giác quang học. Cousin đã trở thành một nhà quý tộc Pháp, cố vấn Hoàng gia và Thượng thư bộ giáo dục trong chế độ Louis Philippe. Ông đã bị hàng giáo sĩ công kích vì đã bênh vực tự do khoa học và sau đó lại bị cánh tả cấp tiến công kích. Tư thế chính trị của ông bị lu mờ sau cuộc chính biến của Napoleon III.

COURNOT, ANTOINE AUGUSTINE

COURNOT, ANTOINE AUGUSTINE (1801-1877). Khiêm tốn và nhẫn nhục là những chủ đề lặp đi lặp lại trong triết học Cournot. Quan niệm về chân lý của ông dựa trên xác suất hơn là trên sự chắc chắn. Ông từ khước những cuộc tìm kiếm trong cái mà các triết gia khác gọi là bản chất của sự thật. Ông hài

A. A. Cournot

lòng với sự nghiên cứu vai trò của sự thật trong sự phát triển các khoa học và quyết định tìm kiếm cách phát biểu thích đáng nhất cho kiểu chân lý công cụ đó trong việc xúc tiến nghiên cứu khoa học. Những nỗ lực của ông để xác định nền móng của tri thức con người không được hướng về sự phân tích những năng lực tổng quát của con người mà hướng vào việc nghiên cứu những nguyên tắc giúp mang lại sự tiến bộ trong các khoa học thực nghiệm. Những suy tư của Cournot đã đưa đến những kết luận lớn là, cơ hội là một yếu tố tích cực trong tổng số thực tại, rằng sự bất trắc duy trì vị trí của nó bên cạnh trật tự, và rằng không thể chứng minh được tính liên tục hoàn toàn của tiến hóa. Ông tin rằng con người có thể tiếp cận sự thật mặc dù con người không thể đạt đến sự thật, và đã mô tả chi tiết quan điểm này trong các tác phẩm của ông: *Considérations sur la Marche des Idées (Khảo sát sự phát triển của các ý tưởng) (1872)* và *Traité de L'Enchanement des Idées Fondamentales dans les Sciences et dans L'Histoire (Tiểu luận về mối liên quan giữa các ý niệm cơ bản trong khoa học và sử học, 1881).*

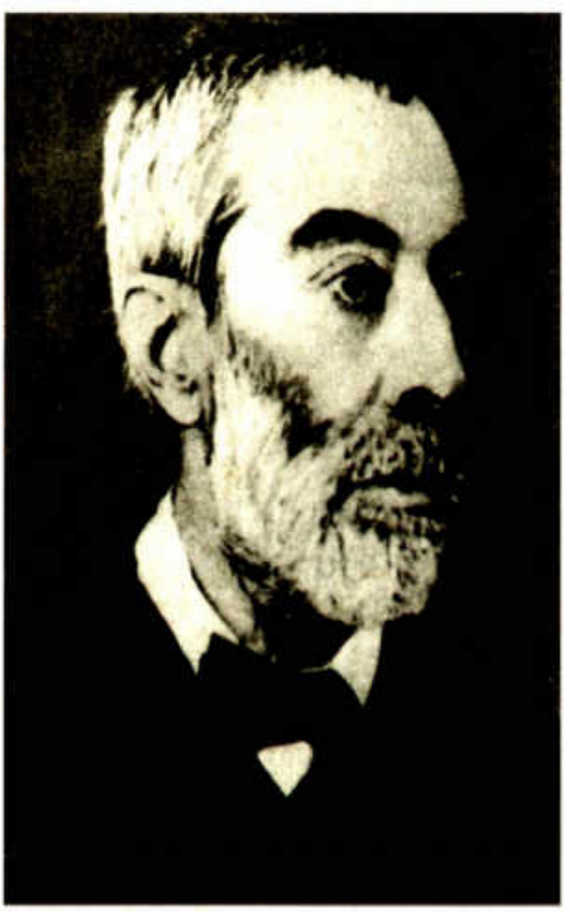

Charles Renouvier (1818-1903), một triết gia chịu ảnh hưởng của Kant và Leibniz. Ông bác bỏ thuyết vật tự sự của Kant và thuyết tất định nhân quả của Leibniz. Ông là một trong những nhà duy tân đầu tiên đã rất chú trọng đến khía cạnh bất ngờ trong thí nghiệm và là một trong những người đầu tiên đoạn tuyệt với quan niệm tuyệt đối về Thiên Chúa, mà ông cho là không phải là vô hạn về mọi mặt.

Thời còn trẻ, Cournot đã là gia sư trong nhà Marshalie Gouvion St. Cyr; nhưng bất kể địa vị của mình, ông luôn luôn sống khiêm tốn, không phô trương. Ông đã từ chối chức hiệu trưởng, và vì lý do đó, người ta ít biết đến triết học của ông trong một thời gian dài.

Joseph Ernest Renan (1823-1892). Triết gia, nhà thần học, nhà Đông phương học và sử gia.

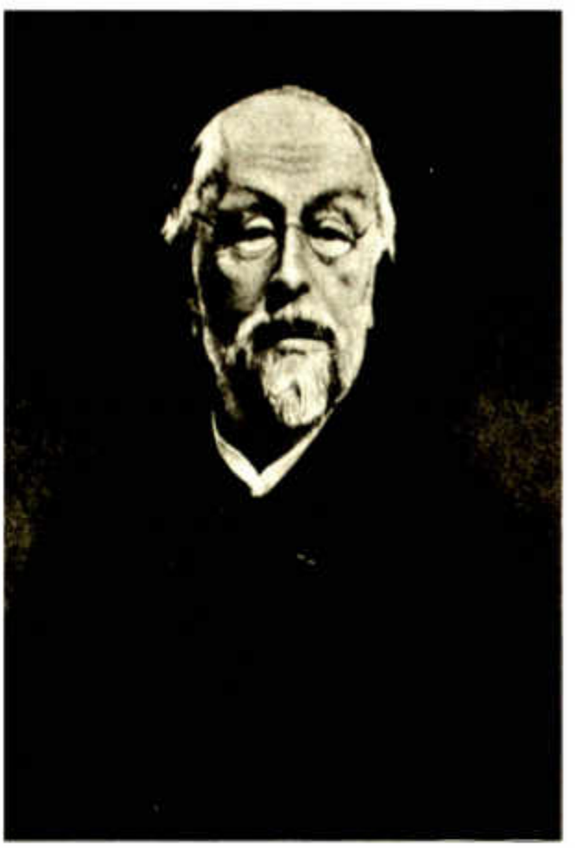

Hippolyte Taine (1828-1893). Một sử gia chịu ảnh hưởng rõ nét của Comte và John Stuart Mill.

BOUTROUX, EMILE

BOUTROUX, EMILE (1845-1921). Các học giả Âu châu hiếm khi có dịp để gọi một luận án tiến sĩ triết học là một điểm ngoặc trong lịch sử tư tưởng. Tuy nhiên, đó chính là trường hợp của việc xuất bản luận án của Boutroux năm 1874, *De la Contingence des Lois de la Nature (Bàn về sự bất tất của những định luật thiên nhiên)* sau đó, ông trở thành một trong những giáo sư triết học có ảnh hưởng lớn nhất ở trường đại học Sorbonne, Paris. Henri Bergson là một trong nhiều môn sinh nổi tiếng của ông.

Ông đã chứng minh rằng, ý niệm về luật tự nhiên trong mọi ngành khoa học (từ toán học đến sinh học) là một kết quả hơn là một nguyên lý, vì ý niệm ấy không chứng tỏ được rằng cần thiết ngự trị khắp nơi. Theo Boutroux, nói chung, mối liên quan tương đối không thay đổi giữa nguyên nhân và hậu quả sở dĩ có được là vì ta không nắm bắt được một cách thích đáng những thực tại đích thực và sâu xa, chẳng hạn như sự sống và tự do. Ông

đề cập đến sự phản đối cho rằng việc bất ngờ tất hàm ý ngẫu nhiên và vô trật tự, bằng cách phát biểu rằng quy luật tất yếu ngụ ý sự bất di bất dịch và cái chết.

Nhiều luận cứ của Boutroux về vấn đề tự do và phạm vi tất yếu, đã trở thành cổ điển. Ông luôn luôn nhiệt tình củng cố niềm tin rằng con người có thể tác động lên thiên nhiên. Sự tán thành của ông đối với những ý niệm đưa ra trong tác phẩm đầu tiên của ông đã lát đường cho những tiến bộ mới trong khoa học. Khi được hỏi cái gì cần cho cuộc sống tốt lành, ông đã trả lời: "Một tư tưởng được quan niệm lúc tuổi còn trẻ và được triển khai khi đến tuổi trưởng thành". Ý kiến của ông đã được quốc tế coi trọng như là sự phát biểu của "lương tâm châu Âu".

POINCARÉ, HENRI

POINCARÉ, HENRI (1854-1912). Nói đến tên Poincaré phần nhiều người ta nghĩ đến Raymond Poincaré, vị Tổng thống của Đệ tam Cộng hòa Pháp trong Thế chiến thứ I. Henri là em họ đầu tiên của ông. Bên ngoài nước Pháp, chỉ có giới khoa học là biết đến ông, tám trường đại học ngoại quốc đã phong ông là Tiến sĩ danh dự; hai mươi mốt viện Hàn Lâm ngoại quốc đã nhận ông là thành viên danh dự của họ, chưa nói đến những danh dự mà ông được hưởng trong xứ sở quê hương ông. Tuy nhiên, chính Poincaré lại hài lòng hơn với ảnh hưởng mà ông tác động lên những thế hệ sau qua những học thuyết và những bài thuyết trình của ông.

Poincaré đã có nhiều tiến bộ trong lịch sử toán học, nhất là những cuộc nghiên cứu công phu của ông về phương trình vi phân và hàm số giải tích. Sự phát triển của cơ học và thiên văn học là do những kết quả đáng thán

phục của ông liên quan đến sự mao dẫn, sự cân bằng của các khối chất lỏng, những chất lỏng xoay tròn và, trên hết, hình dạng của các hành tinh. Ông cũng có nhiều đóng góp quan trọng cho địa lý và địa trắc học. Trong lĩnh vực vật lý học, Poincaré nghiên cứu những vấn đề chấn động và đàn hồi, điện và phóng xạ, thủy điện học và lực vạn vật hấp dẫn. Ông đã xuất bản những quan điểm của mình về thuyết tương đối vài tháng trước khi người ta biết đến lý thuyết lừng danh của Albert Einstein.

Những cuộc nghiên cứu triết học của Poincaré liên quan đặc biệt đến quá trình xây dựng giả thiết, những mối liên quan giữa các yếu tố luận lý học và kinh nghiệm của tri thức. Từ nhận xét rằng, đối với mọi giả thuyết nhất quán và kiểm soát được, lại có vô số những giả thuyết nhất quán và kiểm soát được giống như thế, ông đã đi đến kết luận rằng, sự lựa chọn giữa những giả thiết ấy không phải là do luận lý hay quan sát, mà là do qui ước. Theo Poincaré, giá trị của khoa học không nằm ở tính chất hữu dụng của nó nhiều cho bằng ở chân giá trị của nó, ở sự nâng cao linh hồn mà nhà khoa học đích thực cảm nghiệm được trong khi làm việc. Poincaré là một người chiến đấu cho các lý tưởng nhân bản, ông đã can đảm và đã thành công khi tham gia vào cuộc đấu tranh cho Dreyfus bằng cách tiêu hủy những luận cứ của các chuyên gia mà Bộ Tổng tham mưu Pháp đã thuê cãi.

DURKHEIM, DAVID ÉMILE

DURKHEIM, DAVID ÉMILE (1858-1917). Là nhà sáng lập khoa xã hội học, Durkheim đã coi xã hội học không phải là một ngành của triết học, tâm lý học, cũng không phải là một ngành sinh học, mặc dù ông luôn luôn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những kiến thức tâm lý học và sinh học. Tương tự, ông cũng rất thông thạo nhân chủng học và sử dụng nhiều

thành quả của môn học ấy, nhưng ông cũng thận trọng định nghĩa phương pháp và đối tượng của xã hội học khác biệt với phương pháp và đối tượng của nhân chủng học.

Ngay cả khi với tư cách là nhà xã hội học, Durkheim vẫn giữ niềm tin của mình vào các giá trị đạo đức. Ông tuyên bố rằng, không thể giải thích những giá trị đạo đức mà không kể đến sự tồn tại của xã hội; rằng xã hội đã hình thành và soi sáng cho cá nhân, rằng không thể phân cách cá nhân với xã hội, hay là coi xã hội chỉ là một tập thể những cá nhân. Ông quan niệm tinh thần tập thể là một thực tại phân biệt hẳn với tinh thần của những cá nhân hợp thành tập thể.

Khởi điểm thực sự của Durkheim là sự nghiên cứu phân công lao động. Ông coi việc phân công lao động chẳng những là một hiện tượng xã hội và kinh tế quan trọng mà còn là một bằng chứng cho thấy rằng cá nhân không thể kiểm soát đời sống của mình. Từ ý kiến đó, ông đã đi đến chỗ chứng minh rằng, những ý niệm nhân quả, không gian và thời gian đã phát xuất từ những nguồn gốc tập thể. Ông là một người nhìn xa trông rộng. Công cuộc nghiên cứu của ông bao hàm tôn giáo (nhất là những hình thức sơ đẳng của nó), luật pháp, hình sự học, đạo đức học, dữ kiện luân lý, kinh tế học, mỹ học, lịch sử các ngôn ngữ và các nghệ thuật. Ông đặc biệt quan tâm đến giáo dục mà ông coi là sự khai sinh ra con người xã hội từ phôi thai của cá nhân.

Tất cả những ai đã gặp Durkheim đều có ấn tượng sâu xa về vẻ khổ tu của ông. Ông có vẻ như là hiện thân của tinh thần khoa học. Những môn đệ của ông, trong đó Lucien Levy – Bruhl là người xuất chúng, không bao giờ quên cảm hứng mà Durkheim đã truyền cho họ đối với việc nghiên cứu có phương pháp. Ngay cả những người đối nghịch với ông cũng phải kính trọng sự trang nghiêm của tinh thần tận tụy vì sự thật của ông.

LÉVY - BRUHL, LUCIEN

LÉVY, BRUHL, LUCIEN (1857-1939) Khi Lévy-Bruhl qua đời, trường Sorbonne, trường Đại học Paris luyến tiếc vì đã mất đi một trong những giáo sư xuất sắc của mình, nhân dân Pháp than khóc một người bảo vệ nhân quyền kiên định và một người cộng hòa dân chủ đáng tin và năng động. Hàng chục ngàn người lưu vong; hàng chục ngàn con người bị bách hại vì lý do tôn giáo hay chủng tộc, cảm thấy mình đã mất đi chỗ dựa tinh thần và vật chất của một con người nhân đạo đích thực. Các chuyên gia về xã hội học, tâm lý học, triết học, nhân chủng học và nhiều ngành ngữ học bắt đầu nhớ đến ảnh hưởng truyền cảm của một học giả mà những ý tưởng đã đem đến cho họ nhiều khía cạnh mới.

Lévy-Bruhl đã xuất bản những tác phẩm nhất quán và đầy ý nghĩa về lịch sử Đức và triết học Pháp trước khi ông bắt đầu những công cuộc nghiên cứu quan trọng về xã hội nguyên thủy. Ông đã đi sâu vào linh hồn của những con người tiền luận lý những người có tư tưởng huyền nhiệm. Ngay cả những đối thủ với ông cũng kính trọng sự nghiêm cẩn của ông trong việc hiến thân cho chính nghĩa của sự thật.

BERGSON, HENRI

BERGSON, HENRI (1859-1941) Khi được hỏi một triết gia phải phát biểu những ý tưởng của mình như thế nào, Bergson đã trả lời như sau: "Có những vấn đề tổng quát mà mọi người đều quan tâm và phải được đề cập đến bằng một ngôn ngữ mà ai cũng hiểu – Giải pháp cho những vấn đề này thường lệ thuộc vào những câu hỏi chỉ có các học giả quan tâm đến thôi. Những câu hỏi này có thể đề cập đến bằng từ ngữ chuyên môn". Trong khi ông thừa nhận, đôi khi có thể dùng từ ngữ chuyên môn, Bergson luôn luôn viết với một ngữ vựng dễ hiểu, truyền cảm và kích thích cho những người không chuyên về triết học. Khi

sinh hoạt tinh thần, ông tiến đến những ý tưởng xung lực sống và sự tiến hóa sáng tạo, biểu lộ trong thiên nhiên hữu cơ cũng như trong đời sống tinh thần, tiến trình xã hội và hành động con người. Ông là một trong một số ít triết gia hiện đại tin vào sự tiến bộ vô hạn của nhân loại.

Danh tiếng quốc tế của ông lớn đến độ, sau sự sụp đổ của nước Pháp năm 1940, chính phủ Vichy đã đề nghị miễn trừ cho ông luật Do Thái, dập theo mẫu luật Nuremberg. Bergson đã khước từ đề nghị này và từ nhiệm chức giáo sư ở Collège de France.

dùng từ hay tạo ra từ chuyên môn, ông có khả năng làm cho các từ ấy trở thành từ bình dân. Sự am tường sâu sắc về ngôn ngữ và chủ đề nội dung đã mở rộng ảnh hưởng của ông ra ngoài lĩnh vực triết học, đến những lĩnh vực như thi ca, lịch sử, khoa học xã hội, tôn giáo. Ông cũng đã ảnh hưởng đến nhiều triết gia đương thời.

Theo Bergson, triết học là sự trở lại các dữ kiện trực tiếp của trực giác một cách có ý thức và có tư duy. Ông xếp lý trí vào hạng năng lực phi ngã, nhấn mạnh rằng, mỗi triết gia tiến hành nghiên cứu có ý thức từ một quan điểm đã chọn. Ông coi triết gia là người đối mặt với những tư tưởng cốt lõi để khám phá ra những điều kiện cho toàn bộ tri thức. Ông đề xướng ý niệm kỳ gian (độ lâu mau) đối lập với ý niệm thời gian theo thuyết cơ giới. Từ ý niệm kỳ gian, trực tiếp cảm nhận được trong

Maurice Blondel (1861-1903) là một triết gia theo truyền thống Maine de Biran và Boutroux, trong tác phẩm của ông, đã bênh vực môn tâm lý học và siêu hình học hoạt động. Cuốn "triết học hành động" là một tín ngưỡng duy tâm chủ nghĩa mưu tìm một sự thỏa hiệp giữa hai thái cực: chủ nghĩa duy lý trí và chủ nghĩa thực dụng.

MAETERLINCK, MAURICE

MAETERLINCK, MAURICE (1862 -1949). Lái mô tô, ca nô, trượt tuyết, đi xe đạp, lúc còn nhỏ, là những môn giải trí của Bá tước Maeterlinck, thậm chí đấu quyền Anh ngay cả lúc ông đã cao tuổi. Có lẽ ông là nhà thể thao lớn nhất trong các thi sĩ và triết gia, từ khi chấm dứt nền văn minh cổ Hy Lạp, Maeterlinck đã quan niệm cuộc đời phần lớn như là một cuộc sống mong manh của con người luôn luôn bị xáo trộn vì sợ hãi vô cớ hay như là một sự linh cảm một tai họa không tránh được. Kinh nghiệm chính của ông nhận thức rằng, tình cảm, bản năng và những ý

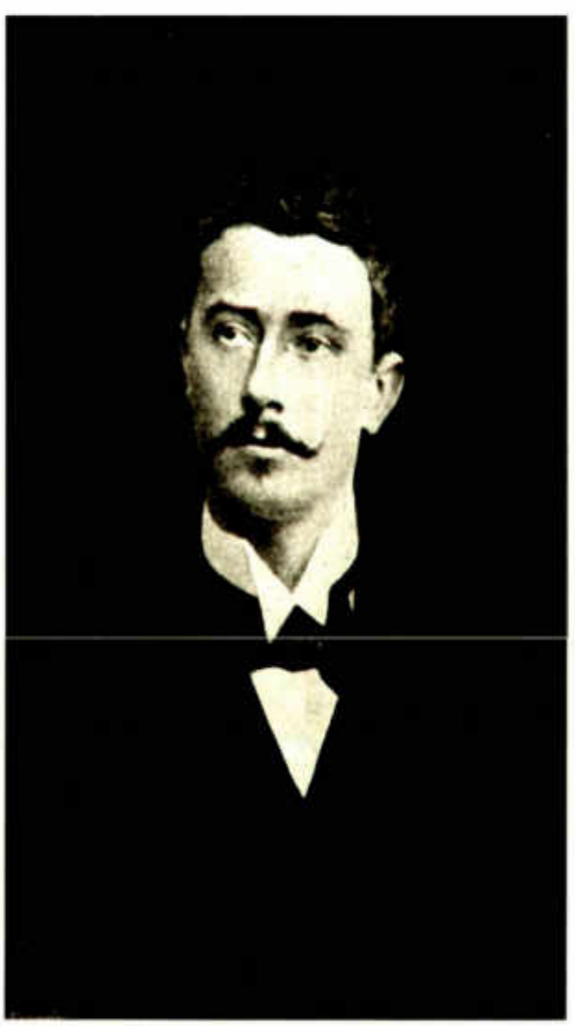

tưởng nhân đạo không còn phù hợp ngay khi cái mà ông gọi là Vô danh xuất hiện trong đời ông. Ông đã bị thuyết phục rằng không một ý niệm nào về thực tại của con người tương ứng với cái Thật siêu hình học và rằng, khi Vô danh và cái Thật siêu hình học giao thoa với đời sống con người, thì sự nối kết quen thuộc giữa ý tưởng và cảm giác của con người bị cắt đứt. Tất cả những điều đó đã dẫn Maeterlinck đến thần bí học, mặc dù nó không ngăn cản được lòng yêu mến khoa học của ông. Ông đã chứng tỏ mình là một nhà khoa học thực nghiệm bằng các công trình quan sát đời sống của ong, kiến và nhện với độ chính xác chưa từng có. Thần bí học của Maeterlinck dựa trên thuyết phiếm thần và mối thiện cảm với bất kỳ những gì hiện hữu. Ông cảm thấy mình xúc động sâu xa với bất cứ thứ gì đau khổ và ham muốn, những học thuyết đạo đức của ông công bố tình yêu phổ quát.

Maeterlinck đã nghiên cứu các tác giả thần bí học của Kitô giáo trung cổ, nhưng chính hai tác giả người Mỹ đã ảnh hưởng đến ông. Trong thời kỳ phát triển của ông, Edgar Allan Poe đã gây ấn tượng đối với ông bằng thi ca rùng rợn của mình, và Ralph Waldo Emerson đã tỏ cho ông thấy ý nghĩa của đời sống tinh thần và hướng dẫn tư tưởng ông đến sự chiêm ngưỡng vĩnh hằng. Maeterlinck cũng có nhiều thiện cảm với Walt Whitman mà ông chia sẻ niềm tin rằng chẳng có gì có thể chết hẳn. Maeterlinck không phải

là người theo truyền thống chủ nghĩa. Ông không hề hối tiếc bất kỳ một sự từ bỏ tín ngưỡng nào, hay ngay cả sự sụp đổ của một nền văn minh đã không còn sức sống. Trong những năm cuối đời, Maeterlinck càng ngày càng rời xa thần bí học để quay về với khoa học hiện đại.

BRUNSCHWICG, LÉON

BRUNSCHWICG, LÉON (1869-1944) Khi quân Đức chiếm đóng Paris năm 1940, chúng đã buộc Léon Brunschwicg từ bỏ địa vị giáo sư triết học ở Sorbonne. Chúng cướp hết bộ sưu tập các sách quý và thiêu hủy hết các thủ bản của ông. Cho dù quân Đức không biết gì về những tác phẩm của ông, chỉ nguyên sự kiện ông là người Do Thái và vợ ông đã là phó bí thư trong Mặt trận bình dân của Léon Blum cũng đủ là lý do để chúng loại bỏ ông. Bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy ra, Brunschwicg từ chối rời khỏi nước Pháp và sống quãng đời còn lại của mình trong cô độc. Trong thời kỳ này, ông đã viết những sách nghiên cứu có giá trị về Montaigne, Descartes và Pascal, những sách này đã được in ở Thụy Sĩ và Hoa Kỳ. Ông đã soạn ra một cuốn sách giáo khoa triết học nhan đề là *Heritage de Mots, Héritage d'Idées (Di sản từ ngữ, di sản tư tưởng)* cho người cháu gái của ông lúc ấy mới mười mấy tuổi. Cuốn sách này đã được xuất bản sau khi ông chết vào năm 1945 sau khi nước Pháp được giải phóng.

Đối với Brunschwicg, triết học không có nghĩa là một hệ thống học thuyết, mà là sự biểu lộ một thái độ đối với toàn bộ các thực thể vật chất và tinh thần. Triết học là sự phản ánh các hoạt động của tư tưởng con người trong các lĩnh vực, toán học, vật lý học, đạo đức học, nghệ thuật và lịch sử văn minh. Brunschwicg hăng say nhấn mạnh đến

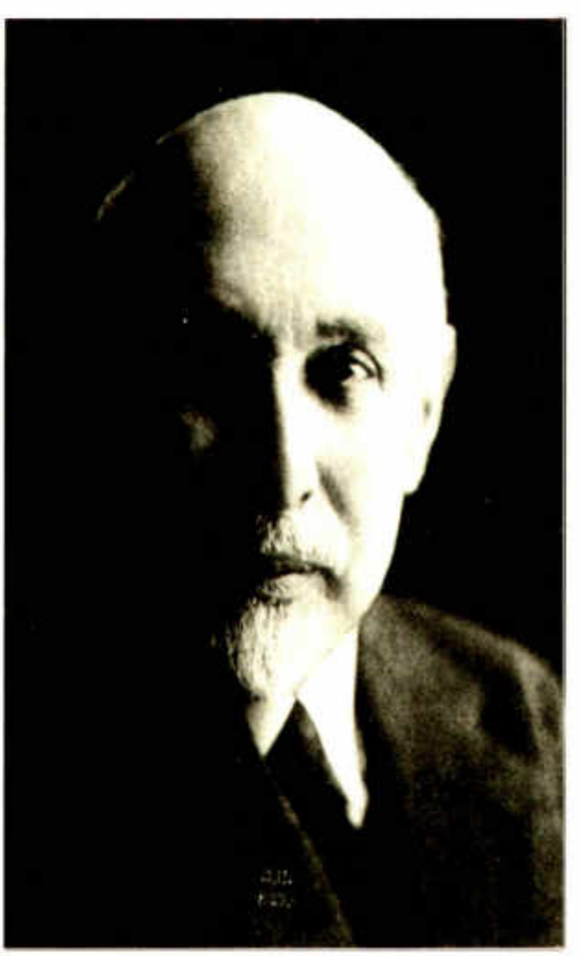

năng lực sáng tạo của trí óc con người và chứng minh chức năng của nó trong mạng lưới tương quan làm nên cái khung của vũ trụ.

Brunschwicg đã có những đóng góp rất quan trọng cho lịch sử khoa học và triết học, đồng thời, cũng đóng góp cho sự hiểu biết và giải quyết những vấn đề thiết thực. Cách diễn giải lại học thuyết Descartes của ông đã trở thành nền móng cho một chủ nghĩa duy tâm mới. Ông là người quan tâm đến mọi thứ như ta có thể thấy rõ trong những bài thuyết trình của ông, phê bình những bài xã luận trên báo chí cũng như phê bình Plato hay Kant. Ông là bạn của Marcel Proust, tiểu thuyết gia và là bạn của Marcel Denis, họa sĩ, ông bầu nhà hát và người bảo trợ những cuộc triển lãm nghệ thuật hiện đại, một người Pháp yêu nước nồng nhiệt và là người đấu tranh cho quyền con người.

+ + +

MARITAIN, JACQUES

MARITAIN, JACQUES (1882-1973). Jacques Maritain là một trong những người theo học thuyết Neo -Thomas đương đại có ảnh hưởng nhất thời bấy giờ. Ông là hậu duệ của một gia đình triết gia tự do tư tưởng. Ông ngoại của ông là Jules Favre, một trong những nhà sáng lập Đệ Tam Cộng hòa Pháp và là một đối thủ của hàng giáo sĩ. Maritain đã đứng ngoài giáo hội Công giáo cho đến khi ông được cải đạo nhờ một thi sĩ thần bí và lập dị Léon Bloy. Léon Bloy sống trong một thế giới của những biểu tượng siêu nhiên, nhưng ông không quan tâm gì đến triết học. Về một vài khía cạnh, việc hâm mộ Henri Bergson đã dẫn Maritain đến việc cải đạo. Sau khi cải đạo, Maritain đã đến Héidelberg để nghiên cứu sinh học với Hans Driesch. Cho đến năm 1926, Maritain đã cộng tác với *Action Francaise*, đội xung kích bảo hoàng Pháp và theo chương trình của tổ chức này, ông đã tuyên truyền sự chống đối mạnh mẽ chủ nghĩa cộng hòa, nền dân chủ và những ý tưởng tự do. Sau khi *Action Francaise* bị Giáo hoàng Pius XI lên án năm 1926, Maritain bắt đầu tuyên xưng niềm tin vào chủ nghĩa dân chủ, được đức tin Công giáo truyền cảm hứng. Đồng thời ông cũng bỏ siêu hình học suy đoán và quay sang lịch sử và xã hội học.

Mặc dù Maritain vẫn là một người bênh vực giáo hội và triết học kinh viện, ông không coi Kitô giáo thời trung cổ là một kiểu mẫu bắt buộc của văn minh nhân loại. Đúng hơn, ông thiên về việc thừa nhận những quyền của nhiều nền văn minh, tất cả các nền văn minh ấy đều được Đấng quan phòng hướng dẫn, và chứng tỏ khả

năng của ông trong việc giải thích chi tiết những vấn đề sử học và đương thời, con người và xã hội theo học thuyết Thomas. Theo ý kiến của ông, học thuyết này đã giúp ông khám phá ra những mối quan hệ giữa hiện thực lịch sử và trật tự siêu thời gian. Tiến hành theo những quan điểm này, Maritain chủ trương rằng, nhân vị con người ăn rễ trong một trật tự do Thiên Chúa sáng tạo và trong những nỗ lực hướng về Thiên Chúa. Maritain thừa nhận, giáo hội Công giáo là phổ quát, siêu quốc gia, siêu chủng tộc và siêu thời gian; nhưng ông cũng hăng hái chống lại việc lãng mạn hóa những gì cần được tôn kính. Ông nhấn mạnh rằng, giáo hội không phải là ngôi nhà của những người được tuyển chọn mà là nơi trú ẩn của những người tội lỗi. Mặt khác, trên cơ sở quan niệm của ông về giáo hội, ông chống đối quyết liệt cả chủ nghĩa Đức quốc xã lẫn chủ nghĩa Bolshevic.

Theo Maritain, sở dĩ có mọi mâu thuẫn giữa đức tin Công giáo và khoa học hiện đại là do những tham vọng của

chủ nghĩa Bản thể học của Descartes và Newton. Những mâu thuẫn ấy sẽ tan biến sau khi khoa học đã xây dựng được những phương pháp phi siêu hình học. Tuy nhiên ông không tin rằng, ngay cả trong một tương lai xa, khoa học và đức tin có thể cộng tác với nhau mà không có sự va chạm.

GILSON, ETIENNE

GILSON, ETIENNE (1884-1978). Trong khi Jacques Maritain là người giải thích xuất sắc triết học của Aquinas trong thời nay, thì Gilson là sử gia xuất chúng của thời đại chúng ta. Tuy nhiên, trong khi phân tích học thuyết Thomas, Gilson đã không thiếu tinh thần chiến đấu, ông đã bênh vực thầy mình bằng cách công kích cái gọi là triết học hiện đại, và ông đã làm

như thế bằng những cuộc nghiên cứu đặc biệt và bằng cách phác họa những khía cạnh đặc sắc, để chứng tỏ rằng học thuyết Thomas không có tham vọng hoàn thiện triết học một lần dứt khoát, nhưng đúng hơn là bảo toàn tư tưởng triết học. Ông cũng cho rằng học thuyết Thomas đưa ra một cơ sở để liên kết thực tại với những nguyên lý cố định để có thể giải quyết những vấn đề biến dịch trong khoa học, đạo đức học hay nghệ thuật. Ông tin tưởng chắc chắn vào sự hướng dẫn của các qui tắc như thế, mà trong vòng thời gian của lịch sử triết học, hiển nhiên như là một tất yếu phi ngã cho sự nghiên cứu và định hướng triết học. Do đó, đối với ông, lịch sử triết học là một phần của chính triết học hơn là lịch sử khoa học là một phần của khoa học. Ông nói: Người ta có thể trở thành một khoa học gia có thẩm quyền mà không cần biết nhiều về lịch sử khoa học, nhưng không ai có thể tiến xa trong tư tưởng triết học của mình mà không nghiên cứu lịch sử triết học. Đối với Gilson chỉ có ba nhà siêu hình học đích thực là lớn, đó là Plato, Aristotle và Aquinas và không ai trong ba người này có một hệ thống triết học có ý nghĩa bãi bỏ triết học. Từ thời trung cổ đến nay đã có ba cuộc thử nghiệm lớn được tiến hành để tìm ra một hệ thống và tất cả đã thất bại. Thử nghiệm thời trung cổ, thử nghiệm của Descartes và thử nghiệm thời nay, mà đại diện là Kant và Auguste, đều đã thất bại. Kết quả là, theo ý kiến của Gilson, sự thu hẹp triết học thành khoa học, hậu quả của vấn đề này là từ bỏ quyền phán đoán và thống trị thiên nhiên của con người, là quan niệm Con người chỉ là một phần của thiên nhiên và bật đèn xanh cho những phiêu lưu xã hội táo bạo nhất cho sinh mạng và những định chế của con người. Gilson xác tín rằng, việc phục hồi triết học Aquinas sẽ mở đường rút ra khỏi vùng nguy hiểm này.

ROMAINS, JULES

ROMAINS, JULES (1885-1972). Ở đỉnh cao của những thành công trong văn học của ông, Jules Romains là một trong những tiểu thuyết gia Pháp lớn nhất thời nay. Ông đã trung thành với lý tưởng "tổng thể" – lý tưởng đã thống trị thi ca thời ông còn trẻ - nhưng ông đã sửa đổi nó lại và thay đổi phương tiện phát biểu.

"Thuyết tổng thể" ban đầu có nghĩa là sự đối lập với chủ nghĩa cá nhân, hay ít nhất là với sự đề cao những đặc tính cá nhân, là sự đồng cảm phổ quát đối với đời sống, hiện sinh, nhân đạo. Trong những năm sau này, Romains đã định nghĩa sự kết thúc của văn học "như là sự trình bày thế giới không có phán đoán" và lý tưởng xã hội của ông cũng bao hàm quan niệm cao nhất về sự liên đới như là sự phòng ngự các quyền cá nhân. Trong loạt tiểu thuyết của ông, *Men of Good Will (Người thiện chí)* Romains không hạn định công việc của mình trong việc đặt ra các vai và những biến cố mà ông còn thử sống đời sống những nhân vật của ông một cách hết sức cụ thể. Ông đã thử cho các vai ấy suy nghĩ về những vấn đề thường nhật và về vũ trụ, về những vấn đề chính của văn minh, thử cho họ phê bình lẫn nhau, thử triển khai những xét đoán của họ, dĩ nhiên ông đã thành công trong việc hợp nhất sức mạnh tinh thần, thị kiến nghệ thuật, mô tả đầy màu sắc và khả năng tự sự. Kết quả là một bức tranh có lớp lang về sinh hoạt văn hóa Pháp, với những xung đột căn bản và những khuynh hướng chung, trên một tỉ lệ chỉ có thể so sánh với Balzac và Zola, nhưng vượt quá những vị ấy về tính dí dỏm và sự tinh tế.

Romains không phải là người đa nghi. Ông không tin rằng đầu óc con người có thể khám phá ra sự thật rõ ràng và tuyệt đối. Ông chủ trương rằng luôn luôn có một mặt thực tế xen kẽ với mặt chính. Thực tế có nghĩa là biến dịch. Khi con người bắt đầu cảm thấy mỏi mệt vì thảo luận những vấn đề mới và khi con người thủ đắc được một tín ngưỡng hay hệ thống nào, con người sẽ không còn tiếp xúc với thực tế. Tuy nhiên, ông tin rằng, theo dòng lịch sử, con người sẽ càng ngày càng

gần với sự thật hơn, dù rằng nhiều khía cạnh sẽ được mở ra để dẫn con người đến những vấn đề mới. "Những người thiện chí" của ông tôn trọng lý trí và để kinh nghiệm có tiếng nói cuối cùng, mặc dù họ không loại trừ khả năng trực giác cũng có thể khám phá ra sự thật, trong một số trường hợp đặc biệt.

DE BROGLIE, LOUIS

DE BROGLIE, LOUIS (1892-1987). Albert Einstein đã đánh giá thiên tài và những thành tích của De Broglie là điều "chỉ xảy ra trong những quãng thời gian dài của lịch sử. Ông cũng tỏ ra rất hài lòng về quyết định của Ủy ban trao giải Nobel năm 1929 đã trao giải Nobel cho De Broglie.

Thành tích chính của De Broglie là việc hình thành "thuyết Cơ học ba động" và "cơ học sóng điện". Ông đã vượt qua sự đối kháng thường thấy giữa những lý thuyết về phát sóng và ba động bằng cách chứng tỏ có sự tác động qua lại giữa phản xạ và vật chất. Suốt từ thế kỷ 18 sang thế kỷ 19, người ta đã bàn cãi rất nhiều về nguyên lý quang học của sóng điện, điều mà hầu như bị lãng quên trước đó, và đã coi những áp dụng của nguyên lý này vào vật lý học là hoàn toàn không thành vấn đề. Lý thuyết của De Broglie đồng hóa các photons, với tư cách là những hạt nhỏ của ánh sáng, với các electron như là những hạt nhỏ của vật chất. Lý thuyết này đã được các vật lý gia Anh, Mỹ nổi tiếng xác nhận bằng thực nghiệm. De Broglie luôn luôn thừa nhận rằng thuyết Tương đối của Einstein là một nguồn cảm hứng không ngừng cho ông. Ông đã lập ra thuyết Cơ học tương đối có tính chất vật lý hơn trong khi vật lý học của Einstein có tính chất toán học hơn. Người ta đã nói lý thuyết của De Broglie cũng có tầm quan trọng ngang với những lý thuyết của Einstein và Planck. Lý thuyết của De Broglie cho phép đo lường với một độ gần đúng sít sao hơn và cho những biểu tượng khoa học có tính khách quan cụ thể hơn. Lý thuyết

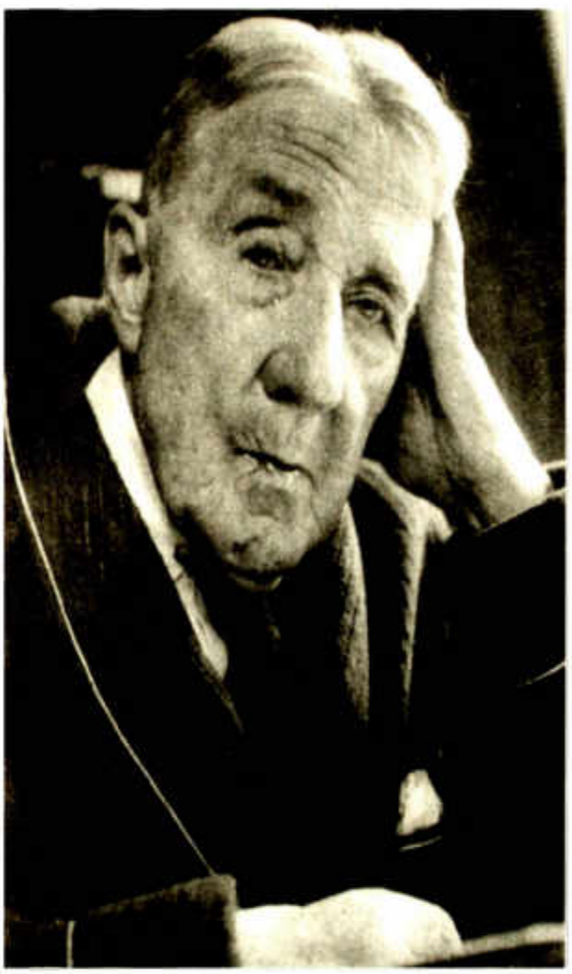

"Alain" (Émile Auguste Chartier) (1868-1951) Triết gia và nhà viết tiểu luận theo kiểu cách ngôn.

Paul Claudel (1868-1955), thi sĩ và triết gia mà các tác phẩm thường hay dùng đến biểu tượng Công giáo

ấy đã đem lại tiến bộ về độ chính xác của vật lý học lý thuyết và càng ngày càng dung hòa thêm những nguyên lý liên tục và gián đoạn.

SARTRE, JEAN PAUL

SARTRE, JEAN PAUL (1905-1980). Hiển nhiên và theo những lời tuyên bố, trong số những tác giả trẻ của Pháp, Sartre là người có tác phẩm được người Mỹ hăm hở đọc nhiều nhất. Tuy vậy, ông chưa đi đến cuối cùng các tư tưởng triết học của mình. Trong cuốn *Baudelaire* (1947) và cuốn tiểu luận phê bình *Situations (Hoàn cảnh)* (1947), ông phát biểu những ý tưởng và tình cảm cho thấy có sự thay đổi phần nào về quan điểm và tiêu chuẩn đánh giá khi so sánh với tác phẩm triết học chính *Being and Nothingness (Có hay không có gì cả) (1943) và Hiện sinh thuyết là nhân bản thuyết* (1946).

thần chống lại thuyết thần học, một hiện tượng luận về thân xác và những nguyên tắc về phân tâm học hiện sinh. Trong khi đau buồn thống khổ là kinh nghiệm cơ bản của Heidegger, Sartre là cái mà chính ông gọi là sự ghê tởm, khiếp sợ đối với hiện sinh, kỳ gian (khoảng thời gian lâu mau), đời sống liên tục và lặp đi lặp lại, cũng như là sự luân hồi vô tận của kiếp sống con người. Sartre cố tìm cách xua đuổi mọi điều mơ hồ ra khỏi tâm trí trong khi đối chiếu cuộc sống cá nhân với cuộc sống chung, nhưng ông cũng cố gắng tìm cách biện minh cho tự do và giá trị của cá nhân.

Cả vở kịch *The Flies (Con ruồi)* (1943) cũng đưa đến những kết luận liên quan đến định mệnh con người, những kết luận này chưa được Sartre phát biểu thành lý thuyết.

Sartre là một người có sức khoẻ kém là một đứa trẻ mồ côi từ bé, là giáo sư triết học của một trong những trường đại học lớn nhất Paris, sau khi đã học ở trường Sorbonne và ở Đại học Gottingen, Đức, ở đó ông đã là môn sinh của Husserl. Trong Đệ nhị thế chiến, ông đã bị bắt làm tù binh nhưng đã được thả ra ở một trại tù binh Đức vì đau ốm. Khi trở về Paris, ông đã trở thành một lãnh tụ kháng chiến.

Triết học của Sartre, như đã phát triển tới nay, đã chịu ảnh hưởng sâu xa của Heidegger. Tuy nhiên thuyết Hiện sinh của Sartre xuất phát từ học thuyết của Heidegger bằng cách thiết lập một tinh

Simone de Beauvoir (1908-) Tiểu thuyết gia hiện sinh, nhà văn tiểu luận, người theo học thuyết của Sartre

HAI TRIẾT GIA TÂY BAN NHA

UNAMUNO Y JUGO, MIGUEL DE

UNAMUNO Y JUGO, MIGUEL DE (1864-1936) Bất cứ một sự tán dương triết học của Unamuno nào cũng không trọn vẹn nếu không kể đến thi ca của ông. Unamuno triết gia và Unamuno thi sĩ là một và không thể tách rời. Ông đã chấp nhận lời của một nhà phê bình Pháp, theo đó Unamuno thi sĩ chỉ viết những bài bình luận, những bài phân tích về bản ngã của mình, về dân tộc Tây Ban Nha, về những mơ ước và lý tưởng của họ, nhưng ông đã duy trì ý kiến rằng, Homer và Dante cũng chỉ viết những bài bình luận. Bài bình luận lớn nhất của ông dành cho nhân vật Don Quixote không bất tử mà ông trình bày như là một người tranh đấu cho vinh quang, đời sống và sự sống còn. Don Quixote là một vai hài hước. Con người bất tử, ý thức được tính cách hài hước của chính mình, tự đè lên tính hài hước của mình và thắng được nó nhưng không gạt bỏ nó. Khao khát bất tử là một chủ đề lặp đi lặp lại của triết học và thi ca của Unamuno. Khát vọng ấy không tìm được sự an ủi trong lý trí, được coi là một sức mạnh chấm dứt, hay trong trí tuệ, có nghĩa là bản sắc và, về phần nó, bản sắc có nghĩa là chết. Đúng hơn, khát vọng ấy dựa trên đức tin. Tuy nhiên, đức tin là vấn đề ý chí và cần đến lý trí và trí tuệ. Như thế, đức tin và lý trí, hay triết học và tôn giáo, tuy là kẻ thù của nhau, nhưng vẫn cần đến nhau. Không thể có truyền thống tôn giáo thuần khiết, cũng không thể có truyền thống duy lý thuần khiết. Sự hiểu biết sâu sắc này, không đưa đến một sự thỏa hiệp mà thay vào đó

tạo ra một tình cảm bi thương. Lịch sử bi thương của tư tưởng con người là lịch sử của cuộc đấu tranh giữa sự thật và sự chân thành, giữa chân lý được tư duy và chân lý được cảm nhận không thể có sự hòa hợp nào giữa hai địch thủ này, mặc dù chúng luôn luôn cần đến nhau.

Unamuno tự gọi mình là "một người Tây Ban Nha bất trị", nhưng sự uyên bác của ông thì phổ quát. Trong khi nói chuyện, ông có thể giải thích học thuyết đặc thù của Dun Scott bằng một đoạn thơ của Robert Burns, hay sự dị biệt giữa hai thuyết thần bí Đức mà chỉ có những chuyên gia Đức mới biết. Ông phối hợp tinh thần thực dụng với việc tìm kiếm Thượng đế. Tuy nhiên, ông thú nhận rằng, ý niệm Thượng đế của ông thay đổi mỗi lần ông quan niệm ý tưởng ấy. Hãnh diện về nguồn gốc Basque của mình, Unamuno cũng giống như Loyola, là một người Basque được thấm nhuần tính nghiêm chỉnh và ý nghĩa bi thương về cuộc đời. Tuy nhiên, ông thích những thằng hề và thậm chí xem Chúa Giêsu là một Thiên Chúa hài hước. Đối với ông, mơ mộng có nghĩa là bản chất cuộc sống và sự suy nghĩ có phương pháp là tiêu hủy bản chất ấy. Ông khước từ mọi hệ thống triết học, nhưng việc thưởng ngoạn lý luận triết học đối với ông, là một sự khôn ngoan sâu sắc. Dĩ nhiên, ông là một hiệp sĩ lang thang của tinh thần đi tìm sự thật.

ORTEGA Y GASSET, JOSÉ

ORTEGA Y GASSET, JOSÉ (1883-1955). Mặc dù Ortega Y Gasset bất đồng ý kiến với hầu hết mọi triết gia quan trọng của Tây Ban Nha đương thời với ông, ông được mọi người thừa nhận là triết gia tiêu biểu của Tây Ban Nha hiện đại. Không có gì đáng ngạc nhiên là ông đã bị đi đày. Ông chống đối mạnh mẽ chế độ độc tài của Franco; tuy nhiên, ông cũng ít có cảm tình với chính quyền của người Tây Ban Nha cộng hòa và những kẻ ủng hộ chính quyền ấy. Với tư cách là chủ biên của tờ *Revista del Occidente*, ông đã làm cho công chúng Tây Ban Nha quen thuộc với đời sống tinh thần của những nước Anglo - Saxon của Pháp và Đức. Ông đã trình bày cho độc giả ngoại quốc một bức tranh gây ấn tượng về những nét đặc thù chính của tư tưởng Tây Ban Nha và truyền thống văn hóa Tây Ban Nha, nhưng trên hết, ông đã chứng tỏ mình là một triết gia độc đáo, ăn rễ trong nền văn minh Tây Ban Nha, uyên bác về mọi mặt, đã triển khai những ý tưởng cá nhân có ảnh hưởng lớn.

Ortega Y Gasset thụ giáo các thầy dòng Tên và đã học ở đại học trung

ương Madrid, nơi mà ông đã trở thành giáo sư siêu hình học năm 1910. Trước đó, ông đã là môn đệ của Hermann Cohen, nhưng rồi ông lại quan tâm hơn đến triết học của Husserl và Dilthey. Kết quả cuối cùng của việc ông miệt mài với tư tưởng Đức là một sự đối lập với chủ nghĩa duy tâm. Ông đã chấp nhận ý niệm về lý trí lịch sử của Dilthey, nhưng ông tìm cách loại bỏ những sở đoản của ý niệm ấy và đã tiến xa hơn những quan điểm của Dilthey.

Ông nhấn mạnh rằng, tư tưởng con người còn kém logic hơn người ta tưởng rất nhiều, rằng con người sinh ra ở một thời điểm nhất định, được đào tạo theo một truyền thống nhất định và môi trường xung quanh của con người cũng được xác định bằng những yếu tố lịch sử. Do đó, ông kết luận, bất cứ ai muốn hiểu con người phải nhảy qua tất cả những ý niệm tĩnh và phải biết suy nghĩ bằng những ý niệm động. Vì đời sống con người là thực tại căn bản bao gồm mọi thực tại khác nên lịch sử chứ không phải vật lý học là khoa học cao nhất.

Về phần triết học duy tâm, khoa học bắt đầu từ một quan niệm về thực tại trong đó chủ thể, bản ngã, hiện hữu bao bọc trong chính nó, trong những hành động và trạng thái tinh thần của nó, ông phản biện rằng, một hiện sinh như thế là đối lập với sự sống mà ý nghĩa là với tới cái bên ngoài của chính mình, là hiến mình cho cái gọi là thế giới. Ý thức có tính lịch sử, nhưng tầm quan trọng của lịch sử không nằm hết trong quá khứ. Giá trị của tri thức lịch sử nằm trong việc chuẩn bị cho tương lai và quan niệm này ngụ ý tán dương tư duy một lần nữa vì, đối với Ortega, hành động không có tư tưởng có nghĩa là hỗn loạn.

ROSMINI- SERBATI, ANTONIO

ROSMINI- SERBATI, ANTONIO (1797-1855). Ngay cả làm việc bác ái và sống khó nghèo cũng không phải là không có những hậu quả nghiêm trọng và không phải là không bị ai nghi ngờ. Đó là điều mà Rosmini – Serbati đã học được. Triết gia này, người đã được xếp vào hạng nhà bản thể học trong triết học, được người ta biết đến nhiều hơn vì những việc bác ái lập ra trên khắp thế giới, viện đầu tiên được thành lập vào năm 1828 ở Monte Calvario gần Domodossola, Ý. Các tu sĩ dòng Rosmini phải khấn sống đời khó nghèo tuyệt đối – lời khấn này có lúc được coi là có tính cách gây xúc động hơn là hiệu nghiệm thật – và họ phải tuân thủ hai nguyên tắc trong lúc làm công tác bác ái, nguyên tắc thụ động, tức là không cho người ta thấy cảnh ngộ của mình, và nguyên tắc dửng dưng tức là bất vụ lợi trong khi thi hành nhiệm vụ.

Rosmini sinh ở Rovereto trong miền Tyrol thuộc nước Áo, đã học ở Trient và Padua, vào năm 1823 đã đến Roma với chủ ý tuyên bố công khai là phục hồi triết học Công giáo và củng cố triết học ấy chống lại sự bất tín và hoài nghi. Giáo hoàng Pius VII đã khuyến khích ông trong chủ đích này. Chịu ảnh hưởng sâu xa tư tưởng Descartes, ông nghiên cứu kỹ triết học của thánh Thomas, sửa đổi nó theo hướng một chủ nghĩa tâm lý duy tâm.

Các môn đệ dòng Tên đã biểu lộ

mối cừu hận kéo dài nhiều năm cho đến khi bị buộc phải im tiếng theo lệnh của Giáo hoàng. Rosmini đã tận tụy với Giáo hoàng Pius IX, ngay cả đã theo ngài trong lúc bị lưu đày. Dù vậy, ngay cả những hoàn cảnh này cũng không ngăn cản được việc sau này các tác phẩm của ông được đặt vào Bảng mục lục. Tuy nhiên, người ta không tìm thấy một điều gì có hại cho giáo hội, những sách ấy đã được miễn xá và như vậy cho thấy hình như đã được Giáo hoàng chấp thuận. Rosmini còn sống đến ngày thấy mình được minh oan.

BOLZANO, BERNARD

BOLZANO, BERNARD (1781-1848). Số mệnh cá nhân của Bolzano cho ta một cái nhìn bi thảm về những nguy hiểm mà những triết gia thật sự độc lập phải đương đầu khi những cuộc thay đổi nội bộ của thời kỳ phản động biểu lộ rõ rệt. Bolzano sinh ra gần trước thời kỳ bùng nổ cuộc cách mạng Pháp và đã qua đời trong năm xảy ra nhiều cuộc cách mạng châu Âu. Tuy ông không bị thiêu trên giàn hỏa, ông đã bị buộc phải sống ẩn dật trong ba mươi năm cuối đời. Bolzano, là một tu sĩ Công giáo và là giáo sư triết học ở trường đại học Prague. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục làm việc không ngừng, và một số bạn bè của ông đã lo liệu để các tác phẩm của ông được xuất bản dưới bút hiệu vô danh bên ngoài nước ông. Nửa thế kỷ sau khi ông qua đời, các triết gia hiện đại hàng đầu đã khám phá ra các tác phẩm của ông và mê mải đọc. Sự phân biệt rõ ràng giữa luận lý học và tâm lý học của ông có một tầm quan trọng lớn đối với Husserl và các môn đệ của ông ta. Theo một nghĩa Bolzano là người dự báo lý thuyết hiện đại về số siêu hạng. Ông tin chắc rằng, tri thức con người có thể mở rộng ra đến vô tận và nhấn mạnh đến việc tìm kiếm có phương pháp và thận trọng tránh lối tư duy tin vào điều gì mà mình muốn nó là sự thật.

GIOBERTI, VINCENZO

GIOBERTI, VINCENZO (1801-1852). Phần đóng góp của Gioberti trong lịch sử đấu tranh cho nền thống nhất Ý còn quan trọng hơn là những hệ quả của tư tưởng triết học của ông. Gioberti là một người con trung thành của giáo hội Công giáo và là một người tự do chủ nghĩa theo nghĩa của chủ nghĩa tự do đầu thế kỷ 19. Là một tu sĩ đã thụ phong năm 1825, ông có cảm tình với những người cách mạng hiến thân cho chính nghĩa giải phóng nước Ý khỏi sự đô hộ của Áo, nhưng khác với họ ở chỗ, ông có chủ ý trao nhiệm vụ tổ chức đất nước về mặt chính trị cho Giáo hoàng. Các Giáo hoàng Leo XII, Pius VIII và Gregory XVI đối lập với bất cứ một thay đổi nào về cả hai phương diện, trật tự chính trị và trật tự văn hóa. Gioberti đã bị đày sang Pháp năm 1833 khi Pius IX được bầu làm Giáo hoàng năm 1846. Gioberti đã đặt hy vọng lên ông và, trong một thời gian ngắn vị Tân – Giáo hoàng có vẻ đã minh chứng cho sự mong đợi của Gioberti. Sau khi cách mạng bùng nổ năm 1848, Gioberti trở về Ý, nhưng không bao lâu ông đã thất vọng vì cuộc cách mạng đã bị đè bẹp, và, Pius IX phủ nhận chủ nghĩa tự do lúc trước của ông. Gioberti tiếp tục nỗ lực dung hòa quyền Giáo hoàng và chủ nghĩa tự do chính trị, bênh vực Thánh nhân chống lại những trách cứ về phía những người tự do chủ nghĩa. Nhưng những cơn đau dữ dội đã bẻ gãy sức mạnh của ông và ông đã qua đời không bao lâu sau ngày cách mạng chấm dứt.

Trong triết học của Gioberti có một dị biệt rành rành giữa những ý niệm cơ bản và phương pháp của ông. Trong khi phương pháp của ông dựa trên trực giác về Đấng tuyệt đối thì hệ triết học của ông lại liên quan đến những tương quan biện chứng pháp giữa bản chất và hiện sinh. Ông phát biểu rằng, có một quá trình thường trực nhờ đó bản chất sáng tạo ra hiện sinh và hiện sinh lại trở về với bản chất. Cá nhân, mà nguồn gốc là thần thiên, cũng đi qua cùng một quá trình như thế. Tinh thần đại đồng lại trở về với đại đồng tính sau khi đã trải qua những giai đoạn từ cảm tính đến khả niệm (từ chỗ cảm nhận được đến chỗ hiểu biết được).

DE SANCTIS FRANCESCO

DE SANCTIS FRANCESCO (1817-1883). Trong cuộc cách mạng 1848 ở Naples, khi những người cách mạng chiến đấu chống lại quân đội của nhà vua, có một hàng rào chướng ngại vật đặc biệt thu hút sự chú ý của mọi người. Hàng rào ấy nằm dưới sự lãnh đạo của De Sanctis, lúc ấy là hiệu trưởng một trường nam sinh. Ông đã chỉ huy và tổ chức các học sinh của mình thành một đại đội chiến sĩ thuần thục. Khi cuộc cách mạng thất bại, De Sanctis bị tống giam trong hơn bốn năm. Ông đã dùng thời kỳ rảnh rỗi bất đắc dĩ này để nghiên cứu triết học Hegel và dịch nhiều sách tiếng Đức sang tiếng Ý. Khi được phóng thích, ông mưu sinh bằng nghề gia sư và viết văn công kích tự do. Sau đó, ông trở thành giáo sư ở Zurich, Thụy Sĩ với các đồng nghiệp người Đức theo chủ nghĩa Hegel, Friedrich Theodor Vischer và sử gia Jakob Burckhardt. Khi vương quốc thống nhất Ý được thành lập, vua Victor Emmanuel II đã bổ nhiệm De Sanctis làm Thượng thư Bộ giáo dục (1861), và sau đó làm giáo sư văn học đối chiếu ở trường đại học Naples (1871). Ở đó De Sanctis có nhiều môn sinh trung thành, trong số đó Benedetto Croce là người xuất chúng.

Đóng góp chính của De Sanctis là cho mỹ học. Tuy ông vẫn theo chủ nghĩa Hegel, ông đã không tìm thấy những quan điểm mỹ học trên ý tưởng; thay vào đó ông đã tập trung vào hình dạng. Ông phát biểu rằng hình dạng sống là bản chất của mỹ thuật hơn là ý tưởng về cái đẹp. Ông đối lập với mọi phương pháp tiếp cận đến nghệ thuật, nhất là thi ca bằng luận lý học, và nhấn mạnh đến sự phân tích dạng. Ảnh hưởng của ông trên sự phê bình văn học Ý vẫn còn mạnh đến ngày nay.

ARDIGO, ROBERTO

ARDIGO, ROBERTO (1828-1920). Nguyên là một linh mục Công giáo và là một nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn của chủ nghĩa thực nghiệm Ý, Ardigo đã từ bỏ thần học năm 1869 và từ bỏ giáo hội năm 1871. Ông được bổ nhiệm làm giáo sư thần học ở đại học Padua năm 1881. Từ lúc đó đến năm 1900, khi phản ứng duy tâm chủ nghĩa diễn ra, ông đã gây được ảnh hưởng đáng kể trong các câu lạc bộ triết học. Chủ nghĩa thực chứng của ông, lấy cảm hứng từ Auguste Comte, khác với chủ nghĩa của thầy ông. Ardigo coi tư tưởng quan trọng hơn vật chất và nhấn mạnh đến những cuộc nghiên cứu tâm lý học công phu. Ông phát biểu rằng, tư tưởng nổi bật trong mọi hành động, là kết quả của mỗi hành động, và rằng, nó chỉ biến mất hẳn trong tình trạng hủ hóa chung. Theo ông, tư tưởng được hình thành tự nhiên không liên quan đến cái được coi là tuyệt đối. Các sự kiện là nội dung của nhận thức, trong đó yếu tố chủ thể và yếu tố khách quan được triển khai từ một trạng thái ban đầu không rõ rệt. Những tác phẩm chính của ông là: *Psychology As A Positive Science Tâm lý học như là một khoa học thực chứng (1870)* và *The Moral of the Positivists Đạo đức học của người thực chứng chủ nghĩa (1879).*

PARETO, VILFREDO

PARETO, VILFREDO (1848-1923). Vào cuối đời mình, Pareto, giáo sư kinh tế học ở đại học Lausanne đã được Mussolini lên cầm quyền trao tặng nhiều danh dự. Tuy nhiên, ông vẫn dửng dưng đối với mọi kẻ ca tụng chủ nghĩa Phát xít và còn nói bóng nói gió rằng những người Phát xít không hiểu các tư tưởng của ông. Trong một thời gian, những ý tưởng của Pareto còn đạt đến một vị trí quyền lực và uy tín lớn trong nước Mỹ dân chủ. Sự hiểu sai các học thuyết của Pareto là do sự kiện, mà những người thán phục trung thành nhất của ông cũng phải than phiền, là ông có thói quen nói đến những điểm

quan trọng nhất của mình một cách bình thường hay ngay cả chỉ bằng những chú thích ngắn. Hơn nữa ông đã trình bày không phải là một hệ thống khép kín và đầy đủ, mà, đúng hơn, một loạt những cuộc nghiên cứu. Điều lôi cuốn chủ nghĩa Phát xít đến những ý tưởng của Pareto không phải là bản thân học thuyết của ông mà là do một vài đoạn – nói rõ là việc ông rất thán phục cuốn *The Prince (Ông Hoàng)* của Machiavelli, sự thiếu tôn trọng đạo đức học và sự xem thường của ông đối với siêu hình học và tôn giáo.

Pareto sinh ở Paris. Ông là con của một nhà quý tộc Ý đã tị nạn chính trị ở Pháp, mẹ ông là người Pháp. Năm 1858, khi cuộc đình chiến cho phép ông trở lại Ý, Pareto đã chuẩn bị để bước vào nghề kỹ sư và trở thành giám đốc đường xe lửa trong thung lũng sông Arno. Năm 1876, ông bắt đầu viết về kinh tế học và đã sáng lập "Định luật Pareto" là định luật cố gắng phát biểu mối liên quan giữa số thu nhập và số người nhận. *Cuốn Manual of Political Economics (Sách giáo khoa Kinh tế học của ông) (1906)* được bàn cãi rất nhiều, dù cho cuốn *Sociologia Generale* (1916) có gây ra nhiều cuộc tranh cãi hơn, tác phẩm này cũng được dịch ra tiếng Anh dưới tựa đề là *The Mind and Society (Tinh thần và xã hội)* năm 1935.

Pareto tuyên bố rằng ông đã nâng cao môn xã hội học lên hàng một khoa học thực nghiệm luận lý học. Ông nhấn mạnh đến những yếu tố bất hợp lý trong những hành động của con người bằng cách cho thấy những thành phần của đời sống xã hội mà ông phân thành hai nhóm chính – tức là, nhóm "thành phần còn lại" hay những yếu tố căn bản và nhóm "thành phần rút ra" là nhóm thường sai lầm và tạo ra những huyền thoại. Về phần những "thành phần còn lại", mà ông chưa bao giờ đưa ra định nghĩa đầy đủ, Pareto có ý nói đến những mặc nhận không phát biểu, tức là những điều mà ta coi là hiển nhiên đến độ không cần giải thích, hay những tín ngưỡng không hình thành bằng những quá trình hợp lý. Sự tiến hóa xã hội được quyết định bởi những lợi ích kinh tế, bởi những yếu tố tâm linh và ý thức hệ, bởi sự "tuần hoàn của tinh hoa". Pareto đối lập với "chủ nghĩa cá nhân rời rạc" và ông tuyên bố rằng, "nếu không phải là một cá nhân thì ít nhất ông cũng là một đơn vị của tập thể" và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các giai cấp xã hội.

PEANO, GIUSEPPE

PEANO, GIUSEPPE (1858-1932). Khiêm tốn, giản dị, nhân từ, dễ mến trong cách cư xử cá nhân của mình, Peano đã gây ấn tượng mạnh đối với cử tọa và độc giả của ông, bằng sự chính xác cao độ của những tư tưởng của ông. Ông chủ yếu là một nhà logic toán học, nhưng ông cũng tận tụy với ý tưởng cải thiện những mối quan hệ giữa con người với nhau, những sự liên lạc quốc tế, sự tiến bộ và xích lại gần nhau giữa tinh thần và kỹ thuật. Chính mối quan tâm khoa học và nhân đạo đã đưa ông đến vấn đề ngôn ngữ toàn cầu hay, như cái tên ông gọi, "liên ngôn ngữ" và đến mục đích thực hiện cái mà Leibniz đã hoạch định trong chương trình của ông về một đặc tính đại đồng.

Sau khi xuất bản năm 1884 cuốn *Differential Calculus and Principles of the Intergral Calculus Phép tính vi phân và những nguyên tắc của phép tính tích phân*, và năm 1888 *cuốn The Geometrical Calculus Phép tính hình học*, Peano đã đưa vào toán học những ý niệm và phương pháp mới mà ngữ vựng được ông rút gọn trong ba từ. Ông tin chắc rằng, để duy trì tính chất chính xác của toán học, cần phải từ bỏ ngôn ngữ thông thường và hình thành một dụng cụ ngôn ngữ phục vụ tư tưởng cùng một cách như là kính hiển vi phục vụ sinh học. Chữ viết ghi ý do Peano tạo ra dùng những ký hiệu khai thác logic học được hình thành khác với những ký hiệu đại số học. Hệ thống của ông cho phép mọi mệnh đề logic học hoàn toàn bằng những ký hiệu để có thể giải phóng logic học của lý trí khỏi ngôn ngữ bằng lời, và sự mơ hồ có thể hiểu theo nhiều nghĩa của ngôn ngữ ấy. Trong cuốn *Formulary of Mathematics (Công thức toán học)* (1894-1908), ông đã thu gọn toán học thành việc ghi chú bằng ký hiệu. Ngoài nỗ lực hệ thống hóa logic học như là một khoa học toán, Peano còn tìm cách làm cho ý tưởng trở thành một ngôn ngữ quốc tế phổ biến và phát triển công dụng thực hành của nó. Với tư cách là chủ tịch Hàn Lâm viện *Academia pro Interlingua (Hàn Lâm viện liên ngôn ngữ)*, ông là một sứ giả tận tụy cho ý tưởng này.

CROCE, BENEDETTO

CROCE, BENEDETTO (1866-1952). Những mối tương quan hay thay đổi giữa những dạng khác nhau của tinh thần con người là mối quan tâm của Croce hơn là việc giải quyết những vấn đề siêu hình học. Theo ông, chẳng có gì không tượng trưng sự phát biểu của tinh thần, hoặc trong thiên nhiên hoặc trong lĩnh vực khoa học. Ông đối lập với chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa thiên nhiên và nhị nguyên luận của Kant và thường quay sang những ý niệm triết học kinh viện đổi mới. Ông tự coi mình là một môn đệ của Plato và De Sanctis trong chủ nghĩa duy mỹ; của Herbart, trong đạo đức học. Đối với Croce, đọc Hegel là "tranh luận bên trong chính nhận thức của mình". Ông không bao giờ có ý xây dựng một hệ triết học, nhưng đúng hơn là, xây dựng một loạt những hệ thống hóa. Ông coi mọi tư tưởng triết học như là những bước chuyển tiếp, "vì triết học là lịch sử của triết học".

Croce bắt đầu công cuộc nghiên cứu sử học, mê mải với những bài tường trình, những thành tích và làm kinh ngạc các đồng nghiệp của mình về những khả năng phê bình chính xác. Ông quay sang triết học vào khoảng 1893, vì phương pháp của ông về khảo sát tài liệu và giải thích những hiện tượng sử học bao hàm một sự nghiên cứu sâu sắc trong những mối tương quan giữa lịch sử và khoa học và sự khảo sát những ý niệm tổng quát có thể dẫn đến những ý niệm lịch sử, hay có thể kết hợp với những ý niệm ấy. Kết quả đầu tiên của những cuộc nghiên cứu này là tác phẩm *Aesthetics Mỹ Học (1902), được quan niệm như là khoa học phát biểu. Cùng* với ba tập liên quan tới logic học, đạo đức học và lý thuyết lịch sử, mỹ học là một phần của bộ *Philosophy of Spirit (Triết học Tinh thần)* của ông, hoàn tất vào năm 1917.

Croce đã mất cha, mẹ và chị ông trong một trận động đất năm 1883 và bị tổn thương nghiêm trọng. Tuy nhiên, không phải kinh nghiệm này đã khiến ông bắt đầu những vấn đề triết học. Tin tức về những vấn đề như thế đã làm Voltaire và Goethe nghĩ đến siêu hình học. Dưới chế độ phát xít của Mussolini, Croce chưa bao giờ bị bắt cũng chưa

hề bị buộc phải di cư; ông tiếp tục thách thức tính bất khả sụp đổ của quốc trưởng ngay trong quê hương của chính ông. Ông chưa bao giờ sợ hãi những mối đe dọa, hay bị những lời hứa mê hoặc; vẫn tiếp tục tuyên xưng chủ nghĩa tự do duy tâm trước, trong và sau triều đại của khủng bố.

GENTILE, GIOVANNI

GENTILE, GIOVANNI (1875-1944). Gentile là triết gia chính thức của chủ nghĩa Phát xít Ý. Sau thời gian làm giáo sư triết học ở đại học Palermo từ 1907 đến 1914 và sau đó ở đại học Pisa, ông đã là Bộ trưởng Bộ giáo dục từ 1922 đến 1924. Sau đó ông trở thành Thượng nghị sĩ và được Mussolini giao phó cho cái gọi là "cuộc cải cách hệ thống giáo dục". Ở vị trí này, ông đã bãi nhiệm tất cả các giáo sư bị nghi ngờ là có tư tưởng tự do hay dân chủ; nhưng từ khi ông không còn là đảng viên của Đảng Phát xít, Gentile đã không thỏa mãn mọi yêu cầu liên quan tới chương trình học. Benedetto Croce đã mạnh mẽ phản đối sự thanh trừng của Gentile nhưng không có hiệu quả.

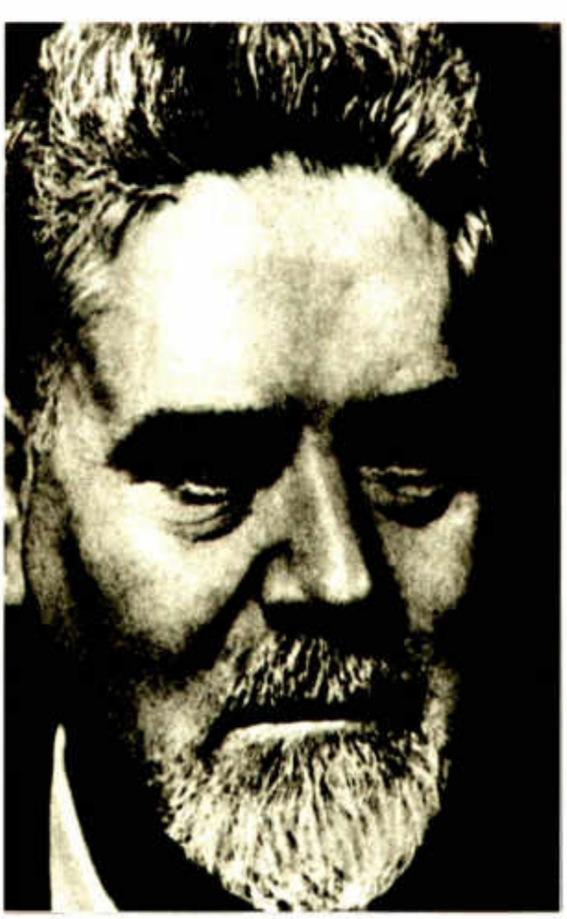

Theo Gentile, như ông đã giải thích trong những tác phẩm chính của mình, *General Theory of the Spirit as Pure Act Lý thuyết tổng quát về tinh thần như là hành động thuần khiết (1916) và Logic as Theory of Knowledge Logic học như là lý thuyết tri thức (1917)*, triết học cách biệt với đời sống và đời sống cách biệt với triết học đều là những triệu chứng của sự phá sản văn học. Triết học phải thâm nhập vào đời sống con người, cai quản và uốn nắn nó. Tư tưởng bao hàm tất cả, không một ai có thể ra khỏi quỹ đạo của tư tưởng hay vượt quá tư tưởng. Thực tại chỉ có thể tư duy liên quan với một hoạt động, nhờ đó nó có thể trở thành tư duy được. Mọi kinh

nghiệm xảy ra giữa một chủ thể - có thể là một người, một trung tâm và có bản tính tinh thần, vô số những hiện tượng thiếu một trung tâm như thế. Thực tại chỉ có thể tư duy như là tự đặt ra mình chứ không phải như là được đặt ra. Do đó, thực tại là tinh thần. Tinh thần vừa là cái duy nhất vừa là vô số và được công nhận trong hành động thuần khiết. Gentile thêm rằng, tinh thần "một – vô số" cũng giống như cái độc nhất quá lớn không thể tả bằng lời trong thuyết Huyền nhiệm. Bằng nhận xét này, Gentile đã đi chệch hướng với Hermann Cohen là người đặc trưng tư duy như một tạo vật thuần khiết. Benedetto Croce phản biện rằng "hành động thuần khiết" của Gentile chẳng là gì khác hơn ý chí của Schopenhauer. Trong khi đi theo Hegel, Gentile, nói chung đã tìm cách phối hợp hiện tượng luận của Hegel về tinh thần với những lý tưởng về tri giác của Berkeley.

GROTIUS, HUGO (Hugues De Groot)

GROTIUS, HUGO (HUGUES DE GROOT) (1583-1645). Ở tuổi 16, Grotius đã là một luật sư rất thành công ở Leyden. Ông rất xuất sắc trong vai trò nhà luật pháp, nhà thần học, nhà sử học, nhà ngữ văn, nhà thơ và nhà ngoại giao. Năm 1619, sau khi phe cộng hòa Hà Lan bị đánh bại, phe quân chủ chiến thắng đã đưa ông ra xét xử và kết án ông tù chung thân. Tuy nhiên, năm 1621 ông đã trốn sang Pháp và sống lưu vong. Ông được kính trọng như là một học giả, sau đó được chính nước ông công nhận là một trong những vĩ nhân Hà Lan của mọi thời. Trong khoảng 15 năm, Grotius đã là sứ thần Thụy Sĩ ở Paris và đã hoàn tất một số nhiệm vụ khó khăn trong khi thương thuyết với Richelieu.

Grotius không phải là người đầu tiên giải thích chi tiết định luật thiên nhiên, nhưng ông là người đầu tiên xây dựng hệ thống pháp lý quốc tế trong đó sự phân biệt giữa luật tự nhiên và luật lịch sử là cốt yếu. Theo Grotius, nguyên tắc đạo đức tự nhiên đã được Thiên Chúa viết vào trong tim và tinh thần nhân loại. Nó phải được xác định bằng lý trí. Đằng khác, những định chế hiện có và luật pháp các nước là những sản phẩm của ý chí con người. Chung cuộc tối hậu của việc phát triển luật pháp phải là sự thiết lập sự chỉ huy tối cao của luật tự nhiên. Trong lúc này, cần phải đưa ra một số đòi hỏi tối thiểu để không cho phép gây chiến hay tiến hành chiến tranh. Tác phẩm có ý nghĩa của Grotius *On the Law of Peace and War (Bàn về luật Hòa bình và Chiến tranh) (1625)* nhắm đến việc chống lại chính sách cường quyền độc đoán và các nhà hòa bình chủ nghĩa cấp tiến triệt để, mặc dù thừa nhận các cuộc chiến tranh chính nghĩa. Trước đó, trong cuốn *Mare Liberum (Biển tự do, 1609)* của ông, Grotius đã cố gắng bảo đảm quyền của những con tàu trung lập chống lại những lực lượng tàn nhẫn về phía Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Anh quốc.

Grotius cũng có một ảnh hưởng lớn đến việc chú giải Cựu ước nhờ sự minh

Grotius giữa bạn bè, tranh của Rubens. Grotius ở bên cực hữu, chân dung tự vẽ ở bên cực tả

Hugo Grotius
(Họa phẩm của Mierevelt, viện Bảo tàng Rijks, Amsterdam)

mẫn lạnh lùng của ông đã giúp ông không lệ thuộc vào truyền thống Kitô giáo và có thể công nhận tính độc nhất lịch sử của kinh thánh Hebrơ.

KIERKEGAARD, SOREN

KIERKEGAARD, SOREN (1813-1855). Một đứa con trai mười hai tuổi, lạnh và đói, đang chăn cừu trong một đồng cỏ hiu quạnh, thình lình chạy đến ngọn đồi cạnh đấy trong tuyệt vọng và nguyền rủa Thiên Chúa ở đó. Đó không phải là triết gia của chúng ta, đó là cha của ông; nhưng việc này đã treo nặng trên đầu gia đình Kierkegaard, khiến cậu bé Soren hay băn khoăn lo lắng. Sau kinh nghiệm này trên bãi vắng, cha ông đã kinh doanh hàng len và đã phát đạt. Nhờ bản tính hài hước của ông cộng với đời sống khổ tu và mối quan tâm đến những lo buồn của đồng loại, đã giúp ông tránh khỏi bị mất trí. Ông đã chia sẻ sự sầu muộn cho nhiều người Đan Mạch, và như là một nghệ sĩ và thi sĩ trong tận đáy lòng và trong lời nói, ông đã che đậy phần lớn nỗi ưu sầu ấy trong văn phong mạnh mẽ và đầy màu sắc của mình, qua đó ông nhiệt tình chứng tỏ rằng, cuộc sống bao giờ cũng dẫn đến

những giao lộ và đòi hỏi phải có những quyết định đột ngột, bằng thái độ thích đáng hay bỏ qua để giúp chúng ta vượt qua khó khăn. Tựa đề của một trong những tác phẩm quan trọng nhất của ông là *Either - or (Hoặc – Hoặc)*, cái tên đã trở thành biệt hiệu của ông một cách hài hước giữa những "con người thường" mà ông đã gặp gỡ trong khi đi lang thang hàng ngày qua Copenhagen. Theo một nghĩa, ông là đối trọng Đan Mạch của Schopenhauer mà ông chia sẻ quan điểm về phụ nữ.

Chỉ mới chịu ảnh hưởng thôi, Kierkegaard, trong lúc ngưỡng mộ Hegel và Schelling, rồi lại gạt bỏ họ, đã có chủ ý tạo ra khó khăn thay vì giải quyết khó khăn, ông coi mối tương quan giữa tinh thần hiểu biết và chân lý vĩnh cửu là điều nghịch lý lớn. Sự thật chỉ đạt đến một cách chủ quan mà chủ quan lại là sự thật.

Ông đã suy nghĩ về Kitô giáo nhiều đến độ ông thuyết phục người ta đừng theo giáo hội. Sau khi đã dùng hết số tiền được thừa kế, cuối cùng ông đã lao mình vào những cuộc tranh luận và viết tất cả những gì ông muốn viết, và người ta đã nhặt ông ở ngoài đường phố và ông đã qua đời trong bệnh viện lúc chưa đầy 43 tuổi.

Sören Kierkegaard
(Nhà Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Frederiksborg)

HUIZINGA, JOHAN

HUIZINGA, JOHAN (1872-1945). Sau khi Huizinga đã trở thành nổi tiếng khắp thế giới như là sử gia về nền văn minh cuối thời trung cổ, thời Phục hưng và chủ nghĩa nhân bản, ông bắt đầu triển khai triết học về văn minh của chính ông. Các tác phẩm của ông bàn đến những vấn đề văn hóa đương thời, nhất là cuốn *Shadow of Tomorrow (Bóng ngày mai)* (1936), cho thấy rõ ràng rằng hiện tượng lịch sử về sự *Waning of the Middle Ages (Cảnh báo của thời trung cổ)*, như là tựa đề tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, đã ảnh hưởng sâu xa đến tư tưởng của ông về tình trạng hiện tại và tương lai của nhân loại. Mặc dù Huizinga coi lịch sử như là một quá trình không đảo ngược được, ông phản đối niềm tin của mình vào những nguyên tắc tuyệt đối về đạo đức học và sự thật vĩnh hằng, những điều tồn tại "bên trên dòng chuyển dịch và tiến hóa" và ông tiếc nuối việc không còn một thẩm quyền phổ quát như đã được đại diện bằng giáo hội thời Trung cổ, có mục đích hướng dẫn nhân loại phù hợp với những nguyên tắc bất di bất dịch.

Huizinga đã định nghĩa văn hóa như là sự hợp tác giữa đời sống xã hội với sản phẩm tinh thần. Sau này ông bỏ rơi định nghĩa này vì cho là quá hẹp và, trong khi vẫn nhấn mạnh đến sự hợp tác, ông tìm cách đưa vào sự hợp tác ấy ý niệm về thiên hướng cá nhân. Huizinga cho rằng sự thiếu tập trung tinh thần, sự suy yếu của phán đoán, sự từ khước sự hợp lý, sùng bái đời sống và thiếu bác ái, là những triệu chứng chính của cuộc khủng hoảng văn hóa hiện nay. Triệu chứng cuối cùng được nói đến đã có tầm quan trọng càng ngày càng lớn đối với Huizinga. Những biến cố của lịch sử đương đại đã khiến ông càng thiên về ý thức hệ luân lý Công giáo. Trong một lá thư gởi Julien Benda, ông tuyên bố rằng, học thuyết về bảy tội trọng là phương hướng tốt hơn mọi khoa tâm lý hiện đại đối với đời sống con người.

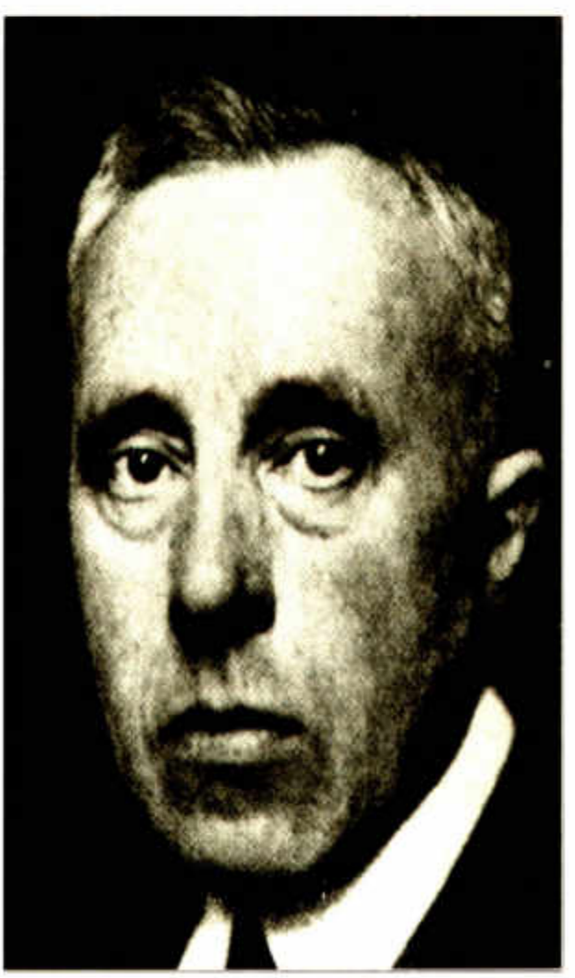

BACON, ROGER

BACON, ROGER (1214-1294). Là một tu sĩ dòng Francis, Roger Bacon đã được giáo dục ở Oxford và Paris.

Roger Bacon
(Tượng của Hope-Pinker, thư viện Đại học Oxford)

Ông đã được một số người biết đến như là *Doctor Mirabilis*, bác sĩ kỳ diệu; đối với những người khác như là Friar Bacon, như là thầy phù thủy mà họ sợ hãi và kính trọng vì cho rằng ông sở hữu những quyền năng. Những tham vọng của ông để tìm hiểu các bí mật của thiên nhiên, để làm những phép tính theo vật lý học và thí nghiệm với hóa chất đã làm đấy lên sự hoài nghi và ganh tị của các thầy dòng. Họ ngay lập tức than phiền với Giáo hoàng. Ông bị tố cáo là phù thủy – vì ông đã trích dẫn các tác giả Ả Rập và Hy Lạp như là những chuyên gia, vì ông đã chế tạo kính lúp, vì ông đã khảo sát những tính chất của ánh sáng, vì ông đã khám phá ra một chất bột tương tự như thuốc súng, đã liệt kê những sai lầm của cuốn lịch Julian, vì đã phê bình giáo sư đại học (Ông gọi Thánh Thomas Aquinas là một "giáo sư không có học"). Cuối cùng các đối thủ của ông cũng thành công trong việc nhờ tay Giáo hoàng ngăn cản ông không được dạy học. Ông bị giam trong mười năm không có sách vở hay dụng cụ gì. Cuốn *Opus Majus* là một sự tự biện hộ cho mình, nhưng cả tác

phẩm này cũng như là một phiên bản cô đọng, cuốn Opus Minus, cũng không làm cho Roma mảy may chú ý. Ông đã viết một cuốn thứ ba Opus Tertium, chẳng thành công chút nào. Theo nhiều nghĩa những cuộc đấu tranh của Roger Bacon cũng tương tự như những cuộc đấu tranh của người bạn đồng hương với ông, Francis Bacon.

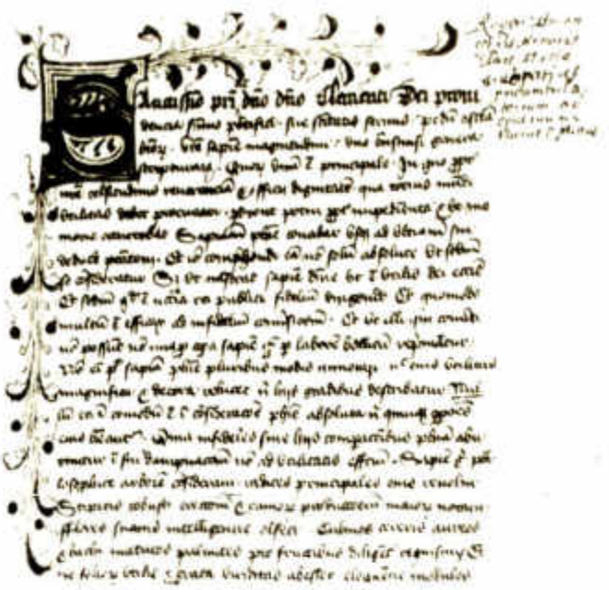

Một trang trong thủ bản Bacon

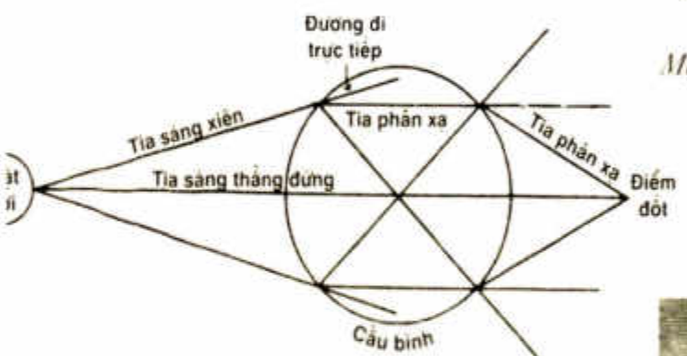

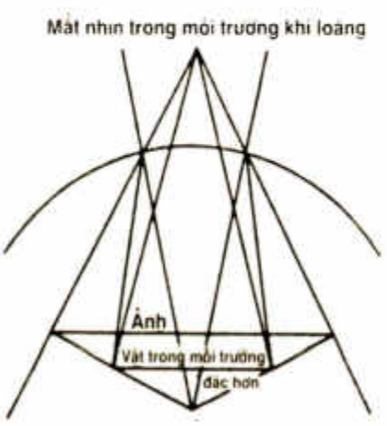

Lược đồ đường đi của tia sáng qua kính hình cầu và qua thấu kính mặt phẳng mặt lồi

Bacon trong thiên văn đài của ông ở Oxford

Roger Bacon

(Trong một thủ bản năm1450)

Bacon gởi thủ bản của cuốn Opus Majus của mình lên Giáo hoàng nhờ một tù phạm dòng Francis ở Paris

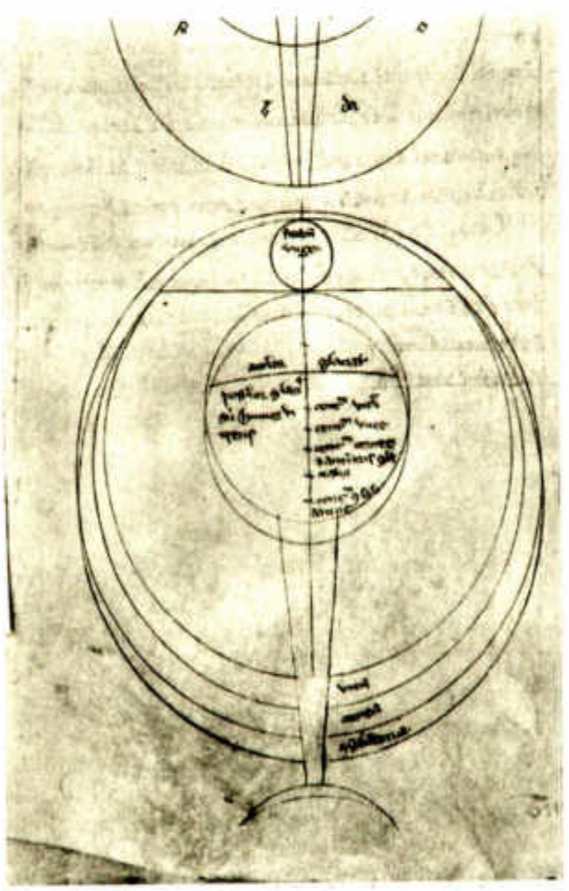

Trong một thủ bản thế kỷ 13 của Roger Bacon

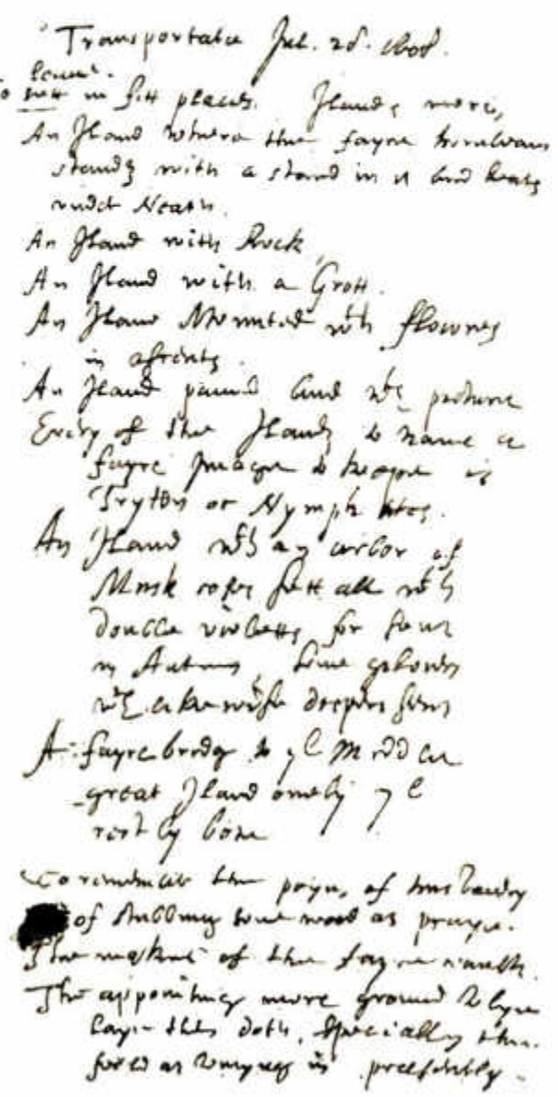

Trang Facsimile trong tập ghi chú của Bacon

(Viện Bảo tàng Anh quốc)

BACON, FRANCIS

BACON, FRANCIS (1561-1626). Tác phẩm triết học đầu tiên ban đầu viết ở Anh quốc là cuốn *The Advancement of Learning (Tiến bộ của kiến thức)* 1605 của Francis Bacon. Tác giả của nó là một người sinh ở Luân Đôn con trai của Nicholas Bacon, vị đại Chưởng ấn. Theo đuổi sự nghiệp chính trị và luật pháp từ thời còn trẻ, ông đã được thăng lên đến địa vị Chưởng ấn. Năm 1621, ông bị tố cáo và được xác nhận là đã nhận hối lộ của người đi kiện. Sau đó ông đã rút ra khỏi đời sống công khai và dùng những năm còn lại của đời mình để nghiên cứu khoa học.

Tính cách cá nhân của Bacon đã bị người đương thời và hậu thế lên án nghiêm khắc. Cũng như nhiều người vào thời đó, ông đã đặt sự nghiệp của mình trước sự an sinh xã hội và tính liêm khiết cá nhân. Nhưng bất chấp những sở đoản về đạo đức của ông, người ta phải tin vào sự tận tụy của ông với khoa học, và những nỗ lực chân thành của ông trong việc dùng quyền lực và thẩm quyền của ông để xúc tiến khoa học. Ông là một trong những người truyền bá nghiên cứu khoa học lớn nhất. Ông đã tận tụy hết mình để bênh vực các nhà khoa học chống lại những sự lên án có thể có của giáo hội, một mối nguy hiểm cố hữu cho bản chất đích thực của những kết luận khoa học. Ông đã cố làm như thế bằng cách tuyên bố sự tôn kính tôn giáo chính thống, bằng cách công bố và bảo vệ vấn đề thế tục hóa khoa học và triết học, và bằng cách dùng đến lý trí và mặc khải trong đó "sự thật kép" là một học thuyết thời trung cổ được chấp nhận. Bacon coi và tin rằng tư tưởng đã tục hóa như là một dụng cụ cho việc cải thiện tương lai của hoàn cảnh con người.

Ông tự xếp hạng mình như là "Người thổi kèn cho thời đại mới". Thực ra, ông đại diện cho thời chuyển tiếp, mặc dù ông nhấn mạnh một cách rõ ràng đến tầm quan trọng của thực nghiệm và phương pháp suy diễn. Ông không biết đến phần lớn những tiến bộ đích thực mà khoa học đã đạt đến trong thời ông. Ông quan tâm đến những tác dụng của tri thức trên hạnh kiểm con người nhiều

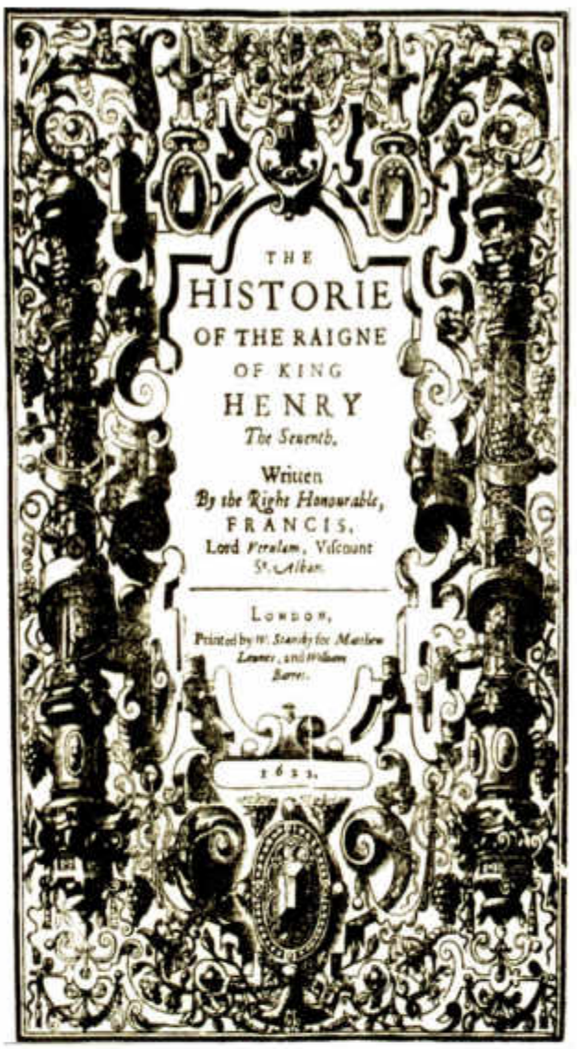
THE
HISTORIE
OF THE RAIGNE
OF KING
HENRY
The Seuenth.
Written
By the Right Honourable,
FRANCIS,
Lord Verulam, Vicount
St. Alban.
LONDON,
1622.

Trang tựa đề trong cuốn lịch sử triều đại Henri VII của Bacon, 1622

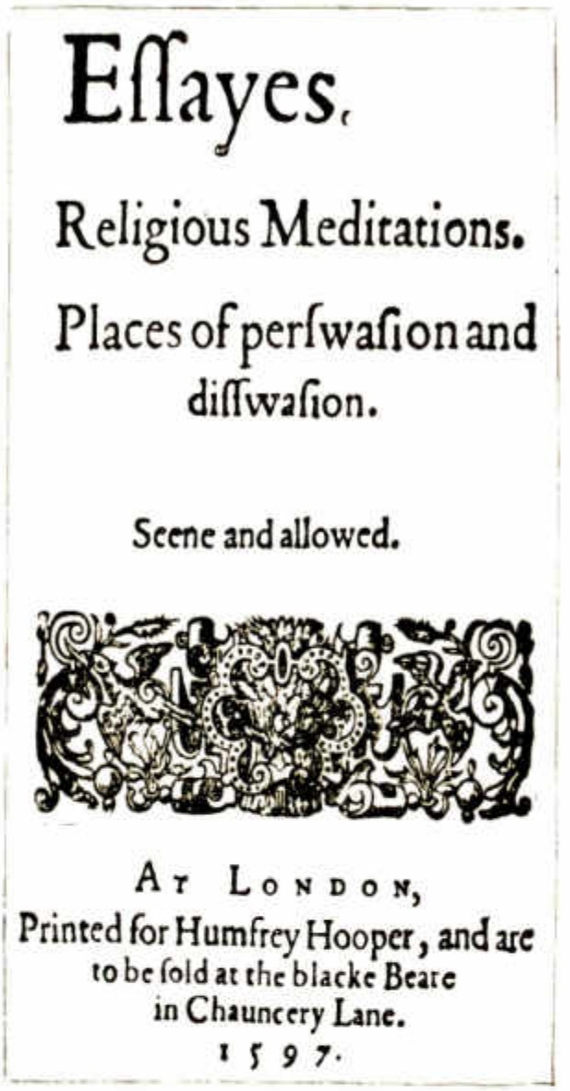
Essayes.
Religious Meditations.
Places of perswasion and disswasion.
Seene and allowed.
AT LONDON,
Printed for Humfrey Hooper, and are to be sold at the blacke Beare in Chauncery Lane.
1597.

Trang tựa đề trong sách tiểu luận của Bacon, xuất bản lần thứ I

hơn là quan tâm đến tri thức vị tri thức. Ông khẳng định rằng "tri thức con người và quyền năng con người gặp nhau trong một thực thể; do đó tri thức là quyền năng". Ông thận trọng chống lại khả năng lạm dụng quyền lực. Nhượng bộ thành kiến hay "thần tượng" có thể đưa đến việc lạm dụng này. Vấn đề ông tuyên bố đã sáng lập thường trực "một sự kết hợp đích thực và hợp pháp" giữa khả năng thực nghiệm và khả năng duy lý. Là vấn đề khả dĩ tranh luận được. Tuy nhiên, giá trị không thể chối cãi được của ông là đã nhận ra rằng, triết học đích thực liên quan tới "công việc và may mắn đích thực của loài người".

Nữ hoàng Elizabeth I

(Họa phẩm của Crispin de Passe từ một tranh vẽ của Isaac Oliver)

Trang tựa để cuốn Novum Organum của Bacon, 1620

HOBBES, THOMAS

HOBBES, THOMAS (1588-1679). Sinh non vì mẹ ông lo sợ hạm đội Tây Ban Nha đang đến gần. Hobbes vốn tính nhút nhát, không phù hợp với triết học được đưa ra trong cuốn *Leviathan* và *Behemoth*. Chịu ảnh hưởng của những triết gia lớn nhất thời ông – trong đó có Descartes, Gassendi và Galileo mà ông đã gặp ở lục địa châu Âu như là gia sư của Charles II, và trong 11 năm tự ý lưu vong không cần thiết – Hobbes đã truyền bá thuyết duy vật, tìm cách giải thích mọi việc trên những nguyên tắc cơ học. Ông chủ trương rằng, mọi tri thức đều từ giác quan mà đến và đối tượng của tri thức là những vật thể vật chất, tuân theo những sức mạnh vật lý. Con người cũng thế, ở trạng thái tự nhiên, con người là "dẫn độn và dơ dáy". Nhận thức được rằng, nếu con người tiếp tục là chó sói đối với con người thì kết quả sẽ là hỗn loạn và tàn phá. Do đó con người đã đi tới một khế ước xã hội ủy thác việc kiểm soát đồng loại cho nhà nước, và do đó bảo đảm một mức độ an ninh cho họ. Do đó, tự bản chất, nhà nước và vua chúa chỉ là một sự thỏa thuận mua bán.

Không chịu ảnh hưởng của Francis Bacon, đã có lúc ông làm thư ký cho

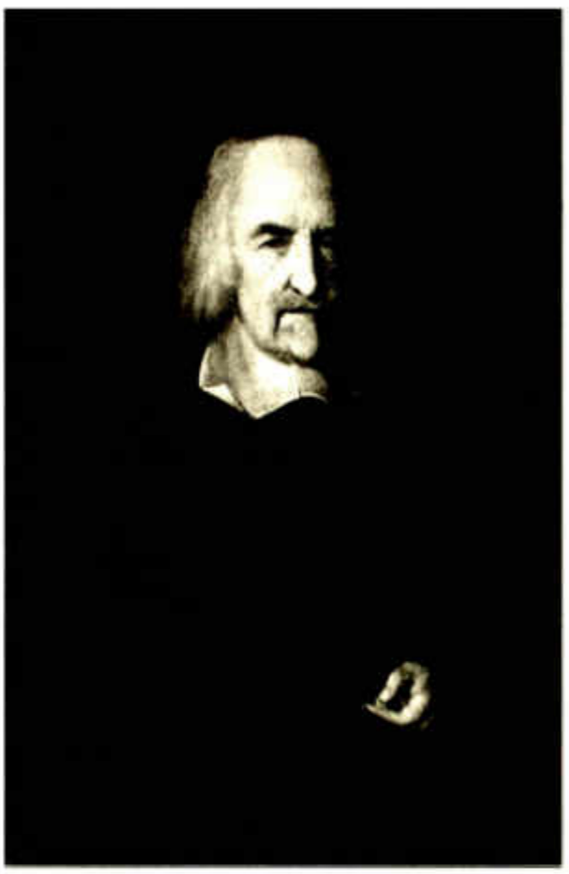

Thomas Hobbes

Trang tựa đề cuốn Leviathan của Hobbes, in lần thứ I, 1652

ông ấy, đọc ít sách vở, hay gây sự với các tờ báo hoặc là vì những ý niệm đã thay đổi, hoặc là vì nghị viện đã thay đổi, bị lôi cuốn vào toán học mà ông không có tài để có những đóng góp độc đáo, ông dịch văn Homer và những tác giả Hy Lạp khác. Ông đã đến tuổi 89 và hay than phiền gặp rắc rối để đuổi ruồi "khỏi đáp xuống chỗ hói đầu của ông". Với tính trước sau như một, ông đã chống lại sự thắng lợi của thời Phục Hưng cũng như sự hồi sinh của triết học kinh viện. Các trước tác của ông đã bị nghị viện lên án. Mặc dù hàng giáo sĩ ghét bỏ ông với tính cách là một người vô thần, ông vẫn giữ mình bằng cách gia nhập một giáo hội và tỏ ra sùng đạo khi đối mặt với tử thần.

Cầu Luân Đôn năm 1616

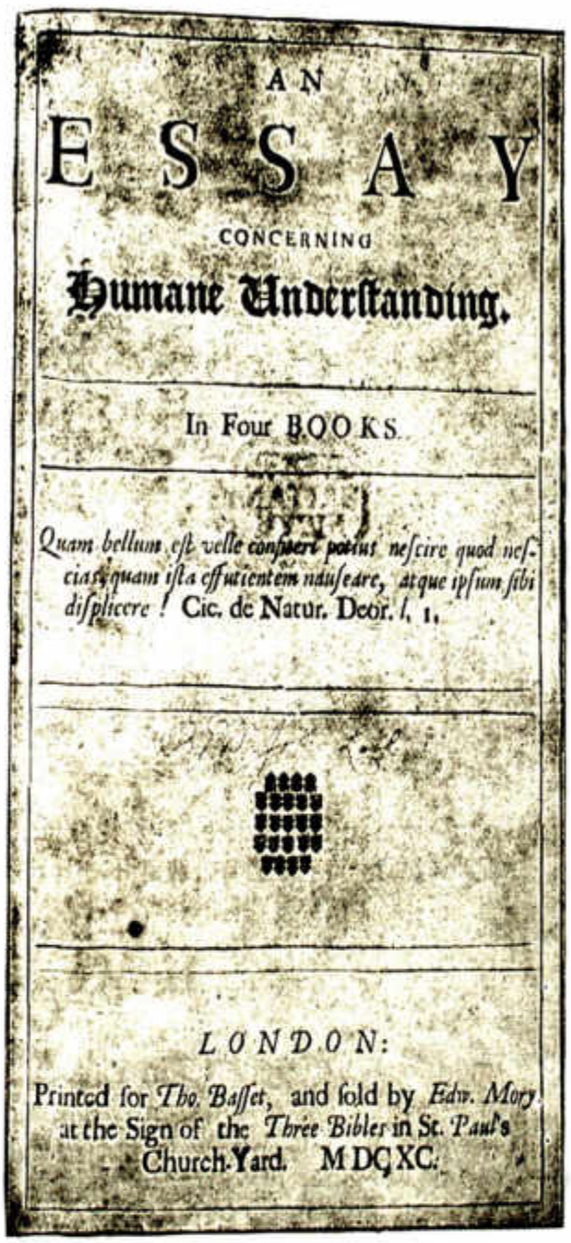

AN

ESSAY

CONCERNING

Humane Understanding.

In Four BOOKS.

Quam bellum eſt velle confiteri potius neſcire quod neſciaſ quam iſta effutientem naufeare, atque ipſum ſibi diſplicere! Cic. de Natur. Deor. *l.* 1.

LONDON:

Printed for *Tho. Baſſet*, and ſold by *Edw. Mory* at the Sign of the *Three Bibles* in St. *Paul's* Church-Yard. MDCXC.

Trang tựa đề Tiểu luận về tri thức con người của Locke

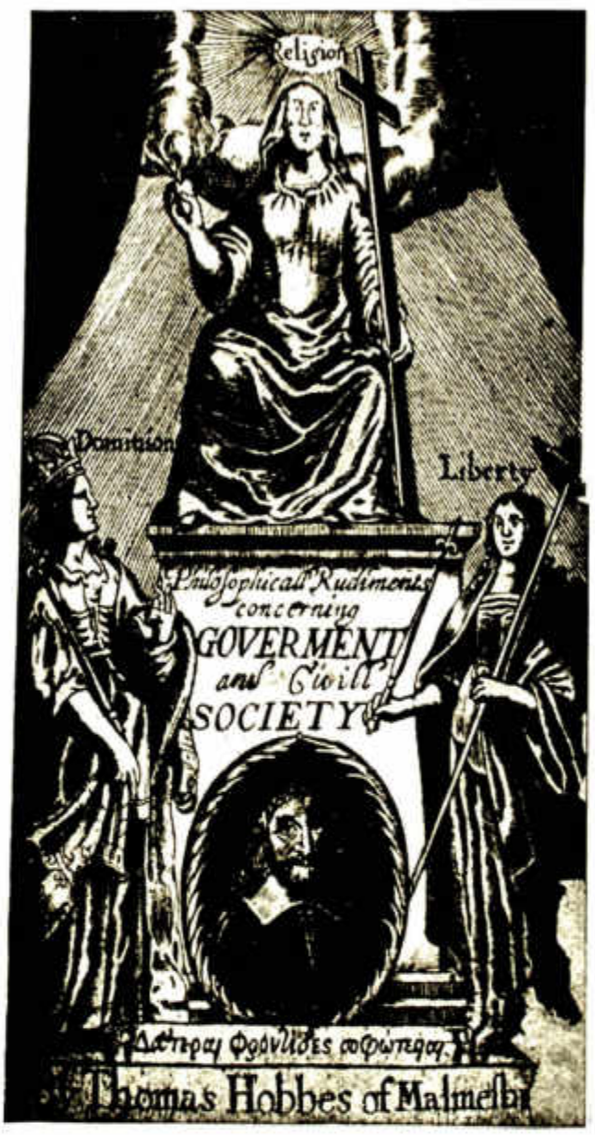

Trang tựa đề cuốn De Cive của Hobbes dịch sang tiếng Anh

LOCKE, JOHN

LOCKE, JOHN (1632-1704). Có một sự kiện không thể chối cãi được là những mầm móng của bản tuyên ngôn độc lập Mỹ nằm trong tập thứ hai của cuốn *Two Treatises on Government (Hai khái luận về chính quyền của John Locke)*, xuất bản năm 1690 để biện minh cho cuộc cách mạng nước Anh, hai năm về trước. Nhiều người cũng cho rằng, Locke đã ảnh hưởng sâu xa đến sinh hoạt Hiến pháp và văn hóa ở Hoa Kỳ bằng cách chứng minh sự cần thiết phải phân cách giáo hội với nhà nước, trong cuốn *Letter on Toleration (Thư về sự khoan dung)* (1689) của ông. Trong nhiều thập niên của thế kỷ 18, người Mỹ rất có lý khi cho mình là những người thừa kế ý chí chính trị của Locke,

điều mà người ta xao lãng ở Anh, quê hương của triết gia. Chủ nghĩa tự do Anh đã mạnh lên khi trở lại với Locke, mà những ý tưởng, với Montesquieu và Voltaire là trung gian, đã chinh phục nước Pháp và sau đó đã thấm đượm tinh thần của Hà Lan và Scandinavia.

Lý thuyết chính trị của Locke dựa trên ý niệm của ông về bản chất con người. Ông đã hình thành ý niệm ấy nhờ những cuộc nghiên cứu sâu rộng và hơn nữa, nhờ những kinh nghiệm sống của chính ông. Ông đã đau khổ vì bị bách hại về chính trị; ông đã hoạt động như một nhà ngoại giao, đã dấn thân vào những cuộc quan sát vật lý, hóa học và y khoa trước khi và trong khi ông viết về những chủ đề triết học. Locke luôn luôn nhấn mạnh đến niềm tin của ông rằng, triết học phải có công dụng thực tế. Ông không thích bụi phấn của nhà trường. Ông chưa bao giờ cố tình bắt buộc một sự kiện phải ăn khớp với lý thuyết của mình. Ông thà gánh

John Locke

Oates, ngôi nhà của John Locke

chịu rủi ro, bị cáo buộc là bất nhất hơn là làm như thế. Tuy nhiên, các sử gia hiện đại đã phát biểu rằng, Locke thường rất thận trọng trong lời nói hơn là trong vô số những bài bình luận nổi tiếng nhất của ông.

Locke đã hoàn thành nhiệm vụ lớn lao, là thẩm tra sâu trong những khả năng và giới hạn của đầu óc con người, trong cuốn *Essay on Human Understanding (Tiểu luận về tri thức con người của ông) (1690)*, kết quả của mười bảy năm làm việc Đây là một bản họa đồ bao la trong lĩnh vực hoạt động tinh thần và là cuộc nghiên cứu tổng hợp đầu tiên về tâm lý học phân tích, từ khi vấn đề tri thức được đặt trên căn bản tâm lý học. Nó mở ra thời kỳ chủ nghĩa kinh nghiệm và hướng dẫn tư tưởng của nhiều triết gia trong nhiều thời kỳ khác nhau. Mãi cho đến thế kỷ 20, Alfred North Whitehead, mặc dù đi chệch ra xa những lập trường chính của Locke, ông vẫn còn quen tán dương "sự toàn ứng đáng khâm phục" của Locke và nghĩ rằng, Locke là người đã dự báo những điểm chính của triết học cơ thể.

Khi vua William III bổ nhiệm Locke làm thượng thư của triều đình Hohenzollerns ở Berlin, nhà triết học, đã từng là tùy viên ở đó hồi còn trẻ, ông đã từ chối vinh dự này và nêu lý do rằng uống rượu giỏi là một điều cần có của một thượng thư ở triều đình ấy, và rằng ông - người tỉnh táo nhất trong vương quốc - không thể làm được việc gì ở đó cả. Locke là một người tỉnh táo không phải chỉ trong khía cạnh ông nêu ra trong dịp đó.

BERKELEY, GEORGE

BERKELEY, GEORGE (1685-1753). Một triết gia sắc sảo và một nhà văn xuất sắc, không sợ công kích những điều tầm thường, văn phong của Berkeley đã thuyết phục nhiều độc giả đối lập. Ông là nhà quán quân của chủ nghĩa duy tâm, hay đúng hơn là của chủ nghĩa phi vật chất thần học. Mục đích

"Nhóm Bermuda" – Berkeley ở bên phải
(Họa phẩm của Smibert, phòng tranh đại học Yale)

chính của ông chứng tỏ sự hiện hữu của Thiên Chúa là điều hiển nhiên và chứng tỏ rằng Thiên Chúa là nguyên nhân đích thực của mọi sự vật. Ông tiến hành nghiên cứu từ sự khảo sát thiên nhiên và phạm vi tri thức con người của Locke, Berkeley đã nhấn mạnh đến sự phân biệt giữa ý tưởng và bản thân tinh thần. Ông quan niệm, tinh thần là một hữu thể hoạt động khác hẳn với tính thụ động của nội dung tinh thần, và kết luận rằng không có vật chất, rằng mọi thực tại đều là tinh thần, và thiên nhiên là một sự biểu lộ của Thiên Chúa. Sự phát triển của học thuyết ông chứng tỏ ảnh hưởng bền bỉ của Malebranche hơn là Plato. Trong những tác phẩm triết học

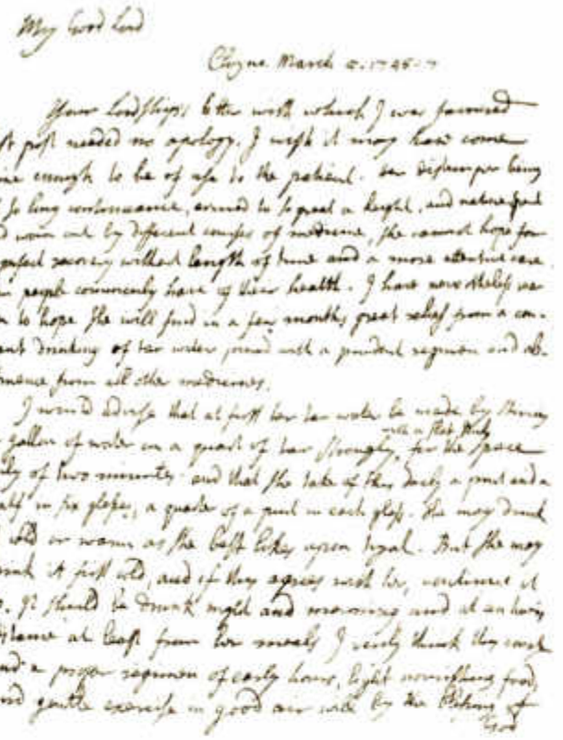

Bản sao lá thư của Berkeley

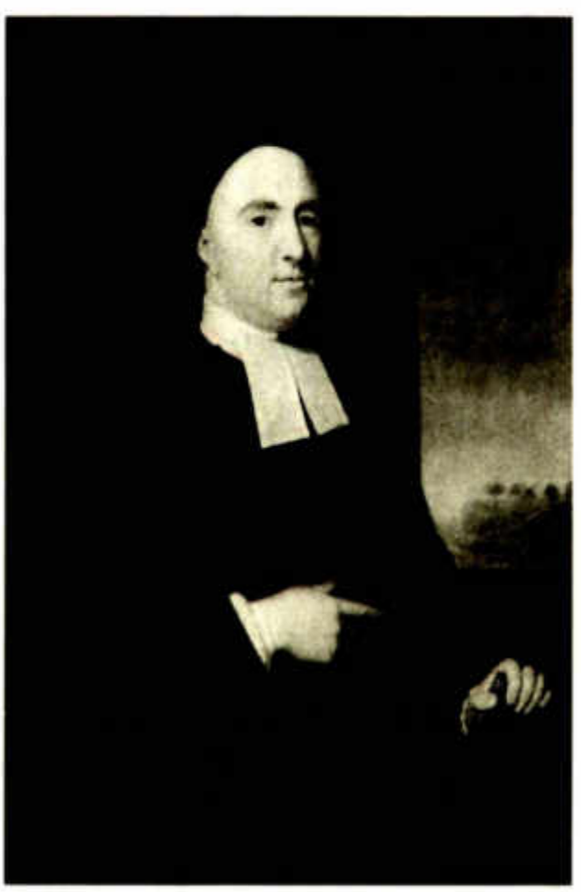

George Berkeley
(Họa phẩm của Smibert, phòng tranh quốc gia)

Thomas Reid (1710-1796), một triết gia người Xcốt - len đối lập với Berkeley và Hume và nhấn mạnh đến nhận thức chung của nhân loại. Ông là người sáng lập ra cái gọi là trường phái triết học Lẽ thường

sau này của Berkeley, ông tuyên bố rằng vũ trụ có một tính chất và chức năng biểu tượng. Chủ đề này đã lôi cuốn sự quan tâm của Thomas de Quincey, William Blake và Samuel Taylor Coleridge. Những tác phẩm triết học quan trọng nhất của ông là Tân lý thuyết về thị *kiến (1709), The Principles of Human Knowledge (Những nguyên tắc của tri thức con người) (1710), và The Dialogues of Hylas and Philonous (Đối thoại giữa Hylas và Philonous) (1713).*

Berkeley sinh ở Ái Nhĩ Lan. Ông là người biện giải dũng cảm cho giáo hội Anh quốc và sau đó trở thành Giám mục Cloyne. Năm 1728, ông đến Mỹ và cư trú ở đảo Rhode trong ba năm. Trong thời kỳ này, ông đã giúp xây dựng Đại học Pennsylvania, đóng góp một số đất và một sưu tập sách cho đại học Yale, ông viết thơ ca tụng nước Mỹ. Bài thơ của ông, "Những vần thơ về ...nước Mỹ" đã được người ta nhớ đến vì hàng chữ "Dòng chảy của đế quốc đã đi về hướng tây".

HUME, DAVID

HUME, DAVID (1711-1776). Albert Einstein đã tuyên bố: "Nếu ta đọc sách của Hume, ta sẽ sửng sốt vì thấy rằng nhiều triết gia, sau ông, làm sao lại có thể viết những chuyện vô giá trị và tối tăm đến thế và lại còn có những độc giả biết ơn họ vì những chuyện đó. Hume đã có ảnh hưởng thường xuyên đối với sự phát triển của những triết gia tài giỏi nhất sau ông".

Đôi khi, ảnh hưởng này có tính chất rất giống như một sự phát giác. Immanuel Kant "công khai thú nhận" rằng Hume đã đánh thức ông "khỏi cơn mê giáo điều của tôi và đã hướng dẫn sự nghiên cứu của tôi trong lĩnh vực triết học suy luận theo một hướng hoàn toàn mới". Jeremy Bentham mô tả, trong khi đọc Hume "tôi đã cảm thấy như là mọi nấc thang đã rơi khỏi mắt tôi". Trong thời hiện đại, những triết gia khác nhau rất xa như William James, G. E Moore, George Santayana và Bertrand Russell đều đồng ý về sự ái mộ của họ đối với Hume mặc dù họ đã phê bình và sửa đổi nhiều lời phát biểu của Hume.

Hume chỉ tập trung nghiên cứu triết học trong những năm còn trẻ. Sau này ông là một chiến sĩ, nhà ngoại giao, chính trị gia và là đảng viên của đảng Tory, phó bí thư nhà nước, thủ thư. Ông đã viết về lịch sử, khoa học xã hội và tôn giáo. Nhưng ông vẫn là một triết gia và một phần triết học của ông nằm trong các tác phẩm sau này của ông. Hume tự gọi mình là người hoài nghi. Các triết gia hiện đại xem ông là người dự báo chủ nghĩa thực chứng. Chủ nghĩa hoài nghi của ông chủ yếu

hạn chế trong việc ông bác bỏ những nguyên tắc của phương pháp qui nạp. Từ lập trường này, Hume đi đến chỗ tuyên bố rằng, quan niệm về nhân quả không thể xuất phát từ chất liệu do giác quan đem lại. Theo Hume thì sự liên kết một sự việc xảy ra với một vài sự kiện khác bằng những khái niệm nhân quả, không phải là kết quả của tri thức hợp lý mà là kết quả của thói quen trông mong cảm nhận được chuyện sau, sau khi đã cảm nhận được chuyện trước, vì tiến trình đó đã diễn ra trước đó trong vô số trường hợp. Thói quen này dựa trên một niềm tin có thể giải thích bằng tâm lý học, nhưng không thể xuất phát từ sự trừu tượng hóa hoặc những ý tưởng của hai đối tượng, hoặc những ấn tượng do giác quan đem lại. Hume không phủ nhận tác dụng nhân quả, nhưng ông

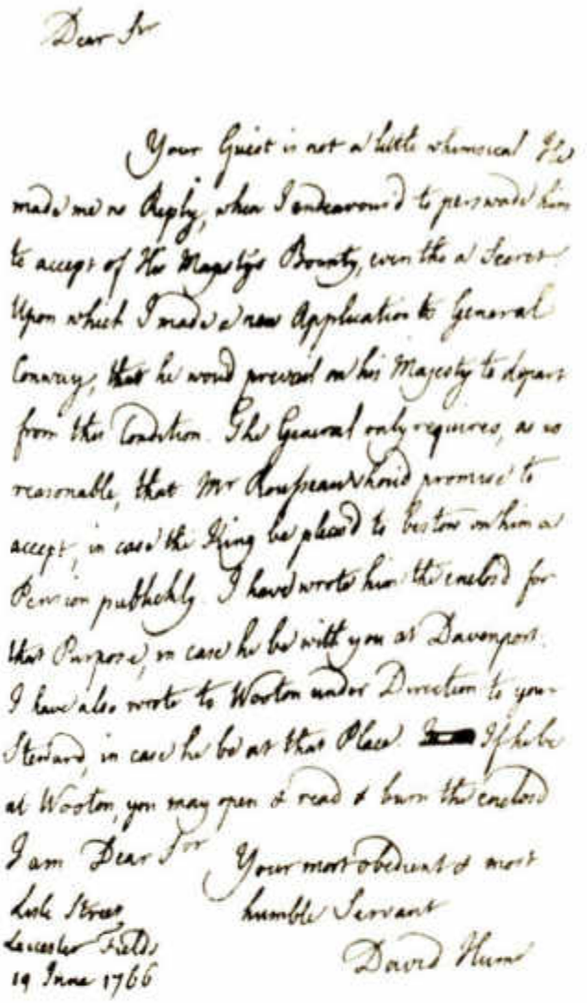
Dear Sir

Your Guest is not a little whimsical. He made me no Reply, when I endeavoured to persuade him to accept of His Majesty's Bounty, even tho' a Secret. Upon which I made a new Application to General Conway, that he would procure of his Majesty to dispense from this Condition. The General only requires, as no reasonable, that Mr Rousseau should promise to accept, in case the King be pleased to bestow on him a Pension publickly. I have wrote to him the enclosed for this Purpose, in case he be with you at Davenport. I have also wrote to Wooton under Direction to your Steward, in case he be at that Place. If he be at Wooton, you may open & read & burn the enclosed. I am Dear Sir

Your most obedient & most humble Servant

David Hume

Lisle Street
Leicester Fields
14 June 1766

Bản sao một lá thư của Hume

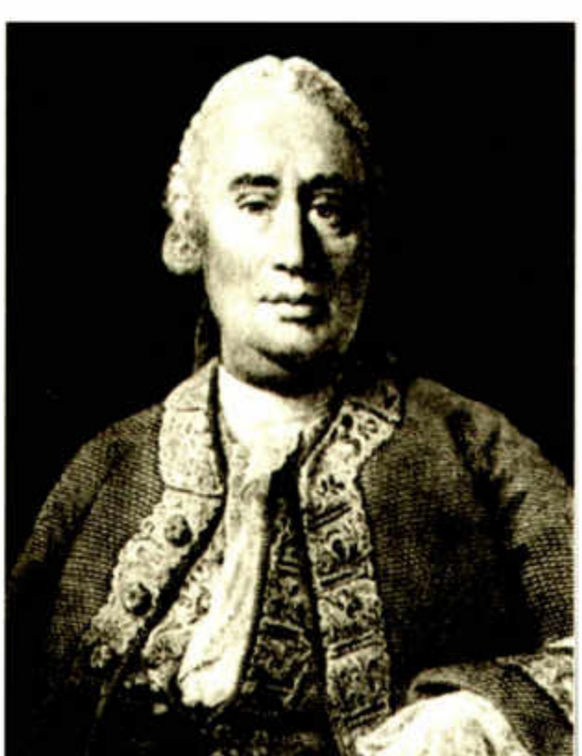

phủ nhận việc cho rằng lý trí có thể hiểu được tương quan nhân quả. Hume cũng không phủ nhận khả năng của tri thức đích thực bằng cách hiểu những sự tương đồng, tương phản, những tỉ lệ trong số lượng hay những mức độ trong phẩm chất. Theo những nhà vật lý hiện đại, mà những định luật nhân quả là những suy luận công phu, từ sự quan sát dòng chảy của thiên nhiên, đã ủng hộ sự thách thức của Hume đối với tương quan nhân quả truyền thống. Hume thường nhấn mạnh rằng, khuynh hướng tin tưởng vào sự hiện hữu của thế giới và vào khả năng suy nghĩ phán đoán của con người mạnh

hơn là sự nhận thức về những giới hạn của lý trí con người. Đôi khi Hume cũng bị xuống tinh thần vì những hoài nghi. Tuy nhiên, sự say mê cuộc sống đã thắng được sự buồn thảm của ông, ngay khi ông nhận ra rằng, sự không ổn định của lý trí là điều tự nhiên và chung cho tất cả mọi người. Sự hiểu biết sâu sắc này đã chữa lành ông. Bằng sự khảo sát dữ kiện thận trọng, Hume đã đi tiên phong trong những khoa học lịch sử chính trị và văn hóa, kinh tế học, lịch sử tôn giáo và xã hội học đối chiếu.

SHAKESPEARE, NHÀ SOẠN KỊCH VÀ NGHIÊN CỨU NHÂN VĂN

William Shakespeare (1564-1616), thi nhân và nhà soạn kịch. Ít người vượt qua được sự hiểu biết của ông về tâm lý con người. Việc sử dụng ngôn ngữ của ông đại diện cho đỉnh cao của thời kỳ Elizabeth

Nhà hát Globe ở Luân Đôn của Shakespeare

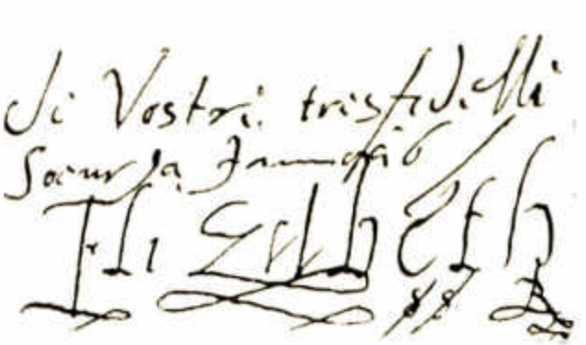

Chữ ký của Nữ hoàng Elizabeth
(Viện Bảo tàng Anh quốc)

NEWTON, SIR ISAAC

SIR ISAAC NEWTON (1642-1727) Triết gia và là nhà toán học Anh. Phương pháp tiến hành nghiên cứu của ông trong triết học tự nhiên, nhất là trong những nguyên tắc tranh luận của ông trong triết học (*Những nguyên tắc toán học của triết học tự nhiên*), là như sau:

"I. Chúng ta phải thừa nhận những nguyên nhân của các vật tự nhiên không nhiều hơn là chúng vừa có thật, và vừa đủ để giải thích sự xuất hiện của chúng.

II. Do đó, đối với cùng những tác dụng tự nhiên, ta phải gán cho cùng những nguyên nhân, xa nhất có thể.

III. Những tính chất của các vật thể không gia tăng cũng không thuyên giảm cấp độ, mà ta thấy thuộc về mọi vật thể trong phạm vi khả năng những

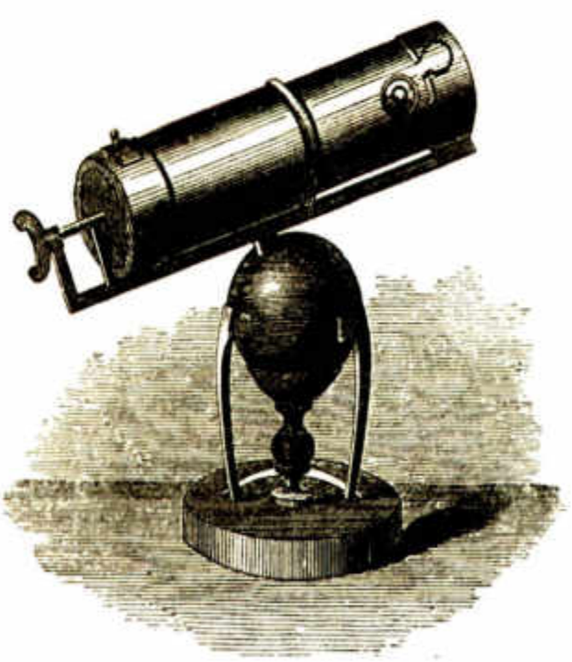

Một trong những phát minh của Newton - Kính viễn vọng phản chiếu

Sir Isaac Newton
(Họa phẩm của Godfrey Kneller)

thí nghiệm của chúng ta, phải được đánh giá là những tính chất phổ quát cho tất cả mọi vật thể, bất kể là vật gì. IV. Trong triết học thực nghiệm ta phải coi những đề xuất thu thập được bằng phương pháp qui nạp tổng quát về các hiện tượng là chính xác hay rất gần sự thật. Dù rằng có thể tưởng tượng ra bất kỳ giả thiết trái ngược nào, cho đến khi những hiện tượng khác xảy ra, nhờ đó những hiện tượng ấy có thể được chính xác hơn hay có thể bị loại bỏ".

Từ đoạn này ta phải thêm vào một lời khẳng định khác ở những trang cuối của cùng một tác phẩm: "tôi không lập ra giả thiết, vì bất cứ điều gì không suy ra từ hiện thực đều phải gọi là giả thiết; và giả thiết, dù là siêu hình học hay vật lý học, dù là có tính chất huyền bí hay cơ học, đều không có chỗ đứng trong triết học thực nghiệm".

Ông cũng viết nhiều sách khái luận thần học, tìm cách chứng minh có thần trí trong vũ trụ.

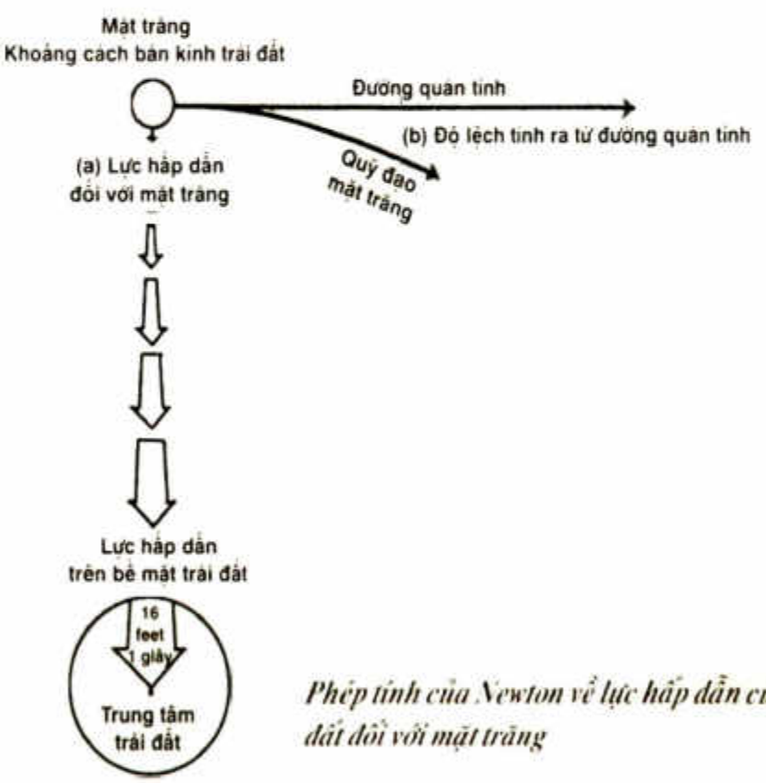

Phép tính của Newton về lực hấp dẫn của trái đất đối với mặt trăng

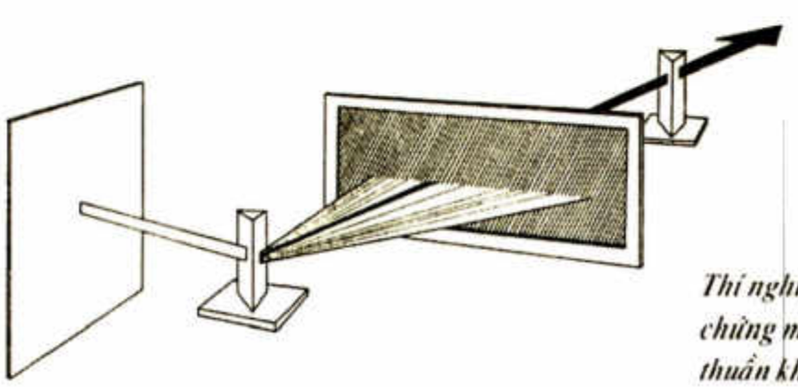

Thí nghiệm của Newton về lăng kính để chứng minh rằng, ánh sáng trong dạng thuần khiết của nó là có màu

Newton phân tích tia sáng

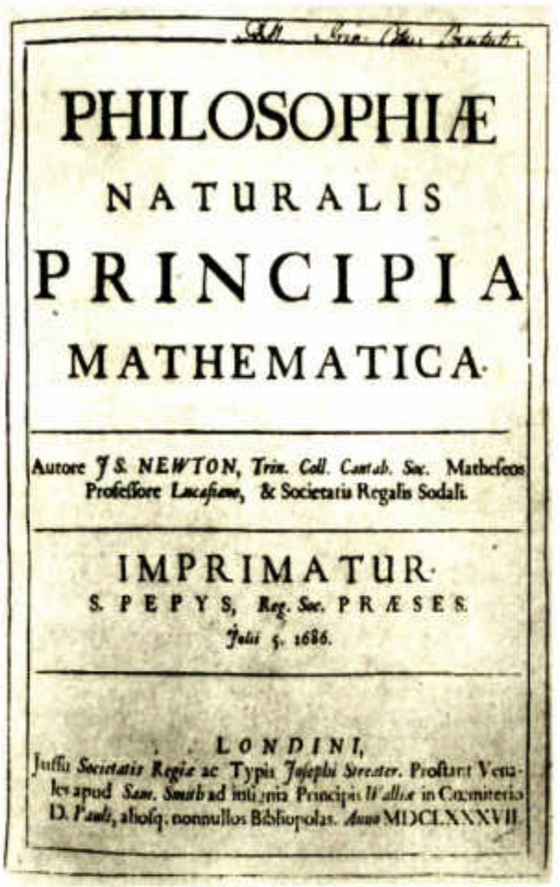

PHILOSOPHIÆ
NATURALIS
PRINCIPIA
MATHEMATICA.

Autore *J S. NEWTON*, *Trin. Coll. Cantab. Soc.* Matheseos Professore *Lucasiano*, & Societatis Regalis Sodali.

IMPRIMATUR.
S. PEPYS, *Reg. Soc.* PRÆSES.
Julii 5. 1686.

LONDINI,
Justu *Societatis Regiæ* ac Typis *Josephi Streater*. Prostant Venales apud *Sam. Smith* ad insignia Principis *Walliæ* in Cœmiterio D. *Pauli*, aliosq; nonnullos Bibliopolas. *Anno* MDCLXXXVII.

Trang tựa đề cuốn Principia của Newton

Sir Thomas Browne (1605-1682), y sĩ và học giả Anh, người quan tâm đến tri thức bí truyền. Cuốn Religio Medici của ông là sự tuyên xưng chủ nghĩa hoài nghi

Trong một ấn bản cổ của cuốn Religio Medici

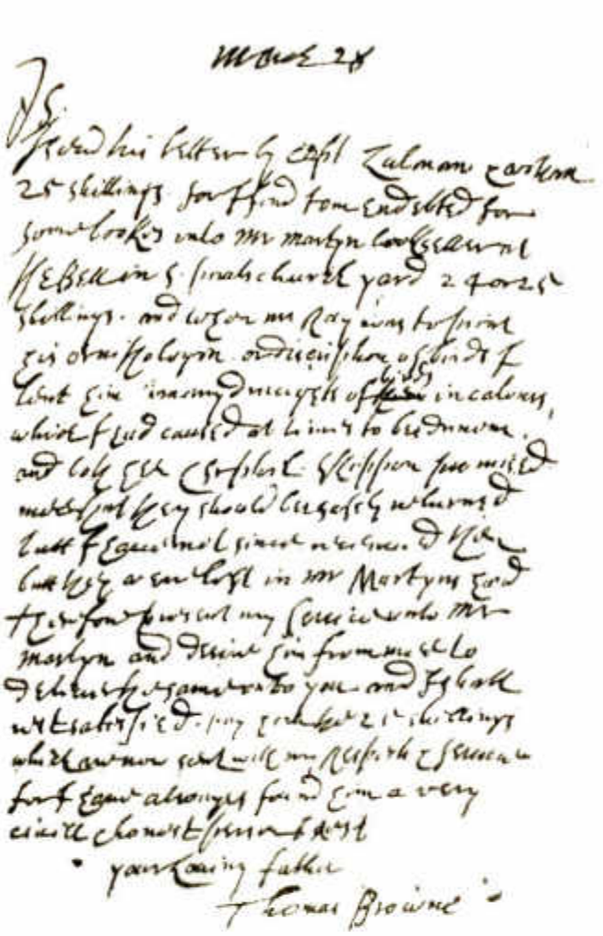

Bản sao lá thư của Sir Thomas Browne

CUDWORTH, RALPH

CUDWORTH, RALPH (1617-1688). Là một nhà thần học, Cudworth luôn luôn được cảnh báo chống lại sự đánh giá cao về những dị biệt giáo điều. Ông là giáo sư Hoàng gia về tiếng Hebrơ ở đại học Cambridge, Anh quốc, từ 1645 đến 1688 ở đó ông đã nổi tiếng như là lãnh tụ phái Plato của trường Cambridge. Trong cuốn *True Intellectual System of the World (Ý thức hệ đích thực của thế giới)* (1678), ông tập trung vào việc bác bỏ mọi trường phái vô thần, nhất là những trường phái Democritus, Lucretius và Hobbes. Tuy nhiên, ông không coi mình có trách nhiệm phải trình bày đứng đắn những học thuyết được tranh cãi. Điều đó đã làm cho nhiều nhà phê bình, trong đó có Dryden, lo sợ những người đọc các tác phẩm này có thể trở thành những người cải đạo sang chủ nghĩa vô thần và thôi đọc trước khi nghiền ngẫm sự bác bỏ của Cudworth. Cudworth chủ trương rằng, ngay trong ngoại giáo cổ đại, ta cũng tìm thấy một niềm tin độc thần nguyên thủy. Trong cách giải thích vũ trụ của mình, ông cũng tìm cách né tránh cả sự giả định về vận may lẫn giả thuyết về sự can thiệp đều đặn của Thiên Chúa. Do đó,

ông đã đưa ra ý niệm về "thiên nhiên mềm dẻo", hoạt động một cách sáng tạo phù hợp với những định luật của chính nó. Ý niệm này có vẻ rất có ảnh hưởng đến Spinoza, và triết gia Pháp thế kỷ 19, Paul Janet, tác phẩm đã dựa trên ý tưởng "thiên nhiên mềm dẻo".

Khi dòng họ Stuarts lên trị vì Anh quốc năm 1660, Cudworth đã gặp một vài khó khăn từ phía chính quyền. Người ta do dự về việc tái bổ nhiệm ông vì ông đã là bạn tâm giao của Thurloe, thư ký của Cromwell Cromwell là người đã tham khảo ý kiến của Cudworth năm 1655 về vấn đề cho phép người Do Thái tái nhập Anh quốc.

Richard Baxter (1615-1691), một văn gia và học giả Thanh giáo, đã trở thành người không theo quốc giáo và đã bị khai trừ khỏi giáo hội Anh quốc. Ở hội nghị Savoy sau thời kỳ khôi phục, ông đã cố gắng tranh đấu để những người biệt giáo ôn hòa được phép ở lại Anh quốc, nhưng đã thất bại. Ông bị giam cầm sau cuộc bách hại tôn giáo lớn, nhưng cuối cùng đã được phóng thích. Tác giả của nhiều sách thần học

John Wesley (1703-1791), nhà sáng lập, cùng với em ông Charles và George Whitefield của phong trào Giám lý. Khởi xướng sự Phục hưng Phúc âm khi còn ở Oxford (1728) dưới hình thức "Câu lạc bộ Thánh". Năm 1735, trong một cuộc du hành đến Georgia, ông đã chịu ảnh hưởng của giáo phái Moravian và bị ấn tượng mạnh với học thuyết Cứu thế của họ qua đức tin mà thôi. Trở về Anh quốc, ông đã tổ chức những cuộc nít tinh cầu nguyện, đã bổ nhiệm các thừa tác viên tổ chức những "bữa tiệc tình yêu" và cuối cùng thành lập giáo phái Methodist, cách ly hẳn với giáo hội Anh quốc

George Fox (1624-1691), nhà sáng lập Hội các thân hữu hay phái Quakers. Sau khi nhận được sự "khai mở" huyền nhiệm năm 1646, ngay năm sau, ông đã bắt đầu thuyết giảng và bị bách hại nhiều lần về tội "phạm thượng", gây rối... và bị tù tám lần. Ông dẫn đầu các phái bộ truyền giáo đến Barbados, Jamaica, Hòa Lan và Đức. Thuyết huyền nhiệm của Fox đã chịu ảnh hưởng quan trọng của phái Familist và phái Boehmist. Sự thành công trong phong trào của ông có lẽ là do thiên tài bẩm sinh về cách tổ chức dân chủ

Henry St. John, Tử tước đầu tiên của Bolingbroke (1678-1751). Chính khách và nhà hùng biện, người hòa giải phái Swift và Giáo hoàng. Đã soạn ra sách tiểu luận về con người cho triết học của Giáo hoàng. Ông thù nghịch với Kitô giáo và đã giải quyết tất cả đạo đức trong tình yêu bản thân, lý luận rằng, rút ra những nghĩa vụ luân lý từ những thuộc tính của Thiên Chúa hay có ý bất chước Thiên Chúa về phương diện này, là điều hoàn toàn phi lý

Wesley đang thuyết giảng cho thổ dân Mỹ

Nơi sinh của John Wesley

Wesley đang thuyết giảng ở nhà dân

CÁC TRIẾT GIA XÃ HỘI ANH QUỐC

JOHN SALISBURY

JOHN SALISBURY (Vào khoảng 1115-1180). Người đầu tiên nhân cách hóa tiêu thức của người Anh có học thức, đã tổ hợp nghệ thuật quản lý nhà nước với kiến thức nhân văn chủ nghĩa vào tinh thần triết học, đó là John Salisbury. Ông đã đóng một vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại và đối với giáo hội Anh quốc vào thời ông, và đã chứng tỏ là một triết gia độc lập và nhà văn thiên bẩm. Nhiều trang sách của ông đã đánh động cả những người hiện đại nhất. Những phán đoán của ông về dân tộc và mức độ văn hóa có phần tự do hơn. Những sự miêu tả của ông đầy màu sắc và cách phát biểu của ông cho thấy một sự tổ hợp hiếm có của tính hài hước và tính đúng đắn, của sự kiềm chế và sự sắc bén. Năm 1148, John trở thành bí thư của Tổng giám mục Theobald ở Canterbury, năm 1162 ông bắt đầu phục vụ với cùng một chức danh như thế cho Thomas à Becket. Ông chia sẻ cuộc lưu đày của Becket và chứng kiến việc mưu sát Becket. Ông là bạn của Giáo hoàng Hadrian IV, người Anh duy nhất được trao vương miện với mặt trăng lưỡi liềm.

Francis Hutcheson (1694-1746). Triết gia Xcốt-len, người đã đưa ra từ ngữ "hạnh phúc lớn nhất cho những đồng tiền lớn nhất", được Bentham dùng như của mình để giải thích chủ nghĩa duy lợi của ông. Hutcheson cũng nhấn mạnh đến "ý thức luân lý" hay "cảm thức luân lý" dựa trên lương tâm bẩm sinh

(Họa phẩm của Ramsay)

Ông hướng dẫn những cuộc thương thuyết ngoại giao giữa Henry II của Anh quốc và tòa thánh Vatican vào dịp có cuộc chinh phục Ái Nhĩ Lan.

Trong thời gian làm bí thư cho Tổng giám mục Theobald, John đã viết hai cuốn Polycraticus và Metalogicus. Cuốn đầu là lý thuyết về nhà nước, xác định những quyền của nhà vua, mà theo ông chỉ bị hạn chế bằng những luật tôn giáo, nhưng nhà vua có thể bị sát hại khi vi phạm những luật đó. Cuốn thứ nhì là một cuốn bênh vực và phê bình biện chứng pháp và bác bỏ chủ nghĩa duy thực thái quá. John cũng viết tiểu sử của Thánh Anselm và Thomas à Becket, trong cuốn Metalogicus, ông đã đưa vào bản tự sự đầy quyến rũ của mình. Từ 1176 đến khi qua đời, ông là Giám mục xứ Chartres, Pháp, và liên kết với trường phái nổi tiếng của nhà thờ lớn.

Adam Smith (1723-1790). Nổi tiếng nhất nhờ tác phẩm của ông về lý thuyết kinh tế, nhan đề Sự phồn vinh của các quốc gia. Smith là giáo sư về logic học và luân lý học, đầu tiên nổi tiếng nhờ cuốn Lý thuyết về những cảm nghiệm luân lý của ông. Trong tác phẩm này ông khẳng định thiện cảm là nền tảng của nhận thức luân lý và sự trắc nghiệm về luân lý đạo đức

David Hartley (1705-1757). Được coi là nhà sáng lập trường phái liên tưởng của tâm lý học. Học thuyết của ông về liên tưởng đã ảnh hưởng đến phái duy lợi, Bentham và phái Mills.

Edmund Burke
(Họa phẩm của Joshua Reynolds)

William Paley (1743-1805). Một nhà thần học mà tác phẩm của ông, tựa đề là Những nguyên tắc luân lý đạo đức và Triết học chính trị, đã được dùng làm sách giáo khoa luân lý đạo đức trong nhiều năm. Ông là người duy lợi chủ nghĩa, chủ trương rằng, chính khuynh hướng vị lợi của một hành động làm cho hành động ấy trở nên chính đáng. Ông đã viết những tác phẩm để bác bỏ phái Thần Luận và những luận cứ cho sự hiện hữu của Thiên Chúa.

BURKE, EDMUND

BURKE, EDMUND (1729-1797). Những cuốn sách chính trị nhỏ, những bài diễn văn ở nghị viện và những sách tiểu luận của Burke, chứng tỏ ông là một triết gia thật sự. Những người cùng thời với ông, bất kể là họ có chia sẻ những ý kiến của ông hay không đều phục tài ông về việc phân biệt những nguyên tắc cơ bản, và làm sáng tỏ những kết quả triết học trong những cuộc tranh luận và những lợi ích của những vấn đề thực tế. Một số sách tiểu luận của ông, như cuốn *The Sublime and the Beautiful (Cái cao cả và cái đẹp)*, bộc lộ ảnh hưởng của Kant, Hegel và nhiều nhà mỹ học ở thế kỷ 18. Bất chấp thái độ triết học của ông đối với những biến cố chính trị đương thời, Burke luôn luôn là người ủng hộ hăng say những nghiên cứu lý thuyết sâu xa pha trộn với tinh thần bè phái của ông và chủ nghĩa duy thực của ông với chủ nghĩa lãng mạn của ông. Luân lý đạo đức của ông đòi hỏi khắt khe sự lương thiện và sự xem xét cẩn thận đối với những hoàn cảnh, truyền thống và động cơ cá nhân.

Trong hơn ba thập niên, Burke đã tham gia nhiều cuộc đấu tranh chính trị. Sinh ra là một người Ái Nhĩ Lan, bậc thầy về tiếng Anh, ông là một trong những nhà hùng biện lớn nhất của lịch sử nghị viện Anh. Ông cho rằng cá nhân con người không thể tạo ra cái gì mới, rằng mọi sự canh tân hữu ích phù hợp với luật pháp phải xuất phát từ sự phát triển chậm của tinh thần tập thể phù hợp với truyền thống. Ông quyết liệt chống đối mọi thay đổi trong hiến pháp Anh mà hình thức xuất sắc là tín điều đối với ông. Ông tranh đấu cho sự loại bỏ những lạm dụng hành chính, đối lập với tham, nhất là chống lại sự sa đọa, đặc biệt là những nỗ lực của Vua George III để nô dịch hóa cả hai viện của quốc hội. Ông tố cáo cách mạng Pháp là một trọng tội vì nó biểu lộ một sự đoạn tuyệt với quá khứ, được dùng như một sự thách đố đối với sự khôn ngoan và kinh nghiệm đích thực, và là mối đe dọa cho tự do và thịnh vượng. Với sự chế giễu lý thuyết về "quyền con người" của ông, Burke đã trở thành người tiên phong của cuộc phản cách mạng châu Âu.

BENTHAM JEREMY

BENTHAM JEREMY (1748-1832). Nổi tiếng như là một triết gia xã hội Anh, và cảm tình viên của các cuộc cách mạng Mỹ và Pháp, những ý tưởng của Bentham tương đương với những ý tưởng của các quốc phụ lập quốc Mỹ, sít sao hơn là những ý tưởng của phái Jacobin Pháp. Cuốn khái luận của ông nhan đề *Fragment on Government (Mẩu chính quyền)* đã được duyệt lại và xuất bản năm 1789, năm nổ ra cuộc cách mạng Pháp, như sách *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation (Khái luận về những nguyên tắc luân lý đạo đức và luật pháp).*

Bentham định nghĩa chức năng của một chính quyền tốt như là, nỗ lực xúc tiến hạnh phúc lớn nhất của số công dân lớn nhất và tạo ra sự hài hòa giữa lợi ích công cộng và lợi ích cá nhân. Ông tuyên bố rằng, chính quyền Mỹ là chính quyền duy nhất tốt vì nó chủ trương những nguyên tắc này. Theo Bentham, hạnh phúc đồng nhất với sung sướng và phục vụ như là nguyên động lực trong cách cư xử của con người; như vậy, hạnh phúc là tiêu chuẩn duy nhất của luân lý đạo đức và lập pháp. Ban đầu, Bentham gọi tiêu chuẩn đó là Lợi ích (Utility), nhưng vào năm 1822, ông cảm thấy từ này không kết tinh đủ những ý tưởng của mình. Tuy nhiên, James Mill, một môn đệ của Bentham đã phục hồi danh từ Utilitarianism (Duy lợi chủ nghĩa) ít lâu sau đó và từ đó Bentham được coi là người khai sinh ra trường phái duy lợi.

Bentham có biệt hiệu triết gia "lúc mới lên năm".

Bộ xương của Jeremy Bentham được nhồi vải và mặc quần áo, đã được Đại học Luân Đôn bảo toàn theo ý nguyện của ông. Bentham đã để lại toàn bộ cơ nghiệp của ông cho trường đại học với điều kiện là ông vẫn còn có mặt trong mọi cuộc hội họp của Ban giám đốc. Cái đầu của thân ông là sáp, còn đầu thật của Bentham thì ở giữa hai chân ông, được bảo tồn theo cách của dân săn đầu người Nam Mỹ.

OWEN, ROBERT

OWEN, ROBERT (1771-1858). Chính là nhờ những hoạt động của ông hơn là những tư tưởng của ông mà Owen có ảnh hưởng đến những người thời đại sau. Ông là người của một ý tưởng độc nhất mà ông gọi là "xã hội chủ nghĩa", nhưng từ ấy đúng hơn có nghĩa là "thỏa thuận hợp tác". Ông bị ám ảnh bởi ý tưởng đó mà không thể thật sự giải thích hay là triển khai ý tưởng ấy một cách khoa học. Ông đã bỏ phần lớn thì giờ, năng lực và tiền của của mình để thực hiện ý tưởng ấy, và đã ảnh hưởng đến pháp lý xã hội Anh bằng cách không ngừng nhấn mạnh đến việc bãi bỏ những lạm dụng tồi tệ rành rành của những hệ thống công nghiệp ban đầu.

Robert Owen năm 1840

Quang cảnh ngôi làng có nhà máy của Robert Owen ở New Lanark, 1823.

Owen là nhà sản xuất những lọn bông ở Manchester. Năm 1797, ông đã có được một nhà máy ở New Lanark. Dưới sự điều khiển của ông, nhà máy này đã trở thành một nhà máy mẫu và đã thu hút sự hiếu kỳ của hàng ngàn khách tham quan từ nhiều nước khác nhau. Thuê 1700 công dân trong số 3000 dân cư của ngôi làng, Owen không mượn trẻ em dưới 10 tuổi, hay người lớn nhiều hơn 10 tiếng rưỡi mỗi ngày. Ông cung cấp cho gia đình các công nhân trường học, cửa hàng hợp tác xã, cơ hội nghe nhạc và tập thể dục. Sau này ông cố gắng tổ chức những hợp tác xã ở nơi khác trong nước Anh và Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ông là một nhà quản trị có phần độc tài mặc dù vẫn nhân từ và thể chống lại nền dân chủ chính trị, giáo dục những người theo ông dửng dưng với chính trị. Trong tác phẩm của ông có tựa đề *New View of Society (Cái nhìn mới về xã hội)* (1813) và trong nhiều tờ báo định kỳ, ông đã tìm cách truyền bá ý tưởng cho rằng những cái xấu đang hoành hành không phải là do thiếu tôn giáo –

Owen luôn công bố sự thù nghịch với tôn giáo – nhưng là do sự phân bố của cải sai lầm và sự điều hành sản xuất bất tài đã tạo ra những khủng hoảng kinh tế như là hậu quả của việc sản xuất quá nhiều. Owen bênh vực việc phát triển hệ thống nhà máy, và ngược với Malthus, chủ trương rằng sự gia tăng khả năng sản xuất của loài người phải nhanh hơn là sự gia tăng dân số. Mục đích của Owen có tính chất cách mạng, nhưng phương pháp để thực hiện được mục đích của ông không được như thế.

COLERIDGE, SAMUEL TAYLOR

COLERIDGE, SAMUEL TAYLOR (1772-1834). Một nhà thơ thiên bẩm và nhà lãnh đạo phong trào lãng mạn Anh, Coleridge nhận thấy cuộc đời là một cuộc đấu tranh không ngừng chống lại đam mê và đau khổ thể lý. Cuộc hôn nhân không hạnh phúc của ông và tình yêu của ông dành cho một người đàn bà có chồng khác đã gây cho ông sự rối loạn tâm lý trầm trọng và việc ông nghiện nha phiến đã xói mòn sức khỏe thể lý của ông. Coleridge đã không đối xử công bằng với những học thuyết triết học của mình và thường nói rằng, ông không tìm thấy an ủi ở đâu "ngoại trừ trong những cuộc suy luận khô khan nhất". Những quan sát tâm lý học của ông về những hoạt động của tinh thần trong những điều kiện bất thường và bệnh hoạn thật là vô giá. Những kết quả của việc khảo sát bản thân sâu sắc của ông dự báo trước nhiều cuộc nghiên cứu về tâm lý trị liệu hiện đại. Từ 1816 đến 1834, Coleridge đã sống trong nhà một y sĩ và cuối cùng đã thành công trong việc chữa bệnh cho ông, những năm tháng cuối cùng của nhà thi sĩ đã trôi qua trong an toàn tâm lý tương đối.

Samuel Taylor Coleridge
(Tranh chân dung của Robert Hancock)

Triết học của Coleridge phần lớn là kết quả của cảm nghiệm chính trị hay thay đổi của ông. Lúc đầu ông là người ủng hộ nhiệt tình của cách mạng Pháp, sau đó ông lại là người bảo thủ và truyền thống chủ nghĩa cuồng tín. Ông đối lập quyết liệt với hầu hết các triết gia Anh của thế kỷ 18 – nhất là Locke, Hartley, Hume và Bentham, sau đó theo chủ nghĩa duy tâm Đức. Tác phẩm Biographia Literaria, khai triển một lý thuyết phê bình văn học, đã có ảnh hưởng đối với những nhà mỹ học và triết học Anh và Mỹ.

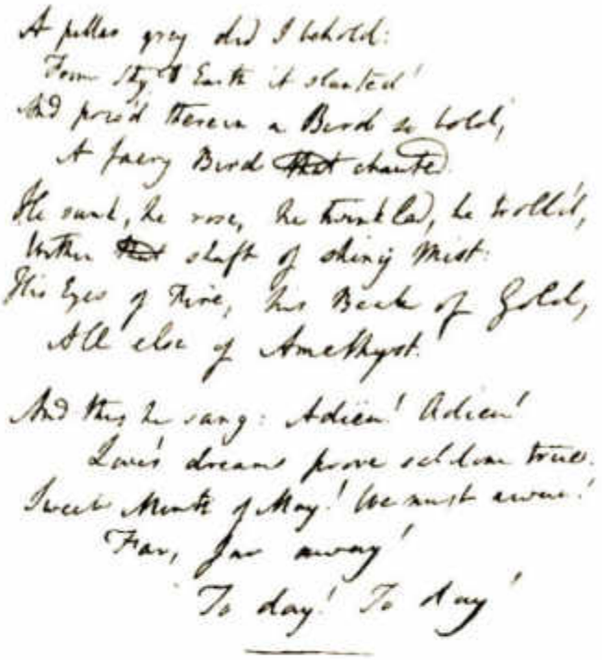

Thủ bản của một bài thơ không được xuất bản của Coleridge

RICARDO, DAVID

RICARDO, DAVID (1772-1823). Một trong những niềm tin cơ bản của Ricardo, là các doanh nhân luôn luôn hành động với sự ý thức đầy đủ về mọi hậu quả có thể xảy ra của mọi hành động của họ, đã được chứng minh là sai. Một số những đề xuất khác của ông cũng đã bị dứt khoát bác bỏ. Mặc dù vậy, thẩm quyền của Ricardo như là một triết gia sắc bén và thông thạo vẫn không bị phá vỡ, nhiều khám phá của ông đã trở thành lẽ thường. Những ý niệm quan trọng của ông đã được áp dụng bởi các nhà kinh tế học, hoặc là bênh vực sự kinh doanh tư nhân hay chủ nghĩa xã hội.

Ricardo, con trai của một nhà giao dịch chứng khoán Do Thái đã từ Hà Lan đến Anh, là một nhà tài phiệt và thành viên của sở giao dịch chứng khoán Luân Đôn. Ông thiếu một nền giáo dục cổ điển, chỉ theo học trường tiểu học, nhưng ông đã học, bằng cách tự học, khoa học tự nhiên và kinh tế chính trị. Từ 1819 đến khi qua đời, ông là thành viên của quốc hội và mặc dù có những ý kiến cấp tiến, ông đã được cả hai viện Quốc hội kính trọng như là thẩm quyền cao nhất về tài chính và tiền tệ. Mặc dù Ricardo là một doanh nhân khéo léo, ông không đếm xỉa đến những lợi ích được ủy thác, ngay cả những lợi ích riêng của chính ông. Trong tác phẩm *Principles of Political Economy and Taxation (Những nguyên tắc kinh tế học và đánh*

thuế) (1817), Ricardo phát biểu một "định luật sắt", tiền thuê luôn luôn tăng cao trong khi đồng lương thực sự thì vẫn đứng yên, lợi nhuận của nhà sản xuất và nông gia, vẫn ở cùng một mức như thế do sự cạnh tranh tư bản, luôn luôn giảm đi. Để thay đổi tình trạng này, Ricardo đã cố thử liên minh với các quốc gia còn lại chống lại những đại điền chủ, nhưng vô ích. Những lời phát biểu của ông dựa trên những sự quan sát chính xác về hoàn cảnh kinh tế của thời đại ông vào thời kỳ 50 năm trước của lịch sử Anh, nhưng từ những kiến thức đáng tin cậy này, Ricardo đã đi đến những sự suy rộng thảm hại. Một người biện hộ mạnh mẽ cho tự do thương mại, Ricardo không hề là một người lạc quan. Ông biểu lộ những mối lo ngại nghiêm trọng đối với đấu tranh giai cấp. Marx đã sử dụng công thức này và một số những công thức khác của Ricardo, nhưng đã rút ra những kết luận khác về những công thức ấy. Cuốn tiểu

David Ricardo

thuyết của Bulwer-Lytton có tựa đề Pelham và nhiều tài liệu văn học của thập kỷ thứ nhì và thứ ba trong thế kỷ 19 đã làm chứng cho tiếng tăm của Ricardo mặc dù văn phong của ông có phần khô khan. Toàn thể Anh quốc đã than khóc cái chết quá sớm của ông.

MILL, JOHN STUART

MILL, JOHN STUART (1806-1873). Các nhà sư phạm cấp tiến thời nay hẳn là phải kinh sợ với những phương pháp đã được dùng để giáo dục John Stuart Mill của cha ông. Con người duy lợi chủ nghĩa cứng rắn James Mill, James Mill chẳng những là thầy dạy duy nhất mà còn là người độc nhất giao thiệp với con ông, giảng dạy cho John Stuart Mill trong lúc đi rong chơi cũng như lúc ở nhà. Ở tuổi lên ba John Stuart Mill đã học tiếng Hy Lạp. Lên bảy, ông đã học những sách đối thoại của Plato. Lên tám, ông đã phải dạy tiếng La tinh cho

em gái. Lên mười lăm tuổi ông được khai tâm học thuyết của Bentham về hạnh phúc lớn nhất cho số người lớn nhất. Học thuyết này đã làm ông xúc động như là một sự phát giác mới và đã khiến ông theo đuổi chủ nghĩa duy lợi đến suốt đời. Nhưng thay vì là một môn đồ không phê bình và chính thống của triết học mà cha ông sùng mộ, John Stuart nhận ra những sai lầm của học thuyết ấy, ông đã trở nên quan tâm đến thi ca lãng mạn, tuy rằng đối lập với lập trường chính trị tôn giáo của Coleridge, vẫn ca ngợi Coleridge như là "người đánh thức" tinh thần triết học ở Anh quốc. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Comte, Guizot và Tocqueville đối với ông còn lớn hơn. Nhờ họ, Mill đã mở rộng những quan điểm lịch sử của mình, trên hết, đã nhận thức được sự biến đổi lớn của xã hội và những hậu quả của nó. Mill vẫn là một người bênh vực cứng rắn của tự do cá nhân vì ông tin là sự tự do ấy có ích cho xã hội. Tuy nhiên, ông sẵn sàng hy sinh quyền sở hữu cá nhân khi nó nguy hại cho lợi ích chung. Ông còn là người biện hộ cho chính quyền đại diện cho dân, nhưng ông coi vấn đề xã hội càng ngày càng quan trọng, càng ngày càng tận tụy với chính nghĩa của giai cấp công nhân, tuy thế, ông không hề có ý định lý tưởng hóa người công nhân. Khi ông mở chiến dịch tranh cử để lấy một chiếc ghế trong quốc hội, ông đã cảnh báo cử tri rằng, ông sẽ không làm gì cho quyền lợi riêng của họ mà chỉ làm những gì ông nghĩ là đúng. Ông cũng tranh đấu cho quyền bầu cử của phụ nữ và những quyền của dân da màu.

John Stuart Mill

Triết học của Mill tổ hợp chủ nghĩa duy lợi của Anh và chủ nghĩa thực chứng của Pháp, như cuốn tiểu luận cuối cùng của ông chứng tỏ, triết học của ông còn tiến xa hơn nữa, nếu ông còn sống lâu hơn. Công việc chính trong tác phẩm *System of Logic (Hệ thống logic học)* của ông (1843), là phân tích bằng chứng qui nạp. Quy điển của ông về những phương pháp qui nạp để hiểu được những tương quan nhân quả giữa hiện tượng và giá trị với giả định luật nhân quả có giá trị; tuy nhiên, Mill thừa nhận rằng, không thể chấp nhận định luật này ngoại trừ trên căn bản qui nạp, cái về phần nó một vấn đề liệt kê.

"Logic của Mill, hay sự giải phóng phụ nữ"
(Tranh biếm họa trong tạp chí Punch, 30 tháng 3 năm 1867)

Mill là một người đấu tranh cho nhân quyền, can đảm và chu đáo, luôn luôn cố gắng hiểu rõ mặt tốt của địch thủ. Trong nửa cuối thế kỷ 19, uy thế vượt trội của ông trên tinh thần triết học Âu châu thật là bao la. Từ đó về sau, uy thế ấy phai mờ dần, nhưng nhiều người hay coi thường ông, thực ra, đều chịu ơn ông. Điều mà ông nói về Bentham có thể cũng đúng với bản thân Mill: "Ông không phải là một triết gia lớn, mà là nhà cải cách lớn trong triết học".

DE MORGAN, AUGUSTUS

DE MORGAN, AUGUSTUS (1806 -1871). De Morgan đã có một số đóng góp quan trọng cho môn đại số logic, và những định luật về phép tính có điều kiện của ông được tranh luận khắp nơi. Người ta cũng coi ông là nhà sáng lập môn logic quan hệ. Tuy nhiên, tác giả cuốn *Formal Logic (Logic chính thức* 1847) không bao giờ từ bỏ ưu sách của mình là việc xúc tiến siêu hình học ở một mức độ không kém hơn mức độ ông đã làm với toán học và logic học. Trong hơn 30 năm, De Morgan với tư cách là một giáo sư ở trường Đại học ở Luân Đôn, đã hành động và giảng dạy phù hợp với nguyên tắc của ông, cho rằng thuyết Hữu thần thực chứng phải được đặt trên căn bản giải thích tâm lý học, và trong việc giải thích những nguyên tắc toán học, cần thiết phải qui về một Đấng tạo hóa thông tuệ và an bài mọi sự, khi tổ chức

tinh thần được coi là tác dụng của một nguyên nhân.

Mặc dù là một người tin vào thuyết hữu thần tín, De Morgan không bao giờ gia nhập một hội đoàn tôn giáo nào. Ông cương quyết chống đối sự kỳ thị tôn giáo và ưa thích sự bất tuân thủ của mình. Ông từ chối chức giáo sư năm 1866, khi James Martineau bị từ chối một chiếc ghế ở Đại học University College vì là người theo phái nhất ngôi (Kitô giáo). De Morgan, người được khâm phục vì câu nói "đọc đại số như đọc tiểu thuyết" của ông, là một người bạn thâm giao của George Boole là người chia sẻ những quan điểm của ông về toán học, cũng như về tôn giáo và đạo đức học.

GREEN THOMAS HILL

GREEN THOMAS HILL (1836-1882). "Đóng sách của Mill và Spencer lại", Green, giáo sư triết học đạo đức ở Oxford đã cảnh cáo cử tọa của ông, "rồi mở sách của Kant và Hegel ra". Green bác bỏ toàn bộ truyền thống triết học Anh, đặc biệt là Locke và Hume, và trở thành lãnh tụ đối lập với thuyết thực nghiệm và thuyết duy lợi ở Anh. Tài hùng biện của ông đã giúp ông cải tạo nhiều sinh viên triết học Anh sang chủ nghĩa duy tâm Đức. Ông đã tán dương thuyết phạm trù của Kant như là "hệ thống liên kết thế giới mà ta biết". Từ Kant, ông đã rút ra quan niệm của mình về nhận thức tự - phân biệt như là một phương tiện tổ hợp và, mặc dù ông không áp dụng biện chứng pháp của Hegel, nhưng lại đồng ý với Hegel về lịch sử và xã hội có tổ chức như là những thể hiện của ý chí Thiên Chúa. Ông bác bỏ thẳng thừng những giả định của Locke và Hume cho rằng, cảm giác là nguyên liệu của tri thức. Theo Green, mỗi kinh nghiệm diễn ra bằng cách hình thành những mối quan hệ, và do đó, những mối quan hệ ấy mới là yếu tố thật của cái gọi là

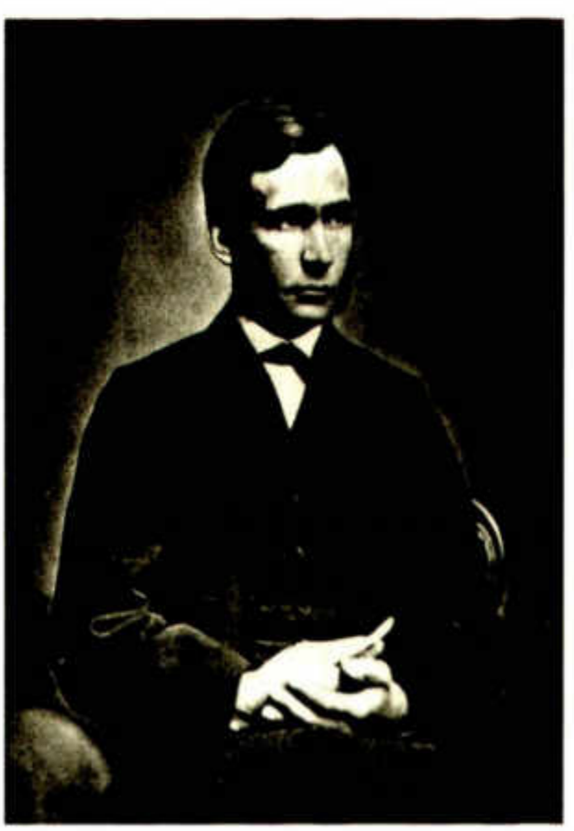

cảm giác; vì những mối quan hệ là việc làm của tinh thần con người, đặc tính của thực tại chủ yếu là tinh thần.

Đối lập một cách chua cay như Green đã làm đối với Darwin, đầu óc ông, vẫn chịu ảnh hưởng thuyết tiến hóa sinh học cũng như thuyết tiến hóa của Hegel. Ông chủ trương rằng cơ thể động vật có lịch sử của nó, dần dần trở thành phương tiện chuyên chở của nhận thức vĩnh viễn đầy đủ, mà tự bản thân nó, có thể có một quá trình mà nhờ đó cơ thể động vật trở thành phương tiện chuyên chở chính nó. Green còn mô tả sự hợp nhất huyền nhiệm như một quá trình tiến hóa. Ông đã trình bày những nền tảng của siêu hình học và đạo đức học của mình trong cuốn *Prolegomena to Ethics (Lời mở đầu đạo đức học (1883)).*

DARWIN VÀ THUYẾT TIẾN HÓA

DARWIN, CHARLES

DARWIN, CHARLES (1809-1882) Tác phẩm *Origin of Species (Nguồn gốc các loài)* (1859) của Darwin đã che lấp cuộc tranh luận từ lâu giữa vũ trụ học theo Kinh thánh và khoa học tự nhiên hiện đại. Tác phẩm này đã đưa đến vô số luận cứ về sự tiến hóa. Cuốn sách trước đấy của *Darwin và cuốn Descent of Man (1871) (Nguồn gốc con người)* của ông đã làm một cuộc cách mạng trong sinh học và ảnh hưởng sâu xa đến triết học, viễn cảnh lịch sử, bất đồng tôn giáo và các tiêu chuẩn chính trị, xã hội và kinh tế.

Charles Darwin

Darwin là một con người khiêm tốn, sức khỏe kém. Ông tán thành cách ăn ở của người Kitô giáo, tuy ông đã từ bỏ thuyết hữu thần. Ông không bao giờ có ý gây ra những cuộc tranh luận tôn giáo hay triết học. Mục đích những cuộc nghiên cứu đặc biệt của ông – những cuộc nghiên cứu này đã làm ông bận rộn trong 25 năm – là chứng tỏ rằng, sự xuất hiện của những chủng loại cao là kết quả của sự biến đổi dần dần từ các chủng loại thấp, rằng quá trình biến đổi có thể giải thích qua những tác dụng tuyển lựa của môi trường thiên nhiên đối với cơ thể. Lý thuyết của ông dựa trên những đề xuất cho rằng, mọi cơ thể, bản năng đều biến thiên và sự hoàn thiện dần dần của bất kỳ cơ thể hay bản năng nào

cũng là kết quả của sự thích ứng với môi trường, cuộc đấu tranh sinh tồn tổng quát (mà Darwin coi là phương pháp tuyển lựa rất có hiệu quả) chỉ cho phép những cơ thể có khả năng thích ứng được sống sót. Đặc tính di truyền tiếp tục sự sống sót này sản sinh ra những tính chất của cha ông trong nhiều thời kỳ. Darwin phát biểu rằng, mặc dù sự tuyển lựa của thiên nhiên là một yếu tố thiết yếu, nó cũng không phải là yếu tố duy nhất trong sự biến đổi. Ông thừa nhận, khả năng kế thừa những tính chất đã thủ đắc; những người theo thuyết Darwin sau này đã phủ nhận điều này. Darwin cũng không loại trừ con người ra khỏi lý thuyết của ông cho rằng, những cơ thể cao hơn là kết quả của những quá trình biến đổi lâu dài, khởi đầu từ nấc thang thấp nhất.

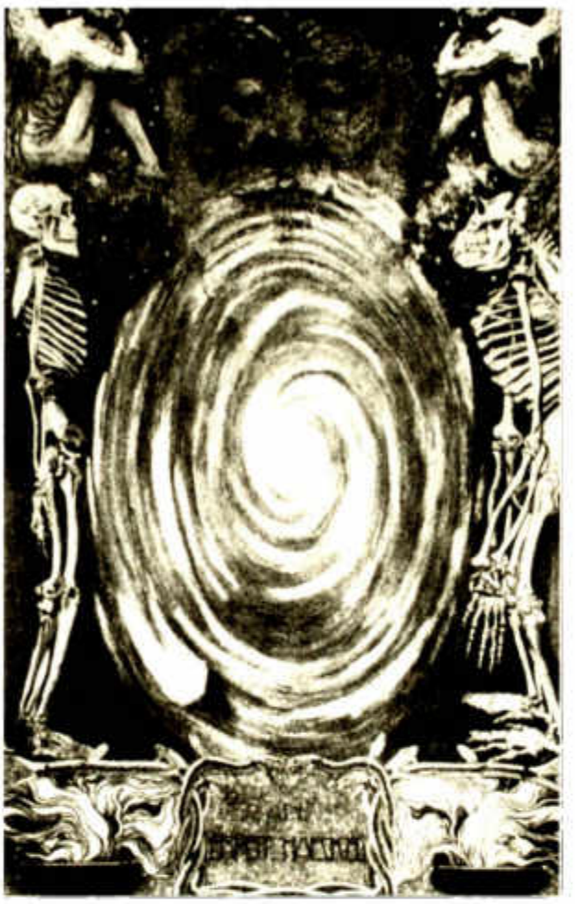

"Giấc mơ hay ác mộng?"
Một cách trình bày biểu tượng của thuyết tiến hoá
(Tranh vẽ của J. F. Zaliszi)

Tác phẩm của ông dựa trên một sự quan sát vất vả. Nguyên tắc của ông về đấu tranh sinh tồn không dựa trên những nghiên cứu ban đầu của ông về thiên nhiên. Trong nhiều năm ông đã đi tìm một nguyên tắc nhờ đó ông có thể sắp xếp những dữ kiện thu thập được. Cả những tư tưởng của ông với tư cách là một nhà khoa học tự nhiên lẫn những sự quan sát thiên nhiên của ông cũng không giúp ông tìm được một nguyên tắc như thế. Cuốn *Essay on Population (Tiểu luận về dân số)* của Malthus mà Darwin đã đọc (1838), đã làm sáng tỏ toàn bộ vấn đề biến thiên trong giới thực vật và động vật. Malthus chủ trương rằng những cá thể sinh ra, nhiều hơn những cá thể có thể sống sót, và khả năng thích ứng với môi trường là lý do đưa đến sự sống sót. Nguyên tắc này – mà Darwin đã vay mượn từ một nhà kinh tế học – đã trở thành một trong những phần được tranh luận nhiều nhất trong lý thuyết của ông. Từ khi cuốn *Nguồn gốc các loài ra đời*, thuyết Darwin và thuyết tiến hóa đã trở thành những danh từ đồng nghĩa với nhau. Chính Herbert Spencer mà Darwin âu yếm nhắc đến như là "triết gia của chúng ta", là người đã biểu thị đặc điểm của thuyết Darwin, như là thuyết tiến hóa và Darwin cũng đồng ý như vậy. Quan niệm tiến hóa của Darwin

"Thuyết Darwin – học thuyết về nguồn gốc con người từ khỉ cộc đuôi"

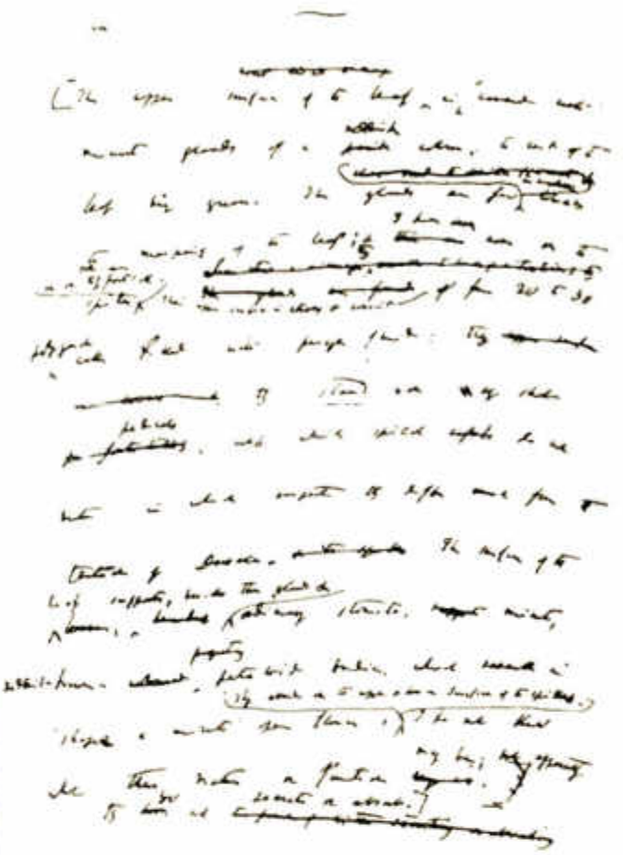

Thủ bút của Darwin

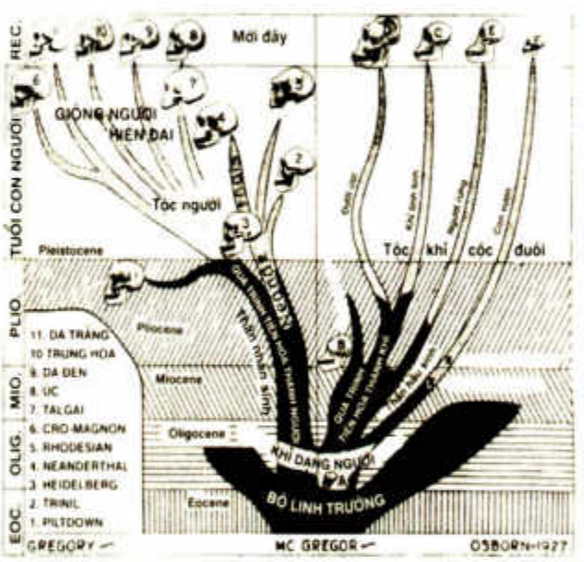

Sự tiến hóa của loài người theo như Henry Fairfield Osborn nhìn thấy.

hoàn toàn khác với những lý thuyết tiến hóa khác. Những lý thuyết này giả định một thực thể siêu hình học như là năng lực phát triển và điều khiển. Sự tuyển lựa tự nhiên, bất kể là nó có giá trị hay không, đã được Darwin quan niệm và giữ cho khỏi lệ thuộc vào bất kỳ môn siêu hình học nào. Giả thuyết của Darwin cho rằng sự biến đổi hay tiến hóa tiến hành dần dần từng chút một, đã bị Thomas Huxley đưa ra tranh luận. Tuy có sự bất đồng quan điểm này, Thomas Huxley vẫn là một quán quân quan trọng của thuyết Darwin. Các nhà sinh học hiện đại nhất cùng chia sẻ quan điểm của Huxley về vấn đề này.

SPENCER, HERBERT

SPENCER, HERBERT (1820-1903). Được đào tạo thành kỹ sư, Spencer đã toan tính quan sát toàn bộ tư tưởng con người, với chủ ý diễn giải "những hiện tượng về đời sống, tinh thần và xã hội theo vật chất, chuyển động và lực". Định nghĩa triết học là "tri thức về tính tổng quát ở mức độ cao nhất", ông lập ra công thức tiến hóa như là định luật tổng quát, giúp ông giải thích mọi hiện tượng bằng những từ ngữ nêu trên. Dưới khía cạnh đơn giản nhất và tổng quát nhất của nó, tiến hóa được Spencer biểu thị đặc điểm như là "sự hòa nhập của vật chất và sự phân tán đồng thời của chuyển động; trong khi hòa tan là sự hấp thụ của chuyển động và của sự phân tán đồng thời của vật chất". Đối với Spencer, sự tiến hóa có tính chất phổ quát và độc nhất, chế ngự mọi lĩnh vực sinh học, tâm lý học, đạo đức học và xã hội học. Ông là triết gia đầu tiên chủ trương nguyên tắc di truyền, theo đó, những vật phát triển hơn phải được giải thích bằng những vật kém phát triển hơn. Ông cũng là người đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn sinh học cho đạo đức con người. Ông than phiền rằng: "người ta còn không hiểu nổi rằng, những cảm giác của họ là những chỉ dẫn tự nhiên đáng tin cậy nhất của họ, khi những chỉ dẫn ấy không trở nên ốm yếu vì họ lâu ngày không tuân thủ những chỉ dẫn ấy", vì ông nghĩ rằng giác quan của con

Herbert Spencer

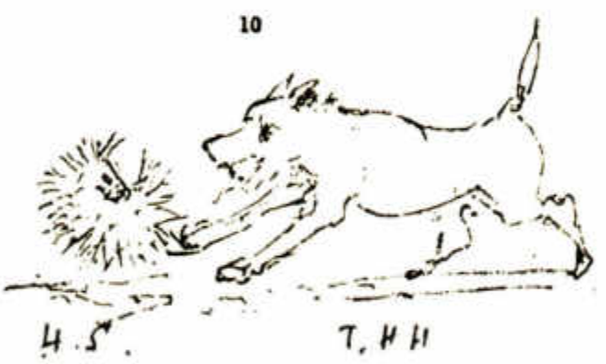

Tranh vẽ của Huxley về bằng chứng cho những Nguyên tắc sinh học của Spencer

Khu sinh hoạt của Spencer ở Brighton

người đã được rập khuôn theo luật tiến hóa bao quát toàn thể, từ một trạng thái kém hoàn hảo đến một trạng thái hoàn hảo hơn. Bằng cách này, Spencer đã đồng nhất hóa tiến hóa với tiến bộ.

Khái niệm tiến hóa của Spencer có một lịch sử kỳ lạ. Lúc đầu ông mượn khái niệm ấy của Coleridge và áp dụng đồng thời với ý tưởng tổ chức xã hội, cả hai ý niệm này đều được quan niệm như là đối lập với thuyết duy lợi. Sau đó, ông đi đến gần với quan điểm duy lợi, tán thành chính nghĩa của chủ nghĩa cá nhân tuyệt đối chống lại bất kỳ sự xúc phạm nào của nhà nước đối với công việc kinh doanh tư nhân, và, trở nên một đối thủ hung tợn của chủ nghĩa xã hội. Ông thất vọng sâu xa khi Beatrice Potter, môn sinh ưu ái của ông, kết hôn với Sidney Webb, lý thuyết gia của Đảng lao động Anh, và rồi ông hủy bỏ việc bổ nhiệm cô làm người thi hành di sản văn học của ông. Vào lúc cuối đời, Spencer đã phát biểu những quan điểm bi quan về tương lai nhân loại.

+ + +

HUXLEY, THOMAS HENRY

HUXLEY, THOMAS HENRY (1825-1895) Huxley, con trai một vị hiệu trưởng nghèo, chỉ được theo học ở nhà trường trong hai năm. Ông đã mô tả sự giáo dục đó như là: "sự ồn ào náo nhiệt". Sau đó, từ lúc lên mười, ông đã tự học một cách hăng say và sáng suốt đến độ trúng tuyển dễ dàng trong kỳ thi nhập học trường đại học. Với tư cách là một y sĩ giải phẫu trong Hải quân Anh, ông đã có dịp nghiên cứu động vật và thực vật vùng nhiệt đới và đã trở thành người đi tiên phong trong môn sinh học. Những đóng góp của ông cho môn giải phẫu động vật có xương sống và động vật không có xương sống được coi là có giá trị lâu dài. Với tư cách là giáo sư đại học Luân Đôn, Viện trưởng viện đại học Aberdeen, chủ tịch Ban điều tra Hoàng gia và là thành viên Hội đồng cơ mật, Huxley đã sử dụng thẩm quyền và ảnh hưởng của mình vào việc xúc tiến mọi khoa học và bảo vệ khoa học chống lại những người dèm pha, bất kể là hạng người nào. Không phải là thành tích nhỏ nhất của ông, Huxley đã thành công trong việc phổ biến khoa học và làm cho giai cấp lao động quen thuộc với những kết quả chính của khoa học. Đầy năng lực và sáng kiến, bạo dạn và thận trọng trong cách suy nghĩ, Huxley là một nhà bình luận hay gây gổ nhưng lúc nào cũng nhã nhặn ưa thích tranh luận với những thẩm quyền lớn trong khoa học, nhà nước và giáo hội.

Mặc dù trong những năm đầu đời, Huxley đã tin vào tính bất di bất dịch

Thomas Henry Huxley

Ernst Heinrich Haeckel (1834-1919), nhà sinh học Đức, người đã phổ biến học thuyết Darwin ở Trung Âu, và là tác giả của cuốn Câu đố về vũ trụ.

của các chủng loại, nhưng ngay sau khi tác phẩm *Nguồn gốc các loài* của Darwin được xuất bản, ông đã trở thành một nhà quán quân sáng chói về thuyết tiến hóa. Ông không tán thành niềm tin của Darwin vào nguyên tắc tuyệt đối của những biến thiên nhỏ và nhấn mạnh đến những trường hợp biến đổi đột ngột mà ông quan sát được. Tuy nhiên, sự bất đồng này và những ý kiến chống đối khác, không ngăn cản được ông bênh vực và giải thích liên tục học thuyết của Darwin.

Là một triết gia, Huxley một người rất ngưỡng mộ Hume đã minh định lập trường của ông như là bất khả tri, học thuyết nhấn mạnh đến sự không thể hiểu bất cứ điều gì vượt quá tầm quan sát của giác quan, đứng dưng với mọi học thuyết về thực tại khác. Thái độ của Huxley không phải là hoài nghi tiêu cực mà đúng hơn là kêu gọi sự thận trọng có tính hoài nghi trong vấn đề tín ngưỡng. Ông là người đối lập triệt để đối với chủ nghĩa duy vật, cũng như đối với đức tin của giáo hội.

CARLYLE, THOMAS

CARLYLE, THOMAS (1795-1881). Các tác phẩm của Carlyle khác hẳn các tác phẩm của Locke, Hume, Pope, Macaulay và John Stuart Mill vì Carlyle viết theo xúc động. Văn của ông biểu lộ sự đam mê, tình yêu, hận thù, nhiệt tình hay miệt thị; chẳng có gì không làm ông xúc động. Ông là kẻ thù chua cay của Thời đại lý trí, và ghét cay ghét đắng môn suy luận lạnh lùng, sự trừu tượng trí thức và thái độ bàng quan khoa học.

Thomas Carlyle
(Ảnh chân dung của Whistler)

Mặc dù không phải là một người Tin lành chính thống, ông tự xếp mình vào hạng tín đồ Kitô giáo, là những người coi đức tin là nguồn mạch của sự khôn ngoan và tiêu chuẩn phê bình cho đời sống và nghệ thuật. Xã hội, theo như ông quan niệm, là tình huynh đệ giữa con người và sự hợp nhất các linh hồn. Ông coi hiến chương chính trị, kỳ thị giai cấp, đảng phái chính trị và nghiệp đoàn là những sản phẩm nhân tạo của trí óc kiêu căng của con người. Ông không tin vào tiến bộ vật chất, đối lập với những thăng tiến của nền văn minh hiện đại và chế nhạo những căn bệnh và những nỗi bất hạnh của đời sống hiện đại. Ông chủ trương rằng, những nỗi bất hạnh này có thể chữa được miễn là phải có những vĩ nhân chỉ đường dẫn lối cho nhân loại. Ông chế giễu sự bỏ phiếu chung dù ông có cảm tình với phong trào Hiến

chương (Chartist). Ông ưa thích kiểu xã hội phong kiến tộc trưởng hơn là sự điều hòa lương bổng của chính quyền, hay quá trình mặc cả giữa người quản trị và người lao động.

Chắc chắn ông không phải là người chán đời vì ông thành thật mong ước: sự cải thiện những điều kiện sinh hoạt của con người, một sự phát triển tinh thần liên tục và nền giáo dục tăng dần cho quần chúng. Ông khẳng định rằng, các vĩ nhân phải phục vụ như là những công cụ để hoàn thành những chuyện này, rằng họ là những người thật sự được ủy thác những lợi ích chung của hạnh phúc con người, và không thể bị phán đoán theo những tiêu chuẩn luân lý của giai cấp trung lưu và hạ lưu. Những lý thuyết của ông đã đưa ông đến chỗ tán tụng Frederick William I của Phổ, vị quân vương chiến sĩ, mà những nguyên tắc đã trở thành giáo điều của chủ nghĩa Phát xít, ca ngợi chế độ và những cuộc chinh chiến của con ông, Frederick II. Là một người rất ngưỡng mộ thi ca và siêu hình học Đức, ông coi cả hai đều thấm nhuần tinh thần Kitô giáo đích thực. Cho đến lúc qua đời, ông vẫn còn lạc quan, luôn luôn trông đợi những biến cố có thể dẫn nhân loại trở lại lối sống Kitô giáo đích thực.

BOOLE, GEORGE

BOOLE, GEORGE (1815-1864). So với những triết gia khác, mãi đến gần cuối đời, George Boole mới bắt đầu chuyên biệt trong lĩnh vực cuối cùng đã làm ông nổi tiếng. Năm 16 tuổi, ông đã giảng dạy ở một trường học trong một tỉnh lẻ ở Anh quốc; năm 20 tuổi, ông đã mở một trường học của riêng ông, năm 30 tuổi, ông bắt đầu tập trung nghiên cứu toán học. Năm 1847, ông đã xuất bản một cuốn tiểu luận nhỏ tựa đề *The Mathematical Analysic of Logic (Phép phân tích logic theo toán học)* chứa đựng những tư tưởng chính mà sau này ông triển khai trong tác phẩm của

ông tựa đề *Laws of Thought (Luật tư tưởng)* (1854). Tác phẩm này đánh dấu sự khởi đầu của môn logic, một phương pháp mới và hữu hiệu của logic chính thức dùng để tránh những sự hiểu theo hai nghĩa của ngôn ngữ thông thường. Boole công nhận rằng, hình thức của tam đoạn luận Aristotle thực sự có tính biểu tượng nhưng không hoàn hảo bằng phép ký hiệu toán học. Hơn nữa, ông nhận ra rằng, ngôn ngữ thường không phải là phương tiện thích đáng để phát biểu ý kiến. Ông toan tính chế ra một ngôn ngữ ký hiệu mà từ ngữ sẽ phát biểu đúng những gì ông suy tưởng. Ông không quan tâm nhiều đến việc rút gọn logic thành toán học cho bằng dùng ngôn ngữ và ký hiệu biểu tượng trong sự tổng quát hóa rộng rãi những quá trình thuần túy logic. Ông tổ chức môn logic qui nạp như là một môn đại số học, có thể diễn giải về phương diện không gian và về tỉ lệ. Làm như thế, ông đã lót đường cho Frege, Peano, Bertrand Russell, Whitehead, Hilbert và những người khác tiến tới.

Hồng y John Henry Newman (1808-1890), nhà lãnh đạo Anh giáo của phong trào Oxford những năm 1830, đóng góp nhiều bài tiểu luận cho Thời Báo (Times), ông đã dấy lên một cuộc tranh luận dữ dội với cuốn Tiểu luận XC Định mệnh (1841), là cuốn sách nhỏ chống đối lại chủ nghĩa tự do tôn giáo. Ông đã thúc giục Anh giáo áp dụng học thuyết Kế tục sử đồ và chủ trương rằng 39 điều lệ của học thuyết ấy không đối lập với Công giáo. Newman cuối cùng đã bắt buộc phải rút lui khỏi phong trào và Giáo hội Anh giáo để trở thành một người Công giáo.

(Ảnh chân dung của Emmeline Deane)

RUSKIN, JOHN

RUSKIN, JOHN (1819-1900). Ta không thể thêm hay bớt gì vào trong những tác phẩm của Ruskin. Như chính ông đã nói, các tác phẩm của ông cũng chao đảo như tính khí của ông, thay đổi từ say mê đến khiếp hãi, từ phẫn nộ đến nhiệt tình. Ruskin là một nhà phê bình và sử gia nghệ thuật, chua chát chống đối quan niệm nghệ thuật vị nghệ thuật, luôn luôn coi công trình của nghệ nhân như là sự trắc nghiệm khuynh hướng đạo đức của họ, chỉ coi là nghệ nhân với những ai được công nhận là người có trái tim thuần khiết và dùng

"sự chân thành" làm tiêu chuẩn cho sự phán đoán mỹ học của ông. Ông hạn chế sự thành thật trong văn phong Gothic mà thôi, và chủ trương sự chân thành trong lĩnh vực đạo đức cũng nhiều như trong lĩnh vực mỹ học, trong khi ông vẫn chụp mũ thời Phục hưng, và ngay cả văn phong "rực rỡ" của cuối thời kỳ Gothic, như là sự suy thoái đạo đức và nghệ thuật.

Tự bản chất Ruskin là một người cuồng tín, một người lập dị. Ông không thích những kỹ thuật hiện đại, kể cả đường xe lửa, ông bỏ nhiều công sức để khỏi lệ thuộc vào những phương tiện chuyên chở hiện đại. Phê bình nghệ thuật, đối với ông là một nhiệm vụ trang trọng, nhưng những nguyên tắc mỹ học đạo đức của ông, không cho phép ông giam mình trong những quan điểm của ông liên quan đến lĩnh vực nghệ thuật. Ông là người nhạy cảm đối với bất công và bần cùng. Khi ở Venice, ông đọc thấy trên báo có một cô thợ may ở Luân Đôn đã chết đói, ông không thể thưởng thức những bức tranh mà ông yêu quý. Do đó, vào năm 1860, Ruskin đã quay trở lại với môn kinh tế học, và đi đến chỗ coi sự công bằng về kinh tế và sự chân thành đạo đức và nghệ thuật như là một và bất khả phân ly. Ông phàn nàn về sự thay thế thủ công nghiệp bằng những xưởng máy và chống đối dữ dội những cuộc cạnh tranh liều lĩnh. Trên hết, Ruskin phẫn nộ đấu tranh chống lại mọi sự đánh giá cá nhân, coi của cải đồng nhất với giá trị. Ruskin là một trong những người đầu tiên phủ nhận ý niệm về "con người kinh tế". "Ở đỉnh cao của cơn cuồng nộ" như Ruskin nói, ông đã viết tập đầu tiên của tác phẩm có tựa đề là *Modern Painters (Họa sĩ hiện đại)* (1842-60). Ông đã loại trừ loại tranh phong cảnh hiện đại ra khỏi sự lên án chung của thời đại ông. Một lần khác, ông đã đi chệch ra ngoài thái độ thường thấy của ông, đó là ông đã bênh vực sự bành trướng thuộc địa Anh. Với tính cách là một giáo sư ở Oxford, ông đã dùng những bài giảng về nghệ thuật của mình để thuyết phục cử tọa quay sang ủng hộ chủ nghĩa Đế quốc. Trong số những sinh viên chưa tốt nghiệp đã nghe Ruskin giảng, có Cecil Rhodes và Alfred Milner, nhiệt thành ủng hộ việc bành trướng Đế quốc Anh.

PATER, WALTER HORATIO

PATER, WALTER HORATIO (1839-1894). Đa số các môn đệ của Pater, những người đã theo đuổi đến cùng học thuyết khoái lạc chủ nghĩa của ông tuy đã ba lần thêm bớt cho tao nhã hơn. Cuối cùng cũng phải tìm nơi ẩn náu trong Giáo hội La Mã, và nhiều người trong số những người nổi loạn đã chống triết học về đời sống của Pater, hay chống đường lối phê bình nghệ thuật của ông, sau khi tin chắc là mình đã thắng lợi lại thừa nhận là cá nhân họ vẫn yêu mến con người mà những tư tưởng và quan điểm đã bị họ công kích. Pater tin rằng không có điều gì đã làm cho con người quan tâm đến có thể hoàn toàn mất sức sống của nó. Danh tiếng văn học lúc lên lúc xuống của ông, đã xác nhận niềm tin này của Pater.

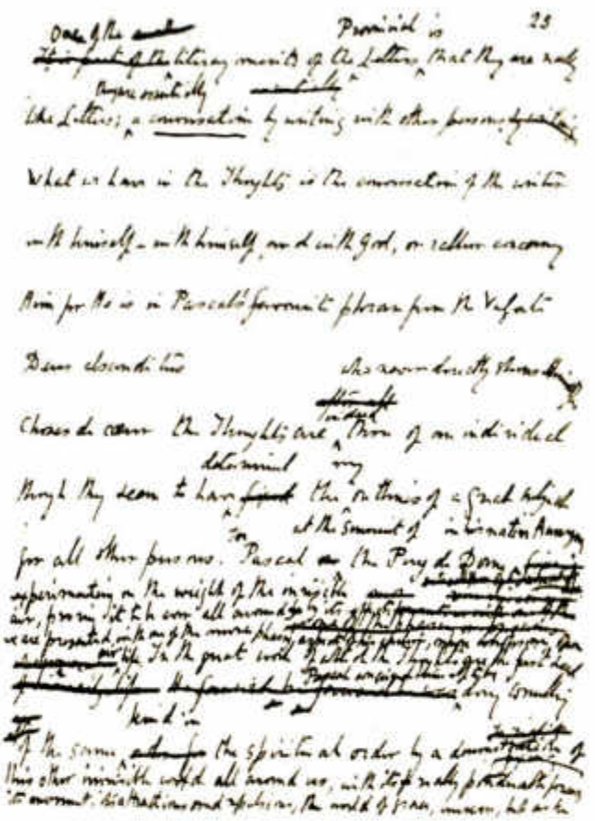

Thủ bản cuốn "Pascal" của Pater

Walter Pater

Oscar Wilde, đã gọi cuốn *Renaissance (Thời Phục Hưng)* của Pater (1873) là "cuốn sách vàng" của ông, và đã nói trong cuốn *De Profundis* rằng cuốn sách ấy đã có "ảnh hưởng thật kỳ lạ đối với đời tôi". George Moore đã lấy cuốn *Marius the Epicurean (Người theo thuyết hưởng lạc) (1885)* của Pater làm mẫu mực cho chính cuốn sách của mình, tựa đề *Confessions of Young Man (Lời thú tội của một thanh niên)*. Ông đã gọi tác phẩm đó của Pater là "Kinh thánh của mình". William Butler Yeats và nhiều người khác mà sau này đã trở thành những thi nhân và bình luận gia nổi tiếng đã sáng lập *The Rhymers' Club (Câu lạc bộ những nhà thơ tồi)* mà

chương trình hoạt động là sự sùng bái tư tưởng Pater.

Những học giả lớn đã ca tụng tác phẩm chính của Pater tựa đề *Plato and Platonism (Plato và học thuyết Plato) (1893)* vì sự tương đắc của tác giả với những triết gia lớn Hy Lạp. Nhưng Pater không phải là người theo học thuyết Plato. Ông tự gọi mình là người theo chủ nghĩa hưởng lạc và có lẽ còn chịu ảnh hưởng của Heraclitus nhiều hơn nữa. Bản chất của cái mà ông gọi là thuyết nhân văn là niềm xác tín rằng, chỉ có đỉnh điểm của giây phút hiện tại giữa hai cái vĩnh hằng giả định là chắc chắn, và rằng nghệ thuật sống cốt yếu có thể làm cho những giây phút chóng qua đó đem lại cho ta niềm vui lớn nhất. Ông tìm cách chứng tỏ rằng, tận tụy với việc thưởng thức cái đẹp đem lại cho tâm hồn sức mạnh và sự trang trọng mà ngay cả sự khổ tu tinh thần cũng không vượt qua nổi, và rằng sự tao nhã của cảm giác không loại trừ sự thuần khiết của tư tưởng. Cách nhìn mọi vật và mọi nguyên lý như là thiếu nhất quán của Pater không cho phép ông thỏa thuận với bất kỳ tư tưởng chính thống nào và duy trì tính hiếu kỳ của ông trong việc thử nghiệm những ý kiến mới. Nhưng những bản năng của ông đối lập với sự buồn tẻ đơn thuần, cũng đưa ông đến chỗ ghê tởm những quá khích của cuộc cách mạng.

SIDGWICK, HENRY

SIDGWICK, HENRY (1838-1900). Sidgwick, một trong những nhà sáng lập Hội nghiên cứu tâm linh và Hội nghiên cứu đạo đức học ở Cambridge, Anh quốc, ở đó ông là giáo sư. Ông đã đưa ra một số ý kiến có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của tư tưởng triết học Anh, Mỹ gần đây nhất. Là một người theo John Stuart Mill trong lĩnh vực đạo đức học, chính trị và kinh tế, Sidgwick đã nhiệt tình, nhất là trong cuốn *Methods of Ethics (Những phương pháp đạo đức học)* của ông (1874), xây dựng lại chủ nghĩa duy lợi bằng cách áp dụng "chủ nghĩa duy thực tự nhiên" và quét sạch mọi lý thuyết hưởng lạc. Những

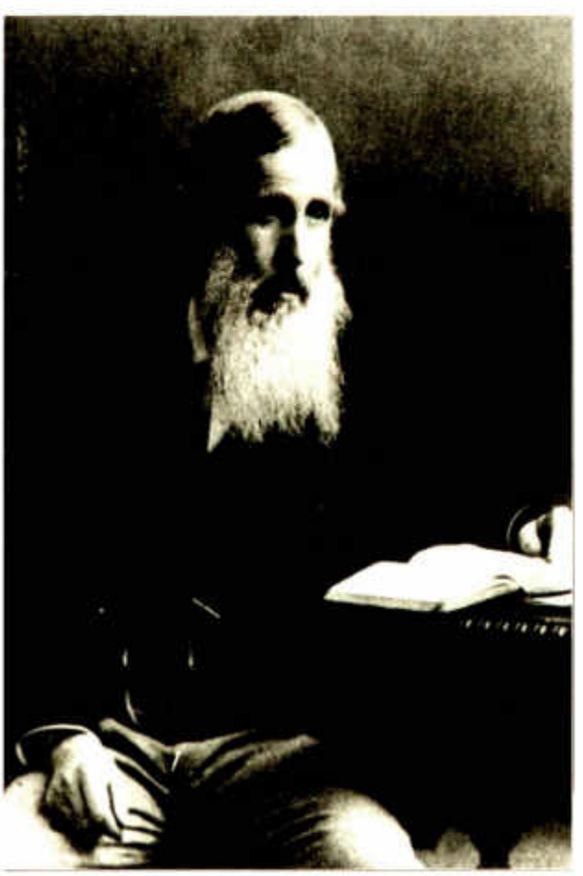

nỗ lực tổ hợp đạo đức học duy lợi với thuyết tri thức trực giác không hoàn toàn làm Sidgwick hài lòng. Ông nhận thấy các trở ngại trong công việc của mình và luôn luôn tìm cách cải thiện, hay sửa lại cho đúng các luận cứ mà không bỏ rơi lập trường căn bản của ông. Ông thừa nhận rằng, chủ nghĩa kinh nghiệm triết học dựa trên những quan niệm không thể truy nguyên đến kinh nghiệm, nhưng khước từ thuyết kinh nghiệm của Kant. Sidgwick đã nghiên cứu "với sự thận trọng và kiên nhẫn đáng phục" cái mà ông gọi là luân thường đạo lý. Vì ông tin rằng, bất chấp mọi biến đổi lịch sử và những dị biệt của tư tưởng và hành động, vẫn có một phạm vi thỏa hiệp rộng lớn trong những chi tiết của đạo đức học, mà không toan tính thâm nhập vào những nền tảng tối hậu trên đó những nguyên lý về hành động đạo đức có thể đã được xây dựng. Sidgwick chẳng những coi luân thường đạo lý như một điểm khởi hành thích hợp cho những cuộc nghiên cứu triết học trong những vấn đề đạo đức, mà ông còn nghĩ rằng công việc của triết gia phải được trợ giúp và, một cách nào đó, được kiểm soát bằng sự phán đoán đạo đức "của những người ít hiểu biết về triết học nhưng lại nhiều kinh nghiệm chuyên môn".

BRADLEY, FRANCIS HERBERT

BRADLEY, FRANCIS HERBERT (1846-1924). Nổi tiếng về sự đóng góp của ông cho triết học Anh, lúc đầu, Bradley là môn đệ của Hegel. Ông đã mất cảm tình với triết học Hegel, và đã bỏ nó để hồi sinh luận lý học của Mills. Sau đó, ông đối lập với chủ nghĩa duy lợi và ủng hộ đạo đức học của Kant, bằng cách nhấn mạnh rằng, thiện chí là một nguyên lý phổ quát cũng như là một phẩm chất của con người. Bằng cách trắc nghiệm mối quan hệ của mỗi đòi hỏi với thực tại cơ bản, ông tìm ra rằng kinh nghiệm, với tính cách như thế, không có mối quan hệ nào và chứa đựng trong nó những đặc tính cốt yếu của tư tưởng, có thể giải thích luận lý học một cách minh thị. Ông phát biểu rằng sự thật chỉ có thể nằm trong phán đoán, rằng không phải tất cả mọi phán đoán đều là thật và bao hàm tất cả, lúc ấy phán đoán của chủ thể đó là thật; và rằng sự thật đòi hỏi cái tuyệt đối. Bradley tái phát biểu một cách sáng suốt rằng, chủ nghĩa duy tâm cơ bản và nhất nguyên luận tinh thần hợp thành những căn bản để phân tích kinh nghiệm cá nhân. Sự phân tích này dần dần phát triển thành ý niệm đơn nhất, nhất quán, phổ quát và vô hạn.

Lúc còn trẻ, Bradley đã nhận ở Merton College Oxford một học bổng suốt đời,

nhưng chấm dứt vào lúc kết hôn. Ông đã hưởng lợi hơn nửa thế kỷ. Với tư cách là một vận động viên của Đại học University College, ông đã mắc bệnh sốt rét thương hàn và sau đó lại bị viêm thận, có lẽ những bệnh này đã làm ông trở thành một người ẩn dật hay cáu kỉnh. Tuy vậy, văn phong của ông lại bóng bẩy, hài hước. Tác phẩm *Appearance and Reality (Diện mạo và thực tại)* (1893), và *Essays on Truth and Reality (Tiểu luận về sự thật và thực tại) (1914)* là những sách triết học cổ điển.

+ + +

BOSANQUET, BERNARD

BOSANQUET, BERNARD (1848-1923). Nổi tiếng nhất (sau Bradley) trong các triết gia duy tâm Anh, Bosanquet thuộc dòng dõi một gia tộc Huguenot lâu đời. Ông đã giảng dạy về lịch sử Hy Lạp và triết học ở University College, Oxford trong 11 năm. Sau đó ông rời bỏ chức vụ này để làm việc từ thiện và nghiên cứu đạo đức học, luận lý học và mỹ học.

Những mối quan tâm của ông sau này được vợ ông chia sẻ, bao gồm Hội Đạo đức Luân Đôn (sau này trở thành Trường Đạo đức học và Triết học Xã hội Luân Đôn) và Hội Tổ chức Bác ái. Công trình này không phải là thú tiêu khiển của một nhà quý phái rảnh rỗi mà là sự áp dụng thực tế triết học Bosanquet.

Ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cá nhân, thành quả của một quan điểm vũ trụ học, một quan điểm chỉ có

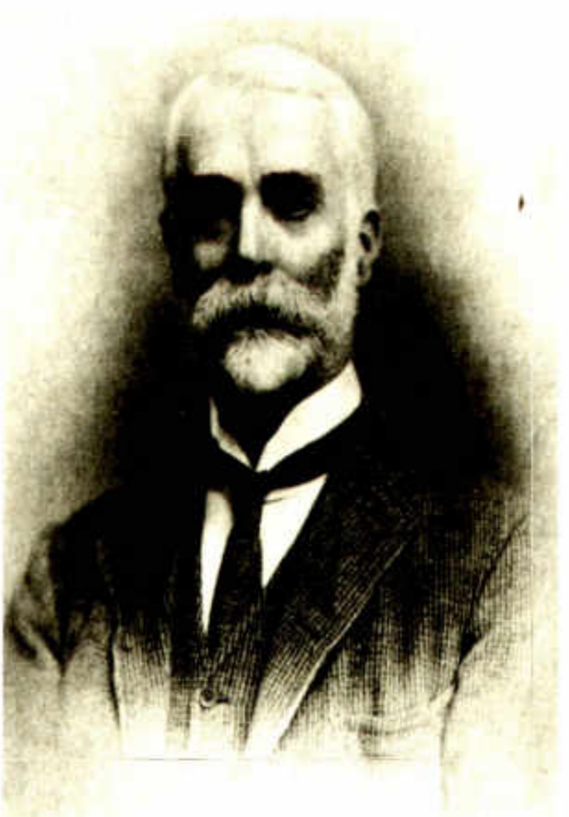

thể hiện thực hóa trong cá nhân. Do đó, ông đã định nghĩa cái tuyệt đối (và ở điểm này ông đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của Hegel) không phải là một cá tính thiếu nhất quán và đơn nhất mà là một tổng thể. Tương tự, trong luận lý học của ông, ông đã định nghĩa sự thật như là một tổng thể thông tuệ, nhất quán. Ông quan niệm đạo đức học như là một nỗ lực tiến đến việc hợp nhất lạc thú và trách nhiệm, trong khi đó lại nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cá nhân trong mối quan hệ của cá nhân với cá nhân khác. Ta có thể nói rằng, triết học của ông mang dấu ấn của sự hòa giải.

Vẻ quyến rũ của cá nhân ông, những thái độ thiện cảm của ông và "những khả năng xét đoán phê bình" của ông là những dấu hiệu phân biệt nhân cách ấm áp của ông. Các trước tác của ông gồm có *Knowledge and Realiy A History of Aesthetic, The Essentials of Logic, The Psychology of the Moral Self, The Philosophic Theory of the State (Tri thức và thực tại, Một lịch sử Mỹ học, Những nguyên tắc cốt yếu của Luận lý học, Tâm lý học về Đạo đức và Lý thuyết Triết học về Nhà nước).*

CREIGHTON, JAMES EDWIN

CREIGHTON, JAMES EDWIN (1861-1924) Sáng tạo ra một hệ thống triết học của riêng mình, có lẽ là trái với niềm tin cơ bản của Creighton, rằng tư tưởng con người hoàn toàn là công việc của một bộ óc duy nhất. Ông là người biện hộ hăng say cho sự hợp tác xã hội trong triết học, luôn lặp đi lặp lại sự thành công phát xuất từ sự hợp tác trong khoa học. Ông coi đời sống trí thức như là một dạng kinh nghiệm, chỉ có thể thực hiện chung với những người khác qua sự tham gia vào một cộng đồng xã hội. Với quan điểm như vậy, Creighton đã kết luận đầu tiên là, triết

gia phải tham gia mật thiết vào những hoạt động và lợi ích tinh thần của người khác, thứ đến là, triết gia phải định nghĩa nhiệm vụ của triết học là xác định cái thật, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của một ý niệm chính xác về kinh nghiệm. Ông coi "ý niệm kinh nghiệm như là một từ mơ hồ, nói chung có thể dùng đến theo một lối không có phê phán vào quá tự tin. Tuy ông đã cố gắng định nghĩa kinh nghiệm càng chính xác càng tốt, ông đã chịu ảnh hưởng, trong những năm còn trẻ của Kant, Bradley và Bosanquet. Sau này ông chấp nhận một số quan điểm của Windelband và Rickert, mà không tán thành mọi ý kiến của họ. Creighton đã phân biệt giữa cái không thể hiểu được trong triết học và cái không thể hiểu được trong khoa học tự nhiên.

MORGAN, C. LLOYD

MORGAN, C. LLOYD (1852-1936). Khi còn là một thiếu niên, Morgan hầu như chỉ được giáo dục về văn học. Ông đã say mê Byron, Keats, Shelley,

Moore và Scott. Rồi khi ở trường đại học, triết học của Spinoza, Berkeley và Hume đã lôi cuốn ông mãnh liệt. Ông có ý trở thành một kỹ sư, nhưng khi còn là sinh viên, ông đã bị T. H Huxley lôi cuốn vào sự diễn giải bản chất bằng những cuộc nghiên cứu sinh học. Mối quan tâm chính của ông đã cố định ở ranh giới sự sống và tinh thần, càng ngày ông càng trở nên tin rằng, một sự tổng hợp triết học và khoa học là có thể làm được và là một điều cần thiết.

Theo ý kiến của Morgan, một sự tổng hợp như thế "tất nhiên phải có rủi ro". Rủi ro mà ông phải gánh là phải tìm hiểu các sự vật, phải chấp nhận chủ nghĩa hiện thực. Ông định nghĩa các sự vật như là "những chùm biến cố" hoàn toàn phù hợp với vật lý học hiện đại. Với những tác phẩm chính của ông, *Animal Life and Intelligence (Đời sống con vật và trí tuệ)* (1891), *Habit and Instinct* (Tập quán và bản năng) (1896)

và *Emergent Evolution (Sự tiến hóa rõ nét)* (1923), Morgan đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà sinh học, tâm lý học và triết gia ở Anh quốc - quê hương ông - và Hoa kỳ. Những tư tưởng của ông cũng được các triết gia xuất chúng của Pháp chấp nhận. Morgan đã định nghĩa tiến hóa là một kế hoạch cấu tạo đưa đến một thuyết hiện thực vật lý học, nhưng cũng đưa đến "một cái gì ít nhất là cùng loại với chủ nghĩa hiện thực Plato", sự tiến hóa rõ nét được quan niệm như là sự tuyển chọn ở một số bước ngoặt quan trọng trong tiến trình tiến hóa. Morgan đã bỏ rơi quan niệm của Darwin về sự tiến hóa như là một quá trình đều đặn và tăng dần. Trên một căn bản rộng hơn, ông đã triển khai sự phê bình học thuyết Darwin của T. H Huxley và G. H Lewes và cái gọi là thuyết đột biến. Bằng cách này, ông đã truyền cảm hứng cho Henry Bergson và Samuel Alexander, trong số nhiều người khác, ít nhất là cung cấp cho họ nhiều tư liệu phong phú về những sự kiện cụ thể.

ALEXANDER, SAMUEL

ALEXANDER, SAMUEL (1859-1938). Một giáo sư ở Oxford, Glasgow và Đại học Victoria. Alexander đã nổi tiếng chủ yếu vì tác phẩm của ông, tựa đề *Space, Time and Deity (Không gian, Thời gian và Thần thánh)* rút ra từ những bài giảng của ông năm 1915 ở Glasgow. Tác phẩm này được nhắc đến như là sự đóng góp quan trọng nhất cho siêu hình học Anh quốc từ Hobbes. Được xếp hạng vừa như là nhà duy tâm lẫn nhà duy thực, càng lớn tuổi ông càng thiên về duy thực hơn. Năm 1889, cuốn tiểu luận xuất sắc của ông với tựa đề Moral Order and Progress (Trật tự Luân lý và Tiến bộ) (mà ông từ bỏ 20 năm sau) đã thổi lên phong trào Anglo – Aristotle – Hegel trong đạo đức học Anh quốc theo hướng một học thuyết tiến hóa tinh vi.

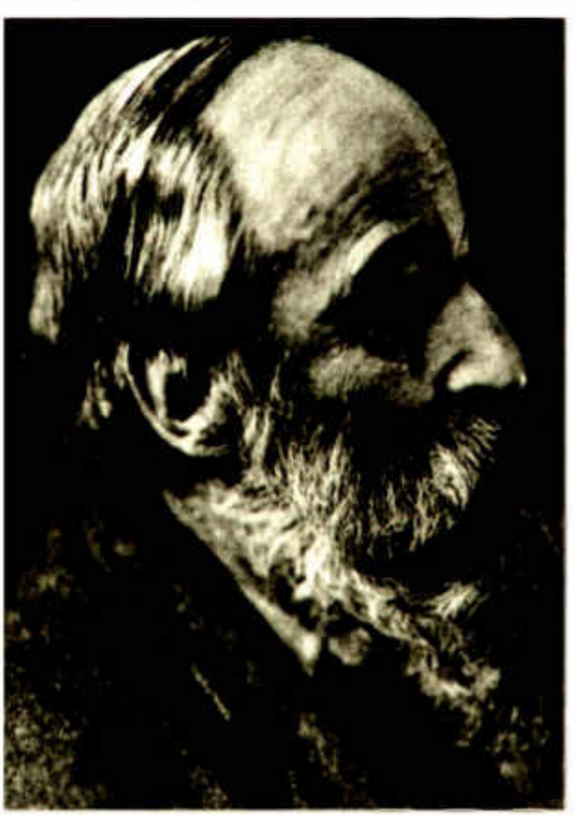

SCHILLER, FERDINAND CANNING SCOTT

SCHILLER, FERDINAND CANNING SCOTT (1864-1917). Chống đối quyết liệt chủ nghĩa Hegel ưu thắng tại Đại học Oxford từ thời T. H Green và được F. H Bradley củng cố thêm, một giáo sư khác cũng ở trường đại học ấy tuy có tên giống với thi sĩ duy tâm Đức Schiller, đã chống lại bất kỳ một chủ nghĩa duy tâm nào có nguồn gốc Đức. F. C. S Schiller gọi triết học của ông là Chủ nghĩa nhân bản trong khi tự nhận mình là đệ tử của triết gia Protagoras, người đã nói rằng, con người là thước đo của mọi vật. Schiller đi từ ý kiến cho rằng, mọi đời sống tinh thần đều có mục đích đưa đến việc thành lập một quan niệm về sự thật, những tiêu chuẩn của ý niệm đó. Những hậu quả của một đề xuất là những tiêu chuẩn của ý niệm đó. Điều đó không có nghĩa là sự thật tương ứng với những nhu cầu hữu cơ hay tình cảm của người đã nghe nói. Như Schiller nói, chủ nghĩa nhân bản của ông chỉ là sự nhận thức rằng, vấn đề triết học liên quan tới những con người cố gắng tìm hiểu thế giới kinh nghiệm của loài người bằng những phương tiện của tinh thần con người. Ông phân biệt, chủ nghĩa nhân bản với chủ nghĩa thực dụng – quả thật hai chủ nghĩa này cũng giống nhau – bằng cách tuyên bố rằng, chủ nghĩa nhân bản có phạm vi rộng lớn hơn và có thể áp dụng chẳng những cho luận lý học mà còn cho cả đạo đức học, mỹ học, siêu hình học và thần học, hơn nữa, ông sẵn sàng thừa nhận rằng có bao nhiêu tính khí thì có bấy nhiêu siêu hình học, trong khi lại bác bỏ bất kỳ siêu hình học tuyệt đối nào. Những tác phẩm chính của Schiller về chủ nghĩa nhân văn là: *Humanism (Chủ nghĩa nhân bản) (1903)* và *Studies in Humanism (Nghiên cứu về chủ nghĩa nhân văn) (1907)*. Ông cũng viết về những vấn đề thường ngày. Trong một cuốn tiểu luận của mình, ông tuyên bố rằng, một chính phủ thế giới do những chủ ngân hàng quốc tế quản trị không thể là một chính quyền xấu nhất.

RUSSELL, BERTRAND

RUSSELL, BERTRAND (1872-1970). Mãi đến năm 1940, Bertrand Russell mới được bổ nhiệm làm giáo sư triết học của trường Đại học thành phố New York. Việc bổ nhiệm này đã dấy lên sự giận dữ của những người hay dèm pha mọi việc bổ nhiệm. Ông bị tố cáo như là "việc thiết lập một chiếc ghế khiếm nhã". Chiếc ghế ấy đã bị Bộ giáo dục rút lại sau một phiên tòa kết thúc với sự lên án Russell là "vô đạo đức" và nguy hiểm cho giới trẻ của thành phố.

Nạn nhân của sự bách hại này đã quen với việc hy sinh cho những niềm tin của mình. Trong Đệ nhất Thế chiến, ông đã bị cầm tù vì chủ nghĩa hòa bình

Bertrand Russell

Bertrand Russell với vợ con ông ở California

cấp tiến của mình, ông cũng đã quen với việc những ý kiến của ông bị phe cánh tả cấp tiến giải thích như là, do ông có quan hệ với giới quý tộc Anh. Ông nội ông, Lord John Russell, người đã từng là thủ tướng và ngoại trưởng, đã cố gắng bảo vệ sự liên đới của các nước châu Âu chống lại chủ nghĩa quốc gia vị kỷ của Bismarck và đã đem lại sự hủy bỏ đạo luật Trắc nghiệm và Hợp tác, là đạo luật đã ngăn chặn không cho bất cứ người nào không thuộc về Giáo hội Anh quốc được nắm những chức vụ trong chính quyền.

Russell được coi như là một nhân vật mâu thuẫn nhất của triết học Anglo-Saxon hiện đại, ngay cả bởi những người công nhận ông là một trong những triết gia lớn nhất của thế kỷ 20, và đồng ý với Albert Einstein, người đã thú nhận mang ơn Russell về "vô số những niềm hạnh phúc khi đọc những tác phẩm của Russell". Tinh thần của Russell là không thỏa hiệp, không sợ mắc rủi ro, tuy thế vẫn sẵn

sáng thay đổi và thừa nhận những sai lầm. Ông luôn duy trì sự độc lập tư tưởng và phán đoán của ông, mặc dù đã chịu nhiều ảnh hưởng. Russell là một văn gia phong phú, đã cho rằng sự sáng sủa và lưu loát trong văn phong của ông là do thiếu ảnh hưởng của nền giáo dục nhà trường. Những tính chất đáng chú ý trong các tác phẩm của ông là sự hướng dẫn kiên quyết tiến trình tư tưởng, khả năng của ông trong việc tiếp tục hay hạn chế một cuộc bàn cãi phù hợp với chủ ý của ông và nhất là tính khí dễ chịu của ông và tính hài hước phá phách của ông.

Russell, đã đóng góp một phần xuất sắc trong việc sáng lập môn logic toán học hiện đại. Cùng với Alfred North Whitehead ông đã viết cuốn *Principia Mathematica (Nguyên tắc toán học)* (1910-13), một trong những hệ thống toán học toàn diện nhất. Lúc đầu, Russell coi toán học như là một lý tưởng triết học.Khi từ bỏ chủ nghĩa Plato, ông đã coi toán học là một công cụ của khoa học, và cuối cùng đã tuyên bố rằng, logic không phải là một phần của triết học mà là một phần của học thuyết tổng quát về khoa học.

Theo Russell, triết học là quan niệm về đời sống và thế giới, thế giới này là sản phẩm của hai yếu tố ấy. Một cái là những quan niệm tôn giáo và đạo đức, cái kia là những sự nghiên cứu có thể gọi là khoa học. Triết học có thể coi là cái giữa thần học và khoa học. Cũng như thần học, triết học liên quan đến những sự suy luận về những vấn đề mà tri thức không xác minh được. Cũng như khoa học, triết học cần đến lý trí con người hơn là thẩm quyền. Russell chủ trương rằng, mọi tri thức của con người đều không chắc chắn, không chính xác và không bao quát, rằng chủ nghĩa hoài nghi, về phương diện suy luận là không sai, thì về phương diện tâm lý học là không thể có được. Muốn có những kết quả có ích cho con người, triết học phải rút ra những vấn đề của nó từ khoa học tự nhiên chứ không phải từ thần học hay đạo đức học.

Ít ra trong những nét đại cương của nó, tri thức khoa học phải được chấp nhận. Tuy nhiên, ngược với những ý niệm truyền thống, Russell chủ trương rằng, tri thức là sự tiếp xúc mật thiết và gần như thần bí, giữa chủ thể và đối tượng bằng cảm nhận. Mặc dù cảm nhận thường phức tạp hơn người ta tưởng, chủ nghĩa duy thực luân thường gần với sự thật hơn là chủ nghĩa lý tưởng. Chủ nghĩa chủ quan là đúng, khi hỏi rằng, người ta đi đến chỗ hiểu biết thế giới như thế nào, chứ không phải hỏi rằng, thế giới chúng ta đang sống là thuộc về loại nào. Russell bác bỏ lời tuyên bố của Kant là đã hoàn thành "cuộc cách mạng Copernic". Ông nói rằng, đúng hơn, Kant đã thực hiện cuộc phản cách mạng kiểu Ptolemaic. Tri thức được đặc trưng như là một tiểu loại của niềm tin đích thực, nhưng không phải mọi niềm tin đích thực phải được coi là tri thức. Trong cuốn *Human Knowledge (Tri thức nhân loại) (1948)*

Russell bàn đến vấn đề tương quan giữa kinh nghiệm cá nhân và toàn bộ tri thức khoa học, và đi tới kết quả là, khoa học không thể hoàn toàn diễn giải theo kinh nghiệm. Ông đòi hỏi sự miêu tả thế giới phải không lệ thuộc vào những ảnh hưởng xuất phát từ bản tính của tri thức nhân loại và tuyên bố rằng: "về phương diện vũ trụ và nhân quả, tri thức là một đặc tính không quan trọng của vũ trụ". Cũng như Whitehead, ông chủ trương rằng, sự phân biệt giữa tinh thần và vật thể là điều khả nghi. Tốt hơn nên nói về cơ thể, để mặc cho sự phân chia các hoạt động của nó giữa tinh thần và vật thể không xác định. Cái gì đúng, cái gì sai là một trạng thái của cơ thể, nhưng có cái đúng hay sai nói chung theo những gì xảy ra ngoài cơ thể.

+ + +

MOORE, GEORGE EDWARD

MOORE, GEORGE EDWARD (1873-1958). Đã có một cuộc tranh luận giữa G. E Moore và Bertrand Russell hoàn toàn khác với những cuộc tranh luận thông thường mà ta ghi nhận được trong lịch sử triết học. Russell đã tuyên bố trong lời tựa của cuốn *Principia Mathematica:* về những vấn đề căn bản của triết học, lập trường của tôi trong mọi nét đặc thù chính của triết học đều xuất phát từ G. E Moore. Nhưng về phần mình Moore lại phản đối rằng, nếu có vấn đề ai học của ai, thì Russell vừa là ông thầy vừa là học trò. Đúng là Moore có lý, nhưng trên thực tế, Russell cũng đúng. Chính Moore là người đã khởi động phong trào Tân duy thực chủ nghĩa Anh, bằng việc xuất bản cuốn tiểu luận của ông tựa đề *Refutation of Idealism in Mind (Bác bỏ Chủ nghĩa Duy tâm trong Tinh thần)* năm 1903. Ông chủ trương rằng, biết, nghĩa là nắm được cái thực một cách khách quan vì trong hành vi tinh thần khách thể trở thành trong suốt. Do đó, một dữ kiện của giác quan không phải là hình ảnh chủ quan của tinh thần, cái tương ứng với dữ kiện ấy trong thế giới bên ngoài, mà chính là tự thân khách thể ấy đã lập tức đi vào tâm trí nhìn suốt qua nó. Quan điểm này, được sửa đổi nhiều hay ít, đã được một số lớn các triết gia Anh gần đây chấp nhận. Nó đã dẫn đến sự phục hồi một nửa của sự hiểu biết thông thường.

Đặc biệt trong cuốn *Principia Ethica* (1903), Moore cũng có một đóng góp quan trọng cho thuyết giá trị. Chủ yếu Moore tìm ra cái mà ông gọi là "ngụy biện của chủ nghĩa tự nhiên". Ông đã chứng minh sự thất bại của mọi nỗ lực để truy nguyên giá trị từ những vật hiện

có hay định nghĩa giá trị theo những tương quan giữa các vật hiện có. Tuy nhiên, cùng với chủ nghĩa tự nhiên tiến hóa và chủ nghĩa duy lợi, ông cũng bác bỏ mọi nền tảng của siêu hình học của giá trị, cáo buộc tất cả những cái đó là cố gắng vô ích để truy nguyên "cái phải là" từ "cái là". Ông cũng chống đối mọi thuyết giá trị chủ quan chủ nghĩa. Theo Moore, giá trị không có tính chủ quan mà phụ thuộc vào những thực tính, tuy vậy, lại không định nghĩa được. Moore nói rằng "Tốt là tốt và thế là hết chuyện". Tốt không đồng nhất với được muốn. Đúng và sai không phải là tên của đặc tính các giá trị. Những từ ấy có tính cảm xúc chứ không phải là những phát biểu dựa trên kinh nghiệm, chỉ có nghĩa là chấp thuận hay không chấp thuận, và không có nghĩa là bất kỳ một tính chất siêu hình học hay tự nhiên nào.

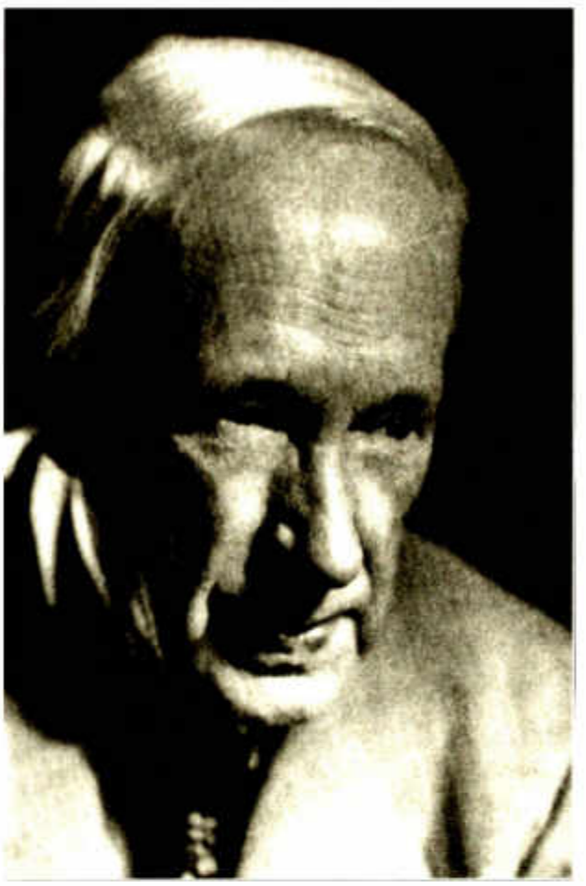

Phương pháp của Moore được gọi là "tế vi", phương pháp ấy tập trung vào việc cô lập và chất vấn, và phần lớn những kết quả của nó lại đưa đến những vấn đề mới.

James Hopwood Jeans

Arthur Stanley Eddington (1882-1944) nhà thiên văn học và triết gia khoa học người Anh.

JEANS, JAMES HOPWOOD

JEANS, JAMES HOPWOOD (1877-1946). Một trong những nhà bác học uyên bác nhất, một chuyên gia quốc tế về toán học, vật lý học và thiên văn học lý thuyết, còn được gọi là "Edgar Wallace của vũ trụ học". Rất ít nhà khoa học ngang hàng với ông đã có tài phối hợp những điều sâu thẳm với một văn phong rực rỡ và bình dân như ông. Trong khi những tác phẩm ban đầu của ông như *The Dynamical Theory of Gases (Thuyết động học về chất khí)* (1904), *Theoretical Mechanics (Cơ học lý thuyết) (1906), Mathematical Theory of Electricity and Magnetism (Lý thuyết toán học của điện học và từ học) (1908)* và nhiều tài liệu uyên bác khác của ông được viết cho các chuyên gia, những tác phẩm sau đó như *The Stars in Their Courses (Các vì sao trong quỹ đạo của chúng)* (1931), *The New Background of Science (Nền tảng mới của khoa học) (1933), Through Space and Time (Xuyên qua không gian và thời gian)* (1934) đã được hàng vạn độc giả không có trình độ để đọc những tác phẩm khoa học khác, nhiệt liệt tán thưởng. Bản thân Jeans cũng thích những chuyện giả tưởng và trinh thám, ông biết cách lôi cuốn công chúng mặc dù ông không bao giờ thú nhận với độc giả cái mà ông không thể minh chứng là đúng trước lương tâm khoa học của ông.

Cho đến cuối đời, càng ngày Jeans càng tin rằng, quan điểm của khoa học gia đồng nghĩa với quan điểm của nhà

thiên văn học. Đời người phải được coi là một chuỗi nguyên nhân và kết quả. Những vấn đề ngày nay phải được điều chỉnh để đối phó với một bối cảnh thời gian trong đó toàn bộ lịch sử nhân loại teo lại trong một nháy mắt. Những vấn đề trừu tượng của triết học không làm ông xao xuyến. Ông cũng không cảm thấy cần phải tìm kiếm một căn bản hợp lý cho luân lý đạo đức. Theo Jeans, cả khoa học lẫn triết học không có tiếng nói trong phạm vi hoạt động của luân lý đạo đức. Phạm vi đó chỉ dành cho Kitô giáo mà thôi.

TEMPLE, WILLIAM

TEMPLE, WILLIAM (1881-1944). Tổng Giám mục của York từ năm 1929, trở thành Tổng Giám mục Canterbury năm 1942, và bằng cách đó, kế vị cha ông, Frederick Temple, sự kiện này là việc chưa từng có trong lịch sử Giáo hội Anh quốc. Tuy nhiên, người ta còn kinh ngạc hơn nữa vì sự kiện vị tân Tổng Giám mục, chức sắc cao nhất của vương quốc Anh lại là một người công khai nghiên cứu Karl Marx. Temple đã thụ hưởng một nền giáo dục cổ điển toàn diện, phối hợp với việc đào tạo về luận lý học, đạo đức học, siêu hình học, lịch sử triết học. Gia sư của ông, Edward Caird đã truyền cho ông triết học Plato và Hegel, nhưng ông cũng đọc Aristotle và Aquinas với niềm thán phục và cuối cùng hai triết gia quá khác biệt nhau như Bergson và Marx đã đưa ông đến chỗ đoạn tuyệt với chủ nghĩa duy tâm truyền thống và chấp nhận một kiểu chủ nghĩa duy tâm biện chứng pháp. Ông đã áp dụng biện chứng pháp của Marx và tán thành nhiều quan điểm của chương trình hành động xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sự thực hiện triệt để nhất các ý tưởng xã hội đối với ông hình như không đủ để cải tạo toàn diện những điều kiện sinh hoạt của con người. Ông vẫn tin rằng chỉ có đức tin

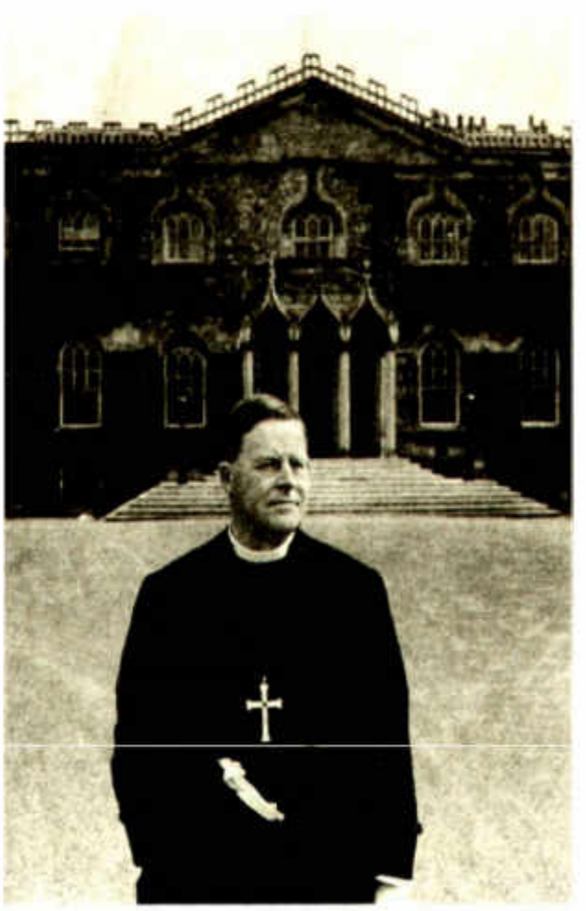

William Temple

Kitô giáo mới có thể làm tròn trọng trách này, và rằng, Kitô giáo cần thiết cho việc hoàn tất tư tưởng và đời sống con người, cũng như cho tiến bộ văn hóa mà ông vững tin vào.

Trong triết học, Temple quay từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy thực thì trong thần học, ông quay từ chủ nghĩa tự do sang chủ nghĩa chính thống. Tuy nhiên, như ông đã nói trong khi là một người tự do chủ nghĩa, ông chưa một lúc nào nghi ngờ về thiên tính của Chúa Kitô. Trong khi là một nhà thần học chính thống, Temple vẫn giữ một thái độ tự do và khoan dung đối với những đức tin tôn giáo. Ông bênh vực sự thảo luận và tin vào chế độ dân chủ, nhu cầu bức thiết cho sự thảo luận. Temple chưa bao giờ coi hoài nghi là một vấn đề cá nhân. Ông hạnh phúc cũng như sùng đạo và cũng đơn giản và vui vẻ như ông đã được đề cao. Cách thức mạnh mẽ trong khi ông nhấn mạnh đến sự liên quan mật thiết giữa đức tin và đời sống đã tố giác sự đánh giá cao của ông đối với tín ngưỡng thần bí. Temple không phủ nhận rằng, kinh nghiệm huyền nhiệm phải là thuần khiết nhất và cao độ nhất trong mọi kinh nghiệm tôn giáo. Nhưng chính vì lý do đó, mà nó đòi hỏi sự từ bỏ những mối quan tâm phi tôn giáo nhiều nhất. Ông chủ trương rằng, nó là hình thức tiêu biểu nhất và ít quan trọng nhất của mọi hình thức tôn giáo. Ông tuyên bố rằng, mọi triết học đã đi tới hữu thần thuyết cũng đi tới sự nghiên cứu thế giới thật mà Thiên Chúa đã tạo ra và giải thích.

RAMSEY, FRANK PLUMPTON

RAMSEY, FRANK PLUMPTON (1903-1930). Cái chết quá sớm của Ramsey ở tuổi 26 như một sự mất mát nặng nề đối với những nhà tư tưởng hàng đầu trong lĩnh vực triết học, logic toán học và lý thuyết kinh tế học.

Ramsey cố gắng giải quyết những vấn đề ở điểm mà Bertrand Russell và Ludwig Wittgenstein đã bỏ lại. Ông đã đưa ra một sự phân biệt cơ bản giữa *human logic (Luận lý học con người)* bàn về những thói quen tinh thần hữu ích và có thể áp dụng cho môn logic xác suất, và môn logic chính thức, liên quan đến những qui tắc tư tưởng nhất quán. Ngược với John Maynard Keynes, ông chủ trương rằng, xác suất không liên quan đến những mối quan hệ khách quan giữa các vấn đề liên quan đến mức độ tin tưởng. Keynes nhượng bộ Ramsey phần nào, nhưng không từ bỏ các nỗ lực của ông để làm cho phép qui nạp là một áp dụng của phép xác suất toán học.

THI SĨ, TRIẾT GIA, KHOA HỌC GIA ĐỨC

TRUYỀN THỐNG VĂN HỌC

Sebastian Brant (1458-1520). Nhà châm biếm nhân văn chủ nghĩa Đức, tác giả cuốn Con Tàu của những người Điên, đã đi suốt châu Âu

Con tàu của những người Điên
(Bản khắc trên gỗ 1494)

Gotthold Ephraim Lessing

Johann Joachim Winckelmann (1717-1768). Sử gia và nhà phê bình nghệ thuật cổ đại uyên bác

LESSING, GOTTHOLD EPHRAIM

LESSING, GOTTHOLD EPHRAIM (1729-1781). Ý tưởng khoan dung tôn giáo đã được biểu tượng hóa trong thi ca dưới hình thức cao quý nhất trong vở kịch *Nathan the Wise (Nathan Hiền nhân) (1779)* của Lessing. Vở kịch này cũng đã trở thành mẫu mực cho những vở kịch cổ điển của Goethe và Schiller. Vì khuyến cáo người dân Đức yêu mến đồng loại của mình và không có thành kiến gì, Lessing đã bị những người cuồng tín Đức về tôn giáo, chính trị và

Nhà hát Hamburg nơi Lessing thường lui tới

Nơi sinh của Lessing

phân biệt chủng tộc ghét bỏ, coi như không phải là người Đức chính gốc mà có nguồn gốc Slav.

Nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà phê bình nghệ thuật và văn chương, nhà khảo cổ, nhà sử học và nhà thần học, Lessing là nhà văn đầu tiên ở Đức đã dám mưu sinh như một nhà văn tự do châm chích. Sống giữa những người chùn bước trong những hoạt động bao hàm trách nhiệm cá nhân, Lessing đã đánh giá cao tư tưởng và tình cảm độc lập, phê bình và tri thức độc lập như là những năng lực cao nhất của sự sống và tinh thần, ông đã nhiệt tình đánh thức tinh thần trách nhiệm của người dân Đức. Ông đã phục hồi danh dự cho những người bị đánh giá sai hay những triết gia bị lên án trong quá khứ, ông đấu tranh chống lại những thẩm quyền sai trái của thời ông, ông cố tìm cách bảo đảm quyền tự do phát biểu cho văn chương Đức, cái chưa có vào lúc ông viết những tác phẩm chính của mình. Nhưng ông không hài lòng với những thành công trong việc đánh bại thành kiến và những qui tắc hạn hẹp. Ông

Nathan Hiền nhân
(Trong một bức tranh đương đại)

"Người thờ ơ" chủ đề của cuốn tiểu luận nổi tiếng về mỹ học của Lessing

còn tìm cách thiết lập những tiêu chuẩn phán đoán và những nguyên tắc sáng tạo thi ca và nghệ thuật. Ông đã làm điều này trong tác phẩm *Hamburgische Dramaturgie* và *Laokoon* (1766-67). Nó nói đến nổi loạn công khai chống lại chế độ chuyên quyền, nhất là chế độ của Frederick II ở Phổ, Lessing cho rằng nó vô vọng. Ông hạn chế sự phê bình chính trị vào một số nhận xét chua cay trong những sách in ra của ông, nhưng ông bêu xấu những điều kiện chính trị và xã hội của Đức với những lời châm chọc chua cay trong thư từ của ông. Vào cuối đời, Lessing tập trung vào những luận văn thần học và tự bảo vệ chống lại những cuộc tấn công từ phía hàng giáo sĩ chính thống. Trong cuộc đấu tranh có thể đe dọa đến đời sống dân sự của ông, Lessing tuyên bố rằng, ông đặt nỗ lực tìm kiếm sự thật lên trên việc sở hữu sự thật.

HAMANN, JOHANN GEORG

HAMANN, JOHANN GEORG (1730-1788). Trong thời gian lưu trú ở Luân Đôn, ông đã làm quen với những phương pháp kinh doanh của người Anh. Hamann, sinh ở Konigsberg, nước Phổ, đã có một kinh nghiệm thần bí khiến ông trở thành một địch thủ quyết liệt của chủ nghĩa duy lý và tinh thần giác ngộ là những điều đã làm say mê đa số những người đương thời với ông. Nhờ cách diễn giải những ẩn dụ, Hamann coi kinh thánh như là cuốn sách cơ bản cho mọi tri thức có thể có kể cả tri thức về thiên nhiên. Ẩn dụ và biểu tượng đã đem lại cho Hamann tri thức thật hơn là các ý niệm. Đối với ông, huyền thoại và thi ca có giá trị lớn hơn là những nghiên cứu khoa học và kết luận hợp lý. Ngôn ngữ là chìa khóa mở cánh cửa vào thực tại. Hamann là bậc thầy trong quá khứ về cảm nghiệm, những khuynh hướng phát biểu vô thức. Tuy nhiên, trong bút pháp của ông không có những hệ quả, không có sự triển khai ý tưởng. Ông cố tìm cách nắm bắt dòng đời nhưng, như chính ông thú

nhận, đã thường hay quên mất ý nghĩa của những sự so sánh mà ông đã ám chỉ trong những trang sách sau của cùng một cuốn khái luận. Do đó, những liên tưởng thoáng chốc có giá trị lớn hơn là những nỗ lực của ông để phát biểu những chủ ý nghiên cứu cẩn phu của ông. Say mê và dí dỏm, thái quá trong sự sùng tín, ăn năn trong sự phạm tội mà trí tưởng tượng của ông vẫn còn say mê, Hamann cố tìm cách bao quát tinh thần và nhục dục, đôi khi giác ngộ những mối quan hệ của chúng, đôi khi lẫn lộn một cách vô vọng. Các tác phẩm của ông được truyền cảm sự tha thiết tinh tế và sự hài hước xuất sắc. Ông cáo buộc tinh thần duy lý chủ nghĩa của thời đại ông là không biết đến Thiên Chúa và thiên nhiên, thiên tài con người, hành động sáng tạo và sự thưởng thức đời sống thực tế. Những quan điểm của ông gây ấn tượng sâu xa cho Herder, Goethe, Friedrich Heinrich Jacobi, Hegel và Kierkegaard.

+ + +

NICOLAI, FRIEDRICH

NICOLAI, FRIEDRICH (1733-1811). Kỷ lục thế giới về việc bị đa số những người đương thời nổi tiếng nhất gièm pha. Khó nói chính xác Nicolai là ai, người bán sách, nhà xuất bản, nhà ấn hành tạp chí, tiểu thuyết gia, tác giả thần học và triết học. Trong khoảng một thập kỷ (1755-1765), không ai công kích tiếng tăm của Nicolai. Ông là bạn của Gotthold Ephraim Lessing và Moses Mendelssohn và được coi là người có ý tưởng lành mạnh, một người đấu tranh cho sự giác ngộ triển nở ở Đức trong thời kỳ đó. Tuy nhiên, sau đó, trong hơn 45 năm, Nicolai đã là đối tượng của nhiều lời châm biếm của những cuốn bút chiến, của những cuộc tấn công văn học và những sự phát biểu phẫn nộ và khinh bỉ. Trong những kẻ thù dữ dội nhất của Nicolai, có Immanuel Kant và Fichte, Goethe và Schiller, những thi sĩ của phong trào Storm and Stress (Bão tố và căng thẳng) và những lãnh tụ của chủ nghĩa lãng mạn Đức.

Sau khi Lessing và Mendelssohn qua đời, Nicolai gần như cô độc, đã trả lời những cuộc công kích nhắm vào ông, đôi khi với sự hài hước, đôi khi với những luận cứ đứng đắn. Ông luôn trầm tĩnh mặc dù không phải là luôn luôn thích đáng. Không thể phủ nhận rằng, ông không có tài bằng Kant và rằng đa số những cuộc tranh luận với Kant đều đi đến chỗ thất bại. Không thể phủ nhận rằng, sự say mê những tư tưởng giác ngộ của ông đã được củng cố bằng một loại tư tưởng chính thống. Nicolai là một địch thủ cuồng tín của chủ nghĩa duy cảm, mê tín. Ông là quán quân của lẽ thường và do đó

ông bị nghi ngờ là áp dụng kiểu phê bình của Kant và chủ nghĩa duy tâm của Fichte. Ông cáo buộc thi ca của Goethe, đặc biệt trong cuốn *Werther* của ông đã làm thuận lợi cho sự thái quá về tình cảm. Đối với ông, chủ nghĩa lãng mạn đồng nhất với sự trở lại thời trung cổ về chính trị, tư tưởng và tôn giáo. Trong những cuộc đấu tranh này, công chúng ở Đức là những người đối địch với ông. Ông không mất can đảm cũng không sợ trả lời nhà lãng mạn chủ nghĩa Friedrich Schlegel - là người tán tụng học thuyết khoa học của Fichte. Về học thuyết này, Nicolai nghĩ rằng, giới thiệu việc trồng khoai tây có tầm quan trọng lớn hơn đối với nhân loại. Các cuốn tiểu thuyết của Nicolai chứa đựng một số sự miêu tả đáng chú ý. Cuốn *Sebaldus Nothanker* (1773) cho ta một hình ảnh rõ ràng của thành phố Berlin dưới thời Frederick II.

Các sử gia và triết gia Đức vẫn còn tiếp tục khinh miệt Nicolai là người đã bênh vực sự hiểu biết thông thường và cảm thấy rằng, tinh thần Đức đã đi vào con đường nguy hiểm.

JACOBI, FRIEDRICH HEINRICH

JACOBI, FRIEDRICH HEINRICH (1743-1819). Dù cho triết học của Jacobi có nổi tiếng đến đâu trong thời của ông, thì thẩm quyền của ông cũng tiêu hủy vì sự phê bình dữ dội của Kant, Fichte, Schelling và Hegel. Jacobi đã chết như một kẻ chiến bại. Tuy nhiên ngày nay, người ta coi ông là một người dự báo chủ nghĩa hiện sinh.

Jacobi tự gọi mình là nhà tư tưởng có tính chất cách ngôn. Ông nhận thức được mình không có khả năng vượt

qua mọi mâu thuẫn khiến ông không thể trước sau như một. Những đề xuất chính của ông được trình bày dưới dạng tiểu thuyết. Cuốn đầu tiên *Allwill* (1775) có chủ ý tán dương Goethe, là bạn của ông, nhưng cuối cùng trở thành sự cảnh báo chống lại thiên tài của con người. Jacobi đã trách cứ nền văn minh đương thời là thiếu những cảm xúc đặc thù và trực tiếp, thiếu cách ăn ở tự nhiên và do sự suy thoái của tâm hồn và trí tuệ. Ông đã tán dương đạo đức của những con người có thiên tài, họ sống không lệ thuộc vào những tiêu chuẩn đạo đức truyền thống, mà cuộc đời đã bị đam mê chế ngự, mà đam mê lại có nghĩa là tin tưởng vào cuộc sống. Mặc dầu vậy, ông công nhận rằng, đầu hàng đam mê đưa đến những nguy hiểm cho cá nhân và xã hội. Cuốn tiểu thuyết thứ nhì *Woldemar* (1777) chủ yếu là sự tự phê bình. Jacobi có ý định chủ yếu trình bày "nhân loại đúng như tình trạng của nó" bất kể điều đó có thể tin được hay không. Ông có khuynh hướng gán cho sự sống một giá trị tuyệt đối, nhưng ông cũng nhận ra sự hàm hồ của đời sống. Ông nhấn mạnh rằng, cảm nhận, chứ không phải tri thức, tạo nên sự tiếp xúc giữa bản ngã và thế giới bên ngoài, rằng những gì lý trí không chứng minh được thì cảm nhận có thể hiểu được; nhưng ông đã không chất vấn luận lý học truyền thống, mang lại kinh nghiệm bằng cách tạo ra tính kiên định. Chỉ khi tính kiên định suy thoái thành tính cứng ngắc thì nó mới trở thành một mối nguy hiểm. Theo Jacobi, hệ thống triết học duy nhất không thể bác bỏ được theo luận lý là hệ triết học của Spinoza, tuy vậy ông đã bác bỏ như là sai về phương diện siêu hình học. Thiên Chúa của Jacobi, khác với Thượng đế của Phiếm thần giáo, cũng khác với Thiên Chúa của Kitô giáo. Tuy nhiên, cá nhân ông, Jacobi có thiện cảm với sự sùng kính của người Kitô giáo, quan niệm về con người của ông chủ yếu là Kitô giáo. Ông nói, đức tin là bằng chứng tri thức về những nguyên tắc luận lý học cũng như thần thánh hóa sự thật, tri thức không hoàn hảo hay cảm thức ngay lập tức. Tâm trạng thành tín là điều kiện cho bất kỳ tri thức về sự thật nào và bảo đảm tính vững chắc thường trực và bình an trong tâm hồn.

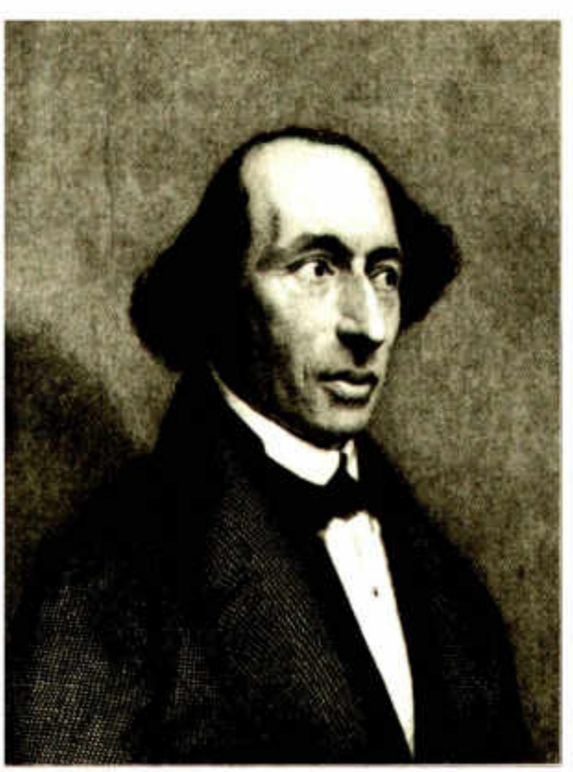

Friedrich Heinrich Jacobi

Từ lập trường này, Jacobi đã bình luận nghiêm khắc những nhà duy tâm chủ nghĩa Đức - là những người đã đáp lại một cách thô lỗ chưa từng thấy đến lúc ấy trong lịch sử những cuộc tranh cãi ở Đức.

LICHTENBERG, GEORG CHRISTOPH

LICHTENBERG, GEORG CHRISTOPH (1742-1799). Cách ngôn là một dạng văn chương tương ứng với cá tính của Lichtenberg, nhà hoài nghi chủ nghĩa hài hước của sự giác ngộ Đức. Ông thích sưu tập nhiều điều quan sát về đời sống thường ngày, những trân phẩm, những vật kỳ dị, những kinh nghiệm tâm lý, và tạo hình chúng thành những câu ngắn gọn dễ hiểu, phản ánh những nét đại cương triết học của ông. Lichtenberg, giáo sư toán học và khoa học tự nhiên ở Đại học Gottingen, có ý niệm cao về tự do tư tưởng, ông không sợ bênh vực ý niệm ấy. Ông đặc biệt thích chế giễu tư tưởng truyền thống và nhiệt tâm truyền giáo. Tổ hợp giữa lẽ thường và cảm thức tinh tế,

Georg Christoph Lichtenberg

Lichtenberg là một người cô độc giữa các tác giả và triết gia Đức.

HERDER, JOHANN GOTTFRIED

HERDER, JOHANN GOTTFRIED (1744-1803). Truy nguyên sự phát triển, nếu không muốn nói là nguồn gốc của chủ nghĩa quốc gia Đức từ những tác phẩm của Herder, không phải là không đúng. Tuy nhiên, thật không công bằng đối với ông nếu không biết đến Chủ nghĩa đại đồng nhân đạo của ông. Quả thật, Herder cũng đã củng cố những tình cảm quốc gia của người

Slav. Ông nói và viết được tiếng Đức nhưng là hậu duệ của người Lithuania bị Đức hóa. Hơn một lần, Herder chẳng những biểu lộ sự mến mộ văn chương Slav mà còn phản đối việc Đức đàn áp những người Slav ở vùng Baltic. Ông đánh giá cao chủ nghĩa quốc gia như là một phương tiện của nền văn minh nhân loại. Tuy nhiên, ông chối bỏ mọi yêu sách về thượng quốc.

Đối với Herder, tình yêu quá khứ lịch sử là một sức mạnh văn hóa, một phương tiện đổi mới tâm lý. Ông tin rằng, làm quen với thi ca của Kinh thánh, với Homer, Shakespeare và những bài dân ca thời trung cổ sẽ làm tươi lại và gia tăng tình cảm của nhân loại hiện đại. Tuy nhiên, ông là người say mê lịch sử vì, ông cũng say mê không kém tương lai của nền văn minh và ông vững tin rằng, những lý tưởng nhân văn là những phát biểu của ý chí Thiên Chúa. Trong tác phẩm của ông tựa đề là *Ideen zur Philosophie der Geschichte der Menschheit (Những ý kiến về triết học lịch sử nhân loại, 1784-91)*, Herder đã phối hợp những sự nghiên cứu sinh học, nhân chủng học và văn học với những ý tưởng của Spinoza, Leibniz, Shaftesbury, Montesquieu và Voltaire. Tác phẩm của ông bắt đầu với các vì sao, trong đó trái đất là một trong những vì sao đó, và mô tả ảnh hưởng của khí hậu, địa dư, tập quán và định mệnh cá nhân với lịch sử con người. Thay đổi, trưởng thành và phát triển là những tính chất quan trọng cơ bản về hình ảnh thế giới theo Herder.

Johann Gottfried Herder

Ban đầu Herder là môn đệ của Kant. Trong thời gian sau, ông chống đối lại thầy mình, đặc biệt là những ý tưởng liên quan đến "bản tính sa đọa của con người" như là hậu quả của tội tổ tông. Ông cũng tìm cách bác bỏ những phê bình của Kant.

Herder và vợ ông đang ăn điểm tâm

Tiệc liên hoan do công tước phu nhân Amalia von Weimar tổ chức. Goethe là người thứ ba từ bên trái, Herder là người thứ ba từ bên phải
(Họa phẩm của Kraus)

Nhà Herder ở Weimar

Ideen
zur
Philosophie der Geschichte
der Menschheit

von
Johann Gottfried Herder.

— Quem te Deus esse
Jussit et humana qua parte locatus es in re
Disce — *Perf.*

Erſter Theil.

Riga und Leipzig,
bei Johann Friedrich Hartknoch.
1784.

Trang tựa đề của cuốn Ideen Zur Philosophie der Geschichte der Menschheit, xuất bản lần thứ nhất

GOETHE, JOHANN WOLFGANG VON

GOETHE, JOHANN WOLFGANG VON (1749-1832). Goethe thường tỏ ra bực bội khi người ta hoan hô và tán tụng ông như là tác giả của vở kịch *Faust*, *Werther* và rất nhiều vở kịch khác, của những bài thơ anh hùng ca và trữ tình, nhưng không được ai biết đến như là một nhà khoa học. Trong những năm cuối đời, ông thường tuyên bố rằng, không thể tán tụng thích đáng công trình của ông mà không nói đến tầm quan trọng những đóng góp của ông cho giải phẫu học, khoáng vật học, khí tượng học, thực vật học, động vật học, quang học, và đa số các nhà khoa học hiện đại đều đồng ý với các nhà viết tiểu sử của ông rằng Goethe nói đúng. Quả thật, người ta có tranh cãi về thuyết màu sắc của Goethe, nhưng trong tất cả những lĩnh vực khác, hoạt

động khoa học của ông, nhất là những hoạt động liên quan đến hình thái học đối chiếu, đều được đánh giá cao. Hơn nữa, ngày nay gần như mọi người đều đồng ý rằng, không thể hiểu và đánh giá cuộc đời và nhân cách của Goethe cho đúng nếu không xét đến một cách thích đáng những nghiên cứu của ông về khoa học tự nhiên. Đó là khoa học mà Goethe đã bỏ ra rất nhiều thì giờ trong rất nhiều năm, ngay cả nhiều thập kỷ để theo đuổi, chính là những hoạt động khoa học của ông đã tạo ra sự căng thẳng rõ ràng trong cá tính và tinh thần ông.

Đối với Goethe, khoa học có nghĩa là sự quan sát chính xác hiện tượng, sự nghiên cứu sâu xa vào những điều kiện, tác dụng, tính nhất quán và tính đa dạng của những hiện tượng ấy. Ông vừa là phân tích vừa là tổng hợp, khi nghiên cứu các đặc tính của cá nhân và những định luật hình thành tổng quát các đặc tính ấy. Tuy nhiên, trong phạm vi khoa học liên quan đến đo lường và tính toán, đến những phương pháp toán học, thì Goethe lại không thích. Dụng cụ mà ông coi là chắc chắn và quý giá nhất là con mắt người ta, ông hăng say phản đối việc tin vào kinh nghiệm giác quan.

Khoa học và thi ca của Goethe dựa trên những quan điểm tổng quát có tính triết học, mặc dù ông không tín nhiệm bất cứ một môn triết học kỹ thuật nào. Triết gia duy nhất mà ông ngưỡng mộ là Spinoza. Ông đã tiếp thu thuyết Phiếm thần, nhưng không

Johann Wolfgang von Goethe

Thổ thần xuất hiện

(Tranh của Goethe)

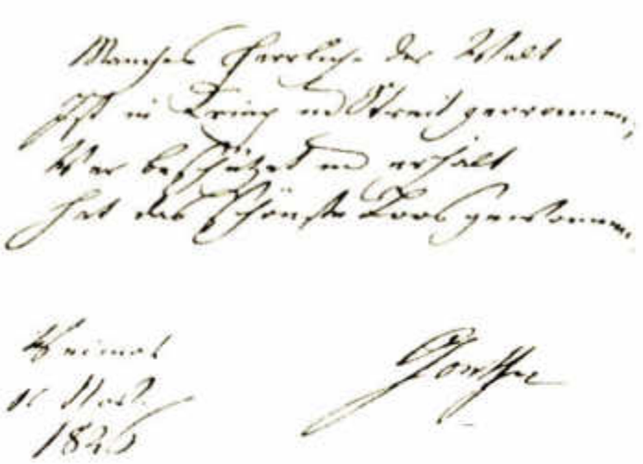

Thư bản bài thơ của Goethe

Faust và Mephisto phi ngựa trong đêm tối
(Delacroix, Viện Bảo tàng Nghệ thuật chính quốc)

tiếp thu thuyết định mệnh của Spinoza. Hay nói cho rõ hơn, ông đã chấp nhận thuyết định mệnh của Spinoza tới một phạm vi nào đó chứ không tin rằng toàn thể đời sống và vũ trụ đều là tiền định hết. Goethe đã tuyên bố nhiều lần rằng, tự do được pha trộn với quy luật tất yếu theo một cách huyền bí nào đó, và rằng những định luật cùng những sức mạnh độc đoán hoạt động bên nhau cai quản vũ trụ. Chính vì những lý do này mà Goethe đã coi con người vừa là chủ thể của quy luật tất yếu vừa có thể có ý chí tự do. Trong cuốn tự thuật của ông tựa đề *Fiction and Truth (Giả tưởng và sự thật)*, trong những cuộc nghiên cứu về văn chương Pháp và thi ca Đông phương, ông cố gắng đi sâu vào lĩnh vực của quy luật tất yếu, bằng cách thâm cứu những yếu tố lịch sử tạo ra hiện sinh của cá nhân, nhưng ông cảm thấy phải phát biểu rằng, tất cả những yếu tố biết được của sự phát triển lịch sử không đủ để giải thích tính đặc thù của cá nhân. Mặc khác, ông nhiều lần cảnh báo chống lại sự tính sai hay xao nhãng những điều kiện lịch sử, xã hội và tự nhiên làm giới hạn tự do cá nhân.

Triết học của Goethe kêu gọi một sự nhẫn nhục thanh thản, nhưng điều đó không có nghĩa là bằng lòng với quan điểm là tri thức con người có hạn. Ông luôn luôn cổ vũ nhân loại thâm cứu càng xa càng tốt và đừng bỏ cuộc quá sớm. Goethe nói rằng, từ bỏ khi gần sát với ranh giới của tư tưởng con người là một điều hoàn toàn khác với ở lại bên trong bản ngã thiển cận của mình. Điều mà ông coi là hạnh phúc lớn nhất của người có tư tưởng là " đã thám hiểm tất cả những gì có thể thám hiểm được và âm thầm kính trọng những gì không thể khám phá được".

HUMBOLDT, WILHELM VON

HUMBOLDT, WILHELM VON (1767 -1835). Như một nhà quan sát đương đại đã nhận xét, Humboldt không còn trẻ ở tuổi 16 mà cũng chưa già ở tuổi 60. Tuy Humboldt không đồng ý với lời phát biểu này, ông cũng nói rằng, sở dĩ ông không thay đổi nhiều là do sự tự giáo dục và cố gắng của ông, và sự tổ chức, tiết kiệm những sinh lực của ông. Dù cho sự giả định này không đúng, quả thật là từ lúc còn trẻ cho đến lúc qua đời, Humboldt đã tận tụy trong việc xây dựng cá tính của mình phù hợp với những lý tưởng của người hoàn hảo và, mặc dù ông vẫn cứ mang chiếc mặt nạ như thế, những người như Goethe và Schiller, bạn ông, vẫn coi cách cư xử của ông là tự nhiên. Ông là người thật sự đa cảm và thích khoái lạc, chiếc mặt nạ này đã giúp ông tỏ ra thanh thản và điềm tĩnh. Tuy nhiên ông không hề là người đạo đức giả. Ông tin chắc rằng, cá tính không phải là một phẩm tính tự nhiên của con người mà là kết quả của ý chí.

Humboldt là một người có văn hóa cao và quan tâm rộng rãi đến nhiều vấn đề. Ông là nhà ngữ học lớn, một người đi tiên phong trong việc nghiên cứu các thổ ngữ của thổ dân Mỹ, tiếng Phạn và tiếng Basque; trong triết học ông là môn đệ độc lập của Kant và Schelling, nhưng cũng không từ bỏ những ý tưởng về giác ngộ; một sử gia và một chính khách, bộ trưởng giáo dục xuất sắc ở Phổ, nhưng bị đánh bại khi ông tranh đấu chống lại

Wilhelm von Humboldt

Wilhelm von Humboldt

lề thói hằng ngày và phản ứng, tranh đấu cho chủ nghĩa tự do ôn hòa.

Trong những tác phẩm đầu tiên của mình, Humboldt là người theo chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Sau này, ông quan tâm đến việc nghiên cứu những mối quan hệ giữa cá nhân và những phong trào lịch sử lớn nhưng ông vẫn chủ trương, ngược với Hegel rằng, cá nhân và cái gọi là tinh thần thời đại hay quốc gia là có giá trị không đo lường được. Ông trở nên tin vào sự nhất quán của đời sống tinh thần của mọi thời đại và mọi quốc gia, nhưng mối quan tâm chính của ông vẫn là tận tụy với cá nhân. Đối với ông sự đa dạng của con người, thời gian và quốc gia không chống đối lại việc thiết lập một lý tưởng tổng quát về giáo dục và hoàn thiện con người. Ông không ngừng tận tụy với việc đem lại cho lý tưởng này một nội dung có tác dụng mạnh, đặc thù, cụ thể.

SCHLEGEL, FRIEDRICH VON

SCHLEGEL, FRIEDRICH VON (1772-1829). Friedrich Schlegel là một trong những người đại diện đặc trưng nhất cho chủ nghĩa lãng mạn Đức mà nét đặc thù nhất là sự khao khát một thực tại khác với thực tại được xác định bằng những định luật thiên nhiên và những hoàn cảnh lịch sử. Bất mãn với nền văn minh của thời ông, lúc đầu Schlegel ca ngợi cuộc cách mạng Pháp rồi thời trung cổ và cuối cùng, coi Giáo hội Công giáo La Mã như là giữ được tinh thần trung cổ, ông đã cải đạo sang Kitô giáo và trở thành quán quân về phản động chính trị và văn học. Lúc đầu ông là một người ngưỡng mộ và là môn sinh của Kant, Fichte và Goethe, rồi sau này quay sang Metternich và Joseph de Maistre là những người khẳng định truyền thống cao hơn lý trí và công bố quyền của Giáo hoàng như là người nắm quyền hợp pháp trên toàn thể nhân loại.

Friedrich von Schlegel

Schlegel là một nhà thơ nghèo. Cuốn tiểu thuyết *Lucinde*, mặc dù bêu rếu luân thường đạo lý của giới trung lưu, đã chứng tỏ là không thể đọc được. Vở bi kịch *Alarcos* của ông do Goethe sản xuất ở Weimar, đã thảm bại. Tuy nhiên, trong những chuyện ngụ ngôn và tiểu luận lúc đầu của ông, ông đã làm cho việc hiểu biết thi ca tao nhã hơn và đã gợi lên ý thức cá nhân trong mọi loại hoạt động tinh thần, dù là thi ca, khoa học, triết học hay tôn giáo. Trong những tác phẩm sau này, ông đã cứng rắn hơn trong việc đối lập với thuyết mộ đạo, định luật thiên nhiên, nền dân chủ và chủ nghĩa tự do. Mặc dù ông đã quay trở về với thuyết truyền thống, ông vẫn duy trì một sự căng thẳng cách mạng mà ông ý thức được. Ông định nghĩa sự căng thẳng ấy như là, khả năng của ông trong việc cảm nhận những biến đổi lịch sử mà không có thiện cảm với những thay đổi ấy và trong việc đánh bại cách mạng bằng cái mà ông gọi là "tinh thần cách mạng theo một ý thức giá trị nhưng khác với quan niệm thông thường". Do đó, ông bị mất tín nhiệm đối với người Công giáo cũng như bị người Tin lành trách cứ.

Trong nhiều năm, Schlegel đã sống cuộc đời cơ cực vì ông có phần biếng nhác. Ông đã chết dần chết mòn nếu ông không có sự giúp đỡ của vợ ông Dorothea, con gái của Moses Mendelssohn. Dorothea đã cùng ông trốn khỏi nhà chồng cô Simon Veit. Dorothea "đứa con của giác ngộ", lớn hơn Schlegel chín tuổi, đã theo ông từ sự điên rồ này đến sự điên rồ khác, đồng thời đã cung cấp cho ông tiền bạc bằng cách miệt mài viết tiểu thuyết và các bài báo.

LEIBNIZ, GOTTFRIED WILHELM

LEIBNIZ, GOTTFRIED WILHELM (1646-1716). Sinh ra vào lúc kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm, Leibniz luôn khao khát hòa bình và hòa giải các phe lâm chiến. Tự bản chất ông là một trong những nhà trung gian lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Với tư cách là một nhà ngoại giao, ông đã tận tụy với việc thống nhất các quốc gia châu Âu. Với tư cách một nhà thần học, ông đã làm hết sức cho một kế hoạch xem xét lại các Giáo hội Kitô giáo. Với tư cách một nhà triết học, ông đã toan tính, theo như chính lời ông nói, nối kết

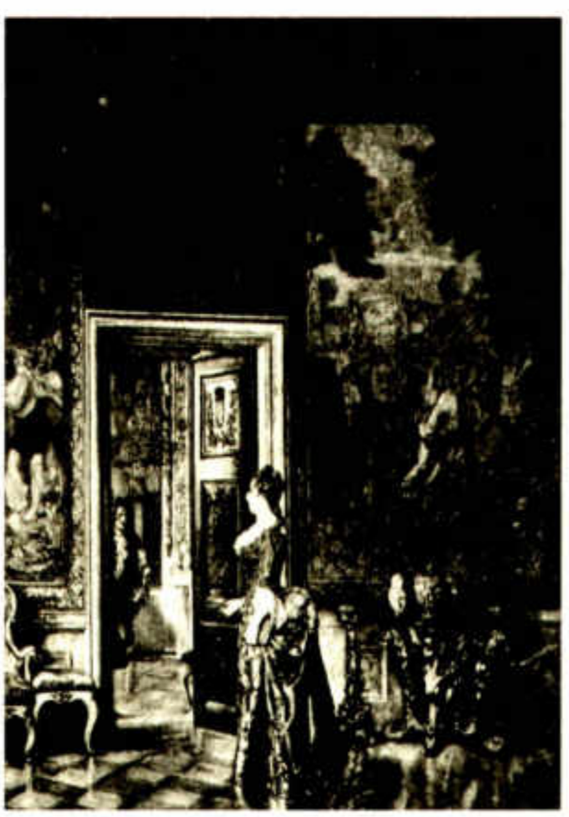

Nữ hoàng Sophie Charlotte của nước Phổ tiếp kiến Leibniz

Nhà Leibniz ở Hannover

Plato với Democritus, Aristotle với Descartes, phe triết học kinh điển với các nhà vật lý hiện đại, thần học với lý trí. Quan niệm triết học của ông về vũ trụ đã thống nhất những quan điểm mỹ học và toán học, sử học và luận lý học, tâm lý học và sinh học với những cảm thức siêu hình học mà ông đã lấy cảm hứng từ sự tin cậy vào Thiên Chúa. Đấng sáng tạo ra thế giới tốt nhất trong những thế giới có thể có. Những phần tử của thế giới này được Leibniz gọi là những *đơn tử*. Ông nêu đặc tính của những đơn tử ấy vừa là những "nguyên tử đích thực", vừa là những hữu thể siêu hình học. Những đơn tử ấy không phải là những kết tập của những hạt không phân biệt được về phương diện định lượng mà là những trung tâm lực cá thể được phú cho khả năng cảm nhận và giác dục. Nhấn mạnh đến bản chất phi vật chất, siêu hình học của chúng, Leibniz phủ nhận khả năng có thể có tác dụng qua lại về vật lý giữa các đơn tử ấy. Sự cộng sinh và giao thoa của chúng được điều hành bằng một "hòa âm tiền lập" một công trình của Thiên Chúa.

Trước khi Leibniz bắt đầu xây dựng hệ thống triết học của mình, ông đã khám phá, năm 1684, phép tính vi phân mà ông trông mong sẽ đem lại phương pháp toán học giải tích có thể áp dụng cho mọi đối tượng khoa học.

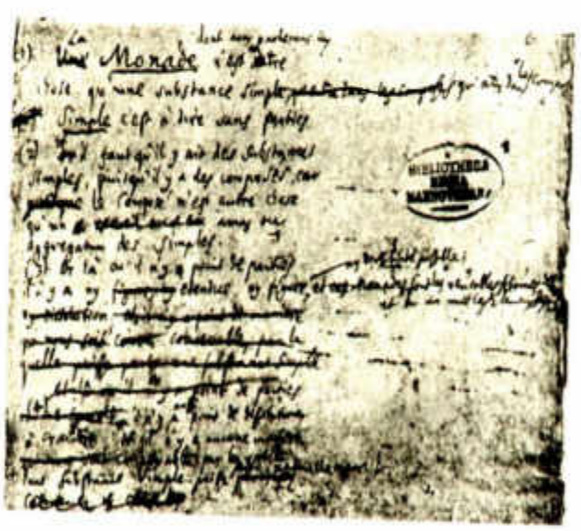

Thủ bút trang đầu trong cuốn Đơn Tử Luận của Leibniz

(Niedersachs. thư viện Landesbi)

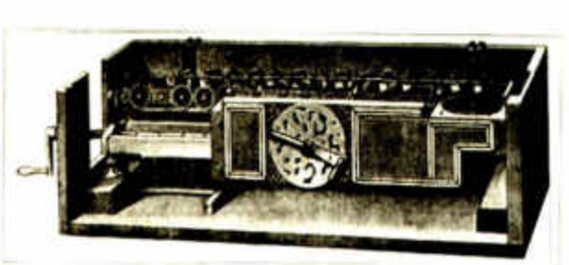

Máy toán học do Leibniz chế tạo

Nữ hoàng Sophie Charlotte của Phổ đang chuyện trò với Leibniz

Niềm tin vào chân giá trị của sự đa dạng đến vô tận của các cá thể, đã làm cho Leibniz trở thành người đa dạng chủ nghĩa hiện đại đầu tiên. Leibniz đã không coi cá thể như là những sự biến đổi của một thể chất, mà chỉ là một thể chất. Vào cuối thế kỷ 19 đa dạng thuyết có vẻ bị đánh bại hoàn toàn, nhưng học thuyết ấy đã được hồi phục đặc biệt là ở Mỹ, nhờ những triết gia như, William James, F. J. E Woodbridge và John Dewey.

WOLFF, CHRISTIAN

WOLFF, CHRISTIAN (1679-1754) Frederick William I, "vị vua chiến sĩ" của Phổ đã giải nhiệm Wolff năm 1723 khỏi vị trí giáo sư Đại học Halle và buộc ông rời bỏ vương quốc trong vòng 48 tiếng đồng hồ, vài năm sau, ra chiếu chỉ rằng, hễ ai dùng một cuốn sách của Wolff sẽ bị lên án hình phạt đẩy xe cút kít. Điều làm cho nhà vua nổi giận là một hiệu triệu của Wolff, trong đó ông ca ngợi những giáo lý đạo đức học của Khổng Phu Tử và còn thêm rằng, con người có thể được hạnh phúc và hoàn thiện mà không cần đến Thiên Chúa mặc khải. Hơn nữa nhà vua lại còn bị ấn tượng vì e sợ của các tướng lĩnh cho rằng, Wolff với tính cách người theo chủ nghĩa tiền định, có thể làm nguy hại đến kỷ luật của quân đội Phổ.

Những biện pháp của nhà vua, càng làm tăng thêm danh tiếng quốc tế của Wolff. Nhiều chính phủ để nghị ông làm giáo sư, nhiều Hội trí thức ở Pháp và Anh trao cho ông nhiều bằng cấp và vinh dự. Tuy nhiên, trường Đại học Halle chịu thiệt thòi về những hậu quả của việc trục xuất Wolff, đến độ nhà vua hối hận, đã mời Wolff trở lại. Trước khi những cuộc thương thuyết kết thúc, Frederick William I đã băng hà, và người kế vị ông Frederick II đã dùng việc tái bổ nhiệm cuối cùng của Wolff để chứng tỏ mình là một nhà cầm quyền khoan dung.

Wolff là một môn đệ của Leibniz, nhưng ông đã hoàn tất hệ thống triết học của Leibniz hay như Leibniz nhận

định đã làm biến dạng hệ thống ấy bằng những nhượng bộ Aquinas, Descartes và ngay cả Locke. Bất chấp những bất đồng ý kiến, Leibniz vẫn thân thiện với Wolff và vẫn tiếp tục giới thiệu và cố vấn cho ông, vì Leibniz nhận ra rằng Wolff có khả năng phát biểu minh bạch và hệ thống hóa mà chính ông không có. Thẩm quyền và ảnh hưởng của Wolff đối với phái giác ngộ Đức thật bao la cho đến khi Kant lay chuyển những nguyên tắc căn bản của hệ thống triết học Wolff. Tuy nhiên, ngay cả Kant cũng kính trọng ông như là người đại diện mạnh mẽ nhất của chủ nghĩa duy lý giáo điều, của lập trường tin cậy một cách thuần khiết không lay chuyển nổi vào sức mạnh của lý trí.

KANT, IMMANUEL

KANT, IMMANUEL (1724-1804). Tổ tiên của Immanuel Kant về bên nội là người Scốt - len. Giả như ông đã giữ cách đánh vần nguyên thủy của từ Cant thì các công dân Konigsberg phải phát âm tên ông là "Zand". Toàn bộ cuộc đời có tổ chức của ông, ngoại trừ một thời kỳ không đáng kể, đã trôi qua ở thành phố Đông Phổ ấy mà những người dân thị trấn quen điều chỉnh đồng hồ của họ khi họ đi qua cửa sổ nhà ông để đi làm hằng ngày. Sau khi suy nghĩ chín chắn, Kant đã quyết định sống độc thân. Từ một sinh viên thần học, ông đã leo lên chức Giáo thụ tư rồi đến chức giáo sư triết học đầy đủ tư cách. Với đáp án thời danh cho những vấn đề mà David Hume nêu ra, ông đã không những trở thành triết gia Đức nổi tiếng nhất mà còn là một trong những triết gia nổi tiếng nhất của mọi thời.

Trong tác phẩm *Critique of Pure Reason (Phê bình lý trí thuần túy)* nổi tiếng của ông, ông đã chứng minh rằng có thể có tri thức tiên thiên, có nghĩa rằng, nhờ những dạng và loại của tinh thần, như không gian, thời gian và nhân

Immanuel Kant

Critik
der
reinen Vernunft
von
Immanuel Kant
Professor in Königsberg
Riga,
verlegts Johann Friedrich Hartknoch
1781.

Trang tựa để lần xuất bản thứ I của tác phẩm Phê bình lý trí thuần túy

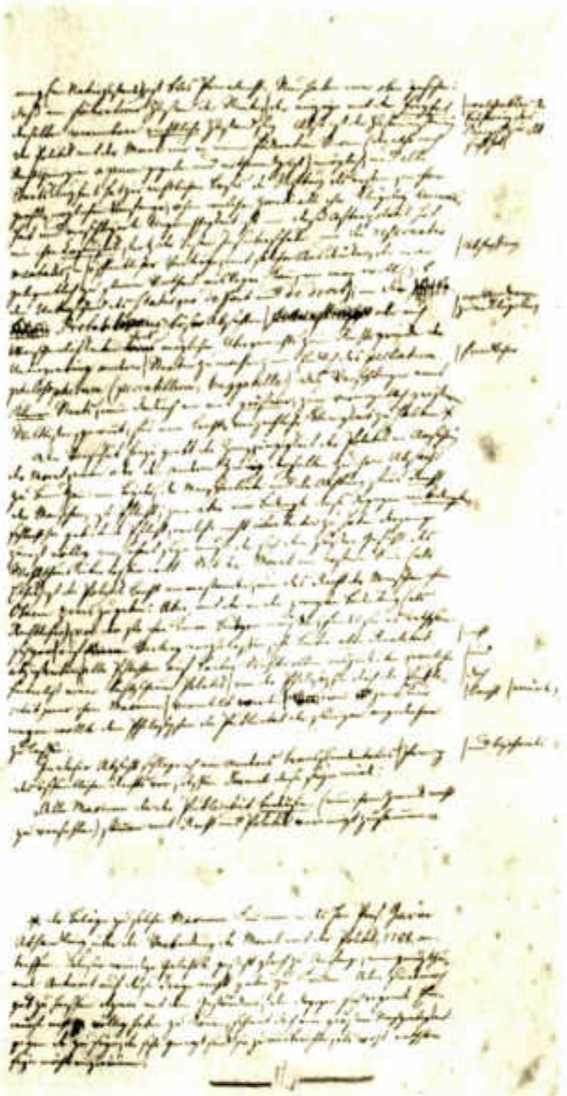

Trang thủ bản trong cuốn Tiến đến một nền hòa bình vĩnh cửu

quả, con người sở hữu những tiền giả thuyết cho kinh nghiệm nhất quán và hiểu được. Để nói chắc, chúng ta chỉ biết những vẻ bên ngoài, màu sắc, âm thanh, chứ không bao giờ biết được cái tự thân. Kant chủ trương rằng, tri thức đích thực không thể vượt quá kinh nghiệm. Hơn nữa, vì tín ngưỡng và đạo đức, chúng ta cần đến những ý niệm như Thiên Chúa, linh hồn, tự do và bất tử. Để thỏa mãn những đòi hỏi này của bản chất con người, Kant đã viết cuốn Critique of Practical Reason (Phê bình lý trí thực dụng), trong đó ông thừa nhận sự cần thiết và hiệu lực của những giá trị này.

Khi đã nhất quyết, Kant đã đặt một nền móng vững chắc bằng cách ra lệnh cho con người phải hành động theo cách mà châm ngôn của ý chí họ có thể đồng thời được nâng lên thành một nguyên lý của định luật phổ quát. Các nhà tôn giáo gọi ông là người tận hiến nhưng họ đã không nhận ra sự sùng tín của ông được biểu lộ trong những dòng sau đây: "Có hai việc làm tâm

hồn tràn ngập sự ngạc nhiên, mỗi ngày một gia tăng đổi mới và sự tôn kính những suy nghĩ càng ngày càng nhiệt tâm và thường xuyên hơn đối với sự ngạc nhiên đó: thiên đường của các vì sao bên trên và luật luân lý bên trong". Các nhà khoa học biết đến ông như là đồng tác giả của học thuyết Thiên đường Kant –Laplace và những người yêu tự do lấy cảm hứng trong tiểu luận của ông về hòa bình vĩnh cửu. Mọi triết học hiện đại đều phải đi theo hướng của Kant.

Đại bản doanh Liên hiệp quốc ở New York. Hiến chương Liên Hiệp Quốc đã dựa trên tác phẩm tiến đến nền hòa bình vĩnh cửu của Kant

Nhà của Kant

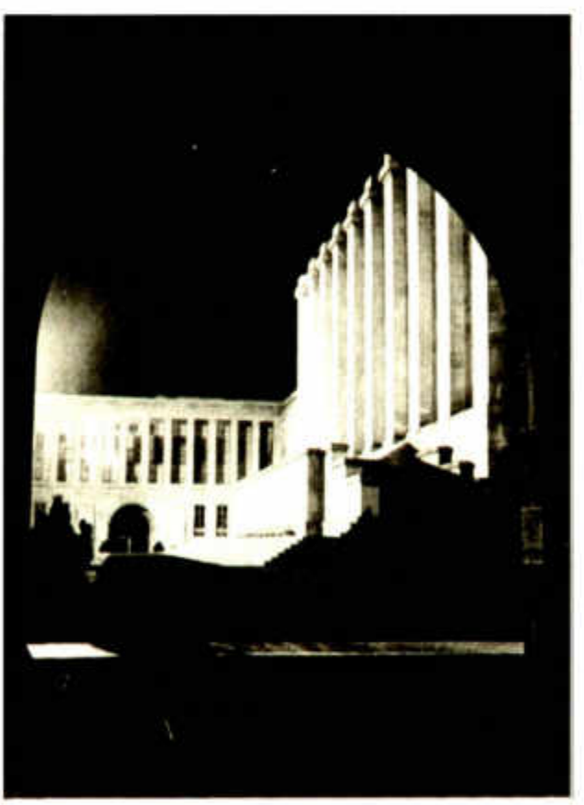

Lâu đài Quốc Liên của Liên hiệp quốc ở Geneva

Kant và thân hữu của ông

FICHTE, JOHANN GOTTLIEB

FICHTE, JOHANN GOTTLIEB (1762-1814). Fichte, một triết gia Đức, đã thụ giáo ở Meissen, Pforta, Jena và Leipzig để trở thành nhà thần học. Sau đó ít lâu, ông đã nhận một chân trợ giáo ở Thụy Sĩ. Không hài lòng với công việc đó, ông có ý nhận một chân trợ giáo ở Ba Lan. Trên đường đi đến Ba Lan, ông đã gặp Kant. Các học thuyết tôn giáo và đạo đức của Kant đã lôi cuốn ông và đã làm ông thay đổi mọi kế hoạch của mình. Tức khắc, ông đã viết tác phẩm có tựa đề *An Essay Towards A Critique of All Revelation (Tiểu luận về việc tiến đến một phương pháp phê bình mọi mặc khải)*. Vì một số lý do không hiểu được nhà xuất bản quên đặt tên ông ở trang tựa đề. Mọi người hoan hô cuốn tiểu luận ấy như là tác phẩm mới của Kant. Khi người ta biết tác giả đích thực, thì chỉ qua đêm đến sáng, Fichte đã được công nhận là triết gia hàng đầu và

Fichte như là thành viên của Hội phòng thủ dân sự

Johann Gottlieb Fichte
(Họa phẩm của Schiller, Viện Bảo tàng Quốc gia)

được mời đến Jena để thuyết trình về thiên hướng của nhà học giả.

Fichte đã mất việc làm vì ông coi Thiên Chúa như là trật tự đạo đức của vũ trụ. Ông đã đến Berlin, nhân dịp thuyết trình tại trường Đại học Erlangen. Khi quân Pháp chiếm đóng Berlin (1806), Fichte đã bỏ đi. Năm sau ông quay lại và nhiệt tâm hiến thân cho việc giải phóng nước Phổ khỏi sự đô hộ của ngoại bang. Với tư cách là viện trưởng Đại học Berlin mới, ông đã làm người nghe bừng cháy sự nhiệt tình. Lời hiệu triệu của ông gửi đến quốc gia Đức vẫn còn nổi tiếng. Quan niệm về nhà nước của ông có tính chất xã hội chủ nghĩa và ông đã có thị kiến về một liên đoàn các dân tộc thống nhất trong một niềm sùng mộ đạo đức và văn hóa đích thực.

Với tư cách là một triết gia, ông là một nhà duy tâm chủ quan siêu nghiệm. Hệ thống triết học của ông đã làm đảo lộn ý tưởng về cái tôi, cái không phải tôi hay thế giới và sự tổng hợp những ý tưởng ấy trong kinh nghiệm. Trong cuốn Science of Knowledge (khoa học về tri thức) của ông, ông đã mưu cầu một hệ thống đầy đủ về lý trí. Ông dành cả cuộc đời mình cho các lý tưởng và ông đã minh họa bằng thí dụ chủ đề của ông cho rằng thế giới chỉ là cơ hội để con người thi hành bổn phận đạo đức của mình. "Hệ thống tự do làm thỏa mãn tâm hồn tôi; hệ thống đối lập phá hủy và triệt tiêu nó. Đứng bất động và lạnh lùng giữa dòng biến cố, tấm gương thụ động của những hiện tượng phù du, chóng qua – cuộc sống như vậy tôi không chịu đựng nổi, tôi co lại và chán ghét nó. Tôi sẽ yêu, tôi sẽ đánh mất chính mình trong sự thiện cảm, tôi sẽ biết niềm vui và nỗi buồn của cuộc sống".

BAADER, FRANCIS XAVIER VON

BAADER, FRANCIS XAVIER VON (1765-1841). Là một chuyên gia về bạc hà và hầm mỏ và cố vấn trong cả hai lĩnh vực này, Baader cũng là một văn gia, một người Công giáo đời thường mà những tác phẩm của ông đã được các triết gia cả Công giáo lẫn Tin lành đều tìm đọc. Các triết gia Công giáo cho rằng ông là con người thú vị, nếu không phải là chính thống, nhất là nhìn theo sự kiện đã có lần ông phát biểu rằng, giả như quỷ có hiện ra trên mặt đất, nó cũng phải hiện ra trong quần áo của giáo sư triết học đạo đức. Trong thời gian 5 năm lưu trú ở Anh, Baader đã làm quen với những ý thức hệ đối lập của David Hartley người theo thuyết duy cảm, David Hume người theo thuyết hoài nghi và Jacob Boehme người theo thuyết thần bí. Các tác phẩm của ông, như là kết quả của những ảnh hưởng này, chứa đựng nhiều tia chớp của sự giác ngộ và những khẳng định đáng chú ý không

ngờ tới được. Thần bí học ảnh hưởng đến ông nhiều hơn là các triết học. Baader chưa bao giờ cố gắng để hoàn thành một hệ thống triết học mà chỉ hướng về cái bí ẩn và sâu sắc. Ông thường có vẻ nghịch lý. Chủ nghĩa duy lý là ghê tởm đối với ông, tri thức con người đòi hỏi trí tuệ lớn hơn của Thượng Đế, mà ông coi là sự tự phát đích thực của mọi hình thức tri thức. Từ *con- scientia* (nhận thức) đối với ông tượng trưng cho sự tham gia của con người vào tri thức của Thiên Chúa. Ông không chấp nhận quyền của Giáo hoàng về một số phương diện. Mặc dù vậy, ông vẫn nỗ lực để tìm ra một căn bản triết học hợp lý cho Công giáo, làm cho tình yêu Thiên Chúa và người lân cận trở thành chỗ dựa trong môn xã hội học của ông. Xã hội học của ông cũng bao gồm ý tưởng tự do và ý tưởng bình đẳng. Năm 1826, ông được mời đảm nhiệm ghế giáo sư về khuynh hướng giáo điều suy đoán ở trường Đại học Munich, thành phố quê hương của ông. Tuy vậy, năm 1838 ông buộc phải đổi chiếc ghế ấy lấy một chiếc ghế về nhân chủng học vì đã bị cản trở không cho thuyết giảng về triết học tôn giáo với lý do ông không thuộc giới giáo sĩ.

SCHELLING, FRIEDRICH WILHELM JOSEPH VON

SCHELLING, FRIEDRICH WILHELM JOSEPH VON (1775-1854). Người ta gọi Schelling là Proteus trong số các triết gia. Tinh thần của ông cũng hay thay đổi như là nhạy cảm. Trong những năm còn trẻ, Schelling đã làm mê hoặc bất kỳ ai đã gặp ông. Ông tràn ngập những tư tưởng, đa tài và có khả năng hiểu biết con người và các vấn đề. Goethe coi ông là triết gia tương đắc nhất mà ông được biết, chính Schelling đã truyền cảm hứng cho Hegel, mặc dù Hegel không chịu thừa nhận điều đó. Schelling đã sáng lập triết học đồng nhất bằng cách khẳng định rằng, về bản chất, thiên nhiên không khác gì tinh thần. Lối trình bày của ông

về các hình thức của sự sống như là công việc của một hoạt động sáng tạo vô thức. Hoạt động sáng tạo này cũng y như nhau trong việc sáng tạo thiên nhiên và tinh thần. Triết học của ông có ảnh hưởng chẳng những đối với người Đức đương thời mà cả những triết gia Anh và Pháp nữa, nếu không phải là ít nhất trong số họ - Bergson.

Khi về già, Schelling trở nên khắt khe hơn trong thái độ đối với con người và vũ trụ. Ông đã công khai rút lui ý kiến về niềm tin có tính chất đa thần giáo của mình trước kia về sự đồng nhất giữa thiên nhiên và tinh thần và bác bỏ chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm, luôn cả chủ nghĩa duy tâm và phán đoán tiên thiên. "Triết học thực chứng", vào những năm cuối đời của Schelling, coi chủ nghĩa thực nghiệm ít xấu hơn so với mọi loại qui nạp pháp duy lý. Ban đầu là một người ngưỡng mộ Epicurus và Spinoza, ông đã trở

thành người bênh vực tư tưởng chính thống Tin lành và Công giáo và là nhà quán quân về phản ứng chính trị, nhưng ông không thể ngăn cản những người tự do chủ nghĩa nhắc đến những lời ông đã phát biểu lúc trước, tán tụng sự biến dịch vĩnh cửu.

SCHLEIERMACHER, FRIEDRICH DANIEL

SCHLEIERMACHER, FRIEDRICH DANIEL (1768-1834). Cuộc đời, thần học và triết học của Schleiermacher có thể đặc trưng bằng sự phù hợp vững chắc của các mâu thuẫn. Ông là mục sư của Giáo hội Cải cách, tận tụy với phúc lợi tinh thần của cộng đồng ông và là một giáo sư thần học có ảnh hưởng lớn nhưng đã làm cho những người Kitô giáo thành tín bị đụng chạm mạnh vì sự kết hợp mật thiết của ông với Friedrich Schlegel khi tác giả lãng mạn chủ nghĩa này là người phóng đãng công khai và thách thức đạo đức Kitô giáo trong cuốn tiểu thuyết khiêu dâm của ông tựa đề Lucinde mà Schleiermacher bênh vực chống lại sự phẫn nộ chung. Ông đã xúc phạm chẳng những các thành viên của cộng

đồng ông bằng tình bạn thân mật với một người nữ Do Thái, Henriette Herz, hơn thế nữa bằng tình yêu của ông với một người đàn bà đã kết hôn mà cả thành phố đều nói đến. Wilhelm Dilthey người viết tiểu sử của ông, đã thiêu hủy nhiều thư từ của Schleiermacher để loại bỏ, như ông nói, "mọi vết xấu xa khỏi trí nhớ của ông". Dù vậy, tất cả những điều này cũng đã không thể, và còn không thể, khiến chúng ta phải chất vấn sự thành thật của các cảm nghiệm tôn giáo của Schleiermacher, sự trang nghiêm tinh thần và tính đặc thù triết học của ông.

Schleiermacher đã nổi tiếng nhờ tác phẩm của ông tựa đề On Religion (Bàn về tôn giáo) (1799) trong đó ông bênh vực tôn giáo "chống lại những kẻ khinh bỉ có học", ông đã có ý thành lập một hợp đồng vĩnh viễn giữa đức tin Kitô giáo và khoa học độc lập. Ông đã tuyên xưng niềm tin vững chắc rằng, không một sự phê bình cấp tiến nào có thể phá hủy Kitô giáo mà ông quan niệm như là "cảm nghiệm về sự lệ thuộc cái tuyệt đối" không thể thiếu được cho đời sống con người, nhưng không liên quan mật thiết với tư tưởng, tri thức và ý chí. Về cá nhân, ông tin vào sự thật của Kitô giáo, Schleiermacher tuy vậy đã phủ nhận đòi hỏi của Kitô giáo "trở thành tôn giáo phổ quát và thống trị một mình trên nhân loại như là tôn giáo duy nhất". Ông đối lập mạnh mẽ với sự đồng dạng, và trên hết với sự đồng dạng trong tôn giáo. Ông là một người hăng say bênh vực cho quyền của mỗi cá nhân được có tôn giáo của chính mình, phù hợp với tính độc nhất của cá tính mình. Tuy nhiên, Schleiermacher, người làm cho chính nghĩa của cá nhân chiến thắng trong thần học và triết học, lại luôn coi mình là gạch nối trong chuỗi lịch sử. Với tư cách là một nhà tư tưởng có tinh thần lịch sử và với tư cách là triết gia tôn giáo ông từ chối đồng nhất hóa giá trị vô hạn của cá nhân với sự độc lập của cá nhân đối với truyền thống lịch sử và xã hội hiện tại, và coi lập trường này như sự biện minh cho những hoạt động của ông với tư cách là một giáo sĩ. Đối với ông thần học không phải là một khoa học hợp lý mà là một sự tổ hợp tri thức và những nguyên tắc cần thiết cho sự duy trì và điều khiển cộng đồng Kitô giáo. Đức tin của cá nhân, mặc dù vẫn còn giá trị, đòi hỏi sự đáp ứng cảm xúc và sự ủng hộ tinh thần về phía cộng đồng

những thành viên thiện chí và tận tụy. Trong lịch sử Giáo hội, Schleiermacher đã có thành công đáng kể khi tạo lập được sự hợp nhất giữa phái Luther và phái Calvin ở Phổ.

Trong những tác phẩm triết học của mình, Schleiermacher cũng nhấn mạnh đến giá trị của cá nhân mà ông coi là sự nối kết cá nhân với thiên nhiên và lịch sử. Fichte đã khinh bỉ ông và Hegel đã chán ghét ông, nhưng ông đã trả đũa một cách sắc sảo. Trong những cuộc cãi cọ thường xuyên với các giáo sư đồng nghiệp, ông đã không dựa trên giáo lý của *Sermon on the Mount (Bài giảng trên núi)*.

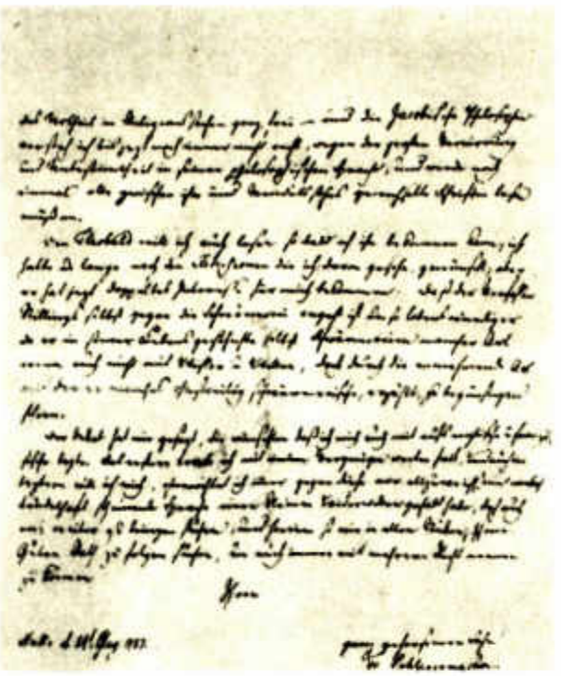

Bản sao lá thư của Schleiermacher

Berlin vào cuối thế kỷ 18

Đại học Berlin 1810

HEGEL, GEORG WILHELM FRIEDRICH

HEGEL, GEORG WILHELM FRIEDRICH (1770-1831). Một thời gian dài, sau khi Hegel đánh mất quyền thế rộng lớn của mình, nhiều công thức trí thức của ông vẫn còn tiếp tục hấp dẫn nhiều triết gia của nhiều trường phái khác nhau trong nhiều nước khác nhau. Triết học của Hegel thường được coi là tiêu biểu cho triết học Đức và chắc chắn là một số những nét chính của triết học ấy đại diện cho những nét rất đặc trưng của lối phản ứng với thực tế của người Đức. Rất nhiều triết gia lớn ở Anh và Mỹ, ở Ý và Pháp, và nhiều nước khác đã chứng tỏ rằng họ mang ơn Hegel, chẳng những về sự gia tăng kiến thức mà còn về những nguyên tắc

Hegel trong thư phòng

cơ bản của các triết học của chính họ. Những người theo chủ nghĩa Hegel xuất chúng ở Anh là T. H Green, Edward và John Caird, F. H Bradley và Bernard Bosanquet, và ở Mỹ, W. T Harris, Royce, Creighton và Calkins. John Dewey nói rằng: "làm quen với Hegel đã để lại một kho tàng thường trực trong cách suy nghĩ của tôi".

Triết học của Hegel thường hay bị khinh miệt như là một sự suy đoán trừu tượng. Tuy vậy, chẳng bao lâu sau khi ông qua đời, điều hiển nhiên là những tư tưởng của ông đã có thể tạo ra một căn bản ý thức hệ cho những đảng phái chính trị kình địch nhau triệt để. Bismarck và phe Junkers của Phổ đã áp dụng quan điểm của Hegel vào bộ máy nhà nước. Phe Phát xít và phe Quốc xã Đức cũng làm như vậy. Còn về Marx, và sau ông là Lenin, đã áp dụng biện chứng pháp của Hegel để biện minh cho học thuyết vô sản chuyên chính. Ngay cả những người kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa tự do và dân chủ cũng ứng dụng triết học về lịch sử của Hegel.

Tương tự như vậy, những nhà quán quân của tư tưởng chính thống tôn giáo và tự do chủ nghĩa đã dùng những tư tưởng của Hegel để biện minh cho những lập trường của riêng họ. Vua Frederick William III của Phổ và vị Bộ trưởng giáo dục của ông đã ủng hộ chủ thuyết Hegel như là thành lũy vững chắc nhất của Kitô giáo, trong khi vua Frederick William IV của Phổ và vị Bộ trưởng giáo dục của ông lại bách hại những người theo chủ nghĩa Hegel mà họ cáo buộc là đã xói mòn đức tin Kitô giáo.

Hegel đã được tôn vinh và bôi nhọ như là người bảo vệ chủ nghĩa bảo thủ phản động và như là nhà tiên tri của sự thay đổi cách mạng vì, hệ thống tư tưởng của ông toan tính tổng hợp những khuynh hướng đối kháng. Một mặt thì ông đặt cái trở thành bên trên cái hiện có và quan niệm thế giới như là một quá trình tiến hóa vô hạn; mặt khác, ông lại cho mình là người đã đặt nền móng cho tri thức xác định và cho sự hiểu biết về sự hoàn hảo vĩnh cửu.

Trong một bài giảng về lịch sử triết học, từ trên ghế giáo sư ở Đại học Berlin, Hegel đã hiệu triệu cử tọa của ông như sau: "Con người không thể

đánh giá quá cao sự vĩ đại và quyền năng của tâm trí mình", vì ông coi tâm trí của con người như là những sự phát biểu của cái Tuyệt Đối mà ông định nghĩa là tinh thần. Hegel phát biểu rằng, thế giới thấm nhuần tư tưởng mà tư tưởng lại là sự mô tả cái tuyệt đối lý trí vũ trụ hoạt động trong tâm hồn con người. Sự nhận thức của con người là lĩnh vực của tinh thần chủ quan, còn tinh thần khách quan thì biểu lộ trong những định chế văn học và xã hội như luật pháp và đạo đức. Tinh thần tuyệt đối có thể nắm bắt được trong nghệ thuật, tôn giáo và triết học. Lịch sử nhân loại và đời sống xã hội, mà đỉnh cao là nhà nước, tượng trưng cho mức độ cao nhất của sự chuyển đổi từ thiên nhiên vô cơ đến thiên tài con người, từ "hiện sinh đơn giản" đến nhận thức tri kiến về sự thật và hành động phù hợp với những bổn phận được công nhận. Lịch sử thế giới có nghĩa là sự thực hiện dần dần tự do. Có thể dùng sự triển khai hoàn toàn luận lý học để chứng minh sự phát triển ý thức tự do này. Vì Hegel không thừa nhận bất kỳ một nguyên nhân nào khác cho việc biến đổi lịch sử ngoại trừ hoạt động của tư tưởng bằng cách hợp nhất chính đề với phản đề thành một hợp đề. Đến lượt nó, hợp đề lại gây ra nhiều phản đề mới, rồi với những phản đề ấy nó

Hegel viết cuốn Die Phanomenologie des Geistes trong trận đánh ở Jena, ngày 14 tháng 10, 1806

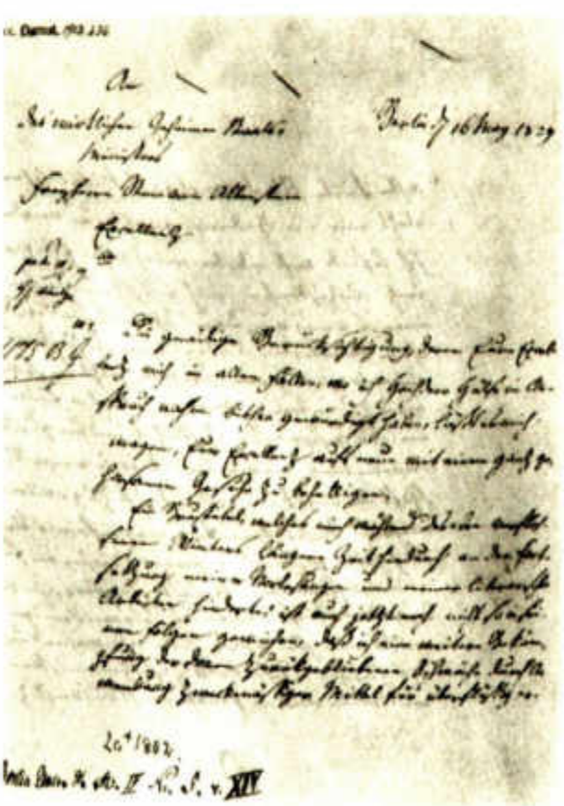

Bản sao lá thư của Hegel

lại trở thành hợp nhất trong một hợp đề mới. Những sự tổng hợp liên tiếp như vậy, đưa thế giới đến lý trí. Hegel nghĩ rằng, ông đã tìm ra kiểu mẫu của cả lý trí con người lẫn lý trí vũ trụ trong sự xung đột của chính đề và những phản đề mà ông gọi là biện chứng pháp. Vì Hegel coi cái trở thành là sự biến đổi của cái đang có, bằng những yếu tố mà ông xác định là, sự phủ định cái đang có sắp được sửa đổi. Bằng cách đó Hegel quan niệm tiến hóa như là một thủ tục hoàn toàn hợp lý mà ông đòi hỏi thừa nhận cái cần thiết thật.

SCHOPENHAUER, ARTHUR

SCHOPENHAUER, ARTHUR (1788 - 1860). Schopenhauer gần như đã trở thành một người Anh khi cha ông, một công dân Danzig, lúc đó thuộc Ba Lan, sợ rằng nước Phổ sẽ sáp nhập thành phố quê hương của ông (nỗi lo ấy quả thật rất lớn) có ý định đưa vợ mình, lúc ấy đang mang thai, sang Anh quốc, để cho con mình sẽ không trở thành thần dân của nền quân chủ Phổ đáng ghét. Tuy nhiên, đứa con lại sinh ra trước khi cha mẹ nó tới được miền đất hy vọng.

Schopenhauer, hồi còn trẻ
(Bản khắc trên đồng của Ludwig Ruhl)

Arthur Schopenhauer không chia sẻ ý kiến về sự lựa chọn Anh quốc hay sự đối lập với chế độ chuyên chế Phổ của cha mình. Tuy vậy, ông vẫn áp dụng một số tập quán của người Anh, đọc Thời báo Luân Đôn đều đặn và thờ ơ với mọi phong trào chính trị ở Đức, dửng dưng với chủ nghĩa quốc gia, tuy thế lại ghét chế độ dân chủ, Do Thái giáo và Kitô giáo. Ông ưa thích các con vật hơn đồng bào của mình và nhất là ông không ưa đàn bà. Chủ nghĩa kinh nghiệm Anh không làm ông hài lòng và ông bôi nhọ những người Đức cùng thời với ông, Fitche, Schelling và Hegel như là những kẻ bịp bợm. Ông kính

Trang thứ bản của cuốn Die Welt als wille und Vorstellung

trọng Kant và từ sự phê bình của Kant, ông đã đi tới chính triết học của mình. Sự khôn ngoan và tôn giáo của Ấn Độ, bộ kinh Vệ Đà, các sách Upanishad và Phật giáo đã làm ông say mê. Ông đã tuyên bố rằng, tư tưởng Ấn giáo cao hơn tư tưởng châu Âu.

Mặc dù để làm hài lòng cha ông, Schopenhauer đã quên tiếng Đức trong thời gian lưu trú tại Paris và Luân Đôn và đã phải học lại tiếng Đức khi vào năm 17 tuổi, ông trở lại Đức và đã trở thành một trong những bậc thầy lớn nhất của văn xuôi Đức. Những câu văn rõ ràng và khéo sắp đặt của ông đã chứng tỏ có thể lôi kéo độc giả, những người thối lui vì sợ ngôn ngữ của đa số triết gia Đức. Goethe, người mà Schopenhauer đích thân quen biết và đánh giá cao như là một thi sĩ cũng như là một nhà tư tưởng, đã viết trong cuốn Album của Schopenhauer một câu châm biếm dí dỏm như sau: "Nếu ông thích thú giá trị của chính nhân cách ông, ông phải thích thú giá trị của thế giới". Không gì có thể trái ngược với học thuyết của Schopenhauer vì theo ông, thế giới này căn bản là xấu xa. Thực tại của thế giới này không thể nắm bắt bằng lý trí vì, lý trí chỉ có thể cảm nhận được những vẻ bề ngoài hão huyền của những vật thật. Hữu thể vũ trụ, siêu hình học, đích thực là ý chí, bao gồm cả những hành vi tinh thần của cá nhân lẫn những khuynh hướng, sức thúc đẩy hay sức bản năng của toàn thể thế giới hữu cơ. Ngay cả sự kết tinh của kim cương hay việc kim chỉ nam quay về cực Bắc, hay những ái lực

Hình chụp Schopenhauer theo cách chụp hình daguerreo vào cuốn viết xong tập II của cuốn Die Welt als wille und Vorstellung

hóa học đều bị Schopenhauer coi là sự phát biểu của ý chí mà bản chất là độc nhất. Sự kiện con người nhận biết cơ thể của mình bằng lý trí, cũng ngang bằng cảm nhận trực tiếp đã giúp ông nhận biết ý chí đang hoạt động trong cơ thể ông, và vì thế, ý chí vũ trụ cũng đồng nhất với ý chí cá nhân. Theo Schopenhauer thủ tục này là chìa khóa để hiểu biết thế giới thật.

Nhưng trong khi thế giới của những vẻ bề ngoài hay của các ý tưởng có tính lừa bịp, thì thế giới của ý chí cơ bản là xấu xa. Ý muốn là nguồn gốc của tội ác và đau khổ, chỉ có một sự cứu rỗi duy nhất mà con người có thể đạt đến là việc khai tử ý chí, nhẫn nhục hoàn toàn, dập tắt cái tôi.

Chủ nghĩa bi quan của Schopenhauer có nhiều người theo. Quan trọng hơn là học thuyết của ông về tính thượng đẳng của bản năng, ý chí, khuynh hướng vô thức đối với lý trí và tri thức, sau khi Nietzsche đã chấm dứt mối quan hệ của nó với chủ nghĩa bi quan.

Schopenhauer với con chó xù của ông

FEUERBACH, LUDWIG

FEUERBACH, LUDWIG (1804-1872). Các nhà hiện sinh chủ nghĩa hiện đại phải công nhận Feuerbach cũng như Kierkegaard là những người đi tiên phong của họ, thay vì coi Feuerbach chỉ là một nhà duy vật chủ nghĩa. Quả thật Feuerbach trong khi đối lập với chủ nghĩa duy tâm của Hegel, đã tuyên xưng những quan điểm duy vật chủ nghĩa, nhưng đối với ông, chủ nghĩa duy vật chỉ có nghĩa là một phần của sự thật chứ không phải là toàn bộ sự thật. Ông định nghĩa triết học là "khoa học của thực tại trong sự thật và tổng thể của nó". Để tìm ra toàn bộ sự thật, ông đã áp dụng ý niệm nhân chủng học bao hàm thần học. Ông không phủ nhận sự tồn tại của

Thiên Chúa, nhưng giải thích cách hình thành ý tưởng Thiên Chúa như là kết quả sự khao khát của con người cảm giác, muốn hòa giải những mâu thuẫn bên ngoài của đời sống. Ông cáo buộc những triết gia duy tâm chủ nghĩa là đã tước đoạt những cảm thức về cái có ngay lập tức và hiện sinh của con người. Theo Feuerbach, con người chẳng là gì nếu không có thế giới của các vật mà con người được nối kết với; hiện sinh được định nghĩa như là sự phong phú của các mối quan hệ ấy; khuynh hướng nhục dục là tiêu chuẩn của hiện sinh nhưng không phải là đặc tính duy nhất của nó. Ông chủ trương rằng, sự hợp tác của những yếu tố vật lý và tâm linh làm thành sự thống nhất của con người. Ông chối bỏ khả năng thu gọn những hiện tượng tinh thần tới mức độ vật lý, hay truy nguyên Thiên Chúa từ thiên nhiên. Feuerbach đã mô tả sự bất tương dung giữa tinh thần và thiên nhiên một cách hài hước. Ông ra lệnh cho đồng bào của mình không được không biết đến những mâu thuẫn của đời sống và, phải tập trung vào những nhiệm vụ của đời sống hằng ngày.

LANGE, FRIEDRICH ALBERT

LANGE, FRIEDRICH ALBERT (1828-1875). Nước Đức đã sản sinh ra rất ít những triết gia sáng suốt, hợp tình hợp lý và thành thật như Lange. Tác phẩm Lịch *sử duy vật chủ nghĩa của ông (1866) vẫn còn giữ nguyên giá trị của một* công trình tiêu chuẩn và là một mẫu mực của sự chép sử triết học bất chấp sự thay đổi thời gian và sự gia tăng kiến thức. Lange, một lãnh tụ của chủ nghĩa Tân – Kant, đã chứng minh chủ nghĩa duy vật nhưng mặt khác ông lại dạy rằng, phải đánh giá cao những triết gia duy vật chủ nghĩa mà sự lệ thuộc vào truyền thống duy tâm đã đạt được những thành quả lành mạnh và đã được hướng dẫn bằng sự nghiên cứu phê bình đích thực. Trên hết, Lange đã phá hủy thành kiến không phải là không thường thấy cho

rằng, việc chấp nhận những quan điểm duy tâm chủ nghĩa về siêu hình học sẽ bảo đảm những tiêu chuẩn đạo đức cao hơn là thành tích đạt được bằng cách ăn ở của những người tuyên xưng chủ nghĩa duy vật trong siêu hình học. Trước khi Lange xuất bản cuốn Lịch sử chủ nghĩa duy vật, tác phẩm tựa đề *Die Arbeiterfrage* (Vấn đề của người lao động, 1865), đã khuấy động hoàn toàn giới chính trị xã hội Đức. Lange, một giáo sư của Đại học Marburg, đã mạnh mẽ bênh vực quyền lợi của người lao động và những đòi hỏi chính trị, kinh tế của họ, ông hăng say cải thiện những điều kiện giáo dục và văn hóa của họ. Ông thường hay tranh luận với những nhà lãnh đạo sớm nhất của chủ nghĩa xã hội Đức, và thường hay ủng hộ họ, ông phát biểu trong những cuộc mít tinh do họ sắp đặt. Một cách lương thiện, Lange đã tìm kiếm cách

liên minh những người dân chủ và những người xã hội chủ nghĩa Đức. Các nhà trí thức cũng như những người lao động, đã than khóc cái chết quá sớm của ông.

STIRNER, MAX

STIRNER, MAX (1806-1856). Ban ngày thì Herrkaspar Schmidt là giáo sư ở một trường nữ sinh, một công dân được kính trọng của thành phố Berlin và một thần dân trung thành với vua Frederick William IV của Phổ. Ban đêm, ông uống rượu trong một nhà hàng nơi ông gặp một số văn gia cánh tả của chủ nghĩa Hegel và bàn luận với họ về các vấn đề triết học. Những cuộc tranh luận này và men rượu thường kích động trí tưởng tượng của các diễn giả thi đua với nhau ca tụng, vừa nghiêm chỉnh, vừa bắt chước để chế giễu, sứ mạng cá nhân của họ như là những nhà cách mạng cấp tiến. Một số thành viên của nhóm người này trở nên nổi tiếng như là những nhà phiêu lưu chính trị, những người khác trở thành những nhà xã hội chủ nghĩa nổi

tiếng không nhiều thì ít. Kaspar Schmidt, sau khi về nhà, đã làm việc thật khuya để viết một cuốn thủ bản mà ông xuất bản với tựa đề *Der Einzige und sein Eigentum (Bản ngã và Chính nó, 1845)*. Tác giả của tác phẩm này, tự gọi mình là Max Stirner, được mọi người coi là nhà sáng lập chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa cá nhân cấp tiến nhất trong lịch sử triết học. Trong khi đa số những người đương thời với ông quan niệm rằng, cá nhân là do những yếu tố tập thể thuộc nhiều loại khác nhau quyết định ra thì, Stirner công bố tính độc nhất và sự độc lập tuyệt đối của bản ngã ông, vì ngay cả ý niệm về cá nhân, theo ý kiến Stirner, cũng là một sự nhượng bộ vô ích chủ nghĩa tập thể. Ông để cho những bản ngã khác tuyên xưng tính độc nhất như thế của chính họ. Trong khi coi bản ngã như là thực tại duy nhất và giá trị duy nhất, Stirner nhấn mạnh đến sự đối lập của ông với xã hội, với nhà nước, với các đảng phái cách mạng và phản cách mạng, với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa xã hội với mọi qui ước pháp lý và xã hội. Đối với Stirner, sự phủ định mọi giá trị ngoại trừ bản ngã, có nghĩa là, sự bảo đảm duy nhất cho quyền tự do cá nhân và đường lối duy nhất để xây dựng một hệ thống triết học bằng tư duy độc lập. Châm ngôn của ông là "tôi không lệ thuộc vào bất cứ cái gì" và nguyên tắc chính yếu của ông là "đối với tôi, không có gì giống như tôi", bất kỳ cái gì mà người khác coi là giá trị, ý tưởng, khái niệm, giáo điều hay định luật đều được Stirner coi như là những bóng ma ám ảnh con người đã giác ngộ. Trong khi tìm cách trục xuất những hồn ma ấy bằng cách cho thấy chúng không có thật, Stirner đã trở thành một nhà huyền thoại học của chính ông. Ông bị Marx và Engels công kích kịch liệt, nhưng tác phẩm của ông thực tế không được ai biết đến trong lúc sinh tiền. Stirner thả lỏng cho tinh thần phiêu lưu của mình tự do ngao du trong đời sống nội tâm mà thôi. Cái mà sau này người ta biết đến như là chủ nghĩa vô chính phủ có thể đã làm ông kinh sợ, có thể ông đã chống đối nó như là chống lại sự tôn sùng bản ngã.

STRAUSS, DAVID FRIEDRICH

STRAUSS, DAVID FRIEDRICH (1808-1874). Trước khi Strauss xuất bản cuốn *Life of Jesus (Đời Chúa Giêsu)* của ông (1835), có vẻ như uy thế của đức tin Kitô giáo đã được bảo vệ ở Đức hữu hiệu hơn trong thế kỷ trước rất nhiều. Hegel và Schleiermacher, đối lập nhau một cách chua cay, đã tạo ra một sự tổng hợp giữa Kitô giáo và tư tưởng hiện đại, được giả định như là thỏa mãn được mọi nhu cầu tinh thần, chưa kể đến áp lực của những nhà thần học chính thống hơn, những người đã quen tố cáo những ý kiến thật sự, hay được cho là thật sự phi Kitô giáo, và được các chính quyền luôn luôn sẵn sàng trừng phạt những sự phát biểu ý kiến như thế. Việc xuất hiện tác phẩm của Strauss đã có tác dụng như một cú sốc lớn và đã hoàn toàn thay đổi tình hình. Nó khiến nước Đức trở thành đấu trường của những cuộc tranh đấu tôn giáo mà sự dữ dội chưa ai từng nghe thấy kể từ khi chấm dứt cuộc chiến ba mươi năm.

Strauss, tuy không phủ nhận sự tồn tại lịch sử của Chúa Giêsu, đã công kích sự không nguồn gốc của Tân Ước, đã chứng tỏ những mâu thuẫn nội tại của những nguồn gốc ấy ông nói rằng, nhiều đoạn tường thuật về cuộc đời Chúa Giêsu thuật lại trong Kinh thánh, hoàn toàn không tin được. Sản phẩm của, theo lời ông, văn chương "huyền thoại" mà trong một phạm vi lớn đã được dập khuôn theo kiểu những chuyện kể và những câu nói trong Cựu Ước. Sự tổng hợp thần học và khoa học đã bị phá hủy, cả các nhà thần học chính thống quen gọi cảnh sát lẫn những người theo chủ nghĩa Hegel cánh phải, đã phản đối rằng, Strauss đã không hiểu thấy họ, đều không thể cứu vãn (sự tổng hợp ấy).

Cuốn sách làm cho Strauss nổi tiếng, đã phá hoại hạnh phúc của ông. Ông không phải là một người tranh đấu, và sự thù nghịch dai dẳng lên tới đỉnh cao biến thành một cuộc nổi loạn công khai của dân chúng thành phố Zurich, nơi ông đã được bổ nhiệm làm giáo sư, đã làm hao mòn sức khỏe của ông. Tuy nhiên, ý thức về sự thật của ông vẫn không bị phá vỡ. Trong tác phẩm tựa đề Doctrine of the Christian faith (Học thuyết về đức tin Công giáo) của mình, (1840), Strauss đã dứt khoát đoạn tuyệt với thần học Kitô giáo và đoạn

tuyệt hoàn toàn với Kitô giáo. Tính thẳng thắn của ông vượt quá tính thẳng thắn của những triết gia táo bạo nhất ở Đức trước ông. Ông bảo vệ lập trường của mình trong những tác phẩm sau này, nhất là trong cuốn The old Faith and the new (Đức tin cũ và đức tin mới) (1872), trong khi trả lời thẳng thừng là "Không" đối với câu hỏi "chúng ta có thể còn là người Kitô giáo không?", và tìm cách hòa hợp học thuyết của Ludwig Feuerbach với học thuyết của Darwin. Chắc chắn rằng, tác phẩm cuối cùng này của một người, thường xuyên bị bách hại và khổ sở về thể lý, phải có nhiều điểm yếu. Nhưng ông không đáng bị Friedrich Nietzsche công kích dữ dội. Nietzsche khôngbiết rằng, ít nhất là trong các tác phẩm ban đầu của ông, Strauss đã hoàn tất cái mà chính Nietzsche đã đòi hỏi ở một nhà tư tưởng dũng cảm.

NIETZSCHE, FRIEDRICH

NIETZSCHE, FRIEDRICH (1844-1900). Sự kiện Nietzsche bị điên trong 20 năm cuối đời ông, đã bị những địch thủ không tốt khai thác. Họ đã viết nhiều bài phê bình nghiêm khắc các chủ thuyết của ông.

Trước khi Nietzsche nhận bằng Tiến sĩ triết học, ông đã được bổ nhiệm làm giáo sư ngữ văn cổ điển ở Đại học Basel năm 1869. Nhưng sự uyên bác, điều hứa hẹn cho ông một sự nghiệp rực rỡ, không làm ông thỏa mãn. Mục đích của đời ông là môn triết học, bao hàm cả sự phân tích lạnh lùng lẫn mơ ước nhiệt tình, một sự tổng hợp của một tín ngưỡng tôn giáo mới và sự phê bình không thương xót. Apollo, vị thần khôn ngoan sáng suốt, và Dionysos, vị thần của trác tác thần bí, được coi là những biểu tượng của ông. Nietzsche được ngay cả những người đối lập nhất với ông coi là một triết gia lớn. Người đã thành công đặc biệt, bằng cách dùng ý niệm "tái cảm giác", trong việc lột mặt nạ sự đạo đức giả, trong việc phơi bày những ảo tưởng, xuyên tạc cảm nhận và phán đoán hay sự sợ hãi trí thức, và đã mở ra những đường lối mới bằng sự nghiên cứu sâu sắc, được nhiều người tranh luận của ông về sự hình thành đạo đức.

Tuy nhiên, như Nietzsche quan niệm, quan điểm của triết gia ấy không đóng kín trong những sự việc của quá khứ và hiện tại. Nhiệm vụ ông cũng không liên quan nhiều tới việc săn sóc đến sự an sinh của các đồng bào đương thời với ông cho bằng lát đường cho sự phát triển tương lai, có thể thay đổi con người đến một kiểu mẫu cao hơn siêu nhân. Vì tương lai, Nietzsche đấu tranh dữ dội chống lại Kitô giáo mà đạo đức

học bị ông đánh giá thấp như là "đạo đức nô lệ" và ông tuyên bố cần thiết phải có sự "bình giá các giá trị" tổng quát. Lý tưởng của Nietzsche về nhân cách có nghĩa là sự hợp nhất sức mạnh thể lý và nghị lực tinh thần. Nó tổ hợp những đức tính của người chiến binh và nhà tư tưởng độc lập. Nó được xây dựng trên niềm tin của ông rằng, "ý chí nắm quyền" là nguyên tắc thống trị mọi sự sống, và rằng, đời sống trên trái đất có một giá trị tuyệt đối. Tuy nhiên, đạo đức học của Nietzsche không dạy tự khoan dung hay coi đau khổ là một điều xấu xa. Nó đòi hỏi sự không sợ hãi chứ không phải lạc thú. Nó ưa thích đời sống nguy hiểm hơn là đời sống tiện nghi.

Trong khi tận tình nắm bắt những nét cốt yếu của đời sống vũ trụ hay sự tiên đoán tương lai xa, Nietzsche luôn để mắt đến tình hình văn hóa thời ông, báo trước một tai họa khủng khiếp. Chủ nghĩa hư vô và sự suy đồi, đối với ông, có vẻ là những mối nguy hiểm lớn nhất đe dọa nền văn minh châu Âu. Ông cũng đối lập với nền dân chủ, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc, và trên hết, đối lập với những ước vọng và niềm kiêu hãnh quốc gia của người Đức. Ông công bố lý tưởng của "người châu Âu tốt đẹp".

Không một triết gia nào đã nổi giận kịch liệt chống lại chính tâm hồn mình như Nietzsche bằng cách tôn vinh sức mạnh thể lý và ý chí nắm quyền. Trong thực tế, ông là người tao nhã, sức khỏe kém, ghét tiếng ồn và tìm cách tránh những chuyện cãi vã.

Nietzsche và mẹ ông
(Louis Held, Weimar)

Nhà của Nietzsche ở Sils -Maria

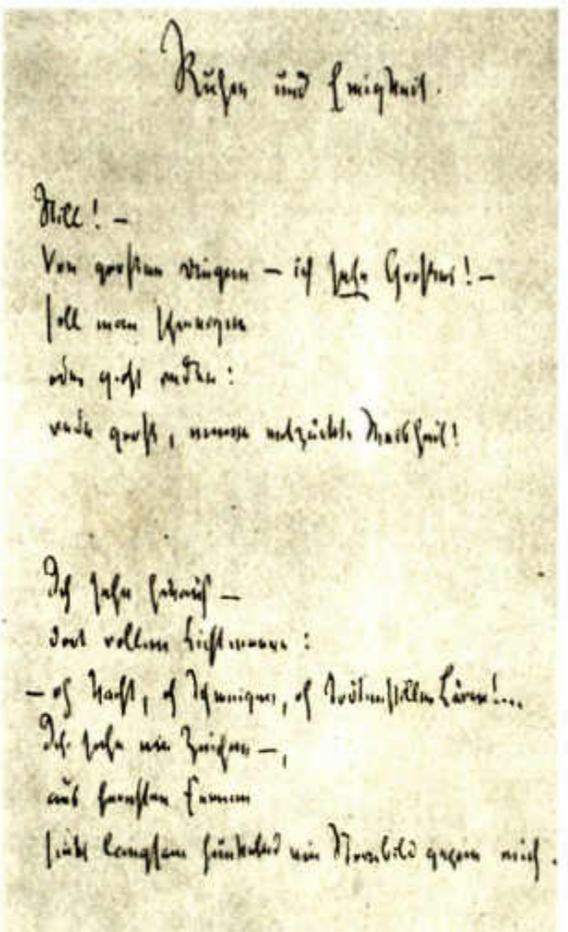

"Vinh quang và vĩnh cửu"

Nietzsche thời còn trẻ

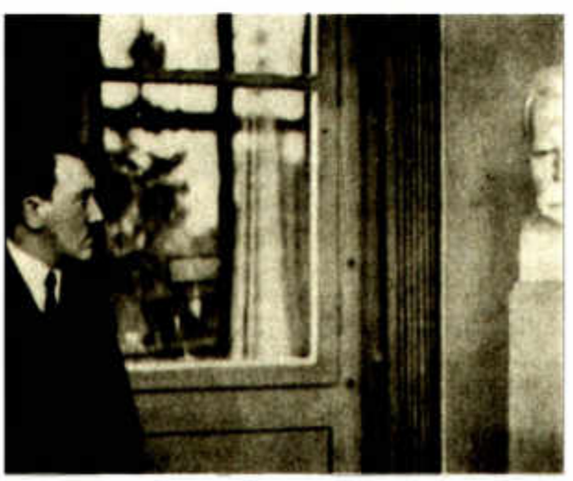

Hitler đang chiêm ngưỡng tượng bán thân của Nietzsche

Richard Wagner và vợ ông Cosima

VỤ BÊ BỐI LIÊN QUAN ĐẾN NIETZSCHE

Trong nhiều thập kỷ, cuộc đời và một số tác phẩm sau này của Nietzsche, đã bị những người mới được khai tâm ngờ vực, và đã làm cho những người không biết gì trái tai gai mắt. Chỉ mới trong những năm gần đây thôi, phần lớn qua nỗ lực của Tiến sĩ Karl Schlecheta, sự thật mới được lộ ra. Con người ốm đau và bất lực Nietzsche đã là nạn nhân của một cô em gái vô lương tâm, đầy tham vọng và hám lợi. Ngay từ năm 1894, cô em ấy đã chiếm đoạt bản quyền tác giả của tất cả các thủ bản và giấy tờ của ông. Trong sáu năm trời, ở nhà mẹ cô ở Naumberg, cô ta đã lập ra thư khố Nietzsche - ở đó, vào những dịp thích đáng, cô đã trình diện triết gia bị rối loạn tâm thần trong chiếc áo dài thời La Mã như là trung tâm sống của căn nhà.

Elizabeth Nietzsche, người duy nhất có quyền sử dụng hợp pháp các giấy tờ của Nietzsche, đã xuất bản trong số những tài liệu khác, tài liệu cách ngôn giả mạo dưới tựa đề Ý chí nắm quyền trong đó cô đã tự ý xen vào những cơn bùng nổ thiên Đức và bài Do Thái của người yêu cô (sau này là chồng cô), giáo viên trung học Bernhard Foerster. Những đoạn này được gán cho Nietzsche là người đã lặp đi lặp lại những câu như sau: "thế giới bài Do Thái không là cái gì nhiều hơn là sự đồng nghĩa với thất bại...tôi thương hại cho não bộ châu Âu nếu chúng ta phải loại bỏ tinh thần Do Thái ra khỏi nó ...sự tự ngưỡng mộ của nhận thức chủng tộc Đức gần như là tội ác...và chủ nghĩa bài Do Thái là căn bệnh của thế kỷ này... tôi có một qui tắc sống đơn giản – không giao thiệp với bất kỳ một ai trong những kẻ lừa đảo chủng tộc dối trá này".

Ông Foerster đã thuyết phục được cô em gái của Nietzsche đi với ông ta đến Paraguay, để thiết lập một nước Đức mới (Nueva Germania), ở đó họ có thể sống tư tưởng của Wagner với những người bà con tương đắc.

Giáo sư Schlechta và nhiều người khác đã đưa ra những bằng chứng không bác bỏ được rằng, cô em gái của Nietzsche đã tẩy xóa những lá thư gửi cho mẹ cô, thay cái tên ban đầu bằng tên của cô và dĩ nhiên là thay đổi chữ ký từ "Con yêu quý của mẹ, Nietzsche" sang "Anh yêu quý của em, Nietzsche". Dĩ nhiên là, những lá thư mà một người ốm đau gửi cho mẹ già của mình có ý nghĩa khác khi chúng được đọc như là thư sứ đồ gởi một người em gái trẻ hấp dẫn, do đó dấy lên những sự nghi ngờ xấu xa về hàm ý tính dục. Nhưng đó chính là cá tính của "La Ma" hay "Con cừu" – mà Nietzsche đã gọi cô em mình một cách đầy ngụ ý – đã làm cho cô ta ưa thích những sự ngờ vực đó hơn là sự thật, vì sự thật sẽ đem lại tai hại cho cô, chẳng những về phương diện xã hội mà còn về phương diện tiền bạc – một người đàn bà mà Nietzsche, ngoại trừ trong những thư từ hiển nhiên là giả mạo, coi như là người ngu đốt và xảo trá.

Elizabeth Foerster – Nietzsche, cô em gái của triết gia

Những câu châm ngôn giả mạo của Nietzsche của hội quán Beyreuth do ông Foerster điều khiển, đã tìm thấy trong Adolf Hitler và bè lũ của hắn, những người ngưỡng mộ nhiệt tình.

NHỮNG NHÀ TÂM LÝ HỌC KIÊM NHÀ GIÁO DỤC

COMENIUS, JOHANN AMOS

COMENIUS, JOHANN AMOS (1592-1670). Một giám mục của Giáo hội Bohemian và là nhà dân chủ lớn đầu tiên trong số các triết gia kiêm nhà giáo dục Kitô giáo. Comenius đã đào thoát từ Nam Tư năm 1628, khi đất nước ông bị mất tự do và nền văn hóa quốc gia có nguy cơ bị Hoàng đế Hapsburg dập tắt. Ông đã lang thang qua khắp châu Âu và làm việc không mệt mỏi cho việc giải phóng nước ông và việc thực hiện những dự án giáo dục, chính trị và khoa học của ông. Bất chấp những nỗi bất hạnh và cuộc sống bấp bênh, Comenius không bao giờ đánh mất niềm tin vào tinh thần hợp lý hay sự tiến bộ của nhân loại.

Mục tiêu cuối cùng của ông là hòa bình thế giới. Ông công nhận rằng, những bước cần thiết đầu tiên để đạt được mục đích này bao hàm sự thống nhất các giáo phái Kitô giáo kình địch, những cuộc cải cách cơ bản về giáo dục, và một cách tiếp cận khoa học tự nhiên mới. Chính nhờ một phần lớn vào kết quả những sáng kiến của ông, mà các hội khoa học xúc tiến những cuộc nghiên cứu được thành lập khắp châu Âu trong thế kỷ 17. Ông nhấn mạnh đến việc giáo dục phải được miễn phí, nơi đâu cũng có và bắt buộc đối với trẻ em, việc học thuộc lòng một cách máy móc phải được thay thế bằng những từ ngữ giáo huấn với những đồ vật cảm nhận được, và rằng

Johann Amos Comenius

những khả năng giác quan của học sinh phải được lưu ý tới. Comenius đóng vai trò của một nhân vật chuyển tiếp trong lĩnh vực khoa học – nửa đường giữa chủ nghĩa Aristotle trung cổ và chủ nghĩa kinh nghiệm hiện đại, ông tin rằng việc nghiên cứu và quan sát độc lập đem lại nhiều kết quả lớn hơn dựa trên triết học Aristotle hay Pliny. Những sách giáo khoa của ông được dịch ra 17 thứ tiếng đã được trường Đại học Harvard dùng trong những năm đầu và được dùng trong các trường học khắp thế giới thế kỷ 17 ở New England, châu Á và châuÂu. Những tác phẩm chính của ông là: *The Gates of Unlocked Tongues* (Những cánh cổng của những cái lưỡi không bị khóa - 1631), *The Way of Light* (Con đường ánh sáng - 1642), *Patterns of Universal* (Những mẫu mực của tri thức phổ quát - 1651); và *The Great Didactic* (Đại Giáo Huấn -1657).

August Hermann Francke (1663-1727), Nhà sư phạm bác ái và sùng đạo, người xúc tiến việc truyền bá các hoạt động giáo dục trong các thành phố của nước Đức.

LAVATER, JOHANN KASPAR

LAVATER, JOHANN KASPAR (1741-1801). Tư tưởng Tin lành và sự sùng đạo, trước kia đối lập với nhau, đã trở thành liên minh trong tinh thần của Lavater, thế nên cá tính phức tạp làm cho ông đôi khi cứng đầu, đôi khi khiêm tốn. Ông luôn luôn tìm cách thực hiện lý tưởng nhân đạo Kitô giáo bằng tư tưởng và cách ăn ở của mình. Ông cũng tìm cách phối hợp niềm tin vào phép lạ với sự tôn sùng thiên tài thi ca hiện đại. Được đào tạo về môn tự phân tích tâm lý học, ông vẫn là một người có ảo tưởng bất trị. Tính cả tin của ông đã khiến ông bị nghi ngờ là thiếu thành thật. Là một địch thủ kiên quyết của chủ nghĩa duy lý, Lavater thường là nạn nhân của những kẻ cuồng tín, những tên lang băm, những kẻ lừa bịp khai thác sự khát khao của ông được thấy phép lạ và sự

Một trang trong cuốn Nhân tướng học của Lavater, miêu tả bốn cá tính của con người: người phớt tỉnh, người dễ cáu, người lạc quan và người sầu muộn

Lavater trong thư phòng của ông

biểu lộ những sức mạnh siêu nhiên. Ông bất chấp những nỗ lực để đạt tới đức tin đơn giản, một niềm tin chân thật vào lời Kinh thánh, ông không bao giờ hài lòng với sự thật mộc mạc, luôn luôn sẵn sàng thần thánh hóa tri thức và coi những bóng ma là thực tại vì chúng khuấy động óc tưởng tượng của ông nhiều hơn là lý trí, nhưng khi ông không bận rộn truyền bá những ý tưởng của mình, thì Lavater luôn chứng tỏ ông là người bác ái, có tinh thần thanh cao. Tuy nhiên, không phải những tác phẩm thần học của ông đã làm ông nổi tiếng mà là cuốn *Physiognomics (Nhân tướng học)* (1774-78), cuốn sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Đó là một công trình chứa đựng một kho tư liệu và đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà tâm lý học và thi nhân, nhưng ông thiếu phương pháp khoa học. Lavater, người sưu tập và diễn giải một số lớn những bức chân dung lịch sử hay nghệ thuật, tin rằng những cuộc nghiên cứu nhân tướng học của ông, sẽ xúc tiến chẳng những tri thức mà còn xúc tiến tình yêu của con người với nhau.

PESTALOZZI, JOHANN HEINRICH

PESTALOZZI, JOHANN HEINRICH (1746-1827). Pestalozzi thường được nhiều người coi là người khai sáng ra môn sư phạm hiện đại của châu Âu. Sinh ra ở Thụy Sĩ, là một người ái quốc Thụy Sĩ, ông chẳng những ảnh hưởng đến hệ thống giáo dục của chính nước ông và của nước Đức mà còn truyền cảm hứng đến những nhà giáo dục Pháp, Scandinavia và những người như Horace Mann và Henry Barnard ở Hoa Kỳ.

Quả thật, Pestalozzi không lưu tâm đến việc sắp xếp có trật tự trong chính nhà ông hay trong công việc của ông, ông xao nhãng vẻ bề ngoài của ông đến nỗi không một nhà giáo dục cấp tiến nào có thể chấp nhận được, nếu như một trong những học sinh của ông làm như thế. Tuy nhiên, ông là một nhà lãnh đạo giới trẻ tài ba xuất chúng. Ông hoàn toàn hiểu biết và yêu mến trẻ em cũng như hiểu biết và yêu mến nhân loại. Những ý tưởng giáo dục của ông được đóng khung trong toàn bộ ý tưởng về sự hoàn hảo của con người. Phẫn nộ vì những sự yếu đuối cá nhân và kinh hãi vì những biến cố của lịch sử đương đại, Pestalozzi chưa bao giờ mất

Trích trong cuốn Lienhard und Gertrud của Pestalozzi (Bản khắc trên gỗ thế kỷ 18)

Johann Heinrich Pestalozzi

niềm tin vào cái mà ông coi là bản chất đích thực của con người. Tài năng sư phạm của ông dựa trên một kinh nghiệm lớn. Ông chẳng những là một ông thầy dạy trẻ em mà còn là một ông thầy của các ông thầy và cũng là người được giao phó các cô nhi. Chính là nhờ sự quan sát những đứa trẻ bị bỏ rơi này mà ông đã học được nhiều điều nhất.

Sự hăng say với giáo dục đã làm Pestalozzi viết ra những sách tiểu luận triết học, cũng như nó cũng khiến ông viết ra nhiều tiểu thuyết mà cuốn nổi tiếng nhất trong số những tác phẩm ấy là cuốn Lienhard and Gertrude được rất nhiều người đọc. Ông không hề nhận mình là một triết gia. Ông không phải người theo chủ nghĩa duy lý cũng không phải là nhà trí thức, ông tuyên bố rằng, toàn bộ công trình của ông là một công trình của con tim chứ không phải là một công trình của tri thức. Ông cũng cảm thấy không thoải mái trong khi viết về những vấn đề triết học, nhưng ông nghĩ rằng, những trước tác ấy cần có để giải thích những mục đích và phương pháp của ông – những điều kiện cần thiết cho những quan niệm về định mệnh

Pestalozzi và các học sinh yêu quý của ông

nhân loại. Ông coi con người là một con vật, một thành viên của xã hội và một sức mạnh đạo đức. Sau khi đã tìm cách phác thảo đường lối của thiên nhiên trong sự phát triển con người, ông đã đi đến việc lập ra một chủ nghĩa nhân văn đạo đức phải chi phối toàn bộ việc giáo dục trẻ em và cả cách ăn ở của người lớn – đời sống kinh tế, chính trị và tinh thần của họ. Phát triển tinh thần, trái tim và công việc chân tay là những điểm chính trong chương trình giáo dục của Pestalozzi. Ông không phải không biết đến sự kiện rằng, bất kỳ cộng đồng chính trị nào cũng bị đe dọa bởi những mâu thuẫn nội tại, nhưng ông hy vọng có thể vượt qua nhiều khó khăn bằng sự chăm nom giáo dục.

HERBART, JOHANN FRIEDRICH

HERBART, JOHANN FRIEDRICH (1776-1841). Triết học Hoa Kỳ đã chịu ảnh hưởng của Herbart trong hai thập kỷ trước Đệ nhất Thế chiến. Tuy nhiên, ngay cả những người không theo ông, sau đó cũng công nhận Herbart là người đi tiên phong trong công cuộc nghiên cứu tâm lý học và sư phạm tâm lý học.

Herbart là người đã ngồi vào ghế của Immanuel Kant ở Đại học Konigsberg trong nhiều năm. Fichte, Schelling và Hegel đã coi Herbart là địch thủ đáng sợ nhất của họ. Về một vài phương diện, Herbart đã duy trì truyền thống Kant, nhưng phần lớn ông dựa trên Leibniz, Hume và thuyết liên tưởng Anh. Ông là một nhạc sĩ xuất sắc, một bậc thầy về đàn dương cầm, vĩ cầm, tiểu vĩ cầm và thu cầm, ông thích giải thích những định luật tâm lý học bằng những thí dụ rút ra từ lý thuyết hòa âm.

Trái với Fichte, Schelling và Hegel, Herbart luôn luôn thận trọng thích ứng các tư tưởng của ông với những kết quả của các khoa học kinh nghiệm. Đối với ông, triết học là tư duy về những ý niệm thường dùng cả trong

Friedrich Eduard Beneke (1798-1854), nhà tâm lý học kinh nghiệm và nhà giáo dục đã có ảnh hưởng lớn đến tâm lý học và lý thuyết giáo dục của thế kỷ 19

Jakob Friedrich Fries (1773-1843). Giáo sư triết học. Đã lẫn lộn môn siêu hình học của Kant với ý thức hệ của Platon và ý thức hệ lãng mạn. Đã cho rằng, tinh thần con người có thể trực tiếp hiểu được thực tại siêu nghiệm của các ý tưởng bằng "cảm thức" (Ahnung). Đã gợi ý rằng, tất cả những trẻ sơ sinh Do Thái đều phải quăng xuống sông nếu muốn giải quyết vấn đề Do Thái một cách đơn giản.

Friedrich Frobel (1782-1852) đã tiếp tục những lý thuyết về giáo dục của Pestalozzi. Nổi tiếng về việc triển khai trường mẫu giáo và giáo dục thị giác

kinh nghiệm hằng ngày cũng như trong thí nghiệm khoa học. Triết gia phải hỏi cái mà trong thực tế tương ứng với những ý niệm kinh nghiệm được gọi là bản thể và nhân quả là gì? Trong khi những nhà duy tâm Đức đi từ cá thể nhận thức, chủ thể, đến siêu hình học của thiên nhiên và tinh thần, thì Herbart coi chủ thể như là vấn đề siêu hình học cao nhất. Đồng thời, ông coi chủ thể như là sản phẩm hay thay đổi

của tư tưởng và do đó có thể thám hiểm bằng những phương tiện nghiên cứu tâm lý học. Theo Herbart, tâm lý học dựa trên kinh nghiệm, siêu hình học và toán học. Ông đã đi theo Locke và Hume bằng cách cố gắng tìm hiểu những hiện tượng tâm linh phức tạp phù hợp với những ý tưởng đơn giản, mỗi ý tưởng ấy được cho là có một mức độ sức mạnh nào đó. Giấc mơ lớn của ông là một môn tâm động học trong tương lai, được xác định bằng những định luật toán học.

FECHNER, GUSTAV THEODOR

FECHNER, GUSTAV THEODOR (1801-1887). Khi Fechner học y khoa, ông nhìn thế giới từ một quan điểm duy vật cơ giới và gần như đã trở thành người vô thần, rồi ông đọc tác phẩm *Philosophy of Nature (Triết học thiên nhiên)* của Lorenz Oken. Người môn đồ này của Schelling đã ảnh hưởng đến ông, làm ông trở thành một người hữu thần kiên định. Fechner đã gọi triết học của ông là "Nhánh cây từ cây Schelling, tuy lớn lên ở xa cây mẹ". Ông hoàn toàn không biết đến Kant, với tư cách một giáo sư vật lý và hóa học, ông khẳng định rằng, khoa học tự nhiên chỉ có thể đem lại những tri thức không hoàn toàn và đòi hỏi phải hoàn tất bằng những diễn giải duy tâm siêu hình học về thiên nhiên. Tuy nhiên, ông cũng chứng tỏ mình là một người theo chủ nghĩa kinh nghiệm kiên quyết bằng cách sáng lập môn tâm – vật lý học và môn mỹ học thực nghiệm. Ông sinh ra ở Lusatia, nơi mà phần lớn dân cư là người Slav, và có khuynh hướng về thần bí học. Có lúc chính Fechner đã từ chủ nghĩa kinh nghiệm quay sang nghiên cứu về siêu nhiên, nhưng ông đã lại trở về với chủ nghĩa kinh nghiệm.

Gustav Theodor Fechner

HELMHOLTZ, HERMANN VON

HELMHOLTZ, HERMANN VON (1821-1894). Năm 1847, khi Helmholtz diễn giảng về sự bảo toàn năng lượng, ông đã chuẩn bị tinh thần khi bị các học giả thời ông chê trách là nói về những chuyện cũ rích vô giá trị, nhưng thay vào đó ông lại được một số người hoan hô như là nhà phát minh, và một số khác lại đổ tội cho ông là triết gia suy luận tưởng tượng. Đa số các nhà vật lý học thời đó không biết đến nguyên lý tồn lưu của năng lượng. Helmholtz biết nhiều hơn. Ông không nhận mình là người khám phá ra nguyên lý ấy, đúng hơn ông có ý chứng minh nguyên lý ấy có nghĩa thế nào đối với các hiện tượng vật lý và dẫn đến những hệ quả số học như thế nào.Tài năng Helmholtz đã được chứng minh bằng việc ông được bổ nhiệm lần lượt vào chiếc ghế giáo sư sinh lý học, giải phẫu học và vật lý học ở những trường đại học lớn nhất của Đức. Ông đã xúc tiến quang học và âm hưởng học, lý thuyết tổng quát về điện, nhiệt động học, thủy động học, điện động học, hình học và lý thuyết số. Năm 1850, ông phát minh ra kính soi đáy mắt và chỉ nhận được một lợi nhuận vật chất từ phát minh của ông là khoảng mười lăm đô la như tiền thù lao cho sách

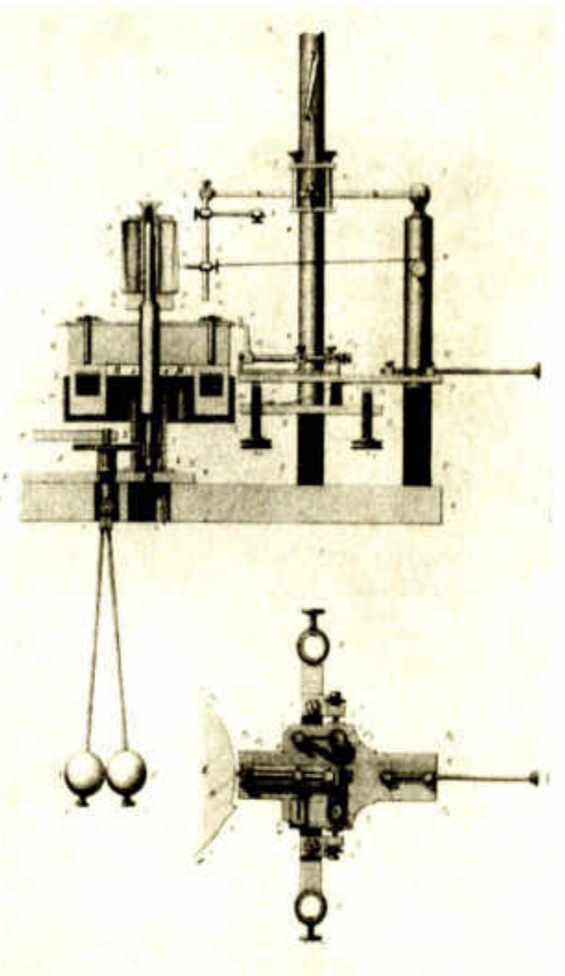

Chiếc máy Helmholtz đã dùng để đo thời gian co rút cơ dưới kích thích điện, do đó đo được tốc độ của các xung động thần kinh

tiểu luận, trong đó ông thông báo phát minh ấy.

Helmholtz cũng quan tâm đến triết học mà theo ông nó có liên quan đến việc nghiên cứu khả năng nhận thức và những thành tích của con người. Ông nêu đặc tính của cảm giác như là một biểu tượng chứ không phải là hình ảnh của thế giới bên ngoài, thế giới của những biểu tượng này là tấm gương phản ánh thế giới thật. Nếu con người học cách đọc những biểu tượng ấy cho đúng, con người có thể điều khiển những hành động của mình sao cho tác dụng của hành động phù hợp với mục đích. Helmholtz thừa nhận khả năng lý thuyết về sự diễn giải các sự kiện theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan đã thất bại, nhưng ông cho rằng, cách diễn giải theo chủ nghĩa hiện thực là một cách diễn giải đơn giản hơn. Helmholtz, được cả thế giới kính trọng, chẳng những vì những thành tích khoa học của ông mà còn vì ông là hiện thân của phẩm cách và tính lương thiện khoa học.

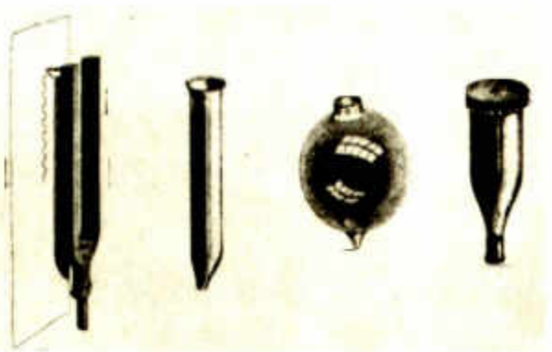

Những dụng cụ Helmholtz dùng để nghiên cứu vật lý học âm thanh: âm thoa và quả cầu cộng hưởng bằng thủy tinh để phân tích những âm sắc phức tạp

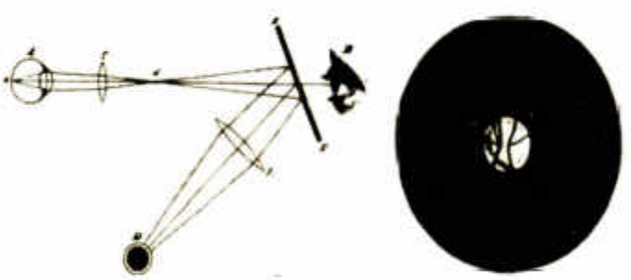

Kính soi đáy mắt do Helmholtz phát minh

WUNDT, WILHELM

WUNDT, WILHELM (1832-1920). Wundt là giáo sư trường Đại học Leipzig từ năm 1875 cho đến khi ông qua đời và là người sáng lập ra phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên vào năm 1879 ở Leipzig. Những bài thuyết trình và những chứng minh của ông đã lôi cuốn chẳng những các sinh viên mà còn cả những học giả đã thành danh từ hầu hết các nước trên thế giới. Wundt triển khai môn tâm lý học sinh lý bằng phương pháp thực nghiệm, đo lường những phản ứng đối với những thay đổi, những tác dụng và kích động vật lý học và sinh lý học. Tuy nhiên theo ông, môn tâm lý học sinh lý chỉ bao

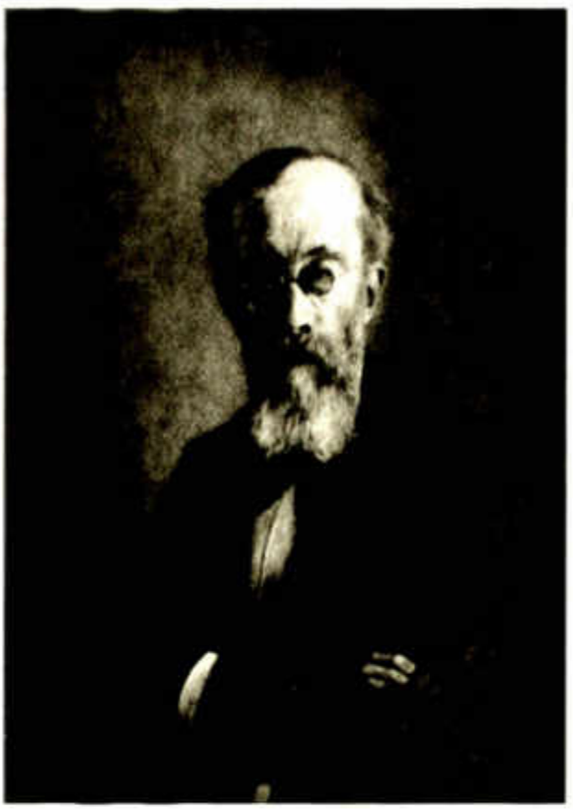

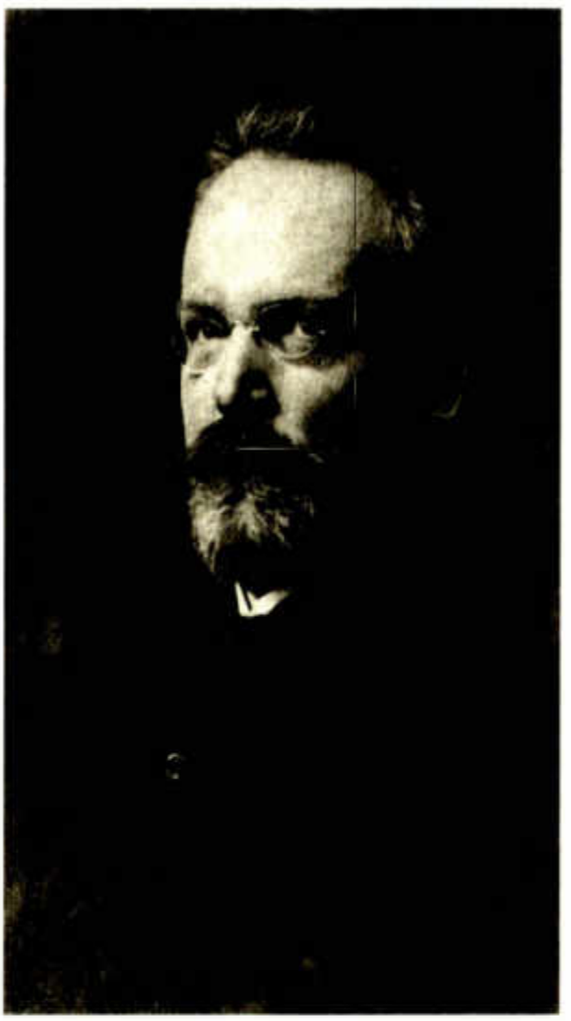

Oswald Kulpe (1865-1915), người sáng lập trường phái Tâm lý học thực nghiệm Wurzburg. Ông khởi xướng việc nghiên cứu thực nghiệm các quá trình tư tưởng và tiếp tục việc nghiên cứu thực nghiệm về mỹ học của Fechner

quát một phần của tâm lý học. Môn học ấy cần phải được bổ sung bằng sự phân tích nội quan của "kinh nghiệm bên trong", dựa trên hệ thống triết học và sáp nhập vào học thuyết tổng quát của khoa học. Tâm lý học nội quan của Wundt cho rằng, ý chí, cùng với những trạng thái cảm xúc liên quan mật thiết với nó, là thành phần cấu tạo của kinh nghiệm tâm lý học và có tầm quan trọng lớn hơn cảm giác và ý tưởng rất nhiều; mọi quá trình tâm thần khác phải được quan niệm như là tương đồng với kinh nghiệm của ý chí. Theo ông, linh hồn là một chủ thể, nhưng không có chất liệu. Nó là biến cố, hoạt động, tiến hóa.

Chính Wundt đã mô tả hệ thống triết học của ông là một sự tổng hợp chủ nghĩa Hegel và chủ nghĩa thực nghiệm, mặc dù ông cố tình tránh né tính một mặt của mỗi chủ nghĩa ấy. Nguyên tắc cơ bản môn siêu hình học của ông chủ trương rằng, mọi vật chất và mọi vật cơ học chỉ là vỏ bề ngoài che giấu những hoạt động và sức mạnh tinh thần bên trong. Theo Wundt, thế giới là sự tiến hóa có mục đích của tinh thần. Tới mức độ này, Wundt đã đồng ý với Hegel. Tuy nhiên, ông tìm cách thành lập môn triết học của mình dựa trên sự nghiên cứu toàn bộ các khoa học kinh nghiệm.

FREUD, SIGMUND

FREUD, SIGMUND (1856-1939). Chủ đề triết học chính của ông là: Tình yêu của một lý tưởng chẳng có gì khác hơn là sự thăng hoa của ham muốn giới tính. Hệ thống phân tâm học trị liệu của Freud đã tác động mãnh liệt đến tinh thần của Tây phương giữa thế kỷ, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và Anh. Các nước Xô Viết trong một thời kỳ đã cho rằng chủ thuyết ấy coi trò mọi sự suy đồi đạo đức.

Freud và các cộng sự ở Berlin, 1922. Từ trái qua phải Otto Rank, Freud, Karl Abraham, Max Eitingon, Sandor Ferenczi, Ernest Jones, Hanns Sachs

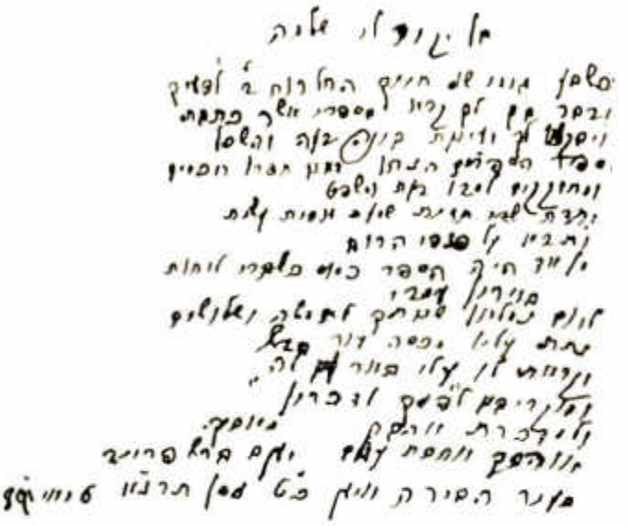

Chữ viết Hebrơ trong Kinh thánh do thân phụ của Freud đưa cho ông xem

ADLER, ALFRED

ADLER, ALFRED (1870-1937). Adler nổi tiếng vì sáng lập ra lý thuyết của môn "Tâm lý học cá nhân", nó được áp dụng rộng rãi nhất (sau phân tâm học của Sigmund Freud) trong việc trị liệu chứng loạn thần kinh chức năng. Ý niệm này phần lớn dựa trên lý thuyết tổng quát của môn Tâm lý học và cá tính con người. Vì "tâm lý học cá nhân" dựa trên sự thực hành y khoa cũng như trên triết học, người ta dễ dàng phân biệt nó với những môn tâm lý học xã hội khác nhau.

Người ta nói, Adler, một môn đệ và là cộng sự của Freud, đã ảnh hưởng đến thầy mình về một vài phương diện. Cũng như Freud, Adler gán cho những kinh nghiệm của trẻ em một tầm quan trọng chủ yếu. Tuy nhiên, trong khi Freud coi lạc thú giới tính hay sự đàn áp nó là một sức mạnh hình thành cá tính và là nguyên nhân của một số loại

bệnh loạn thần kinh chức năng thì Adler phát biểu rằng, sức mạnh hình thành là việc cá nhân có được thế giá trong môi trường xã hội. Theo Adler, chứng loạn thần kinh chức năng là tác dụng của những cảm giác hạ đẳng, xuất phát từ việc cá nhân ấy đã thất bại trong việc vươn tới thượng đẳng hay vượt trên người khác. Những cảm giác hạ đẳng có thể do những sở đoản, hoặc thể lý, hoặc tinh thần gây ra. Do đó, cá nhân có khuynh hướng bù đắp hay bù đắp quá đáng. Cá nhân ấy làm ra vẻ kẻ cả, thái độ ấy đưa đến những kiểu cư xử bất bình thường.

Freud say mê khám phá những thành phần giới tính của nhân cách khỏe mạnh hay mắc bệnh thần kinh, trong khi Adler đi lệch ra ngoài quan điểm quá nhấn mạnh về lạc thú giới tính. Ông chủ trương rằng, không thể đánh giá chính xác một thành phần nào mà không xét đến sự thống nhất của cá tính tự biểu lộ trong "lối sống" của cá nhân. Cá nhân yếu đuối, không thể vượt qua những sở đoản của mình hay tự kỷ luật mình, áp dụng một "lối sống" có thể giúp cá nhân ấy thưởng thức những ảo tưởng thượng đẳng. Người ấy trông mong có uy thế xã hội nhờ sự vượt trội tưởng tượng của mình thay vì hiệu quả thật sự. Do đó, người ấy trở nên xa lạ với thực tại, theo đuổi những "mục tiêu giả tưởng". Theo Adler, chức năng của nhà tâm lý học là giúp bệnh nhân (mà

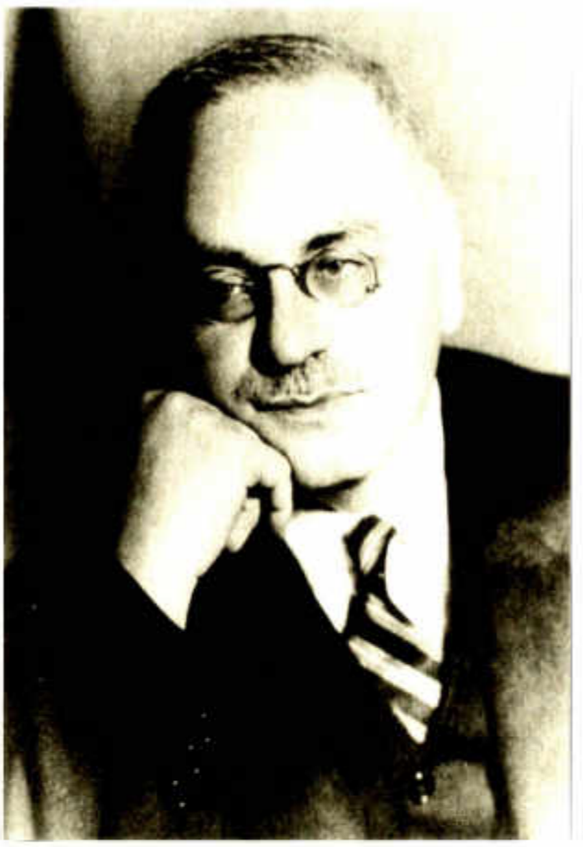

Alfred Adler

lối sống cơ bản không thể thay đổi từ ngay sau tuổi thơ ấu) tránh được những xung đột với xã hội bằng cách công nhận những nguy hiểm của thái độ đó, và hành động phù hợp với thực tại cũng như từ bỏ sự quay về với ảo tưởng. Do việc nhấn mạnh đến thời thơ ấu xa xưa, Adler và các môn đệ của ông quan tâm đến việc cải cách giáo dục.

Những tác phẩm chính của ông là The Neurotic Constitution Thể trạng của người mắc bệnh loạn thần kinh chức năng *(1912) và Individual Psychology Tâm lý học cá nhân (1924).*

JUNG, CARL GUSTAV

JUNG, CARL GUSTAV (1875-1961). Từ 1906 đến 1913, Jung đã là một trong những người tán thành Sigmund Freud nhiệt tình nhất và là một đệ tử của Freud. Ông là nhà xuất bản của cuốn Annual for Psychoanalytic Research *Niên giám về Nghiên cứu phân tâm học* và, theo sự gợi ý của Freud, Jung đã được bổ nhiệm làm chủ tịch đầu tiên của Hiệp Hội phân tâm học quốc tế. Việc ông chia tay với Freud đã làm cho Freud rất buồn. Sau đó Freud đã phê bình gay gắt những lý thuyết của chính Jung và cũng được Jung đáp trả giống như thế.

Jung khởi đầu là một thầy thuốc về tâm thần học, nhưng đồng thời ông cũng có nhiều cảm tình với thuật thông linh. Trong những năm cuối đời, ông đã quan tâm đặc biệt đến những sức mạnh huyền bí và những kinh nghiệm thần bí. Ngoài việc nhiệt tâm tạm thời với phân tâm học của Freud, Jung cũng là môn sinh của triết gia Heinrich Rickert. Ông đã áp dụng sự phân biệt giữa những phương pháp của khoa học thiên nhiên và khoa học xã hội của Heinrich Rickert.

Carl Gustav Jung

Jung, lúc đầu gọi học thuyết của ông là "tâm lý học phân tích" rồi sau đó gọi là "tâm lý học phức tạp". Đối với ông, tâm thần là thực tại có thật, và mọi xung đột giữa tinh thần và thiên nhiên không có tầm quan trọng cơ bản mà xuất phát từ sự dị biệt về nguồn gốc của những nội dung tâm thần. Ông quan niệm người tâm thần vừa có tính cá nhân vừa có tính tổng quát. Nhân cách hữu thức là tiêu điểm của các quá trình tâm thần. Nếu không có một tiêu điểm như thế thì không thể có bản ngã có tổ chức, không thể có sự liên tục của kinh nghiệm. Tuy nhiên, Jung nhấn mạnh rằng, kinh nghiệm tâm thần vươn xa ngoài phạm vi nhận thức cá nhân. Cá nhân ở trong một trạng thái hòa nhập với môi trường xung quanh, với tập thể xã hội, với quốc gia và chủng tộc của mình. Sự hòa nhập này diễn ra trong lãnh vực vô thức, hoàn tất và bổ sung cho hữu thức trong con người. Mọi cấu trúc tâm thần của cá nhân được hình thành bởi sức căng giữa hữu thức và vô thức, và sự khuếch trương của vô thức tới đời sống tâm thần của tập thể.

quốc gia và chủng tộc có tầm quan trọng cơ bản đối với tâm lý học cá nhân. Thái độ của cá nhân đối với các sự vật xuất phát từ khuynh hướng hoặc hướng nội hoặc hướng ngoại, khuynh hướng vượt trội hình thành kiểu thức con người. Việc xếp hạng con người như thế đã làm nhiều người quan tâm và là một phần được nói đến nhiều nhất trong học thuyết của Jung. Tuy nhiên, theo Jung, mục đích của con người trưởng thành phải là tổng thể của tâm thần, hòa hợp giữa việc trau dồi bản thân và nhiệt tình đối với thế giới bên ngoài. Ông coi sự tiến triển văn hóa xuất phát từ sự mở rộng lĩnh vực của hữu thức. Cả tiến bộ văn hóa lẫn sự phát triển cá nhân đã được đặt vào vị trí và giữ cho chuyển động bởi cái mà Jung gọi là năng lượng mà ông cố gắng phân biệt với năng lượng vật lý.

Bất chấp sự chia tay và những bài bút chiến chống lẫn nhau, Jung vẫn giữ lại nhiều ý niệm của Freud. Tuy nhiên, Jung đã thay thế nguyên lý năng lượng tổng quát cho sức thúc đẩy tính dục của Freud như là nguyên động lực của đời sống và định mệnh con người. Cách diễn giải của ông về giấc mơ và những biểu tượng của nó khác với những phương pháp mà nhà sáng lập môn phân tâm học đã dùng. Trong khi Freud, bất chấp mối quan tâm của ông về động lực bản năng, chủ yếu vẫn là một người theo chủ nghĩa duy lý thì Jung, mặc dù đã tuyên bố sự gia tăng hữu thức như là mục tiêu văn hóa, tự bản chất vẫn là một người lãng mạn chủ nghĩa.

STERN, WILLIAM

STERN, WILLIAM (1871-1938). Khi William Stern, năm 1927 viết tiểu sử tự thuật của mình, ông đã tóm tắt đời sống bên ngoài của ông trong hai dòng bằng cách nêu tên ba thành phố: Berlin - nơi ông sinh ra và học triết học, Breslau và Hamburg - nơi ông đã là một giáo sư và lúc ấy còn đang giảng dạy. Ông không hề nghĩ rằng sáu năm sau Hitler sẽ trục xuất ông bất chấp mọi công trạng của ông, vì thế ông sẽ đến dạy ở Đại học Duke và Harvard.

Stern nổi tiếng như là người đi tiên phong về tâm lý học ứng dụng. Những đóng góp của ông cho tâm lý học cung khai đã làm xôn xao các nhà lập pháp và những cuộc nghiên cứu triết học sâu xa của ông về tuổi thơ ấu đã thu hút sự chú ý của các nhà giáo dục. Ý niệm của Stern về tỉ số thông minh và những nghiên cứu khác về trắc nghiệm thông minh cũng có tầm quan trọng không kém.

Nhà tâm lý học thành đạt này cũng đã trở thành một triết gia có ảnh hưởng và được tôn kính. Theo Stern, tâm lý

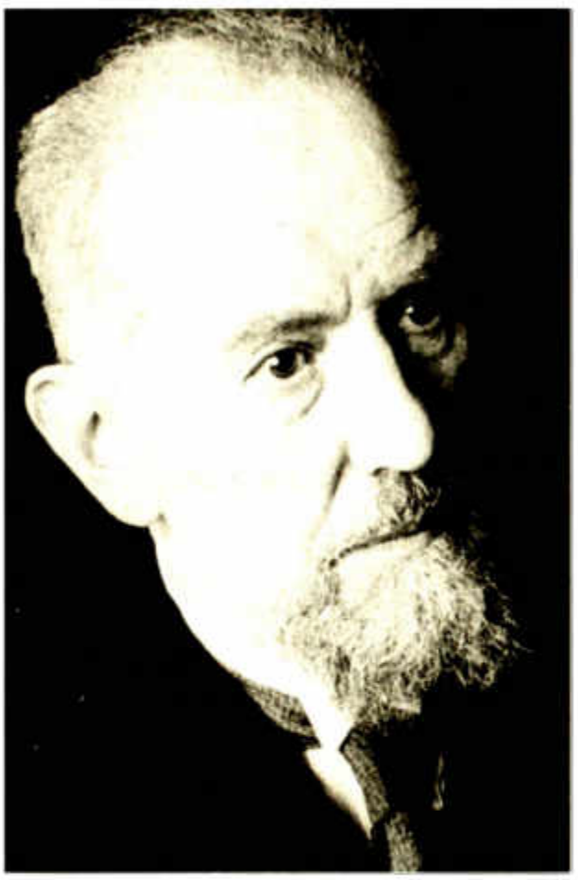

học và triết học phải đi theo nguyên tắc chiến lược là "tiến bước riêng rẽ và chiến đấu chung".

Stern quyết liệt chống đối cái mà ông gọi là "sự khoa học hóa triết học" vì kết quả của nó là "sự cơ học hóa đời sống tinh thần". Triết học của ông về chủ nghĩa nhân vị phê bình, tìm cách vượt qua sự đối kháng giữa lẽ thường – tin vào những nhân vị cách biệt, những vị thần hay những sức sống – và khoa học phi nhân vị, coi toàn bộ thế giới như là một hệ thống những đơn vị cơ bản và mọi cá nhân là những kết tập vật lý - hóa học. Stern tuyên bố rằng, nhân vị là đơn vị nguyên thủy và tỏa khắp nơi trong phạm vi thế giới thực nghiệm. Mọi nỗ lực để giải phẫu nhân vị để lấy mẫu nó hay để rút gọn nó vào những khái niệm hay nguyên tắc đều bị Stern bác bỏ như là bóp méo sự kiện. Ý niệm nhân vị của Stern rộng lớn hơn ý niệm về cá nhân. Ý niệm ấy bao gồm cả tập thể, phải phân biệt nhân vị với sự vật. Nhân vị là một tổng thể, có cá tính, phẩm chất trong khi sự vật là một kết tập, một số lượng, có thể so sánh với những sự vật khác. Sự phát triển nhân vị không phải là sự trao đổi cơ học giữa nhân vị và môi trường của nó, mặc dù không tất nhiên hữu thức, nó sẵn sàng để thực hiện những giá trị được môi trường xung quanh gợi ý. Ý

Max Dessoir (1867-1947). Nhà tâm lý học và mỹ học, nghiên cứu về những hiện tượng quái tâm học, ông viết nhiều sách về bản ngã và thuyết siêu nghiệm.

niệm về lịch sử của Stern phủ nhận cả sự tiến hóa sinh học lẫn quá trình biện chứng pháp và cả sự quy chiếu về những giá trị tổng quát của Rickert. Chủ nghĩa nhân vị của Stern khởi đầu như là một bản thể học và "đi tới giá trị học".

HAEBERLIN, PAUL

HAEBERLIN, PAUL (1878-1960). Sự tiến hóa của tư tưởng Haeberlin đi từ niềm tin tôn giáo của một mục sư Tin Lành đến chủ nghĩa duy tâm, trở lại với một thái độ thiên vị tôn giáo, đến gần một lập trường thuần túy lý thuyết, rồi trở lại quan điểm cho rằng, kinh nghiệm tôn giáo chứ không phải tri thức triết học mới có thể giải quyết các vấn đề đời sống và hiểu biết ý nghĩa của hiện sinh. Haeberlin đã chỉ định một công tác rất quan trọng cho triết học nhưng, ông chưa nói lời cuối cùng về nhiệm vụ ấy. Haeberlin chủ trương rằng, sự sống và hiện sinh chủ yếu là những vấn đề khả nghi và kết luận rằng tri thức cũng tất nhiên là khả nghi. Tinh thần con người được con người biểu thị đặc trưng như là sự phản kháng thường trực chống lại sự kiện không tránh khỏi này. Sự kiện ấy là một bí mật đối với con người nhưng không phải là một bí mật đối với Thiên Chúa. Con người chỉ có thể nhận ra cảnh huống thật sự của mình bằng một thái độ tôn giáo. Triết học, miễn là nó công nhận những chức năng đích thực của nó, có thể giúp con người có được tri thức về tình trạng thực sự của mình.

Haeberlin đã có nhiều đóng góp có giá trị cho tâm lý học, cá tính học, sư phạm và tâm lý trị liệu. Ông đặc biệt thành công trong việc chữa trị tâm bệnh cho trẻ em và thiếu niên trong độ tuổi mười mấy. Từ năm 1922, ông đã là giáo sư về triết học, tâm lý học và sư phạm

ở trường Đại học Basel. Những tác phẩm chính của ông là *The Object of Psychology - Đối tượng của tâm lý học (1921)*, *Aesthetics - Mỹ học (1929)*, *The Essence of Philosophy - Bản chất của triết học (1934)*, *Possibilities and Limits of Education - Khả năng và giới hạn của giáo dục (1936)*.

WERTHEIMER, MAX

WERTHEIMER, MAX (1880-1943). Mục nghiên cứu thực nghiệm về thị kiến chuyển động của Wertheimer, xuất bản trong cuốn *Zeitschrift fur Psychologie* (1912) đã đưa đến việc phát triển thuyết cấu trúc. Thuyết này đầu tiên được diễn tả rõ trong tâm lý học và sau đó được mở rộng tới những quan niệm triết học của những sự kiện vật lý học, sinh học và xã hội. Wertheimer đoạn tuyệt với thuyết kinh nghiệm cảm giác chỉ có tính tổng cộng. Thay vào đó ông chủ trương rằng, phải coi các hiện tượng như là những đơn vị tự trị, những tổng thể nhất quán, rằng sự hiện sinh của mỗi phần tử của một đơn vị như thế lệ thuộc vào cấu trúc của đơn vị, và rằng tri thức về tổng thể không thể rút ra từ tri thức về những phần tử của nó. Những phần tử có trước tổng thể, không có tính tâm lý học, cũng không có tính sinh lý học.

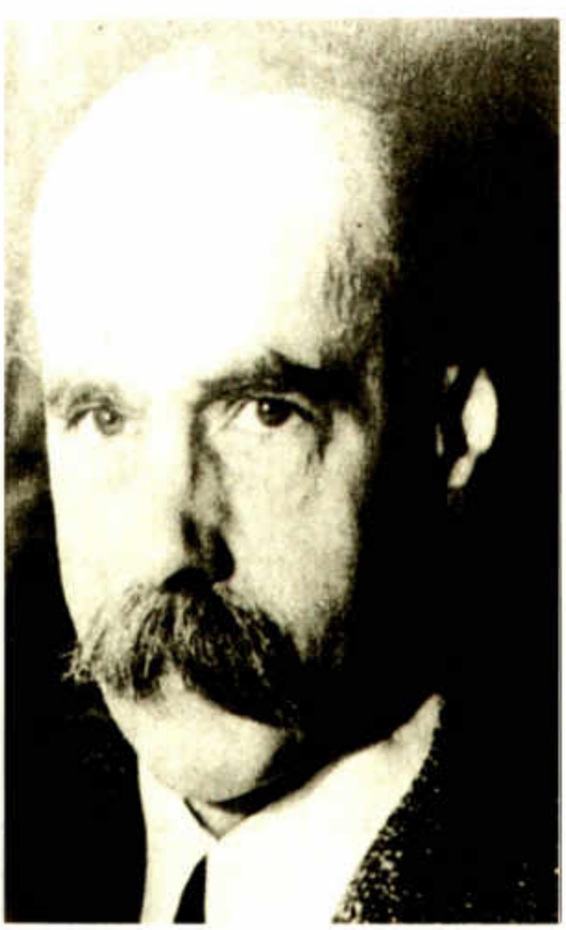

Trong cuốn *Productive Thinking Tư duy có kết quả*, xuất bản sau khi chết năm 1945, Wertheimer đã định nghĩa tư duy là "hình dung ra, nhận rõ những đặc điểm cấu tạo, những điều kiện cấu tạo, tiến hành phù hợp với, và được quyết định bởi, những điều kiện này, do đó, thay đổi tình trạng theo chiều hướng cải thiện cấu trúc". Ông cho rằng, lý thuyết cấu trúc đã khởi động việc nghiên cứu khoa học về những vấn đề tư duy, làm cho những vấn đề ấy trở nên sáng sủa về phương diện lý thuyết, và rằng nó tìm cách tạo ra những công cụ thích hợp để bàn đến

Wolfgang Kohler (1877-). Cộng sự của Wertheimer ở Frankfort, và là một trong những nhà sáng lập tâm lý học cấu trúc.

những sự kiện và những định luật bao hàm trong những sự kiện ấy theo cách thức của khoa học.

Eduard Spranger (1882 -) cùng với Karl Jaspers, người diễn giải chính của Tâm lý học verstehende, do Wilhelm Dilthey khởi xướng. Phương pháp của trường phái này là, mặc nhận những kiểu lý tưởng đại diện cho những kiểu giá trị tối hậu và nhất quán, thống nhất mọi nhân vị có thể theo đuổi một trong những lý tưởng ấy một cách thích đáng. Những phương hướng có giá trị đối với Spranger là tôn giáo, mỹ học, lý thuyết, kinh tế, xã hội và chính trị.

BURCKHARDT, JAKOB

BURCKHARDT, JAKOB (1818-1897). Burckhardt dạy sử học và sống êm đềm, thanh đạm, không bị ai quấy nhiễu, độc lập với cái thiện và cái ác của nền văn minh hiện đại trong thành phố quê hương Basle. Cuốn *Kultur der Renaissance (Văn học thời phục hưng, 1860)* của ông, đã làm ông nổi tiếng trong tất cả các nước văn minh, nhưng tính không ưa quảng cáo của ông lớn đến độ, ông đã kìm hãm không xuất bản thêm một tác phẩm nào nữa trong hết đời ông, mặc dù ông vẫn tiếp tục nghiên cứu và sưu tập nhiều tư liệu

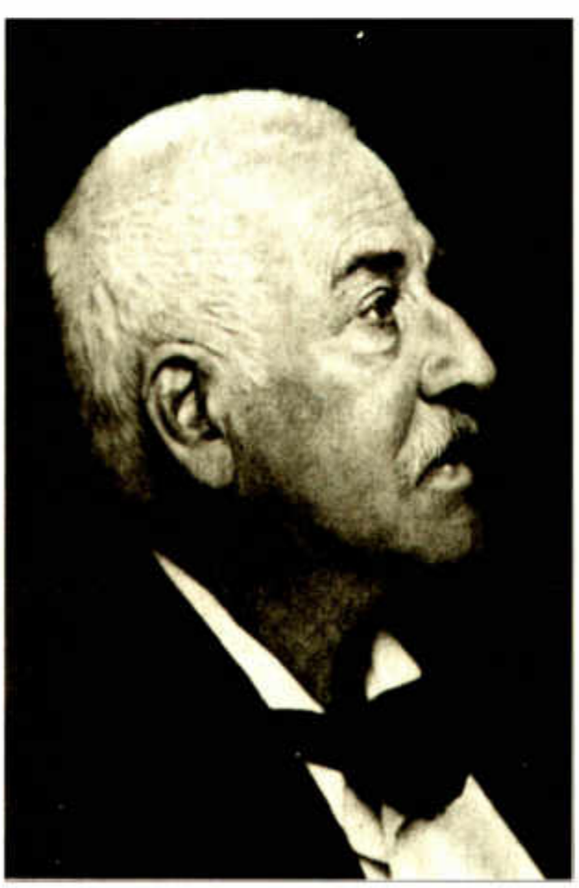

"Maria im Kapitol ở Koln". Tranh vẽ trong sách phác thảo của Burckhardt.

rộng rãi để dùng trong nhiều tác phẩm hơn. Kỹ năng giáo sư của ông, tài thuyết minh các sự kiện và biến cố và sáp nhập chúng vào mọi ngành thức và hoạt động văn hóa như một phần của mô hình trí tiến hóa liên tục, đã lôi cuốn sinh viên từ nhiều nước. Sau khi ông qua đời, những bài giảng của ông được in ra, những bài giảng tựa đề là *Reflection on History (Suy nghĩ về lịch sử)* được coi như là đóng góp lớn cho môn chép sử hiện đại.

Burckhardt, nhà sử học, là một vị thẩm phán nghiêm khắc về đạo đức. Ông thường lên án về phương diện đạo đức cái mà ông ngưỡng mộ về phương diện mỹ học. Ông coi lịch sử là phương tiện tốt nhất để gạt bỏ khỏi thế giới ảo tưởng của nó vì, tuy rằng ông nhìn xa hơn cái màn che bên ngoài, ông vẫn yêu mến và ngưỡng mộ những vẻ quyến rũ trá ngụy. Ông luôn có thiện cảm với những thiểu số bị đánh bại. Sự thất bại của họ củng cố thêm niềm tin của ông rằng, thành công chẳng có gì đáng kể so với giá trị trong phạm vi liên quan đến đời sống hoạt động. Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng, trong thi ca và nghệ thuật, sự vĩ đại và thành công thường đồng nhất với nhau. Sự phủ nhận của ông về kết quả, chưa bao giờ ngăn cản ông nghiên cứu những nguyên nhân đưa đến những kết quả ấy.

LOTZE, RUDOLPH HERMANN

LOTZE, RUDOLPH HERMANN (1817-1881). Lotze bàn về những vấn đề chính trong triết học của ông ba lần và mỗi lần có phần khác nhau. Lúc hai mươi bốn tuổi, ông xuất bản cuốn Metaphysics *Siêu hình học* đầu tiên của ông và hai năm sau, năm1843, cuốn Logic Luận lý học đầu tiên của mình. Ông triển khai những quan điểm về siêu hình học, luận lý học, đạo đức học và những chủ đề khác trong cuốn *Microcosmos (Vũ trụ vi mô)* của ông (1856- 1864) ông đã viết cuốn *Logic* thứ ba (1874) và *Metaphysics* thứ ba (1879). Cái chết đã khiến ông không duyệt lại được cuốn Đạo đức học và những công trình nghiên cứu công phu khác của ông. Dù vậy, cuốn *Vũ trụ vi mô* của ông không có nghĩa là lời cuối cùng của ông. Tên ông vẫn còn liên kết với công trình này, một công trình được coi như là một trong những tài liệu quan trọng nhất của triết học Đức hiện đại. Nó đã ảnh hưởng đến nhiều triết gia lớn ở nước ngoài, quan trọng không ít ở Mỹ. Trước khi xuất bản cuốn Vũ trụ vi mô, Lotze được coi là một nhà sinh lý học hơn là một triết gia. Ông đã nghiên cứu và giảng dạy Y khoa và sinh lý học và đã trở nên nổi tiếng về "những dấu hiệu địa

phương", một nỗ lực thiết lập ra những quan hệ giữa những bệnh giác quan và những vùng não bộ, còn nổi tiếng hơn về sự phê bình khắt khe của ông đối với ý niệm "sinh lực" bằng cách chứng minh rằng, những quá trình sinh lý có thể phải được giải thích bằng những từ ngữ thuần túy cơ giới thuyết. Trong cuốn *Luận lý học đầu tiên* của ông, Lotze phản đối bất cứ sự pha trộn nào giữa luận lý học và siêu hình học. Trong cuốn *Siêu hình học đầu tiên* của mình, ông đã nghiêm khắc phê bình chủ nghĩa duy tâm Đức. Vũ trụ vi mô của Lotze có tính qui nguyên luận. Trong tác phẩm này hiện rõ nỗ lực của ông trong việc dung hòa triết học và tôn giáo, triết học và khoa học, tri thức và nhu cầu của bản tính con người. Duy trì niềm tin của mình về tác dụng hỗ tương của tinh thần và thể xác, Lotze đã đi đến một nhất nguyên luận mà ông biểu thị đặc tính bằng chủ nghĩa duy tâm cứu cánh đôi khi còn gọi là thuyết tâm linh phiếm hoạt. Ông coi sự diễn giải thiên nhiên theo cơ giới thuyết là không tránh được, nhưng Lotze nhấn mạnh rằng có những lợi ích, giá trị và bổn phận lý tưởng không thể bác bỏ như những bóng ma, bởi vì không thể chứng minh về phương diện cơ giới thuyết, và rằng đời sống tâm linh không thể đem so sánh với những việc xảy ra

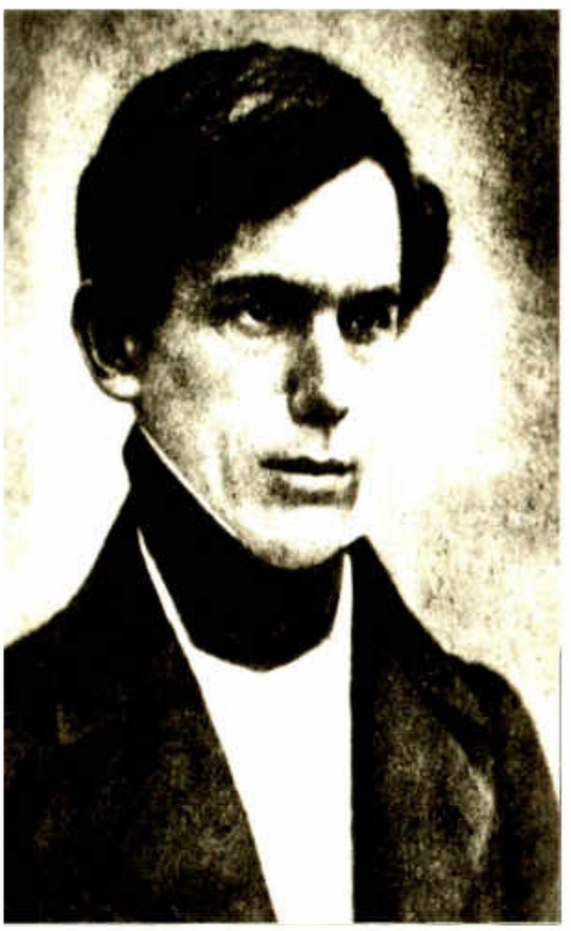

tự nhiên bên ngoài. Mọi ý niệm về trật tự vũ trụ được thu gọn vào nhận thức về sự thật, các sự kiện và giá trị. Hiển nhiên chịu ảnh hưởng của Malebranche, Lotze coi Thiên Chúa là nguyên nhân tối hậu của mọi biến cố, mọi tiến triển, và điều kiện khả dĩ.

Trong giai đoạn thứ ba, Lotze tìm cách phát biểu những ý tưởng của ông rõ ràng hơn. Ông từ bỏ thuyết tâm linh phiếm hoạt. Luôn luôn tận tụy với thuyết nhân bản hiện đại, Lotze kinh hãi ý tưởng cách mạng và không ưa chế độ dân chủ.

Ludwig Buchner (1824-1899). Tác phẩm của ông, Sức mạnh và vật chất, đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành một thái độ phổ biến ở Trung Âu. Trong triết học, ông đối lập nhị nguyên thuyết, tin rằng linh hồn chỉ là một chức năng của não bộ

Gustav Teichmuller (1832-1888). Chịu ảnh hưởng của Leibniz và Lotze, Teichmuller coi "cái tôi" của kinh nghiệm tức khắc là thật và thế giới tư tưởng là một sự chiếu xạ của sự hạn định nó (viễn ảnh thuyết). Thực tế được diễn giải theo thuyết đơn tử

Kuno Fischer (1824-1907). Một trong những sử gia uyên bác, chịu ảnh hưởng của sử quan Hegel. Ông cũng tán thành việc hồi phục chủ nghĩa Kant để chống lại sự phát triển của chủ nghĩa duy vật

DILTHEY, WILHELM

DILTHEY, WILHELM (1833-1911). Wilhelm sinh ra hai năm sau khi Hegel qua đời. Ông dành hết năng lực của mình cho việc nghiên cứu cấu trúc tinh thần của con người và cho việc viết lịch sử con người. Đó cũng đã từng là mục đích của Hegel, nhưng Dilthey chống đối mạnh mẽ hệ thống của Hegel cũng như mọi sự nghiên cứu siêu hình học sâu xa trong lĩnh vực siêu nhiên.

Hegel coi tinh thần con người như là một trong những phát biểu của vũ trụ, và khi viết về lịch sử tinh thần nhân loại ông tin mình đã khám phá ra và định nghĩa được bản chất của tinh thần. Trái lại, Dilthey, dựa trên chủ nghĩa kinh nghiệm: sự kiện lịch sử, tiểu sử, những công trình còn lưu lại của các vĩ nhân, những tài liệu về những dòng sinh hoạt văn học, những truyền thống tôn giáo, và những định chế xã hội, đã cung cấp đáp án cho vấn đề con người thật sự là gì. Dilthey, sử gia về tinh thần con người đã phát biểu rằng những định nghĩa triết học là những tư liệu cung cấp cho ông những thông tin về hoàn cảnh tinh thần của một thời kỳ; thi ca, luật pháp và tập quán của thời kỳ đó cũng thế.

Ông coi sử học là phương tiện để hiểu biết con người như một hữu thể có tư tưởng, tình cảm, ý chí, sáng tạo đã sống trong dòng đời lịch sử. Toàn bộ những hoạt động của ông nhắm vào việc xây dựng "một phê bình về lý trí lịch sử" như là cần thiết để hoàn chỉnh ba bước phê bình của Kant. Phê bình luận ấy phải dựa trên "tâm lý học hiểu biết và phân tích" mà khởi đầu là phân tích hữu thức. Sự phát triển môn tâm lý học này cần thiết cho việc hiểu biết đường lối văn minh và quan hệ chức năng của văn minh với toàn bộ những xung lực tự phát, những xung lực này được coi là dòng đời.

Dilthey đã để lại nhiều phần quan trọng và vĩ đại của những công trình ông dự kiến. Sự nghiệp học giả của ông vô cùng xán lạn, nhưng người ta chỉ cảm thấy ảnh hưởng thật sự của ông sau khi ông qua đời.

MACH, ERNST

MACH, ERNST (1838-1916). Mach đã có nhiều phát minh và đã viết một số tác phẩm trong những lĩnh vực cơ học, lý thuyết nhiệt, quang học và âm học. Ông cũng là một giáo sư học viện làm cử tọa say mê. Trong khi không nhận mình là triết gia, ông đã coi mình là một nhà phương pháp luận về khoa học và nhà tâm lý học về tri thức. Quả thật, ông đã phát biểu chủ nghĩa thực chứng khác với Comte, bằng cách gán cho tâm linh tầm quan trọng ngang như những sự kiện vật lý. Mục đích của ông là đạt đến một lập trường hoàn toàn không lệ thuộc vào siêu hình học, là loại bỏ mọi giả thuyết không thể kiểm soát bằng kinh nghiệm, và là sáng tạo một nhận thức luận giữ được mọi ưu điểm của chủ nghĩa thực nghiệm mà không bao hàm một ý niệm bản thể học nào, dù là duy tâm hay duy vật. Cố gắng tránh mọi ý niệm nhân hình thái học trong khoa học, ông coi ngay cả mối quan hệ nhân quả như là tàn dư của tôn giáo nguyên thủy và chỉ thừa nhận sự lệ thuộc chức năng, như thường được dùng trong từ ngữ toán học. Đối với ông, các định luật thiên nhiên chỉ là những đề xuất kinh nghiệm càng ngày càng cải thiện hơn. Mach phê bình quan điểm thông thường về các sự vật bằng cách tuyên bố rằng, ngôn ngữ định nghĩa những sự vật ấy bằng cùng những cái tên như cũ ngay khi những sự vật ấy đã thay đổi. Thay vào đó, Mach đã đặc trưng các sự vật bằng những ký hiệu cho một phức hợp cảm giác, chẳng hạn như âm thanh, màu sắc, mùi vị, áp suất, nhiệt độ, ấn tượng không gian và thời gian. Do đó, bản ngã, bao lâu nó còn nhận ra được bằng những phương tiện khoa học được thu gọn về một chùm cảm giác thay đổi, và không thừa nhận một sự dị biệt căn bản nào giữa thế giới tâm linh và thế giới vật lý. Tuy nhiên, Mach nhấn mạnh rằng không có những hành động cô lập được về cảm giác, cảm tình, ý chí và tư tưởng, và rằng đời sống tâm linh chẳng những có tính chấp nhận mà còn có tính hoạt động, mặc dù hoạt động thẩm tra của nó chỉ tập trung trên khía cạnh chấp nhận. Mach đã giải thích các lý thuyết của ông trong tác phẩm *Analysis of Sensations Phân tích cảm giác (1886)* và *Knowledge and Error Tri thức và sai lầm (1905)*.

BRENTANO, FRANZ

BRENTANO, FRANZ (1838-1917). Môi trường trí thức của quá trình học hành lúc còn nhỏ của Franz Brentano không lộ rõ trong các tác phẩm của ông. Ông không quan tâm đến văn học và chính trị và không chịu khai thác ảnh hưởng của thân quyến ông. Ông đã thụ giáo cha mình, một người Kitô giáo sùng đạo và là tác giả của những sách tôn giáo. Franz đã trở thành một linh mục Công giáo nhưng, sau 9 năm ông đã từ bỏ giáo hội Công giáo năm 1873. Sau đó ông trở thành giáo sư ở Wuerzburg và Vienna, và sống 20 năm còn lại ở Ý và Thụy Sĩ. Ông chỉ duy trì những quan hệ thân hữu với người em của mình, Lujo Brentano, người nổi tiếng như là một nhà kinh tế học và quán quân về tự do mậu dịch.

Những đóng góp chính của Brentano thuộc về những lĩnh vực nhận thức luận, luận lý học, giá trị học và tâm lý học. Ông tuyên bố rằng, tâm lý học là cơ sở của triết học và là đường dẫn đến siêu hình học. Ông không tin vào những hệ thống siêu hình học, nhưng tin rằng có thể có tri thức siêu hình học đáng tin cậy. Ông nghĩ rằng, sự thay đổi không ngừng có thể dần dần dẫn đến sự hoàn hảo. Dứt khoát chống đối chủ nghĩa duy tâm Đức, ông tuyên bố rằng, các khoa học tự nhiên là phương pháp đích thực của tư tưởng triết học. Ông coi khinh môn "Tâm sinh lý học" của Wilhelm Wundt và những người khác, toan tính sáng lập một môn tâm lý học dựa trên phương pháp thực nghiệm.

Brentano đã phục sinh những ý niệm triết học kinh viện, liên quan đến mối quan hệ cố ý của nhận thức và đối tượng. Ông coi điều ấy là đặc tính thiết yếu của kinh nghiệm tâm lý học. Ông cũng nỗ lực chứng minh rằng, sự phân tích tâm lý học không phải là đường lối để hiểu biết một đối tượng. Ông nhấn mạnh đến những sự dị biệt cơ bản giữa phán đoán và trình bày – hai phương tiện hoàn toàn khác nhau mà ta dùng để nhận biết một đối tượng. Việc bác bỏ quyết liệt những nỗ lực thu gọn luận lý học vào tâm lý học đã có tầm quan trọng rất lớn đối với các môn đồ của ông: Husserl, Stumpf, Marty, Meinong, Kraus, và Ehrenfels.

Cá tính gương mẫu và sự thành thật về tư tưởng của Brentano đã giúp ông có thể tiến tới một cách can đảm và độc lập trong việc thách thức quyền hành tôn giáo và thế tục. Ông không bao giờ nhượng bộ nhu cầu được mọi người chấp thuận ý kiến cũng không chú ý nhiều đến những tư tưởng chỉ vì những tư tưởng ấy là những tư tưởng thời thịnh.

HARTMANN, EDUARD VON

HARTMANN, EDUARD VON (1842-1906). Là một sĩ quan trong quân đội Phổ, Eduard Von Hartmann bị tàn phế và mắc bệnh thần kinh, khiến ông phải nằm ngửa. Sau khi rời bỏ quân ngũ, ông đã nghiên cứu triết học và chẳng bao lâu nổi tiếng nhờ sự thành công rực rỡ của tác phẩm *Philosophie des Unbewussten (Triết học vô thức, 1869)*. Sau này, ông còn xuất bản nhiều tác phẩm khác nhưng không cuốn nào thu hút được sự chú ý nhiều bằng tác phẩm đầu tiên của ông.

Hartmann không hề là người tiên báo việc nghiên cứu hiện đại về những hoạt động của vô thức và tiềm thức. Đúng hơn, ông phải được coi là một trong những người cuối cùng xây dựng các hệ thống triết học. Mỗi hệ thống ấy chịu ảnh hưởng trực tiếp của Schelling. Hartmann công khai tìm cách hình thành một sự tổng hợp Leibniz, Schelling, Hegel, Schopenhauer và những kết quả của các khoa học tự nhiên hiện đại. Cái mà ông gọi là vô thức tổ hợp những tính chất của Tinh thần tuyệt đối của Hegel với ý chí mù quáng của Schopenhauer. Nó được công bố là "vật tự tại", nguồn gốc của trật tự vũ trụ và đời sống tinh thần của cá nhân. Hartmann gọi hệ thống của ông là "chủ nghĩa duy thực siêu nghiệm" và cho là mình đã xây dựng được chiếc cầu đáng tin cậy với siêu hình học và đồng thời "chiếc cầu duy nhất có thể có với các khoa học tự nhiên".

AVENARIUS, RICHARD

AVENARIUS, RICHARD (1843-1896). Là người sáng lập ra chủ nghĩa phê bình kinh nghiệm, một học thuyết thực chứng cấp tiến. Ông chủ trương rằng, triết học khoa học phải được hạn định trong những định nghĩa miêu tả, tổng quát hóa về kinh nghiệm; rằng kinh nghiệm thuần túy không được dính dáng đến siêu hình học hay duy vật chủ nghĩa. Học thuyết này cho rằng có sự không đổi trong mối tương quan hỗ tương giữa bản ngã và môi trường xung quanh nó; rằng chỉ có một phần môi trường của chúng ta là kinh nghiệm thuần túy; rằng những cơ hội trong đó kinh nghiệm được gọi là siêu thăng môi trường phải được coi là và bị gạt bỏ như là một yếu tố ngoại lai hay một phát minh của tinh thần. Chất liệu và tương quan nhân quả là những phát minh như vậy. Avenarius chấp nhận có sự tương đương giữa những thay đổi của não bộ và những trạng thái của nhận thức nhưng nhấn mạnh rằng cả tư tưởng lẫn cảm giác đều không được giải thích như là những chức năng của não bộ. Ông phát biểu rằng, vì con người bình đẳng với nhau, kinh nghiệm của mỗi bản ngã có giá trị ngang nhau miễn là thừa nhận những biến thiên cá nhân, rằng kinh nghiệm của mỗi bản ngã có thể được dùng để xây dựng một ý niệm tự nhiên về thế giới. Việc ông chống đối những quyết đoán duy vật chủ nghĩa của Karl Vogt đã đưa đến một cuộc công kích dữ dội chủ nghĩa phê bình kinh nghiệm của Lênin. Những tác phẩm chính của ông là *Critique of Pure Experience (Phê bình kinh nghiệm thuần túy, 1880 - 90)* và *The Human Concept of the World (Ý niệm nhân bản về thế giới, 1891)*. Những tác phẩm này đã ảnh hưởng đến Ernst Mach, và trong một phạm vi nào đó, đến William James.

HOFFDING, HARALD

HOFFDING, HARALD (1843-1931). Sau một cuộc đấu tranh khó khăn, dai dẳng, Hoffding đã quyết định từ bỏ thần học và hiến dâng đời mình cho triết học. Chính sự kính trọng và thán phục Kierkegaard, đối thủ của giáo hội kiến lập và nhà nghiên cứu sâu xa vào huyền nhiệm đức tin cá nhân, đã củng cố Hoffding trong quyết định của ông. Ông trở thành triết gia hiện đại quan trọng nhất của Đan Mạch và các tác phẩm của ông cũng được nhiều người ở Pháp, Anh và Đức đọc và đánh giá cao.

Hoffding quan tâm nhiều đến những vấn đề triết học hơn là những hệ thống triết học. Được hỏi triết gia nào là lý tưởng cá nhân của ông, Hoffding đã

trả lời là Spinoza. Tuy nhiên ông lại bác bỏ hệ thống của Spinoza. Ông chỉ yêu mến và kính trọng nhân cách của Spinoza. Hoffding tự gọi mình là nhà phê bình thực chứng. Ông chủ trương rằng, kinh nghiệm có tầm quan trọng quyết định đối với tất cả những gì triết gia có thể suy tưởng, nhưng ông tuyên bố rằng, kinh nghiệm là một vấn đề thách thức nỗ lực của mọi triết gia. Theo Hoffding, chỉ nguyên triết học cũng có thể giải phóng con người khỏi những tập quán, định kiến và truyền thống. Triết học mở rộng chân trời tinh thần theo một cách mà không có một khoa học đặc biệt nào có thể làm được.

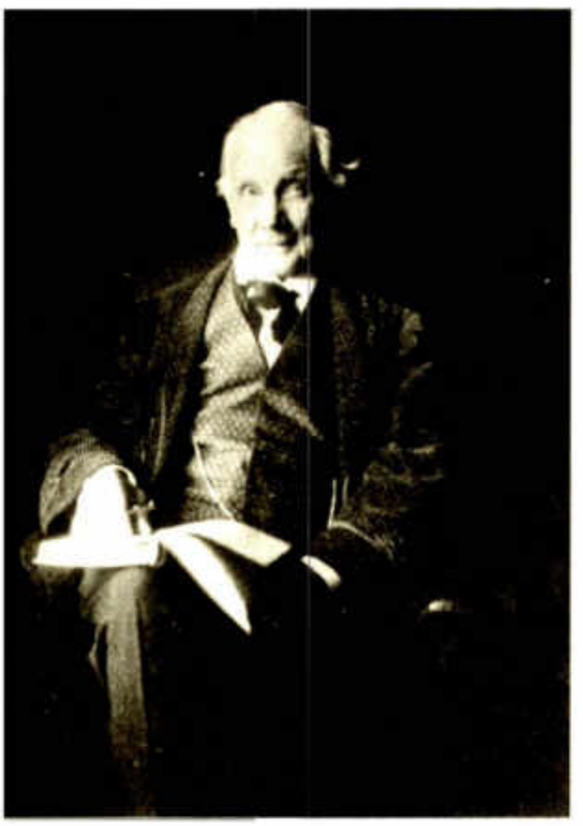

EUCKEN, RUDOLF

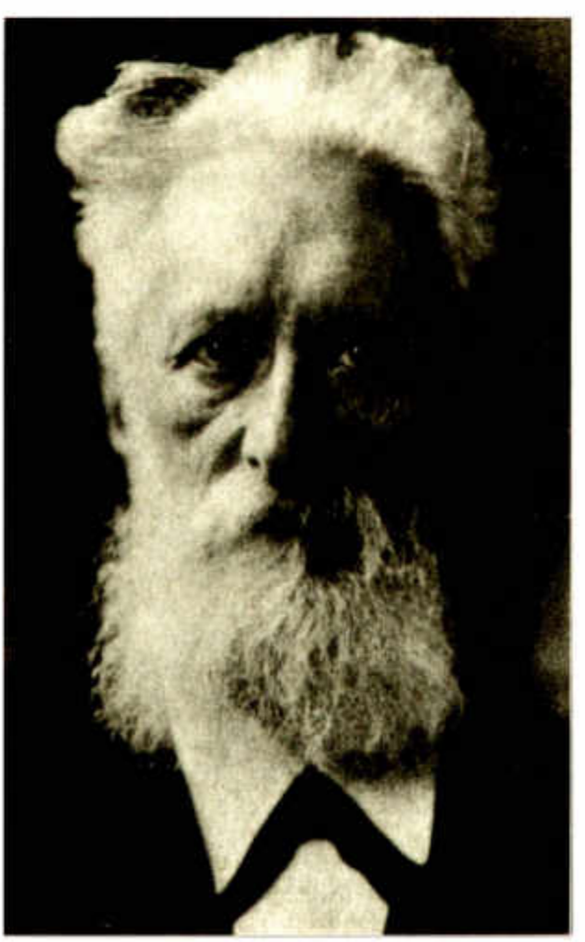

EUCKEN, RUDOLF (1846-1926). Cốt lõi của triết học Eucken là ý niệm cho rằng đời sống biểu lộ sự hiện sinh của nó qua kinh nghiệm, cảm giác, hoạt động, và trong một thế giới những mối quan hệ mà tinh thần hiểu biết được. Ông giải thích lịch sử như là sự pha trộn của lý trí và tất yếu mù quáng. Suốt dòng lịch sử, đời sống tinh thần đã phát triển dần dần và tự nhiên như là một trình độ mới của thực tại. Không phải cá nhân, cũng không phải toàn thể các cá nhân, đã tạo ra trật tự mới của các sự vật hay các mối liên quan, mà là chuyển động của vũ trụ. Eucken nghĩ rằng ý niệm của ông phù hợp với

bản chất con người hơn là ý niệm của Fichte, Schelling hay Hegel. Những vị này đã đánh giá quá cao tầm cỡ của tinh thần con người. Eucken cáo buộc chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa tự nhiên là không biết đến những khả năng của tinh thần.

Các đồng nghiệp của ông, những giáo sư triết học ở các trường đại học Đức, rất ngạc nhiên khi hay tin ông được trao giải Nobel (1908). Họ cảm thấy việc lựa chọn ứng viên cho giải thưởng này cần phải thận trọng hơn. Tuy thế, Eucken cho rằng các triết gia Đức đã dửng dưng với các tác phẩm của ông; rằng ông đã nổi tiếng ở Anh, Mỹ và Trung Quốc trước khi ông bắt đầu gây được sự chú ý ở Đức. Trong Đệ nhất Thế chiến, Eucken đã tuyên xưng chủ nghĩa quốc gia Đức hiếu chiến và thái độ mới này đã khiến cho nhiều người Đức theo ông hơn

WINDELBAND, WILHELM

WINDELBAND, WILHELM (1848-1915). Với tư cách là một sử gia triết học và nhà sáng lập "trường phái triết học Tây – Nam Đức", Windelband đã có nhiều ảnh hưởng lớn trong cả hai hoạt động nêu trên. Ông đã nhấn mạnh rằng, triết học phải phản ánh nền văn minh và sự tiến hóa lịch sử của nó. Windelband thuộc phe những triết gia Đức bắt đầu từ chủ nghĩa phê bình của Kant, nhưng ông phản đối những người theo chủ nghĩa Tân – Kant, những người chủ yếu hạn định tư tưởng của họ vào việc đổi mới nhận thức luận của Kant. Ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của những cuộc nghiên cứu sâu xa của ông về đạo đức học, mỹ học, triết học và tôn giáo. Tuy nhiên, chương trình của Windelband chủ trương rằng, "muốn hiểu đúng Kant phải đi xa hơn Kant". Trong khi Kant chỉ coi toán học và các khoa học tự nhiên xây dựng trên toán học thật sự là những khoa học, thì Windelband chủ trương rằng lịch sử, theo định nghĩa rộng rãi nhất của từ ấy,

bao gồm những quan điểm về mọi loại hoạt động của con người, phải được công nhận là một khoa học đích thực.

Ông phân biệt giữa các khoa học tự nhiên, những khoa học liên quan đến việc thiết lập các định luật, và những khoa học sử học, những khoa học mưu toan nắm bắt, mô tả và giải thích từng sự kiện. Những phương pháp của các khoa học tự nhiên được đặc trưng như là có tính chất tổng quát hóa lập pháp, những phương pháp của các khoa sử học được đặc trưng như là có tính chất "ghi ý". Từ sự phân biệt này Windelband đã đi tới một sự đối lập quyết liệt với chủ nghĩa tự nhiên nhận thức luận và khởi đầu cuộc thảo luận vấn đề khoa học ghi danh hay khoa học ghi ý, vấn đề có tầm quan trọng thiết yếu cho triết học. Ông đã quyết định có lợi cho các khoa sử học vì theo ông, triết học phải diễn giải đời sống tinh thần và giải thích các giá trị và ý nghĩa của giá trị lại bắt nguồn từ ý nghĩa của cá nhân.

Trong nỗ lực "đi xa hơn Kant", Windelband dựa trên Hegel, Herbart và Lotze. Mật thiết cộng tác với Windelband có Heinrich Rickert. Trong số các môn đệ của Windelband không phải chỉ có những triết gia nổi danh mà còn có cả những nhà xã hội học như Max Weber và những nhà thần học như Ernst Troeltsch.

JODL, FRIEDRICH

JODL, FRIEDRICH (1848-1914), môn đệ của các nhà triết học thực chứng John Stuart Mill, Feuerbach và Comte. Ông chủ trương công thức nhân bản chủ nghĩa và đã dự kiến một tôn giáo mới của văn hóa quốc gia.

FREGE, FRIEDRICH LUDWIG GOTTLOB

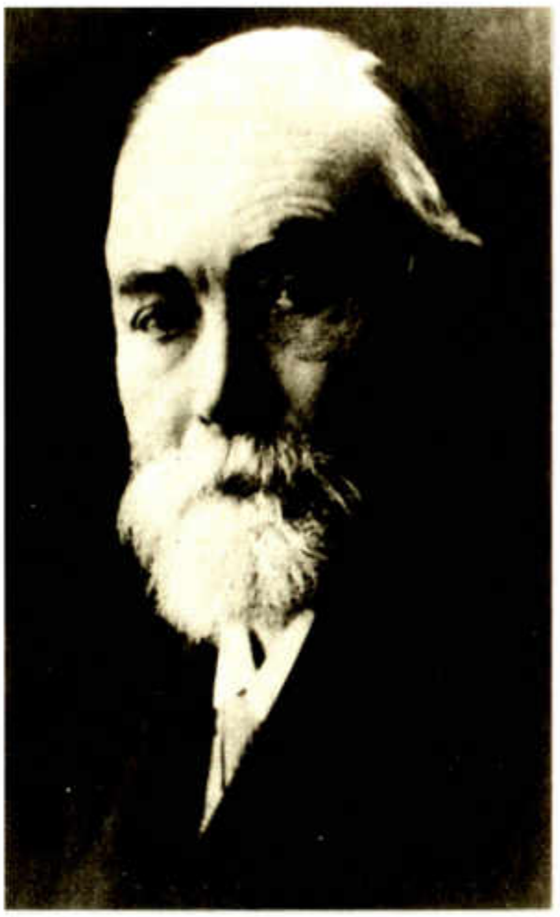

FREGE, FRIEDRICH LUDWIG GOTTLOB (1848-1925), nhà toán học và luận lý học mà những người đương thời ít biết đến hay hiểu lầm. Sau Boole, ông là nhà sáng lập thứ nhì của luận lý ký hiệu, những bước thiết yếu trong việc chuyển từ đại số luận lý sang phương pháp luận lý tượng trưng. Công trình của ông đạt tới đỉnh cao với tác phẩm *Grundlagen der Arithmetik* (*Đại lượng số học*), trong đó ông dẫn xuất số học từ luận lý học.

REHMCKE, JOHANNES

REHMCKE, JOHANNES (1848-1930), giáo sư tôn giáo và triết học, người đã đấu tranh để khắc phục phản đề duy vật – duy tâm. Đối với ông, Thiên Chúa là cá biệt tính tâm linh và tinh thần, hoàn toàn hiểu được, chủ thể của tổng thể cái được cho. Đối lập với phiếm thần giáo, ông cảm nhận Thiên Chúa như là cái thật, vì Thiên Chúa và con người ảnh hưởng lẫn nhau, sự hiệp nhất giữa Thiên Chúa và con người là thật. Một triết học với ý niệm về Thiên Chúa phải đặt thần học trên một cơ sở chắc chắn.

VOLKELT, JOHANNES

VOLKELT, JOHANNES (1848-1930), chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa duy tâm Đức, đã nhấn mạnh rằng thực tại là "biến đổi chủ thể" – nghĩa là không bao hàm những đối tượng đơn giản, cũng không là những dữ kiện đơn giản mà đúng hơn là một sự tổng hợp của cả hai yếu tố của hiện sinh. Tác phẩm chính của ông bàn về sự phân tích tri thức này.

STUMPF, KARL

STUMPF, KARL (1848-1936), một người suốt đời theo chủ nghĩa Plato đã có những đóng góp đáng kể cho tâm lý học âm sắc và âm nhạc và trong âm nhạc học.

VAIHINGER, HANS

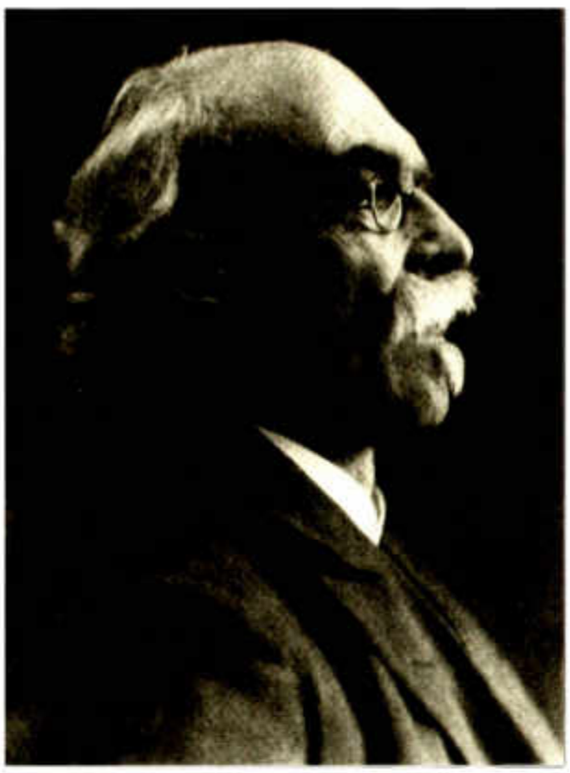

VAIHINGER, HANS (1852-1933), một nhà triết học thực chứng duy tâm chủ nghĩa. Đối với ông, các ý tưởng là những huyền thoại đẹp đẽ và những chuyện giả tưởng có ích, ngay dù tri thức tự tại không có giá trị sự thật đích thực. Quan điểm "như thể" của ông đã đặc biệt chiến thắng trong triết học tôn giáo và đưa ra một giải pháp cho những người cảm thấy chịu áp lực bởi những công thức bất động của triết học chính thống cứng ngắc.

MEINONG, ALEXIUS VON

MEINONG, ALEXIUS VON (1853-1920). Khi Meinong phát biểu ý kiến về những sự kiện chính trị, ông tin rằng mình đúng và phải. Tuy nhiên, với tư cách là một triết gia, ông vẫn chủ trương rằng đã là con người thì phải có sai lầm. Ông nghĩ rằng, các khoa học gia không thể có được những kết quả xác định, trừ vài ngoại lệ may mắn mà có, và những ngoại lệ ấy cũng chứng minh cho quy tắc, và rằng ta có thể hài lòng với việc khám phá những khởi điểm thuận lợi hơn để bắt đầu thảo luận những vấn đề cũ.

Quả thật Meinong không nhận là đã tìm ra sự thật xác định, nhưng ông nhận đã lập ra một khoa học mới có tên là *Theory of Objects (Lý thuyết về Đối tượng)*. Theo ông nói, khoa học này có

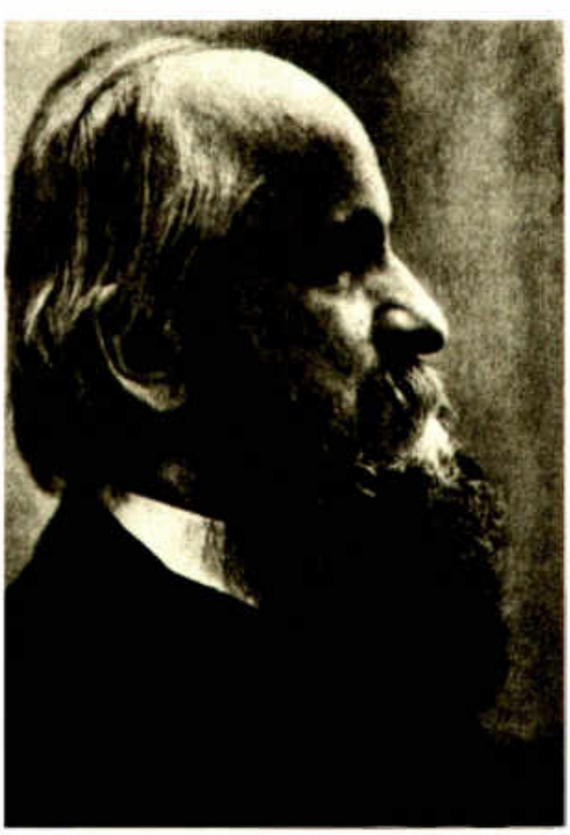

mục đích lấp đầy chỗ trống mà nhận thức luận, siêu hình học và tâm lý học đã để lại. *Lý thuyết về Đối tượng* của ông khác với tâm lý học vì nó không bàn đến những hành vi tâm linh mà bàn đến những đối tượng. Nó khác với siêu hình học vì nó bao hàm cả cái không thật. Nó khác với bản thể học bằng cách nhấn mạnh đến kinh nghiệm để kháng của đối tượng chống lại chủ thể đang kinh nghiệm. Ông đã triển khai lý thuyết của mình thành một học thuyết mới về nhận thức, về giá trị và cách đánh giá. Đạo đức học được coi là một phần của thuyết giá trị, những giá trị đạo đức bao gồm cả những giá trị luân lý lẫn những giá trị phi luân lý.

Meinong, ban đầu nghiên cứu sử học và sinh lý học, đã đi tới triết học, như lời ông nói, nhờ may mắn và tự học. Franz Brentano đã khuyến khích ông, nhưng sau này đã bác bỏ nhiều khẳng định của Meinong. Meinong có phần ngạc nhiên khi ông được chính quyền Áo bổ nhiệm làm giáo sư. Ông có nhiều môn đệ, một vài người trong số họ đã sửa đổi lý thuyết của Meinong và đem nó lại gần với hiện tượng luận.

NATORP, PAUL

NATORP, PAUL (1854-1924). Cho đến những năm cuối đời, Natorp là một môn đệ trung thành của Hermann Cohen. Chính là do sự kích thích của những năm chiến tranh 1914-1918 mà ông hơi đi lệch ra ngoài lý thuyết của thầy mình và trở thành thiên về việc tán dương cá tính dân tộc Đức và nền văn minh Đức trong tác phẩm của ông với tựa đề *Deutscher Weltberuf (Thiên hướng của nước Đức trong thế giới,* 1918). Sự diễn giải của Natorp về học thuyết ý tưởng của Plato được nhiều người tranh luận. Tác phẩm *General Psychology Tâm lý học tổng quát* (1912) của ông cũng vậy. Thành công hơn là tác phẩm của ông với tựa đề *Socialpaedagogik (Sư phạm xã hội, 1899)* tác phẩm này đã được xuất bản lại nhiều lần. Theo Natorp, giáo dục phải ảnh hưởng đến

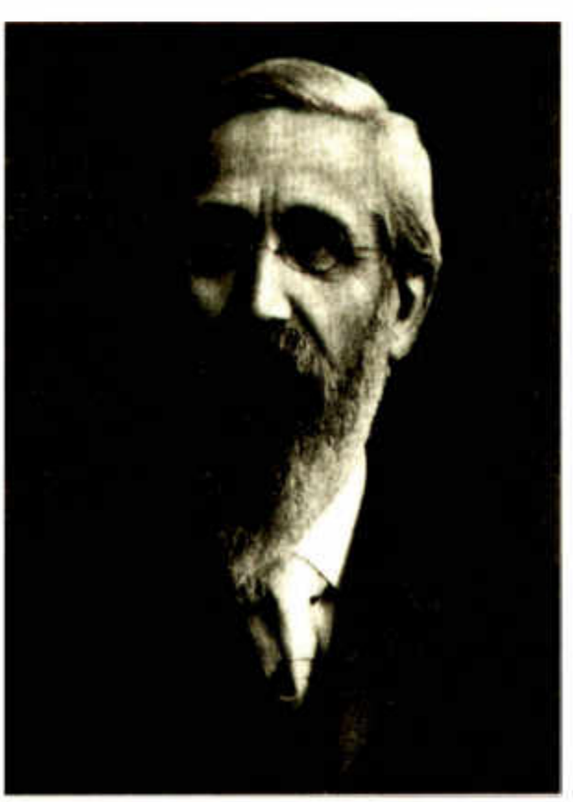

mọi hoạt động xã hội và kinh tế cũng như, ảnh hưởng đến các trường học và đại học để có thể thực hiện sự liên đới quốc gia và hòa bình xã hội.

WAHLE, RICHARD

WAHLE, RICHARD (1857-1935). Đi từ chủ nghĩa thực chứng cực đoan, Wahle, đã từng là giáo sư triết học ở các trường Đại học Czernovitz và Vienna, đã tuyên bố bản án tử hình đối với triết học trong tác phẩm của ông có tên là *Tragicomedy of Wisdom - Bi hài kịch của khôn ngoan* (lần xuất bản thứ hai, 1925). Ông chỉ thừa nhận "phê bình luận xác định bất khả tri và tuyệt đối về tri thức" và tâm lý học là còn sống sót. Như là hậu quả của thái độ cơ bản này của ông, Wahle không thừa nhận bản ngã như là cái nhân của sức mạnh mà chỉ như là một vật xoay tít hay là một vài dòng thơ trong cấu trúc của vũ trụ. Tuy nhiên, trong tác phẩm của ông có tựa đề *Formation of Character - Đào tạo cá tính* (lần xuất bản thứ hai, 1928), ông đã có những đóng góp quan trọng cho cá tính học hiện đại. Ông đã phê bình kịch liệt nhiều triết gia ngoại trừ một số ít như là Spinoza, Hume và Herbart mà những tác phẩm được ông coi là có ích.

SIMMEL, GEORG

SIMMEL, GEORG (1858-1918). Từ khoảng năm 1900 đến ngày bùng nổ Đệ nhất Thế chiến, người ta coi Simmel là một trong những triết gia đương thời lớn nhất. Không được chính quyền Phổ ân sủng, Simmel là một giảng sư, rồi thành giáo sư cộng tác ở Đại học Berlin, chỉ một vài năm trước khi qua đời, ông được bổ nhiệm làm giáo sư ở Đại học Strasbourg. Trong thời gian giảng dạy ở Berlin, cử tọa của ông đa số là những sinh viên Nga, Trung Âu và Nam

Âu, những nơi mà danh tiếng của ông còn lớn hơn ở chính nước Đức. Tuy thế, ông không sáng lập một trường phái nào. Nhiều người trong số những môn sinh cũ của ông đã tử trận, những người khác bị những biến cố chiến tranh và cách mạng làm bật gốc đã buộc phải từ bỏ toàn bộ triết học hay trở lại với chủ nghĩa Mac - xít cấp tiến hay chủ nghĩa dân tộc, cả hai đều trái ngược với tinh thần của Simmel. Bất chấp mọi thay đổi, ông vẫn duy trì một thái độ tương đối chủ nghĩa.

Không ai có thể vượt quá được tài năng của Simmel trong lĩnh vực phân tích tâm lý học, ông luôn luôn thành công trong việc giải thích những hiểu biết tâm lý học sâu sắc bằng những khía cạnh triết học, bất kể là ông bàn đến những ý tưởng của chủ nghĩa Plato hay thời trang, chủ nghĩa bi quan của Schopenhauer hay sự ve vãn, tác dụng của việc cho vay tiền hay vấn đề đức tin hữu thần. Ông diễn giải thuyết tiên thiên của Kant theo tâm lý học như là chủ nghĩa tương đối củng cố. Chính ông cũng áp dụng thuyết tiên thiên ấy. Sau này ông triển khai một chủ nghĩa thực dụng độc lập với các triết gia Hoa Kỳ. Cũng thế, ông không lệ thuộc vào Bergson, khi ông cố gắng vượt qua chủ nghĩa tương đối của ông bằng niềm tin vào siêu việt tính tự tại của sự sống. Từ đạo đức học thuần túy mô tả, ông đã đi tới một đạo đức học về những giá trị có hiệu lực. Ông luôn chủ trương một học thuyết Kant không chính thống, nhấn mạnh đến sự đối kháng giữa kinh

nghiệm tức khắc, và sự xây dựng kinh nghiệm này bằng tinh thần sáng tạo của con người, nhấn mạnh rằng, các khoa học tự nhiên cũng như sử học chỉ đưa ra một hình ảnh thực tại đã bị biến đổi bởi tiên thiên lý thuyết hay lịch sử. Theo Simmel, xã hội học không thuộc về triết học. Xã hội học và triết học đưa ra hai mặt khác nhau của tình huống con người trong thế giới. Xã hội học và triết học là hai cách diễn giải tự trị về đời sống tinh thần. Simmel khởi đầu với những nghiên cứu On Social Differentiation *Về sự phân hóa xã hội* (1890), rồi xuất bản cuốn *Philosophy of Money Triết học về tiền tệ* (1900) và *Sociology Xã hội học* (1908). Là một môn sinh của Marx, ông thừa nhận ảnh hưởng của những sự kiện kinh tế đối với

những thái độ trí thức, nhưng nhấn mạnh rằng, những kiểu mẫu trí thức về kinh tế học cũng hoạt động như thế. Ông chủ trương rằng, yếu tố quyết định những thái độ của con người là có trước những biến đổi trong các định chế xã hội hay kinh tế. Simmel quan niệm xã hội học như là học thuyết về dạng thức của các mối tương quan giữa cá nhân, không lệ thuộc vào những nội dung tinh thần là những cái có thể thay đổi theo lịch sử. Môn xã hội học ấy là môn "hình học đời sống xã hội".

Đối với Simmel, tôn giáo và nghệ thuật tiêu biểu cho những thế giới tự trị không lệ thuộc vào khoa học, nhưng triết gia có thể đạt tới miễn là triết gia đừng xem thường những cơ sở tự trị của tôn giáo và nghệ thuật. Trong những tác phẩm chuyên luận về *Goethe* (1913) và *Rembrandt* (1916), Simmel đã cố chứng minh rằng, thi sĩ và nghệ sĩ trong lúc hình dung hình ảnh của cuộc sống theo cách của mình đã siêu việt hóa những điều kiện lịch sử và chứng thực rằng, cuộc sống luôn luôn ám chỉ xa hơn chính nó, mặc dù những hình ảnh ấy là do những tình huống lịch sử đương thời quyết định. Theo Simmel, vấn đề chính của văn học là sự khó nắm bắt đời sống mà không xúc phạm đến nó.

HUSSERL, EDMUND

HUSSERL, EDMUND (1859-1938). Hơn 50 năm làm việc căng thẳng đã trôi qua, từ lúc khởi đầu đến lúc hoàn tất triết học của Husserl. Vào lúc hoàn tất môn triết học của mình ông đã phát biểu niềm tin rằng, mình đã sáng lập ra một khoa triết học như là một "khoa học nghiêm túc", như là một "môn học tuyệt đối" và ông xếp tất cả các môn triết học có từ trước vào hạng hời hợt hay nghèo nàn, mơ hồ, hay cằn cỗi. Tuy nhiên, trong những năm đầu của mình, Husserl luôn bị dằn vặt bởi những nghi ngờ rằng tài năng của chính ông có thích đáng với những ước vọng của ông hay không, và rằng triết học tự nó có thể làm thỏa mãn những ước vọng đó không. Chính là Franz Brentano, thầy ông chẳng những đã khuyến khích Husserl dâng hiến đời mình cho triết học mà còn đưa ra cho ông bằng chứng rằng, triết học có thể xóa hết mọi nghi ngờ. Husserl không tìm cách tiếp xúc được với Brentano ngay lập tức, mà là nhờ một người bạn giới thiệu. Đó là Thomas G. Masaryk sau này trở thành nhà sáng lập và là vị tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Nam Tư.

Brentano dạy Husserl sự quan trọng của ba điểm, ba điểm ấy vẫn còn là những đặc tính của chính tư tưởng Husserl, bất chấp những biến đổi hay

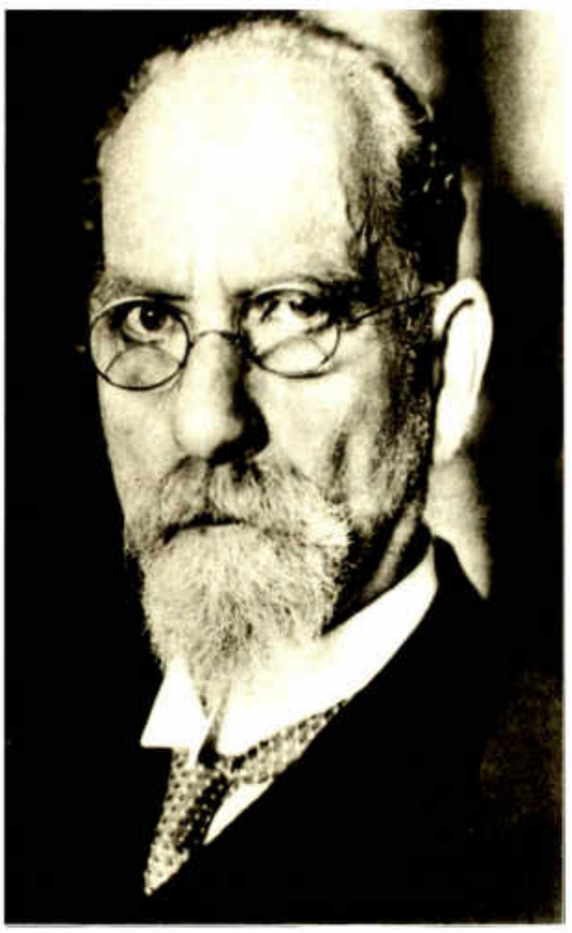

ngay cả những thay đổi triệt để mà triết học của ông đã trải qua theo dòng thời gian. Đầu tiên, ông dạy Husserl phân biệt những định luật luận lý và những định luật về sự kiện tâm linh – những định luật này đối lập với Tâm lý chủ nghĩa – với mọi ý niệm về khái niệm luận lý học như là những sự hình thành tâm linh có thể giải thích bằng căn nguyên của chúng. Thứ nhì, Husserl học được từ Brentano sự phân biệt kinh viện chủ nghĩa giữa bản chất và hiện sinh, hơn nữa, từ "dụng tâm" của tư tưởng, có nghĩa là tư tưởng luôn luôn hướng về những vật khác với chính nó.

Từ căn bản này, Husserl đã đi đến việc sáng lập môn hiện tượng luận. Trước ông, từ này đã được dùng như là một lý thuyết về biểu hiện và nhờ ông đã trở thành một môn triết học đủ lông đủ cánh. Nó bàn đến sự hiểu biết sâu sắc vào trong bản chất, bất kể những điều kiện kinh nghiệm khi cảm nghiệm những bản chất ấy ngay cả bất kể hiện sinh. Bằng chứng trực giác là tiêu chuẩn của sự thật. Hiện tượng luận của ông không được lồng với sự chắc chắn có hay không bằng chứng về thực tại. Husserl không bàn đến những nhận định siêu hình học, dù là loại nào, nhưng ông tin rằng, hiện tượng luận của ông có thể đưa ra những đáp án cho mọi vấn đề siêu hình học "chính đáng" và ông chủ trương rằng, việc nhận thức và theo đuổi sự phân tích lý luận học, như ông triển khai, sẽ tạo ra tri thức đích thực, hoàn toàn độc lập với những tư tưởng triết học khác của người phân tích. Husserl tuyên bố rằng mình đã thiết lập được một học thuyết về những điều kiện lý tưởng của khả năng khoa học và đã phục vụ sự thật theo cách an toàn hơn bất cứ hệ thống triết học nào.

PLANCK, MAX

PLANCK, MAX (1858-1947). Tính cách mới mẻ cách mạng đầu tiên, kể từ ngày Newton được Planck, nhà sáng lập thuyết lượng tử, khai tâm trong khoa học vật lý. Trước Planck, tư tưởng vật lý dựa trên giả định rằng, mọi tác động qua lại của tương quan nhân quả đều liên tục. Sau khi nghiên cứu về entropi và bức xạ, Planck đã chứng tỏ rằng trong một sóng ánh sáng hay sóng nhiệt lặp đi lặp lại, năng lượng của sóng không biến thiên liên tục, và ông đã thiết lập một "lượng tử hoạt động cơ bản" của một trị giá số học xác định như là đơn vị của những biến thiên này. Thuyết lượng tử đã tràn vào ý niệm khối lượng nhưng nó có tầm quan trọng nhất trong sự diễn ra đều đặn của mọi quá trình nguyên tử.

Thuyết lượng tử hoạt động cơ bản của Planck không thể gắn vào cái khung của vật lý học cổ điển. Mọi khó khăn về lý thuyết đã được giải quyết trong thuyết tương đối độc đáo của Einstein. Thuyết này được công bố năm 1905, 5 năm sau khi Planck lập ra thuyết lượng tử của ông. Nhờ sự cộng tác của Planck và Einstein, một hình ảnh mới về thế giới đã lộ dạng. Những phần tử sơ đẳng của nó không còn là nguyên tử hóa học mà là các electron (điện tử) và proton (dương tử). Vận tốc ánh sáng và lượng tử hoạt động cơ bản là những nguyên

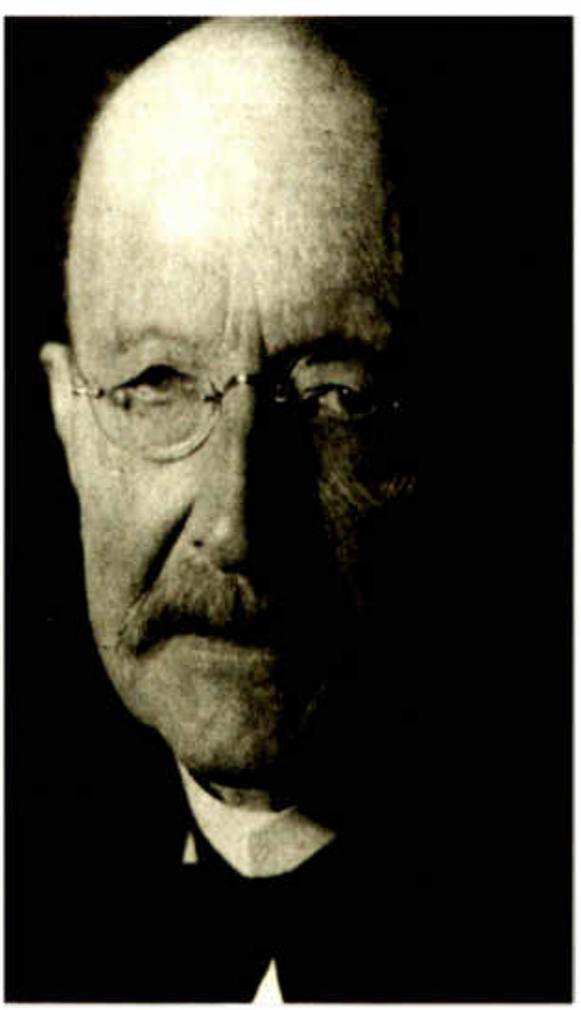

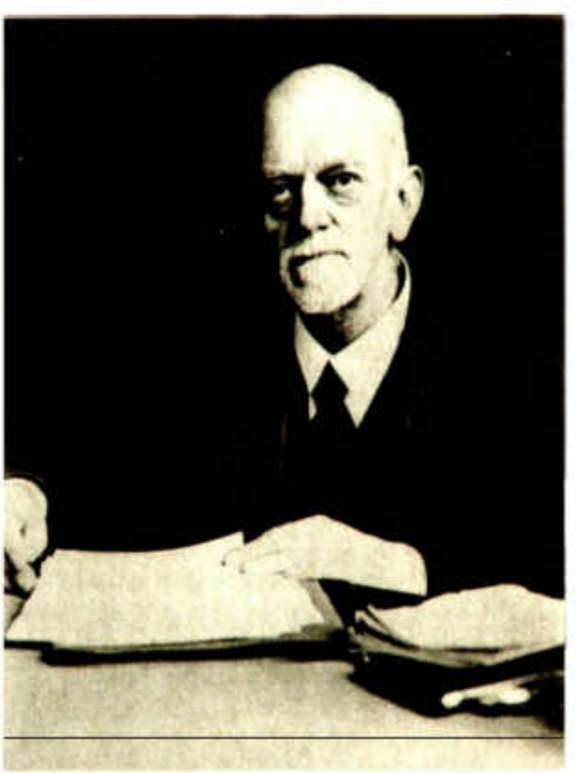

David Hilbert (1862-1943), một trong những nhà toán học lớn của thế hệ ông. Công trình của ông về nền móng của hình học Euclide được trình bày trong tác phẩm Grundlagen der Geometrie *của ông.*

nhân quản lý các tác động hỗ tương giữa electron và proton.

Planck coi các lượng tử như là những viên gạch xây dựng nên thế giới và là bằng chứng của sự tồn tại trong thiên nhiên của một cái gì có thật và không phụ thuộc mọi sự đo lường của con người. Ông bác bỏ chủ nghĩa thực chứng và tin vào khả năng hòa giải khoa học tự nhiên với tôn giáo.

STEINER, RUDOLF

STEINER, RUDOLF (1861-1925). Năm 1900, ở tuổi 40 Rudolf Steiner đã làm bạn bè ngạc nhiên vì một sự thay đổi hoàn toàn về nhân cách. Trước đó ông là một môn đệ trung thành của Ernst Haeckel và là một môn đồ nhiệt tâm của thuyết duy vật tiến hóa, đột nhiên trở thành một nhà thần bí học. Trước đó ông là một người phóng túng và đột nhiên trở thành một vị thánh. Trước đó ông là một người hờ hững, đột nhiên tỏ ra là một người cuồng tín. Chỉ có sự ngưỡng mộ Goethe của ông là không thay đổi, nhưng bây giờ Steiner dẫn giải những tác phẩm của Goethe theo một lối mới, tuyên bố rằng cách hiểu Goethe của ông là cách hiểu duy nhất đúng và tương đắc, và rằng cách hiểu ấy đồng thời cũng là một sự biện minh cho tín ngưỡng mới của ông. Bất mãn với các khoa học tự nhiên, Steiner trở thành người sùng mộ thông thiên học mà ông coi là sự kế tục chính đáng của sinh học và tâm lý học. Đã có lúc ông theo học thuyết của Annie Besant, và là người truyền bá nhiệt tình học thuyết ấy ở Đức, được nhiều người có ảnh hưởng lớn tin theo, trong số đó có các nhà công nghiệp, các sĩ quan quân đội, ngay cả tu sĩ và thi sĩ. Tuy nhiên, khi ông tìm cách ghép nối những ý tưởng

Rudolf Steiner

châu Âu về "sự khôn ngoan xưa", ông và các môn đồ của ông đã bị Hội thông thiên học khai trừ. Do đó, Steiner đã sáng lập "Hội duy nhân" mà trung tâm ở Dornach, Thụy Sĩ. Steiner người tự coi mình là một nhà khoa học huyền bí hơn là một nhà thần bí học, đã dạy rằng, sự thanh tẩy tinh thần, sự giải phóng khỏi những dục vọng ích kỷ và sự đào luyện trong trầm tư mặc tưởng, đã triển khai những tính chất tinh thần giúp ông và các môn đồ của ông hiểu biết sự sống của con người và vũ trụ, mà nếu không, vẫn còn bị che giấu đối với những đầu óc không thích hợp. Steiner cũng quan tâm đến thể dục nhịp điệu, khiêu vũ, những vấn

đề xã hội và y khoa. Năm 1917, ông đã đưa ra một chương trình để mưu cầu hòa bình chung. Ông đã trình bày học thuyết của mình trong cuốn *Vom Menschenraetsel* (Về bí nhiệm con người, 1916) và *Von Seelenraetseln (Về bí nhiệm linh hồn, 1917).*

RICKERT, HEINRICH

RICKERT, HEINRICH (1863-1936). Cộng tác mật thiết với Wilhelm Windelband và là người kế nhiệm ông trong chức giáo sư triết học ở Đại học Heidelberg, Rickert cũng là lãnh tụ của "trường phái triết học Tây – Nam – Đức" và đấu tranh, cũng như Wilhelm Windelband đã làm, chống lại quan niệm về khoa học cho rằng chỉ có những khoa học tự nhiên mới là khoa học. Những tác phẩm ban đầu của ông liên quan đến việc minh chứng những giới hạn của việc hình thành các ý niệm mà khoa học tự nhiên không thể vươn tới hay với những chủ đề cho rằng, các khoa học tự nhiên chỉ xét đến một phần của thiên nhiên, để cho các khoa học khác, gọi là khoa học sử học, bàn đến những khía cạnh bị xao nhãng của thực tại.

Trong những năm sau này của đời ông, Rickert tuy không từ bỏ những quan điểm chung với Windelband, càng ngày càng tập trung vào vấn đề giá trị. Trong khi tuyên bố rằng những giá trị của nền văn minh là những đối tượng đích thực của triết học, Rickert bác bỏ những học thuyết theo đó sự sống tự

nó là một giá trị tối thượng, trái với những triết gia như Nietzsche và Bergson, Rickert nhấn mạnh rằng giá trị đòi hỏi một khoảng cách đối với sự sống, và rằng cái mà Bergson, Dilthey hay Simmel gọi là những "giá trị sinh tử" không phải là những giá trị thật. Theo Rickert, mối liên quan giữa giá trị và sự sống là đo ở lĩnh vực ý nghĩa. Trong khi phải giải thích thực tại và hiểu biết giá trị thì lại phải diễn giải các ý nghĩa. Theo Rickert, ý nghĩa của sự sống chỉ có thể diễn giải bằng sự hiểu biết giá trị của nền văn minh, cho dù nền văn minh có thể được coi là vô giá trị.

WEBER, MAX

WEBER, MAX (1864-1920). Một số rất ít học giả đã bị dằn vặt nghiêm trọng bởi những xung đột giữa những niềm tin khoa học với những bản năng sống của họ như Max Weber, và có rất ít người tự ghép mình vào kỷ luật khắt khe như ông đã làm với chính mình, trong những tác phẩm và những học thuyết của mình. Sự phân tích sâu xa của ông về những sự hình thành xã hội, về yếu tố kinh tế trong lịch sử, về những mối quan hệ giữa tôn giáo và kinh tế học với những khuynh hướng chung của văn minh nhân loại, và dẫn đến sự khẳng định rằng sự chiến thắng của vô ngã hợp lý trên những xung động phi lý là không thể tránh khỏi và đã được lịch sử chứng minh. Tuy nhiên, chính Weber, một người sôi nổi, bốc đồng bị căng thẳng và nhiễu loạn tâm thần, đã cảm thấy chua xót bực bội vì bất kỳ sự thiếu tự do riêng tư phi lý nào mà ông đã phải chịu vì sự phát triển những khuynh hướng làm mất nhân cách, mặc dầu sự hiểu biết sâu sắc của ông buộc ông phải chấp nhận nó. Ông luôn tận tình với việc không phản bội những cảm thức cá nhân trong các học thuyết của mình, và giữ cho khẳng định của ông và những đặc tính của những đối tượng của khoa học không lệ thuộc vào những phán đoán về chân giá trị.

Theo ông, khoa học chỉ đưa ra những tri thức kỹ thuật có thể dùng để chế ngự các vật và con người. Khoa học xã hội được ông định nghĩa là phương pháp diễn giải hành động xã hội và giải thích tiến trình cùng tác dụng của nó bằng cách tìm hiểu chủ ý của nó và những phương tiện để hoàn thành chủ ý ấy, bất chấp chủ ý ấy có đáng mong ước hay không.

Chỉ trong trường hợp cứu hận văn học và tranh cãi chính trị, Weber mới cho phép những tình cảm của mình bùng nổ. Ông là một người tranh luận dễ sợ, có thể cho địch thủ đo ván với sự mỉa mai lạnh lùng hay hành động mạnh mẽ. Ông là một người theo chủ nghĩa dân tộc Đức nhưng trong phần lớn đời mình, ông vẫn tin rằng nền dân chủ công hiệu hơn là bất kỳ chế độ độc tài nào, và do đó ông bênh vực cho việc dân chủ hóa nước Đức. Vào cuối đời, tuy vẫn chống đối hòa ước Versailles, nhưng Weber đã tiến gần hơn đến phe quốc gia cực đoan mà ông đã chống lại trong thời chiến tranh.

SCHELER, MAX

SCHELER, MAX (1874-1928) nguyên là môn đệ của Rudolf Eucken sau đó đã tham gia câu lạc bộ những nhà hiện tượng luận của Husserl, rồi trở thành một trong những người đại diện hàng đầu của câu lạc bộ đó. Ông là nhà tâm lý học, nhà đạo đức học, triết gia, tôn giáo và xã hội, của phong trào hiện tượng luận. Lập trường cuối cùng của ông có thể gọi là sự tổng hợp hiện tượng luận và triết học Công giáo, thuyết duy lực xã hội chủ nghĩa và thuyết nhân bản tâm duy thực. Sự đóng góp duy nhất của ông là ở cách diễn giải các tính chất có giá trị của kinh nghiệm, đặc biệt là tình yêu, như là chìa khóa cho sự phát hiện hữu thể; và việc ông sáng tác môn nhân chủng học triết học, môn học cho thấy vị trí của con người trong và tới toàn bộ hữu thể.

Max Scheler

DRIESCH, HANS

DRIESCH, HANS (1867-1941). Một phát minh của Hans Driesch năm 1895 đã làm các nước chú ý đến ông và đã đặt ông vào vị trí vững chắc giữa những nhân vật quan trọng trong lịch sử sinh học. Bằng thí nghiệm, Driesch đã chứng minh rằng có thể lấy ra nhiều miếng lớn từ trứng, có thể xáo trộn các phôi bào tùy ý, lấy đi nhiều phôi bào, can thiệp bằng nhiều cách mà vẫn không ảnh hưởng đến phôi sinh ra. Sự kiện mặc dù có những thao tác như thế, vẫn xuất hiện phôi bình thường dù có kích cỡ nhỏ hơn, đã được coi là một bằng chứng rằng, bất kỳ một đơn tử nào trong tế bào trứng nguyên thủy cũng có thể tạo thành mọi bộ phận của phôi hoàn chỉnh. Phát minh này đã khiến Driesch nổi tiếng khắp thế giới như là một nhà động vật học. Tới lúc đó, ông còn là môn đệ và người tán thành Ernest Haeckel, nhưng sự thành công của các thí nghiệm đã đưa ông đến chỗ từ bỏ quan điểm cơ giới luận và tuyên xưng thuyết sức sống cải tiến. Vào lúc đó, ông từ sinh học quay sang triết học.

Hệ thống triết học của ông gồm ba phần: phần thứ nhất bàn về quan hệ nhân quả và nhận thức, phần thứ hai bàn về luận lý học, mà ông gọi là "học thuyết về trật tự", phần thứ ba là học thuyết về thực tại. Driesch đã chuyển qua thuyết sức sống vì ông tin rằng

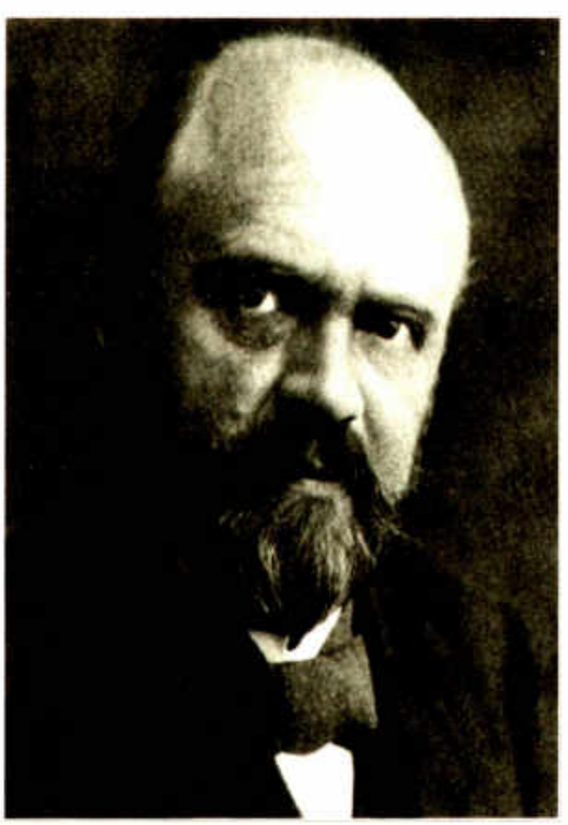

Hans Driesch

những định luật vật lý không đủ để giải thích phát minh của ông. Ông tuyên bố rằng, phát minh của mình vượt quá khả năng của bất cứ chiếc máy nào do con người làm ra từ trước tới nay. Trong phạm vi đó, không ai phản đối ông cả. Khi ông cố gắng chứng tỏ tính tự trị của sự sống bằng cách đưa vào một nguyên nhân phi vật lý: chung tố (dùng từ của Aristotle), ông đã gặp một sự chống đối dữ dội, sự chống đối này liên quan đến mọi lý luận khác mà ông đưa ra. Cho tới khi qua đời, Driesch vẫn mạnh mẽ bảo vệ các quan điểm của mình. Tuy ông không phải là một triết gia kinh viện, văn phong của ông đầy sức sống và màu sắc.

KLAGES, LUDWIG

KLAGES, LUDWIG (1872 - 1956). Giữa hai cuộc thế chiến, Klages là một trong những người báo hiệu có ảnh hưởng nhất về chủ nghĩa bài - tri thức của Đức, và những tình cảnh nguy ngập cuối cùng của ông có vẻ chứng tỏ rằng, ngay cả sau khi đại họa của nước Đức đã xảy ra, ông cũng chưa sẵn sàng để rút lui ý kiến. Ông vẫn là một cảm tình viên cuồng tín của chủ nghĩa Quốc Xã Đức, mặc dù ông thích sống ở nước Thụy sĩ dân chủ hơn và thích ngắm nhìn căn nhà Hitler đã xây dựng mà không bước vào. Tuy nhiên, ngay cả sau khi Đệ nhị thế chiến chấm dứt, Klages vẫn còn tiếp tục biểu lộ ác cảm với chủ nghĩa dân chủ, nền văn minh Tây phương, lý trí và luận lý, trong khi thụ hưởng sự khoan hồng của một chính phủ dân chủ.

Thời còn trẻ, Klages đã cộng tác với nhà thơ Đức Stefan George, người chịu ảnh hưởng của Baudelaire và Mallarmé, đã tán thành thuyết nghệ thuật vị nghệ thuật nhưng tuyên bố rằng, sự sùng bái hình thức nghệ thuật là lý tưởng cao nhất của con người. Là người sùng mộ truyền thống Công giáo La Mã, George và câu lạc bộ của ông

ghét những khuynh hướng chính của nền văn minh thế kỷ 19, đặc biệt là chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy lý. Từ lập trường này, Klages sau một thời gian nghiên cứu chữ viết tay và cá tính học, đã đi đến một chủ nghĩa bài trí thức cực đoan, tố cáo rằng, nhận thức triết học là một sức mạnh phá hủy. Trong tác phẩm chính của ông có tựa đề *Spirit, the Adverasy of Soul (Tinh thần, địch thủ của linh hồn)*, Klages chủ trương rằng thân xác và linh hồn hợp thành đơn vị tự nhiên của sự sống con người, trong đó tinh thần đã xâm lược từ bên ngoài vào để tách sự thống nhất đó ra và bằng cách đó sát hại nền tảng của sự sống. Trong khi linh hồn được bản năng, tình cảm và truyền thống hướng dẫn, tạo ra một thế giới rực rỡ về cảm giác thì tinh thần phân tích thế giới ấy thành những nguyên tử trừu tượng để khiến thiên nhiên phải lệ thuộc ý chí con người. Điều này đã bị Klages lên án như một sự phạm thượng. Trong khi chiến đấu chống lại khoa học tự nhiên như là đại biểu chính của tinh thần phá hủy, Klages phủ nhận giá trị và quyền có tri thức hữu thức và tự nguyện. Ông coi sự trở lại với đời sống vô thức là đường lối cứu rỗi.

SCHWEITZER, ALBERT

SCHWEITZER, ALBERT (1875 - 1965). Những trường đại học lớn nhất và nổi tiếng nhất thế giới đã mời Albert Schweitzer về làm giáo sư. Với tư cách là sử gia của tác phẩm *The Quest of the Historical Jesus - Tìm kiếm Giêsu trong lịch sử* (Geschichte der Leben Jesu Forschung, 1906; xuất bản bằng Anh ngữ, 1910), và tác phẩm *Paul and his Interpreters - Paul và những người diễn giải về ông* (1912); *The Mysticism of Paul the Apostle - Thần bí học của Paul đồ* (1931); với tư cách nhà viết tiểu sử có thẩm quyền về *Johann Sebastian Bach* (1904); với tư cách là tác giả của *Civilitation and Ethics - Văn minh và đạo đức học* (1929) và *Civilization and Ethics - Triết học của văn minh* (1932), Schweitzer đã có thể tùy ý lựa chọn để trở thành giáo sư thần học hay triết học, giáo sư âm nhạc học hay sử học ở Mỹ, Anh, Pháp hay Đức, nhưng ông đã từ chối những đề nghị hứa hẹn nhất. Hy sinh một sự nghiệp Hàn Lâm viện sĩ sáng chói để nghiên cứu y khoa, ông đã trở thành một thầy thuốc - một nhà truyền giáo ở Lambarene, Tây Phi thuộc Pháp. Từ 1913, Schweitzer đã sống ở vùng có bệnh dịch, hiến mình cho việc trị liệu y khoa và giáo dục tinh thần những người da đen. Ông đã du lịch qua châu Âu năm 1949, sang Mỹ

để thuyết giảng và tiến hành việc khảo cứu cho các tác phẩm của mình và quyên góp tiền bạc để duy trì những hoạt động của ông ở châu Phi.

Trong cảnh sa mạc hoang dã, Schweitzer vẫn là một người có những mối quan tâm rộng rãi và những quan điểm độc đáo về sự sống, khoa học, triết học và tôn giáo. Ông diễn giải những giáo lý của Chúa Giêsu như là xuất phát từ sự trông đợi ngày tận cùng của thế giới. Tuy ở xa châu Âu, ông đã cảnh báo về sự dã man của Hitler, nhưng không được chú ý đến. Ý tưởng cơ bản của đạo đức học và triết học của Schweitzer là "kính trọng sự sống" bao hàm cảm tình và kính trọng mọi tạo vật, cũng như là tình liên đới giữa con người và sự hiến dâng cho tiến bộ tinh thần. Trong khi đa số các triết gia khác về sự sống có phần nghiêng về việc tán thành sự ích kỷ, ý chí nắm quyền lực hay lạc thú giới tính thì đối

(Tượng bán thân của Upton Ewings)

với Schweitzer, sự sùng bái sự sống có nghĩa là vị tha chủ nghĩa, tình yêu nhân loại bất kể nguồn gốc tín ngưỡng hay màu da. Hơn nữa, chủ nghĩa vị tha không có nghĩa là sự nhẫn nhục mà đúng hơn là hoạt động đề cao nhân loại.

HARTMANN, NICOLAI

HARTMANN, NICOLAI (1882-1950). Sinh ra và được giáo dục ở nước Nga thời các Sa Hoàng, không bao lâu sau năm1900, Hartmann đã di cư sang Đức và nhập quốc tịch Đức. Trong Thế chiến thứ nhất, ông đã chiến đấu trong hàng ngũ quân đội Đức. Trong tổ quốc mới của ông, đầu tiên Hartmann là người theo học thuyết của Hermann Cohen, nhưng sau đó lại đối nghịch với chủ nghĩa Tân – Kant. Vì sự thay đổi này, Hartmann đã triển khai những quan điểm triết học của ông càng ngày càng nhất quán hơn.

Hartmann nhấn mạnh rằng triết gia cần phải lưu ý đến sự kiện rằng, không ai bắt đầu bằng tư tưởng của chính mình mà đúng hơn đã gặp một tình huống

lịch sử trong đó những tư tưởng và những vấn đề đã được các triết gia trước đó triển khai rồi, hay được phát biểu trong nhiều sáng tạo tinh thần khác nhau của thời đại, chỉ đường cho người bắt đầu nghiên cứu chọn lựa những vấn đề mà người ấy quan tâm và định hình những vấn đề và những nguyên tắc của người ấy. Từ lập trường này, Hartmann đi đến việc thiết lập khoa bản thể học mà theo ông, ít nhất cũng quan trọng bằng nhận thức luận. Theo Hartmann, lĩnh vực của lý trí chỉ bao trùm một phần của sự thật, nó không thể giải quyết vấn đề siêu hình học vì những tàn dư phi lý luôn luôn thách thức lý trí. Tuy nhiên, nếu siêu hình học là bất khả dưới hình thức của bất kỳ hệ thống nào, nó vẫn là công việc chính của triết gia để đánh dấu ranh giới giữa cái hợp lý và phi lý và để nhận ra những yếu tố siêu hình học trong mọi ngành của triết học. Kết quả công trình nghiên cứu của ông khẳng định rằng, nhận thức luận, đạo đức học và mỹ học chỉ có thể đưa ra những giải pháp bán phần, và rằng những khái niệm về luận lý học phụ thuộc vào sự biến đổi lịch sử, mặc dù cấu trúc lý tưởng của nó vẫn không hề suy suyển. Lịch sử các khái niệm hợp thành trung tâm của lịch sử triết học và khoa học. Về phần đạo đức học và giá trị học, Hartmann cố gắng dung hòa tính tuyệt đối của bổn phận đạo đức với sự đa dạng lịch sử của những cách đánh giá khác nhau.

+ + +

CASSIRER, ERNST

CASSIRER, ERNST (1874-1945). Triết học của Cassirer đi từ niềm tin cơ bản rằng, sự khảo sát lịch sử và trật tự có hệ thống là hai việc không mâu thuẫn với nhau mà đúng hơn là chống đỡ cho nhau có điều kiện. Kết quả là sự chứng minh "luận lý học lịch sử nội tại" dựa trên sự khảo sát phê bình những tư liệu kinh nghiệm phong phú. Những công trình của Cassirer đã đóng góp vào việc phát triển lịch sử của nhận thức luận. Trong tác phẩm

Philosophie der symbolischem Formen (*Triết học các dạng biểu tượng*, 1924) ông bàn đến những chức năng của tư tưởng ngôn ngữ và huyền thoại, đặt ngang nhau thế giới của tri thức thuần túy với những ý tưởng tôn giáo, thần thoại và nghệ thuật. Cassirer tin chắc rằng, những phương pháp tiếp cận thực tại khác nhau có thể cộng tác với nhau để hình thành toàn bộ ý nghĩa.

Trong triều đại Kaiser ở Đức, ông bị từ chối bổ nhiệm làm giáo sư và chỉ được bổ nhiệm làm giảng sư. Dưới chế độ của Hitler, ông bị buộc phải di cư – đầu tiên sang Thụy Điển, nơi ông là giáo sư trường Đại học Goetenborg, rồi sang Hoa Kỳ.

NEURATH, OTTO

NEURATH, OTTO (1882-1945). Một trong những nhà sáng lập trường phái kinh nghiệm chủ nghĩa luận lý học của Câu lạc bộ Vienna do Moritz Schlick lãnh đạo

SCHLICK, MORITZ

SCHLICK, MORITZ (1882-1936). Năm 1936, khi một kẻ điên đã sát hại giáo sư Schlick, nhiều người trong vô số những người ngưỡng mộ ông, coi đó là một sự mỉa mai hết sức bi thảm, hành động vô nghĩa đó đã chấm dứt một cuộc đời tận hiến cho việc khảo sát về ý nghĩa của sự sống.

Schlick không có mục đích xây dựng một hệ thống ý tưởng hay tư tưởng mà là khảo sát đường lối luận lý triết học, có thể thỏa mãn những yêu cầu của lương tâm khoa học một cách thận trọng nhất. Nhiệm vụ này bao hàm, kỹ năng nhìn thấu qua những vấn đề đã được đặt sai và giám sát những hậu quả của những phương pháp sai lầm ấy. Chính Schlick không bao giờ sợ phải từ bỏ những quan điểm đã xây dựng trước đó, khi trong tiến trình triển khai, ông nhận ra những quan điểm ấy là sai. Những kết quả chính trong triết học của Schlick là: một giới tuyến rõ rệt giữa kinh nghiệm, là cái tức khắc và tri thức, không phải là cái nhìn thấy mà đúng hơn là sự tính toán và tổ chức bằng những ý niệm và ký hiệu, hơn nữa một nền tảng mới cho chủ nghĩa kinh nghiệm dựa vào Berkeley và Hume nhưng áp dụng luận lý học hiện đại. Thực tại được định nghĩa như là cái xảy đến trong thời gian. Mọi cái có thật đều có một vị trí nhất định trong thời gian. Nhiệm vụ của khoa học là đạt tới sự hiểu biết về thực tại, và những thành tích đích thực của khoa học không thể hoặc bị tiêu hủy hoặc là bị suy suyển vì triết học, nhưng mục đích của triết học là diễn giải đúng những thành tích này và giải thích chi tiết ý nghĩa sâu xa nhất của những thành tích ấy.

Schlick cơ bản là một người thích chiêm ngưỡng mỹ học hơn là khoa học chính xác. Tuy nhiên, với tư cách là một triết gia, ông tin vào ý nghĩa triết học độc nhất của khoa học tự nhiên mà ông gọi là một lỗi lầm nghiêm trọng nếu tin rằng, nghệ thuật và những khoa học văn hóa tương đương với khoa học tự nhiên theo bất cứ cách nào.

WITTGENSTEIN, LUDWIG

WITTGENSTEIN, LUDWIG (1889-1951). Đã có thời gian, Wittgenstein chuyên lo về kiến trúc và chỉ thỉnh thoảng mới quan tâm đến triết học. Tuy nhiên, cuốn *Tractatus Logico – Philosophicus* (1922) đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chủ nghĩa thực chứng luận lý học hay chủ nghĩa kinh nghiệm khoa học, trong khi tác giả của nó, lúc đó khoảng 30 tuổi, đã truyền cảm hứng cho những triết gia lớn tuổi hơn như Moritz Schlick, Bertrand Russell và Alfred Whitehead.

Trong cuốn tiểu luận này, Wittgenstein đưa ra một đường lối tổng quát để loại bỏ những khó khăn triết học bằng cách khảo sát cấu trúc luận lý học của ngôn ngữ. Không có khả năng nhìn qua luận lý của ngôn ngữ, hay ít nhất là coi thường tầm quan trọng của nó, là nguyên nhân của những vấn đề triết học có vẻ hoặc thật sự không giải quyết được. Wittgenstein nhấn mạnh rằng, dù người ta có nói gì đi nữa thì cũng có thể nói minh bạch. Triết học không phải là một học thuyết mà đúng hơn là một hoạt động. Thành quả của nó không phải là những mệnh đề mới mà là sự phân loại các mệnh đề. Triết học có nghĩa là cái không phát biểu được, bằng cách trình bày cái phát biểu được một cách hết sức minh bạch.

Vài năm sau ngày xuất bản cuốn tiểu luận của ông, Wittgenstein tập trung vào việc nghiên cứu triết học và đã được mời đến Cambridge, Anh quốc, nơi sau này ông được bổ nhiệm làm người kế nhiệm G. E. Moore.

REICHENBACH, HANS

REICHENBACH, HANS (1891-1953). Reichenbach thuộc về một thế hệ khoa học gia bắt đầu nghiên cứu, sau khi đa số các giáo sư của thế hệ ấy đã hoàn toàn bỏ rơi những ý niệm của vật lý học cổ điển. Như thế các nhà khoa học ấy có thể khởi sự từ những ý tưởng và lối tư tưởng mà những người

đi trước họ đã tìm ra sau nhiều gian lao thử thách và sai sót. Tuy nhiên, Reichenbach đã thật sự tham gia vào việc đẩymạnh khoa học và triết học đi xa hơn nữa. Những đóng góp của ông đã được các nhà khoa học và triết học lớn đương thời bàn luận với sự kính trọng nếu không phải là với sự đồng thuận chung. Những đóng góp ấy được thừa nhận hoặc như là những đóng góp thật sự hay ít nhất cũng là những giả thuyết có giá trị hay những gợi ý có ích.

Lúc đầu, Reichenbach bận tâm đến việc phân loại các ý niệm không gian và thời gian, những mối quan hệ của chúng và cách thức đồng hóa cái nọ với cái kia. Như là một lý thuyết gia về tri thức, Reichenbach theo đường lối riêng của mình đã tiến gần đến những phương pháp của Câu lạc bộ Vienna, nhưng ông còn mạnh mẽ nhấn mạnh rằng, tất cả mọi tri thức của chúng ta chỉ là cái nhiên (có thể là thật). Học thuyết về cái nhiên tính, do R. von Mises và Reichenbach đưa ra dựa trên ý niệm về "tần số" (số lần lặp đi lặp lại), một ý niệm thống kê học. Phương pháp qui nạp được mô tả như là tiến trình tiên đoán những biến cố tương lai với sự hỗ trợ của các mệnh đề cái nhiên tính được dùng như những dụng cụ chỉ đường. Reichenbach chống đối luận lý học cổ điển ở chỗ, luận lý học cổ điển phân loại các mệnh đề theo tính cách đúng hay sai của chúng thay vì theo mức độ cao hay thấp của cái nhiên tính. Ông chủ trương rằng, nhận thức luận đích thực là nhận thức luận cái nhiên, ông đã trình bày quan điểm của mình trong tác phẩm *WahrScheinlichkeitslehre* (*Học thuyết cái nhiên*, 1935) và *Experience and Prediction Kinh nghiệm và tiên đoán* (1938).

Trong tác phẩm *Khái niệm về nhận thức luận ký hiệu* (1947) của ông, Reichenbach công nhận luận lý học cổ điển là "Mẹ của mọi luận lý học" và thừa nhận rằng có thể hiểu luận lý học cổ điển theo nghĩa gần đúng, cho dù sự phân tích tinh xác đòi hỏi áp dụng luận lý học cái nhiên.

JASPERS, KARL

JASPERS, KARL (1883-1969). Từ ngày nước Đức đầu hàng vô điều kiện, Jaspers đã trở thành triết gia được kính trọng nhất, nếu không nói là có ảnh hưởng lớn nhất trong đất nước này. Uy tín của ông rất lớn trong thời Cộng hòa Weimar. Ông không thích chủ nghĩa Quốc xã và không bỏ rơi người vợ Do Thái của mình, nhưng ông cũng không thiên vị chế độ Cộng hòa tiền - Hitler và không thể được coi là người đã cải sang chủ nghĩa dân chủ nghị viện. Jaspers bắt đầu sự nghiệp của mình như là một nhà tâm thần học. Tác phẩm *General Psychopathology Tâm liệu pháp tổng quát* (1913) của ông, trong đó ông đưa ra một cách phân loại mới các bệnh tâm thần, đã có ảnh hưởng lớn đến việc chẩn đoán chứng bệnh loạn thần kinh và chứng loạn thần kinh chức năng. Chính từ quan điểm của một nhà tâm thần học mà Jaspers lúc đầu đã nghiên cứu triết học của Friedrich Nietzsche và rồi những công trình của Kierkegaard, mà những ngoại lệ đã khơi dậy sự chú ý của người môn sinh này về những sự bất bình thường. Như cuốn *Psychology of Weltanschauungen (Tâm lý học Weltanschauungen (1919))* của ông cho thấy, Jaspers ngày càng quan tâm đến việc khảo sát những mối quan hệ giữa nhân cách và học thuyết của triết gia. Thành quả của những cuộc nghiên cứu này vẫn còn có hiệu lực với chính ông khi ông giải thích triết học của mình trong các tác phẩm *Principles of Philosophy Nguyên tắc triết học* (1932), *Existenz - philosophy Triết học hiện sinh* (1938) và *The Perennial Scope of Philosophy Phạm vi vĩnh tồn của triết học* (1949). Bất chấp mọi thay đổi, Jaspers chủ trương nguyên tắc rằng, triết học không phải chỉ là tri thức có sức thuyết phục và cơ bản khác với khoa học, tuy không đối lập với khoa học. Đặc điểm phân biệt tinh thần triết học, trái với tinh thần khoa học, là niềm tin cá nhân. Tuy luôn luôn liên kết với tri thức, niềm tin triết học vượt quá sự nhận thức đối tượng. Niềm tin triết học không dựa trên bất kỳ ý niệm nào về bất kỳ điều gì khách quan hay hạn định trong thế giới, cũng không lệ thuộc vào ý niệm ấy. Sự thật về niềm tin triết học không phổ quát mà vừa là vĩnh cửu vừa là lịch sử, một sức năng động hoạt động

trong thời gian và mong mỏi vượt quá thời gian. Jaspers coi giá trị đích thực của con người không phải ở trong chủng loại hay tiêu thức mà ở trong cá nhân lịch sử, và cảnh huống của cá nhân ấy – những điều kiện hiện sinh của cá nhân ấy. Giá trị đích thực ấy của con người là một trong những vấn đề chính trong những cuộc nghiên cứu công phu của Jaspers.

Jaspers là một trong những nhà hiện sinh đương thời sớm nhất. Ông không thuộc về tập thể Kitô giáo, cũng không thuộc về tập thể vô thần, khác biệt hẳn với đa số họ vì ông chấp nhận ý tưởng của Kant về hiện tượng luận với sự phân chia thành chủ thể và đối tượng, vì ông coi lý trí như là một yếu tố bất khả miễn của niềm tin triết học, thẳng thừng bác bỏ sự phi lý.

Khuynh hướng tôn giáo và niềm tin hữu thần trở thành rõ rệt nhất trong những tác phẩm cuối cùng của Jaspers. Ông ca ngợi những giá trị của Cựu ước và Tân ước nhưng nghĩ rằng, Do Thái giáo và Kitô giáo đã lầm khi nhận mình nắm được sự thật tuyệt đối. Theo Jaspers, mục đích của triết học ở mọi thời, là mưu tìm sự độc lập của con người như một cá nhân. Đối với ông, độc lập là sự gắn bó với siêu việt, và nhận thức tồn tại đích thực cũng đồng nhất với sự chắc chắn về Thiên Chúa. Trong những tác phẩm đầu của mình, Jaspers tuyên bố rằng, triết học và tôn giáo luôn luôn đấu tranh với nhau. Bây giờ thì ông nói rằng, trong mọi nỗ lực triết học có hàm chứa khuynh hướng hỗ trợ những định chế tôn giáo mà những giá trị thực dụng đã được triết học khẳng định, mặc dù các triết gia không thể tham gia trực tiếp vào các định chế ấy.

HEIDEGGER, MARTIN

HEIDEGGER, MARTIN (1889 - 1976). Heidegger là một triết gia Đức hiện đại có rất nhiều môn đệ người Pháp, bất chấp sự kiện ông thiên về những quan điểm chính trị xã hội của Đệ Tam Đức ý chí (Third Reich). Không ai ngang hàng với ông với tư cách là một nhà phân tích nhiệt tình về hữu thể, Hiện sinh thể, sinh thể trong hiện tại, và hữu thể do đó (thus – being) (ngay cả người Pháp cũng nói đến le Sosein và le Dasein) và những sự phân biệt tinh tế ông vạch ra đã đưa đến cho ông sự nhạo báng và lên án là những kiểu đánh đu tinh thần trong số những người không thể theo ông. Tuy vậy, ông cũng không khó hiểu hơn là Husserl, thầy mình, trong triết học của mình, ông luôn luôn thâm nhập vào bên trong cốt lõi đích thực của nhân cách, trong đó ông khám phá ra mặc cảm phạm tội, lo âu và sợ hãi nghiêm trọng khiến cho đời sống của chúng ta trở thành cái chết. Con người bị lạc lõng

Martin Heidegger

Adolf Hitler, người cha tinh thần của Tân châu Âu theo Heidegger

trong sự cô đơn hoàn toàn, con người hoàn toàn bị cô lập. Cuộc sống hiện tại của con người chỉ có giá trị khi chống lại ảnh hưởng của định mệnh lịch sử.

Chính Heidegger cũng nhận thức được văn phong khó hiểu mà ông dùng trong tác phẩm chính của mình với tựa đề *Sein und Zeit* và tất cả những tác phẩm khác. Bây giờ ông làm cho lập trường của mình dễ hiểu hơn bằng cách tự mình nghiên cứu vấn đề ngôn ngữ và truyền thông. Ông đã nhận chức viện trưởng đại học mà chế độ Hitler đề nghị năm 1933, và trong nhiều năm đã thần tượng hóa Hitler như vị lãnh tụ vĩ đại của nền văn hóa châu Âu mới.

Vệ binh tinh nhuệ của Hitler với súng phóng hỏa đang đuổi đàn bà và trẻ con người Do Thái ra khỏi những nơi ẩn náu của họ trong khu ghetto ở Warsaw

KIREYEVSKI, IVAN

KIREYEVSKI, IVAN (1806-1856), triết gia nhà bình luận và nhà báo. Một trong những người thân Slav hàng đầu của nước Nga thế kỷ 19. Tin rằng Tây phương sẽ suy tàn và đặt quá nhiều tin tưởng vào lý trí, ông đã nhấn mạnh đến đức tin trong giáo hội chính thống và tiên đoán nước Nga sẽ là một quốc gia thống trị về phương diện văn học và tinh thần.

BELINSKI, VISSARION

BELINSKI, VISSARION (1811-1848), nhà phê bình văn học, lý thuyết gia chính trị và triết gia. Sự thiếu tôn trọng của ông đối với những phán đoán truyền thống đã đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ tầng lớp quý tộc thống trị văn học Nga, và việc nổi dậy của một giai cấp mới, giai cấp được mệnh danh là giới trí thức. Phần lớn tự giáo dục, ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa duy

tâm Đức, nhất là của Fichte, Hegel và Feuerbach. Lá thư gởi Gogol nổi tiếng của ông, trách ông về cái mà ông tưởng tượng ra là sự đào ngũ của nhà viết tiểu thuyết sang hàng ngũ phản động, đã trở nên nổi tiếng trong giới triết học có tiếng thời ông. Việc xuất bản tác phẩm này đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật ở Nga. Ông mất vì bệnh lao phổi trước khi cảnh sát Nga hoàng có thể bắt ông tuẫn giáo, nếu không, số phận ông đã như thế.

HERZEN, ALEXANDER

HERZEN, ALEXANDER (1812-1870), nhà tư tưởng cách mạng Nga hàng đầu và triết gia giữa thế kỷ 19. Bị bắt vì có chân trong một câu lạc bộ xã hội chủ nghĩa, ông đã bị lưu đày và phần nhiều sống quãng đời còn lại của ông ở Paris và Luân Đôn. Chua xót vì những bất hạnh của mình, ông đã triển khai một triết học lịch sử trong đó sự may mắn ngẫu nhiên đóng một vai trò chủ yếu. Tuy nhiên, giống như Belinski, ông tin rằng khả năng tiến bộ của con người nằm ở sự tự do cá nhân. Ảnh hưởng của ông ở Nga rất lớn. Phái Bình Dân chủ nghĩa phần đông là môn đệ của ông, và sau họ: đến đảng Cách mạng Xã hội chủ nghĩa, thời đầu thế kỷ 20. Ông đi đến chỗ coi nước Nga chủ yếu là một nước nông nghiệp, trong đó chủ nghĩa xã hội sẽ phát triển từ những định chế nông dân hiện có. Có lẽ ông là nhà tư tưởng chính trị thế giá nhất trong tất cả các nhà tư tưởng Nga thế kỷ thứ 19.

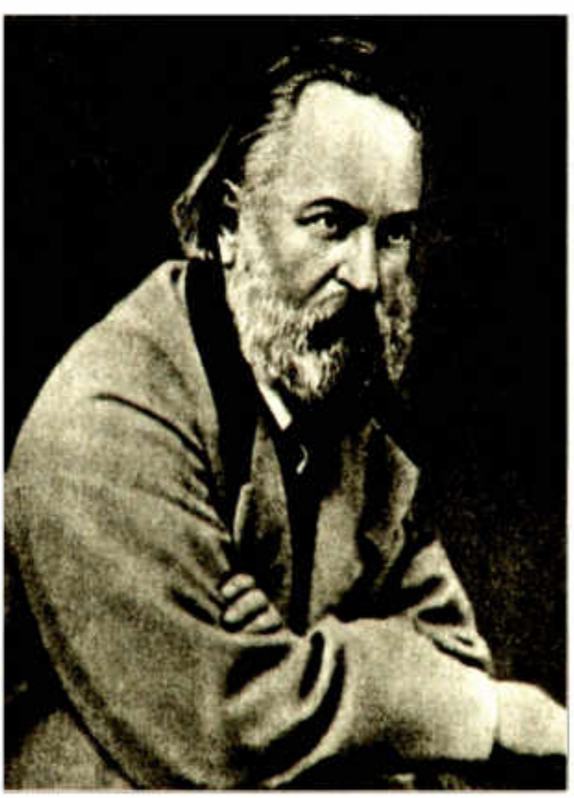

BAKUNIN, MICHAEL

BAKUNIN, MICHAEL (1814-1876). Trong gần 30 năm, ông là một người tham gia hoạt động trong mọi cuộc cách mạng châu Âu. Cả sự thất bại lẫn bị đánh bại đều không làm nản lòng tinh thần vô chính phủ của ông. Đối với ông, cách mạng có nghĩa là sự phá hủy một xã hội sa đọa và phải chịu số phận bi đát, và sự khao khát phá hủy đã được ông dùng như một lối thoát sáng tạo. Ông ghét đời sống bình lặng mà thường lặp đi lặp lại rằng: "Chúng ta cần một sự vô luật pháp bão táp để bảo đảm một thế giới tự do". Đối với Bakunin, một thế giới vô luật pháp có vẻ vừa khả dĩ, vừa tốt. Nó sẽ sản sinh ra "sáng kiến tự do của những cá nhân tự do bên trong những tập thể tự do". Nó sẽ phá hủy sự đồng kiểu của trật tự xã hội (mà theo ông có nghĩa là chết) và tạo ra sự đa dạng mà ông coi là đồng nhất với tinh thần sự sống. Ông là địch thủ dữ tợn của mọi chính phủ đương thời và của chủ nghĩa xã hội Karl Marx.

Bakunin, nhà tiên tri của sự phá hủy, người tán thưởng những người cấp tiến như là những kẻ thù đáng kính nhất của các định chế suy đồi, là một nhà quý tộc và là một cựu sĩ quan vệ binh Sa Hoàng.

CHERNYSHEVSKY, NICOLAI GAVRILOVICH

CHERNYSHEVSKY, NICOLAI GAVRILOVICH (1828-1889). Sau vụ ám sát Sa hoàng Alexander II của Nga, để tránh một sự tái diễn tương tự nhân dịp đăng quang của Sa Hoàng mới, mật vụ Nga đã đi đến một thỏa hiệp với các nhóm cách mạng. Các nhóm cách mạng đã đòi phóng thích Chernyshevsky như là điều kiện chính để họ kiềm chế không xâm phạm đến sinh mạng của Sa hoàng.

Chernyshevsky không thuộc vào một tổ chức hay đảng phái cách mạng nào. Sau 2 năm bị giam cầm trong một pháo đài, ông đã bị kết án 7 năm lao động khổ sai và lưu đày suốt đời ở Siberia.

Là con của một tu sĩ chính thống giáo, được giáo dục trong tinh thần chính thống giáo Nga, ông đã áp dụng những quan điểm của Feuerbach, Fourier, Proudhon và John Stuart Mill. Ông đã dịch cuốn *Principles of Political Economy Nguyên tắc kinh tế học* của Mill ra tiếng Nga. Sự diễn giải và những chú thích phê bình của ông về tác phẩm của Mill chẳng những chứng tỏ tinh thần độc lập của Chernyshevsky mà còn chỉ ra những vấn đề xã hội của nước Nga. Với tư cách là một thành viên của ban biên tập tờ báo định kỳ có thế lực Sovremennik (đương thời), ông đã du nhập vào Nga tinh thần văn minh Tây phương và bênh vực những quyền lợi của nông dân chống lại những đại điền chủ trước và sau khi giải phóng nông nô. Ông tin rằng chủ nghĩa duy vật triết học là căn bản cho sự tiến bộ xã hội, nhưng cho rằng đạo đức học tự kỷ luật và vị tha chủ nghĩa cũng cần thiết. Là tù nhân của pháo đài Peter and Paul, ông đã viết cuốn tiểu thuyết *What is to be done - Phải làm gì* (1863). Tác phẩm này đã là một nguồn cảm hứng cho giới trẻ Nga cho tới Đệ nhất Thế chiến.

Chernyshevsky đã trở lại St. Petersburg năm 1881, sức khỏe bị xói mòn buộc phải sống biệt lập và mưu sinh bằng cách dịch sách. Cho tới cuộc cách mạng Nga 1905, kiểm duyệt nhà nước đã không cho phép ai nói đến tên ông. Các tác phẩm của ông được ấn hành vô danh, nhưng nhân dân Nga công nhận ông là tác giả và tôn kính ông như là người tuẫn giáo của tự do tư tưởng.

LEONTIEV, KONSTANTIN

LEONTIEV, KONSTANTIN (1831-1891), người bài dân chủ và phản động nổi tiếng mà sự sợ hãi và thù ghét quần chúng đã khiến ông được người ta gọi là Nietzsche của Nga. Là nhà phê bình và tiểu thuyết gia, ông cũng được thu

nhận làm người kiểm duyệt văn hóa và làm nhân viên tòa công sứ. Lúc cuối đời ông đã khấn tu. Ông nhấn mạnh đến sự sợ hãi Thiên Chúa như là nguồn gốc của đạo đức thật và tuyên bố rằng, mục đích của con người trên đời không phải là hạnh phúc mà là chu toàn ý chí của Thiên Chúa trong lịch sử. Không khoan nhượng và bị cô lập, Leontiev chưa bao giờ là một nhà tư tưởng nổi tiếng, nhưng ông đã có ảnh hưởng lớn đến những nhân vật như là Soloviev và Berdyaev.

TOLSTOY, LEO

TOLSTOY, LEO (1828-1910). Trong cuốn *Resurrection Phục Hưng* (1899), cuốn thứ ba trong số những tiểu thuyết lớn của Tolstoy, tác giả đã tóm tắt những kinh nghiệm của đời mình bằng cách khẳng định niềm tin rằng, trong mọi con người, có một nguyên lý tinh thần và vị tha hoạt động chống lại một nguyên lý súc vật và vị kỷ, "sẵn sàng hy sinh sự an sinh của toàn thế giới cho tiện ích của chính mình". Sự đối kháng giữa tinh thần và con vật là tiêu chuẩn mà Tolstoy áp dụng cho nhân loại và nền văn minh hiện đại, ông không cho rằng chính mình có thể chịu nổi cuộc trắc nghiệm đó. Tolstoy là một nhà đạo đức học nghiêm khắc, nhưng ông không hề đơn giản hóa những cái mà phán đoán đạo đức của ông lên án. Nghệ thuật của ông thấm sâu vào những bí mật nội tại của xã hội và những con người bị ông khinh miệt. Ông biết cái gì là quan trọng đối với một sĩ quan vệ binh Hoàng gia, cái gì làm xáo động thần kinh của một phu nhân thích thời trang, cái gì cám dỗ tham vọng của một viên chức nhà nước, và ông đã chứng tỏ cho thấy tính hư ảo của những hy vọng và những nỗi lo sợ của họ với một sức mạnh lớn đến độ các nhà phê bình xuất chúng của mọi quốc gia văn minh đều đồng ý với William Dean Howells là người cho rằng "óc

tưởng tượng của Tolstoy đã để mọi thủ đoạn, thị hiếu, mọi tác dụng nghệ thuật, đằng sau ông một khoảng không đo lường được".

Tuy vậy, chính đạo đức của Tolstoy đã chống lại nghệ thuật của chính ông. Mặc dù, trong thời còn trẻ, ông rất thích quyền năng của trí tưởng tượng văn học, vào lúc cuối đời ông đã bác bỏ mọi loại quyền năng, trong đó quyền năng của nghệ thuật không phải là kém quan trọng nhất. Ông đã chinh phục toàn thế giới với cuốn tiểu thuyết *War and Peace Chiến tranh và hòa bình* (1869), có vẻ như ông cũng đã chinh phục được bằng cuốn tiểu thuyết *Anna Karenina* (1877). Tuy nhiên, trong cuốn My Confession *Lời thú nhận của tôi* (1882), ông đã tuyên bố rằng: "Khi tôi kết thúc cuốn Anna Karenina, nỗi tuyệt vọng của tôi đạt đến đỉnh cao, đến nỗi tôi không có thể làm gì ngoại trừ suy nghĩ về điều kiện kinh khủng trong đó tôi đang sống. Tôi chỉ thấy một điều, cái chết. Mọi điều khác là dối trá".

Tolstoy chỉ thấy một lối thoát cho cơn khủng hoảng của ông, tức là sự tuân thủ chặt chẽ Bài giảng trên núi mà, theo ông bao hàm sự ăn năn hối cải của xã hội, sự thanh tẩy tôn giáo, sự triệt để đối lập với những quyền lợi và định chế của thế giới, bác bỏ quyền tư hữu, quyền lực, chiến tranh, lời tuyên thệ và những quy chế chính trị. Ông chiến đấu chống lại giáo hội, vì trong khi thống trị thế giới, giáo hội lại bị thế giới thống trị. Ông tôn thờ Đức Kitô nhưng không nhớ đến những biến cố thuật lại trong Tân ước. Ông nhìn về phía trước, trông mong nước Thiên Chúa sắp đến

Tolstoy trong thư phòng của ông

và ngày chấm dứt sự cai trị của quyền hành thế giới.

Tolstoy coi mọi triết học như là xấu xa trong phạm vi nó tìm cách hình thành một hệ thống, một trật tự tư tưởng nhân tạo, nhưng ông quan tâm đến những nỗ lực của một số triết gia – đặc biệt là Descartes, Leibniz, Rousseau, Kant, Schopenhauer và African Spir – để đề cập đến quyền lực của điều ác hay tìm hiểu Thiên Chúa, mặc dù ông phản đối rằng, các triết gia chỉ đưa đến một ý tưởng mơ hồ về Thiên Chúa. Chính Tolstoy quan niệm Thiên Chúa không phải là một nhân vị theo đúng nghĩa của từ ấy, mà đúng hơn, qua mối quan hệ giữa con người và Thiên Chúa, như có thể so sánh với sự trung thực cá nhân và cảm nhận về Thiên Chúa như là nguồn mạch của tình yêu và luật đạo đức. Ông coi người nông nô Nga không được giáo dục, nghèo khổ, như là người chỉ đường đáng tin cậy đến Thiên Chúa và như là những đại biểu đích thực của nhân loại.

Tolstoy được các nông nô Nga quê hương ông tôn kính
(Trong Quyền lực bóng tối)

Tolstoy đang làm việc trên cánh đồng
(Họa phẩm của Repin)

DOBROLYUBOV, NICOLAI

DOBROLYUBOV, NICOLAI (1836-1861), một nhà phê bình cấp tiến hàng đầu trong thời ông, được một số người coi là người mở đầu hoạt động cách mạng ở Nga. Là một nhà phê bình chủ yếu quan tâm đến việc bình luận xã hội, đóng góp chính của ông là việc khám phá những tiêu thức xã hội trong văn học Nga và tầm quan trọng của những tiêu thức ấy trong việc phân tích xã hội Nga – đặc biệt cái được mệnh danh là "người dư giả" như trong tác phẩm *Oblomov* của Goncharov. Ông tin rằng giới quý tộc tự do không có khả

năng lãnh đạo và đặc trưng sinh hoạt của giai cấp thương nhân Nga phản động như là "Vương quốc bóng tối".

Nicolai Dobrolyubov

MIKHAILOVSKI, NICOLAI

MIKHAILOVSKI, NICOLAI (1842-1904), nhà tư tưởng chính trị, nhà xã hội học và nhà phê bình, đã hiến dâng đời mình cho nghề làm báo cấp tiến, nhưng kiểm chế không đóng một vai trò thực sự nào trong những hoạt động chính trị, sợ rằng sẽ bị truất quyền xuất bản. Dòng dõi của một gia đình quý tộc đã bị bần cùng hóa, ông là một trong những "nhà quý tộc ăn năn" thường thấy, những người có mặc cảm phạm tội và có nhu cầu sửa sai những gì tổ tiên họ đã phạm trong việc lưu giữ nông nô. Ông quan niệm xã hội

Nicolai Mikhailovski

học là một khoa học phải được dùng để phục vụ tiến bộ của nhân loại và tin rằng, chủ nghĩa xã hội sẽ đem lại hạnh phúc bằng cách phá hủy những mâu thuẫn giữa con người và xã hội, do đó giải phóng tiềm năng sáng tạo lẽ ra đã bị dập tắt nếu không có nó. Ảnh hưởng của Mikhailovski đặc biệt lớn đối với những người bác bỏ chủ nghĩa Mác - xít, vì ông nhấn mạnh đến những giá trị đạo đức và chủ nghĩa cá nhân hơn là chủ nghĩa tập thể.

KROPOTKIN, PRINCE PETER

KROPOTKIN, PRINCE PETER (1842-1921). Kinh nghiệm hành chính và thị kiến không tưởng trở thành lẫn lộn trong đầu óc của Prince Kropotkin, nhà sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ cộng sản, hay đúng hơn, cộng đồng, vì những cộng đồng tự do là hình thức chính trị mà ông nghĩ rằng, cuộc cách mạng xã hội sẽ đưa đến.

Ở tuổi 19, Kropotkin, theo học trường quân sự Hoàng gia dành cho người hầu, đã trở thành sĩ quan của đội quân Cô dắc và đi cùng trung đoàn của ông đến Transbaikalia và Mãn Châu. Trong chức vụ này, ông đã trải qua nhiều cuộc viễn chinh thám hiểm và đã được giao phó những nhiệm vụ hành chính. Chính trong hoạt động hành chính này, ông đã nhiễm ác cảm đối với chính quyền tập trung. Mặc dù được Sa hoàng gắn huy chương vì những thành tích thám hiểm và những công vụ của ông, Kropotkin đã trở thành người nhiệt tình với cách mạng. Ông đã tuyên xưng những quan điểm xã hội chủ nghĩa, nhưng đối lập với những hệ thống chủ trương tập trung của Saint – Simon và Marx, cũng như ông đã đối lập với chế độ Sa hoàng chủ trương tập trung. Năm 1874, Kropotkin đã bị công an Nga bắt giữ vì những hoạt động cách mạng của ông. Tuy nhiên, năm 1876, ông đã đào thoát sang Anh. Sau một thời gian lưu lại Thụy Sĩ, ông đã bị trục xuất khỏi nước này theo yêu cầu của cảnh sát Sa hoàng. Năm 1883 ông bị tù ở Pháp, cũng vẫn do sự thúc giục của cảnh sát Nga, nhưng được giải phóng năm 1886, theo lệnh cá nhân của tổng thống Jules Grévy. Sau đó, ông sống ở Anh. Kropotkin đã có những đóng góp giá trị cho địa chất học, địa lý, hóa học, kinh tế, xã hội học và sử học. Tuy không có hệ thống, nhưng ông đã chứng tỏ có thị kiến trong mọi lĩnh vực hoạt động khoa học của ông. Ông đặc biệt thành công trong việc làm sáng tỏ những giai đoạn quan trọng của cách mạng Pháp trong cuốn *The Great Revolution - Cuộc đại cách mạng* (1909). Hệ thống xã hội của ông được giải thích trong tác phẩm có

tựa đề *Mutual Aid - A Factor in Evolution Tương hỗ – một yếu tố trong sự tiến hóa* (1902). Đệ nhất thế chiến đã cô lập Kropotkin, ông đứng về phía các đồng minh Tây phương chống lại Đức và những môn đệ theo chủ nghĩa vô chính phủ của ông. Năm 1917, ông ủng hộ Kerensky chống lại phe Bolshevist.

AXELROD, PAVEL BORISSOVICH

AXELROD, PAVEL BORISSOVICH (1850-1928). Lớn lên trong một tỉnh lẻ ở Nga, con trai của một người chủ quán trọ Do Thái nghèo, Axelrod đã nhận định rằng sự tìm kiếm tri thức của ông không thể tách rời khỏi sự đấu tranh cho sự tiến bộ của con người, rằng, sự khao khát tự giáo dục của ông cũng chỉ là một khía cạnh của sự khao khát giáo dục quần chúng của ông.

Trong thời còn trẻ, ông là môn đệ của Bakunin và vẫn còn là một người duy tâm chủ nghĩa ngay cả sau khi đã theo ý niệm Mác xít về duy vật sử quan. Cùng với người bạn thâm giao suốt đời Plekhanov, ông đã trở thành một trong những nhà sáng lập đảng dân chủ xã hội Nga. Plekhanov là lý thuyết gia hàng đầu của phong trào này, còn Axelrod điều khiển chương trình tuyên truyền và áp dụng lý thuyết vào những chính sách thực tế. Chính nhờ phần lớn những nỗ lực của ông mà phong trào lao động của Nga đã tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị chống lại chủ nghĩa chuyên chế Sa hoàng, thay vì tập trung hoạt động vào việc cải thiện kinh tế. Ông đã đóng vai trò hàng đầu trong việc điều khiển và hoạch định những chính sách của Đảng Menshevist và đã được bầu làm một thành viên của ủy ban chấp hành Đệ nhị Quốc tế. Một trong những mục đích chính trong các hoạt động của ông là tổ chức giới lao động Nga và làm cho họ có hoạt động chính trị tích cực như những người bạn Tây Âu của họ. Ông thường được nhắc đến như là nhà xã hội chủ nghĩa Tây phương lớn trong các nhà xã hội chủ nghĩa Nga. Từ 1903 cho đến lúc qua đời, ông và Plekhanov đã chiến đấu chống lại Lênin và phe Bolshevist.

SOLOVIEV, VLADIMIR

SOLOVIEV, VLADIMIR (1853-1900). Soloviev đã được gọi là "Newman của Nga" hay " Carlyle của Nga" hoặc được gọi là "Kierkegaard của Nga" cũng đúng hay hơn thế nữa. Vì cuộc đấu tranh chống giáo hội thiết lập, chống sự liên minh giữa giáo hội và nhà nước, mà theo ý kiến của ông, là sự thống trị của giáo hội bằng nhà nước. Soloviev nỗ lực nghiên cứu học thuyết của Đức Kitô. Soloviev phản đối việc phân chia nhân loại trong một giáo hội tự nhận là nắm được sự thật về Thiên Chúa và đại diện cho ý chí của Thiên Chúa, với tất cả phần nhân loại còn lại. Sự phân chia này như đã được triển khai trong lịch sử Kitô giáo, bị Soloviev phàn nàn và lưu ý đến như là sự cám dỗ giáo hội lạm dụng sự thèm khát quyền lực. Niềm tin sâu xa vào sự thật của Kitô giáo, Soloviev đã khẳng định ý tưởng "Thiên Nhân", di truyền cho nhân loại và lý tưởng thần quyền vũ trụ mà ông quan niệm như là tuyệt đối xung khắc với những đòi hỏi của giáo hội chính thống.

Soloviev là con trai của một sử gia Nga nổi tiếng Sergius Soloviev, người đã cống hiến đời mình cho chế độ Sa hoàng, giáo hội chính thống và những ý tưởng thân Slav. Sự nghiệp của ông hứa hẹn rất xán lạn, nhưng ông đã từ bỏ nó năm 1881, sau vụ ám sát Sa hoàng Alexander II, khi ông công khai xin ân xá cho những kẻ sát nhân. Ông luôn luôn mạnh mẽ chống lại hình phạt tử hình. Sau đó, rút vào đời sống riêng tư, Soloviev đã trở thành một trong những triết gia tôn giáo lớn nhất của Nga.

Không phải sự độc đáo của tư tưởng Soloviev làm cho những công trình của ông trở nên quan trọng cho bằng sự liên kết những ý tưởng ấy với những khuynh hướng cơ bản của tư tưởng Nga và quan điểm của ông về sự khủng hoảng của nền văn minh châu Âu. Ác cảm của Soloviev đối với chủ nghĩa dân tộc, đặc biệt là chủ nghĩa dân tộc Nga cũng mạnh không kém sự đối lập của ông với những đòi hỏi của Giáo hội chính thống. Vào lúc cuối đời, ông công nhận Roma là trung tâm của Kitô giáo

Vladimir Soloviev

nhưng vẫn không cải đạo sang giáo hội La Mã. Học thuyết tích cực của ông lên tới đỉnh điểm "trong sự biện minh cho điều thiện", dựa trên tâm lý học về nhận thức của con người và dựa trên niềm tin mạnh mẽ của ông rằng, con người không thể hoàn toàn xấu xa. Ông là một người đã sống phù hợp với những ý tưởng của mình và được nhân dân thuộc mọi giai cấp tôn kính như vị thánh. Phần mộ của ông đã trở thành một địa điểm hành hương.

+ + +

BERDYAEV, NICHOLAS

BERDYAEV, NICHOLAS (1874-1948). Berdyaev được giáo dục trong trường Võ bị thiếu sinh quân Sa hoàng, sau này ông trở thành người Mác - xít, bị bắt giữ năm 1898 vì những hoạt động xã hội chủ nghĩa của ông và bị lưu đày ở miền Bắc nước Nga ba năm. Vào khoảng năm 1905, ông trở lại với đức tin Kitô giáo nhưng bị cáo buộc tội nhục mạ Hội đồng tôn giáo năm 1914. Phiên tòa xử ông năm 1917, đã kết thúc bằng cuộc cách mạng Nga. Chính phủ Bolshevist đã bắt giam ông, năm 1920 và rồi lại bắt giam ông, năm 1922. Ông bị trục xuất khỏi Liên bang Xô viết vì ông dai dẳng ủng hộ đức tin Kitô giáo. Ông đã sống quãng đời còn lại ở Pháp.

Ông tự coi mình là tiên tri của một thế giới mới sắp khởi đầu. Ông tiên đoán một "thời trung cổ mới" sẽ chấm dứt chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do hình thức, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nó sẽ là khởi đầu của một tập thể tôn giáo mới không do một hệ thống giáo phẩm cai quản, nhưng sẽ thấm nhuần tri thức, đạo đức, nghệ thuật và những định chế kinh tế, chính trị với một tinh thần tôn giáo không lệ thuộc vào những ép buộc bên ngoài.

Triết học của Berdyaev quan niệm con người như là sự kết hợp của thế giới thiên nhiên và thế giới thần linh. Con người được sáng tạo bởi một Đấng tạo hóa, tất nhiên phải tiếp tục quá trình sáng tạo để chứng tỏ đặc tính sáng tạo của những khả năng nhận thức của con người, và dùng những khả năng ấy để làm cho nền văn minh đích thực trở nên hoàn hảo. Berdyaev đã đi đến quan điểm ấy, sau nhiều lần thay đổi quan trọng trong triết học của riêng ông.

Ivan Pavlov (1849-1936). Nhà tâm lý học và sinh lý học thực nghiệm uyên bác của nước Nga tiền Xô viết. Ông nổi tiếng vì những cuộc nghiên cứu về phản xạ trong con người và con vật. Quyết liệt chống đối sự diễn giải của Freud về các chứng loạn thần kinh.

(Họa phẩm của Mikhail Nesterov)

MARX, KARL

MARX, KARL (1818-1883). Trong lịch sử triết học, không có gì tương tự như xung lực của học thuyết Marx về những tư tưởng chính trị, xã hội và những thay đổi kiến trúc xã hội tiếp theo. Chỉ có những nhà cải cách tôn giáo mới sản sinh ra được những thay đổi tương tự. Điều phân biệt Marx với các triết gia khác, những người đã ảnh hưởng nhiều hay ít đến những ý tưởng chính trị xã hội là những học thuyết của ông tác động trực tiếp đến tinh thần của quần chúng lao động ở nhiều nước không những bằng cách kêu gọi đến những quyền lợi vật chất của họ mà hơn thế nữa bằng cách thấm nhuần họ trong một sự tin cậy vào sự thật tuyệt đối của những lời khẳng định và tiên đoán của ông. Trong cuốn *Theses on Feuerbach - Chủ đề về Feuerbach* (1845), Marx, lúc ấy đã từ chủ nghĩa cấp tiến chính trị của phe Hegel cánh tả quay sang cái mà sau đó ông gọi là chủ nghĩa cộng sản và sau này là chủ nghĩa xã hội khoa học, đã tuyên bố rằng, vấn đề sự thật tuyệt đối không phải là vấn đề lý thuyết mà là vấn đề thực hành, rằng thực tại và sức mạnh của tư tưởng phải được chứng minh trong thực hành bằng cả cách diễn giải lẫn cách thay đổi thế giới. Tuy nhiên, ông luôn nhấn mạnh rằng một học thuyết có tính thuyết phục là điều rất cần thiết cho việc phá hủy một xã hội sa đọa và xây dựng một xã hội mới, như là một hành động kỷ luật công hiệu. Trong cuốn *Critique of Political Economics - Phê bình kinh tế học* (1859), Marx gọi phương pháp của mình là duy kinh nghiệm, ông đã làm như thế để đánh dấu sự đối lập của mình với thuyết phân biệt vật chất và tinh thần trừu tượng, nhưng ông vẫn tiếp tục khinh miệt những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm. Ông nghiên cứu biện chứng pháp của Hegel vì ông nghĩ rằng, đường lối tiến hành từ trừu tượng đến cụ thể, từ lý tưởng đến thực tế của Hegel không bao giờ đạt tới được thực tại và rằng, quan niệm của Hegel về chuyển động biện chứng, như là sự phát triển của nhận thức, là phản bội toàn thể

nhân loại. Tuy nhiên, khi Marx tuyên bố ngược với Hegel rằng, không phải nhận thức đã quyết định sự tồn tại của con người mà rằng, sự tồn tại của con người trong xã hội đã quyết định nhận thức của con người, ông đã coi biện chứng pháp như là phương pháp suy nghĩ khoa học duy nhất có thể tin được mà mọi tri thức kinh nghiệm về các sự kiện phải lệ thuộc vào. Ông trách Feuerbach vì đã từ bỏ chẳng những chủ nghĩa duy tâm - mà ông tán thành – mà cả biện chứng pháp lịch sử, theo Marx, có nghĩa là từ bỏ sự chính xác của khoa học. Cùng một cách như thế, mặc dù ông áp dụng lý thuyết của mình chủ yếu vào đời sống kinh tế và xã hội, và dốc hết sức lực vào việc điều khiển những phong trào chính trị, Marx vẫn là triết gia của phong trào biện chứng pháp, chủ trương cả niềm tin của Hegel rằng cái thật là hợp lý và ý niệm biện chứng pháp của Hegel về cái trở thành. Ông tiếp tục đồng ý với Hegel rằng, thực tại là một quá trình, sự sống có nghĩa là chính nó và cái mâu thuẫn của nó, và ngay khi mâu thuẫn hết hành động, sự sống cũng đi tới kết thúc.

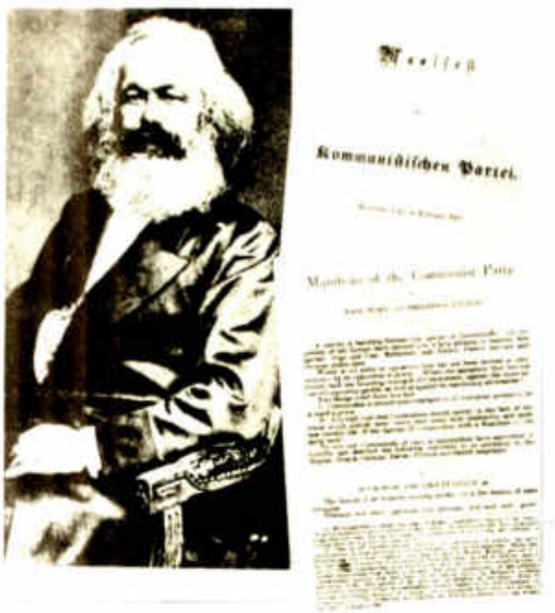

Đặc tính cơ bản của học thuyết Marx không phải là lý thuyết về tập trung của cải trong tay một số ít nhà Tư bản có thế lực, hay sự lên án việc "người bóc lột người". Những quan điểm này vay mượn từ Saint – Simon, Sismondi và Constantin Pecqueur, cũng không phải là lý thuyết giai cấp đấu tranh của ông, vay mượn từ những sử gia Pháp đương thời, hay lý thuyết thặng dư giá trị của ông, vay mượn từ những nhà kinh tế Anh. Cái thật sự khống chế tính thống nhất của tư tưởng ông là quan niệm của ông về lịch sử, theo đó hình thức sản xuất kinh tế quyết định hình thức xã hội của con người và sự nhận thức các thành viên trong xã hội để những ý tưởng, giá trị luân lý, tiêu chuẩn mỹ học, ý niệm chính trị và xã hội, hệ thống giáo dục và tôn giáo được quan niệm như là do hoàn cảnh kinh tế sản sinh ra. Bao lâu mà "thượng tầng kiến trúc ý thức hệ" vẫn còn phù hợp với những điều kiện của sản xuất kinh tế, bấy lâu nền văn minh vẫn còn lành mạnh, nhưng khi những điều kiện này đã thay đổi nhanh hơn thượng tầng kiến trúc, thì không thể tránh được những khủng hoảng văn hóa và khi nhân dân không có khả năng hiểu biết những định luật lịch sử, kháng cự lại những thay đổi do lịch sử tạo ra, tất nhiên là phải có cách mạng. Trong tác phẩm chính của ông, Das Kapital (Tư Bản

luận, 1867 và sau này). Marx đã triển khai triết học của ông bằng cách áp dụng nó vào sinh hoạt kinh tế, chứng minh, bằng cách phân tích kinh tế học theo quan điểm lịch sử và xã hội, rằng cái mà ông gọi là *giới tư bản* đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của họ bằng những thành tích quan trọng, nhưng nó không có khả năng tự thích ứng với những điều kiện sản xuất đã thay đổi và phải nhường chỗ cho giới vô sản.

Marx cố gắng coi hiện tượng như là sự thay đổi không ngừng, sự sống như là một chuyển động liên tục của phát triển và phá hoại đến nỗi không thể có cái gì bất biến có thể tồn tại ngoại trừ chính chuyển động ấy. Vì lý do đó, người bạn thâm giao và cộng tác viên của ông, Friedrich Engels, đã nói rằng, Marx đã kiềm chế đưa ra trong tác phẩm chính của mình bất cứ một định nghĩa nào có tính cố định và có thể áp dụng phổ quát. Marx còn phê bình cả Đảng dân chủ xã hội Đức, mà trong chương trình hành động, năm 1875, của nó có nói đến "Nhà nước hôm nay", Marx coi nhà nước hôm nay như là một chuyện giả tưởng vì nó khác nhau từ nước này đến nước khác.

Những nhà máy ở Manchester trong cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ 19

Mặc dù trong những năm cuối đời, Marx càng ngày càng không thích định nghĩa các ý niệm vì sợ rằng có khi mình thừa nhận sự tồn tại cố định nào đó bằng cách ấy, ông duy trì niềm tin của mình vào động học về những biến đổi kinh tế như là nguyên động lực của sinh hoạt lịch sử. Ông đã trình bày niềm tin này như một định luật có giá trị vĩnh cửu của thiên nhiên, như là tòa án tối cao mà ta không thể kêu gọi tới tòa án nào khác nữa. Ông đã trình bày niềm tin ấy bằng giọng nói riêng không lay chuyển được, thích làm vỡ mộng và với sự mỉa mai khô khan, miệt thị các nhà đạo đức học, các triết gia không tưởng, các nhà cải cách, những người mà theo ông đã cố gắng vô ích để thoát khỏi sự cưỡng bách do những định luật lịch sử tạo ra, như việc sử dụng biện chứng pháp đúng cách đã cho thấy. Về phần mình, ông thừa nhận là mình đã dạy cách làm thế nào để hợp tác với tiến trình hợp lý của sự tiến hóa lịch sử. Khi mỗi khoa học đã trở thành hoàn hảo, triết học sẽ trở nên vô dụng, ngoại trừ luận lý học chính thức và biện chứng pháp. Trong

hai môn học này, biện chứng pháp được coi là thượng đẳng với tư cách là phương pháp tiến từ cái biết đến cái không biết. Theo Marx, biện chứng pháp là con đường đi xa hơn chân trời chật hẹp của luận lý học chính thức, vì nó chứa đựng mầm mống của một thế giới quan phát triển hơn. Ông thích biện chứng pháp vì ông quan niệm nó như là một sự lên men không ngừng. Sự nghiên cứu của Marx về nguyên nhân và kết quả của quá trình lịch sử đã được nhiều người tranh cãi. Cuộc nghiên cứu ấy cho rằng con người, trong khi tạo ra những phương tiện tồn tại vật chất đã đi vào những quan hệ nhân bản, không lệ thuộc vào ý chí của họ và thay đổi những quan hệ nhân bản này độc lập với ý chí của họ khi đường lối sản xuất đã thay đổi. Tuy nhiên, nhiều triết gia, sử gia và nhà xã hội học mâu thuẫn với ông vẫn sẵn sàng thừa nhận rằng, ông đã sáng tạo một học thuyết có hiệu quả.

Hội nghị các nhà Dân chủ Xã hội Đức ở Zurich, (từ trái sang phải: 3. Von Links; 4. Engels; 6. August bebel; 9. Eduard Bernstein)

ENGELS, FRIEDRICH

ENGELS, FRIEDRICH (1820-1895).Engels là người bạn thâm giao, người cộng tác và là người ủng hộ Karl Marx. Tuy Engels luôn luôn ở phía sau, nhưng nếu không có tiền bạc, sự khuyến khích tinh thần và vô số những việc giúp đỡ khác của ông thì Marx đã chết từ lâu. Nhiều tác phẩm do cả hai hợp tác viết ra. Engels luôn sẵn sàng thừa nhận Marx là người ở bậc trên ông. Sau khi Marx qua đời, Engels đã xuất bản tập thứ nhì và tập thứ ba của bộ *Capital - Tư bản luận* của Marx, khi một số nhà xã hội chủ nghĩa bất đồng ý kiến về ý nghĩa của tác phẩm này, hay các đối thủ bóp méo nó, thì Engels diễn giải không mệt mỏi ý nghĩa của người bạn quá cố của mình.

Engels là hậu duệ của một triều đại những nhà công nghiệp Đức theo tư tưởng chính thống tôn giáo và chủ nghĩa bảo thủ chính trị. Lúc còn trẻ ông đã dự tính trở thành một thi sĩ vì ông là một người nhiệt tình với chủ nghĩa lãng mạn Đức, với quá khứ lịch sử và vẻ đẹp thiên nhiên trong nghệ thuật. Khi một cuộc khủng hoảng phương Đông mới đe dọa đưa đến chiến tranh giữa Pháp và Đức (1840), Engels vẫn còn là một người theo chủ nghĩa dân tộc, ông đã mơ ước Đức chiến thắng. Một thời gian lưu lại Luân Đôn và quân dịch trong hàng ngũ quân đội Phổ đã làm ông xét lại những niềm tin của mình. Ông đã từ bỏ chủ nghĩa dân tộc Đức và mọi viễn ảnh kế tục cha ông trong công việc kinh doanh đáng làm. Sau đó, ông đã tận hiến đời mình cho việc đấu tranh đòi quyền lợi của giai cấp công nhân và cho việc thực hiện các kế hoạch của Marx. Năm 1845, Engels xuất bản cuốn sách nhỏ của ông tựa đề *On The Situation of The Working Class - Bàn về hoàn cảnh của giai cấp lao động*, ở Anh. Ông phải hàm ơn Constantin Pecqueur rất nhiều. Pecqueur cũng viết một cuốn sách nhỏ về cùng một vấn đề như ông. Sự hợp tác sau đó giữa Engels và Marx mật thiết đến độ không thể định rõ vai trò của ông trong đó một cách đích xác. Engels đã pha trộn chủ nghĩa duy vật biện chứng pháp (như Marx đã quan niệm về nó) với chủ nghĩa duy vật triết học. Ông cũng cố tìm cách bành trướng ý nghĩa từ ngữ học của Marx. Ông rất quan tâm đến nhân chủng học để có thể công kích những quy ước xã hội bằng những luận cứ chứng tỏ tính tương đối của những giá trị xã hội. Cho tới khi qua đời, ông vẫn là người thi hành di chúc của Marx.

LASSALLE, FERDINAND

LASSALLE, FERDINAND (1825-1864). Một trong nhiều điều nghịch lý trong cuộc đời của Ferdinand Lassalle là ông đã bị tử thương trong một trận quyết đấu, mặc dù ông không ngừng đấu tranh chống lại những định chế và qui tước lỗi thời. Ông cũng thường làm cho cả những người ngưỡng mộ mình và những địch thủ của ông phải ngạc nhiên vì những nét mâu thuẫn trong cá tính của ông, nhưng chính những nét mâu thuẫn nội tại của ông mới chính là những thành phần chính cấu tạo nên.

August Boeckh, một trong những nhà sinh lý học và sử gia lớn nhất thời đó đã ghi trên mộ chí của phần mộ Lassalle trong nghĩa trang Do Thái Breslau câu sau đây: "Đây là nơi an nghỉ cái phần không bất tử của Ferdinand Lassalle, nhà tư tưởng và người đấu tranh". Khi đã dấn thân vào một cuộc xung đột, Lassalle chiến đấu một cách liều lĩnh và táo tợn, không thương xót. Với tư cách là một nhà tư tưởng, ông phá hủy những ảo tưởng chứ không phải những lý tưởng. Trong khi làm cho những quyền lợi của giai cấp lao động thắng lợi, ông đã kêu gọi đến những sự kiện tàn nhẫn của quyền lực và kinh tế chính trị, cũng như kêu gọi đến những ý tưởng nhân đạo. Ông là một học giả uyên thâm. Tác phẩm của ông về Heraclitus vẫn còn được các sinh viên thế kỷ 19 tham khảo sau khi nó xuất hiện. Cuốn *System der Evorbenen Rechte* (1861) chứa đựng những nhận xét có ảnh hưởng lớn đối với triết học luật pháp. Ông cũng là một nhà tổ chức tài giỏi, người đã sáng tạo ra Đảng lao động đầu tiên ở nước Đức và là một lãnh tụ nổi tiếng mà những chiến dịch hùng biện đã chiếm đoạt tư tưởng quần chúng. Adolf Hitler, mặc dù là người tích cực bài Do Thái, cũng vẫn nghiên cứu những bài diễn văn của Lassalle và cố gắng bắt chước một số những tác dụng của các bài diễn văn ấy. Tuy nhiên, Hitler chỉ nắm bắt được quyền năng lôi cuốn và thôi miên của Lassalle. Ông không thể hiểu được sự trong sáng và văn hóa tinh thần của Lassalle và nhiệt tình vững vàng của Lassalle để nâng cao trình độ trí thức cho cử tọa của ông.

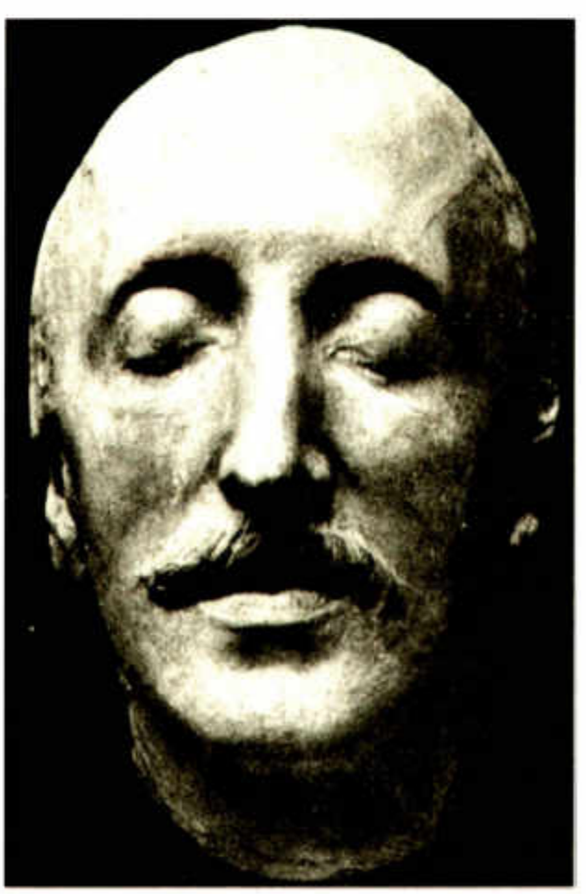

Proudhon và các con
(Họa phẩm của Courbet)

PROUDHON, PIERRE JOSHEPH

PROUDHON, PIERRE JOSHEPH (1809-1865). Trong tất cả các lý thuyết gia xã hội chủ nghĩa của thế kỷ 19, Proudhon là người phong phú nhất về ý tưởng nhưng là người ít có khả năng am tường những ý tưởng ấy nhất. Ông là một nhà tư tưởng kiên cường nhưng được đào tạo rất kém, đôi khi rất độc đáo và độc lập nhưng có khi lại bị thành kiến và những ý tưởng chợt đến ám ảnh. Đối với ông, triết học chỉ là phương tiện để trao đổi tư tưởng giữa con người. Karl Marx đã gặp Proudhon ở Paris và ngưỡng mộ ông rất nhiều, đã áp dụng quan điểm của Proudhon cho rằng triết gia chẳng những phải diễn giải thế giới mà còn phải thay đổi thế giới. Marx đã học được nhiều ở Proudhon và cho Proudhon biết nhiều thông tin về Hegel, những thông tin này đã làm cho Proudhon bối rối hơn là truyền cảm hứng cho ông. Proudhon, cũng như Marx, đã phê bình những người tiền nhiệm xã hội chủ nghĩa nghiêm khắc không kém những nhà kinh tế học cổ điển. Ông bác bỏ hệ thống không tưởng và cả chủ nghĩa cộng sản với tư cách là những hình thức chính quyền. Về căn bản, ông không phải là một nhà cách mạng mà là một nhà cải cách, có chủ ý

cải thiện những phương pháp sản xuất hiện có, thay vì bãi bỏ những phương pháp ấy. Ông thường nói rằng La Propriéte, c'est le vol ("Tư hữu là của ăn cắp") không có nghĩa như là một định nghĩa về tư hữu, nhưng như là sự lên án điều mà ông coi như sự lạm dụng tư hữu – nói rõ là quyền năng đem lại những thu nhập bất chính. Ngoài quyền sung công và cho vay lấy lời, Proudhon tuyên bố rằng, tư hữu, sự sử dụng những kết quả của lao động và tiết kiệm, là bản chất của tự do và là một kích thích tố cần thiết cho lao động và năng lực.

Triết học của Proudhon chủ trương rằng, tính liên đới là một đặc tính tự nhiên và độc đáo của con người, còn sự ích kỷ là kết quả của việc đi chệch ra ngoài những điều kiện tự nhiên. Con người phải được hướng dẫn để đi lùi lại từ sự cô lập hiện nay của nó đến một cộng đồng trong đó sự quân bình giữa các quyền của cá nhân và lý trí "công" hay "tập thể" phải được thiết lập lại, và phải ngăn cấm sự bất bình đẳng quá lớn về của cải. Ông chống lại giả định cho rằng, những ý tưởng công bằng và đạo đức lệ thuộc vào những điều kiện kinh tế hay xã hội. Về phương diện này, ông tỏ ra là một người theo chủ nghĩa Plato.

Proudhon là con của một người thợ đóng thùng nghèo, không có phương tiện cho con cái học cao hơn, và đã chết trong nghèo khổ vì ông từ chối không nhận tiền công nhiều hơn lý thuyết "giá cả công bằng", thời trung cổ cho phép. Do đó, Proudhon đã mưu sinh bằng nghề thợ in, thợ sắp chữ và người sửa bản thảo trước khi trở thành nhà báo tự do. Những cuộc nghiên cứu đầu tiên của ông, với tính cách là một nhà kinh tế học, liên quan đến số phận của cha ông. Từ đó, ông rút ra kết luận rằng, thế giới phải được thay đổi, mặc dù ông vẫn duy trì niềm tin của cha mình là không ai được phép kiếm hơn "giá cả công bằng".

PLEKHANOV, GEORGE

PLEKHANOV, GEORGE (1857-1918). Mặc dù trong nhiều năm, từ 1904 cho tới khi ông qua đời, Plekhanov đã mạnh mẽ chống đối Lenin và phe Bolshevist, và đã bị bắt giam sau khi họ chiến thắng năm 1917, Lenin đã không phủ nhận là ông hàm ơn tinh thần đối thủ của mình và những nhà cầm quyền của nước Nga Xô viết công nhận giá trị của những công trình của Plekhanov và cho phép học viện Marx – Engels tái bản những công trình ấy.

Plekhanov là nhà sáng lập đảng Dân chủ Xã hội Nga, đảng ấy sau này chia ra thành hai đảng Menshevik và Bolshevik.

Ông là con một nhà quý tộc, nhưng không giàu có, cha mẹ ông đã đối xử không thương xót với các nông nô của mình. Sau khi cha ông qua đời, mẹ ông tìm cách lừa bịp các nông dân của mình, người con trai đã ngăn cản mẹ mình làm như thế bằng cách dọa sẽ đốt hết nhà của cha mình.

Khi còn là một sinh viên, Plekhanov đã gia nhập phong trào Narodniki (Bạn của nhân dân), là phong trào chủ trương xã hội hóa tức khắc nước Nga. Tuy nhiên, năm 1880, ông đã cải sang chủ nghĩa Mác - xít và trên cơ sở diễn giải học thuyết này của mình, ông đã đối lập với phong trào Narodniki bằng cách lập luận rằng, những điều kiện kinh tế của nước Nga chưa chín muồi để có thể đưa chủ nghĩa xã hội vào đất nước này. Vì những hoạt động cách mạng của ông, Plekhanov đã bị lưu đày. Nhưng năm sau đó, ông đã thành lập "Liên hiệp Giải phóng Lao động", tế bào mầm của Đảng Dân chủ Xã hội Nga mà chương trình hành động là do ông soạn ra. Theo yêu cầu của những Đảng viên Đảng Dân chủ Xã hội Đức, ông đã soạn ra cuốn *Anarchism and Socialism - Chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa xã hội* (1894). Năm sau ông viết cuốn *On the Question of the Development of the Monist View in History - Bàn về vấn đề phát triển sử quan Nhất nguyên luận* để chống lại phái Narodniki. Năm 1896, cuốn *Essay on the History of Materialism - Tiểu luận về Lịch sử Duy vật chủ nghĩa* của ông đã được xuất bản. Cuốn sách này cũng như cuốn *Fundamental Problems of Marxism - Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác - xít* (1908) của ông, nói chung, đã được thừa nhận là một sự diễn giải chủ nghĩa Mac xít có thể tin cậy. Plekhanov đã đấu tranh chống lại những người xét lại chủ nghĩa xã hội ở Đức và Pháp, năm 1904 đứng về phía phe Menshevik Nga chống lại Lenin. Khi Plekhanov trở về Nga, sau việc lật đổ chế độ Sa hoàng, ông bị bệnh phổi không hy vọng sống được, nhưng vẫn đấu tranh chống lại phe Bolshevist tới giây phút cuối cùng.

LENIN, V. I.

LENIN, V. I. (1870–1924). Dưới sự lãnh đạo của Lenin, đảng Bolshevist đã nắm chính quyền ở Nga vào ngày 07 tháng 11 năm 1917, một chương mới đã mở ra trong lịch sử, chẳng những ở Nga mà còn ở toàn thế giới. Đặc tính và những tác động của cuộc cách mạng Bolshevist và chế độ của đảng này là một vấn đề tranh luận bất tận. Hơn nữa còn có sự bất đồng ý kiến về cá nhân Lenin và vai trò của ông trong cuộc cách mạng Nga. Tuy nhiên, có một sự kiện hình như là chắc chắn – rằng không có Lenin thì chủ nghĩa xã hội của Marx trong cái khung lý thuyết của nó, đã không thể được thiết lập và duy trì như một thực thể cầm quyền tuyệt đối ở nước Nga. Việc thi hành chính quyền của Nhà nước Bolshevist có phù hợp với chính sách chính thức ấy hay không lại là một vấn đề khác. Tuy nhiên, chính Lenin, và chỉ mình ông thôi là người chịu trách nhiệm về sự thành lập và diễn tiến liên tục của một tiến trình hành pháp, mặc dù trên thực tế đôi khi sẵn sàng chấp nhận những sự thỏa hiệp hay đi chệch hướng, vẫn nhấn mạnh đến thẩm quyền tuyệt đối của chủ nghĩa xã hội mang dấu ấn của Marx và thủ tiêu mọi nỗ lực phát biểu những quan điểm không chính thống. Vì lý do này, Lenin thường coi ngay cả những người không phải là Bolshevist là những nhà tư tưởng lớn nhất của cuộc cách mạng Nga. Tuy nhiên, quyền hành không thể tranh cãi được của ông như là lãnh tụ đảng ông và như là người cầm quyền trên khắp đất nước ông, không có nghĩa là ông cũng ở cấp thượng đẳng như thế trong lĩnh vực tư tưởng.

Quả thật, Lenin đã mất khoảng 20 năm để soạn ra nền tảng lý thuyết và tổ chức của cuộc cách mạng Bolshevist, ông đã xây dựng những nét chính cho chương trình hành động của chính phủ ông khi có thời cơ nắm chính quyền. Lenin, với cái tên nguyên thủy là Vladimir Ilyich Ulianov đã nghiên cứu chiến lược nội chiến, các chiến thuật chống trả, những nhược điểm của những nhóm chống đối và tính thống nhất của quần chúng Nga. Tuy nhiên, trong những ý tưởng tổng quát của mình, ông vẫn lệ thuộc vào Marx. Theo Lenin, Marx đã giải thích thế giới khá đủ và để lại cho ông nhiệm vụ thay đổi thế giới này. Ông không chú trọng đến nền tảng triết học của chủ nghĩa Mác xít. Thiếu sự hiểu kỳ trí thức, Lenin miễn cưỡng dấn thân vào hoạt động tư tưởng. Tác phẩm *Materialism and*

Những nhà tiên tri của chủ nghĩa cộng sản: Marx, Engels, Lenin và Stalin (từ trái sang phải)

Empiro Critisism - Chủ nghĩa Duy vật và Chủ nghĩa Phê bình kinh nghiệm (1909), tác phẩm duy nhất về những nguyên tắc triết học của Lenin, có một số những sự hiểu lầm. Mục đích nó nhắm đến là ngăn chặn những người xã hội chủ nghĩa khỏi đọc Avenarius hay Mach hơn là để bác bỏ những luận cứ của họ. Cuốn *Imperialism - Chủ nghĩa Đế quốc* (1916) của Lenin không phải là một cuốn phân tích độc đáo về những sự kiện chính trị, kinh tế hay xã hội học mà thay vào đó, là một sưu tập những lời phê bình các trích dẫn trong cuốn *Finanzkapital* (Tư bản tài phiệt) của nhà xã hội học Đức Rudolph Hilferding. Trong nhiều cuộc tranh cãi với những người xã hội chủ nghĩa chống đối, Lenin đã hài lòng với việc đưa ra một văn bản của Marx hay Engels để đè bẹp các đối thủ. Sự tin tưởng vào các bậc thầy của mình là một nguồn sức mạnh cho Lenin, người lãnh đạo đảng và chính khách. Ngoài tư tưởng chính thống Mác xít của ông, Lenin là một người đa tài và tháo vát, phần lớn là vì ông ít quan tâm đến tư tưởng triết học. Những người ngoại quốc không phải cộng sản, thường bị ấn tượng vì những nhận xét châm biếm của Lenin về những người cộng sản cuồng tín không có khả năng và coi sự thẳng thắn của mình như là một bằng chứng ông không lệ thuộc vào thành kiến. Tuy nhiên, mặc dù ông phán đoán người ta theo khả năng của họ một cách sắc bén và hầu như không có thiên vị ai, ông vẫn tận hiến cho niềm tin của mình một cách kiên quyết và ông biết rằng, sở dĩ ông nắm được vai trò lãnh đạo không phải vì tư tưởng lý thuyết hay khả năng thực hành của ông mà vì nhiệt tình, năng lực, mệnh lệnh những tài năng giáo dục và kỹ năng duy trì kỷ luật của ông.

Lenin đang thúc giục các toán quân Nga đào ngũ và về nhà

PENN, WILLIAM

PENN, WILLIAM (1644-1718). Vai trò của William Penn trong việc làm cho tự do lương tâm được thắng lợi tại Mỹ có một tầm quan trọng chủ yếu, ngay cả cứ cho rằng, rất nhiều người, đã đấu tranh cho cùng một chính nghĩa như thế. Ngay khi ông cải đạo sang giáo phái Quaker, ông đã mạnh mẽ biểu lộ sự khao khát tự do sùng bái của mình và sự đối lập của ông đối với sự bất khoan dung tôn giáo. Ông đã sẵn sàng hy sinh chính tự do của mình cho niềm tin của mình, trong khi bị giam cầm, ông đã bảo với người cai ngục rằng: "Ông khinh bỉ thứ tôn giáo không đáng để người ta phải chịu gian khổ, và không có khả năng chống đỡ cho những ai đã bị đau khổ vì nó". Tuy nhiên, khi chính ông trở thành nhà cầm quyền trên một lãnh thổ mà ngày nay là một bang của Liên Hiệp, đứng thứ ba về dân số, ông ra lệnh rằng không ai bị bắt buộc phải "lui tới hay duy trì bất kỳ một sự sùng bái, địa điểm hay chức vụ tôn giáo nào trái với lương tâm" của họ. Nhiều đạo luật của ông trở thành cơ sở cho những điều luật tương đương trong hiến pháp của Hoa Kỳ.

William Penn

Hòa ước của Penn với người da đỏ
(Họa phẩm của Benjamin West)

Một sự tổ hợp những hoàn cảnh kỳ lạ đã khiến cho Penn tham gia vào cái mà ông gọi là "một kinh nghiệm Thánh" và lập ra một nền "Dân chủ thần quyền", khác với tất cả những thuộc địa Anh khác ở Mỹ. Việc cha ông, Đô đốc Sir William Penn, đòi được tiền ứng trước của nhà vua và ông được thừa hưởng di sản đó đã giúp ông có cơ hội mua được lãnh thổ Pennsylvania và lập ra ở đó một nhà nước phù hợp với những ý tưởng tôn giáo và chính trị của ông. Không có cơ hội này, Penn chẳng làm gì khác hơn là một kẻ sách động, tuy có ảnh hưởng và tự kiềm chế, giam hãm trong một môi trường không có nhiều hứa hẹn thành công, hay nói cách khác chỉ là tác giả của một kế hoạch không tưởng. Ông đã không thể bảo đảm sự thực hiện thường xuyên lý tưởng của mình, nhưng ông đã lập ra và đã duy trì một chính quyền "không bao giờ phải rút kiếm ra khỏi vỏ". Những hiệp ước của ông với người da đỏ đã làm ngay cả Voltaire cũng phải khâm phục. Voltaire đã ca ngợi những hiệp ước ấy, vì những hiệp ước ấy "không được phê chuẩn bằng một lời tuyên thệ và cũng không bao giờ bị vi phạm".

Penn là một người cầu toàn tôn giáo. Ông viết về những kinh nghiệm tôn giáo của mình với một văn phong rất sáng sủa nhưng những mối quan tâm của ông không hạn chế trong tôn giáo và thần học. Nhiều tác phẩm của ông cho thấy, ông có học thức rất uyên bác. Sự khoan dung tôn giáo là viên đá góc tường của hệ thống chính trị của ông trong đó có sự phân biệt giữa những luật cơ bản và những luật trường hợp. Ông nhấn mạnh nhiều lần rằng: "sự thống nhất về chính trị của các công dân trung thành không phụ thuộc vào sự thống nhất về tín ngưỡng".

George Fox (1624-1691) Nhà sáng lập hội thân hữu (Quaker) để phản đối lại những sự bất tín tôn giáo và xã hội ở Anh quốc vào thời ông

Cảnh hội họp hằng năm của người Quaker, 1696

Sau khi có tự do tôn giáo, những người lục soát vẫn thi hành truyền thống bách hại tôn giáo. Cảnh những người Quaker bị đánh bằng roi trong thuộc địa Massachusetts

Cotton Mather (1663-1728). Một nhà thần học có ảnh hưởng lớn buổi đầu ở New England. Lúc đầu, ủng hộ việc bắt bớ phù thủy, nhưng sau này chống đối những vụ xử án mà ông cho là không công bằng. Tác giả của nhiều sách tôn giáo và của một công trình sử học về thời thuộc địa

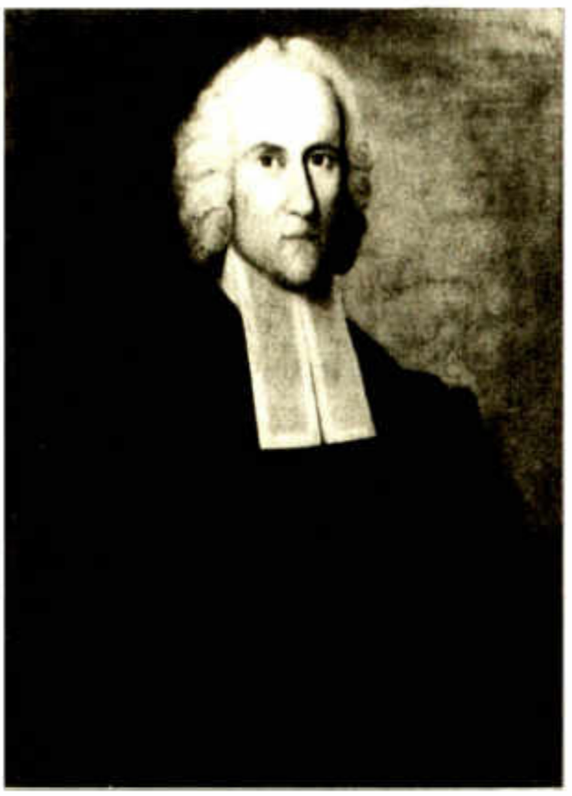

Jonathan Edwards
(Họa phẩm của Joseph Badger, phòng tranh Đại học Yale)

EDWARDS, JONATHAN

EDWARDS, JONATHAN (1703-1758). Mãi tới lúc kết thúc thế kỷ 19, Jonathan Edwards mới được coi là triết gia lớn nhất của Hoa Kỳ. Chỉ trong những sách giáo khoa triết học xuất bản tại Hoa Kỳ sau này mới có những người như Charles Peirce và William James được công nhận một cách do dự như ngang hàng với ông. Ngoài Hoa Kỳ ra, triết học của Edwards gần như không được ai biết đến, tên ông chỉ được nói đến trong những sách lịch sử về sinh hoạt tôn giáo ở Hoa Kỳ.

Từ rất sớm, Edwards đã khâm phục Locke và áp dụng những ý tưởng của Cudworth và những người theo học thuyết Plato khác ở Cambridge. Sau khi được phong chức mục sư (1726) ở nhà thờ Northampton, ông đã không còn quan tâm đến triết học lý thuyết. Là một nhà thuyết giáo có tính thuyết phục và là một người lãnh đạo tinh thần tận tụy với giáo đoàn của mình, ông cũng có ảnh hưởng rất lớn như là tác giả của nhiều sách khái luận tôn giáo và thần học. Bài thuyết giáo *Justification by Faith - Biện minh cho đức tin* (1734) của ông đã đánh dấu bước khởi đầu của "Thần học New England", thần học này đã chế ngự các giáo đoàn của New England mãi tới 1880. Thời còn trẻ, Edwards đã nổi loạn chống học thuyết Calvin và đã khai sáng cái mà ông gọi là "Thuyết Calvin nhất quán", "Thuyết Calvin nghiêm chỉnh" hay "Thần học mới". Ông đã bênh vực những học thuyết căn bản của thuyết ấy chống lại phái Arminia và phái Tự nhiên thần giáo và rao giảng học thuyết về tính nội tại và sáng tạo của Thiên Chúa. Ông phủ nhận tự do của ý chí con người và khẳng định sự lựa chọn bằng tiền định. Giáo đoàn của ông là khởi điểm của cuộc đại giác ngộ ở New England. Edwards chẳng những là nhà thần học của phong trào này mà còn là sử gia và tâm lý học của phong trào đó. Cuốn *Treatise Concerning Religious Affections - Khái luận liên quan đến những cảm tính tôn giáo* (1746) của ông cố gắng phân biệt giữa cảm xúc tôn giáo chân thật, sự cải đạo đích thực, dị giáo, tình cảm giả dối và nhiệt tình thái quá. William James đã ca tụng sự mô tả của

Edwards như là "phong phú và tế nhị một cách đáng khâm phục".

Rất không may là đời sống sùng mộ và sự thuần khiết mà Edwards cố gắng cải tạo giáo dân của mình đi tới lại vượt quá sự hiểu biết của họ. Vào năm 1750, ông bị các giáo dân trong giáo xứ của mình bãi nhiệm, khi ông rút phép thông công những thành viên của giáo đoàn không tương ứng với lý tưởng của ông. Ông quay về với công việc truyền giáo giữa những người thổ dân da đỏ và đã viết những tác phẩm dầy cộm về những chủ đề mà ông đã bàn đến trước đó dưới hình thức ngắn gọn. Năm 1757 ông được bầu làm viện trưởng Đại học New Jersey mà sau này là trường Đại học Princeton.

Phiên tòa của George Jacobs xử án phù thủy năm 1692 - tranh của Matteson

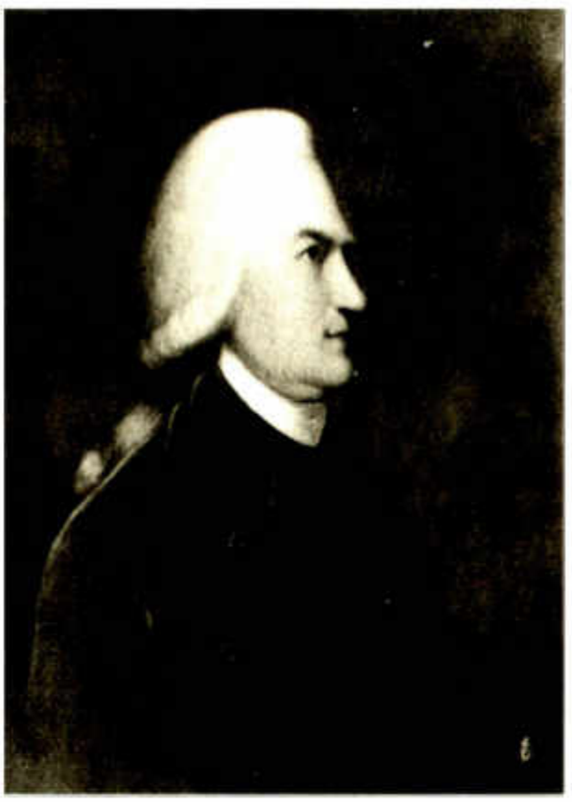

Bowdoin, James (1726-1790). Là chính khách và lãnh tụ cách mạng Hoa Kỳ, thành viên của Hội nghị Hiến pháp và sau này là Thống đốc bang Massachusetts. Một người uyên bác đã nhận được nhiều danh dự và có ảnh hưởng trong việc phổ biến những tư tưởng tự do, dựa đến cuộc cách mạng Hoa Kỳ, nhưng ngoại trừ việc truyền bá những nguyên tắc Kitô giáo của ông

Theodore Parker (1810-1860). Mục sư giáo đoàn thế kỷ 19, có ảnh hưởng lớn đến Nhất vị luận. Tư tưởng tự do trong những bài thuyết giáo của ông đã dấy lên sự phê bình mạnh mẽ và ông đã đóng vai trò hàng đầu trong cuộc tranh đấu chống lại chế độ nô lệ

ALLEN, ETHAN

ALLEN, ETHAN (1738-1789). Mười năm trước khi Thomas Paine xuất bản cuốn *Thời đại của lý trí*, cuốn *Reason, The only Oracle of Man - Lý trí, sấm ngôn duy nhất của con người* (1784) của Ethan Allen đã trình bày những nguyên tắc của thuyết hữu thần trong đời sống người Mỹ. Bị hàng giáo phẩm và các trường Đại học New England lên án, cuốn sách ấy được các nhà tự do tư tưởng nói đến với sự khâm phục như là "Kinh thánh của Ethan". Khi một ngọn lửa ở nhà in thiêu hủy hết những bản thảo, các nhà chính thống giáo hoan nghênh tai nạn đó như là "một hành động của Thiên Chúa".

Tuy Allen là một người hay suy tư, nhưng ông đã sống một đời hoạt động, dấn thân vào những ngành nông nghiệp, hầm mỏ, sản xuất và những giao dịch địa ốc. Ông đã là một chiến sĩ trong cuộc chiến tranh giữa Pháp và thổ dân và trong chiến tranh giành độc lập, ông đã chỉ huy binh đoàn Những đứa con Núi xanh của Vermont và đã chiếm được đồn Ticonderoga của Anh, cửa ngõ chính vào Canada. Ông là người tiên phong trong việc phát triển đời sống kinh tế ở Mỹ và đã xây một lò luyện kim ở Litchfield Hills của bang Connecticut, bang quê hương ông. Vermont là bang ông cư ngụ nên ông đã bênh vực quyết liệt biên giới và những yêu sách về đất đai chống lại những yêu sách của các bang New York và New Hampshire.

Ethan Allen đang cứu những đứa trẻ thất lạc trong vùng White Mountains. Nhiều thành tích anh hùng của ông đã trở thành huyền thoại

Allen trong nhà tù Provost

Mộ phần của Allen gần Burlington, Vermont

Allen đã được nuôi dạy bằng học thuyết Arminia. Niềm tin tôn giáo này khoan dung đối với tư tưởng chính thống Calvin, nó nhấn mạnh đến những bổn phận của con người hơn là sự suy diễn thần học. Allen nổi loạn chống lại mọi giáo điều đã được chấp nhận, công khai phản đối rằng ông không phải là người Kitô giáo mà là một người hữu thần giáo. Ông đối lập với mọi học giả và tuyên bố rằng, truyền thống có thể sai, lý trí là tặng phẩm cao quý nhất của Thiên Chúa và đức tin không đáng tin cậy bằng lý trí và không quan trọng. Ông coi con người là "một mớ hỗn tạp ích kỷ nhất, kỳ cục nhất và xảo trá nhất giữa các hữu thể cùng tầm cỡ trong vũ trụ" và mặc dù những quan niệm về điều kiện sinh hoạt của người đương đại cũng bi quan như thế, ông vẫn tin tưởng rằng chiến thắng tối hậu của đức hạnh sẽ giúp con người tiến bộ. Ông tin rằng sự hiện sinh của con người là cần thiết để duy trì thế giới do Thiên Chúa sáng tạo, và do đó "không thể có sự thất bại tối hậu". Ông chủ trương rằng, điều thiện và hạnh phúc sẽ chiến thắng trong giai đoạn phát triển cuối cùng của con người, vì Thiên Chúa đã sắp xếp như vậy.

PAINE, THOMAS

PAINE, THOMAS (1737-1809). Những người đương thời khi nói về Paine bằng thái độ hoặc là hổ hởi hoặc là miệt thị. Jefferson và Hamilton, tuy dị biệt về nhiều điểm, đều đồng ý cho rằng Paine là một người cần tránh né hay không tin được. Anh quốc, đất nước quê hương ông, đã đặt ông ra ngoài vòng pháp luật. Jacobin France, nơi lúc đầu Paine đã được phong là công dân danh dự và được bầu làm một thành viên của Hội đồng quốc gia mặc dầu ông không nói được tiếng Pháp, đã bỏ tù ông vì ông đã sách động chống lại việc hành quyết của nhà vua. Khi Paine qua đời, ông rất nghèo, ốm đau và bị lưu đày trong nhiều năm. Một thế kỷ sau khi ông qua đời, Theodore Roosevelt còn miệt thị ông như là một "tên vô thần nhỏ bé xấu xa".

Tuy vậy, những nhà sử học độc lập đã công nhận là Paine, bằng cuốn tiểu luận *Common Sense Lẽ thường* (1776) và bằng sự sách động không mệt mỏi, đã thuyết phục được những người Mỹ có thế lực nhưng do dự rằng, cần phải tuyên bố độc lập vì đó là đường lối duy nhất để cứu vãn các thuộc địa. Cũng chính Paine là người đã thúc giục việc triệu tập Hội nghị Liên lục địa với mục đích định hình một Hiến chương Liên lục địa.

Xa hơn nữa cũng chính Paine là người, đã công bố nhiệm vụ của nước Mỹ là bênh vực tự do và dân chủ, bằng cách trình bày với toàn thế giới gương

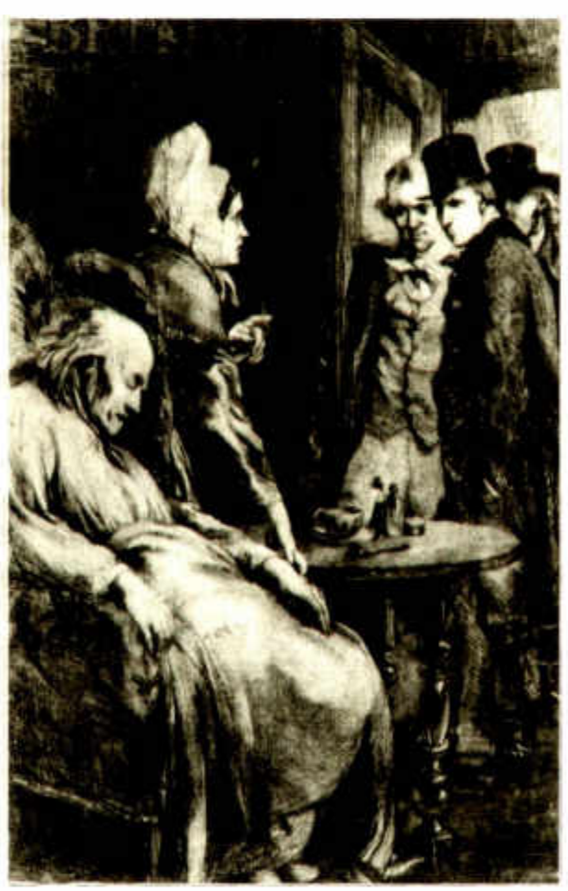

Những giờ phút cuối cùng của Tom Paine
(Họa phẩm của John Gilbert)

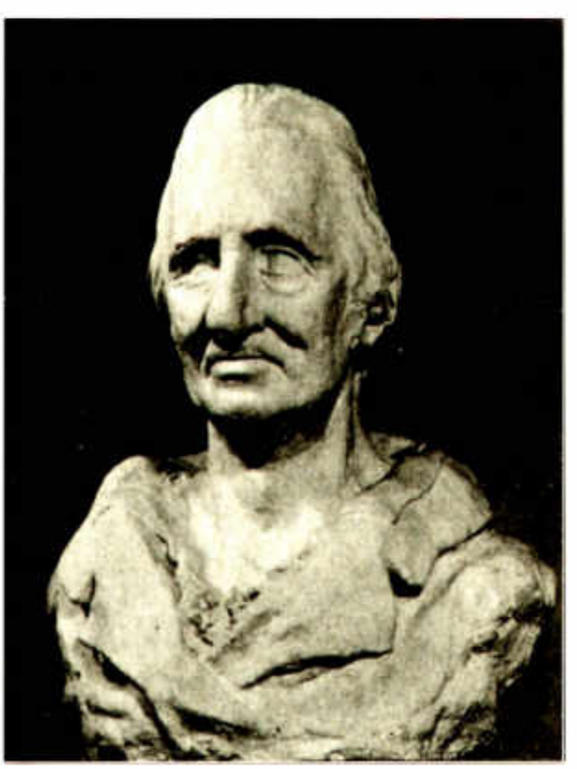

Tượng bán thân Paine của John Wesley Jarvis
(Hội sử học New York)

mẫu một nước cộng hòa của những người tự do.

Một điều không thể hoài nghi, là nước Mỹ và nhân loại nói chung phải tưởng nhớ và biết ơn ông, dù rằng ông không tránh khỏi tính tự cao tự đại và không được giáo dục đầy đủ. Tuy nhiên, Paine không phải là người chỉ phục vụ một đất nước. Ông đã bênh vực cuộc cách mạng Pháp chống lại Edmund Burke trong tác phẩm *The Rights of Man - Quyền con người* (1791) cũng nhiệt tình như ông đã bênh vực cuộc cách mạnh Hoa Kỳ, và cố tìm cách cách mạng hóa Anh quốc, nhưng không thành công. Trong tác phẩm *Age of Reason - Thời đại lý trí* (1794 -96) ông mưu cầu sự giải phóng nhân loại khỏi những truyền thống Kitô giáo và lập ra một tôn giáo hữu thần giáo. Ông không công nhận thời đại lý trí đã kết thúc khi tác phẩm của ông đã được ấn hành.

Sau và qua nhiều thất bại trong kinh doanh khi còn sống ở Anh quốc, Paine đã tự giáo dục mình bằng cách hạn định những mối quan tâm tinh thần của mình trong khoa học của thời đại ông. Ông là một nhà văn giản dị và tự nhiên, mặc dù ông tỏ ra có biệt tài về những châm ngôn và thuyết trình.

"Đại hội đồng"

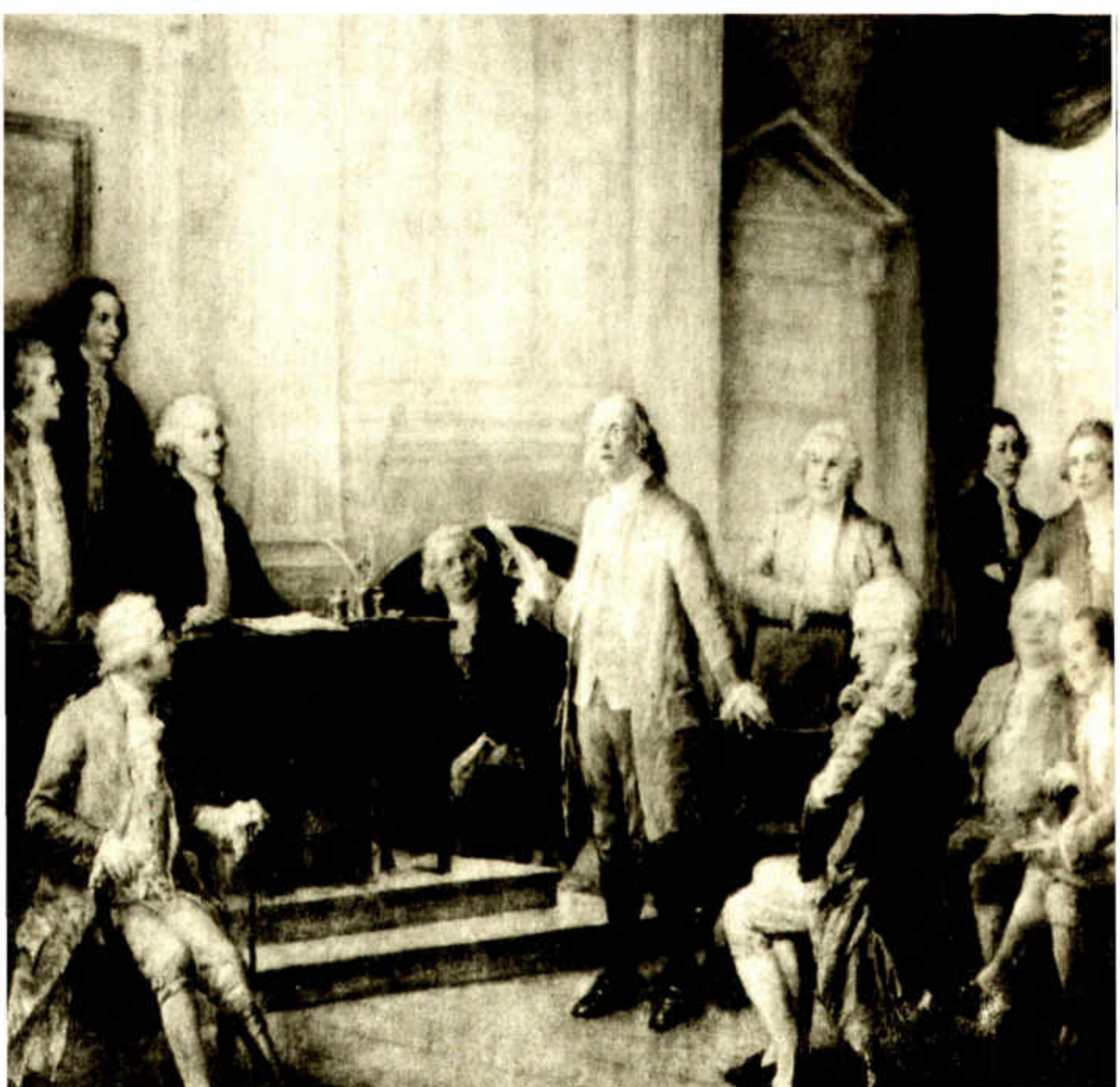

FRANKLIN, BENJAMIN

FRANKLIN, BENJAMIN (1706-1790). Mở đầu cuốn *Autobiography - Tự sự* của mình, Franklin nói rằng, nếu Đấng quan phòng cho phép ông được lựa chọn "ông sẽ lại đi hết một cuộc đời từ đầu đến cuối, không phản đối gì, chỉ yêu cầu được lợi thế mà các tác giả thường có, để hiệu đính trong lần xuất bản thứ nhì những sai xót của lần xuất bản thứ nhất". Franklin thường thích những nhận xét vô hại và khôn ngoan để ngăn chặn dấu hiệu xúc động. Khuynh hướng này đã đưa đến một huyền thoại nói rằng, ông không được giao cho việc viết *Declaration of Independence - Bản tuyên ngôn độc lập*, vì các Quốc phụ sợ ông có thể đưa vào một chuyện đùa cợt trong khi viết bản tuyên ngôn trang trọng.

Trong suốt đời mình, Franklin đã hăng say nỗ lực để hoàn thiện tinh thần và cá tính của mình. Ông xem sự thiếu ôn hòa là không thích hợp với việc hoàn thiện con người, nhân phẩm, năng lực và thành công. Câu chuyện về mối tình và sự tán tỉnh vợ ông, chứng tỏ ông có tài điều hòa sự đam mê của mình. Ông đọc thơ cho vui và để cải thiện văn phong của mình, nhưng không cho phép mình bị thu hút vào vẻ quyến rũ của thi ca. Ông luôn phản ứng lại với cuộc sống một cách say mê với sự thanh thản, hài hước. Ông coi lý trí là phương tiện nhờ đó con người có thể hướng dẫn đời sống một cách thông minh. Lúc còn trẻ, ông rất quan tâm đến siêu hình

Franklin lúc còn trẻ, cạnh máy in của ông

Franklin với cặp kính hai tròng do ông phát minh ra

Chiếc ghế có bàn viết xoay được do Franklin phát minh ra

học, nhưng sau đó, công khai từ bỏ ngành triết học này; vấn đề sự thật tuyệt đối và nhất quán không làm ông mảy may quan tâm.

Ông là một nhà phát minh nổi tiếng và là một người làm việc từ thiện, một chính trị gia và nhà ngoại giao tài ba. Ông luôn hoàn tất nhiệm vụ và chu toàn bổn phận của mình, vì lương tâm đạo đức hướng ông đến việc chu toàn luân thường đạo lý. Mặc dù rất bận rộn, ông luôn sẵn sàng phục tùng những đòi hỏi của cộng đồng và đất

Thời kỳ phát minh con diều nổi tiếng. Dưới chân Franklin là chiếc máy điện nổi tiếng của ông

Bàn giấy của Franklin

nước, vì ông không bao giờ hoàn toàn bị thu hút vào những công việc của chính mình. Chỉ có khoa học là điều ông bị lôi cuốn sâu sắc. Trong khoa học ông tìm kiếm những định luật điều khiển thiên nhiên và hướng tới sự trật tự của những quan hệ giữa vũ trụ và con người, tuy biết rằng những khoa đạo đức học thời ông còn tụt hậu rất xa so với những tiêu chuẩn của các khoa học tự nhiên.

Franklin tóm tắt những kinh nghiệm của mình bằng cách loại trừ những từ "chắc chắn là" và "không còn hồ nghi là" ra khỏi ngữ vựng của ông. Thay vào những từ ấy, ông áp dụng: "Tôi quan niệm rằng, tôi hiểu rằng, tôi tưởng chuyện đó là thế, hay đối với tôi có vẻ như là thế vào lúc này". Nhiều nhà tư tưởng, trước và sau Franklin cũng đi theo cùng một đường lối ấy. Đối với ông đó chẳng những là kết quả của lý luận mà còn là một phương tiện thành công. Ông đặc biệt đánh giá cao "ưu thế của việc thay đổi" dù là nó liên quan đến những cách thức của chính ông hay những mối liên quan của ông đối với bạn bè. Sự thật không có ích đối với ông không phải là sự thật. Ông đã công thức hóa tín ngưỡng của mình bằng những từ: "sự thật, sự chân thành và sự lương thiện như là "có tầm quan trọng tột bậc đối với việc diễn đạt đúng cuộc sống". Franklin không bị lôi cuốn vào chủ nghĩa duy lợi: ông hưởng thụ sự thật và sự lương thiện, "một vẻ trong sáng ngây ngô"một cách độc lập và thành công.

+ + +

ADAMS, JOHN

ADAMS, JOHN (1735-1826). Vị tổng thống thứ nhì của Hoa Kỳ tự coi mình là "một trong những người Tin Lành chẳng tin vào cái gì cả". Ông bác bỏ chủ nghĩa Plato, những học thuyết của các phái Kitô giáo, hữu thần giáo, duy vật chủ nghĩa và chế giễu những người tin vào khả năng hoàn thiện của bản tính con người và sự phát triển dần dần của trí tuệ con người. Vốn là một người giản dị, nghiêm khắc vị tha và cứng đầu, ông đã chống đối nền dân chủ vì ông không tin vào người dân, tuy ông vẫn tận tụy với sự phồn vinh của toàn thể đất nước. Ông chủ trương rằng, một giai cấp quý tộc có thể đem lại lợi ích cho người nghèo thích đáng hơn là quần chúng bình dân mà những quyền lợi đích thực có thể bị lâm nguy.

Adams là một triết gia chính trị, mặc dù ông có thái độ coi thường triết học. Những ý niệm về chính quyền của ông dựa trên những luận cứ của Aristotle và Montesquieu. Ông ngưỡng mộ những ý tưởng của các vĩ nhân này,

cho dù họ là những triết gia. Cũng cùng cách ấy, ông kính trọng Bolingbroke, Hume và Voltaire như những "sao chổi" của tư tưởng. Ông kiên quyết bênh vực hệ thống chính quyền kiểm tra và cân chống đối lại những đòi hỏi tập trung quyền hành hay bành trướng dân chủ.

Adams đóng vai trò hàng đầu trong việc chống đối Đạo luật Con tem năm 1765 và trong việc tổ chức chiến tranh giành độc lập, nhưng ông vẫn là một Tory trong cảm tình nhất quán của mình đối với hình thức chính quyền Anh. Do đó hiến pháp của bang Massachusetts do ông viết ra có tính rất bảo thủ. Với tư cách tổng thống, Adams đã chống lại yêu cầu của Alexander Hamilton đòi tuyên chiến với Pháp và chống lại sự phủ nhận những đòi hỏi của giai cấp hạ lưu. Chính sách nội bộ của Adams chủ trương theo đạo trung dung là một thất bại; những kinh nghiệm làm tổng

Trường Đại học Harvard năm 1751 vào thời John Adams dạy ngữ pháp La tinh ở đó
(Bản khắc của William Burgis, Thư viện Quốc hội)

John Adams
(Hoa phẩm của John Singleton. Thư viện Quốc hội)

Jefferson viết Bản tuyên ngôn độc lập
(Hoa phẩm của Howard Pyle)

thống đã củng cố những cảm nhận của ông về thuyết khuyến nho. Sau khi ông rời khỏi điện Capitol, ông đã tuyên bố rằng "một gánh phân đẹp đẽ là sự trao đổi công bằng cho những danh dự và đức hạnh của thế giới".

Điện Capitol Hoa Kỳ năm 1800, vào thời John Adams làm tổng thống
(Thư viện Quốc hội)

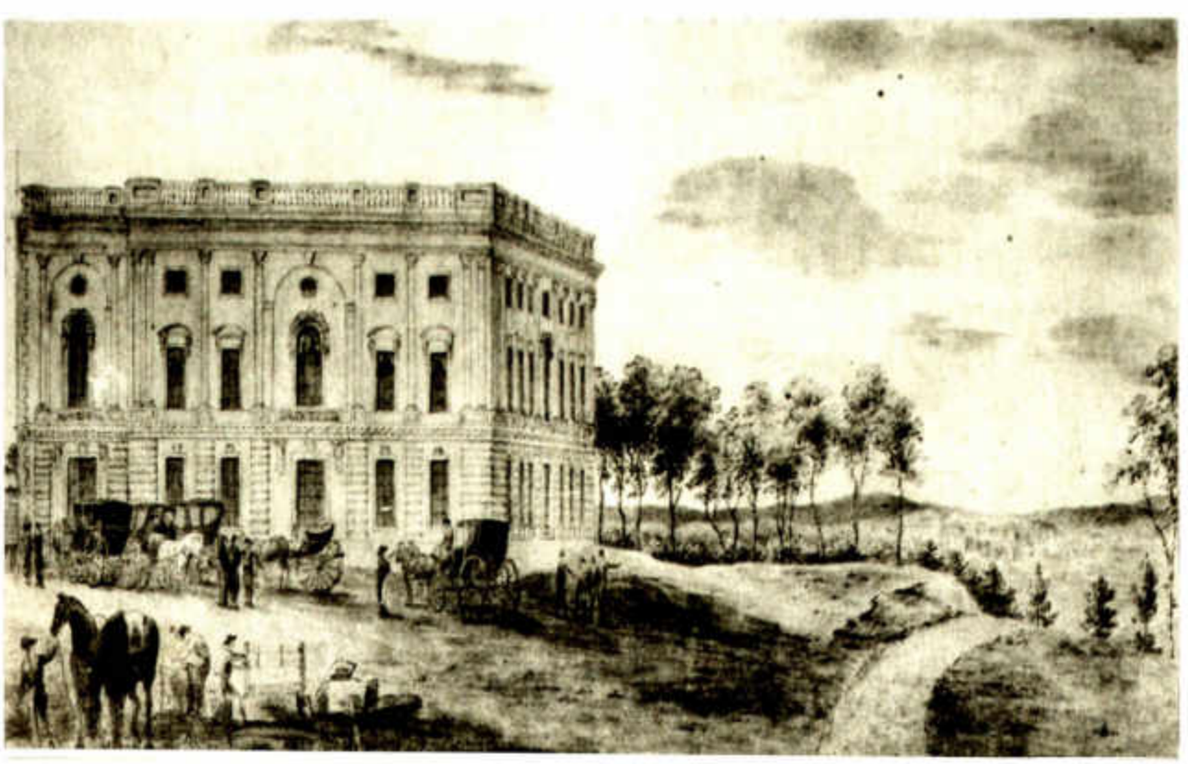

JEFFERSON, THOMAS

JEFFERSON, THOMAS (1743-1826). Thể theo ý nguyện của chính Jefferson, mộ chí của ông được ghi như sau:

Đây là nơi chôn cất Thomas Jefferson
Tác giả của Bản tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ
Của quy chế Bang Virginia về tự do tôn giáo
Và là người khai sáng Đại học Virginia.

Jefferson không muốn nói đến ông đã là Thống đốc Bang Virginia, đại biểu Quốc hội, Đại sứ tại Pháp, Bộ trưởng ngoại giao, phó Tổng thống và là Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ. Jefferson không thích chính trị mà thích cuộc sống yên bình trong trang trại giữa các tác phẩm của ông hơn. Chắc chắn những lời tuyên bố này là thành thật. Ông là một người trầm lặng. Ông không phải là người của hành động, nhưng trong nhiều thập kỷ ông đã dính líu đến những cuộc đấu tranh chính trị, vì những cuộc đấu tranh ấy không liên quan đến quyền lợi vật chất của ông cho bằng triết học của ông. Chính triết học của ông, ít nhất trong những nét đại cương, đã gây ra một biến động chính trị đột ngột quan trọng đưa đến chiến thắng của Jefferson đối với những con người của hoạt động và đưa đến việc bầu ông làm Tổng thống.

"Tuyên ngôn độc lập"
Họa phẩm của John Trumbull

Sách làm vườn của Jefferson

Hội ngộ với Lafayettes ở trong tù của Olmutz

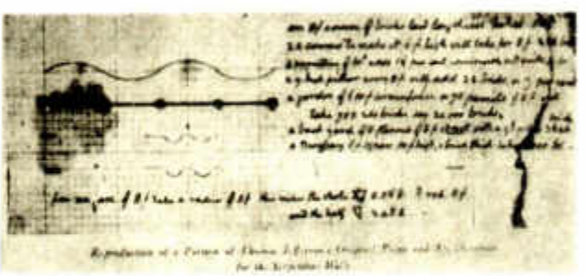

Trích đoạn một thư bản của Jefferson

Outacite, thủ lĩnh của tộc người Cherokee được Jefferson ngưỡng mộ bởi tài hùng biện

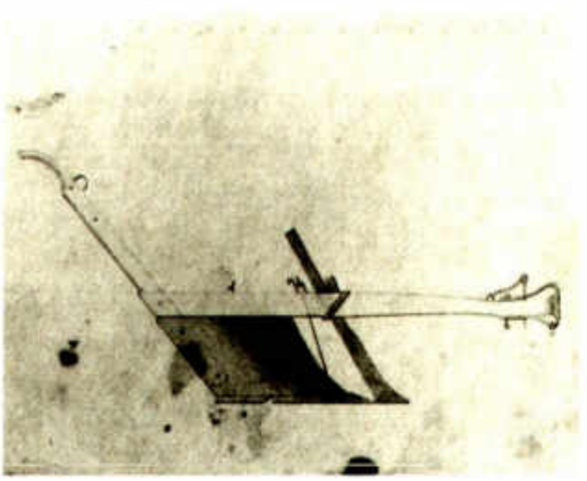

Bản vẽ cái cày của Jefferson

Triết học chính trị của Jefferson dựa trên những ý tưởng của ông về bản tính con người. Châm ngôn của ông là "Tôi không thể hành động như thể mọi người đều bất trung chỉ vì một số người bất trung ..., Tôi thà là nạn nhân của sự phản bội hơn là từ bỏ niềm tin nói chung của tôi về tính lương thiện của con người". Niềm tin của ông không chú trọng đến những dị biệt về giáo dục, của cải, địa vị xã hội. Mục đích hoạt động chính trị của ông là một đời sống tự do trong đó mọi cá nhân có thể phát triển bản tính đạo đức và trí thức của mình và theo đuổi hạnh phúc của mình. Ông cũng tin rằng người thường cũng có thể đem lại thẩm quyền cho những nhà lãnh đạo tốt và khôn ngoan. Ông tin chắc rằng, Đấng quan phòng đã sáng tạo ra con người để sống trong xã hội và phú cho con người ý thức đúng, sai để một xã hội có trật tự tồn tại được.

Jefferson, lúc trẻ là người "thích khiêu vũ, vui chơi tiệc tùng và giỏi luồn lách", là một người có kiến thức chắc chắn về nhiều lĩnh vực. Ông là một nhà làm luật sâu sắc, am tường toán học, thực vật học và khí tượng học, quan tâm đến động vật học, thiên văn học và nhân chủng học, cơ học và kiến trúc, thâm cứu văn học cổ điển và hiện đại, một nhạc sĩ có tài và một nông gia kiểu mẫu. Ông đối lập với triết học chính thống Calvin, biện hộ cho sự khoan dung tôn giáo, sự giải phóng nô lệ và giáo dục công cộng. Trong số những nhà kinh tế học hiện đại có một số người nghĩ rằng, Jefferson là "một người tự do chủ nghĩa tiểu tư sản không quan trọng" là đúng nhất. Quả thật Jefferson, lãnh tụ của các nông gia nhỏ, những cửa hàng trưởng và thợ thủ công, không thích những việc kinh doanh lớn và việc công nghiệp hóa đại qui mô. Nhưng triết học của ông chỉ là sự phát biểu những mối quan tâm vật chất hay những thành kiến của ông.

RUSH, BENJAMIN

RUSH, BENJAMIN (1745-1813). Trường Đại học Y khoa Rush, nay sáp nhập vào viện Đại học Chicago đã được đặt tên như vậy để vinh danh Benjamin Rush, một trong những vị bác sĩ thành công nhất ở Mỹ thế kỷ 18, bác sĩ quân y trưởng trong cuộc chiến tranh cách mạng, một người ký vào Bản tuyên ngôn độc lập, tác giả của sách giáo khoa đầu tiên về hóa học ở Mỹ, Bộ trưởng ngân khố Hoa Kỳ, nhà cải cách xã hội và là người viết nhiều sách về y khoa, những vấn đề xã hội, những khoa học tự nhiên và triết học.

Nghề nghiệp y khoa, đặc biệt là những kinh nghiệm về bệnh học tâm thần đã quyết định phương pháp tiếp cận triết học của ông. Ông chủ yếu quan tâm đến việc tìm hiểu tác dụng của những nguyên nhân vật lý trên tinh thần, và tác dụng của những sự biến đổi tâm thần trên cơ thể. Những tác phẩm *Inquiry Upon Physical Causes Upon the Moral Faculty - Khảo sát những nguyên nhân vật lý tác động lên khả năng tinh thần* (1786) và *Medical Inquiries and Observations Upon the Diseases of the Mind - Nghiên cứu và quan sát Y học về những bệnh tâm trí* (1812) của ông một thời gian dài đã được coi là những công trình bệnh học tâm thần tiêu chuẩn. Rush mạnh mẽ đề xướng việc hiểu biết nhân bản về người mắc bệnh tâm thần và cũng đề xướng việc trị liệu phạm nhân hình sự. Ông đòi hỏi bãi bỏ hình phạt xử giảo và chế độ nô lệ. Tuy thế, lòng nhân ái của ông không bao hàm một sự lỏng lẻo nào trong những nguyên tắc đạo đức. Rush tin rằng, khoa học và tôn giáo

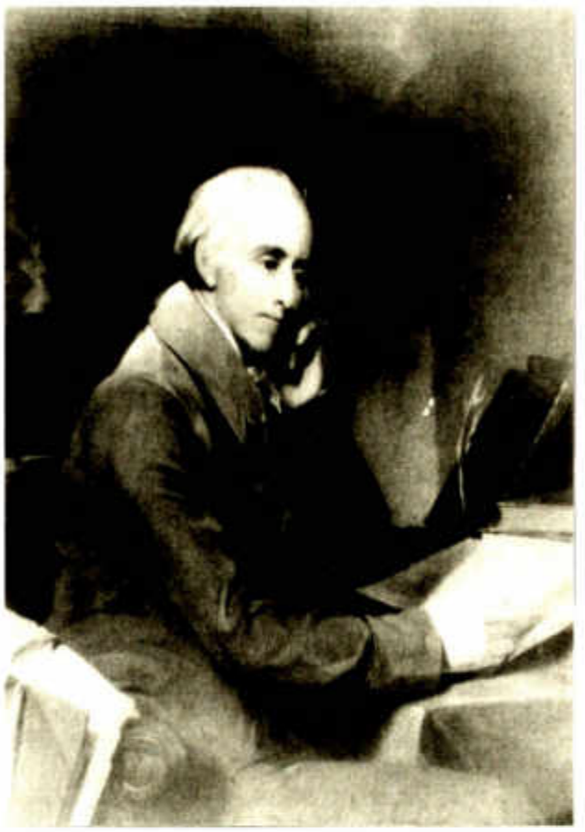

Benjamin Rush

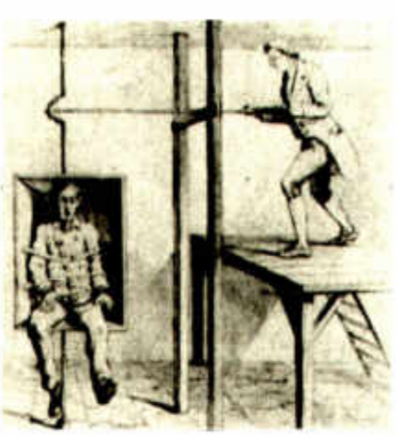

Bộ hồi chuyển, quay một trăm vòng một phút, là cỗ máy dùng để "trấn tĩnh những trường hợp lên cơn điên"

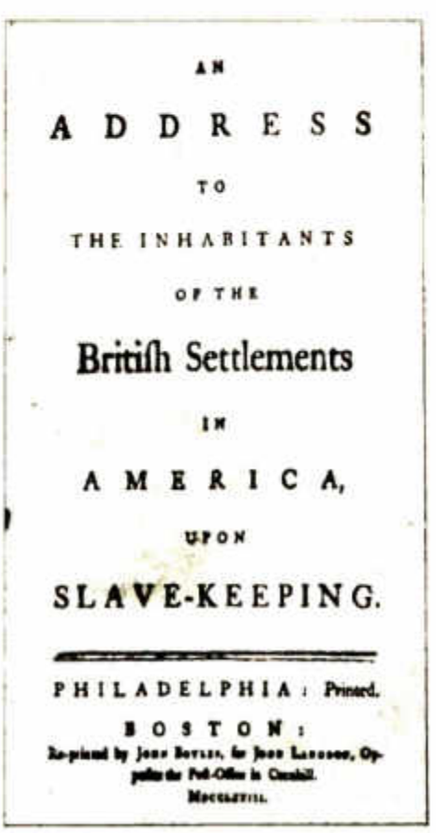
AN

ADDRESS

TO

THE INHABITANTS

OF THE

British Settlements

IN

AMERICA,

UPON

SLAVE-KEEPING.

PHILADELPHIA: Printed.

BOSTON:

Re-printed by Joseph Bowles, for John Lawson, Opposite the Post-Office in Cornhill.

MDCCLXXIII.

Hiệu triệu bài chế độ nô lệ của Rush, 1773

hòa hợp với nhau, rằng đạo đức học dựa trên đức tin Kitô giáo, ông phản đối không mệt mỏi những sự diễn giải duy vật chủ nghĩa của những kết quả công trình nghiên cứu tâm lý học của ông. Chính trên những nền tảng tôn giáo mà Rush đã trở thành một nhà ái quốc Mỹ, người đấu tranh cách mạng và người bảo vệ chính phủ của dân. Ông là bạn tâm giao của Thomas Paine mà tựa đề cuốn tiểu luận *Lẽ thường* là do Rush gợi ý. Rush không phải là người thần giáo mà là một người Kitô giáo liên kết mật thiết với Paine về phương diện chính trị, đã cùng với Paine thách thức ngay cả quyền hành của George Washington. Những ý tưởng tôn giáo và chính trị của Rush đã khiến ông trở thành người ủng hộ sự gia tăng kiến thức và sự cải thiện nền giáo dục. Ông tham gia tích cực vào việc sáng lập các trường đại học và tiểu học, luôn luôn tin tưởng việc gia tăng tri thức sẽ củng cố nền dân chủ và tín ngưỡng tôn giáo.

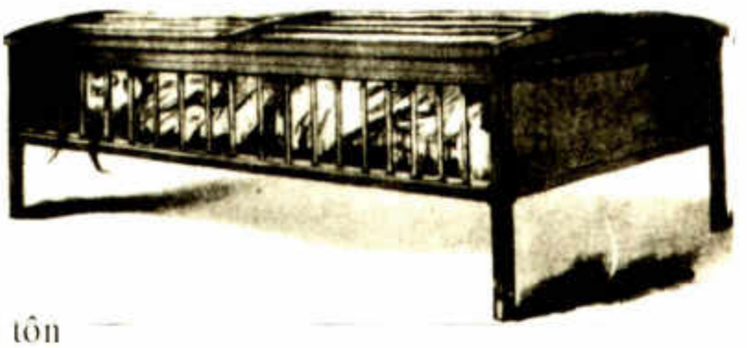

Khóa người điên trong một cái cũi là cách trị liệu thường thấy trong thế kỷ 18

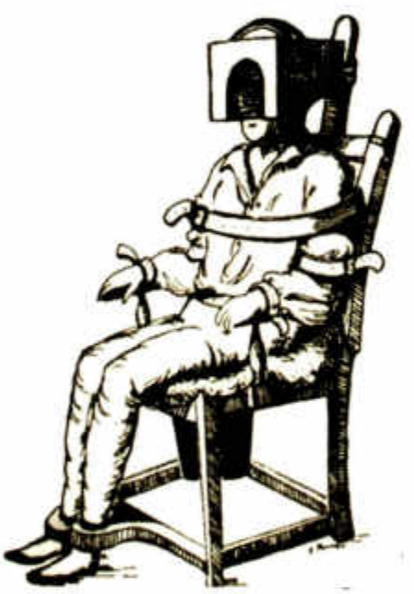

Rush gợi ý kiểu trị liệu trấn tĩnh này để kiềm chế những bệnh nhân hung dữ

LINCOLN, HIỀN NHÂN VÀ TIÊN TRI

LINCOLN, ABRAHAM

LINCOLN, ABRAHAM (1809-1865). So với Abraham Lincoln, nhiều vĩ nhân trong lịch sử thế giới, nhiều nhà lãnh đạo quốc gia vĩ đại, có vẻ như là những diễn viên đóng vai trò vĩ nhân. Không có gì là diễn viên trong Lincoln. Cách cư xử của ông đơn giản đến nỗi chẳng những các địch thủ của ông mà cả những người ủng hộ ông về mặt chính trị và rất nhiều trong số những thuộc cấp của ông, không thể tưởng tượng được ông là một vị anh hùng. Như Emerson đã nói trong điếu văn của ông, Lincoln là một người bình dân, một vị Tổng thống thuộc giai cấp trung lưu, "đúng thế, trong cách thức và tình cảm, chứ không phải trong quyền lực, vì quyền lực của ông là thượng đẳng". Lincoln chưa bao giờ đánh mất đặc tính của một luật sư tỉnh lẻ, thường có hứng thú nói chuyện bông đùa. Tuy thế qua không khí bông đùa vẫn lóe lên sự sáng chói của tư tưởng và tính nghiêm túc của ông, ngọn lửa của sự tận hiến đời ông cho đất nước. Tên ông mãi mãi được liên kết bất khả phân ly với cái mà Lincoln coi là đồng nhất với tinh thần quốc gia – chính nghĩa của chính quyền nhân dân. Dần dần, người ta nhận ra sự sắc sảo, lòng dũng cảm và tính kiên nhẫn, ý thức công bằng và thái độ độ lượng của Lincoln. Trước nhất là người dân trong Liên hiệp và sau đó là cả thế giới. Ông được công nhận là một thiện nhân, một hiền nhân

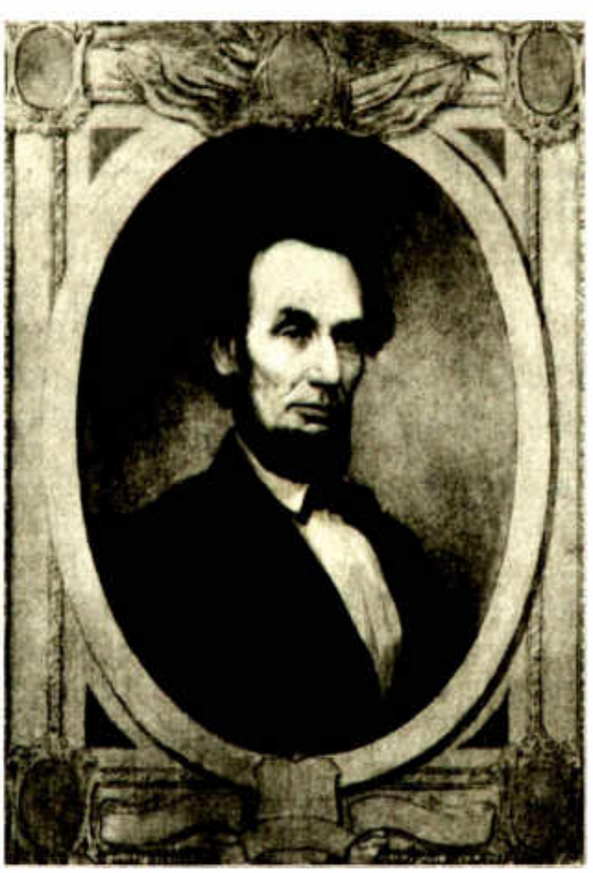

"Những phút cuối cùng của John Brown"
(Họa phẩm của Thomas Hovenden, Viện Bảo tàng Nghệ thuật Chính quốc)

RAFFLE

DARK BAY HORSE, "STAR,"

MULATTO GIRL, "SARAH,"

Will be Raffled for

CHANCES AT ONE DOLLAR EACH.

JOSEPH JENNINGS.

Rao vặt bán đấu giá nô lệ, 1859

mà sự khôn ngoan là kết quả của một cuộc đời luôn cố gắng vươn lên, sự tự giáo dục và đánh giá cao những biến cố và bất trắc bề ngoài có vẻ không quan trọng trong đời sống của người dân thường, đời sống hưởng thụ và nhẫn nhục. Ngay cả bản hiệu triệu ở Gettysburg nổi tiếng của ông, trong đó sự phát biểu niềm tin vào "chính quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân" đã và sẽ còn được trích dẫn đi trích dẫn lại, cũng không tác động đến cử tọa của ông ngay lập tức. Phải có thời gian trước khi những câu nói của Lincoln có tác động đến công chúng, nhưng đến lúc đó thì ấn tượng sâu xa sẽ trường tồn mãi mãi. Lincoln có biệt tài làm cho những từ đơn giản trở nên

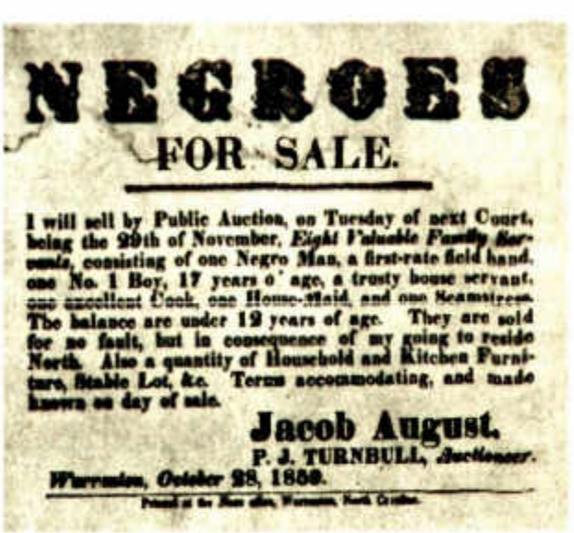
NEGROES
FOR SALE.

I will sell by Public Auction, on Tuesday of next Court, being the 29th of November, *Eight Valuable Family Servants*, consisting of one Negro Man, a first-rate field hand, one No. 1 Boy, 17 years o' age, a trusty house servant, one excellent Cook, one House-Maid, and one Seamstress. The balance are under 12 years of age. They are sold for no fault, but in consequence of my going to reside North. Also a quantity of Household and Kitchen Furniture, Stable Lot, &c. Terms accommodating, and made known on day of sale.

Jacob August.
P. J. TURNBULL, *Auctioneer*.
Warrenton, October 28, 1859.

Bản mô tả tiêu biểu về những nô lệ da đen được đem bán

đầy ý nghĩa và đặt ra những câu nói đã trở thành những câu cách ngôn khôn ngoan trong hầu hết mọi ngôn ngữ. Ông đã kêu gọi đến sự thông minh chứ không phải những bản năng thô thiển của công chúng, và ông biết cách làm thế nào để có những quyết định và đặt những vấn đề khó khăn mà đầu óc không được rèn luyện của quần chúng có thể hiểu được.

ALCOTT, AMOS BRONSON

ALCOTT, AMOS BRONSON (1799-1888). Alcott thường được nói đến như một người mơ mộng, vì môn triết học không có phương pháp, che đậy kỹ lưỡng của ông. Tuy vậy, cũng như bạn ông - Emerson - ông được coi là người đại diện đích thực của phong trào siêu nghiệm chủ nghĩa ở New England. Ông được đón tiếp nồng nhiệt trong những cuộc tụ họp nhỏ, nơi người ta kiên nhẫn lắng nghe những ý tưởng dông dài, hăm hở nắm bắt ý nghĩa bí mật của tư tưởng chính thống của ông. Những người bình phẩm ông thích dựa trên những cá tính kỳ cục của ông, khiến cho những đức tính và tư tưởng của ông được ít người biết đến. Tuy nhiên, nhiều bài giảng của ông qua khắp miền Đông Âu và Trung Âu đã được đăng trên tờ *The Dial*. Ông cũng là tác giả của *Những câu thần chú, Bài vị,* và *Orphic Sayings Tablets,* và *Concord Days - Những ngày Concord*. Chủ yếu là một người phân bố các ý tưởng, một người lặp lại những ý niệm thành hình từ trước, ông giảng dạy bằng cách đàm thoại, hơn là nhồi sọ học thuyết. Ông lập ra nhiều trường phái dựa trên những ý tưởng này, và là một thành viên của kinh nghiệm Không tưởng yểu mệnh ở Fruitlands. Qua tình bạn vững bền với Ralph Waldo Emerson và William T. Harris, ông đã có thể thực hiện giấc mơ của mình về một trường phái triết học ở Concord, Massachusetts.

Bất chấp những đóng góp của ông cho văn chương và triết học Hoa Kỳ, người ta thường hay nói đời ông là một sự thất bại – phần lớn vì tủ đựng

Căn nhà của Alcott ở Concord, Massachusetts

Alcott trong nhà ông

thức ăn của ông hầu như lúc nào cũng trống rỗng. Điều đó không hề do sự trung thành của gia đình ông đối với ông. Con gái ông, Louisa May Alcott, vẽ chân dung ông như là ông nội trong tác phẩm Little Women. Bất chấp những lời bình luận về ông, con người yêu sự khôn ngoan hay đi lang thang này vẫn là một trong những đứa con đáng yêu nhất của New England..

EMERSON, RALPH WALDO

EMERSON, RALPH WALDO (1803 - 1882). William James chỉ ra rằng, có hai Emerson: một Emerson là người New England sống theo bản năng mà cặp mắt sắc sảo đã nhìn xuyên qua những khuyết tật của nền Cộng hòa Mỹ mà không thất vọng vì nó; còn Emerson kia là người theo chủ nghĩa Plato, đã tán thưởng ý niệm Vũ trụ

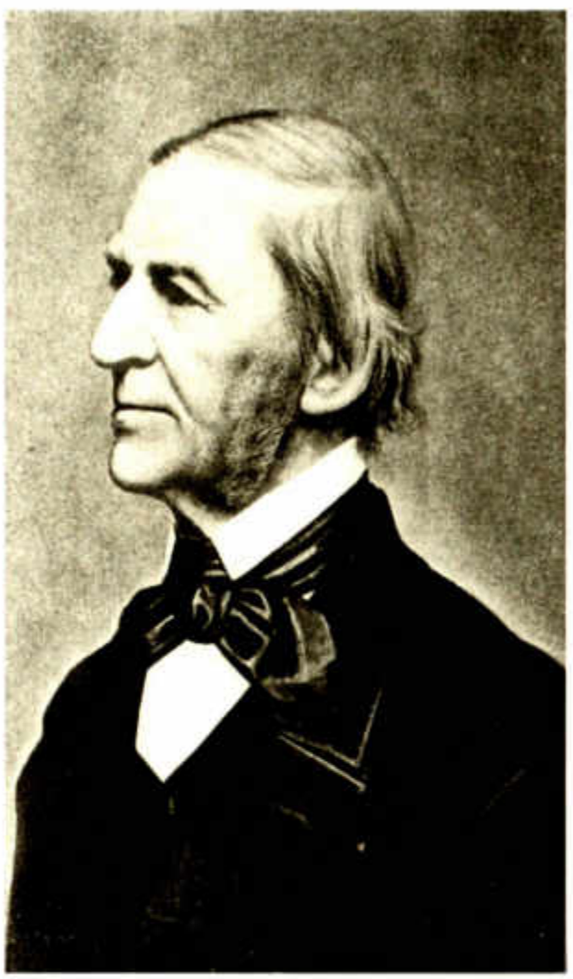

Thư phòng của Emerson

hồn mà trước đại hồn ấy những phát hiện về thời gian, không gian và thiên nhiên đều teo đi hết. Nhiều khi Emerson nhận biết rằng, sự sẵn sàng cảm nhận nhiều hiện tượng khác nhau của ông và khuếch trương những mối quan tâm tinh thần của ông có thể dẫn tâm trí ông đi theo những chiều hướng hoàn toàn khác nhau. Henry James đã khẳng định rằng Emerson "không có lương tâm, quả thật ông đã sống bằng tri giác". Emerson coi sự nhất quán như là giống yêu tinh bệ lò sưởi của những đầu óc tiểu nhân. Trong cuốn *Self - Reliance - Tự tin* ông phát biểu rằng: " với sự nhất quán, đại hồn đơn giản chẳng có việc gì để làm cả". Trong cuốn *History - Lịch sử*, ông tuyên bố rằng, chính là do lỗi của lối nói cường điệu của chúng ta.

Khi Emerson nói về lĩnh vực linh hồn bao quát cả tâm trí và tinh thần là ông nói với sự chắc chắn và tin tưởng chứ không phải là tri thức lý thuyết. Ông phân biệt giữa các triết gia như Spinoza, Kant và Coleridge và những người khác như Locke, Paley, Mackintosh và Stewart. Ông cho rằng, những người đầu tiên nói từ bên trong hay từ kinh nghiệm với tư cách như là những người tham gia vào hay chiếm hữu sự kiện, trong khi những người kia nói từ bên ngoài, như là những khán giả mà sở dĩ biết được sự kiện là do những

Nhà Emerson ở Concord

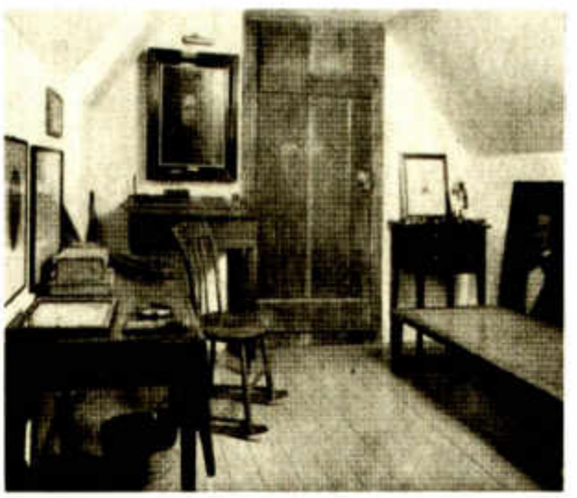

"Emerson cảm thấy sức nặng của sách vở"
(Tranh lí hoá của Học giả Hoa Kỳ)

người thứ ba làm chứng. Ông coi khinh những người này và học thuyết của họ, ông cho rằng họ như là những người thô thiển chuyển dịch sự vật vào ý thức mà không biết đến mối quan hệ giữa linh hồn và thần khí Thiên Chúa. Mối quan hệ này là điều duy nhất có ý nghĩa đối với Emerson. Đối với ông không có sự kiện nào tự nó là thần thiêng cả; không có sự kiện nào vô giá trị ngoại trừ nó đột nhiên trở thành quan trọng khi nó chỉ ra hoặc tượng trưng lịch sử của linh hồn sống động, bất kể là nó nói về một sự tưởng tượng thần bí, lịch sử, luật pháp, tập quán, sự khôn ngoan cách ngôn, tinh thần sáng tạo của nghệ nhân và thi sĩ, sự chiêm nghiệm của thánh nhân, quyết định của vị anh hùng hay câu chuyện giữa những người thường. Ông tin tưởng rằng, giá trị của bất cứ một cá nhân nào đều xuất phát từ vũ trụ, nơi chứa đựng tất cả đời sống nhân loại, do đó, là huyền bí. Ông coi mọi người như là lối vào tinh thần vũ trụ, có thể cảm nhận và hiểu biết điều xảy ra cho bất cứ người nào vào bất cứ thời điểm nào.

Henry Thoreau
(Tranh vẽ phác thảo của Rowse)

Thoreau đang đốn cây ở Walden Bond

THOREAU, HENRY DAVID

THOREAU, HENRY DAVID (1817-1862). Thoreau không chỉ hài lòng với việc xem xét một ý kiến và thưởng thức ý kiến ấy, ông quyết định phải sống ý kiến đó. Đối với chính ông và đối với mọi cá nhân, ông đòi hỏi quyền làm cách mạng chống lại những chính quyền xấu. Ông còn coi quyền

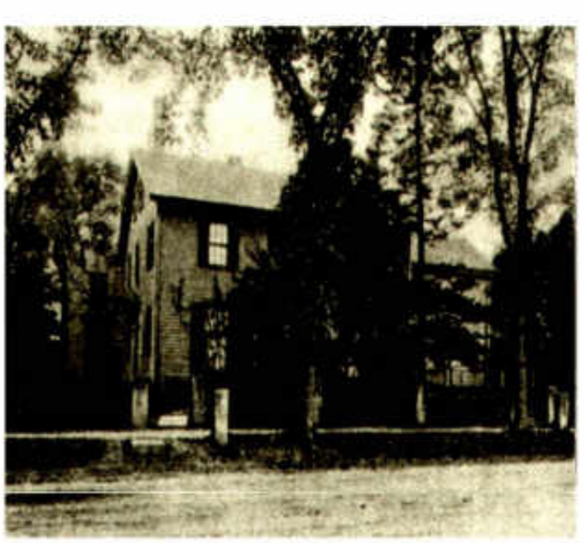

Nhà Thoreau, ở Concord

Emerson cảm nhận trọng lực của sách

hành của một chính quyền tốt là quyền hành không thuần khiết. Ông biện hộ cho sự bất tuân luật pháp và từ chối đóng thuế sau khi đã đối mặt và chịu đau khổ vì tù đày. Thoreau viết: "Dưới một chính quyền đã giam cầm bất công bất kỳ ai, vị trí đích thực cho một hiền nhân cũng là nhà tù". Tinh thần nổi loạn thúc giục sống cô lập, sống một mình với tư tưởng, thiên nhiên và Thiên Chúa, cũng như những vấn đề thực dụng khác, đã khiến ông sống ẩn dật ở Walden Pond (1845-46). Ở đó ông đã chiêm ngưỡng thiên nhiên và trầm tư mặc tưởng về thiên nhiên.

Thoreau là một học giả, vừa là thi sĩ, một người lập dị và một nhà hiện thực chủ nghĩa sắc sảo. Cuốn *Walden* (1854) của ông, công trình của một nhà tự nhiên chủ nghĩa, và còn lớn hơn nữa, một thi nhân về thiên nhiên, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Thoreau nói rằng: "Trở thành một triết gia không phải chỉ cần có tư tưởng tinh tế, hay ngay cả sáng lập một trường phái, mà còn phải yêu sự khôn ngoan, cũng như sống một đời giản dị, độc lập, cao thượng và thành thật, phù hợp với sự chỉ bảo của khôn ngoan". Không phải là một hiền nhân điềm tĩnh, sự hung bạo của Thoreau thường làm phiền những người bạn trung thành nhất của ông và khiến cho Emerson, đã có thời là người cộng tác mật thiết với ông phải xa lánh ông. Tính khí ông lôi cuốn ông vào hành động, đức tin của ông lôi cuốn ông vào sự chiêm nghiệm. Cho đến năm 1850, Thoreau là người nhiệt tình với đời sống cộng đồng. Sau đó ông trở thành đối thủ kiên quyết của những phong trào bình dân.

Đối với ông, đời sống chủ yếu có nghĩa là sống trong thiên nhiên. Theo ông, gánh nặng của nền văn minh trong thời đại ông không phải chỉ do những khiếm khuyết của tổ chức công nghiệp và phân phối, mà đúng hơn, là do sự thống trị của chính công nghiệp đối với những lợi ích của con người. Chống lại sự tiến hóa văn học mà ông lên án là đưa đến sự xao lãng những giá trị nhân bản, Thoreau đã quyết định sống thời gian của chính mình trong những điều kiện chính ông đặt ra.

BEECHER, HENRY WARD

BEECHER, HENRY WARD (1813-1887). Một trong những nhân vật xuất chúng của xã hội Hoa Kỳ và một nhà thuyết giáo có khả năng thuyết phục xuất sắc, Henry Ward Beecher, lúc còn trẻ, ông bị cha mẹ, thầy giáo và bạn bè xem là anh chàng ngu ngốc. Ông đã quyết định học nghề hàng hải và trở thành một thủy thủ vì ông cảm thấy không thích hợp với những nghề khác. Một sự thay đổi lớn lao đã diễn ra trong ông, khi ông lưu trú ở Học viện cổ điển Mount Pleasant ở Amherst, bang Massachusetts. Sức sống khác thường đã bừng dậy trong ông. Ông trở nên hiếu động trong thể thao, đọc sách ngấu nghiến, và quyết định trở thành một nhà thuyết giáo. Sau đó, ông theo học Chủng viện thần học Lane ở Cincinnati. Ở đây, ông nổi loạn chống lại thuyết Calvin và tuyên xưng thuyết Calvin độc lập nhân danh sự sống và vẻ đẹp của thiên nhiên.

Henry Ward Beecher

Beecher không phải là một người có tư tưởng độc đáo. Ông không khởi xướng một phong trào mới nào, nhưng ông đã thành công trong việc thu hút và giáo dục tín đồ và giúp họ phát triển khả năng chịu đựng những thử thách và những xung đột của đời sống. Ông đã dùng những bài thuyết giảng của mình để biện hộ cho những cải cách xã hội. Ông quyết liệt chống đối chế độ nô lệ, mặc dầu ông không thích những người theo chủ nghĩa thủ tiêu cấp tiến. Ông đã giảng dạy sự không tin có hỏa ngục, đã bênh vực sự tiến hóa và đề xướng điều mà ông rất thích, cuộc sống ngoài trời. Mặc dù những bài giảng của ông rất thành công, ông cũng không lấy làm hài lòng cho lắm. Ông thận trọng xem xét kỹ và đi theo những phương pháp của Jonathan Edwards, nhà lãnh đạo phong trào Đại giác ngộ ở New England, và những phương pháp của các Sứ đồ như đã mô tả trong sách *Sứ đồ công vụ*. Những năm cuối đời, ông bị xáo trộn vì một phiên tòa được công khai hóa, trong đó ông bị cáo buộc là ngoại tình. Bồi thẩm đoàn không đồng ý được với nhau và một Hội đồng giáo phẩm đã tha bổng ông. Beecher là mục sư, từ 1847 đến khi ông qua đời, ở nhà thờ

Plymouth, Brooklyn, New York. Tuy nhiều khi đứng về phía những chính nghĩa không được ưa thích, quyền năng thuyết phục của Beecher lớn đến độ những bài giảng của ông đã được toàn quốc Hoa Kỳ lắng nghe và đã gây ảnh hưởng đến ý kiến quần chúng.

Beecher trong phiên tòa xử tội ngoại tình

WHITMAN, WALT

WHITMAN, WALT (1819-1892). Chẳng những ở Mỹ mà cả ở Anh, Pháp, Đức và nhiều nước khác, Whitman đã được tôn sùng như là nhà tiên tri của thời đại dân chủ, một tước vị mà chính nhà thơ cũng thích thú. Kỹ thuật mới về phát biểu và mô tả trữ tình mà ông khai sáng ra đã được nhiều nhà thơ Pháp xuất chúng và những nhà thơ trong nhiều ngôn ngữ áp dụng.

Whitman quan niệm chức năng của thi ca chẳng những gây hứng thú mà còn hướng dẫn và giáo dục con người và trong nhiều bài thơ của mình, ông đã cố gắng đáp ứng những vấn đề triết học. Whitman cũng bàn đến những vấn đề triết học trong các cuốn sổ ghi chép của ông. Năm 1847, ông không tin là mình đã trở thành một triết gia lớn. Năm 1860, ông đã viết với cùng một tâm trạng như thế rằng, ông chưa tìm ra một trường phái triết học nào. Theo một cách nào đó ông còn bác bỏ cả triết học như là một sự trói buộc tư tưởng, và đã la lớn rằng: "Tôi từ bỏ tất cả, tôi cũng yêu cầu các bạn từ bỏ tất cả". Tuy nhiên, ông cũng đòi nhà thơ "phải tiến bước đến những độ nhất nguyên lý, xuyên qua mọi sự phản đối, che đậy, náo động và các chiến thuật". Trong cuốn *Passage to India - Chuyến đi đến Ấn Độ*, ông tuyên bố rằng nhà thơ nấu chảy thiên nhiên và con người, cả hai đã được khuếch tán từ trước. Quả thật, Whitman đã có nhiệt tâm với một môn triết học tổ hợp phiếm thần giáo, với niềm tin mãnh liệt vào hành động con người - điều hợp nhất linh hồn con người với đời sống vũ trụ - nhưng nhấn mạnh đến tính độc nhất của nhân vị và những mối quan hệ nhân bản. Nhận thức thế tục, dân chủ,

Căn nhà gỗ của ông ở Brooklyn, nơi Whitman viết cuốn Lá cỏ

nhân bản của ông bắt nguồn từ một cảm nhận về sự liên đới vũ trụ bao quát tất cả, ông thận trọng tránh né mọi cái có thể làm suy giảm sự liên đới ấy, và không để bị ngăn cản vì sự di dời tâm linh đến những đối tượng xa nhất. Tuy nhiên, cũng chính sự căng thẳng này đã củng cố năng lực thi ca của ông và không gây nguy hại đến sự thống nhất của cá tính ông. Từ những chuyến phiêu du vũ trụ, ông luôn tìm được đường trở về với sự thật đơn giản và lẽ thường.

O Captain! dearest Captain! rise up
& hear the bells;
Rise up & see the flags a-flying;
For you it is the Cities throng - for you the
shores are crowded,
For you the garlands, and
of women;
O Captain! My father! my arm I
around you;
It is some Dream that on the deck
you & Cold & Dead.

Thủ bản của bài thơ "Ôi Thuyền trưởng! Thuyền trưởng của tôi!"

HOWISON, GEORGE HOLMES

HOWISON, GEORGE HOLMES (1834-1916). Một trong những giáo sư triết học truyền cảm nhất của Hoa Kỳ. Ông đã giảng dạy ở Học viện Kỹ thuật Massachusetts, trường Đại học Michigan và trường Đại học California. Triết học của Howison, mà ông gọi là "chủ nghĩa duy tâm nhân vị", là một chủ nghĩa hữu thần độc đáo, với Thiên Chúa, đại diện cho Nhân vị hoàn hảo, Nguyên nhân cuối cùng và Trung tâm của một chế độ Cộng hòa của những nhân vị. Ông đối lập với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hay thuyết hữu thần vũ trụ như là nhất nguyên luận triệt để, vì nó phá hủy những ngụ ý của kinh nghiệm, vì nó thu gọn vào thuyết duy ngã và dẫn đến thuyết phiếm thần.

George Holmes Howison

HARRIS, WILLIAM TORREY

HARRIS, WILLIAM TORREY (1835-1909). Khi những đam mê dâng cao vào lúc khởi đầu cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, một nhóm người đã tụ tập ở St. Louis và bình tĩnh diễn giải các biến cố như là một phần của kế hoạch vũ trụ, sự khai triển của một biện chứng pháp vĩnh cửu mà Hegel đã giải thích trong mọi tác phẩm của ông, đặc biệt trong cuốn *Philosophy of History Duy vật sử quan*. Một trong những người chủ chốt của hội triết học này là Harris. Ông đã từ một chức giáo sư trường công lên chức giám sát viên và ủy viên Hội đồng giáo dục Hoa Kỳ, mà ông đảm trách trong mười bảy năm, lâu hơn những người đương nhiệm khác. Người ta có thể gọi ông là nhà duy tâm chủ nghĩa trong giáo dục, bởi vì ông đã tổ chức mọi giai đoạn giáo

William Torrey Harris

dục trên một khoa sư phạm triết học hóa, trong đó những nhà duy tâm chủ nghĩa Đức, Hegel, Kant, Fichte và Goethe là những vị thầy chính của ông, ngoại trừ Froebel, Pestalozzi và số còn lại.

Harris đã sáng lập và ấn hành tờ tạp chí triết học đầu tiên ở Hoa Kỳ, tờ *Journal Speculative Philosophy Nhật báo triết học suy đoán*, trong đó những người như William James, Josiah Royce và John Dewey lần đầu tiên được bày tỏ tư tưởng. Ông đã khai sáng, cùng với Brokmeyer, phong trào triết học St. Louis, một phong trào có ảnh hưởng sâu rộng. Cùng với Amos Bronson Alcott và với sự ủng hộ của Emerson, ông đã phục hồi chủ nghĩa siêu nghiệm New England, nhưng đã uốn nắn lại cho nó có vẻ siêu hình học hợp lý hơn. Ông giảng dạy từ bờ biển này đến bờ biển kia như là một trong những nhà giáo dục nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ, ông đã làm cho những người nghe giảng hiểu được tầm quan trọng của triết học, của việc có những mục tiêu trong một nền giáo dục vì dân chủ và của việc nhận định sự vật trong tổng thể của nó.

Không hề là người mơ mộng, ông rất thực tế trong những hoạt động của mình. Với tư cách là trưởng ban biên tập tự điển Webster, ông đã khai sinh ra kiểu trang chia đôi. Ông khuếch trương những chức năng của Cục giáo dục; ông đã trình bày Hoa Kỳ bằng những triển lãm đồ thị trong nhiều cuộc triển lãm quốc tế; ông đã sáp nhập trường mẫu giáo đầu tiên vào hệ thống giáo dục công cộng Hoa Kỳ và là người có trách nhiệm trong việc đem nai tuần lộc vào Alaska, như một điều kiện để giáo dục các thổ dân, nhờ đó đã đem đến cho họ một nền công nghiệp và một kế sinh nhai mà những người săn cá voi và những người đánh bẫy thú ấy gần như đã dập tắt.

GEORGE, HENRY

GEORGE, HENRY (1839-1897). John Dewey gọi Henry George là "một trong những triết gia xã hội lớn nhất của thế giới, chắc chắn là triết gia xã hội lớn nhất mà đất nước chúng ta đã sản sinh ra". Nhiều người Hoa Kỳ không đồng ý với sự tán dương George của Dewey. Đại đa số các nhà kinh tế học Hoa Kỳ nghiêm khắc phê bình việc George nhấn mạnh đến sự quốc hữu hóa ruộng đất và đánh "thuế độc nhất", hai chủ trương chính trong hệ thống của ông. Năm 1941, George R. Geiger phát biểu rằng, những câu lạc bộ tự do và cấp tiến quên mất hay không biết đến Henry George vì những bài bình luận bảo thủ của ông, nhưng lời phát biểu này chỉ đúng ở Hoa Kỳ. Ở Anh và Đức, học thuyết của Henry George luôn có ảnh hưởng lớn hơn ở quê hương ông và vẫn còn nhiều người ủng hộ ông ở những nơi đó. Cuốn *Progress and Poverty - Tiến bộ và nghèo khó* (1880) của ông đã có một hậu quả đặc biệt đối với chủ nghĩa xã hội Anh, cũng như đối với Liên đoàn xã hội chủ nghĩa do William Morris lãnh đạo và Hội Fabian, trường đào tạo lãnh tụ lao động lớn của Anh.

Henry George

George đã bác bỏ chủ nghĩa duy vật và thuyết tiến hóa. Ông mạnh mẽ công kích Herbert Spencer vì, năm 1850, Spencer đã tuyên bố rằng, tư hữu ruộng đất là sai và, năm 1882, đã rút lui ý kiến về cái mà George coi là sự thật cơ bản.

FISKE, JOHN

FISKE, JOHN (1842-1901). Một sử gia Hoa Kỳ cũng nổi tiếng về những nỗ lực của ông để chứng tỏ rằng, thuyết tiến hóa và tôn giáo tương thích với nhau. Theo Fiske, những biến cố của quá trình tiến hóa là kết quả của mối quan hệ nhân quả nhãn tiền của Thiên Chúa hằng sống, "Quyền năng vô hạn và vĩnh cửu bộc lộ trong mỗi xung động của vũ trụ" vì quá trình tiến hóa dần dần hướng về những tính chất đạo đức và tinh thần cao nhất của con người. Chúng ta công nhận sự tương đồng thiết yếu của linh hồn con người với Thiên Chúa và chúng ta khẳng định, tính cách "gần như người" và đạo đức của Thiên Chúa.

John Fiske

PEIRCE, CHARLES SAUNDERS

PEIRCE, CHARLES SAUNDERS (1839-1914). Mãi đến khi William James quay sang triết học và đã làm cho chủ nghĩa thực dụng trở thành phổ biến, người bạn suốt đời của ông, Peirce, người khai sáng ra phong trào này, hầu như chưa được ai biết đến. Peirce đã thuyết trình ở Harvard trong những thời kỳ 1864-65 và 1869-70 và ở Johns Hopkins trong thời kỳ 1879-84. Ông đã đóng góp vào những sự phê bình khoa học và tổng quát, nhưng không một đại học nào đã bổ nhiệm ông vào chức giáo sư vì những tác phẩm của ông. Trong ba mươi năm ông đã cộng tác với Cục giám sát duyên hải và trắc địa Hoa Kỳ. Ông đã không có thời gian để hoàn tất một cuốn sách, ngoại trừ cuốn *Grand Logic Luận lý học toàn tập* của ông. Tuy nhiên tác phẩm này chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời, cùng với những tác phẩm khác mà ông đã để lại.

Peirce ở tuổi hai mươi

Trước khi những người như James và Dewey làm cho tên tuổi ông nổi tiếng, ông đã phát biểu: "Tôi là người mà các nhà phê bình không bao giờ tìm thấy một điều gì tốt đáng nói". Nhưng đã có lần ông có phần sung sướng vì bị một nhà phê bình tinh quái trách cứ ông là không tin chắc vào những kết luận của mình. Peirce đã coi lời trách cứ này như là một lời khen ngợi, vì đối với ông mọi sự thật

chỉ là tạm thời. Trong mọi đề xuất, ta phải lưu ý đến xác suất. Lý thuyết này, mà Peirce gọi là "Thuyết khả ngộ", là một sự thay thế cho chủ nghĩa hoài nghi và là một thành phần cấu tạo của hệ thống triết học ông, có tầm quan trọng không kém chủ nghĩa thực dụng, mà ông đã dùng thay thế cho chủ nghĩa thực chứng.

Peirce là con trai của nhà toán học lớn - Benjamin Peirce - và chính ông cũng là một nhà toán học đi tiên phong trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trước khi tập trung vào việc nghiên cứu triết học, ông đã làm việc trong những phòng thí nghiệm hóa học trong mười năm và đã hiến mình cho khoa học chính xác. Tự bản chất ông là một nhà luận lý học, chính sự thích thú của ông trong luận lý học đã khiến ông trở thành một triết gia. Quan niệm của ông về chủ nghĩa thực dụng không phải là một lý thuyết siêu hình học mà là một lý thuyết luận lý học. Sau khi nghiên cứu các triết học Đức và Anh, Peirce tuyên bố rằng, người Đức đã giúp ông quen biết "một cái mỏ phong phú về những gợi ý, nhưng không có trong lượng luận lý bao nhiêu", trong khi những kết quả của người Anh thì " nghèo nàn nhưng chính xác hơn".

Chủ nghĩa thực dụng của Peirce, tuy là một lý thuyết luận lý học, diễn giải tư tưởng theo sự hoạt động và kiểm soát. Đặc điểm nổi bật của nó là sự liên kết bất khả phân ly giữa nhận thức hợp lý và mục đích hợp lý. Toàn bộ chức năng tư tưởng, theo Peirce, chỉ là một bước trong việc sản xuất ra các thói quen hành động. Sự khẳng định về mối quan hệ mật thiết giữa tư tưởng và cách cư xử của con người thường hay được hiểu sai như thể Peirce đã công bố sự lệ thuộc của lý trí vào hành động, ngay cả vào lợi nhuận và những tư lợi đặc biệt. Quả thật Peirce đã định nghĩa một ý niệm hay một đề xuất như là một hình thức có thể áp dụng trực tiếp cho việc tự kiểm soát trong mọi trường hợp và với mọi mục đích. Theo ông, ý nghĩa hợp lý của mỗi đề xuất nằm trong tương lai mà ông coi là trắc nghiệm sự thật của vấn đề.

JAMES WILLIAM

JAMES WILLIAM (1842-1910). William James thường được xem là người không những có ảnh hưởng lớn nhất trong tất cả các triết gia Hoa Kỳ, mà còn là người đại diện đích thực của tư tưởng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những thành quả tư tưởng của ông không hề hạn định trong quê hương ông và tư tưởng ông lĩnh hội được không phải chỉ thuần túy là tư tưởng Hoa Kỳ. Rất ít những gia đình Hoa Kỳ duy trì sự tiếp xúc mật thiết với châu Âu như Henry James, Cha, một nhà thần học, tác giả triết học và tài tử nghiệp dư về văn hóa rộng lớn. Các con ông, William và Henry, tiểu thuyết gia lớn, sống ở Pháp và Anh nhiều hơn trên quê hương mình. William James thường thăm châu Âu, nơi ông đã làm quen với Alexander Bain, Herbert Spencer, Wilhelm Wundt và Hermann von Helmholtz mà các tác phẩm được ông đánh giá cao như là những nguồn thông tin, nhưng các nguyên tắc đã bị ông bác bỏ. Ông đã trở thành bạn thân của James Ward và Carl Stumpf và đã cảm thấy hàm ơn Charles Renouvier mà ông kính trọng nhân cách.

Trong thời còn trẻ, William James đã mong muốn trở thành nổi tiếng như một họa sĩ. Tuy nhiên, trong khi sống với nghệ thuật, ông học được rằng,

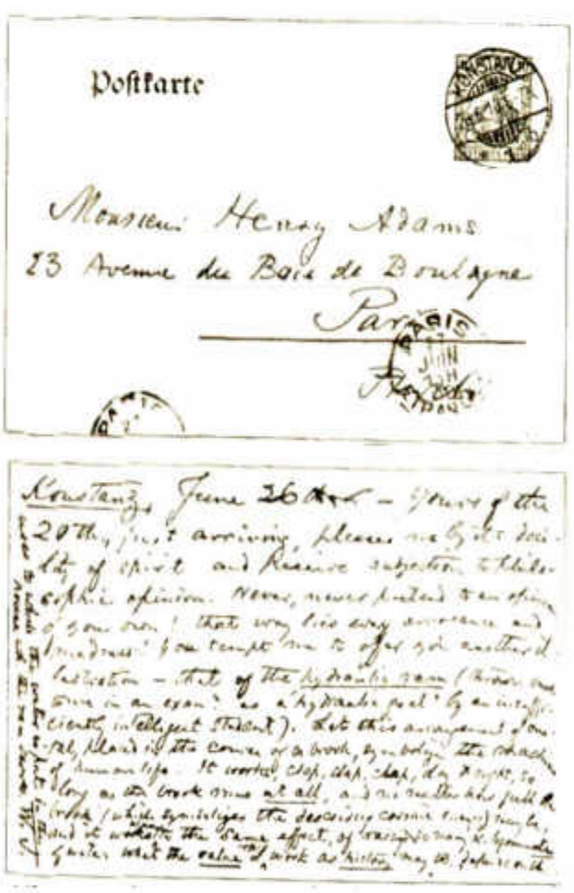
Postkarte

Monsieur Henry Adams
23 Avenue du Bois de Boulogne
Paris

Một bưu thiếp của James gửi Henry Adams

William Jame (1895)

mình có thể sống không cần nghệ thuật, đã quay sang y khoa và các khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, việc học vẽ lúc đầu của ông không phải là uổng công vô ích. Trái lại James đã rút ra từ đó cách thức viết triết học đầy hình tượng. Điều đó không dính dáng đến vẻ đẹp như trong tranh của văn phong ông, mà đúng hơn nó liên quan đến tài năng truyền đạt khía cạnh hiện tại của một tình huống, đến việc tìm ra niềm vui trong sự đa dạng của những vẻ bề ngoài mà từ đó ông đi đến chỗ được hưởng niềm vui của những thí nghiệm tâm linh khác nhau, trong khi vẫn có thể mô tả những thí nghiệm ấy bằng những từ ngữ khoa học mới mà không bận tâm nhiều đến từ ngữ truyền thống. Sự pha trộn giữa tính sắc sảo khoa học với tính nhạy cảm nghệ thuật, là lý do đưa ông đến thành công lớn. Công chúng đã biết những tài năng thiên phú của ông vào năm 1890, khi tác phẩm *Principles of Psychology - Những nguyên tắc tâm lý học* xuất hiện đánh dấu một thời kỳ mới của ngành khoa học đặc biệt này và báo trước việc ông quay lại triết học.

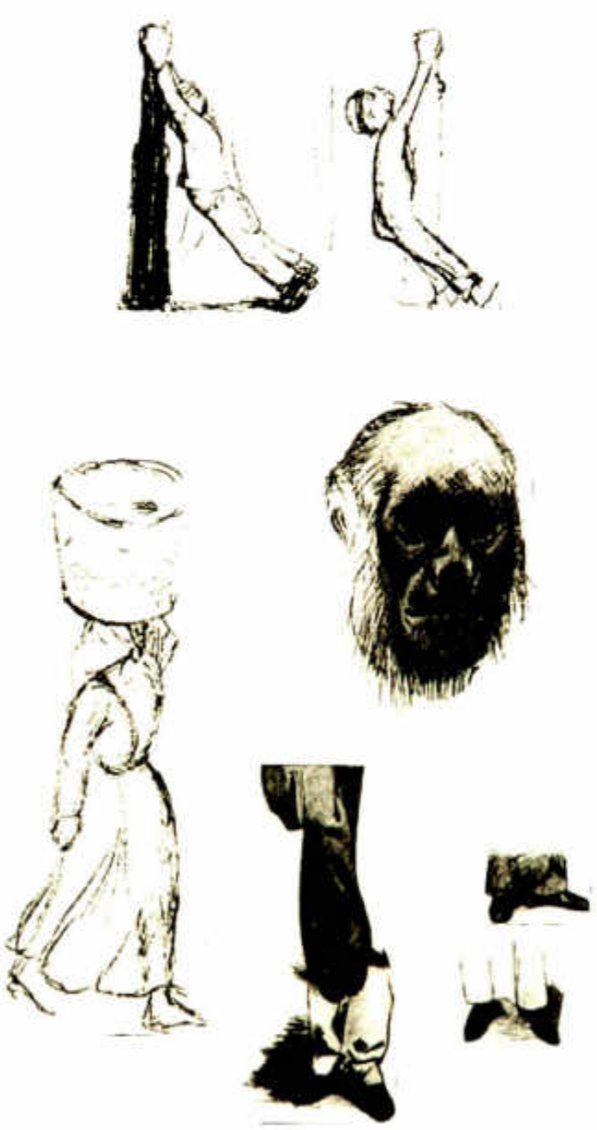

Tranh vẽ phác họa bằng bút chì trong tập ghi chú của James

Chính con người tiềm ẩn trong James đã khiến cho việc ông xử lý các vấn đề đạo đức, nhận thức học và siêu hình học trở thành sự nổi loạn của tinh thần kinh nghiệm cụ thể tức khắc chống lại chủ nghĩa duy tâm chủ trí. Chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để của James chủ trương có nhiều đơn vị thật, mà theo ông, hợp thành kinh nghiệm, chống lại nhất nguyên luận hòa phối hay đơn giản hóa. Chủ nghĩa thực dụng, như James định nghĩa, đã có hậu quả bao la trong tư tưởng hiện đại. James đã vượt qua Hume bằng sự phủ nhận nhận thức. Ông thừa nhận có một dòng kinh nghiệm nhưng không phải là một dòng kinh nghiệm hữu thức. Do đó, ông phủ nhận rằng, trong tri thức, mối quan hệ giữa chủ thể biết và đối tượng được biết là cơ bản, điều mà hầu

hết các triết gia hiện đại đều đồng ý. Sự phủ nhận này đã khiến cho nhiều triết gia đương thời, mặc dù chống đối những quan điểm của James, phải xét lại những cơ sở và khởi điểm những tư tưởng của chính họ.

ROYCE, JOSIAH

ROYCE, JOSIAH (1855-1916). Royce sinh ở Grass Valley, hạt Nevada, bang California, một thành phố mỏ già hơn ông khoảng năm tuổi. Sống giữa những con người đi tiên phong có bàn tay nhám, cậu bé nhút nhát, nhạy cảm, thiếu sức khỏe và kỹ năng từ rất sớm đã nhận ra giá trị của một trật tự xã hội ổn định, vì môi trường xung quanh của cậu không có một trật tự như thế. Khi ăn mừng sinh nhật thứ 16 của mình, Royce, nhìn lại sự phát triển tinh thần của mình, đã phát biểu cảm nhận mạnh mẽ của mình rằng, những động cơ và những vấn đề sâu xa nhất của ông đã tập trung vào ý tưởng về một cộng đồng, dù rằng ông chỉ dần dần nhận ra rõ ràng ý tưởng này. Dòng máu Platonic trong đầu ông đã khiến ông đặt cơ sở cho ý tưởng về một cộng đồng nhân bản trên một lý thuyết về đời sống và trên một quan niệm về bản chất của sự thật và thực tại. Đối với ông, siêu hình học duy tâm là đảm bảo chẳng những cho sự chắc chắn tuyệt đối mà còn là sự bảo đảm cho việc điều hành toàn bộ đời sống bằng sự phán đoán đúng dưới sự điều khiển của ý thức về sự thật tuyệt đối. Tuy nhiên, tư tưởng lý thuyết của Royce luôn luôn liên kết với, và được sự ủng hộ của kinh nghiệm sinh hoạt

Josiah Royce

William James và Royce, 1903

tôn giáo. Mặc dù ông có thể tuyên bố là mình đã được sinh ra như là một người không tuân giáo và không liên kết với "bất kỳ một thực thể tôn giáo nào thấy được", chính những vấn đề tôn giáo đã đưa ông đến triết học và chính đức tin tôn giáo đã được ông coi là nền tảng của sự liên đới giữa con người và lòng trung thành trong xã hội, với tính cách là một yếu tố gắn bó của một cộng đồng.

Trong cuốn *Religious Aspect of Philosophy - Khía cạnh tôn giáo của triết học* (1885) của ông, ảnh hưởng của Hegel là trội nhất, sau này trong cuốn *The World and Individual - Thế giới và cá nhân* (1900-01) Royce đã xích lại gần hơn với Fichte và Schopenhauer, ông đã chuyển hướng sự nhấn mạnh từ tư tưởng sang ý chí, tự gọi mình là "một người theo ý chí luận và chủ nghĩa kinh nghiệm, nhưng vẫn còn tin vào Tuyệt đối". Đối với Royce, ý chí, có vẻ thích hợp với việc dung hòa siêu hình học duy tâm và kinh nghiệm con người, với việc chứng thực, những đức hạnh chính như can đảm, cần mẫn, trung thực, liên đới và, trên hết, với việc thống nhất quan niệm về Thiên Chúa với tư tưởng triết học về Tuyệt đối. Trong khi Tuyệt đối lúc đầu được quan niệm như là chủ thể hiểu biết phổ quát, như là đơn vị của tư tưởng vô hạn. Royce không bỏ rơi lý trí tuyệt đối nhưng, theo ông, đúng hơn, hàm chứa sự lựa chọn tuyệt đối, và sự thống nhất thánh thiêng của lý trí và ý chí bao hàm tự do cá nhân, mà theo Kant, chẳng những thuộc về thế giới hiện tượng và tạm thời mà còn thuộc về một trật tự cao hơn trong đó con người là một bộ phận.

Trong những năm cuối đời, Royce đã nghiên cứu những tác phẩm của Charles Peirce và, trong cuốn *The Problem of Christianity - Vấn đề Kitô giáo* (1913) ông đã trình bày một bộ ba luận lý học, tri giác, quan niệm, và diễn giải. Ý chí luận trở thành yếu tố chính trong thuyết tri thức của Royce. Hiểu biết được coi là một hành động. Ý tưởng phải là một phần của phán đoán hay tự nó là phán đoán thì mới nhận thức được. Tuy thế, sự thay đổi này lại củng cố niềm tin lúc trước của Royce rằng, mọi thực tại là thực tại vì có thể có những phán đoán thực về nó. Quyết định những phán đoán nào là thật và những phán đoán nào là giả thuộc về tư tưởng vô hạn, Đấng tối cao.

Trong vòng 30 năm, Royce và William James đã là đôi bạn tâm giao, đồng thời cũng là những đối thủ kiên quyết của nhau. James đã giúp Royce được bổ nhiệm làm giáo sư ở Harvard. Trong khi phê bình lẫn nhau, chắc chắn họ cũng ảnh hưởng đến nhau hoặc bằng cách gây ra những ý tưởng mâu thuẫn hay bằng cách thừa nhận một số quan điểm nào đó. Royce đôi khi bày tỏ nỗi buồn về việc bắt buộc phải công kích triết học của James mà chính ông cảm thấy hàm ơn trên thực tế về tất cả những gì ông đã viết ra. James, mà sự phê bình những tác phẩm của Royce đôi khi có thể gây ra những hậu quả tàn khốc, đã có lần thốt lên rằng: "250 năm sau kể từ ngày hôm nay, Harvard sẽ được biết đến như là nơi đã có lần Josiah Royce giảng dạy".

BOWNE, BORDEN PARKER

BOWNE, BORDEN PARKER (1847-1910). Trong hơn 30 năm, Bowne đã là giáo sư triết học ở Đại học Boston, nơi ông đã nhiệt tình với việc giải phóng tư tưởng tôn giáo và đã thành công, mặc dù bầu không khí tinh thần của truyền thống tôn giáo ở đó có vẻ dễ chịu đối với ông.

Vốn là nhà phê bình sắc sảo của chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa thiên nhiên, ông đã chủ trương bênh vực không mệt mỏi chính nghĩa của hữu thần thuyết, đối với những quan điểm của nhận thức luận, luận lý học, tâm lý học, siêu hình học, tư tưởng tôn giáo và xã hội. Ông đã phân loại những quan điểm của mình như là chủ nghĩa Berkeley Kantit – hóa, chủ nghĩa kinh nghiệm siêu nghiệm và cuối cùng là chủ nghĩa nhân vị – một từ được nhiều triết gia dùng đến để đặc trưng những hệ thống của họ. Họ khác với Bowne về tất cả những chủ đề cơ bản. Bowne chịu ảnh hưởng chính của Lotze.

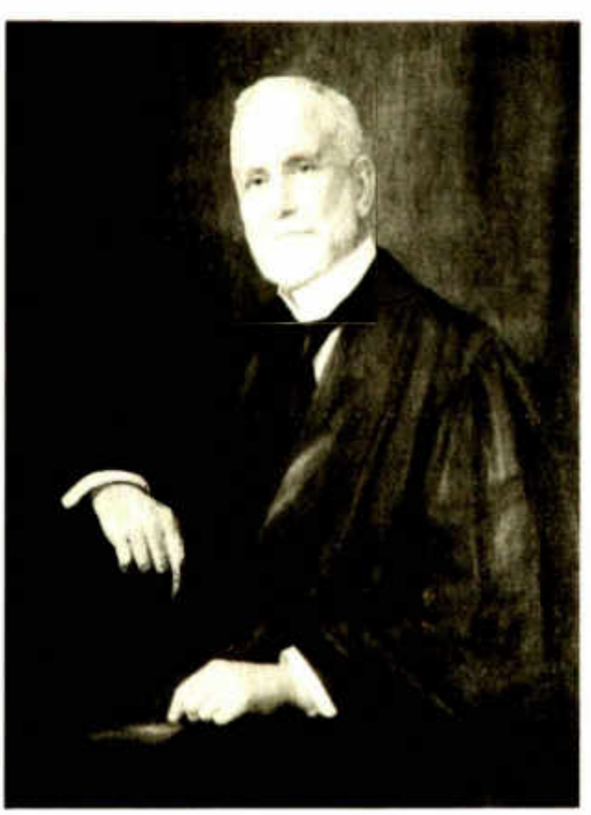

Những vấn đề tôn giáo và triết học của Bowne liên hiệp trong thái độ của chúng đối với sự thay đổi và bản sắc. Về nhận thức học và tâm lý học, Bowne coi bản sắc như là nền tảng của nhân vị. Ông lập luận rằng, không có bản sắc thì không thể nhận ra được; không nhận ra được thì ký ức không thể hình thành; rằng ký ức, bản chất của cái tôi, là điều kiện quan trọng nhất của sinh hoạt tinh thần. Ông nhấn mạnh rằng tinh thần, chứ không phải giác quan đã đưa ra bằng chứng về thực tại, rằng thực tại được hiểu bằng nhiều cách hơn là những khả năng nhận thức; rằng đời sống và nguyện vọng đã đâm rễ trong cá nhân sâu xa hơn là tư tưởng luận lý; do đó, cần phải biện minh cho mỹ học, đạo đức học và siêu hình học. Bowne phát biểu rằng, không có sự đối kháng cơ bản nào giữa tư tưởng và khả năng cảm nhận. Vấn đề tự do bao hàm mật thiết trong cấu trúc của lý trí. Mọi tri thức đều là thành quả của nỗ lực tìm kiếm đáng kể. Khoa học là hậu quả của tự do con người chứ không phải của sự thật hoạt động tự động. Bowne đã áp dụng triết học thay đổi và bản sắc của ông vào những kinh nghiệm của sinh hoạt xã hội thường ngày, và đã cố thiết lập sự quân bình giữa những yêu sách của tiến bộ và chủ nghĩa bảo thủ.

ADLER, FELIX

ADLER, FELIX (1851-1933). Được cha ông, một giáo sĩ Do Thái, đưa vào Hoa Kỳ lúc lên sáu tuổi, Felix Adler cũng được giáo dục để đảm nhận chức vụ giáo sĩ. Ông đã nhận được bằng tiến sĩ ở Đại học Heidelberg và trở về thuyết giáo ở đền thờ Emanu – El thành phố New York. Chính nơi này ông đã không thành công khi nói về Thiên Chúa trong những bài giảng của mình. Tuy ông không bất trung với Do Thái giáo, với tư cách là một nhà duy lý chủ nghĩa, ông không thể chấp nhận các nghi thức theo bất kỳ nghĩa đen nào. Ông đã từ nhiệm chức vụ giáo sĩ và các bạn ông đã dành cho ông một chân giáo sư về văn học Hebrơ và Đông phương ở Đại học Cornell.

Chính do niềm tin của ông vào nguyên tắc có thể sống một đời thiện hảo, mà không phải lệ thuộc vào nghi thức hay tín điều tôn giáo, đã dẫn ông đến việc sáng lập ra Liên hiệp đạo đức học Hoa Kỳ và Hội văn học đạo đức ở New York (từ đó hội đã bành

trướng đến nhiều nhóm người ở khắp Hoa Kỳ và trên toàn lục địa). Ông chủ trương rằng ý tưởng về một Thiên Chúa ngôi vị không cần thiết, rằng cách ăn ở đạo đức và xã hội của con người, nếu đem lại những mối quan hệ hài hòa giữa người với người, là cái đầu của Thiên Chúa; rằng nhân cách con người do ở bản chất độc nhất và bất khả xâm phạm của nó là lực trung tâm của tôn giáo. Ông còn để xướng nhiều hơn không chỉ là sự bao dung tôn giáo mà thôi; con người còn phải tôn trọng những sự dị biệt tôn giáo giữa họ với nhau.

Trong những tác phẩm của ông, tựa đề Creed and Deed *Tín ngưỡng và hành động* (1878) và sách *Moral Instruction of children - Dạy đạo đức cho trẻ em* (1892), ông đã có thể hỗn hợp những ảnh hưởng không đồng nhất: Do Thái giáo, Kitô giáo, Kant, Emerson, và những ý tưởng xã hội chủ nghĩa có sức thuyết phục trong thời đại ông. Ông đã nổi tiếng về những nỗ lực xã hội của

Felix Adler

mình trong những lĩnh vực như lớp mẫu giáo và những trường huấn luyện thủ công, và việc hủy bỏ lao động trẻ em.

CARUS, PAUL

CARUS, PAUL (1852-1919). Tổ chức Carus, phòng giảng viên Carus và Hiệp hội triết học Hoa Kỳ vẫn còn nhớ mãi Paul Carus, người chiết trung. Paul Carus thích coi mình là nhà thần học hơn là triết gia. Ông nói đến mình như là "một người vô thần yêu Thiên Chúa". Quả thật, ông là một người phiếm thần giáo nhấn mạnh rằng, Thiên Chúa với tính cách là một trật tự vũ trụ, là một cái tên bao gồm "tất cả những gì nuôi đời sống tinh thần".

Ông chủ trương rằng ý niệm về một Thiên Chúa ngôi vị là không đứng vững. Nhất nguyên luận của Carus thường liên kết nhiều hơn với một thứ phiếm thần giáo, mặc dù đôi khi nó đồng nhất với chủ nghĩa thực chứng. Thần học phiếm thần của ông coi mỗi định luật thiên nhiên như là một phần của hiện sinh Thiên Chúa. Mặc dù khi chủ trương rằng những định luật cơ học tượng trưng cho hành động của hiện sinh tinh thần, người ta chưa bao giờ hoàn toàn hiểu rõ có phải ông định nói rằng, cơ học là một phần của hiện sinh Thiên Chúa, hay đơn giản hơn ông có ý nói rằng vật chất đồng nhất với tinh thần; như thế ông đã không bị liên lụy đến đặc tính của thiên tính. Ông thừa nhận Đức Giêsu Kitô là Đấng cứu thế, nhưng không phải là Đấng cứu thế duy nhất, vì ông tin rằng, Đức Phật và những nhà sáng lập tôn giáo khác cũng được phú cho những tính chất ấy.

Carus đã cố giữ đường lối trung dung giữa siêu hình học duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Ông bất đồng ý kiến với những nhà siêu hình học vì họ "vật hóa" các từ và bàn đến chúng như thể chúng là những thực tại. Ông chống đối chủ nghĩa duy vật vì nó không biết hay xem thường tầm quan trọng của hình thức. Carus không ngừng nhấn mạnh đến hình thức bằng cách quan niệm thiên tính như là trật tự vũ trụ. Ông cũng chống đối mọi nhất nguyên luận coi sự thống nhất của thế giới không phải ở trong sự thống nhất của sự thật mà là trong sự độc nhất của một giả định theo luận lý học về ý tưởng. Ông coi những ý niệm như thế như là " đơn nhất thần giáo" chứ không phải nhất ngôn luận. Ông phát biểu rằng, sự thật không lệ thuộc vào thời gian, dục vọng con người và hành động con người. Do đó khoa học không phải là một phát minh của con người mà là một sự mặc khải cho con người, cần được nắm bắt; khám phá có nghĩa là nắm bắt; là thành quả hay biểu hiện của trật tự vũ trụ trong đó mọi sự thật cuối cùng đều hòa hợp với nhau.

VEBLEN, THORSTEIN

VEBLEN, THORSTEIN (1857-1929). Trước khi Veblen nghiên cứu những sự kiện và lý thuyết kinh tế và xã hội, ông đã tập trung vào việc nghiên cứu triết học, đặc biệt là những tác phẩm của Kant, Comte và Spencer và trong những năm cuối đời, những vấn đề về kinh tế vẫn còn được liên kết mật thiết, trong đầu óc của Veblen, với những vấn đề cơ bản về đời sống, văn minh và lý thuyết khoa học tổng quát. Ông có chủ ý sáp nhập kinh tế học vào phong trào khoa học nói chung. Veblen đã bình luận về sự tiến hóa của quan điểm khoa học, vị trí của khoa học bên trong khuôn khổ của nền văn minh và chức năng của tiến hóa bên trong kinh tế học. Mặc dù, học thuyết tiến hóa đã gây ấn tượng mạnh cho Veblen, ông đối lập với việc áp dụng đơn giản những nguyên tắc tiến hóa vào sự khảo cứu các hiện tượng xã hội. Ông cũng đối lập mạnh mẽ với chủ nghĩa thực chứng và đựa vào chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa lãng mạn Đức nhiều hơn. Đôi khi ông tán tỉnh những lý thuyết gia phân biệt chủng tộc như Gobineau và H. S Chamberlain và nếu không chịu ảnh hưởng của Georges Sorel ông đã đi theo đường lối riêng của mình rất gần với quan điểm của Chamberlain. Cả Sorel lẫn Veblen đều nhận cảm hứng từ Marx và đã phê bình Marx bằng những luận cứ tương tự như nhau. Cả hai đều say mê với ý tưởng đẩy mạnh sản xuất công nghiệp bằng những thay đổi chính trị và xã hội. Cả hai cũng coi nhà tư bản không thích hợp với việc tạo ra tiến bộ kỹ thuật và họ đề xướng việc tuyển chọn những nhà lãnh đạo công nghiệp, từ những giai cấp kỹ thuật gia và công nhân ăn lương.

Việc Veblen kịch liệt công kích giai cấp doanh nhân và ý thức hệ của giai cấp ấy đã gây ra những cuộc tranh luận dữ dội ở Hoa Kỳ. Ở châu Âu, Veblen hầu như vẫn còn chưa được ai biết đến. Lớn lên trong một cộng đồng thị tộc của những di dân từ Na Uy, Veblen không bao giờ hoàn toàn cảm thấy tự nhiên với lối sống Hoa

Kỳ. Ông không có tài giảng dạy và sự nghiệp học viện của ông bị ngăn trở vì những xáo trộn trong đời tư của ông. Tuy nhiên, trước tác của ông, đặt biệt là tác phẩm chính và đầu tay của ông, tựa đề *Theory of the Leisure class - Lý thuyết về giai cấp nhàn rỗi* (1899) đã có một tác dụng tiềm tàng đối với tư tưởng xã hội và kinh tế ở Hoa Kỳ.

DEWEY, JOHN

DEWEY, JOHN (1859-1952). Trong bữa tiệc mừng sinh nhật thứ 90 của ông, John Dewey đã tuyên bố rằng, mất tin tưởng vào đồng loại của mình có nghĩa là mất tin tưởng vào chính mình. "Đó là một tội lỗi không thể tha thứ được". Dewey, được thừa nhận là triết gia hàng đầu của Hoa Kỳ và là sứ đồ lỗi lạc nhất của đức tin vào sự thống nhất chủ yếu của tinh thần triết học và dân chủ. Từ khi nổi loạn chống lại triết học Đức, ông đã bác bỏ sự phân ly giữa cá nhân và xã hội, cả hai yếu tố này theo ông, là những nét và khả năng cụ thể của con người. Ông luôn coi lý trí không phải là cái gì hiện hữu tồn tại vô hạn định trong bản chất của sự vật, mà chỉ là một sự phát triển phức tạp và may mắn của cách ăn lối ở của con người. Sự phê bình những khái niệm truyền thống về sự thật được thể hiện trong thuyết *công cụ* của ông mà ông định nghĩa như là "một nỗ lực tạo ra một lý thuyết hợp lý chính xác về ý niệm phán đoán và suy luận trong nhiều dạng khác nhau của chúng bằng cách tìm hiểu tư tưởng hoạt động như thế nào trong những quyết định thực nghiệm về những hậu quả tương lai". Đúng ra, Dewey đã thâm cứu bản chất của luận lý học hơn là sự thật hay tri thức.

Ông coi triết học như là sự phê bình những tín ngưỡng quan trọng về mặt xã hội, những tín ngưỡng ấy là một phần của đời sống văn hóa và xã hội của những cộng đồng nhân loại. Sự phê bình ấy bao hàm việc quan sát đường lối hoạt động của các ý tưởng, được coi là giải pháp cho từng vấn đề trong một phạm vi rộng hơn. Chính bằng cách này mà một lý thuyết tri thức – luận lý học, đạo đức học, tâm lý học và siêu hình học – trở nên cần thiết và có thể giải thích được. Những tri thức này không được rút ra từ giả định về một sự thật trừu tượng, nghĩa là, một thực tại cao hơn hay một thực tại khác với thực tại trong đó chúng ta đang sống và hành động, cũng không phải rút ra từ những giá trị trường cửu. Dewey phản đối các triết gia siêu nghiệm vì họ không biết đến loại tình huống kinh nghiệm gắn liền với những đề tài của họ; ngay cả những triết gia siêu nghiệm nhất cũng dùng nội dung kinh nghiệm. Tuy nhiên, họ trở thành phi kinh nghiệm vì họ không thể đưa ra những phương hướng cho việc thực nghiệm. Việc cung cấp những phương hướng như thế là cốt lõi của triết học Dewey. Tiêu chuẩn tín ngưỡng và tư cách con người của ông được coi là nằm trong, một hoàn cảnh sống có thể chia sẻ. Đối lập với việc Dewey tìm kiếm một kim chỉ nam cho những tín ngưỡng của một hoàn cảnh chia sẻ được, các nhà duy tâm chủ nghĩa phủ nhận khả năng sinh hoạt chung có thể tạo ra những phương pháp điều hòa cho chính nó; họ nhận là đã

Quang cảnh phòng học ở Mỹ thời xưa, cho thấy hệ thống kỷ luật độc đoán mà Dewey chống đối

đạt đến sự thật theo cách riêng. Trong triết học về dân chủ của Dewey, sinh hoạt chung là thực tại của một phẩm tước tương đương với phẩm tước của thiên nhiên hay cá nhân.

Dewey đã nhiệt tình nghiên cứu, chẳng những điều kiện, mà còn cả những hậu quả của tri thức. Ông chưa bao giờ làm cho triết học trở thành công cụ phục vụ cho những đặc quyền, đặc lợi của bất cứ giai cấp hay quốc gia nào; ông cũng không sợ làm tổn thương bất cứ con người nhạy cảm nào. Ông nhấn mạnh rằng, triết học, ngược với mọi hoạt động khác của con người, phải được cho phép đứng ngoài và đứng trên phạm vi công cộng để có thể duy trì những mối quan hệ lành

Quang cảnh phòng học cấp tiến ở thành phố New York với những học sinh có ý thức kỷ luật nhờ những bài làm xây dựng

mạnh với những hoạt động khác của con người và có thể đóng góp vào sự tiến bộ của những hoạt động này. Dewey đối lập với mọi sự cô lập kinh nghiệm nhận thức và nội dung của nó, với những kiểu kinh nghiệm khác và nội dung của những kinh nghiệm ấy, vì ông cố gắng sáp nhập đời sống tinh thần vào trong khuôn khổ của các hiện tượng thiên nhiên và, vì kinh nghiệm bao quát tất cả, đã cố gắng gạt bỏ sự phân biệt giữa đối tượng và chủ thể, tâm linh và vật lý. Ông phủ nhận rằng đối tượng đặc trưng của tri thức có vị trí tương đương ưu tiên với một thực tại được cho là tối hậu. Ông nhấn mạnh rằng, hành động bao gồm trong tri thức và tri thức không lệ thuộc vào hành động hay đường lối thực hành, rằng chính trong kiến thức kinh nghiệm mà ta có thể tìm ra sự lương thiện trí thức thật sự.

Dewey không chấp nhận bất cứ một giải pháp thay thế nào giữa tri thức hay trí tuệ và hành động. Đối với ông, chính "hành động trí thức" mới là vấn đề. Sự thất bại của trí óc con người trong phạm vi xã hội đã khiến Dewey mạnh mẽ nhấn mạnh đến những khía cạnh xã hội của triết học ông. Suốt đời mình, ông đã cố gắng chẳng những áp dụng những phương pháp liên quan đến thực nghiệm vào triết học xã hội mà còn tích cực tham gia vào những cuộc tranh luận và đấu tranh chính trị, xã hội và văn học. Những động cơ chính trị, xã hội, văn hóa và lý thuyết đã khiến Dewey quan tâm nhiều hơn đến giáo dục. Trong hơn bốn mươi năm, Dewey đứng trong hàng ngũ lãnh đạo của nền giáo dục Hoa Kỳ, đã đưa vào công việc sinh hoạt của nhà trường mối quan tâm đến lợi ích con người, đưa ra sự cổ vũ cho sáng kiến và trách nhiệm của học sinh. Thuyết công cụ của Dewey lần đầu tiên được phát biểu trong tác phẩm của ông, tựa đề *Studies in Logical Theory - Nghiên cứu về Lý thuyết luận lý học* (1903) trong đó ông công nhận có hàm ơn với William James. Những tác phẩm chính khác của ông là: *Democracy and Education - Dân chủ và giáo dục (1916), Essays in Experimental Logic - Tiểu luận về luận lý học thực nghiệm (1917), Reconstruction in Philosophy - Tái cấu trúc trong triết học (1920), Human Nature and Conduct - Bản chất và tư cách con người (1922), The Quest for Certainty - Tìm kiếm sự đích xác (1929), Logic: The Theory of Inquiry - Luận lý học: Lý thuyết thâm cứu (1938).*

WHITEHEAD, ALFRED NORTHH

WHITEHEAD, ALFRED NORTH (1861-1947). Whitehead đã trở thành một khoa học gia nổi tiếng, là một trong những nhà sáng lập môn logic toán học hiện đại, trước khi ông tập trung nghiên cứu triết học. Năm 63 tuổi, ông đã từ nhiệm chức giáo sư toán học ở Đại học Khoa học và Kỹ thuật học Hoàng Gia ở Luân Đôn, để có thể trở thành giáo sư triết học ở Đại học Harvard. Tuy thế, những công trình nghiên cứu toán học của ông vẫn có liên quan đến môn siêu hình học, và ngay cả Whitehead, nhà siêu hình học – người đã phản đối rằng "quan niệm cuối cùng của tư tưởng triết học không thể căn cứ trên những khẳng định chính xác đã tạo thành cơ sở của những khoa học chuyên môn" vẫn giữ nguyên niềm mơ ước lớn lao của ông về những khả năng của lý thuyết trừu tượng.

Whitehead luôn thú nhận sự hàm ơn của ông đối với William James, Samuel Alexander và Henri Bergson về việc phát triển những tư tưởng triết học của chính ông, hay sự đồng hóa không gian và thời gian của Minkowski và thuyết tương đối của Einstein đã kích thích tư tưởng ông. Tuy nhiên, sự hàm ân này không có nghĩa là một ảnh hưởng thật sự mà có phần đúng hơn là sự kiến tạo một hoàn cảnh mới, cho phép Whitehead tiến tới theo đường lối của chính ông.

Nét đặc thù của hoàn cảnh mới này được hình thành do ảnh hưởng của việc James phủ nhận quan niệm cho rằng, quan hệ chủ thể - đối tượng là cơ bản cho tri thức. Bằng cách phủ nhận điều đó, khi có sự nhận biết một thực thể, được coi như là người biết, như là một tinh thần hay linh hồn, đứng trước một đối tượng, dù đối tượng ấy tồn tại bên ngoài hay là sự tự nhận thức của chính người hiểu biết, James cũng loại bỏ thói quen phân biệt tinh thần và vật chất. Trong khi Whitehead luôn khẳng định rằng, sự phân chia sắc nét giữa thiên nhiên và tinh thần do Descartes lập ra, đã "đầu độc mọi triết học tiếp theo" và làm nguy hại đến ý nghĩa đích thực của sự sống, đã khôi phục lại quan hệ chủ thể - đối tượng như là kiểu cấu trúc cơ bản của kinh nghiệm "nhưng không phải theo nghĩa chủ thể – đối tượng được đồng nhất hóa với cái hiểu biết – cái

được biết". Đối với Whitehead, "cơ quan hay kinh nghiệm sống là những vật thể sống". Kinh nghiệm con người bắt nguồn từ những hoạt động thể lý của toàn thể cơ thể, cái có khuynh hướng tái điều chỉnh khi có một bộ phận nào của nó trở nên bất ổn định. Mặc dù, một kinh nghiệm như thế có vẻ đặc biệt liên quan đến não bộ hơn, Whitehead chủ trương "chúng ta không thể xác định não bộ bắt đầu với những phân tử nào và phần còn lại của cơ thể kết thúc với những phân tử nào". Do đó, kinh nghiệm con người được định nghĩa như là "hành động tự phát bao hàm toàn bộ bản chất, hạn định trong viễn cảnh của một vùng trung tâm định vị bên trong cơ thể, nhưng không tất nhiên tiếp tục tồn tại ở bất kỳ một tọa độ cố định nào bên trong một phần xác định nào của não bộ".

Dựa vào quan niệm này của kinh nghiệm con người, Whitehead đã sáng lập một triết học mới của ông về cơ thể, vũ trụ học, sự bảo vệ lý trí suy đoán, những ý tưởng của ông về tiến trình của tự nhiên, phương pháp tiếp cận Thiên Chúa hợp lý của ông. Mục đích triết học suy đoán của ông là "cấu tạo một hệ thống nhất quán, hợp lý, tất yếu về những tư tưởng tổng quát mà mỗi tiết mục kinh nghiệm của chúng ta có thể diễn giải theo". Whitehead nghĩ rằng, triết học, gồm cả siêu hình học suy đoán, không phải, hay không thể là một sự tranh luận dữ dội giữa các giáo sư cấu bản mà là "một cái nhìn tổng quát về những khả năng và sự so sánh khả năng với thực tế", cân đối sự kiện, lý thuyết, giải pháp và lý tưởng. Bằng cách đó, có thể làm sáng tỏ những niềm tin cơ bản quyết định đặc tính của con người.

Thời kỳ hoạt động đầu tiên của Whitehead dành cho toán học và logic. Ông bắt đầu với *Universal Algebra - Đại số học phổ thông* xuất bản năm 1898, sau bảy năm làm việc, tiếp tục với *Mathematical Concepts of the Material World - Những khái niệm toán học về thế giới vật chất* (1905) và lên đến cao điểm trong công trình *Principia Mathematica - Nguyên lý toán học* (1910-1913) viết chung với Bertrand Russell. Đặc tính thời kỳ thứ nhì của Whitehead, trong đó ông nghiên cứu triết học về khoa học tự nhiên mà không trình bày một ý kiến siêu hình học nào, là *An Enquiry Concerning the Principles of Natural Knowledge - Thâm cứu liên quan đến những nguyên tắc tri thức tự nhiên* (1919), *The Concept of Nature - Ý niệm về thiên nhiên* (1920), *The Principle of Relativity - Nguyên lý tương đối* (1922) *Science and the Modern World - Khoa học và thế giới hiện đại* (1925), tác phẩm này đã nói đến nhưng chưa toan tính một sự tổng hợp siêu hình học của hiện sinh.

Những quan điểm siêu hình học có ý nghĩa nhất của Whitehead là *Process and Reality - Quá trình và thực tại* (1929), *Adventures of Ideas - Những cuộc phiêu lưu của các ý tưởng* (1933) và *Modes of Thought - Những phương thức tư tưởng* (1938).

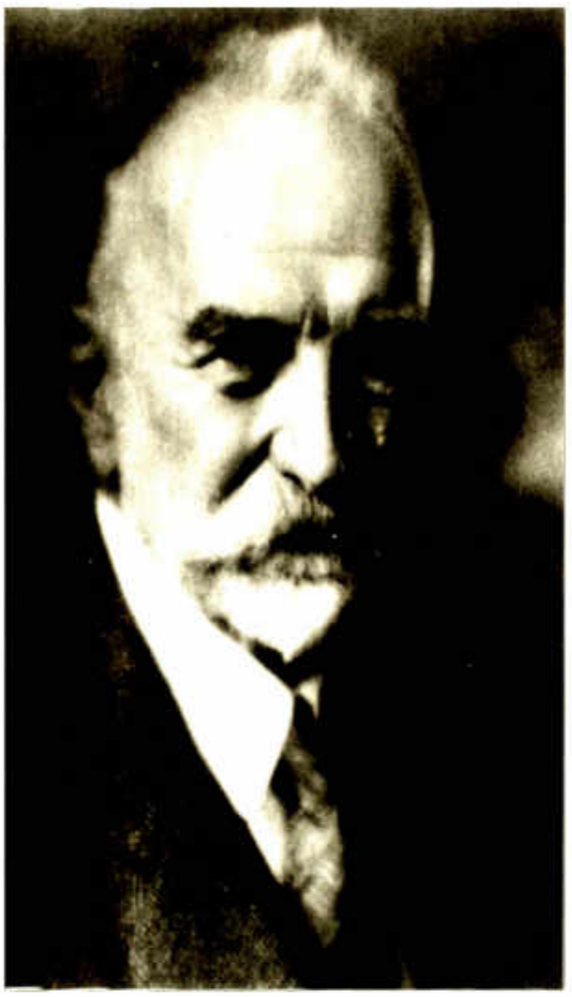

MEAD, GEORGE HERBERT

MEAD, GEORGE HERBERT (1863-1931). Sau khi Mead qua đời, một trong những sinh viên tốt nghiệp của ông đã tuyên bố rằng trong nhiều năm tới, nhiều bài báo và ngay cả những cuốn sách sẽ tiếp tục được xuất bản mà tác giả ban đầu là George Mead. John Dewey, một người bạn thâm giao của ông đã nói rằng, Mead có "một tinh thần gieo giống hạng nhất" và Alfred Whitehead, sau khi đọc một số sách của Mead xuất bản sau khi ông qua đời, đã công khai ủng hộ quan điểm này. Dewey cũng công nhận rằng Mead, mà sự uyên bác về khoa học tự nhiên cao hơn chính ông, đã ảnh hưởng đến ông bằng những cuộc đàm thoại kéo dài hàng nhiều năm.

Mead đã xuất bản rất ít trong thời sinh tiền và không viết một công trình có hệ thống nào, nhưng ông là một nhà tư tưởng nhất quán. Ông đã phát biểu nhất quán ác cảm của mình đối với siêu hình học và cũng đối lập với chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Những mối quan tâm chính của ông dành cho việc khảo sát hậu quả của những lý thuyết sinh học đối với tâm lý học khoa học. Ông chủ trương rằng, những hiện tượng tâm lý học kể cả những hiện tượng tư tưởng và hiểu biết, phải được mô tả như là những hành động hay những phản ứng của cơ thể sống trong một môi trường và điều hòa những quan hệ của nó với những điều kiện sống khách quan bằng hệ thống thần kinh mà não bộ là một phần. Đối với Mead, bệnh tâm thần là trạng thái xảy ra khi, những mối quan hệ hoàn thành từ trước của cơ thể với môi trường xung quanh bị đổ vỡ và những mối quan hệ mới chưa được thiết lập. Hành động là đơn vị hiện sinh của cá nhân được coi như là một đơn vị cụ thể, không thể bắt chước, không thể giải thích duy lý nhưng có thể sửa đổi qua mối quan hệ của nó với xã hội. Mead mưu toan duy trì một sự quân bình giữa sự quyết định của cá nhân về toàn thể, dù toàn thể ấy là xã hội hay thế giới, và sự quyết định của toàn thể về cá nhân.

CALKINS, MARY WHITON

CALKINS, MARY WHITON (1863-1930). Niềm tin của Calkins được phát biểu trong bốn lời tuyên bố chính được triển khai trong tác phẩm của bà: *The Persistent Problems of Philosophy - Những vấn đề dai dẳng của triết học* (1907) và *The Good Man and The good - Thiện nhân và Điều thiện* (1918). Bà đã đi từ niềm tin rằng, vũ trụ chứa đựng những thực tại tinh thần phân biệt, rằng, mặc dù tinh thần đã xuất hiện từ một trình độ thấp của sự sống, nó không còn thuộc về trình độ đó mà đúng hơn thuộc về một trật tự mới của sự sống với những luật hành xử riêng của nó. Những thực tại tinh thần này là hữu ngã, nhận thức không bao giờ xảy ra phi ngã. Bà đã định nghĩa triết học là "khoa học của cái Mình, như là hữu thức". Bà cũng khẳng định rằng, khắp nơi trong vũ trụ đều là tinh thần, rằng bất cứ điều gì có thật cuối cùng cũng là tinh thần và do đó hữu ngã. Bà kết luận rằng, vũ trụ là một cái Mình bao hàm tất cả, một cá thể tuyệt đối, một hữu thể hữu thức. Bà chủ trương rằng, triết học có nghĩa là siêu hình học mà bà định nghĩa như là "nỗ lực dùng lý luận để hiểu biết cái tối hậu là thật". Đối với bà, siêu hình học không hàm ý trở lại thuyết vạn vật có hồn và bà phát biểu nó tương thích với những ý niệm về định luật khoa học và rằng, lý luận phân cách siêu hình học với thần bí học. Bà chịu ảnh hưởng đáng kể của Royce; và đối lập với thuyết nguyên tử và thuyết công cụ. Về nhiều vấn đề, bà đồng ý với Samuel Alexander, nhưng đôi phải nhất quán hơn.

MUNSTERBERG, HUGO

MUNSTERBERG, HUGO (1863-1916). Dòng đời của Munsterberg có vẻ chảy chậm dọc theo dòng các đại học Đức, đột nhiên quay sang những nhiệm vụ, kinh nghiệm và ý tưởng mới do một lá thư của William James gởi

cho ông ngày 21 tháng 2, 1892. James đã gặp Munsterberg ở một Hội nghị Quốc tế ba năm về trước và đã có ấn tượng sâu sắc về những phương pháp và những quan điểm triết học của ông, và mời ông điều khiển phòng thí nghiệm tâm lý học của trường Đại học Harvard. James tuyên bố rằng, trong cả thế giới không thể tìm thấy người nào tốt hơn Munsterberg để giữ chức vụ đó. Munsterberg đã chấp nhận, và ngoại trừ những năm 1895 đến 1897 và 1910 đến 1911, đã giảng dạy tại Harvard cho đến lúc ông qua đời.

Trong suốt thời gian sống ở Hoa Kỳ, những mối quan tâm khoa học của Munsterberg xoắn xuýt với những mối quan tâm chính trị và văn hóa. Say mê cuộc sống Hoa Kỳ, ông cố gắng diễn giải cuộc sống ấy ở Đức, quê hương ông và làm cho người Mỹ quen với những thành tích văn học và những phương pháp khoa học của Đức. Vị trí của ông trở nên mong manh khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ. Munsterberg không che đậy thiên cảm của ông với nước Đức nhưng, tuy thế, vẫn không chấp nhận những biện pháp mà chính phủ Đức đưa ra.

Niềm tin khoa học của Munsterberg là tâm lý học phải ăn khớp với một hệ thống những yếu tố tương quan nhân quả. Chức năng của tâm lý học là phân tích đời sống thành những yếu tố tương đương với những yếu tố vật chất mà vật lý học tái tạo. Tuy nhiên, ông mạnh mẽ cảnh báo đừng lẫn lộn sự tồn tại ấy, mà những cuộc phân tích tâm lý học đã mặc nhận, với thực tại tức khắc của đời sống như đã trở nên rõ ràng trong những hoạt động đạo đức và thực dụng, trong nghệ thuật và tôn giáo. Tâm lý học nguyên nhân phải được bổ sung bằng tâm lý học mục đích và tâm lý học mục đích phải căn cứ trên một lý thuyết giá trị.

Munsterberg (ngồi đằng sau cái bàn, ở giữa) trong phòng thí nghiệm tâm lý học của ông

Munsterberg cũng rất thận trọng trong việc áp dụng tâm lý học vào giáo dục, tâm lý trị liệu, sân cỏ, trường dạy nghề và sự gia tăng hiệu năng công nghiệp. Ông là nhà tâm lý học đầu tiên thừa nhận tầm quan trọng nghệ thuật và những khả năng của điện ảnh.

WOODBRIDGE, FREDERICK JAMES EUGENE

WOODBRIDGE, FREDERICK JAMES EUGENE (1867-1940). Woodbridge, một trong những giáo sư hấp dẫn nhất và gây nhiều hứng thú nhất trong lịch sử các trường Đại học Hoa Kỳ, tự gọi mình là một nhà hiện thực chủ nghĩa ngây ngô. Trong những năm cuối đời, ông chịu ấn tượng sâu xa những trước tác của Santayana mà ông ca ngợi hết mình và coi như là đã soi sáng và củng cố mạnh mẽ sự hiểu biết của chính ông về những vấn đề văn hóa và triết học. Tuy nhiên, nền tảng triết học của ông được trình bày

Paul Elmer More (1864-1937), nhà phê bình và triết gia Mỹ, đã giảng dạy tại Harvard và Bryn Mawr và đã thuyết trình ở Princeton. Người tiêu biểu hàng đầu của chủ nghĩa nhân bản Hoa Kỳ thế kỷ 20. Những tiểu luận của ông đã làm dấy lên sự phê bình sôi nổi trong thời ông

Frederick J. E. Woodbridge
(Họa phẩm của Ercole Cartotto)

trong các tác phẩm *The Purpose of History - Mục đích của sử học* (1916) và *The Realm of Mind - Lãnh vực tinh thần* (1926), đã được thiết lập trước khi ông làm quen với những tư tưởng của Santayana.

Tính sáng tạo của chủ nghĩa hiện thực Woodbridge bị che phủ bởi việc chính ông đã đặc trưng triết học của mình như là "một sự tổng hợp Aristotle và Spinoza, được chủ nghĩa kinh nghiệm của Locke làm ôn hòa bớt". Woodbridge công khai thừa nhận ông hàm ơn Aristotle về chủ nghĩa tự nhiên và quan niệm về năng suất, và Spinoza

về "sự nhấn mạnh đến cấu trúc", trong khi Locke, theo như ông nói, đã dạy ông "cách tư duy căn bản là lành mạnh". "Kém sắc bén hơn Descartes và kém tinh tế hơn Kant nhiều, ông vững vàng hơn cả Kant lẫn Descartes rất nhiều".

Tuy nhiên, người ta cho rằng Woodbridge đã phạm sai lầm, khi rút ra những tư tưởng của chính ông từ Aristotle, Spinoza và Locke. Ba triết gia này ảnh hưởng đến ông như là những gương mẫu về triết học hóa hơn là những người truyền ý tưởng, và Spinoza và Locke gây ấn tượng đặc biệt đối với ông như là những nhân cách hơn là những người hình thành học thuyết. Sự thâm cứu của Woodbridge vào bản chất của cấu trúc và hoạt động và những mối quan hệ của chúng với nhau là công trình của một nhà tư tưởng độc lập. Đối với ông, cấu trúc quyết định cái gì là có thể còn, hoạt động quyết định cái gì đang có. Những ý niệm này đã được xây dựng bằng sự phân tích thận trọng và mềm dẻo thực tại như chính Woodbridge thấy nó.

+ + +

SANTAYANA, GEORGE

SANTAYANA, GEORGE (1863-1952). Santayana có cha là người Tây Ban Nha và mẹ là người Mỹ. Ông ám chỉ đến sự cạn kiệt sinh lực của người Tây Ban Nha trong chính ông, khi ông mô tả tinh thần của miền nam như là bị nhồi sọ học thuyết lâu ngày, không còn ảo tưởng, tách bạch, hoài nghi, hiểm độc, tuy vậy, trong giai đoạn biết suy nghĩ, lại không có thành kiến và trầm tư, để có thể coi thường mọi rối rắm, có thể chế ngự ý chí và nhìn ngay vào sự thật không chớp mắt. Ông nghĩ tinh thần Hoa Kỳ chính xác hơn là khôn ngoan. Hoa Kỳ là cơ cấu, Tây Ban Nha là kiến trúc của tâm trí Santayana. Hoa

Kỳ gây ấn tượng đối với quan điểm tinh thần của ông nhưng, tuy đã thành công như là giáo sư có ảnh hưởng lớn ở Harvard, ông chưa bao giờ cảm thấy tự nhiên ở đó. Truyền thống Tây Ban Nha phù hợp với những khuynh hướng của ông rất nhiều, và mặc dù ông không quan tâm đến chức quyền, ông rất quý trọng miền đất của lịch sử truyền thống và những định chế nhân bản mà nếu không có, tư tưởng và trí tưởng tượng đã trở thành tầm thường.

Khi Santayana quyết định sống phần còn lại của đời mình trong một tu viện Ý, với tư cách là khách mời, ông đã không bỏ rơi niềm tin triết học của mình mà một trong những nét nổi bật là chủ nghĩa duy vật không nguôi. Ông đã "gắn bó với đạo Công giáo" nhưng "hoàn toàn ly hôn với đức tin" và kháng nghị rằng, sự hoài nghi của ông củng cố sự gắn bó ấy. Ông tiếp tục chủ trương rằng "những lý tưởng truyền thống nhất, kể cả những lý tưởng tôn giáo, đều không thích đáng đối với bản chất thật sự và khả năng thật sự của những người chấp nhận những lý tưởng ấy". Ông không công nhận những tín điều Kitô giáo nhưng ông thích Kitô giáo vì những lý do lịch sử và mỹ học. Tuy nhiên, ông không coi chủ nghĩa lãng mạn là ưu tiên và càng không chủ trương say mê ý nghĩa bi thảm của cuộc đời.

Sự gắn bó của Santayana với đạo Công giáo cũng đích thực như mối quan hệ của ông với học thuyết Plato. Santayana tư duy theo hai lĩnh vực tồn tại, lĩnh vực hiện sinh và lĩnh vực bản chất. Về hiện sinh, ông tuyên xưng chủ nghĩa duy vật. Lĩnh vực bản chất của ông có nguồn gốc học thuyết Plato. Nhưng Santayana không coi bản chất là những thực tại thực hơn những vật hiện có, hay thiết lập lĩnh vực bản chất trên hoạt động của Thiên Chúa hay, đối lập bản chất với tùy thể và biến thể.

Theo Santayana, bản chất không cần cho tư tưởng cũng không giải thích tư tưởng và cũng không quyết định cơ sở tồn tại cụ thể. Cơ sở và nguyên lý của khởi nguyên là vật chất chứ không phải bản chất. Bản chất có thể giải thích trực giác tạo hình cho tổng giác, soi sáng cho tồn tại và giúp tinh thần nắm bắt và giữ lại được tính chất và bản sắc của những hiện sinh thay đổi. Tuy nhiên, trong khi sự tiến hóa của những sự vật đang có làm thay đổi đặc tính của chúng từng giây từng phút, thì bản chất, tượng trưng cho mỗi giây phút của sự thay đổi này vẫn giữ nguyên bản sắc luận lý học của nó. Bản chất là bất cứ thứ gì rõ rệt có thể xuất hiện và nghĩ tới được. Thật là vô nghĩa khi tin vào nó, vì niềm tin bao hàm sự giả định hiện sinh đích thực. Trực giác của bản chất không hề là tri thức vì ảo tưởng và sai lầm cũng là những trực giác. Tri thức là một tổ hợp của xác tín và kỳ vọng bản năng, đức tin của con vật và sự trực giác bản chất. Chính bản chất, giúp cho việc theo đuổi, chú ý đến và những cảm nhận, những cái tạo thành kiến thức, được sao chép thành nhận thức bằng những ngôn ngữ mỹ học, đạo đức hay lời nói. Vật

chất là một dòng chảy; tinh thần, mà Santayana quan niệm "chỉ là tri giác trong cơ thể", về mặt hiện sinh là cái chuyên chở chuyển động của dòng chảy ấy nhưng có thể giữ lại một dữ kiện nào đó, khác với cái mà tri giác được kích thích có thể khớp với. Dữ kiện này là bản chất mà chỉ có tinh thần mới có thể phát biểu ngôn ngữ của những kinh nghiệm của nó.

Không còn ảo tưởng, Santayana đã không loại trừ triết học của ông ra khỏi sự phán đoán chung của hệ thống triết học, dẫu tin rằng công trình của ông là đúng với sự thật. Đối với ông tất cả các hệ thống triết học đều có tính cá nhân. Những hệ thống ấy là những dị giáo của con người. Tính chính thống của những dị giáo này, không phải là nội dung riêng hay đóng kín của học thuyết. Nó là "sự tưởng tượng và lương tri thông thường của nhân loại", một mớ những tín ngưỡng và đánh giá hết sức hỗn độn, có thể có sai lầm và quá qui ước đến độ không thể làm hài lòng những đầu óc tư duy có khả năng sửa chữa những sai lầm ấy. Do đó cần có những tư tưởng triết học cá nhân, do đó không có khả năng đạt đến mục đích hình thành một triết học làm thỏa mãn con người. Còn về phần Santayana, ông đồng ý với sự thâm cứu này và thích nói về những sự bất đồng giữa tâm trí của ông và tâm trí của những người bình luận tư tưởng ông.

+ + +

McDOUGALL, WILLIAM

McDOUGALL, WILLIAM (1871-1938). McDougall đã tự gọi mình là "ngạo mạn" và những nhà nghiên cứu cách ứng xử, những nhà phân tâm học, những nhà tâm lý học cấu trúc, những nhà thực dụng chủ nghĩa và một số đông người trong những trường phái triết học và tâm lý học khác bị ông công kích thừa nhận tính chất này của ông. Là một người có thế giá như là giáo sư ở Oxford và Harvard, McDougall cảm thấy mình sống trong một bầu không khí trí thức thù địch. Quả thật, ông có lý do để chua xót, vì ông nhận ra rằng những lý thuyết của mình thường được trình bày sai. Tác phẩm của ông đã được bàn cãi theo quan điểm thuyết bản năng nhưng, thật ra McDougall đã coi bản chất bản năng của con người chỉ là cơ sở và chủ trương rằng, thuyết tình cảm là chìa khóa để vào hệ thống triết học của ông. Theo triết học ấy, trong con người có tính cách phát triển, có rất ít hành động xuất phát trực tiếp từ cơ sở bản năng.

Ngoài những cuộc du lịch nhiều nơi xuyên qua Ấn Độ, Indonesia và Trung Quốc để "nghe Đông phương",

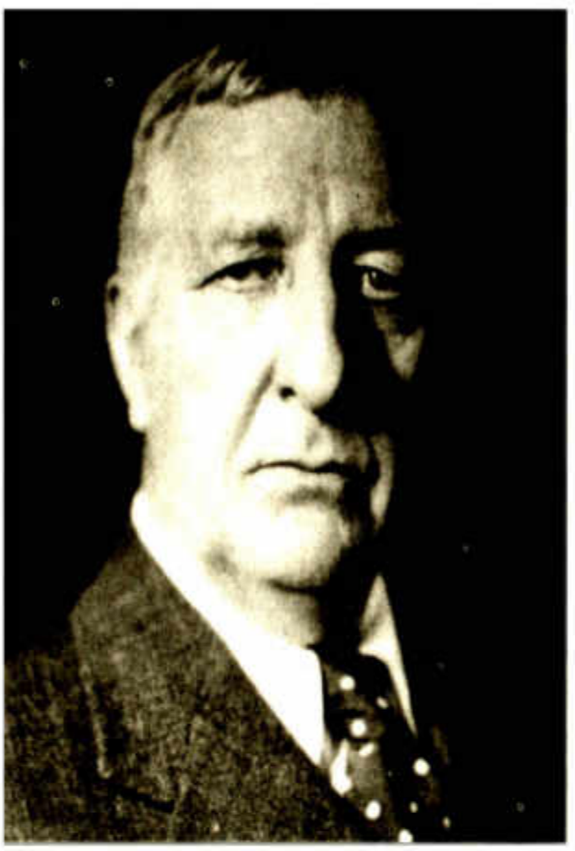

McDougall đã chuẩn bị tiếp cận những vấn đề về tinh thần con người bằng những cuộc nghiên cứu thần kinh học và tâm lý học. Tuy nhiên, sau cuốn *Physiological Psychology- Tâm lý học sinh lý* (1905), ông đã tập trung vào vấn đề nội quan và hồi cố tâm lý học. Tác phẩm *Introduction to Social Psychology - Khái luận về tâm lý học xã hội* (1908) của ông đã thách thức mọi quan niệm có từ trước và gây ra một cuộc tranh cãi sôi nổi. Ông chủ trương rằng, cả bản năng, yếu tố vẫn được coi là một giả thuyết có hiệu quả, lẫn cá nhân, được đặc trưng như một sự trừu xuất, đều không thể cung cấp những dữ kiện cơ bản cho tâm lý học xã hội mà đúng hơn là những ảnh hưởng uốn nắn của môi trường xã hội mới làm được việc ấy. Sự kiện cơ bản về cách ứng xử của con người là *nỗ lực có mục đích*. Do đó McDougall gọi tâm lý học là *hormic* (xung kích), xuất phát từ từ Hy Lạp *horme* – xung lực sống, lực thúc đẩy đến hành động mà theo ông là đặc tính của tinh thần, trong khi ông coi trí tuệ không phải là một nguồn năng lượng mà là một hệ thống hòa nhập các tín ngưỡng của con người (sau này được coi là toàn thể những khả năng nhận thức bẩm sinh và thủ đắc được của con người). Trong cuốn *Body and Mind - Thân xác và tinh thần* (1911), McDougall phát biểu rằng, tinh thần phải được coi là một nguyên nhân tiến hóa tiềm tàng. McDougall cũng viết cuốn *The Group Mind - Tinh thần tập thể* (1920), cuốn *The Frontiers of Psychology - Biên giới của tâm lý học* (1936) và cuốn *The Riddle of Life - Bí ẩn của sự sống* (1938).

LOVEJOY, ARTHUR ONCKEN

LOVEJOY, ARTHUR ONCKEN (1873 -1962). Trước ngày đầu thế kỷ 20 không lâu, hai chàng thanh niên, lúc ấy chưa nổi danh, hai triết gia Mỹ đi du lịch trên một chiếc xe ngựa. Trong cuộc du lịch ấy, một người tên là William P. Montague hỏi người kia, tên là Arthur O. Lovejoy, người ấy coi mục đích chính của đời người là gì, và Lovejoy đã trả lời: tự nhận thức, đúng là cái mà đa số các triết gia coi là khởi điểm tư duy của họ. Quan điểm này đã trở thành đặc tính của triết học Lovejoy. Cái mà những nhà tư tưởng khác có thể cho là đã được chấp nhận, thì ông lại đề cập đến như một vấn đề.

Lovejoy gọi lập trường của ông là "chủ nghĩa hiện thực đợi thời gian". Đối với ông, sự kiện chắc chắn nhất của toàn thể kinh nghiệm của chúng ta là chính kinh nghiệm có tính thời gian. Ông đã dùng nhận thức này như là hòn đá thử phải được áp dụng vào mọi lý thuyết về bản chất của thực tại hay của tri thức. Ông đã dùng nhận thức ấy để bác bỏ mọi hình thức thống trị của chủ nghĩa duy tâm và nhất nguyên luận. Ông chủ trương rằng, sự hợp lý, khi được quan niệm như là đầy đủ và loại bỏ mọi độc đoán, lại tự nó trở thành một thứ phi lý, loại trừ bất kỳ một nguyên tắc hạn định và lựa chọn nào. Thế giới của hiện sinh cụ thể là một thế giới tùy thuộc mà những định luật cho thấy những nét độc đoán vững chắc, nếu không, nó sẽ là một thế giới không có quyền lựa chọn, thế giới không có cá tính. Lịch sử của tư duy con người và nhất là lịch sử của triết học, trong một phạm vi rộng lớn, là lịch sử của sự hỗn loạn tư tưởng và Lovejoy đã dành hết năng lực của mình để phân tích và tháo gỡ sự hỗn loạn ấy. Một thí dụ độc đáo của phương pháp của ông được trình bày trong tác phẩm *The Great Chain of Being - Chuỗi hữu thể lớn* (1936). Như vậy mối quan tâm của Lovejoy trong triết học phê bình gắn bó mật thiết với mối quan tâm của ông trong tư tưởng và sự khảo sát sử học.

COHEN, MORRIS RAPHAEL

COHEN, MORRIS RAPHAEL (1880-1947). Khi Cohen còn là một đứa trẻ ở Minsk, Nga, người ta gọi ông là Kallyeleh, từ tiếng Yiddish nghĩa là đần độn. Năm lên 12 ông di cư đến Hoa Kỳ. Dân chúng ở quê hương Cohen hết sức sững sờ khi nghe tin, trong những năm sau này con người được mệnh danh là đần độn đó được mọi người công nhận là một trong những lực lượng trí thức mạnh nhất của nền giáo dục và triết học Hoa Kỳ. Nhiều người trong số những đầu óc đương thời lớn nhất – Einstein, Woobridge, Dewey, Russell, Oliver Wendell Holmes, Jr và Cardozo, coi Cohen là người ngang hàng với họ. Các môn đệ của ông khâm phục sự khôn ngoan và những phương pháp giảng dạy của ông. Bản chất chính của ông là lương thiện. Ông là một nhà luận lý học và một nhà toán học xuất chúng. Ông là người có trách nhiệm chính trong việc phục hưng tinh thần triết học trong luật pháp Hoa Kỳ.

Mối quan tâm của Cohen trong triết học về luật pháp và tôn giáo, bắt đầu từ tuổi thơ ấu "đần độn " của ông, khi ông được giáo dục trong luật pháp của Thánh kinh và Pháp điển và đọc các sách Maimonides và sách Kuzari của Judah Halevi. Khi là một thanh niên ông đã bị lôi cuốn theo chủ nghĩa xã hội của Marx, nhưng niềm tin mãnh liệt vào chế độ dân chủ đã giúp ông khám phá ra những đường lối khác để phục vụ lẽ thường và hành động phù hợp với lương tâm xã hội của ông. Felix Adler đã ảnh hưởng đến phương pháp tiếp cận đạo đức học của ông, nhưng Cohen vốn là nhà luận lý đã tận tụy với logic toán học và với sự nghiên cứu mối tương quan giữa khoa học và triết học. Ông tự đặc trưng mình như một người duy lý hiện thực, người quan niệm lý trí như là "sự sử dụng những suy luận cả diễn giải lẫn qui nạp, sử dụng tư liệu của kinh nghiệm". Ông coi thực tại là một phạm trù thuộc về khoa học chứ không thuộc về tôn giáo.

BRIDGMAN, P. W

BRIDGMAN, P. W (1882-1961). Là một giáo sư toán học và triết học tự nhiên ở Đại học Harvard, một thẩm quyền về nhiệt động học, điện học và nhiều khoa học vật lý khác, Percy Bridgman nổi tiếng vì việc công bố thuyết ý nghĩa "vận toán" trong các tác phẩm của ông, tựa đề *The Logic of Modern Physics - Luận lý học của vật lý học hiện đại* (1927) và *The Nature of Physical Theory - Bản tính của lý thuyết vật lý học* (1936). Ông xác định rằng, quan niệm cổ điển về vật lý học là không thích đáng. Ông định nghĩa ý niệm như là một tập hợp những vận hành bao gồm hoạt động tinh thần và thể lý. Sự thật đồng nghĩa với sự chứng minh được, và tiêu chuẩn của sự thật khoa học là phương pháp thực nghiệm. Mặc dù Bridgman không chịu ảnh hưởng của cả Dewey lẫn James, thuyết vận hành của ông tương đương với thuyết công cụ của Dewey.

Bridgman đã mở rộng phạm vi quan sát và tư tưởng của ông trong tác phẩm *The Intelligent Individual - Cá nhân trí thức và xã hội* (1938). Khởi điểm của ông là sự phi lý của con người trong xã hội đương thời. Con người nhận ra sự phi lý ấy, khao khát một cuộc sống trí thức có trật tự, dù sự khao khát như thế có thể hướng đến khả năng làm cho những dục vọng con người trở nên hoàn hảo. Nếu không đạt đến được đời sống hoàn hảo thì cũng có thể đạt đến một đời sống thỏa mãn bằng cách, hiểu biết những mối quan hệ, những hậu quả, những đòi hỏi của khuynh hướng hay bằng cách thỏa mãn những khuynh hướng ấy một cách trí thức. Những khuynh hướng này không lệ thuộc vào tranh luận mà chỉ lệ thuộc vào sự điều tra và sửa đổi thông qua giáo dục. Sự hợp lý không có tất cả những tính chất mà nhiệm vụ này đòi hỏi. Sự điều chỉnh tình cảm có thể bổ sung cho sự hợp lý.

Về mặt lý tưởng, giáo dục phải cung cấp cho cá nhân kỹ thuật phê bình và sửa đổi từng khuynh hướng riêng. Như thế, Bridgman mưu tìm sự bảo đảm quyền tự do cá nhân trong xã hội. Lý tưởng của ông là một sự tổng hợp lương thiện trí thức và lương thiện tình cảm.

EINSTEIN, ALBERT

EINSTEIN, ALBERT (1879-1955). Đại đa số các nhà khoa học vẫn tiếp tục chứng thực rằng, Einstein đã hoàn thành "một trong những sự tổng quát hóa lớn nhất của mọi thời" và "đã cách mạng hóa những ý niệm của thế kỷ thứ 19 của chúng ta chẳng những trong thiên văn học mà còn trong cả bản chất của thời gian, không gian và bản chất của những ý tưởng cơ bản của khoa học". Nhân loại hiện đại tôn kính Einstein như là một trong những nhà tư tưởng của nhân loại, cũng như là một người có tính lương thiện trí thức cao nhất, không có tham vọng cá nhân, một chiến sĩ gan dạ đấu tranh cho quyền con người, công bằng xã hội và trách nhiệm xã hội. Chỉ trong một vài thập kỷ đã trôi qua từ lúc Einstein công bố thuyết tương đối của ông đến lúc ông ăn mừng sinh nhật thứ 70 của mình đã có hơn 500 tác phẩm và sách tiểu luận thuộc mọi ngôn ngữ nói về ông và về công trình của ông được xuất bản. Mặc dù chính Einstein không làm gì để phổ biến những ý tưởng của mình, danh

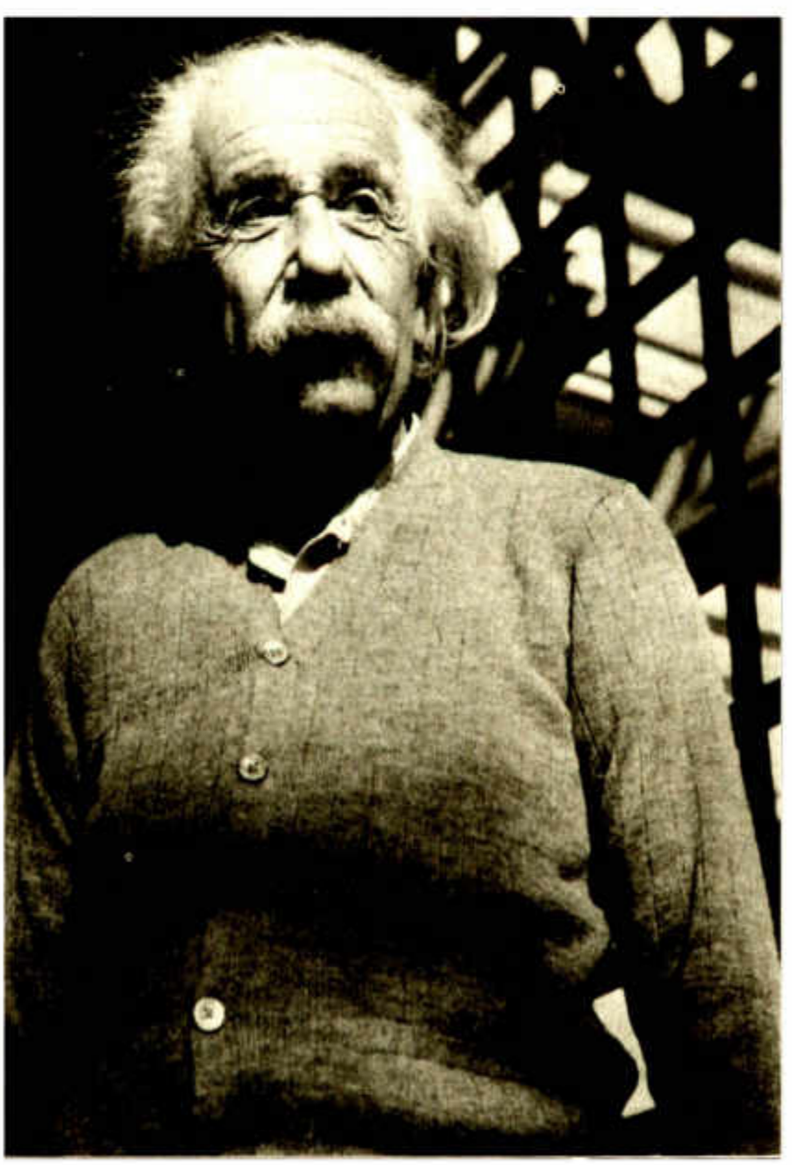

tiếng của ông đã lẫy lừng khắp thế giới, sau khi ông tiên đoán ánh sáng đi lệch trong một môi trường hấp lực sẽ xảy ra vào năm 1916 và 1919. Ông vẫn còn những người chống đối, một số là những người có thành kiến vì ông vẫn ý thức mình là người Do Thái. Tuy nhiên, những người hèn mọn trên khắp thế giới đều cảm thấy được an ủi khi biết rằng Einstein, mà tư tưởng trải khắp vũ trụ thông cảm với mọi người bị áp bức và bách hại. Ít khi có những người trở nên quá nổi tiếng, ngay dù lý thuyết của người ấy vượt quá xa sự tưởng tượng và tư tưởng lẽ thường. Trong khi những thành tích của Copernic, Galileo, Newton và Darwin có thể giải thích được cho công chúng, ít ra là trong đại cương, cho đến nay vẫn không thể diễn giải lý thuyết tương đối của Einstein một cách thích đáng bằng ngôn ngữ phi kỹ thuật của văn học bình dân.

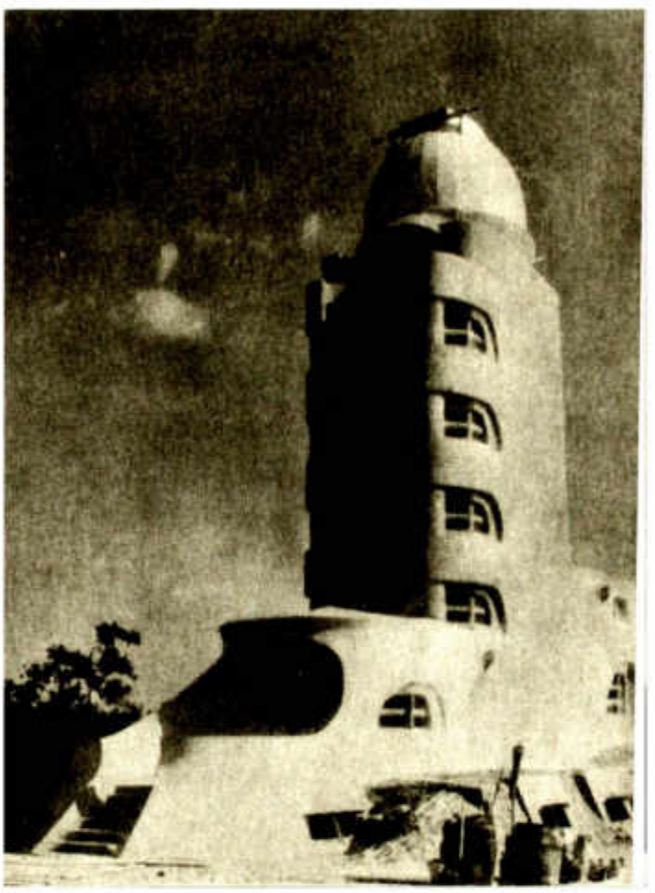

Tháp Einstein ở Potsdam, nơi Einstein đã theo dõi những sự quan sát của ông, thời gian tiền - quốc xã Đức

Hậu quả quan trọng nhất của thuyết tương đối đặc biệt của Einstein đối với tư tưởng triết học và khoa học là sự thay đổi những ý niệm về thời gian và không gian. Einstein đã phá hủy giả định cho rằng có một thời gian đơn giản bao quát tất cả, trong đó mọi biến cố trong vũ trụ đều có vị trí của chúng. Ông đã chứng minh rằng "không thể xác định chuyển động tuyệt đối bằng bất kỳ thí nghiệm nào dù là gì đi nữa". Chừng nào mà thời gian và không gian được đo lường riêng rẽ, chừng đó vẫn còn có một kiểu chủ quan tác động chẳng những đến người quan sát mà đến cả mọi sự vật khác. Thời gian và không gian, mà với vật lý học cổ điển là những thành phần cấu tạo tuyệt đối của thế giới, được vật lý học của Einstein quan niệm như là, lệ thuộc vào nhau tạo ra mối quan hệ có thể phân tích được bằng nhiều cách khác nhau, thành cái được nói đến như là khoảng không gian hay khoảng thời gian. Thời gian, cái mà trước kia người ta coi là một số đo của vũ trụ được Einstein trình bày như là "giờ địa phương" nối kết với chuyển động của trái đất. Ông quan niệm thời gian hoàn toàn tương tự với ba chiều của không gian mà vật lý học có thể biến đổi thành một hình học bốn chiều. Mặt

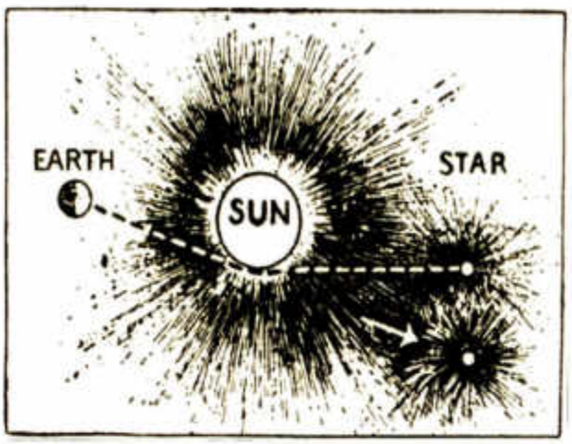

Lý thuyết của Einstein nói rằng, tia sáng sẽ bị cong do hấp lực khi đi qua một vật thể lớn như mặt trời. Trong sơ đồ trên, mũi tên chỉ về vị trí mà từ đó có vẻ như tia sáng của ngôi sao phải đi đến. Các thí nghiệm hình như chứng minh lý thuyết ấy là đúng

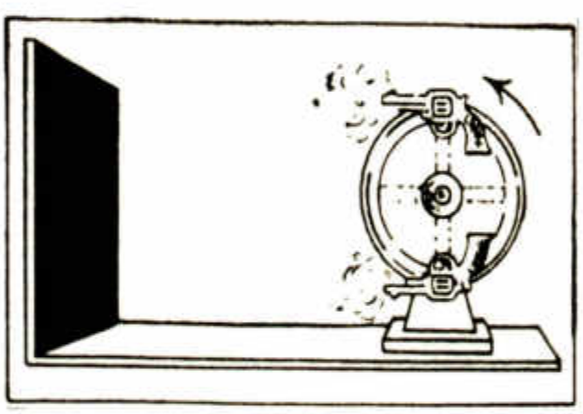

Hai khẩu súng lục gắn chặt vào bánh xe quay nhanh, cả hai được bắn ra cùng một lúc

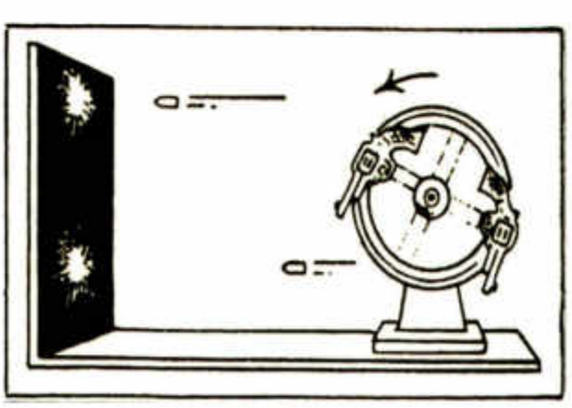

Những tia chớp từ hai khẩu súng lục cùng xuất phát chuyển động với cùng một tốc độ và đến mục tiêu. Tuy nhiên, một viên đạn chạm mục tiêu trước viên đạn kia

khác, thuyết tương đối đặc biệt gán một ý nghĩa tuyệt đối cho một đại lượng, tức là vận tốc ánh sáng, đại lượng ấy chỉ có một ý nghĩa tương đối trong vật lý học cổ điển.

Sau lý thuyết đặc biệt này, Einstein đã hình thành thuyết tương đối tổng quát đưa ra những sự giải thích về kích cỡ của vũ trụ, của hấp lực và quán tính. Những thành tích của Einstein không hề bị hạn định trong những lý thuyết tương đối đặc biệt và tổng quát. Ông được trao giải Nobel năm 1922 vì những cuộc nghiên cứu của ông về những tương đương quang hóa. Sau này ông đã đóng vai trò hàng đầu trong

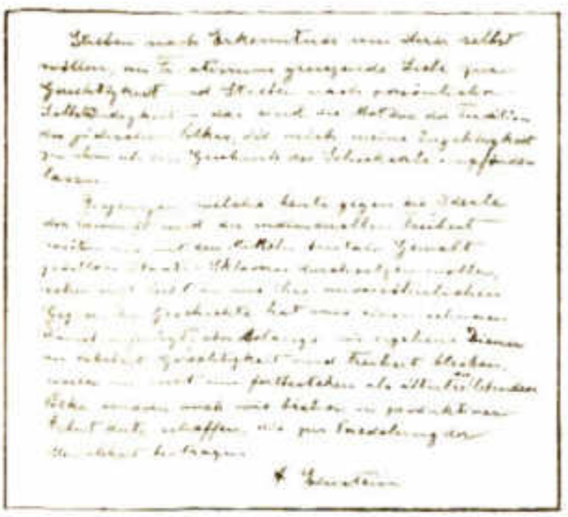

Kinh Tế kiệt của Einstein, với tư cách một người Do Thái

việc nghiên cứu nguyên tử năng. Trong nhiều dịp ông đã bày tỏ quan điểm cá nhân của mình về những vấn đề thường ngày, lịch sử đương đại, chiến tranh, hòa bình, giáo dục, tôn giáo, khoa học và định mệnh người Do Thái.

Nghiên cứu ở Thụy Sĩ và Đức, Einstein đã nhanh chóng lừng danh trên khắp thế giới. Những năm trưởng thành, ông ở Hoa Kỳ, nơi đã trở thành thiên đường của ông, cũng như đã trở thành thiên đường của hàng triệu nạn nhân khác của sự xâm lược. Thuyết tương đối đặc biệt cũng như thuyết thống nhất trường của ông được triển khai ở Học viện nghiên cứu cấp cao ở Princeton.

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Dagobert D. Runes

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Chịu trách nhiệm xuất bản : **BÙI VIỆT BẮC**
Chịu trách nhiệm bản thảo : **Lê Tiến Dũng**
Biên tập : **Nguyễn Thế Vinh**
Trình bày : **Đông Phương**
Vẽ bìa : **Hs. Quốc Ân**
Sửa bản in : **Hà Nguyên Thạch**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT : 38.242157 - 38.233022 - Fax : 84.38.235079

In 500 cuốn khổ 16x24cm tại xưởng in Cty CP VH Văn Lang.
Số đăng ký KHXB 243-2008/CXB/08-36/VHTT.
Quyết định xuất bản số: 690/QĐ - VHTT cấp ngày 19.05.2008.
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2009.

DAGOBERT D. RUNES

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

TRÊN 1000 TRIẾT GIA, TRÀO LƯU, TRƯỜNG PHÁI

TỪ CỔ ĐẠI ĐẾN CẬN HIỆN ĐẠI

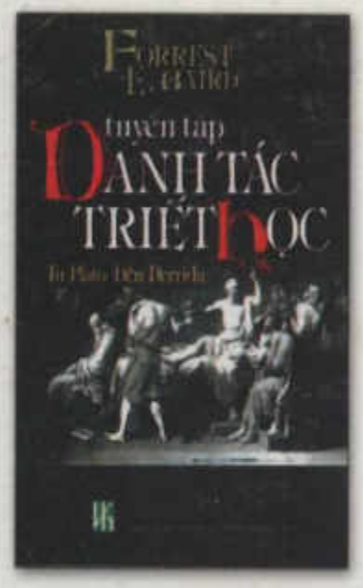

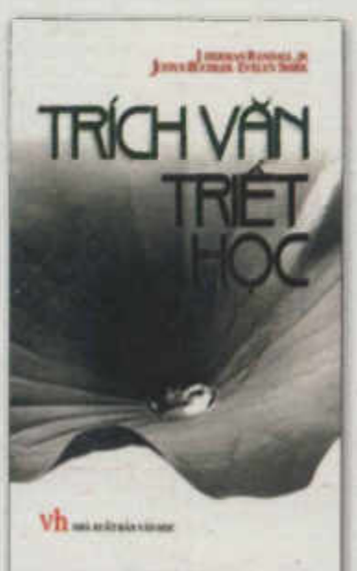

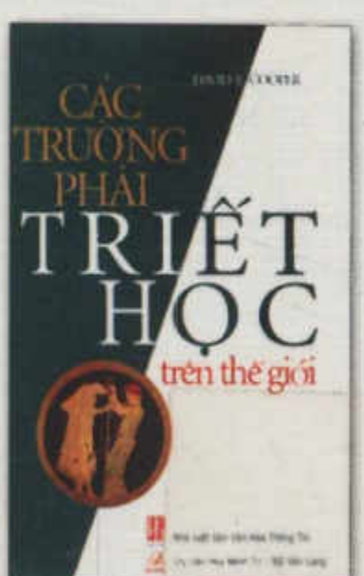

CTY CP VH VĂN LANG
Nhà Sách VĂN LANG

Giá: 200.000đ